PHỤ LỤC I: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Bảng 1. Bảng giá đất trồng cây hằng năm, đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Loại đất	Giá đất		
		Khu vực 1	**Khu vực 2**	**Khu vực 3**
		Địa bàn các phường: Thủy Nguyên; Thiên Hương; Hòa Bình; Nam Triệu; Bạch Đằng; Lưu Kiếm; Lê Ích Mộc; Hồng Bàng; Hồng An; Ngô Quyền; Gia Viên; Lê Chân; An Biên; Hải An; Đông Hải; Kiến An; Phù Liễn; Nam Đồ Sơn; Đồ Sơn; Hưng Đạo; Dương Kinh; An Dương; An Hải; An Phong	Địa bàn các phường: Hải Dương; Lê Thanh Nghị; Việt Hòa; Thành Đông; Nam Đồng; Tân Hưng; Thạch Khôi; Tứ Minh; Ái Quốc; Chu Văn An; Chí Linh; Trần Hưng Đạo; Nguyễn Trãi; Trần Nhân Tông; Lê Đại Hành; Kinh Môn; Nguyễn Đại Năng; Trần Liễu; Bắc An Phụ; Phạm Sư Mạnh; Nhị Chiểu	Địa bàn các xã, đặc khu
1	Đất trồng cây hằng năm, gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác	130	110	100
2	Đất nuôi trồng thủy sản	130	110	100

Bảng 2. Bảng giá đất trồng cây lây năm, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Loại đất	Giá đất	
		Khu vực 1 (Địa bàn phường)	**Khu vực 2 (Địa bàn xã, đặc khu)**
1	Đất trồng cây lâu năm	140	120
2	Đất rừng sản xuất	60	40
3	Đất rừng phòng hộ	60	40
4	Đất rừng đặc dụng	60	40

Bảng 3. Bảng giá đất làm muối

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Loại đất	Giá đất
1	Đất làm muối	70

PHỤ LỤC II: BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
46	**XÃ AN HƯNG**														
	Khu vực 1														
1	Đường H45	Giáp địa phận xã An Khánh (qua đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng)	Giáp địa phận xã Kiến Thuỵ (khu tái định cư)	7.000	4.200	3.600	2.800	3.150	1.890	1.620	1.260	2.450	1.470	1.260	980
2	Tỉnh lộ 362	Giáp xã An Khánh	Cống Cầm	10.500	6.300	4.200	3.600	4.725	2.835	1.890	1.620	3.675	2.205	1.470	1.260
3	Tỉnh lộ 362	Cống Cầm	Giáp xã Nghi Dương	9.000	5.400	4.000	3.500	4.050	2.430	1.800	1.575	3.150	1.890	1.400	1.225
4	Đoạn đường từ bến phà Khuể cũ đến giáp chân cầu Khuể	Bến phà Khuể cũ	Giáp chân cầu Khuể	6.000	3.600	2.800	2.300	2.700	1.620	1.260	1.035	2.100	1.260	980	805
5	Đường H39A	Đường 39 (xã An Hưng)	Giáp địa phận xã An Khánh	9.000	5.400	4.000	3.500	4.050	2.430	1.800	1.575	3.150	1.890	1.400	1.225
6	Đường H39	Trường tiểu học Lê Khắc Cẩn	Đê Cao Mật	8.000	4.800	3.800	3.200	3.600	2.160	1.710	1.440	2.800	1.680	1.330	1.120
7	Đường H39B	Đường 39 điểm ngã tư Trạm Xá	Tiếp giáp xã An Khánh	6.000	3.600	2.800	2.300	2.700	1.620	1.260	1.035	2.100	1.260	980	805
8	Đường tỉnh 354	Giáp địa phận xã An Khánh	Cầu Khuể	12.000	7.200	5.000	4.200	5.400	3.240	2.250	1.890	4.200	2.520	1.750	1.470
	Khu vực 2														
9	Đường liên xã	Đường 362	Trường tiểu học Lê Khắc Cẩn	8.000	4.800	3.800	3.200	3.600	2.160	1.710	1.440	2.800	1.680	1.330	1.120
10	Đường trục xã	Những đoạn còn lại		6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
	Khu vực 3														
11	Tuyến đường	Điểm nối 354	Trạm bơm thôn Mông Thượng	7.500	4.500	3.700	3.000	3.375	2.025	1.665	1.350	2.625	1.575	1.295	1.050
12	Tuyến đường	Điểm nối đường 354 (ngã tư Quán Hương)	Thôn Mông Thượng	7.500	4.500	3.700	3.000	3.375	2.025	1.665	1.350	2.625	1.575	1.295	1.050
13	Tuyến đường	Điểm nối đường 354 (ngã tư Quán Hương)	Cầu đá thôn Phương Hạ	7.500	4.500	3.700	3.000	3.375	2.025	1.665	1.350	2.625	1.575	1.295	1.050
14	Đường gom đường ô tô cao tốc Hà Nội Hải Phòng	Đầu đường	Cuối đường	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
15	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 7m trở lên		6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
16	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
17	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
18	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt dưới 3m		2.500	1.800	1.500	1.200	1.125	810	780	750	875	800	750	720
47	**XÃ AN KHÁNH**														
	Khu vực 1														
19	Đường tỉnh 354	Hết địa phận phường Phù Liễn	Cầu Nguyệt	21.000	12.600	6.000	4.500	9.450	5.670	2.700	2.025	7.350	4.410	2.100	1.575
20	Đường tỉnh 354	Cầu Nguyệt	Qua ngã ba Quán Rẽ 100m	20.000	12.000	5.500	4.200	9.000	5.400	2.475	1.890	7.000	4.200	1.925	1.470
21	Đường tỉnh 354	Điểm cách Ngã ba Quán Rẽ sau 100m	Chợ Thái	17.000	10.200	5.000	4.000	7.650	4.590	2.250	1.800	5.950	3.570	1.750	1.400
22	Đường tỉnh 354	Chợ Thái	Hết địa phận xã An Khánh	15.000	9.000	5.000	4.000	6.750	4.050	2.250	1.800	5.250	3.150	1.750	1.400
23	Đường tỉnh 362	Nút giao thông Quán Chủng - đường 354	Hết 300m về hai phía	14.000	8.400	4.800	3.600	6.300	3.780	2.160	1.620	4.900	2.940	1.680	1.260
24	Đường tỉnh 362	Cách Ngã ba Quán Chủng sau 300m	Cầu Sẽ (Giáp địa phận thôn Ly Câu)	12.000	7.200	4.000	3.200	5.400	3.240	1.800	1.440	4.200	2.520	1.400	1.120

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
25	Đường tỉnh 362	Giáp Ngã ba Quán Rẽ	Giáp địa phận xã An Hưng	13.000	7.800	4.200	3.000	5.850	3.510	1.890	1.350	4.550	2.730	1.470	1.050
26	Đường tỉnh 362	Giáp cầu Sẽ	Giáp khu tái định cư Tân Viên	9.000	5.400	3.600	3.000	4.050	2.430	1.620	1.350	3.150	1.890	1.260	1.050
27	Đường tỉnh 362	Khu tái định cư Tân Viên	Hết địa phận xã	10.000	6.000	3.600	3.000	4.500	2.700	1.620	1.350	3.500	2.100	1.260	1.050
28	Đường 405	Giáp đường 354	Hết 300m	10.000	6.000	3.600	3.000	4.500	2.700	1.620	1.350	3.500	2.100	1.260	1.050
29	Đường 405	Điểm cách đường 354 sau 300m	Giáp địa phận xã An Hưng	9.000	5.400	3.600	3.000	4.050	2.430	1.620	1.350	3.150	1.890	1.260	1.050
30	Đường 306	Giáp xã An Lão	Hết trường Tiểu học Trần Tất Văn	9.000	5.400	3.600	3.000	4.050	2.430	1.620	1.350	3.150	1.890	1.260	1.050
31	Đường 306	Giáp trường Tiểu học Trần Tất Văn	Đình làng Nguyệt Áng	12.000	7.200	4.000	3.200	5.400	3.240	1.800	1.440	4.200	2.520	1.400	1.120
32	Đường 306	Đình làng Nguyệt Áng	Nhà máy nước cầu Nguyệt	9.000	5.400	3.600	3.000	4.050	2.430	1.620	1.350	3.150	1.890	1.260	1.050
33	Đường 306	Nhà máy nước cầu Nguyệt	Tỉnh lộ 354	15.000	9.000	5.000	4.000	6.750	4.050	2.250	1.800	5.250	3.150	1.750	1.400
	Khu vực 2														
34	Khu tái định cư Tân Nam	Đường nội bộ mặt cắt 6,0 m		13.500	8.100	4.500	3.600	6.075	3.645	2.025	1.620	4.725	2.835	1.575	1.260
35	Khu tái định cư Minh Khai	Đường nội bộ mặt cắt 6,0 m		7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
36	Khu tái định cư Tân Viên	Đường nội bộ mặt cắt 6,0 m		7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
37	Đường trục xã	Đầu đường	Cuối đường	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
	Khu vực 3														
38	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 7m trở lên		6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
39	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
40	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
41	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt dưới 3m		2.500	1.800	1.500	1.200	1.125	810	780	750	875	800	750	720
42	Đường gom cao tốc khu vực Mỹ Đức	Đầu đường	Cuối đường	3.500	2.100	1.750	1.400	1.575	945	790	750	1.225	800	750	720
43	Đường gom cao tốc khu vực Tân Viên	Đầu đường	Cuối đường	3.000	1.800	1.500	1.200	1.350	810	780	750	1.050	800	750	720
48	**XÃ AN QUANG**														
	Khu vực 1														
44	Tỉnh lộ 360 (kéo dài)	Giáp Quốc lộ 10	Hết 300m (địa phận Quang Hưng cũ)	15.000	8.700	5.600	3.200	6.750	3.915	2.520	1.440	5.250	3.045	1.960	1.120
45	Tỉnh lộ 360 (kéo dài)	Sau ngã tư Quang Thanh 300m	Hết Trụ sở Đảng ủy, Mặt trận Tổ quốc xã An Quang	12.000	7.200	4.800	3.000	5.400	3.240	2.160	1.350	4.200	2.520	1.680	1.050
46	Tỉnh lộ 360 (kéo dài)	Giáp trụ sở Đảng ủy, Mặt trận Tổ quốc xã An Quang	Chân cầu Quang Thanh	9.000	5.400	4.200	3.000	4.050	2.430	1.890	1.350	3.150	1.890	1.470	1.050
47	Tỉnh lộ 360 (kéo dài)	Chân cầu Quang Thanh	Phà Quang Thanh cũ	9.000	5.400	4.200	3.000	4.050	2.430	1.890	1.350	3.150	1.890	1.470	1.050
48	Tỉnh lộ 360 (kéo dài)	Ngã tư Quang Thanh	Hết địa phận công ty Hiến Thành	15.000	8.700	5.600	3.200	6.750	3.915	2.520	1.440	5.250	3.045	1.960	1.120
49	Quốc lộ 10	Giáp địa phận xã An Lão	Cách ngã tư Quang Thanh 200m (địa phận Quốc Tuấn cũ)	24.000	12.400	6.500	3.600	10.800	5.580	2.925	1.620	8.400	4.340	2.275	1.260
50	Quốc lộ 10	Ngã tư Quang Thanh	Về hai phía 200m (địa phận Quốc Tuấn cũ)	24.000	12.400	6.500	3.600	10.800	5.580	2.925	1.620	8.400	4.340	2.275	1.260
51	Quốc lộ 10	Cách ngã tư Quang Thanh sau 200m	Cách ngã tư Kênh 100m (địa phận Quốc Tuấn cũ)	19.500	10.700	6.300	3.500	8.775	4.815	2.835	1.575	6.825	3.745	2.205	1.225
52	Quốc lộ 10	Ngã tư Kênh	Về hai phía 100m (địa phận Quốc Tuấn cũ)	24.000	12.400	6.500	3.600	10.800	5.580	2.925	1.620	8.400	4.340	2.275	1.260
53	Quốc lộ 10	Ngã tư Quang Thanh	Về hai phía 200m	24.000	12.400	6.500	3.600	10.800	5.580	2.925	1.620	8.400	4.340	2.275	1.260
54	Quốc lộ 10	Cách ngã tư Quang Thanh sau 200m	Cách ngã tư Kênh 100m (địa phận Quang Trung cũ)	19.500	10.700	6.300	3.500	8.775	4.815	2.835	1.575	6.825	3.745	2.205	1.225
55	Quốc lộ 10	Ngã tư Kênh	Về hai phía 100m (địa phận Quang Trung cũ)	24.000	12.400	6.500	3.600	10.800	5.580	2.925	1.620	8.400	4.340	2.275	1.260

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
56	Quốc lộ 10	Cách ngã tư Kênh sau 100m	Lô Cốt (địa phận Quang Trung cũ)	18.500	10.200	6.300	3.500	8.325	4.590	2.835	1.575	6.475	3.570	2.205	1.225
57	Quốc lộ 10	Lô Cốt	Cầu Cựu	16.000	9.600	8.000	6.400	7.200	4.320	3.600	2.880	5.600	3.360	2.800	2.240
58	Đường 362	Ngã tư Kênh	Kênh Cống Cầm Văn	13.000	7.800	5.000	3.200	5.850	3.510	2.250	1.440	4.550	2.730	1.750	1.120
59	Đường 362	Kênh Cống Cầm Văn	Hết khu tái định cư Quốc Tuấn	11.000	6.600	4.800	3.000	4.950	2.970	2.160	1.350	3.850	2.310	1.680	1.050
60	Đường 362	Đầu điểm nối với Quốc lộ 10 cũ	Hết địa phận Quang Trung (Cống Cầm Văn)	13.000	7.800	5.000	3.200	5.850	3.510	2.250	1.440	4.550	2.730	1.750	1.120
61	Tỉnh lộ 362 kéo dài	Ngã tư Kênh	Nghĩa trang liệt sĩ (gần Trụ sở UBND xã An	13.000	7.800	5.000	3.200	5.850	3.510	2.250	1.440	4.550	2.730	1.750	1.120
62	Tỉnh lộ 362 kéo dài	Nghĩa trang liệt sĩ (gần Trụ sở UBND xã An Quang)	Đò Sòi	9.500	5.700	4.400	3.000	4.275	2.565	1.980	1.350	3.325	1.995	1.540	1.050
63	Đường H35	Tỉnh lộ 362	Tỉnh lộ 360 (địa phận Quốc Tuấn cũ)	10.000	6.000	4.200	2.800	4.500	2.700	1.890	1.260	3.500	2.100	1.470	980
64	Tỉnh lộ 360	Ngã tư Quang Thanh	Hết 200m (địa phận Quốc Tuấn cũ)	24.000	12.400	6.500	3.600	10.800	5.580	2.925	1.620	8.400	4.340	2.275	1.260
65	Tỉnh lộ 360	Ngã tư Quang Thanh sau 200m	Giáp xã An Lão (địa phận Quốc Tuấn cũ)	19.000	10.400	6.000	3.500	8.550	4.680	2.700	1.575	6.650	3.640	2.100	1.225
66	Đường 34	Cống Trừ giáp Quang Hưng (địa phận Quang Trung cũ)	Quốc lộ 10 đến cống Cơ qua cầu chui	8.500	5.100	4.000	2.800	3.825	2.295	1.800	1.260	2.975	1.785	1.400	980
	Khu vực 2														
67	Đoạn đường	Kim Ngân Mart	Cống bà Chừ (địa phận Quang Hưng cũ)	6.000	3.600	3.000	2.500	2.700	1.620	1.350	1.125	2.100	1.260	1.050	875
68	Đoạn đường	Tỉnh lộ 362	Đường H35 (địa phận Quốc Tuấn cũ)	8.000	4.800	3.500	3.000	3.600	2.160	1.575	1.350	2.800	1.680	1.225	1.050
69	Đường trục xã (địa phận Quốc Tuấn cũ)	Đầu đường	Cuối đường	8.500	5.100	3.600	3.000	3.825	2.295	1.620	1.350	2.975	1.785	1.260	1.050
70	Khu tái định cư mặt đường rộng trên 3m (địa phận Quang Trung cũ)	Đường nội bộ		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
71	Khu tái định cư mặt đường rộng trên 5m	Đường nội bộ		7.500	4.500	3.750	3.000	3.375	2.025	1.690	1.350	2.625	1.575	1.310	1.050
	Khu vực 3														
72	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 7m trở lên		8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
73	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
74	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
75	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt dưới 3m		2.500	1.800	1.500	1.200	1.125	810	780	750	875	800	750	720
76	Đường dân sinh hai bên đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (địa phận Quang Trung cũ)	Đầu đường	Cuối đường	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
49	**XÃ AN TRƯỜNG**														
	Khu vực 1														
77	Quốc lộ 10	Cầu Trạm Bạc	Hết địa phận xã An Trường	15.000	9.000	5.500	4.500	6.750	4.050	2.475	2.025	5.250	3.150	1.925	1.575
78	Đường H33	Đầu điểm nối với quốc lộ 10	Giáp xã An Lão	10.000	6.000	4.500	3.500	4.500	2.700	2.025	1.575	3.500	2.100	1.575	1.225
79	Đường H33	Đầu điểm nối với quốc lộ 10 đường vào di tích Núi Voi	Hết địa phận xã An Trường	9.000	5.400	4.200	3.200	4.050	2.430	1.890	1.440	3.150	1.890	1.470	1.120
80	Đường H38	Điểm nối quốc lộ 10 qua khu Tái định cư	Cầu Cảnh	13.000	7.800	5.000	4.000	5.850	3.510	2.250	1.800	4.550	2.730	1.750	1.400
81	Đường ĐH38B	Cầu Cảnh	Gốc đa bãi VLXD ông Luyến	12.000	7.200	4.800	3.600	5.400	3.240	2.160	1.620	4.200	2.520	1.680	1.260
82	Đường H38	Điểm nối H31	Cầu Cảnh	13.000	7.800	5.000	4.000	5.850	3.510	2.250	1.800	4.550	2.730	1.750	1.400

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
83	Đường H31	Giáp xã An Lão (cống Khuốc)	Cầu Đại	12.000	7.200	4.800	3.600	5.400	3.240	2.160	1.620	4.200	2.520	1.680	1.260
84	Đường H31	Cầu Đại	Cầu Trắng	9.000	5.400	4.200	3.200	4.050	2.430	1.890	1.440	3.150	1.890	1.470	1.120
85	Đường H31	Cầu Trắng	Ngã tư Quán Trang	8.000	4.800	4.000	3.000	3.600	2.160	1.800	1.350	2.800	1.680	1.400	1.050
86	Đường H31	Ngã tư Quán Trang	Hết địa phận xã An Trường (khu đê hữu Lạch Tray)	6.500	4.200	3.700	2.500	2.925	1.890	1.665	1.125	2.275	1.470	1.295	875
87	Đường H34b	Đường H31 qua khu dân cư	Cầu Tre bờ sông Đa Độ	8.000	4.800	4.000	3.000	3.600	2.160	1.800	1.350	2.800	1.680	1.400	1.050
88	Đường H34	Điểm nối H31 Chợ Đồng Xuân qua Cống 47	Chợ Liễu Dinh hướng đi đò Lái	10.000	6.000	4.500	3.500	4.500	2.700	2.025	1.575	3.500	2.100	1.575	1.225
	Khu vực 2														
89	Đoạn đường	Đầu điểm nối đường H33	Bến phà cũ	8.000	4.800	4.000	3.000	3.600	2.160	1.800	1.350	2.800	1.680	1.400	1.050
	Khu vực 3														
90	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 7m trở lên		7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
91	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
92	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
93	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt dưới 3m		2.500	1.800	1.500	1.200	1.125	810	780	750	875	800	750	720
50	**XÃ AN LÃO**														
	Khu vực 1														
94	Đường Ngô Quyền	Ngã tư Nguyễn Văn Trỗi - Nguyễn Chuyên Mỹ - Ngô Quyền - Trần Tất Văn	Cầu Vàng	26.000	15.600	13.000	10.400	11.700	7.020	5.850	4.680	9.100	5.460	4.550	3.640
95	Đường Ngô Quyền	Cầu Vàng	Hết địa phận xã An Lão	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
96	Đường Trần Tất Văn	Ngã tư Nguyễn Văn Trỗi - Nguyễn Chuyên Mỹ - Ngô Quyền - Trần Tất Văn	Ngã ba Xăng dầu	26.000	15.600	13.000	10.400	11.700	7.020	5.850	4.680	9.100	5.460	4.550	3.640
97	Đường Trần Tất Văn	Ngã ba Xăng dầu	Hết địa phận thị trấn An Lão (cũ)	22.000	13.200	11.000	8.800	9.900	5.940	4.950	3.960	7.700	4.620	3.850	3.080
98	Đường Lê Lợi	Ngã ba Xăng dầu	Hết trường THPT An Lão (đi đường 357)	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
99	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Ngã tư Nguyễn Văn Trỗi - Nguyễn Chuyên Mỹ - Ngô Quyền - Trần Tất Văn	Trung tâm giáo dục thường xuyên	21.000	12.600	10.500	8.400	9.450	5.670	4.725	3.780	7.350	4.410	3.675	2.940
100	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Cầu Anh Trỗi	Bệnh viện đa khoa An Lão	17.000	10.200	8.500	6.800	7.650	4.590	3.825	3.060	5.950	3.570	2.975	2.380
101	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Cầu Anh Trỗi	Trung tâm giáo dục thường xuyên	12.500	7.500	6.250	5.000	5.625	3.375	2.810	2.250	4.375	2.625	2.190	1.750
102	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Cầu Anh Trỗi	Sông Đa Độ	12.500	7.500	6.250	5.000	5.625	3.375	2.810	2.250	4.375	2.625	2.190	1.750
103	Đường Nguyễn Chuyên Mỹ	Ngã tư Nguyễn Văn Trỗi - Nguyễn Chuyên Mỹ - Ngô Quyền - Trần Tất Văn	Ngõ bê tông rẽ vào chợ Ruồn	19.000	11.400	9.500	7.600	8.550	5.130	4.275	3.420	6.650	3.990	3.325	2.660
104	Đường Nguyễn Chuyên Mỹ	Ngõ bê tông rẽ vào chợ Ruồn	Đài nghĩa trang liệt sĩ	17.500	10.500	8.750	7.000	7.875	4.725	3.940	3.150	6.125	3.675	3.060	2.450
105	Đường Nguyễn Chuyên Mỹ	Giáp đài nghĩa trang liệt sĩ	Kênh Đồng Cao	15.500	9.300	7.750	6.200	6.975	4.185	3.490	2.790	5.425	3.255	2.710	2.170
106	Quốc lộ 10	Cầu Vàng 2	Giáp địa phận xã An Quang	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
107	Quốc lộ 10	Giáp địa phận xã An Trường	Cầu Vàng 2	16.000	9.600	8.000	6.400	7.200	4.320	3.600	2.880	5.600	3.360	2.800	2.240
108	Đường Trần Thị Trinh	Đường 360 (trạm y tế)	Tiếp giáp quốc lộ 10	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
109	Đoạn đường	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Lương Khánh Thiện (Cống ông Dương)	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
110	Đường nhựa trong khu dân cư đấu giá QSD đất lô 2, lô 3 khu Quyết Thắng	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
111	Đường Trần Tảo	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
112	Phố Phan Hiền	Đầu đường	Hết phạm vi 200m	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
113	Phố Phan Hiền	Sau phạm vi 200m	Phố Nguyễn Kim	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
114	Phố Nguyễn Kim	Đầu đường	Hết phạm vi 200m	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
115	Phố Nguyễn Kim	Sau phạm vi 200m	Phố Phan Hiền	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
116	Phố Hoàng Xá	Đầu đường	Hết phạm vi 200m	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
117	Phố Hoàng Xá	Sau phạm vi 200m	Nhà ông Đường số nhà 93	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
118	Đường nối từ phố Phan Hiền đến phố Nguyễn Kim	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
119	Đường 360	Giáp thị trấn An Lão (cũ)	Giáp xã An Thắng (cũ)	17.000	10.200	8.500	6.800	7.650	4.590	3.825	3.060	5.950	3.570	2.975	2.380
120	Đường 360	Địa phận An Thắng (cũ)	Giáp Trường Sơn (cũ)	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
121	Đường 360	Hết địa phận An Thắng (cũ)	Ngã ba Lương Khánh Thiện	16.000	9.600	8.000	6.400	7.200	4.320	3.600	2.880	5.600	3.360	2.800	2.240
122	Đường 360	Ngã ba Lương Khánh Thiện	UBND thị trấn Trường Sơn (cũ)	19.000	11.400	9.500	7.600	8.550	5.130	4.275	3.420	6.650	3.990	3.325	2.660
123	Đường 360	UBND thị trấn Trường Sơn (cũ)	Ngã ba An Tràng	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
124	Đường 360	Ngã ba An Tràng	Cổng Công ty thủy lợi	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
125	Đường 360	Cổng Công ty thủy lợi	Giáp địa phận phường Phù Liễn	22.000	13.200	11.000	8.800	9.900	5.940	4.950	3.960	7.700	4.620	3.850	3.080
126	Đường 357	Ngã ba An Tràng	Lối rẽ vào xí nghiệp Đồng Hiệp	18.000	10.800	9.000	7.200	8.100	4.860	4.050	3.240	6.300	3.780	3.150	2.520
127	Đường 357	Lối rẽ vào xí nghiệp Đồng Hiệp	Công ty Trung Thủy	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
128	Đường 357	Công ty Trung Thủy	Phà Kiều An	9.000	5.400	4.500	3.600	4.050	2.430	2.025	1.620	3.150	1.890	1.575	1.260
129	Đường 357	Phà Kiều An	Hết địa phận thị trấn Trường Sơn cũ	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
130	Đường 357	Trường THPT An Lão	Trạm y tế An Tiến	14.000	8.400	7.000	5.600	6.300	3.780	3.150	2.520	4.900	2.940	2.450	1.960
131	Đường 357	Chùa Bụt Mọc thôn Tiên Hội	Giáp địa phận Trường Sơn cũ	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
132	Đường 33	Đường 357 đi qua thôn Tiên Hội	Giáp thôn Chi Lai xã An Trường	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
133	Đường 33	Cổng ông Bích	Quốc lộ 10	14.000	8.400	7.000	5.600	6.300	3.780	3.150	2.520	4.900	2.940	2.450	1.960
134	Đường 31	Ngã ba Khúc Giản	Quốc lộ 10	14.000	8.400	7.000	5.600	6.300	3.780	3.150	2.520	4.900	2.940	2.450	1.960
135	Đường 31	Quốc lộ 10	Giáp xã An Trường	11.000	6.600	5.500	4.400	4.950	2.970	2.475	1.980	3.850	2.310	1.925	1.540
136	Đường 37	Đường 357 qua trụ sở UBND xã An Tiến (cũ)	Quốc lộ 10	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
137	Đường 306	Giáp thị trấn An Lão (cũ)	Cống Đống Cao	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
138	Đường 306	Cống Đống Cao	Lối rẽ vào đình thôn Trần Phú	9.500	5.700	4.750	3.800	4.275	2.565	2.140	1.710	3.325	1.995	1.660	1.330
139	Đường 306	Lối rẽ vào đình thôn Trần Phú	Giáp địa phận xã Tân Dân (cũ)	8.500	5.100	4.250	3.400	3.825	2.295	1.910	1.530	2.975	1.785	1.490	1.190
140	Đường 306	Địa phận xã Tân Dân (cũ)	Cầu Nghệ	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
141	Đường 306	Cầu Nghệ	Cầu H10	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
142	Đường 306	Cầu H10	Giáp xã An Khánh	9.000	5.400	4.500	3.600	4.050	2.430	2.025	1.620	3.150	1.890	1.575	1.260
143	Đường 362	Điểm cách UBND xã Tân Viên (cũ) 200m	Hết khu tái định cư Tân Viên	9.000	5.400	4.500	3.600	4.050	2.430	2.025	1.620	3.150	1.890	1.575	1.260
	Khu vực 2														
144	Đường trong khu đấu giá Ngã ba An Tràng chiều rộng mặt đường từ 5,0 m trở lên	Đầu đường	Cuối đường	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
145	Đường trong khu đấu giá Ngã ba An Tràng chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 5,0m	Đầu đường	Cuối đường	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
146	Tuyến đường trục Trường Sơn - Thái Sơn	Ngã ba Lương Khánh Thiện	Giáp địa phận Thái Sơn (cũ)	4.500	3.500	2.800	2.400	2.025	1.575	1.260	1.080	1.575	1.225	980	840
147	Tuyến đường	Cổng chào An Thắng	Ngã tư thôn Bách Phương	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
148	Tuyến đường	Ngã tư thôn Bách Phương	Chùa Bách Phương	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
149	Tuyến đường	Cổng chào An Thắng	Núi 1 (đi ra nghĩa địa, nghĩa trang)	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
150	Tuyến đường	Đường 360	Cống Lò Vôi	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
151	Tuyến đường	Ngã tư Tân Dân	Cống Lò Vôi	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
152	Tuyến đường	Nhà ông Khi Quyết Tiến 1	Nhà ông Tiến Quyết Tiến 3	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
153	Tuyến đường	Nhà ông Phí Quyết Tiến 3	Nhà ông Tám Bách Phương 2	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
154	Tuyến đường	Nhà ông Sáu Quyết Tiến 1	Nhà bà Lưu Quyết Tiến 4	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
155	Tuyến đường	Đường 360 qua trường Trần Tất Văn	Nhà ông Kiều Bách Phương 2	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
	Khu vực 3														
156	Các đường trục chính khu vực thị trấn An Lão, Trường Sơn cũ	Đường có mặt cắt từ 7m trở lên		7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
157	Các đường trục chính khu vực thị trấn An Lão, Trường Sơn cũ	Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		5.500	3.300	2.750	2.200	2.475	1.485	1.238	990	1.925	1.155	960	770
158	Các đường trục chính khu vực thị trấn An Lão, Trường Sơn cũ	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		4.500	2.700	2.250	1.800	2.025	1.215	1.010	810	1.575	945	790	720
159	Các đường trục chính khu vực thị trấn An Lão, Trường Sơn cũ	Đường có mặt cắt dưới 3m		3.500	2.100	1.750	1.400	1.575	945	790	750	1.225	800	750	720
160	Các đường trục chính thôn khu vực An Thắng, An Tiến, Tân Dân, Thái Sơn	Đường có mặt cắt từ 7m trở lên		6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
161	Các đường trục chính thôn khu vực, An Thắng, An Tiến, Tân Dân, Thái Sơn	Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
162	Các đường trục chính thôn khu vực, An Thắng, An Tiến, Tân Dân, Thái Sơn	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
163	Các đường trục chính thôn khu vực, An Thắng, An Tiến, Tân Dân, Thái Sơn	Đường có mặt cắt dưới 3m		2.500	1.800	1.500	1.200	1.125	810	780	750	875	800	750	720
51	**XÃ KIẾN THỤY**														
	Khu vực 1														
164	Đường 361	Giáp địa phận Đại Đồng	Cầu Đen	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
165	Đường 361	Cầu Đen	Hết Nhà nghỉ Diệp Anh	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
166	Đường 361	Giáp nhà nghỉ Diệp Anh	Ngã ba Bến xe	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
167	Đường 361	Ngã ba Bến xe	Cống Mới	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
168	Đường 361	Cống Mới	Giáp địa giới xã Kiến Minh	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
169	Đường 362	Ngã tư Tắc Giang	Ngã tư bà Xoan thôn Xuân La	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
170	Đường 362	Ngã tư bà Xoan thôn Xuân La	Địa phận thôn Quế Lâm	28.000	16.800	14.000	11.200	12.600	7.560	6.300	5.040	9.800	5.880	4.900	3.920
171	Đường 362	Giáp xã Kiến Minh	Ngã ba Bến xe	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
172	Đường 363	Cầu qua sông Đa Độ (giao với đường 361)	Cầu vượt qua đường cao tốc thôn Kim Đới 3	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
173	Đường 363	Cầu vượt qua đường cao tốc thôn Kim Đới 3	Hết khu tái định cư thôn Kim Đới 1	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
174	Đường 363	Giáp khu tái định cư thôn Kim Đới 1	Ngã ba sau trường THPT Thụy Hương	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
175	Đường 363	Ngã ba sau trường THPT Thụy Hương	Ngã tư chùa Quế Lâm	28.000	16.800	14.000	11.200	12.600	7.560	6.300	5.040	9.800	5.880	4.900	3.920
176	Đường 363	Ngã tư chùa Quế Lâm	Giáp địa giới xã Kiến Hưng	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
177	Đường 404	Ngã ba giáp đường 362	Giáp địa giới xã Kiến Hưng	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
178	Đường 405	Cống Đối	Cổng bệnh viện	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
179	Đường 405	Ngã ba nhà văn hóa xã qua cổng chợ Đối	Ngã ba trường THPT Kiến Thụy	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
180	Đường 405	Cổng bệnh viện	Ngã tư Tam Kiệt	15.600	9.360	7.800	6.240	7.020	4.212	3.510	2.808	5.460	3.276	2.730	2.184
181	Đường 405	Ngã tư Tam Kiệt	Ngã tư chợ Văn Hòa	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
182	Đường 405	Ngã tư chợ Văn Hòa	Giáp địa giới xã An Khánh	14.000	8.400	7.000	5.600	6.300	3.780	3.150	2.520	4.900	2.940	2.450	1.960
183	Đường 406	Ngã ba giáp đường 405	Giáp địa giới xã Nghi Dương	9.600	5.760	4.800	3.840	4.320	2.590	2.160	1.730	3.360	2.020	1.680	1.340
184	Đường 407	Ngã tư chợ Văn Hòa	Ngã tư giao đường 363	9.600	5.760	4.800	3.840	4.320	2.590	2.160	1.730	3.360	2.020	1.680	1.340
185	Đường 407	Ngã tư giao đường 363	Ngã tư cách đường 362 về phía Xuân La 200 mét	9.600	5.760	4.800	3.840	4.320	2.590	2.160	1.730	3.360	2.020	1.680	1.340
186	Đường 407	Ngã tư cách đường 362 về phía Xuân La 200 mét	Cống giáp nhà ông Như	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
187	Đường 407	Cống giáp nhà ông Như	Giáp địa giới xã Kiến	9.600	5.760	4.800	3.840	4.320	2.590	2.160	1.730	3.360	2.020	1.680	1.340
	Khu vực 2														
188	Đường trục xã khu vực Thụy Hương	Ngã tư giao đường 363 qua trường Tiểu học Thụy Hương	Giáp địa phận xã Nghi Dương	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
189	Đường trục xã khu vực Thụy Hương	Ngã ba sau trường THPT Thụy Hương	Ngã tư chùa Trà Phương (mặt cắt đường 7m)	7.200	4.320	3.600	2.880	3.240	1.940	1.620	1.296	2.520	1.510	1.260	1.010
190	Đường trục xã khu vực Thụy Hương	Ngã tư giao đường 404	Nhà ông Tĩnh (thôn Quế Lâm)	5.600	3.360	2.800	2.240	2.520	1.510	1.260	1.010	1.960	1.180	980	780
191	Đường trục xã khu vực Thụy Hương	Đường nhánh từ đường 362	Ngã tư giáp trường mầm non Thụy Hương	8.800	5.280	4.400	3.520	3.960	2.380	1.980	1.580	3.080	1.850	1.540	1.230
192	Đường trục xã khu vực Thụy Hương	Ngã ba ông Viên thôn Trà Phương qua Ngã tư trạm bơm thôn Phương Đôi	Cống giáp thôn Văn Hòa	7.200	4.320	3.600	2.880	3.240	1.940	1.620	1.296	2.520	1.510	1.260	1.010
193	Đường khu vực Thuận Thiên	Ngã tư giao đường 405 qua cầu chui đường cáo tốc đến Ngã ba ông Yên, Ngã ba bà Tủ qua cầu chui cao tốc	Giáp Ngã ba đường 405	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
194	Đường khu vực Thuận Thiên	Đường nhánh từ đường 405 vào khu dân cư có mặt cắt		6.700	4.020	3.350	2.680	3.015	1.809	1.510	1.210	2.345	1.410	1.170	940
195	Đường khu vực Thuận Thiên	Đường nhánh từ đường 405 vào khu dân cư có mặt cắt		6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
196	Đường khu vực Thuận Thiên	Đường nhánh từ đường 405 vào khu dân cư có mặt cắt		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
197	Đường khu vực Thuận Thiên	Đường nhánh từ đường 405 vào khu dân cư có mặt cắt		4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
198	Đường khu vực Thuận Thiên	Ngã ba nhà ông Thành qua Ngã ba nhà ông Công	Giáp đường gom cao tốc	5.500	3.300	2.750	2.200	2.475	1.485	1.238	990	1.925	1.155	960	770
199	Đường khu vực Thuận Thiên	Ngã ba trường mầm non Úc Gián qua Ngã ba nhà ông Lụa	Ngã ba đường bê tông nội đồng	5.500	3.300	2.750	2.200	2.475	1.485	1.238	990	1.925	1.155	960	770
200	Đường khu vực Thuận Thiên	Ngã ba giao đường 405 (nhà ông Lực)	Ngã ba giao đường 406	6.800	4.080	3.400	2.720	3.060	1.840	1.530	1.220	2.380	1.430	1.190	950

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
201	Đường khu vực Thuận Thiên	Ngã ba giao đường 405 (nhà ông Lấn)	Ngã ba giao đường gom cao tốc	6.800	4.080	3.400	2.720	3.060	1.840	1.530	1.220	2.380	1.430	1.190	950
	Khu vực 3														
202	Đường trục thôn khu vực Núi Đối	Ngã ba Tượng đài Kim Sơn (thôn Cẩm Xuân)	Cống Xuất Khẩu	16.000	9.600	8.000	6.400	7.200	4.320	3.600	2.880	5.600	3.360	2.800	2.240
203	Đường trục thôn khu vực Núi Đối	Cống Xuất Khẩu (thôn Cẩm Xuân)	Ngã ba bà Dìu	13.600	8.160	6.800	5.440	6.120	3.670	3.060	2.450	4.760	2.860	2.380	1.900
204	Đường trục thôn khu vực Núi Đối	Đường 362 (Ngã ba huyện đội cũ - Thôn Cẩm Xuân)	Văn Miếu Xuân La	14.400	8.640	7.200	5.760	6.480	3.890	3.240	2.590	5.040	3.020	2.520	2.020
205	Đường trục thôn khu vực Núi Đối	Ngã tư Tắc Giang	Hết trung tâm thương mại Núi Đối Plaza	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
206	Đường trục thôn khu vực Núi Đối	Trung tâm thương mại Núi Đối Plaza	Chi cục thuế (Đường 362)	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
207	Đường trục thôn khu vực Núi Đối	Nhà ông Áp (trước cửa Trung tâm văn hóa xã)	Nhà ông Lịch (đường 405)	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
208	Đường trục thôn khu vực Núi Đối	Nhà bà Xuyến	Nhà ông Khính, thôn Thọ Xuân (đường 405)	6.400	3.840	3.200	2.560	2.880	1.730	1.440	1.150	2.240	1.340	1.120	900
209	Đường trục thôn khu vực Núi Đối	Ngã ba cổng chính chợ Đối	Bờ sông Đa Độ (ngõ 40 thôn Thọ Xuân)	6.400	3.840	3.200	2.560	2.880	1.730	1.440	1.150	2.240	1.340	1.120	900
210	Đường trục thôn khu vực Núi Đối	Văn Miếu (thôn Xuân La)	Ngã ba Trung tâm Y tế Kiến Thụy	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
211	Đường trục thôn khu vực Núi Đối	Đường nội bộ khu đấu giá Đồng Cửa thôn Cẩm Xuân		5.600	3.360	2.800	2.240	2.520	1.510	1.260	1.010	1.960	1.180	980	780
212	Đường trục thôn khu vực Núi Đối	Đường nhánh từ đường 362 (Ngã ba ngân hàng Nông nghiệp, thôn Cẩm Xuân) qua Ngã ba nhà ông Nhữ	Cống Xuất Khẩu	8.800	5.280	4.400	3.520	3.960	2.380	1.980	1.580	3.080	1.850	1.540	1.230
213	Đường trục thôn khu vực Núi Đối	Ngã ba nhà ông Nhữ (thôn Cẩm Xuân) qua nhà ông Thêm	Nhà ông To	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
214	Đường trục thôn khu vực Núi Đối	Đường nhánh từ đường 362 (Ngã ba xe máy Hải Đăng, thôn Cẩm Xuân)	Ngã ba nhà ông Kè	6.400	3.840	3.200	2.560	2.880	1.730	1.440	1.150	2.240	1.340	1.120	900
215	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Ngã ba bà Dìu (thôn Cẩm Hoàn)	Ngã ba cống Lò Gạch	11.200	6.720	5.600	4.480	5.040	3.020	2.520	2.020	3.920	2.350	1.960	1.570
216	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Ven sông Đa Độ (thôn Cẩm Hoàn) từ Ngã ba cống Lò Gạch	Giáp địa giới xã Kiến Hưng	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
217	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Đường nhánh từ đường 362 (Ngã tư bà Loan, thôn Cẩm Xuân)	Ngã tư ông Bình (thôn Xuân La)	10.400	6.240	5.200	4.160	4.680	2.808	2.340	1.870	3.640	2.180	1.820	1.460
218	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Ngã tư ông Bình (Thôn Xuân La)	Ngã tư ông Lục	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
219	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Ngã tư ông Lục (thôn Xuân La)	Ngã ba ông Bẩy	6.400	3.840	3.200	2.560	2.880	1.730	1.440	1.150	2.240	1.340	1.120	900
220	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Đường nhánh từ đường 362 từ Ngã tư nhà bà Xoan (thôn Xuân La)	Ngã tư sau trường THCS Thanh Sơn	10.400	6.240	5.200	4.160	4.680	2.808	2.340	1.870	3.640	2.180	1.820	1.460
221	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Ngã tư sau trường THCS Thanh Sơn (thôn Xuân La)	Ngã tư nhà bà Mến Hạ	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
222	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Ngã tư nhà bà Mến Hạ (thôn Xuân La)	Hết khu Đồng Mầu	6.400	3.840	3.200	2.560	2.880	1.730	1.440	1.150	2.240	1.340	1.120	900

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
223	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Đường nhánh từ đường 362 (Ngã ba Trạm xá, thôn Xuân La)	Hết Ngã ba nhà ông Lạng	10.400	6.240	5.200	4.160	4.680	2.808	2.340	1.870	3.640	2.180	1.820	1.460
224	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Ngã ba nhà ông Lạng (thôn Xuân La)	Ngã ba chùa Xuân La	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
225	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Ngã ba nhà ông Lạng (thôn Xuân La)	Ngã ba nhà bà Khiều	6.400	3.840	3.200	2.560	2.880	1.730	1.440	1.150	2.240	1.340	1.120	900
226	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Ngã ba Nhà văn hóa (thôn Xuân La)	Ngã ba Văn miếu Xuân La	5.600	3.360	2.800	2.240	2.520	1.510	1.260	1.010	1.960	1.180	980	780
227	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Đường nội bộ khu đấu giá Tiền Đồng thôn Xuân La		6.400	3.840	3.200	2.560	2.880	1.730	1.440	1.150	2.240	1.340	1.120	900
228	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Ngã ba nhà Hàng Hải Đăng cũ (thôn Xuân La)	Ngã ba nhà ông Định Bốn	6.400	3.840	3.200	2.560	2.880	1.730	1.440	1.150	2.240	1.340	1.120	900
229	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Đường nhánh từ đường 362 (Ngã tư bà Ngọc, thôn Cẩm Hoàn)	Cống nhà máy nước	6.400	3.840	3.200	2.560	2.880	1.730	1.440	1.150	2.240	1.340	1.120	900
230	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Cống nhà máy nước (thôn Cẩm Hoàn)	Ngã ba nhà ông Đồng	4.800	2.880	2.400	1.920	2.160	1.300	1.080	860	1.680	1.010	840	720
231	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Đường nhánh từ đường 362 (ngã tư nhà ông Nhữ, thôn Cẩm Hoàn)	Cống ông Dân	9.600	5.760	4.800	3.840	4.320	2.590	2.160	1.730	3.360	2.020	1.680	1.340
232	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Cống ông Dân (thôn Cẩm Hoàn)	Cống ông Điệt	6.400	3.840	3.200	2.560	2.880	1.730	1.440	1.150	2.240	1.340	1.120	900
233	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Ngã ba nhà bà Dìu (thôn Cẩm Hoàn)	Ngã tư giao đường 407	5.600	3.360	2.800	2.240	2.520	1.510	1.260	1.010	1.960	1.180	980	780
234	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Ngã ba nhà bà Lừng (thôn Cẩm Hoàn)	Cống ông Điệt	5.600	3.360	2.800	2.240	2.520	1.510	1.260	1.010	1.960	1.180	980	780
235	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Ngã ba nhà ông Đồng (thôn Cẩm Hoàn)	Ngã tư nhà ông Hưng Lan	4.800	2.880	2.400	1.920	2.160	1.300	1.080	860	1.680	1.010	840	720
236	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Đường nhánh từ đường 362 (Ngã ba cửa nghĩa trang Liệt sỹ, thôn Cẩm La)	Ngã tư trường Mầm non	9.600	5.760	4.800	3.840	4.320	2.590	2.160	1.730	3.360	2.020	1.680	1.340
237	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Ngã tư trường Mầm non (thôn Cẩm La)	Khu Cây Vông	6.400	3.840	3.200	2.560	2.880	1.730	1.440	1.150	2.240	1.340	1.120	900
238	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Đường nhánh từ đường 362 (Ngã ba nhà ông Quân Thơ, thôn Cẩm La)	Ngã ba nhà ông Thốn	9.600	5.760	4.800	3.840	4.320	2.590	2.160	1.730	3.360	2.020	1.680	1.340
239	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Cống ông Điền (thôn Cẩm La)	Cống bà Mâu	5.600	3.360	2.800	2.240	2.520	1.510	1.260	1.010	1.960	1.180	980	780
240	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Ngã ba nhà ông Uy (thôn Cẩm La)	Cống bà Phậu	5.600	3.360	2.800	2.240	2.520	1.510	1.260	1.010	1.960	1.180	980	780
241	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Ngã ba nhà ông Pha (thôn Cẩm La)	Cống Quế	5.600	3.360	2.800	2.240	2.520	1.510	1.260	1.010	1.960	1.180	980	780
242	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Ngã ba nhà ông Tĩnh (thôn Cẩm La)	Ngã ba nhà ông Lợi	4.800	2.880	2.400	1.920	2.160	1.300	1.080	860	1.680	1.010	840	720
243	Đường trục thôn khu vực Thanh Sơn	Ngã ba sau Nghĩa trang Liệt sỹ (thôn Cẩm La)	Ngã tư Trà Phương (đường quanh núi Chè)	4.800	2.880	2.400	1.920	2.160	1.300	1.080	860	1.680	1.010	840	720
244	Đường trục thôn khu vực Hữu Bằng	Ngã tư Tam Kiệt	Ngã ba NVH Tam Kiệt	6.400	3.840	3.200	2.560	2.880	1.730	1.440	1.150	2.240	1.340	1.120	900
245	Đường trục thôn khu vực Hữu Bằng	Ngã tư (cây xăng Văn Hòa, đường 405)	Ngã tư giáp Đình Văn Cao	6.400	3.840	3.200	2.560	2.880	1.730	1.440	1.150	2.240	1.340	1.120	900

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
246	Đường trục thôn khu vực Hữu Bằng	Ngã ba đường 363 (nhà ông Thành) qua ngã tư NVH Kim Đới 2	Ngã ba đường 405 (nhà ông Duyến)	6.400	3.840	3.200	2.560	2.880	1.730	1.440	1.150	2.240	1.340	1.120	900
247	Đường trục thôn khu vực Hữu Bằng	Đường trục các thôn Văn Cao, Văn Hòa, Kim Đới 1, Kim Đới 2, Kim Đới 3, Tam Kiệt		4.800	2.880	2.400	1.920	2.160	1.300	1.080	860	1.680	1.010	840	720
248	Đường trục thôn khu vực Thụy Hương	Đường trục thôn Quế Lâm (mặt cắt đường Bn=5m)		8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
249	Đường trục thôn khu vực Thụy Hương	Đường trục thôn Phương Đôi (mặt cắt đường Bn=5m)		6.400	3.840	3.200	2.560	2.880	1.730	1.440	1.150	2.240	1.340	1.120	900
250	Đường trục thôn khu vực Thụy Hương	Đường trục thôn Trà Phương (mặt cắt đường Bn=5m)		8.800	5.280	4.400	3.520	3.960	2.380	1.980	1.580	3.080	1.850	1.540	1.230
251	Đường trục thôn khu vực Thụy Hương	Đường nhánh từ đường 362	Ngã tư bà Phin (mặt cắt đường Bn=5m, thôn Trà Phương)	11.200	6.720	5.600	4.480	5.040	3.020	2.520	2.020	3.920	2.350	1.960	1.570
252	Các khu đất tái định cư khu vực Hữu Bằng	Khu tái định cư Văn Cao		4.000				1.800				1.400			
253	Các khu đất tái định cư khu vực Hữu Bằng	Khu tái định cư Kim Đới 2		4.160				1.870				1.460			
254	Các khu đất tái định cư khu vực Hữu Bằng	Khu tái định cư Tam Kiệt		4.800				2.160				1.680			
255	Các khu đất tái định cư khu vực Hữu Bằng	Khu tái định cư Kim Đới 1		7.200				3.240				2.520			
256	Các khu đất tái định cư khu vực Hữu Bằng	Khu tái định cư Dự án đường sắt thôn Kim Đới 2, Tam Kiệt, mặt cắt đường 9,0 mét		6.400				2.880				2.240			
257	Các khu đất tái định cư khu vực Hữu Bằng	Khu tái định cư Dự án đường sắt thôn Kim Đới 2, Tam Kiệt, mặt cắt đường 7,0 mét		5.600				2.520				1.960			
258	Các khu đất tái định cư khu vực Hữu Bằng	Khu tái định cư Dự án đường sắt thôn Kim Đới 2, Tam Kiệt, mặt cắt đường 5,5 mét		4.800				2.160				1.680			
259	Các khu đất tái định cư khu vực Thụy Hương	Khu tái định cư Dự án đường sắt thôn Trà Phương, mặt cắt đường 9,0 mét		8.000				3.600				2.800			
260	Các khu đất tái định cư khu vực Thụy Hương	Khu tái định cư Dự án đường sắt thôn Trà Phương, mặt cắt đường 7,0 mét		6.400				2.880				2.240			
261	Các khu đất tái định cư khu vực Thuận Thiên	Khu tái định cư Dự án đường sắt thôn Xuân úc mặt cắt đường 9,0 mét		6.400				2.880				2.240			
262	Các khu đất tái định cư khu vực Thuận Thiên	Khu tái định cư Dự án đường sắt thôn Xuân Úc mặt cắt đường 8,0 mét		6.000				2.700				2.100			
263	Các khu đất tái định cư khu vực Thuận Thiên	Khu tái định cư Dự án đường sắt thôn Xuân Úc mặt cắt đường 7,0 mét		5.600				2.520				1.960			
264	Khu đất đấu giá khu vực Hữu Bằng	Khu đất đấu giá thôn Kim Đới 1		8.000				3.600				2.800			
265	Khu đất đấu giá khu vực Hữu Bằng	Khu đất đấu giá vào mục đích đất ở thôn Tam Kiệt (giáp khu tái định cư)		4.800				2.160				1.680			
266	Khu đất đấu giá khu vực Hữu Bằng	Khu đất đấu giá vào mục đích đất ở thôn Kim Đới 2, mặt cắt đường 7,0 mét		6.000				2.700				2.100			
267	Khu đất đấu giá khu vực Hữu Bằng	Khu đất đấu giá vào mục đích đất ở thôn Tam Kiệt		6.400				2.880				2.240			
268	Khu đất đấu giá khu vực Hữu Bằng	Khu đất đấu giá vào mục đích đất ở thôn Kim Đới 3		5.600				2.520				1.960			
269	Khu đất đấu giá khu vực Hữu Bằng	Khu đất đấu giá vào mục đích đất ở thôn Văn Hòa (khu chùa Phổ Chiếu)		4.400				1.980				1.540			
270	Khu đất đấu giá khu vực Thuận Thiên	Khu đất đấu giá vào mục đích đất ở thôn Xuân Úc, xã Thuận Thiên		6.720				3.020				2.350			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
271	Khu đất đấu giá khu vực Thuận Thiên	Khu đất đấu giá vào mục đích đất ở tại khu Cồ Sam, thôn Úc Gián, xã Thuận Thiên		6.400				2.880				2.240			
272	Khu đất đấu giá khu vực Thanh Sơn	Khu đất đấu giá vào mục đích đất ở tại khu Đồng Cửa, thôn Xuân La, xã Thanh Sơn		8.800				3.960				3.080			
273	Khu đất đấu giá khu vực Núi Đối	Khu đất đấu giá vào mục đích đất ở tại khu Đồng Phủ, TDP Cẩm Xuân, thị trấn Núi Đối		6.400				2.880				2.240			
274	Đường ngõ xóm	Ngân hàng Chính sách (thôn Cẩm Xuân)	Ngã ba cổng trường THPT Nguyễn Huệ	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
275	Đường ngõ xóm	Nhà ông Chuyên Đảm (thôn Cẩm Hoàn)	Ngã ba nhà ông Thảo	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
276	Đường ngõ xóm	Cống xuất khẩu (thôn Cẩm Xuân)	Ngã ba nhà bà Nga Luận (thôn Cẩm Hoàn)	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
277	Đường ngõ xóm	Ngã ba nhà ông Thắn (thôn Cẩm Hoàn) vào ngõ ông Khác và qua nhà bà Bằng	Đường thôn	3.000	1.800	1.500	1.200	1.350	810	780	750	1.050	800	750	720
278	Đường ngõ xóm	Ngõ nhà ông bà Luân Hồi (thôn Cẩm Hoàn) vào xóm		3.000	1.800	1.500	1.200	1.350	810	780	750	1.050	800	750	720
279	Đường ngõ xóm	Ngõ nhà ông Thương (thôn Cẩm Hoàn) vào xóm nhà ông		3.500	2.100	1.750	1.400	1.575	945	790	750	1.225	800	750	720
280	Đường ngõ xóm	Cống ông Dân (thôn Cẩm Hoàn)	Cống ông Đăng (đường 407)	3.500	2.100	1.750	1.400	1.575	945	790	750	1.225	800	750	720
281	Đường ngõ xóm	Nhà ông Quỳ Nhội (thôn Cẩm Hoàn)	Nhà ông Thự	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
282	Đường ngõ xóm	Nhà ông Hòa Ghi (thôn Cẩm Hoàn)	Ngã tư nhà bà Khởi (đường 407)	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
283	Đường ngõ xóm	Nhà ông Minh Mý (thôn Cẩm Hoàn) qua đường trục thôn	Khu Đồng Xuân	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
284	Đường ngõ xóm	Ngõ từ cổng Trạm Bơm (thôn Cẩm Hoàn) đến đường 407		4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
285	Đường ngõ xóm	Nhà bà Sim (xóm 3 thôn Cẩm La)	Nhà ông Hiển	3.500	2.100	1.750	1.400	1.575	945	790	750	1.225	800	750	720
286	Đường ngõ xóm	Khu Cây Vông	Hết khu xóm trại thôn Cẩm La	3.000	1.800	1.500	1.200	1.350	810	780	750	1.050	800	750	720
287	Đường ngõ xóm	Nhà ông Tấn (thôn Cẩm La)	Nhà ông Tiếp	3.200	1.920	1.600	1.280	1.440	860	780	750	1.120	800	750	720
288	Đường ngõ xóm	Nhà ông Can (thôn Cẩm La)	Nhà bà Tuyết	3.200	1.920	1.600	1.280	1.440	860	780	750	1.120	800	750	720
289	Đường ngõ xóm	Ngã ba nhà ông Lợi (thôn Cẩm La)	Nhà ông Khiết	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
290	Đường ngõ xóm	Ngã ba nhà bà Bở (thôn Cẩm La)	Hết nhà bà Sóng	3.000	1.800	1.500	1.200	1.350	810	780	750	1.050	800	750	720
291	Đường ngõ xóm	Cổng ông Điền (thôn Cẩm La)	Hết bà Nhớn	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
292	Đường ngõ xóm	Nhà ông Chế Bội (thôn Xuân La)	Nhà ông Dược	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
293	Đường ngõ xóm	Nhà ông Tế (thôn Xuân La)	Ngã ba nhà bà Bảy Luynh	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
294	Đường ngõ xóm	Nhà ông Bèm (thôn Xuân La)	Nhà ông Khuê	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
295	Đường ngõ xóm	Nhà ông Bào (thôn Xuân La)	Nhà bà Lan Uẩn	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
296	Đường ngõ xóm	Nhà bà Sử (thôn Xuân La)	Nhà bà ông Hấn	3.200	1.920	1.600	1.280	1.440	860	780	750	1.120	800	750	720
297	Đường ngõ xóm	Nhà ông Hiền Chung (thôn Xuân La)	Hết sân bóng thôn	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
298	Đường ngõ xóm	Nhà ông Cảnh Dáng (thôn Xuân La) qua nhà ông Vận	Nhà bà Thể	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
299	Đường ngõ xóm	Nhà ông Vận (thôn Xuân La)	Nhà bà Ngoa	3.500	2.100	1.750	1.400	1.575	945	790	750	1.225	800	750	720

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
300	Đường ngõ xóm	Trường Mầm non (thôn Xuân La)	Nhà văn hóa thôn	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
301	Đường ngõ xóm	Nhà bà Luyn Thảo (thôn Xuân La) qua nhà bà Toan	Nhà ông Nghịch	3.500	2.100	1.750	1.400	1.575	945	790	750	1.225	800	750	720
302	Đường ngõ xóm	Nhà ông Thành (thôn Xuân La) qua nhà ông Thiết Hiên	Đường quanh Núi Đối	4.800	2.880	2.400	1.920	2.160	1.300	1.080	860	1.680	1.010	840	720
303	Đường ngõ xóm	Nhà ông Thất (thôn Xuân La) qua nhà ông Huân	Mương nổi	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
304	Đường ngõ xóm	Nhà bà Mông Đoan (thôn Xuân La)	Mương nổi	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
305	Đường ngõ xóm	Nhà bà Chi Tạo (thôn Xuân La)	Mương nổi	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
306	Đường ngõ xóm	Chi Cục thuế (thôn Hồ Sen)	Sau Trung tâm giáo dục thường xuyên	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
307	Đường ngõ xóm: Ngõ sau chợ Đối	Đầu ngõ	Hết chợ Đối	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
308	Đường ngõ xóm: Ngõ sau chợ Đối	Cuối chợ Đối	Miếu ông	3.500	2.100	1.750	1.400	1.575	945	790	750	1.225	800	750	720
309	Đường ngõ xóm: Ngõ 70	Nhà bà Lương	Nhà ông Cảnh	4.800	2.880	2.400	1.920	2.160	1.300	1.080	860	1.680	1.010	840	720
310	Đường ngõ xóm: Ngõ 70	Nhà ông Cảnh	Hết nhà ông Đương	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
311	Đường ngõ xóm: Ngõ 70	Nhà ông Cảnh	Hết khu Ao Trại	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
312	Đường ngõ xóm	Cổng bệnh viện (thôn Thọ Xuân)	Trạm quản lý đường sông	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
313	Đường ngõ xóm	Đường 405 (nhà ông Tự)	Khu Mấn Cao	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
314	Đường ngõ xóm	Đường 405 (nhà ông Tuấn)	Khu Nghĩa trang thôn Thọ Xuân	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
315	Đường ngõ xóm	Ngã ba ao huyện đội cũ	Khu Đồng Mấn (sau trạm bơm)	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
316	Các ngõ còn lại, đường còn lại có mặt cắt từ 3m trở lên	Đầu đường	Cuối đường	3.500	2.100	1.750	1.400	1.575	945	790	750	1.225	800	750	720
317	Các ngõ còn lại, đường còn lại có mặt cắt dưới 3m	Đầu đường	Cuối đường	3.000	1.800	1.500	1.200	1.350	810	780	750	1.050	800	750	720
52	**XÃ KIẾN MINH**														
	Khu vực 1														
318	Đường 361	Giáp địa phận phường Hưng Đạo	Giáp địa phận Đại Đồng (nay là xã Kiến Minh)	12.000	7.200	5.600	4.800	5.400	3.240	2.520	2.160	4.200	2.520	1.960	1.680
319	Đường 361	Giáp địa phận Đông Phương (nay là xã Kiến Minh)	Giáp địa phận Núi Đối (nay là xã Kiến Thụy)	12.000	7.200	5.600	4.800	5.400	3.240	2.520	2.160	4.200	2.520	1.960	1.680
320	Đường 361	Giáp địa phận Núi Đối (nay là xã Kiến Thụy)	Giáp địa phận Tân Phong (nay là xã Kiến Hải)	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
321	Đường 401	Cống Hương, phường Hưng Đạo	Giáp địa phận Đại Đồng (nay là xã Kiến Minh)	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
322	Đường 401	Giáp địa phận Đông Phương (nay là xã Kiến Minh)	Hết khu dân cư Đức Phong	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
323	Đường 401	Giáp địa phận Đại Đồng (nay là xã Kiến Minh)	Đường 361	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
324	Đường 401	Ngã tư gốc đa Thọ Linh	Đường 362	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
325	Đường 401	Đường 362	Cầu ông Áng, thôn Vũ Vị	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
326	Đường 363	Giáp địa phận phường Dương Kinh	Giáp đường 361	20.000	10.800	6.000	5.000	8.100	4.860	2.700	2.250	6.300	3.780	2.100	1.750
327	Đường 362	Giáp phường Dương Kinh	Cầu trạm xá Minh Tân (nay là xã Kiến Minh)	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
328	Đường 362	Cầu trạm xá Minh Tân (nay là xã Kiến Minh)	Ngã tư Tân Linh (ông Dinh)	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
329	Đường 362	Ngã tư Tân Linh (ông Dinh)	Giáp địa phận Núi Đối (nay là xã Kiến Thụy)	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
	Khu vực 2														
330	Đường nội bộ Khu tái định cư Dự án khu đô thị mới Dương Kinh - Kiến Thụy trên địa bàn xã Kiến Minh	Đường có mặt cắt đường Bn = 15m		15.000				6.750				5.250			
331	Đường trục Lạng Côn - đường 401	Ngã ba Lạng Côn qua Ngã tư Đông Phương	Đường 401	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
332	Đường trục Đức Phong - đường 401	Ngã ba Đức Phong	Đường 401	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
333	Tuyến đường	Ngã tư chợ Đình Cầu qua thôn Phong Cầu, Phong Quang	Giáp phường Dương Kinh	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
334	Tuyến đường	Cầu Đức Phong	Trạm biến thế	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
335	Khu đấu giá thôn Phong Cầu 1	Đường nội bộ		8.000				3.600				2.800			
336	Tuyến đường	Đường 362	UBND xã Kiến Minh	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
337	Tuyến đường	Giáp UBND xã Kiến Minh	Đường 361	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
338	Khu dân cư mới Minh Tân	Ngã tư Thảo Đính	Về phía Minh Tân 300m	15.000				6.750				5.250			
339	Các đường còn lại của khu dân cư mới thôn Tân Linh Minh Tân (nay là xã Kiến Minh)	Đầu đường	Cuối đường	10.000				4.500				3.500			
340	Khu dân cư mới tại thôn Thấp Linh	Đường nội bộ		10.000				4.500				3.500			
341	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu dân cư để giao đất cho công dân làm nhà ở	Đường nội bộ có mặt cắt đường Bn = 15m		13.500				6.075				4.725			
342	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu dân cư để giao đất cho công dân làm nhà ở	Đường nội bộ có mặt cắt đường Bn = 12m		12.000				5.400				4.200			
343	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu dân cư để giao đất cho công dân làm nhà ở	Đường nội bộ có mặt cắt đường Bn = 5m		8.000				3.600				2.800			
344	Đường trục xã	Đầu đường	Cuối đường	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
	Khu vực 3														
345	Đường gom cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	Đầu đường	Cuối đường	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
346	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt đường rộng từ 7m trở lên		7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
347	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt đường rộng từ 5m đến dưới 7m		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
347	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt đường rộng từ 3m đến dưới 5m		4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
348	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt đường rộng dưới 3m		2.500	1.800	1.500	1.200	1.125	810	780	750	875	800	750	720
53	**XÃ KIẾN HẢI**														
	Khu vực 1														
349	Đường 361	Giáp xã Kiến Minh	Cách cổng chợ 200 mét	10.000	6.000	4.200	3.500	4.500	2.700	1.890	1.575	3.500	2.100	1.470	1.225
350	Đường 361	Cách cổng chợ sau 200 mét	Giáp khu vực Tú Sơn	10.000	6.000	4.200	3.500	4.500	2.700	1.890	1.575	3.500	2.100	1.470	1.225
351	Đường 361	Cổng Chợ Tân Phong	Về hai phía 200m	12.000	7.200	4.800	3.600	5.400	3.240	2.160	1.620	4.200	2.520	1.680	1.260

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
352	Đường 361	Giáp địa giới Tân Phong	Cách ngã tư 361 và đường 403 200m	10.000	7.000	6.000	5.000	4.500	3.150	2.700	2.250	3.500	2.450	2.100	1.750
353	Đường 361	Cách ngã tư 361 và đường 403	Về hai phía 200m	12.000	7.200	4.800	3.600	5.400	3.240	2.160	1.620	4.200	2.520	1.680	1.260
354	Đường 361	Cách ngã tư 361 và đường 403 sau 200m	Giáp phường Nam Đồ Sơn	10.000	6.000	4.200	3.500	4.500	2.700	1.890	1.575	3.500	2.100	1.470	1.225
355	Đường 402	Giáp Kiến Hưng	Nút giao đường 403	10.000	6.000	4.200	3.500	4.500	2.700	1.890	1.575	3.500	2.100	1.470	1.225
356	Đường 403	Giáp địa phận phường Nam Đồ Sơn	Dốc Lê Xá	10.000	6.000	4.200	3.500	4.500	2.700	1.890	1.575	3.500	2.100	1.470	1.225
357	Đường 403	Dốc Lê Xá	Bưu điện	12.000	7.200	4.800	3.600	5.400	3.240	2.160	1.620	4.200	2.520	1.680	1.260
358	Đường 403	Bưu điện	Hết địa phận khu vực Đại Hợp (cũ)	18.000	10.800	5.500	4.800	8.100	4.860	2.475	2.160	6.300	3.780	1.925	1.680
359	Đường 403	Giáp địa phận khu vực Đại Hợp (cũ)	Trường tiểu học Đoàn Xá	15.000	9.000	5.000	4.200	6.750	4.050	2.250	1.890	5.250	3.150	1.750	1.470
360	Đường 403	Trường tiểu học Đoàn Xá	Chân đê Nam Hải	12.000	7.200	4.800	3.600	5.400	3.240	2.160	1.620	4.200	2.520	1.680	1.260
361	Đường 404	Ngã tư giao đường bộ ven biển và đường 404	Cách 100m về hai phía	12.000	7.200	4.800	3.600	5.400	3.240	2.160	1.620	4.200	2.520	1.680	1.260
362	Đường 404	Ngã ba giao với đường 404	Cách Ngã tư đường bộ ven biển sau 100m	10.000	6.000	4.200	3.500	4.500	2.700	1.890	1.575	3.500	2.100	1.470	1.225
363	Đường 404	Cách Ngã tư đường bộ ven biển sau 100m	Đê biển II (khu vực Cồ Tiểu)	8.000	4.800	3.800	3.000	3.600	2.160	1.710	1.350	2.800	1.680	1.330	1.050
364	Đoạn đường	Bưu điện	Trường Mầm non Tú Sơn	15.000	9.000	5.000	4.200	6.750	4.050	2.250	1.890	5.250	3.150	1.750	1.470
365	Đoạn đường	Trường Mầm non Tú Sơn	Chợ Cống Đồng	12.000	7.200	4.800	3.600	5.400	3.240	2.160	1.620	4.200	2.520	1.680	1.260
366	Đoạn đường	Chợ Cống Đồng	Đường ven biển	10.000	6.000	4.200	3.500	4.500	2.700	1.890	1.575	3.500	2.100	1.470	1.225
	Khu vực 2														
367	Đoạn đường	Đường 403 (nhà ông Nhận)	Đê biển II (Quần Mục)	10.000	6.000	4.200	3.500	4.500	2.700	1.890	1.575	3.500	2.100	1.470	1.225
368	Đoạn đường	Ngã ba Việt Tiến 2	Đê biển II (Đông Tác)	10.000	6.000	4.200	3.500	4.500	2.700	1.890	1.575	3.500	2.100	1.470	1.225
369	Đoạn đường	Ngã ba trụ sở UBND xã	Vườn Đồn (Việt Tiến 1)	10.000	6.000	4.200	3.500	4.500	2.700	1.890	1.575	3.500	2.100	1.470	1.225
370	Đường trục xã khu vực Tú Sơn, Đại Hợp	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	4.200	3.500	4.500	2.700	1.890	1.575	3.500	2.100	1.470	1.225
371	Đường trục xã khu vực Tân Phong, Đoàn Xá	Đầu đường	Cuối đường	9.000	5.400	4.000	3.200	4.050	2.430	1.800	1.440	3.150	1.890	1.400	1.120
372	Khu đấu giá đất thôn 3 và 6 (Tú Sơn)	Đường nội bộ		8.000				3.600				2.800			
373	Tuyến đường ven biển	Cầu mới sông Sàng	Giáp địa giới Đoàn Xá cũ	8.000	4.800	3.800	3.000	3.600	2.160	1.710	1.350	2.800	1.680	1.330	1.050
374	Khu tái định cư phục vụ GPMB đường sắt (thuộc khu vực Đại Hợp)	Đường nội bộ		9.000				4.050				3.150			
375	Dự án di dân tại xã Đoàn Xá	Đường nội bộ		7.000				3.150				2.450			
376	Dự án tái định cư tại xã Đoàn Xá	Đường nội bộ		7.000				3.150				2.450			
	Khu vực 3														
377	Đường trục chính thôn khu vực Tú Sơn, Đại Hợp	Đường có mặt cắt từ 7m trở lên		8.000	4.800	3.800	3.000	3.600	2.160	1.710	1.350	2.800	1.680	1.330	1.050
378	Đường trục chính thôn khu vực Tú Sơn, Đại Hợp	Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		7.000	4.200	3.000	2.500	3.150	1.890	1.350	1.125	2.450	1.470	1.050	875
379	Đường trục chính thôn khu vực Tú Sơn, Đại Hợp	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
380	Đường trục chính thôn khu vực Tú Sơn, Đại Hợp	Đường có mặt cắt dưới 3m		3.000	2.000	1.500	1.200	1.350	900	780	750	1.050	800	750	720
381	Đường trục chính thôn khu vực Tân Phong, Đoàn Xá	Đường có mặt cắt từ 7m trở lên		7.000	4.200	3.000	2.500	3.150	1.890	1.350	1.125	2.450	1.470	1.050	875

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
382	Đường trục chính thôn khu vực Tân Phong, Đoàn Xá	Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		6.000	3.600	3.000	2.500	2.700	1.620	1.350	1.125	2.100	1.260	1.050	875
383	Đường trục chính thôn khu vực Tân Phong, Đoàn Xá	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		4.500	2.700	2.250	1.800	2.025	1.215	1.010	810	1.575	945	790	720
384	Đường trục chính thôn khu vực Tân Phong, Đoàn Xá	Đường có mặt cắt dưới 3m		2.500	1.800	1.500	1.200	1.125	810	780	750	875	800	750	720
54	**XÃ KIẾN HƯNG**														
	Khu vực 1														
385	Đường 363	Thôn Quế Lâm, xã Kiến Thụy	Ngã ba đường vào chùa Nhân Trai, thôn Nhân Trai	8.400	5.000	4.000	3.200	3.780	2.250	1.800	1.440	2.940	1.750	1.400	1.120
386	Đường 363	Ngã ba đường vào chùa Nhân Trai, thôn Nhân Trai	Trạm xá Kiến Hưng 2	11.000	5.400	4.200	3.300	4.950	2.430	1.890	1.485	3.850	1.890	1.470	1.155
387	Đường 363	Trạm xá Kiến Hưng 2	Phà Dương Áo	7.500	4.200	3.500	3.000	3.375	1.890	1.575	1.350	2.625	1.470	1.225	1.050
388	Đường 404	Thôn Quế Lâm, xã Kiến Thụy	Ngã tư vào thôn 5	7.000	4.200	3.500	3.000	3.150	1.890	1.575	1.350	2.450	1.470	1.225	1.050
389	Đường 404	Ngã tư vào thôn 5	Cách Ngã tư cầu Cao 200 m	9.000	5.000	4.000	3.200	4.050	2.250	1.800	1.440	3.150	1.750	1.400	1.120
390	Đường 404	Ngã tư cầu Cao	Về 2 phía mỗi phía 200 m	12.000	5.500	4.200	3.300	5.400	2.475	1.890	1.485	4.200	1.925	1.470	1.155
391	Đường 404	Cách Ngã tư cầu Cao sau200m	Cống Thống	7.000	4.200	3.500	3.000	3.150	1.890	1.575	1.350	2.450	1.470	1.225	1.050
392	Đường 402	Cầu Tân Phong	Cống Trạm Xá Kiến Hưng 1	9.000	5.000	4.000	3.200	4.050	2.250	1.800	1.440	3.150	1.750	1.400	1.120
393	Đường 402	Cống Trạm Xá Kiến Hưng 1	Ngã ba giao với đường 363	11.000	5.400	4.200	3.300	4.950	2.430	1.890	1.485	3.850	1.890	1.470	1.155
394	Đường 407	Đường 402	Trạm điện Đồng Rồi	7.000	4.200	3.500	3.000	3.150	1.890	1.575	1.350	2.450	1.470	1.225	1.050
395	Đường 407	Trạm điện Đồng Rồi	Giáp địa phận xã Kiến Thụy	6.000	3.600	3.000	2.500	2.700	1.620	1.350	1.125	2.100	1.260	1.050	875
396	Đường nối tỉnh lộ 354	Giáp xã Kiến Hải	Giáp xã Nghi Dương	10.000	5.200	4.200	3.300	4.500	2.340	1.890	1.485	3.500	1.820	1.470	1.155
	Khu vực 2														
397	Dự án dân thôn Đa Ngư	Các đường nội bộ		7.500	4.200	3.500	3.000	3.375	1.890	1.575	1.350	2.625	1.470	1.225	1.050
398	Khu đấu giá thôn Kim Sơn, Kỳ Sơn	Các đường nội bộ		7.500	4.200	3.500	3.000	3.375	1.890	1.575	1.350	2.625	1.470	1.225	1.050
	Khu vực 3														
399	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 7m trở lên		9.000	5.400	4.500	3.600	4.050	2.430	2.025	1.620	3.150	1.890	1.575	1.260
400	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
401	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		4.500	2.700	2.250	1.800	2.025	1.215	1.010	810	1.575	945	790	720
402	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt dưới 3m		3.000	2.000	1.500	1.200	1.350	900	780	750	1.050	800	750	720
55	**XÃ NGHI DƯƠNG**														
	Khu vực 1														
403	Đường tỉnh lộ 354	Giáp địa phận xã An Lão	Giáp địa phận xã Kiến Hưng	15.000	9.000	5.000	4.200	6.750	4.050	2.250	1.890	5.250	3.150	1.750	1.470
404	Đường 362	Giáp Thụy Hương	Cách cổng chợ Kiến Quốc 100m	15.000	9.000	5.000	4.200	6.750	4.050	2.250	1.890	5.250	3.150	1.750	1.470
405	Đường 362	Cách cổng chợ Kiến Quốc về mỗi phía	Hết 100m	20.000	12.000	6.300	4.500	9.000	5.400	2.835	2.025	7.000	4.200	2.205	1.575
406	Đường 362	Cách cổng chợ Kiến Quốc sau 100m (cầu H10)	Công An xã Nghi Dương	15.000	9.000	5.000	4.200	6.750	4.050	2.250	1.890	5.250	3.150	1.750	1.470
407	Đường 362	Công An xã Nghi Dương	Giáp địa phận xã An Lão	10.000	6.000	4.500	3.800	4.500	2.700	2.025	1.710	3.500	2.100	1.575	1.330
408	Đường 406	Giáp thôn Nghi Dương	Miếu Đông	10.000	6.000	4.500	3.800	4.500	2.700	2.025	1.710	3.500	2.100	1.575	1.330
409	Đường 406	Giáp Quán Bơ	Qua trụ sở UBND xã Ngũ Phúc (cũ) 300m	12.000	7.200	4.800	4.000	5.400	3.240	2.160	1.800	4.200	2.520	1.680	1.400
410	Đường 406	Cách UBND xã Ngũ Phúc (cũ) sau 300m	Hết địa phận xã Ngũ Phúc (cũ)	10.000	6.000	4.500	3.800	4.500	2.700	2.025	1.710	3.500	2.100	1.575	1.330
	Khu vực 2														

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
411	Đường trục xã (địa phận Kiến Quốc)	Đường nhựa có mặt cắt từ 7m đến 9m		9.000	5.400	4.500	3.600	4.050	2.430	2.025	1.620	3.150	1.890	1.575	1.260
412	Đường trục xã (địa phận Kiến Quốc)	Đường nhựa có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
413	Đường trục xã (địa phận Kiến Quốc)	Đường nhựa có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
414	Đường trục xã (địa phận Ngũ Phúc)	Đường nhựa có mặt cắt từ 7m đến 9m		8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
415	Đường trục xã (địa phận Ngũ Phúc)	Đường nhựa có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
416	Đường trục xã (địa phận Ngũ Phúc)	Đường nhựa có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
417	Đường trục xã (địa phận Du Lễ)	Đường nhựa có mặt cắt từ 7m đến 9m		7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
418	Đường trục xã (địa phận Du Lễ)	Đường nhựa có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
419	Đường trục xã (địa phận Du Lễ)	Đường nhựa có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
420	Khu tái định cư thôn Mai Dương	Trọn khu		7.000				3.150				2.450			
	Khu vực 3														
421	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 7m trở lên		6.500	3.900	3.250	2.600	2.925	1.755	1.460	1.170	2.275	1.365	1.140	910
422	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
423	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
424	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt dưới 3m		2.500	1.800	1.500	1.200	1.125	810	780	750	875	800	750	720
56	**XÃ QUYẾT THẮNG**														
	Khu vực 1														
425	Quốc lộ 10	Ngã tư Hòa Bình	Về 2 phía đường 10 cách 200m thuộc xã Quyết Thắng	20.000	12.000	5.000	3.000	9.000	5.400	2.250	1.350	7.000	4.200	1.750	1.050
426	Quốc lộ 10	Các đoạn còn lại thuộc quốc lộ 10 trên địa bàn xã Quyết		15.000	9.000	4.500	2.800	6.750	4.050	2.025	1.260	5.250	3.150	1.575	980
427	Đường 25	Ngã tư Hòa Bình	UBND xã Đại Thắng cũ đến kênh vào thôn Lãng Niên	10.000	6.000	4.200	2.700	4.500	2.700	1.890	1.215	3.500	2.100	1.470	945
428	Đường 25	Ngã tư Hòa Bình	Ngã ba đường 25 cũ (vào chợ Tiên Cường)	10.000	6.000	4.200	2.700	4.500	2.700	1.890	1.215	3.500	2.100	1.470	945
429	Đường 25	Cầu sông Mới	Ngã ba đường 25 cũ (vào chợ Tiên Cường)	10.000	6.000	4.200	2.700	4.500	2.700	1.890	1.215	3.500	2.100	1.470	945
430	Đường 25	Kênh thôn Lãng Niên	Cống ông An	8.000	4.800	4.000	2.500	3.600	2.160	1.800	1.125	2.800	1.680	1.400	875
431	Đường 25	Cống ông An	Đò mía	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
432	Quốc lộ 10 cũ: đường vào khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng	Đầu đường	Cuối đường	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
433	Đường 191 thuộc địa phận xã Quyết Thắng	Đầu đường	Cuối đường	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
	Khu vực 2														
434	Đường trục xã	Quốc lộ 10	Đường 25 (qua thôn Trâm Khê)	8.000	4.800	4.000	2.500	3.600	2.160	1.800	1.125	2.800	1.680	1.400	875
435	Đường trục xã	Các đoạn đường trục xã còn lại		6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
	Khu vực 3														
436	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 7m trở lên		6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
437	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
438	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
439	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt dưới 3m		2.500	1.800	1.500	1.200	1.125	810	780	750	875	800	750	720
57	**XÃ TIÊN LÃNG**														
	Khu vực 1														
440	Đường Minh Đức (Đường 354 thôn Cựu Đôi, thôn Trung Lăng Tây, thôn Trung Lăng Đông)	Ngã ba Bưu điện	Hết chợ Đôi	24.000	14.400	12.000	9.600	10.800	6.480	5.400	4.320	8.400	5.040	4.200	3.360
441	Đường Minh Đức (Đường 354 thôn Cựu Đôi, thôn Trung Lăng Tây, thôn Trung Lăng Đông)	Giáp Chợ Đôi	Hết ngõ Dốc	22.000	13.200	11.000	8.800	9.900	5.940	4.950	3.960	7.700	4.620	3.850	3.080
442	Đường Minh Đức (Đường 354 thôn Cựu Đôi, thôn Trung Lăng Tây, thôn Trung Lăng Đông)	Giáp ngõ Dốc	Cầu Minh Đức	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
443	Đường Phạm Ngọc Đa (đường 354 Thôn Phú Kê, thôn 8)	Ngã ba Bưu điện	Cầu Huyện đội	22.000	13.200	11.000	8.800	9.900	5.940	4.950	3.960	7.700	4.620	3.850	3.080
444	Đường Phạm Ngọc Đa (đường 354 Thôn Phú Kê, thôn 8)	Cầu Huyện đội	Ngã ba đường Rồng	21.000	12.600	10.500	8.400	9.450	5.670	4.725	3.780	7.350	4.410	3.675	2.940
445	Đường Nguyễn Văn Sơ (Đường 25)	Ngã ba Bưu điện	Cầu Trại Cá	23.080	13.848	11.540	9.232	10.386	6.230	5.190	4.150	8.078	4.850	4.040	3.230
446	Đường Nhữ Văn Lan (đường 212)	Cầu Minh Đức	Cầu Chè	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
447	Đường Nhữ Văn Lan (đường 212)	Cầu Chè	Hết xã Tiên Lãng (giáp xã Tiên Minh)	18.000	10.800	9.000	7.200	8.100	4.860	4.050	3.240	6.300	3.780	3.150	2.520
448	Đường Cựu Đôi (Thôn Cựu Đôi)	Hết chợ Đôi	Ngã tư huyện	16.000	9.600	8.000	6.400	7.200	4.320	3.600	2.880	5.600	3.360	2.800	2.240
449	Đường Đào Linh Quang (Đường 354 thôn Đông Cầu, thôn Triều Đông)	Cầu Minh Đức	Bến phà Khuể	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
450	Đoạn đường phía sau Lô 1 Hương Sen (thôn Cựu Đôi)	Đầu đường	Cuối đường	10.000				4.500				3.500			
451	Phố Phú Kê	Ngã tư huyện	Bến Vua	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
452	Đường cống phía Nam chợ Đôi	Đường Cựu Đôi	Vào chợ Đôi	14.000	8.400	7.000	5.600	6.300	3.780	3.150	2.520	4.900	2.940	2.450	1.960
453	Đường trạm điện (thôn Cựu Đôi)	Đường Cựu Đôi	Đường Minh Đức	14.500	8.700	7.250	5.800	6.525	3.915	3.260	2.610	5.075	3.045	2.540	2.030
454	Đường Lò Mổ (ngõ số 88)	Đường Trung Lăng	Đường Minh Đức	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
455	Đường ngõ Dốc (ngõ số 154)	Đường Trung Lăng	Đường Minh Đức	14.000	8.400	7.000	5.600	6.300	3.780	3.150	2.520	4.900	2.940	2.450	1.960
456	Đường vào trường tiểu học thị trấn (ngõ 176)	Đường Trung Lăng	Đường Minh Đức	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
457	Đường vào nhà văn hóa thôn Trung Lăng Đông	Đường Trung Lăng	Đường Minh Đức	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
458	Đường Trung Lăng (đường trục xã: thôn Trung Lăng Tây, thôn Trung Lăng Đông)	Chùa Triều Đông	Hết Ngõ Dốc	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
459	Đường Trung Lăng (đường trục xã: thôn Trung Lăng Tây, thôn Trung Lăng Đông)	Hết ngõ Dốc	Hết chợ Đôi	14.000	8.400	7.000	5.600	6.300	3.780	3.150	2.520	4.900	2.940	2.450	1.960
460	Đường Rồng	Đường Phạm Ngọc Đa	Cầu Ông Đến	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
461	Đường Phạm Đình Nguyên (Đường bờ kênh: thôn Cựu Đôi, thôn Trung Lăng Tây, thôn Trung Lăng Đông)	Cầu Huyện đội	Đường Nhữ Văn Lan	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
462	Đường trong khu dân cư mới (thôn 8)	Đầu đường	Cuối đường	14.000				6.300				4.900			
463	Đường Bến Vua (đường bờ kênh thôn Phú Kê)	Cầu Huyện Đội	Cầu Ông Giẳng	13.500	8.100	6.750	5.400	6.075	3.645	3.040	2.430	4.725	2.835	2.360	1.890
464	Đường Bến Vua (đường bờ kênh thôn Phú Kê)	Cầu Ông Giẳng	Bến Vua	11.000	6.600	5.500	4.400	4.950	2.970	2.475	1.980	3.850	2.310	1.925	1.540
465	Ngõ số 8 đường Nguyễn Văn Sơ (thôn 7)	Đường 25	Xóm Đoài	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
466	Đường Triều Đông	Cầu Triều Đông	Trường Tiểu học khu 6	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
467	Đường Triều Đông	Cầu Triều Đông	Chùa Triều Đông	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
468	Đường Đông Cầu	Trường Tiểu học khu 6	Ngã ba Gò Công	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
469	Đoạn đường trục xã đi tỉnh lộ 354 các thôn Đông Cầu, Triều Đông (ngõ Văng số 308, ngõ Đệch số 374, cửa Đình số 430)	Đầu đường	Cuối đường	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
470	Đoạn đường cạnh chi cục thuế cũ (thôn Cựu Đôi)	Đầu đường	Cuối đường	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
471	Tuyến đường nội bộ khu đất chi cục thuế cũ (ngõ 65, thôn Cựu Đôi)	Đầu đường	Cuối đường	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
472	Ngõ cạnh Trung tâm thương mại (ngõ 33, thôn Cựu Đôi)	Đường Minh Đức	Cuối đường	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
473	Ngõ 20 cạnh chùa Phúc Ân (thôn Cựu Đôi)	Đường Cựu Đôi	Đường Minh Đức	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
474	Ngõ 20 cạnh chùa Phúc Ân (thôn Cựu Đôi)	Đường Minh Đức	Cuối ngõ	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
475	Ngõ trạm điện số 23 phố Nguyễn Văn Sơ (Thôn Phú Kê, Thôn 7)	Đường 25	Cuối ngõ	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
476	Ngõ xóm Đông số 57 (Thôn Phú Kê)	Đầu ngõ	Cuối ngõ	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
477	Ngõ xóm Đông Nam số 37 (Thôn Phú Kê)	Đầu ngõ	Cuối ngõ	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
478	Đường nhà văn hóa thôn Cựu Đôi (số 60)	Đường Cựu Đôi	Đường Phạm Đình Nguyên	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
479	Đường Xóm Đoài số 62 (thôn Phú Kê)	Đường Bến Vua	Cuối đường	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
480	Đường từ Bến Vua đến cầu Đồng Cống	Đầu đường	Cuối đường	9.000	5.400	4.500	3.600	4.050	2.430	2.025	1.620	3.150	1.890	1.575	1.260
481	Đường ao cá Bác Hồ	Đường Trung Lăng	Đường Phạm Đình Nguyên	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
482	Đường trường tiểu học Minh Đức	Đường Phú kê	Cuối đường	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
483	Đường trung tâm giáo dục thường xuyên (số 06, thôn Cựu Đôi)	Đường Cựu Đôi	Đường Phạm Đình Nguyên	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
484	Ngõ xóm ông Tiềm (số 104, thôn Cựu Đôi)	Đường Cựu Đôi	Đường Phạm Đình Nguyên	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
485	Đường Hiệu sách cũ (số 02, thôn Trung Lăng Tây)	Đường Trung Lăng	Đường Phạm Đình Nguyên	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
486	Ngõ xóm ông Bình (số 34, thôn Trung Lăng Tây)	Đường Trung Lăng	Đường Phạm Đình Nguyên	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
487	Ngõ xóm ông Vinh (số 94, thôn Trung Lăng Tây)	Đường Trung Lăng	Đường Phạm Đình Nguyên	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
488	Ngõ số 202 (Đường Điếm Đông thôn trung Lăng Đông)	Đường Trung Lăng	Đường Phạm Đình Nguyên	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
489	Ngõ số 222 (xóm ông Sơn thôn Trung Lăng Đông)	Đường Trung Lăng	Đường Phạm Đình Nguyên	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
490	Ngõ số 01 (cạnh bưu điện Tiên Lãng, Thôn 7)	Đường Minh Đức	Cuối ngõ	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
491	Đường từ cầu Minh Đức đến trạm bơm (ngõ số 303 thôn Triều Đông)	Cầu Minh Đức	Cuối đường	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
492	Đường từ cầu Minh Đức qua cổng làng Triều Đông (ngõ số 260 thôn Triều Đông)	Cầu Minh Đức	Cuối đường	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
493	Ngõ khu vực khác còn lại thôn Phú Kê và Thôn 7 (không thuộc các tuyến đường trên)	Đầu đường	Cuối đường	3.000	1.800	1.500	1.200	1.350	810	780	750	1.050	800	750	720
494	Ngõ khu vực khác còn lại các thôn: Cựu Đôi, Trung Lăng Tây, Trung Lăng Đông, Tiểu Đông, Đông Cầu và thôn 8 (không thuộc các tuyến đường trên)	Đầu đường	Cuối đường	2.500	1.500	1.250	1.000	1.125	810	780	750	875	800	750	720
495	Đường 25	Cầu Trại Cá	Ngã ba đi Tiên Thanh 50m	20.510	12.306	10.255	8.204	9.230	5.540	4.615	3.690	7.179	4.310	3.590	2.870
496	Đường 25	Ngã ba đi Tiên Thanh sau 50m	Cầu thôn Ngân Cầu 50m	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
497	Đường 25	Qua cầu Ngân Cầu sau 50m	Hết đất của ông Chu Văn Sơ	16.000	9.600	8.000	6.400	7.200	4.320	3.600	2.880	5.600	3.360	2.800	2.240
498	Đường 25	Giáp đất của ông Chu Văn Sơ	Cầu sông Mới	12.500	7.500	6.250	5.000	5.625	3.375	2.810	2.250	4.375	2.625	2.190	1.750
	Khu vực 2														
499	Đường trục xã (xã Tiên Thanh cũ)	Ngã ba Khởi Nghĩa - Tiên Thanh cũ	Cống Kim Đới	11.000	6.600	5.500	4.400	4.950	2.970	2.475	1.980	3.850	2.310	1.925	1.540
500	Đường liên xã cũ (Quyết Tiến- Tiên Thanh- Khởi Nghĩa)	Đầu đường	Cuối đường	9.000	5.400	4.500	3.600	4.050	2.430	2.025	1.620	3.150	1.890	1.575	1.260
501	Khu tái định cư tại Tiên Thanh và đường nông thôn mới kiểu mẫu	Đường nội bộ có lòng đường 9m		10.000				4.500				3.500			
502	Khu tái định cư tại Tiên Thanh và đường nông thôn mới kiểu mẫu	Đường nội bộ có lòng đường 7m		7.500				3.375				2.625			
503	Khu tái định cư tại Tiên Thanh và đường nông thôn mới kiểu mẫu	Đường nội bộ có lòng đường 5,5m		6.500				2.925				2.275			
504	Khu tái định cư tại Tiên Thanh và đường nông thôn mới kiểu mẫu	Đường nội bộ có lòng đường 3,5m		5.000				2.250				1.750			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
505	Đường trục Khởi Nghĩa	Ngã ba Khởi Nghĩa - Tiên Thanh	Nghĩa trang liệt sỹ	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
506	Đường trục xã	Cầu Ngân Đầu	Ngã ba đầu thôn Cổ Duy	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
507	Đường trục xã	Ngã tư Phú Cơ	Tất Cầu	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
508	Đường trục xã	Ngã ba Cổ Duy	Thôn La Cầu	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
509	Đường trục xã	Cầu Ân cũ	Chùa Nghiện	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
510	Khu dân cư Tiên Thanh đoạn giáp đường bờ kênh cống Khuể (giáp khu công nghiệp Tiên Thanh)	Đường nội bộ		6.500	3.900	3.250	2.600	2.925	1.755	1.460	1.170	2.275	1.365	1.140	910
	Khu vực 3														
511	Đường trục thôn	Cầu Phú Cơ	Ủy ban nhân dân xã	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
512	Đường trục thôn xóm 6	Đầu đường	Cuối đường	9.000	5.400	4.500	3.600	4.050	2.430	2.025	1.620	3.150	1.890	1.575	1.260
513	Đường trục thôn Kinh tế mới	Đầu đường	Cuối đường	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
514	Đường trục thôn	Cầu nghiện thôn Đoàn Kết	Cầu Chàm thôn Tam Cường	3.000	1.800	1.500	1.200	1.350	810	780	750	1.050	800	750	720
515	Đường trục thôn	Đầu đường	Cuối đường	3.000	1.800	1.500	1.200	1.350	810	780	750	1.050	800	750	720
58	**XÃ TÂN MINH**														
	Khu vực 1														
516	Đường tỉnh lộ 354	Cầu Đầm	Ngã ba Đường Rồng	18.000	10.800	5.000	4.000	8.100	4.860	2.250	1.800	6.300	3.780	1.750	1.400
517	Đường tỉnh lộ 354	Cầu Đầm	Cầu Hàn	12.000	7.200	4.500	3.500	5.400	3.240	2.025	1.575	4.200	2.520	1.575	1.225
	Khu vực 2														
518	Đường trục xã	Cầu Đầm	Cầu Đăng	12.000	7.200	4.500	3.500	5.400	3.240	2.025	1.575	4.200	2.520	1.575	1.225
519	Đường trục xã	Tỉnh lộ 354	UBND xã Tân Minh	8.000	4.800	4.000	3.000	3.600	2.160	1.800	1.350	2.800	1.680	1.400	1.050
520	Đường trục xã	Ngã ba đường Rồng	Cầu ông Đến	10.000	6.000	4.200	3.200	4.500	2.700	1.890	1.440	3.500	2.100	1.470	1.120
521	Đường trục xã	Cầu ông Đến	Ngã ba Đồng Chua	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
522	Đường trục xã	Chợ Chùa thôn Nam Tử	Trạm biến áp thôn Thanh Trì	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
523	Đường trục xã	Tỉnh lộ 354	Ngõ bà Tam thôn Tinh Lạc và đến chùa Long Bì	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
524	Đường trục xã	Tỉnh lộ 354	Cầu Xuân Quang	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
	Khu vực 3														
525	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 7m trở lên		7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
526	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
527	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
528	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt dưới 3m		3.000	1.800	1.500	1.200	1.350	810	780	750	1.050	800	750	720
59	**XÃ TIÊN MINH**														
	Khu vực 1														
529	Đường 212	Giáp đất xã Tiên Lãng	Cầu xã thôn Chính Nghị	20.000	12.000	4.800	3.600	9.000	5.400	2.160	1.620	7.000	4.200	1.680	1.260
530	Đường 212	Cầu xã thôn Chính Nghị	Cầu mới đường vào đền Gắm	14.000	8.400	4.500	3.500	6.300	3.780	2.025	1.575	4.900	2.940	1.575	1.225
531	Đường 212	Cầu mới đường vào đền Gắm	Hết địa phận xã Tiên Minh	12.000	7.200	4.200	3.400	5.400	3.240	1.890	1.530	4.200	2.520	1.470	1.190
532	Đường liên xã	Cầu Ga Đa	Giáp địa phận xã Bạch Đằng (cũ)	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
533	Đường Cầu Trù - Bến Sứa	Cầu Trù	Bến Sứa	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
	Khu vực 2														
534	Đường trục xã	Cầu chợ Chính Nghị	Đê Văn Úc	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
535	Đường trục xã	Ngã tư Lật Dương	Kỳ Vỹ Hạ	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
536	Đường trục xã	Cầu Trung Mai	Kỳ Vỹ Thượng	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
537	Đường trục xã	Cầu sắt Nêu	Nhà văn hóa thôn Nêu	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
538	Đường trục xã	Cầu Chợ Đông Quy	Đê sông Văn Úc	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
539	Đường trục xã	Cầu Đông Quy	Quán Chó	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
540	Đường trục xã	Đường 212	Thôn Tự Tiên	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
541	Đường trục xã	Đình Đốc Hậu	Nghĩa trang liệt sỹ đi đền Gắm	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
542	Đường trục xã	Cầu Lộ Đông	Cửa hàng mua bán HTX cũ	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
543	Đường trục xã	Đường 212	Đê Thái Bình	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
544	Đoạn đường	Nghĩa trang liệt sỹ	Đền Gắm	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
545	Đường ven kênh trung thủy nông	Đầu đường	Cuối đường	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
	Khu vực 3														
546	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 7m trở lên		7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
547	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
548	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
549	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt dưới 3m		3.000	1.800	1.500	1.200	1.350	810	780	750	1.050	800	750	720
60	**XÃ CHẤN HƯNG**														
	Khu vực 1														
550	Đường 212	Giáp xã Tiên Minh	Hết địa phận xã Chấn Hưng	20.000	12.000	5.000	4.000	9.000	5.400	2.250	1.800	7.000	4.200	1.750	1.400
551	Đường quán Cháy - Cống C4:	Quán Cháy	Ngã tư cầu ông Đề	20.000	12.000	5.000	4.000	9.000	5.400	2.250	1.800	7.000	4.200	1.750	1.400
552	Đường quán Cháy - Cống C4	Ngã tư cầu ông Đề	Ngã tư đường 8m	15.000	9.000	4.500	3.800	6.750	4.050	2.025	1.710	5.250	3.150	1.575	1.330
553	Đường quán Cháy - Cống C4	Đường 8m	Đê biển	10.000	6.000	4.200	3.600	4.500	2.700	1.890	1.620	3.500	2.100	1.470	1.260
554	Đoạn đường 8 mét	Ngã tư Đông Hưng cũ	Giáp địa phận xã Hùng Thắng	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
555	Đường từ cống Dầu đi Hùng Thắng	Phòng khám	Cống Hàng Tống	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
556	Đường từ đường 8 m	Cống DT2	Đông Hưng cũ	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
557	Đoạn đường	Cống Dầu	Xã Hùng Thắng	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
558	Đoạn đường	Cầu Trì	UBND xã	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
559	Đoạn đường	Cống Dầu	Cống C1	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
560	Đoạn đường	Cống Dầu	Cống Thần	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
561	Đoạn đường	Cầu ông Trội	Cầu ông Giáo	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
562	Đường trục Sân Phơi (xã Đông Hưng cũ)	Đầu đường	Cuối đường	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
563	Đoạn đường	Cầu Xuân Hưng	Đường 8m	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
	Khu vực 2														
564	Đường liên xã	Đầu đường	Cuối đường	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
565	Đường trục xã	Đầu đường	Cuối đường	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
	Khu vực 3														
566	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 7m trở lên		6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
567	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
568	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
569	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt dưới 3m		3.000	1.800	1.500	1.200	1.350	810	780	750	1.050	800	750	720
61	**XÃ HÙNG THẮNG**														
	Khu vực 1														
570	Đường 212	Giáp địa phận giáp xã Bắc Hưng (cũ)	Sân vận động xã Hùng Thắng (cũ)	20.000	12.000	5.000	4.000	9.000	5.400	2.250	1.800	7.000	4.200	1.750	1.400
571	Đường 212	Sân vận động xã Hùng Thắng (cũ)	Ngã ba Thái Hoà	20.000	12.000	5.000	4.000	9.000	5.400	2.250	1.800	7.000	4.200	1.750	1.400
572	Đường 212	Ngã ba Thái Hòa	Hết địa phận xã Hùng Thắng (cũ)- Cầu Trắng	20.000	12.000	5.000	4.000	9.000	5.400	2.250	1.800	7.000	4.200	1.750	1.400
573	Đường 212	Địa phận xã Vinh Quang (cũ) - Cầu Trắng	Cống Rộc xã Vinh Quang (cũ)	15.000	9.000	4.800	3.600	6.750	4.050	2.160	1.620	5.250	3.150	1.680	1.260

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Khu vực 2														
574	Đoạn đường	Cầu Thái Hoà	Hết địa phận xã Hùng Thắng (cũ) - thôn Tân Thắng	6.000	4.000	3.500	3.200	2.700	1.800	1.575	1.440	2.100	1.400	1.225	1.120
575	Đoạn đường	Cầu Dương Áo	Phà Dương Áo	6.000	4.000	3.500	3.200	2.700	1.800	1.575	1.440	2.100	1.400	1.225	1.120
576	Đoạn đường	Nhà Bà Tầm thôn Tân Thắng	Đê biển	5.000	3.500	3.000	2.800	2.250	1.575	1.350	1.260	1.750	1.300	1.200	1.120
577	Đường liên xã (Đường 8m)	Ngã tư ông Đoàn - Tân Quang	Giáp xã Đông Hưng (cũ)	4.500	3.000	2.500	2.300	2.025	1.350	1.125	1.035	1.575	1.200	1.100	1.000
578	Đường trục xã (Vinh Quang)	Đầu đường	Cuối đường	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
	Khu vực 3														
579	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 7m trở lên		7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
580	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
581	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
582	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt dưới 3m		3.000	1.800	1.500	1.200	1.350	810	780	750	1.050	800	750	720
62	**XÃ VĨNH BẢO**														
	Khu vực 1														
583	Quốc lộ 37	Cầu Liễn Thâm	Hết Trung tâm chính trị xã (đường vào Trường Nguyễn Bỉnh Khiêm)	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
584	Quốc lộ 37	Giáp trung tâm chính trị xã (đường vào Trường Nguyễn Bỉnh Khiêm)	Ngõ 42 (giáp nhà ông Phẩm)	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
585	Quốc lộ 37	Ngõ 42 (giáp nhà ông Phẩm)	Ngân hàng NN và PTNT	22.000	10.200	8.500	6.800	7.650	4.590	3.825	3.060	5.950	3.570	2.975	2.380
586	Quốc lộ 37	Ngân hàng NN và PTNT	Cầu Nhân Mục	37.000	22.000	18.500	14.800	16.650	9.990	8.325	6.660	12.950	7.770	6.475	5.180
587	Quốc lộ 37	Cầu Nhân Mục	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Bảo	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
588	Quốc lộ 37	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Bảo	Cầu Nhân Hòa 1	17.000	10.200	8.500	6.800	7.650	4.590	3.825	3.060	5.950	3.570	2.975	2.380
589	Quốc lộ 10	Giáp xã Vĩnh Thịnh	Đường vào cụm CN Tân Liên	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
590	Quốc lộ 10	Đường vào cụm CN Tân Liên	Cầu Tây	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
591	Quốc lộ 10	Cầu Tây	Trạm y tế Vĩnh Bảo	22.000	13.200	11.000	8.800	9.900	5.940	4.950	3.960	7.700	4.620	3.850	3.080
592	Quốc lộ 10	Tiếp giáp trạm y tế Vĩnh Bảo	Hết công viên bờ hồ	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
593	Quốc lộ 10	Giáp công viên bờ hồ	Ngã ba phía nam Cầu Nhân Mục	37.000	22.000	18.500	14.800	16.650	9.990	8.325	6.660	12.950	7.770	6.475	5.180
594	Quốc lộ 10	Ngã ba phía nam Cầu Nhân Mục	Trung tâm y tế Vĩnh Bảo	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
595	Quốc lộ 10	Trung tâm y tế Vĩnh Bảo	Hết địa phận xã Vĩnh Bảo	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
596	Quốc lộ 10	Quốc lộ 37	Trường THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
597	Tuyến đường 18/3	Đường bao phía Tây nam	Giáp đường QL37	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
598	Tuyến đường 18/3	Giáp đường QL37	Quốc lộ 10 (Cầu Tây)	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
599	Đường 20-8	Bưu điện	Ngã ba quốc lộ 10	22.000	13.200	11.000	8.800	9.900	5.940	4.950	3.960	7.700	4.620	3.850	3.080
600	Đoạn đường	Quốc lộ 10	Cầu Chợ	22.000	13.200	11.000	8.800	9.900	5.940	4.950	3.960	7.700	4.620	3.850	3.080
601	Đường Đông Hải	Nút giao Quốc lộ 10	Cổng chợ cũ	17.000	10.200	8.500	6.800	7.650	4.590	3.825	3.060	5.950	3.570	2.975	2.380
602	Đường Đông Hải	Cổng Chợ cũ	Chùa Bụt Mọc (Đông Hải)	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
603	Đường nhánh	Giáp Quốc lộ 10 (Nhà ông Tú)	Cổng chợ cũ	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
604	Đoạn đường	Giáp Quốc lộ 10 (Nhà ông Quý)	Cổng chợ cũ	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
605	Đoạn đường	Trạm Y tế thị trấn (cũ)	Ngã tư (giao đường trục thôn Đông Hải)	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
606	Đoạn đường	Trạm Y tế thị trấn (cũ)	Trạm Biến áp (nhà ông Điệp)	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
607	QL 37 - Cầu xóm 2	Đường 17 A	Cầu xóm 2	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
608	Đoạn đường	Trạm biến áp (ông Điệp)	Chùa Đông Tạ	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
609	Đoạn đường	Sau Công an	Nhà ông Thao thôn Lam Sơn	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
610	Đoạn đường	Nhà văn hóa thôn 1/5 (giáp Quốc lộ 10)	Giáp đường Đông Hải	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
611	Đoạn đường	Cầu Nhân Hòa 1	QL10 (đường bao Tân Hòa)	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
612	Đường Bao Phía Tây Nam	Cầu Chợ	Trường THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
613	Đường trục thôn Bắc Hải	Nhà ông Khang	Nhà ông Độ	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
614	Khu tái định cư thôn Đông Hải	Đường nội bộ		12.000				5.400				4.200			
615	Khu đấu giá Bắc Hải	Đường nội bộ		10.000				4.500				3.500			
616	Tuyến đường	Cầu Đá	Bờ sông Chanh Dương phía Bắc	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
617	Đường cầu Đăng	Cầu Nhân Hòa 1	Cầu Đăng	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
618	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Cầu Đá	Cầu Nhân Hòa 1	18.000	10.800	9.000	7.200	8.100	4.860	4.050	3.240	6.300	3.780	3.150	2.520
619	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Cầu Nhân Hòa 1	Cầu Rùa	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
620	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Cầu Rùa	Giáp xã Vĩnh Am	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
621	Tuyến đường	Ngã ba Cúc Phố	Giáp địa phận xã Vĩnh Hải	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
622	Đường Cụm Công nghiệp Tân Liên	Quốc lộ 10	Chùa Cao Hải	14.000	8.400	7.000	5.600	6.300	3.780	3.150	2.520	4.900	2.940	2.450	1.960
	Khu vực 2														
623	Đoạn đường	Cầu Chợ	Ngã ba thôn Nam Tạ 1 (ông Quân)	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
624	Đoạn đường	Ngã ba thôn Nam Tạ 1 (ông Quân)	Cổng làng Gia Phong	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
625	Đoạn đường	Chùa Cao Hải	Ngã tư Nội Đơn	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
626	Đoạn đường	Cụm công nghiệp	Trạm bơm thôn Tiền Hải	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
627	Đường trục xã (Hu Trì , Nhân Mỹ)	Nhà văn hoá thôn Hu Trì 5	Nhân Mỹ	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
628	Đoạn đường	QL37	Nhà ông Đạt	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
629	Khu tái định cư Dự án cải tạo tuyến đường từ cầu Lạng Am đến cầu Nhân Mục	Đường dãy ngoài giáp dải cây xanh		15.000				6.750				5.250			
630	Khu tái định cư Dự án cải tạo tuyến đường từ cầu Lạng Am đến cầu Nhân Mục	Đường nội bộ còn lại		12.000				5.400				4.200			
	Khu vực 3														
631	Đoạn đường trục Nam Hà - Bắc Hải	Ngã tư Nội Đơn	Đê Quốc gia	9.000	5.400	4.500	3.600	4.050	2.430	2.025	1.620	3.150	1.890	1.575	1.260
632	Đoạn đường trục Vinh Quang - Cổ Đăng	Đường liên xã	Nhà văn hóa thôn Cổ Đăng	9.000	5.400	4.500	3.600	4.050	2.430	2.025	1.620	3.150	1.890	1.575	1.260
633	Đoạn đường trục Kim Lâu - Nội Đơn - An Ngoại	Nhà văn hoá thôn Kim Lâu	Cầu Nội Đơn và cống ông Thuý xã Tân Liên	9.000	5.400	4.500	3.600	4.050	2.430	2.025	1.620	3.150	1.890	1.575	1.260
634	Đoạn đường trục Kim Lâu - Nội Đơn - An Ngoại	Cầu Nội Đơn	Làng thôn An Ngoại	9.000	5.400	4.500	3.600	4.050	2.430	2.025	1.620	3.150	1.890	1.575	1.260
635	Đường trục thôn Nam Hà	Cầu trung tâm xã	Đường liên thôn	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
636	Đường trục thôn Nam Hà	Nhà ông Hậu	Nhà thờ họ Phạm	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
637	Đường trục thôn An Ngoại: Từ Cổng làng đến Cổng chùa và từ cầu ông Thảng đến đê quốc gia	Đầu đường	Cuối đường	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
638	Đường trục thôn Kim Lâu	Đường trục xã	Di tích lịch sử đình Kim Lâu	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
639	Đường trục thôn Tiền Hải	Từ ngõ ông Đông - Ngõ ông Chiều; từ ngõ ông Khang -		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
640	Đường trục Thôn Tiền Hải	Ao ông Nhiệm	Ngõ bà Lý	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
641	Đường trục thôn Ái Quốc, Bắc Sơn, Tân Tiến	Cầu Nhân Hoà 2	Nhà ông Hỗ	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
642	Đường trục thôn Ái Quốc, Bắc Sơn	Chùa Am	Ngã tư Đình Cựu Điện	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
643	Đường trục thôn Lê Lợi, Quang Trung, Vạn Thắng, Hưng Cường	QL37 đến Đình Nhân Mục	Ông Tốn Hưng Cường	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
644	Đường trục thôn Quang Trung, Hồng Phong, Lê Lợi	Nhà ông Những	Nhà ông Bông	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
645	Đường trục thôn Hưng Cường	Nhà ông Sơ	Nhà ông Tiếp	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
646	Đường trục thôn Hu Trì	Cầu Hàng	Nhà văn hoá thôn Hu Trì 5	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
647	Đường trục thôn Hu Trì 5	QL 37	Nhà văn hoá thôn Hu Trì 5	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
648	Đường trục thôn Nhân Mỹ, Nhân Giả	Đầu làng Nhân Mỹ	Nhà ông Chỉ thôn Nhân Giả	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
649	Đường trục thôn Thượng Điện	Ngã ba Thượng Điện	UBND xã Vinh Quang (cũ)	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
650	Đường trục thôn Lễ Hợp	Đập điều tiết Hoa Đàm	Cầu ông Lâm Lễ Hợp	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
651	Đường trục thôn Lễ Hợp	Cầu ông Dương	Đường ngang	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
652	Đường trục thôn Đông	Cầu ông Tuyn Hoa Đàm	Cầu ông Hạ Lễ Hợp	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
653	Đường trục thôn Hoa Đàm	Cầu ông Tính thôn Đông	Sân vận động thôn Chanh trên	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
654	Đường trục thôn Chanh Trên	Ống Ngừng Hoa Đàm	Miếu đồng sành	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
655	Đường trục thôn Tràng	Nhà văn hóa Chanh Trên	Cầu Chỗ	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
656	Đường trục thôn Chanh Dưới	Nhà bà Khuyến	Đình Chanh Dưới	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
657	Đường trục thôn Chanh Dưới	Ông Úy thôn Tràng - Chanh Dưới	Trạm điện Chanh Trên	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
658	Đường trục thôn Điềm Niêm 1	Nhà bà Nhạn	Đình Kênh Trang	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
659	Đường trục thôn Điềm Niêm 2	Cầu ông Hưng	Nhà Ông Thớ	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
660	Đường trục thôn Nam Tạ 1	Nhà ông Quân	Nhà ông Hải	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
661	Đường trục thôn Gia Phong 8	Nhà ông Biêm	Cống Điều Tiết	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
662	Đường trục thôn Gia Phong 8	Nhà ông Biêm	Nhà Văn hóa	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
663	Đường trục thôn Điềm Niêm 1	Cổng làng Điềm Niêm	Cầu ông Tụng	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
664	Đường trục thôn Gia Phong 7	Nhà ông Ứng	Mộ bà Cốt	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
665	Các đường bê tông còn lại có mặt cắt dưới 3m	Đầu đường	Cuối đường	2.500	1.800	1.500	1.200	1.125	810	780	750	1.050	800	750	720
666	Các đường bê tông còn lại có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m	Đầu đường	Cuối đường	3.000	1.800	1.500	1.300	1.350	810	780	750	1.050	800	750	720
63	**XÃ NGUYỄN BỈNH KHIÊM**														
	Khu vực 1														

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
667	Đường 354	Cầu Hàn	Giáp địa phận xã Vĩnh Am	12.000	7.200	4.400	3.000	5.400	3.240	1.980	1.350	4.200	2.520	1.540	1.050
668	Quốc lộ 37	Giáp địa phận xã Vĩnh Am (phía cầu Đông)	Giáp địa phận xã Vĩnh Am (phía cầu Chiến Lược)	15.000	9.000	4.500	3.200	6.750	4.050	2.025	1.440	5.250	3.150	1.575	1.120
669	Đường Trung Tân	Quốc lộ 37	Khu di tích Quốc gia đặc biệt danh nhân văn hóa Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.000	7.200	4.400	3.000	5.400	3.240	1.980	1.350	4.200	2.520	1.540	1.050
670	Đường từ Quốc lộ 37 vào chợ Nam Am (bên cạnh công ty CP kinh doanh hàng xuất khẩu cũ)	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	4.000	2.600	4.500	2.700	1.800	1.170	3.500	2.100	1.400	910
671	Đường đi xã Vĩnh Am vào cổng chợ Nam Am (phía Tây)	Đầu đường	Cuối đường	8.000	4.800	3.800	2.500	3.600	2.160	1.710	1.125	2.800	1.680	1.330	875
672	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Giáp địa phận xã Vĩnh Am (về phía cầu Đông)	Cầu Lạng Am	12.000	7.200	4.400	3.000	5.400	3.240	1.980	1.350	4.200	2.520	1.540	1.050
673	Tuyến đường sông Chanh Dương (song song Quốc lộ 37)	Cầu Lạng Am	Giáp địa phận xã Vĩnh Am	12.000	7.200	4.400	3.000	5.400	3.240	1.980	1.350	4.200	2.520	1.540	1.050
674	Đường 17A	Giáp địa phận xã Vĩnh Am	Chùa Thái	12.000	7.200	4.400	3.000	5.400	3.240	1.980	1.350	4.200	2.520	1.540	1.050
675	Đường 17A	Chùa Thái	Cống 1 Trấn Dương	11.000	6.600	4.200	2.800	4.950	2.970	1.890	1.260	3.850	2.310	1.470	980
676	Đường 17B	Cầu Trấn Hải	Giáp thôn 13	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
	Khu vực 2														
677	Khu tái định cư Dự án cải tạo tuyến đường từ cầu Lạng Am đến cầu Nhân Mục tại xã Lý Học	Đường nội bộ		10.000				4.500				3.500			
678	Đường trục xã	Đầu đường	Cuối đường	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
	Khu vực 3														
679	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 7m trở lên		6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
680	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
681	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
682	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt dưới 3m		2.500	1.800	1.500	1.200	1.125	810	780	750	1.050	800	750	720
64	**XÃ VĨNH AM**														
	Khu vực 1														
683	Đường 354	Cầu Chiến Lược	Giáp địa phận xã Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.000	7.200	4.500	3.200	5.400	3.240	2.025	1.440	4.200	2.520	1.575	1.120
684	Đường 354	Cầu Hàn	Giáp địa phận xã Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.000	7.200	4.500	3.200	5.400	3.240	2.025	1.440	4.200	2.520	1.575	1.120
685	Quốc lộ 37	Cầu Đòng	Giáp xã Nguyễn Bỉnh Khiêm	15.000	9.000	5.000	3.500	6.750	4.050	2.250	1.575	5.250	3.150	1.750	1.225
686	Quốc lộ 37	Giáp xã Nguyễn Bỉnh Khiêm	Bệnh viện đa khoa Nam Am	26.000	15.600	6.000	4.000	11.700	7.020	2.700	1.800	9.100	5.460	2.100	1.400
687	Quốc lộ 37	Bệnh viện đa khoa Nam Am	Đầu cầu Chiến Lược	15.000	9.000	5.000	3.500	6.750	4.050	2.250	1.575	5.250	3.150	1.750	1.225
688	Quốc lộ 37	Đường vào trụ sở công an xã Nguyễn Bỉnh Khiêm (xã Cổ Am cũ)	Cầu Sông Hoá	19.000	11.400	5.600	3.800	8.550	5.130	2.520	1.710	6.650	3.990	1.960	1.330
689	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Cầu Đòng	Giáp xã Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.000	7.200	4.500	3.200	5.400	3.240	2.025	1.440	4.200	2.520	1.575	1.120
690	Đường vào cổng chợ Nam Am phía Đông	Đường trục xã	Cổng chợ Nam Am (phía Đông)	8.000	4.800	4.000	2.800	3.600	2.160	1.800	1.260	2.800	1.680	1.400	980
691	Đường 17A	Cầu Chiến Lược	Giáp xã Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.000	7.200	4.500	3.200	5.400	3.240	2.025	1.440	4.200	2.520	1.575	1.120

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
692	Tuyến đường Sông Chanh song song QL37 từ cầu Chiến Lược đến cầu Lạng Am	Đầu đường	Cuối đường	12.000	7.200	4.500	3.200	5.400	3.240	2.025	1.440	4.200	2.520	1.575	1.120
	Khu vực 2														
693	Đường trục xã	Quốc lộ 37 (cầu Nam Am)	Nhà bà Vui	18.000	10.800	5.500	3.700	8.100	4.860	2.475	1.665	6.300	3.780	1.925	1.295
694	Đường trục xã còn lại	Đầu đường	Cuối đường	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
	Khu vực 3														
695	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 7m trở lên		6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
696	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
697	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
698	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt dưới 3m		2.500	1.800	1.500	1.200	1.125	810	780	750	1.050	800	750	720
65	**XÃ VĨNH HẢI**														
	Khu vực 1														
699	Đường Linh Đông - Cúc Phố	Ngã tư đường 37 mới	Ngã tư chợ Cộng Hiền	12.000	7.200	4.500	3.800	5.400	3.240	2.025	1.710	4.200	2.520	1.575	1.330
700	Đường Linh Đông - Cúc Phố	Ngã tư Cộng Hiền (Đường 17B)	Công ty Sao Mai	15.000	9.000	4.800	4.000	6.750	4.050	2.160	1.800	5.250	3.150	1.680	1.400
701	Đường Linh Đông - Cúc Phố	Công ty Sao Mai	Trạm y tế Tiền Phong	9.000	5.400	4.000	3.300	4.050	2.430	1.800	1.485	3.150	1.890	1.400	1.155
702	Đường Linh Đông - Cúc Phố	Trạm y tế Tiền Phong	Ngã ba cầu ông Dìu	8.000	4.800	3.800	3.200	3.600	2.160	1.710	1.440	2.800	1.680	1.330	1.120
703	Đường Linh Đông - Cúc Phố	Ngã ba cầu ông Dìu	Đê quốc gia	7.000	4.200	3.500	3.000	3.150	1.890	1.575	1.350	2.450	1.470	1.225	1.050
704	Quốc lộ 10	Giáp địa phận Hưng Yên (cầu Nghìn)	Cầu Kê Sơn	15.000	9.000	4.800	4.000	6.750	4.050	2.160	1.800	5.250	3.150	1.680	1.400
705	Quốc lộ 10	Cầu Kê Sơn	Giáp xã Vĩnh Bảo	12.000	7.200	4.500	3.800	5.400	3.240	2.025	1.710	4.200	2.520	1.575	1.330
706	Đường 17B	Quốc lộ 10 (Quán Cháy)	Ngã tư chợ Cộng Hiền	12.000	7.200	4.500	3.800	5.400	3.240	2.025	1.710	4.200	2.520	1.575	1.330
707	Đường 17B	Trường cấp III Cộng Hiền	Cầu An Quý	10.000	6.000	4.200	3.500	4.500	2.700	1.890	1.575	3.500	2.100	1.470	1.225
708	Đường 17B	Cầu An Quý	Giáp địa phận xã Vĩnh Am cũ	8.000	4.800	3.800	3.200	3.600	2.160	1.710	1.440	2.800	1.680	1.330	1.120
	Khu vực 2														
709	Đoạn đường	Cầu Đồng Mả	Đình Từ Lâm	8.000	4.800	3.800	3.200	3.600	2.160	1.710	1.440	2.800	1.680	1.330	1.120
710	Đoạn đường	THCS Tiền Phong	Cầu Đội 5 (Tiền Phong)	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
711	Đoạn đường	Cầu Đội 5 (Tiền Phong)	Ngã ba cửa nhà ông Mịnh (Tiền Phong)	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
712	Đoạn đường	Cầu ông Hựu	Ngã ba nhà ông Tam	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
713	Đoạn đường	Ngã ba nhà ông Tam	Đê quốc gia	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
714	Đoạn đường	Cầu An Quý	Cầu Ông Đương (Cộng Hiền)	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
715	Đoạn đường	Cầu An Quý	Đê quốc gia thôn 1 Hà Dương (Cộng Hiền)	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
716	Đoạn đường	Cầu trạm y tế	Nhà văn hoá thôn Lương Trạch (Thanh Lương)	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
717	Đường trục xã	Đầu đường	Cuối đường	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
	Khu vực 3														
718	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 7m trở lên		6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
719	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
720	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
721	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt dưới 3m		2.500	1.800	1.500	1.200	1.125	810	780	750	1.050	800	750	720
66	**XÃ VĨNH HÒA**														
	Khu vực 1														
722	Quốc lộ 37 (cũ)	Ngã ba (chợ Hà Phương)	Hết Bưu điện Hà Phương (đường vào thôn Nhân Lễ)	17.000	10.200	6.000	4.000	7.650	4.590	2.700	1.800	5.950	3.570	2.100	1.400
723	Quốc lộ 37 (cũ)	Giáp Bưu điện Hà Phương (đường vào thôn Nhân Lễ)	Hết nghĩa trang nhân dân thôn Nhân Lễ	13.800	8.280	5.200	3.600	6.210	3.730	2.340	1.620	4.830	2.900	1.820	1.260

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
724	Quốc lộ 37 (cũ)	Quán ông Rã (Ngã ba Hùng Tiến giáp Vĩnh Thịnh)	Ngã ba QL 37 mới, Ql 37 cũ (địa phận xã Vĩnh Long cũ)	8.500	5.100	4.000	2.800	3.825	2.295	1.800	1.260	2.975	1.785	1.400	980
725	Quốc lộ 37 (mới)	Giáp nghĩa trang nhân dân thôn Nhân Lễ	Giáp đường 17B (ngã tư Cột đèn xã Hùng Tiến cũ)	10.000	6.000	4.500	3.000	4.500	2.700	2.025	1.350	3.500	2.100	1.575	1.050
726	Quốc lộ 37 (mới)	Giáp đường 17B (ngã tư Cột đèn xã Hùng Tiến cũ)	Cầu Kênh Giếc	12.000	7.200	4.800	3.200	5.400	3.240	2.160	1.440	4.200	2.520	1.680	1.120
727	Quốc lộ 10	Giáp địa phận Hưng Yên (cầu Nghìn)	Cầu Kê Sơn	15.000	9.000	5.500	3.800	6.750	4.050	2.475	1.710	5.250	3.150	1.925	1.330
728	Đường 17B	Giáp Ngã ba Hùng Tiến (giáp An Hòa, Hiệp Hòa)	Cầu Kê Sơn	13.000	7.800	5.000	3.400	5.850	3.510	2.250	1.530	4.550	2.730	1.750	1.190
729	Đường 17B	Ngã ba Hùng Tiến (giáp An Hòa, Hiệp Hòa)	Quán ông Rã (giáp Ngã ba QL 37 (cũ), giáp xã Vĩnh Thịnh)	12.000	7.200	4.800	3.200	5.400	3.240	2.160	1.440	4.200	2.520	1.680	1.120
	Khu vực 2														
730	Đường trục xã	Chùa Đại Bi (thôn Lê Lợi)	Cổng làng thôn Trúc Hiệp	10.000	6.000	4.500	3.000	4.500	2.700	2.025	1.350	3.500	2.100	1.575	1.050
731	Đường trục xã	Chợ Hà Phương	Cổng làng Lô Đông	10.000	6.000	4.500	3.000	4.500	2.700	2.025	1.350	3.500	2.100	1.575	1.050
732	Đường liên xã từ cầu Kênh Giếc (giáp xã Vĩnh Bảo) đến Ngã ba Kênh Hữu	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	4.500	3.000	4.500	2.700	2.025	1.350	3.500	2.100	1.575	1.050
	Khu vực 3														
733	Đường trục chính thôn	Ngã ba Văn Chi	Cổng làng Tạ Ngoại 2	8.000	4.800	3.800	2.700	3.600	2.160	1.710	1.215	2.800	1.680	1.330	945
734	Đường trục chính thôn	Ngã ba Hùng Tiến (giáp 17B)	Chùa Đại Bi (thôn Lê Lợi)	8.000	4.800	3.800	2.700	3.600	2.160	1.710	1.215	2.800	1.680	1.330	945
735	Đường trục chính thôn	Cổng làng thôn Trúc Hiệp	Giáp cầu xóm 1 (thôn Lô Đông)	6.900	4.000	3.400	2.500	3.105	1.800	1.530	1.125	2.415	1.400	1.190	875
736	Đường trục chính thôn	Giáp xã Vĩnh Thịnh (Cầu Tây)	Hết nhà ông Hanh (giáp Chanh Chử)	6.900	4.000	3.400	2.500	3.105	1.800	1.530	1.125	2.415	1.400	1.190	875
737	Đoạn đường	Cổng làng Lô Đông	Chân cầu Lô Đông (phía bên cổng làng)	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
738	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 7m trở lên		6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
739	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
740	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
741	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt dưới 3m		2.500	1.800	1.500	1.200	1.125	810	780	750	875	800	750	720
67	**XÃ VĨNH THỊNH**														
	Khu vực 1														
742	Đường 17B	Cầu Việt Trung	Cầu Áng Ngoại	8.000	4.800	4.000	3.000	3.600	2.160	1.800	1.350	2.800	1.680	1.400	1.050
743	Đường 17B	Giáp địa phận xã Vĩnh Thuận	Cầu Việt Trung	8.000	4.800	4.000	3.000	3.600	2.160	1.800	1.350	2.800	1.680	1.400	1.050
744	Đường 17B	Trụ sở Đảng ủy xã Vĩnh Thịnh	Về hai phía đường đến hết 200m	10.000	6.000	4.500	3.200	4.500	2.700	2.025	1.440	3.500	2.100	1.575	1.120
745	Quốc lộ 37	Ngã ba Hùng Tiến	Cầu Liễn Thâm	10.000	6.000	4.500	3.200	4.500	2.700	2.025	1.440	3.500	2.100	1.575	1.120
746	Quốc lộ 37	Phà Chanh Chử	Địa phận giáp xã Vĩnh Hòa	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
747	Quốc lộ 37	Chợ Hà Phương bán kính 200m		15.000	9.000	5.000	4.000	6.750	4.050	2.250	1.800	5.250	3.150	1.750	1.400
748	Quốc lộ 37	Cầu Chanh	Phố Chuối	6.500	3.900	3.200	2.500	2.925	1.755	1.440	1.125	2.275	1.365	1.120	875
749	Quốc lộ 10	Giáp địa phận thôn Đồng Quan xã Vĩnh Thuận	Cầu An Ninh xã Vĩnh Thuận	12.000	7.200	4.800	3.600	5.400	3.240	2.160	1.620	4.200	2.520	1.680	1.260
750	Quốc lộ 10	Cầu An Ninh xã Vĩnh Thuận	Giáp địa phận xã Vĩnh Bảo	12.000	7.200	4.800	3.600	5.400	3.240	2.160	1.620	4.200	2.520	1.680	1.260
	Khu vực 2														
751	Đường trục xã	Đầu đường	Cuối đường	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
	Khu vực 3														
752	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 7m trở lên		6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
753	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
754	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
755	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt dưới 3m		2.500	1.800	1.500	1.200	1.125	810	780	750	875	800	750	720
68	**XÃ VĨNH THUẬN**														
	Khu vực 1														
756	Đoạn đường	Phà Quý Cao cũ	Quốc lộ 10	10.000	6.000	4.000	3.000	4.500	2.700	1.800	1.350	3.500	2.100	1.400	1.050
757	Quốc lộ 10	Cầu Quý Cao	Giáp địa phận thôn 1 Đồng Quan	17.000	10.200	4.500	3.500	7.650	4.590	2.025	1.575	5.950	3.570	1.575	1.225
758	Quốc lộ 10	Địa phận thôn 1 Đồng Quan	Trạm bơm thôn 10 xã Vĩnh Thịnh	12.000	7.200	4.200	3.200	5.400	3.240	1.890	1.440	4.200	2.520	1.470	1.120
759	Quốc lộ 10	Đường vào thôn 8 Viên Lang, xã Vĩnh Thịnh	Đường vào thôn Thiết Tranh	12.000	7.200	4.200	3.200	5.400	3.240	1.890	1.440	4.200	2.520	1.470	1.120
760	Quốc lộ 10	Đường vào thôn Thiết Tranh	Công ty đường bộ 234	15.000	9.000	4.300	3.400	6.750	4.050	1.935	1.530	5.250	3.150	1.505	1.190
761	Quốc lộ 10	Công ty đường bộ 234	Giáp địa phận thôn 1 Tầm Thượng, xã Vĩnh Thịnh	12.000	7.200	4.200	3.200	5.400	3.240	1.890	1.440	4.200	2.520	1.470	1.120
762	Đường 17B	Chợ Cầu	Giáp địa phận xã Vĩnh Thịnh	8.000	4.800	3.800	3.000	3.600	2.160	1.710	1.350	2.800	1.680	1.330	1.050
763	Tuyến đường	Quốc lộ 10	Nhà máy nước Quang Sáng	8.000	4.800	3.800	3.000	3.600	2.160	1.710	1.350	2.800	1.680	1.330	1.050
764	Đoạn đường	Trụ sở Công an xã	Về hai phía đường 200m	8.000	4.800	3.800	3.000	3.600	2.160	1.710	1.350	2.800	1.680	1.330	1.050
765	Tuyến đường	Quốc lộ 10	Cụm công nghiệp Giang Biên	10.000	6.000	4.000	3.000	4.500	2.700	1.800	1.350	3.500	2.100	1.400	1.050
	Khu vực 2														
766	Đoạn đường	Phà Quý Cao cũ	Hết thôn 1	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
767	Đoạn đường	Giáp thôn 1	Hết thôn Đông Hồng	5.200	3.200	2.500	2.000	2.340	1.440	1.125	900	1.820	1.120	875	720
768	Đoạn đường	Đường 10	Trường Tiểu học Dũng Tiến	10.000	6.000	4.000	3.000	4.500	2.700	1.800	1.350	3.500	2.100	1.400	1.050
769	Đoạn đường	Tiếp giáp trường Tiểu học Dũng Tiến	Đê quốc gia	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
	Khu vực 3														
770	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 7m trở lên		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
771	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
772	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		3.000	1.800	1.500	1.300	1.350	810	780	750	1.050	800	750	720
773	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt dưới 3m		2.000	1.600	1.400	1.200	900	810	780	750	800	760	740	720
774	Khu kinh tế mới	Trọn khu		2.000				900				750			
69	**XÃ VIỆT KHÊ**														
	Khu vực 1														
775	Đường tỉnh lộ 352	Thôn Kỳ Sơn 9	Ngã ba rẽ vào Phân trại K2 Trại giam Xuân Nguyên	6.250	3.750	3.125	2.500	2.810	1.690	1.410	1.130	2.190	1.310	1.090	880
776	Đường tỉnh lộ 352	Ngã ba rẽ vào Phân trại K2 Trại giam Xuân Nguyên	Cầu Lại Xuân	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
777	Đường trục xã	Cống vẹt	UBND xã Việt Khê	13.750	8.250	3.500	2.500	6.188	3.710	1.575	1.125	4.813	2.890	1.225	875
778	Đường trục xã	UBND xã Việt Khê	Đường rẽ cầu đi Cả	8.250	4.950	3.200	2.000	3.710	2.230	1.440	900	2.890	1.730	1.120	720
779	Tuyến đường	Giáp phường Lê Ích Mộc	Đi cầu Dinh	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
780	Đường tỉnh 352	Giáp phường Lê Ích Mộc	Thôn Lại Xuân 8	10.000	6.000	3.500	2.000	4.500	2.700	1.575	900	3.500	2.100	1.225	720
	Khu vực 2														
781	Đường liên xã Việt Khê đi phường Lưu Kiếm	Đường 352	Cầu Thiềm	4.000	2.800	1.700	1.400	1.200	840	780	750	1.000	800	750	720
782	Đường trục xã	Đường 352 (Ngã ba Bến Tắm)	Đường 352 thôn Kỳ Sơn 5 và đến thôn An Sơn 5	2.000	1.600	1.400	1.200	900	810	780	750	800	760	740	720
783	Khu tái định cư Lại Xuân	Đường nội bộ có mặt cắt đường 13,5m		2.430				1.090				850			
784	Khu tái định cư Lại Xuân	Đường nội bộ có mặt cắt đường 12m		2.260				1.020				790			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
785	Đoạn đường	Ngã ba đường tỉnh 352 Kỳ Sơn đi Lại Xuân 9	Nhà ông Sáng thôn Kỳ Sơn 10	2.500	1.800	1.500	1.300	1.125	810	780	750	875	800	750	720
786	Đoạn đường	Ngã tư đường tỉnh 352 quán bà Chạc qua Vũ Lao	Lại Xuân 1	2.500	1.800	1.500	1.300	1.125	810	780	750	875	800	750	720
787	Đoạn từ Ngã ba đường tỉnh 352 qua nhà ông bà Việt Bích qua ngã tư trạm điện thôn Kỳ Sơn 5 đến cầu Ràng thôn 2	Ngã ba đường tỉnh 352 qua nhà ông Việt bà Bích (thôn Kỳ Sơn 5)	Ngã ba đường mới qua nhà bà Thúy ông Bảo thôn Kỳ Sơn 1	2.200	1.700	1.500	1.200	990	810	780	750	800	760	740	720
788	Đoạn đường	Ngã ba đường tỉnh 352 qua nhà ông bà Miết Quy qua trường tiểu học Kỳ Sơn (thôn Kỳ Sơn 5)	Ngã tư trạm điện (thôn Kỳ Sơn 4)	2.200	1.700	1.500	1.200	990	810	780	750	800	760	740	720
789	Đoạn từ ngã tư đường tỉnh 352 qua nhà ông Chạc vào đến nhà ông Tuân bà Nghĩa thôn 8	Đầu đường	Cuối đường	2.200	1.700	1.500	1.200	990	810	780	750	800	760	740	720
790	Đoạn từ Ngã ba đường tỉnh 352 qua trạm bơm nước thôn 9 qua Ngã ba nhà ông Tiến bà Luyến đến nhà bà Nhung Ngã ba đường tỉnh 352	Đầu đường	Cuối đường	2.200	1.700	1.500	1.200	990	810	780	750	800	760	740	720
791	Đường Phù Ninh - An Sơn: Đoạn từ giáp địa phận Phù Ninh đến bến đò Dinh An Sơn	Đầu thôn An Sơn 1	Bến đò Dinh thôn An Sơn 3	3.500	2.100	1.750	1.400	1.575	945	790	750	1.225	800	750	720
792	Tuyến đường từ Đông Hải Phòng đi Tây Hải Phòng	Cầu Dinh	Thôn Ngọc Khê	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
793	Đoạn đường	Ngã 3 giao với đường từ đông Hải Phòng đi tây Hải Phòng	Hết thôn Ngọc Khê	2.500	1.800	1.500	1.300	1.125	810	780	750	875	800	750	720
794	Đoạn đường	Cổng Làng Trại Sơn	Nhà văn hóa thôn An Sơn 6	2.100	1.600	1.400	1.200	945	810	780	750	800	760	740	720
795	Đoạn đường	Chợ chiều An Sơn	Cầu Ngọc (nhà ông Nguyễn Văn Hòa)	2.200	1.700	1.500	1.200	990	810	780	750	800	760	740	720
796	Khu Tái định cư An Sơn	Đường nội bộ mặt cắt trên 20m		3.000				1.350				1.050			
797	Khu Tái định cư An Sơn	Đường nội bộ mặt cắt trên 14m		2.500				1.125				875			
798	Khu Tái định cư An Sơn	Đường nội bộ mặt cắt trên 12m		2.200				990				770			
	Khu vực 3														
799	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 7m trở lên		2.500	1.800	1.500	1.300	1.125	810	780	750	875	760	740	720
800	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		2.300	1.700	1.500	1.200	1.035	810	780	750	820	760	740	720
801	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		2.100	1.600	1.400	1.200	945	810	780	750	800	760	740	720
802	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt dưới 3m		2.000	1.500	1.300	1.200	900	810	780	750	800	760	740	720
70	**XÃ NAM AN PHỤ**														
	Khu vực 1														
803	Đường tỉnh lộ 389	Công ty TNHH Tân Tiến	Nút giao tỉnh lộ 389 và 389B	29.500	10.300	5.200	2.600	8.850	3.090	1.560	780	7.375	2.575	1.300	720
804	Đường tỉnh lộ 389	Nút giao tỉnh lộ 389 và 389B	Kho KB91	28.000	9.800	4.900	2.500	8.400	2.940	1.470	750	7.000	2.450	1.225	720
805	Đường tỉnh lộ 389	Nhà ông Đào Văn Bằng	Cty TNHH may Hà Thanh	25.000	8.800	4.400	2.200	7.500	2.640	1.320	750	6.250	2.200	1.100	720
806	Đường tỉnh lộ 389B	Cây xăng ông Bùi	Trạm Bơm Đèo Ngà	28.000	9.800	4.900	2.500	8.400	2.940	1.470	750	7.000	2.450	1.225	720
	Khu vực 2														

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
807	Đất ven đường ĐH08	Công ty TNHH Tân Tiến	Hết nhà ông Bùi Văn Dương thôn Tống Long	13.000	5.000	2.500	1.800	3.900	1.500	780	750	3.250	1.250	750	720
808	Đất ven đường ĐH08	Giáp ông Bùi Văn Dương thôn Tống Long	Hết trường THCS Lạc Long	13.500	5.200	2.600	1.900	4.050	1.560	780	750	3.375	1.300	750	720
809	Đất ven đường ĐH08	Giáp trường THCS Lạc Long	Chân đê	9.000	4.500	2.300	1.600	2.700	1.350	780	750	2.250	1.125	750	720
810	Khu Tái định cư và dân cư thôn Đồng Quan	Các lô bám đường gom đường tỉnh 389		25.000				7.500				6.250			
811	Khu Tái định cư và dân cư thôn Đồng Quan	Các lô liền kề bám đường có mặt cắt 12,5m≤Bn≤15,5m		18.000				5.400				4.500			
812	Khu Tái định cư và dân cư thôn Đồng Quan	Các lô liền kề bám đường có mặt cắt Bn=17,5m		20.000				5.250				4.375			
813	Khu Tái định cư và dân cư thôn Đồng Quan	Các lô biệt thự bám đường có mặt cắt Bn=17,5m		15.000				5.250				4.375			
814	Khu Tái định cư và dân cư thôn Đồng Quan	Các lô biệt thự bám đường có mặt cắt Bn=15,5m		14.000				4.650				3.875			
815	Khu dân cư mới Lạc Long	Đường có mặt cắt đường Bn=14m		15.000				5.250				3.750			
816	Khu dân cư mới Lạc Long	Đường có mặt cắt đường Bn=12m		12.500				4.380				3.130			
817	Khu dân cư mới Lạc Long	Đường có mặt cắt đường Bn=10,5m		11.000				3.850				2.750			
818	Khu dân cư mới Lạc Long	Đường có mặt cắt đường Bn=7,5m		9.550				3.340				2.390			
819	Khu dân cư thôn Thái Mông	Các lô đường gom đường tỉnh 389		25.000				7.500				6.250			
820	Khu dân cư thôn Thái Mông	Đường có mặt cắt đường Bn=22,5m		15.000				4.500				3.750			
821	Khu dân cư thôn Thái Mông	Các đường còn lại		10.000				3.000				2.500			
822	Điểm dân cư thôn Thái Mông	Trọn khu		10.800	6.000	3.400	2.700	3.240	1.800	1.020	810	2.700	1.500	850	720
823	Đường liên xã WB3 Nam An Phụ - Trần Liễu	Đầu đường	Cuối đường	7.200	4.300	2.400	1.900	2.160	1.290	780	750	1.800	1.075	750	720
824	Đường liên xã Nam An Phụ - Bắc An Phụ	Đầu đường	Cuối đường	4.300	3.000	1.600	1.400	1.290	900	780	750	1.075	800	750	720
	Khu vực 3														
825	Khu tái định cư Lâu Động	Trọn khu		4.000	2.800	1.700	1.400	1.200	840	780	750	1.000	800	750	720
826	Đường trục chính các thôn: Xạ Sơn, Tống Thượng	Đầu đường	Cuối đường	4.500	3.000	1.600	1.400	1.350	900	780	750	1.125	800	750	720
826	Đường trục chính các thôn còn lại	Đầu đường	Cuối đường	3.500	2.800	1.400	1.200	1.050	840	780	750	875	800	750	720
827	Khu dân cư chân cầu Mây thôn Lộ Xá	Trọn khu		4.700	2.400	1.800	1.500	1.410	810	780	750	1.175	800	750	720
71	**XÃ NAM SÁCH**														
	Khu vực 1														
828	Đường Nguyễn Đức Sáu	Cầu Mạc Thị Bưởi	Cầu Phủ xã Nam Hồng (cũ)	38.000	18.700	8.500	6.800	11.400	5.610	2.550	2.040	9.500	4.675	2.125	1.700
829	Đường Nguyễn Đức Sáu	Cầu Phủ xã Nam Hồng (cũ)	Cầu Nam Khê	24.000	16.000	8.000	6.400	7.200	4.800	2.400	1.920	6.000	4.000	2.000	1.600
830	Đường Trần Phú	Cầu Mạc Thị Bưởi	Quốc lộ 37	38.000	18.700	8.500	5.000	11.400	5.610	2.550	1.500	9.500	4.675	2.125	1.250
831	Đường Trần Phú	Cầu Mạc Thị Bưởi	Đường vào thôn Nhân Hưng	19.500	9.000	4.500	3.200	5.850	2.700	1.350	960	4.875	2.250	1.125	800
832	Đường Trần Phú	Đoạn còn lại đi phường Thành Đông (xã An Thượng cũ)		16.400	8.000	4.000	2.800	4.920	2.400	1.200	840	4.100	2.000	1.000	720
833	Đường Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 37	Ngã tư giao đường Trần Phú	35.000	16.000	8.000	4.500	10.500	4.800	2.400	1.350	8.750	4.000	2.000	1.125
834	Đường Trần Hưng Đạo	Đoạn còn lại		17.900	8.000	4.000	2.800	5.370	2.400	1.200	840	4.475	2.000	1.000	720
835	Đường Trần Hưng Đạo	Các thửa đất thuộc đường trục chính (đường đôi). Tuyến		30.000	15.000	7.500	4.500	9.000	4.500	2.250	1.350	7.500	3.750	1.875	1.125
836	Khu dân cư mới phía Tây thị trấn Nam Sách (cũ)	Các thửa đất thuộc tuyến đường có chiều rộng mặt cắt ngang (Bn): 15,5m ≤ Bn ≤ 24,0m		30.000	15.000	7.500	5.300	9.000	4.500	2.250	1.590	7.500	3.750	1.875	1.325
837	Khu dân cư mới phía Tây thị trấn Nam Sách (cũ)	Các thửa đất thuộc các tuyến đường còn lại có chiều rộng mặt cắt ngang (Bn) là: 14,5m; 14,0m; 12,5m; 10,5m.		17.000	8.500	4.200	2.900	5.100	2.550	1.260	870	4.250	2.125	1.050	725

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
838	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 37 đoạn trong thị trấn Nam Sách cũ)	Đầu đường	Cuối đường	25.000	15.000	7.500	5.300	7.500	4.500	2.250	1.590	6.250	3.750	1.875	1.325
839	Đường Nguyễn Trung Goòng	Cầu Mạc Thị Bưởi	Giáp chợ thị trấn Nam Sách (cũ)	30.000	15.000	7.500	5.300	9.000	4.500	2.250	1.590	7.500	3.750	1.875	1.325
840	Đường Nguyễn Trung Goòng	Đoạn còn lại qua địa phận xã Nam Sách		16.400	8.000	4.000	2.800	4.920	2.400	1.200	840	4.100	2.000	1.000	720
841	Đường tỉnh 390	Bảo hiểm xã hội cũ	Xã Trần Phú cũ	25.000	15.000	7.500	5.300	7.500	4.500	2.250	1.590	6.250	3.750	1.875	1.325
842	Đường Đặng Tính	Đầu đường	Cuối đường	22.000	11.000	5.500	3.900	6.600	3.300	1.650	1.170	5.500	2.750	1.375	975
843	Đường Nguyễn Đăng Lành	Đầu đường	Cuối đường	22.000	11.000	5.500	3.900	6.600	3.300	1.650	1.170	5.500	2.750	1.375	975
844	Đường Nguyễn Trãi	Đường Trần Phú	Cầu Giao	19.500	9.000	4.500	3.200	5.850	2.700	1.350	960	4.875	2.250	1.125	800
845	Đường Nguyễn Trãi	Hiệu Sách nhân dân	Chợ Hóp	19.500	9.000	4.500	3.200	5.850	2.700	1.350	960	4.875	2.250	1.125	800
846	Đường Nguyễn Trãi	Cầu Giao	Quốc lộ 37	17.900	8.500	4.300	3.000	5.370	2.550	1.290	900	4.475	2.125	1.075	750
847	Đường trong khu dân cư Trần Hưng Đạo	Trọn khu		17.900	8.500	4.300	3.000	5.370	2.550	1.290	900	4.475	2.125	1.075	750
848	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đầu đường	Cuối đường	17.900	8.500	4.300	3.000	5.370	2.550	1.290	900	4.475	2.125	1.075	750
849	Đường Mạc Thị Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	17.900	8.500	4.300	3.000	5.370	2.550	1.290	900	4.475	2.125	1.075	750
850	Đường Yết Kiêu	Đầu đường	Cuối đường	17.900	8.500	4.300	3.000	5.370	2.550	1.290	900	4.475	2.125	1.075	750
851	Đường Chu Văn An	Đầu đường	Cuối đường	21.900	11.000	5.500	3.900	6.570	3.300	1.650	1.170	5.475	2.750	1.375	975
852	Đường Thanh Lâm	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Mạc Đĩnh Chi	16.400	8.000	4.000	2.800	4.920	2.400	1.200	840	4.100	2.000	1.000	720
853	Đường Thanh Lâm	Đoạn còn lại		11.000	6.000	3.000	2.100	3.300	1.800	900	750	2.750	1.500	750	720
854	Đường Đỗ Chu Bi	Đầu đường	Cuối đường	11.000	6.000	3.000	2.100	3.300	1.800	900	750	2.750	1.500	750	720
855	Đường 5B	Cầu Phù (xã Nam Hồng cũ)	Cầu Nam Khê	24.000	16.000	8.000	4.000	7.200	4.800	2.400	1.200	6.000	4.000	2.000	1.000
856	Đường 5B	Cầu Nam Khê	Giáp xã Thái Tân	21.800	14.000	7.000	3.500	6.540	4.200	2.100	1.050	5.450	3.500	1.750	875
857	Đường quốc lộ 37	Đoạn thuộc địa bàn xã Đồng Lạc cũ		20.000	16.000	8.000	4.000	6.000	4.800	2.400	1.200	5.000	4.000	2.000	1.000
858	Đường nối nút giao lập thể Quốc lộ 37 và Quốc lộ 5	Đầu đường	Cuối đường	21.800	14.000	7.000	3.500	6.540	4.200	2.100	1.050	5.450	3.500	1.750	875
859	Các đường thuộc: Khu nhà ở quân nhân của Ban chỉ huy quân sự huyện Nam Sách (cũ); Khu dân cư mới Nguyễn Đăng Lành; Khu dân cư mới Mạc Đĩnh Chi	Trọn khu		16.400	8.000	4.000	2.800	4.920	2.400	1.200	840	4.100	2.000	1.000	720
860	Đường nối từ khu dân cư phía Tây đến đường tỉnh 390D (đường dẫn cầu Hàn)	Đầu đường	Cuối đường	24.000	15.000	7.000	4.900	7.200	4.500	2.100	1.470	6.000	3.750	1.750	1.225
861	Đường KDC Đồng Mắm	Các thửa đất giáp trục đường ven kênh KT Chu Đậu		24.000	13.000	6.500	3.200	7.200	3.900	1.950	960	6.000	3.250	1.625	800
862	Đường KDC Đồng Mắm	Các thửa đất của các tuyến đường còn lại		19.800	10.000	6.000	3.000	5.940	3.000	1.800	900	4.950	2.500	1.500	750
863	Đất thuộc khu dân cư Nam Khê cũ bám đường có mặt cắt 19m thuộc Khu dân cư Đông Khê mới	Trọn khu		24.000				7.200				6.000			
864	Đất thuộc khu dân cư Nam Khê cũ bám đường có mặt cắt 15,5m và 14m thuộc Khu dân cư Đông Khê mới	Trọn khu		16.000				4.800				4.000			
865	Đất thuộc khu dân cư Nam Khê cũ bám đường có mặt cắt 11m thuộc Khu dân cư Đông Khê mới	Trọn khu		12.000				3.600				3.000			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
866	Đường ven kênh Chu Đậu đoạn từ cầu Quán Táo đến Chợ Hóp	Đầu đường	Cuối đường	12.000	6.100	3.600	1.800	3.600	1.830	1.080	750	3.000	1.525	900	720
867	Đường từ thôn La Xuyên đến cầu sông Bến Vạn	Đầu đường	Cuối đường	12.000	6.100	3.600	1.800	3.600	1.830	1.080	750	3.000	1.525	900	720
868	Đường dẫn phía Bắc cầu Hàn với đường 5B	Đầu đường	Cuối đường	24.000	16.000	8.000	4.000	7.200	4.800	2.400	1.200	6.000	4.000	2.000	1.000
869	Khu dân cư Đồng Khê	Các lô bám đường giao cắt đường Dẫn Cầu Hàn		24.000				7.200				6.000			
870	Khu dân cư Đồng Khê	Các lô bám đường có mặt cắt đường rộng Bn=15,5m và		16.000				4.800				4.000			
871	Khu dân cư Đồng Khê	Các lô bám đường có mặt cắt đường rộng Bn=11,5m		12.000				3.600				3.000			
	Khu vực 2														
872	Đường trục xã	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	4.000	2.200	3.000	1.800	1.200	750	2.500	1.500	1.000	720
	Khu vực 3														
873	Đường trục chính thôn	Đầu đường	Cuối đường	6.000	4.000	3.000	1.500	1.800	1.200	900	750	1.500	1.000	750	720
72	**XÃ THÁI TÂN**														
	Khu vực 1														
874	Đường 5B	Cầu Đống Nổi	Dốc đê Chợ Chu Đậu, xã Thái Tân	18.000	11.600	5.800	2.900	5.400	3.480	1.740	870	4.500	2.900	1.450	725
875	Đường trục đông Tây	Giáp xã Nam Sách	Dốc đê Mạc Bình	18.000	11.300	5.300	2.600	5.400	3.390	1.590	780	4.500	2.825	1.325	720
876	Đường dẫn phía Bắc cầu Hàn	Cổng chào thôn Quan Sơn	Nhà ông Cao Xuân Triệu	24.000	16.000	8.000	4.000	7.200	4.800	2.400	1.200	6.000	4.000	2.000	1.000
877	Khu đô thị Bắc Cầu Hàn	Đường có mặt cắt đường Bn=28m và Bn=26m		32.000				9.600				8.000			
878	Khu đô thị Bắc Cầu Hàn	Đường có mặt cắt đường Bn=20,5m		28.000				8.400				7.000			
879	Khu đô thị Bắc Cầu Hàn	Đường có mặt cắt đường Bn < 20,5m		25.000				7.500				6.250			
	Khu vực 2														
880	Đường trục xã	Cầu Đống Nổi	Nhà văn hóa Đậu (giữa thôn Uông Hạ)	10.000	6.000	4.000	2.200	3.000	1.800	1.200	750	2.500	1.500	1.000	720
881	Đường trục xã	Đường dẫn Cầu Hàn	Trạm biến áp thôn An Giới	10.000	6.000	4.000	2.200	3.000	1.800	1.200	750	2.500	1.500	1.000	720
882	Đường trục xã	Nhà VH Đậu thôn Uông Hạ	Khu đô thị Bắc Cầu Hàn	10.000	6.000	4.000	2.200	3.000	1.800	1.200	750	2.500	1.500	1.000	720
883	Đường trục xã	Trạm biến áp thôn An Giới	Dốc đê thôn Nhuế Sơn	10.000	6.000	4.000	2.200	3.000	1.800	1.200	750	2.500	1.500	1.000	720
884	Đường trục xã	Đường 5B khu Cầu Đầm	Cầu Cống Gạch	8.000	5.000	2.500	1.100	2.400	1.500	780	750	2.000	1.250	750	720
885	Đường trục xã	Dốc đê An Dật	Nghĩa trang liệt sỹ	8.000	5.000	2.500	1.100	2.400	1.500	780	750	2.000	1.250	750	720
886	Khu đấu giá quyền sử dụng đất: Khu dân cư Uông Thượng 2	Đường nội bộ có mặt cắt đường Bn=6m		8.000				2.400				2.000			
887	Khu đấu giá quyền sử dụng đất: Khu dân cư mới thôn Chu Đậu	Đường nội bộ có mặt cắt đường Bn=5,5m		6.000				1.800				1.500			
	Khu vực 3														
888	Đường trục chính các thôn: Uông Hạ; Uông Thượng; Mạc Xá; Quan Sơn; Cõi Hưng Sơn; An Giới	Đầu đường	Cuối đường	6.000	4.000	3.000	1.500	1.800	1.200	900	750	1.500	1.000	750	720
889	Đường trục chính các thôn: Chu Đậu; thôn Thượng; thôn Giữa; thôn Đình; Nhuế Sơn; Hùng Thắng	Đầu đường	Cuối đường	5.000	3.200	2.000	1.000	1.500	960	780	750	1.250	800	750	720
889	Đường trục chính các thôn: Tân Thắng; Mạc Bình; Mỹ Xá	Đầu đường	Cuối đường	3.000	2.000	1.500	900	900	810	780	750	800	760	740	720
73	**XÃ TRẦN PHÚ**														
	Khu vực 1														
890	Đường Tỉnh 390	Giáp xã Nam Sách	Cây xăng Minh Hiệp 2	21.000	15.000	7.000	3.500	6.300	4.500	2.100	1.050	5.250	3.750	1.750	875
891	Đường Tỉnh 390	Cây xăng Minh Hiệp 2	Hết địa phận xã Trần Phú	21.800	14.000	7.000	3.500	6.540	4.200	2.100	1.050	5.450	3.500	1.750	875

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
892	Đường Quốc lộ 37	Giáp địa bàn xã Nam Sách	Cầu Bình	22.400	16.600	8.000	4.000	6.720	4.980	2.400	1.200	5.600	4.150	2.000	1.000
893	Đường dẫn cầu Hàn	Xã Thái Tân	Ngã ba giao Quốc lộ 37	24.000	16.000	8.000	4.000	7.200	4.800	2.400	1.200	6.000	4.000	2.000	1.000
	Khu vực2														
894	Đường trục xã thuộc các thôn: Thụy Trà, Thượng Dương, Mạn Đê, An Xá, Đông Thôn, Linh Khê, Tông Phố	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	4.000	2.200	3.000	1.800	1.200	750	2.500	1.500	1.000	720
895	Đường trục xã (đường 183 cũ)	Cây xăng	Bến phà Bình Linh Khê	10.000	6.000	4.000	2.200	3.000	1.800	1.200	750	2.500	1.500	1.000	720
	Khu vực 3														
896	Đường trục chính các thôn: Bịch Đông, Bịch Tây, Lương Gián, Lê Hà	Đầu đường	Cuối đường	6.000	4.000	3.000	1.500	1.800	1.200	900	750	1.500	1.000	750	720
897	Đường trục chính các thôn còn lại	Đầu đường	Cuối đường	4.400	3.600	2.200	1.300	1.320	1.080	780	750	1.100	900	750	720
74	**XÃ HỢP TIẾN**														
	Khu vực 1														
898	Đường dẫn cầu Kênh Vàng	Giáp xã Trần Phú	Hết địa phận xã Hợp Tiến	24.000	14.000	7.000	3.500	7.200	4.200	2.100	1.050	6.000	3.500	1.750	875
899	Đường dẫn cầu Tân An	Giáp xã Trần Phú	Hết địa phận xã Hợp Tiến	24.000	14.000	7.000	3.500	7.200	4.200	2.100	1.050	6.000	3.500	1.750	875
900	Đường 390	Giáp xã Trần Phú	Hết địa phận xã Hợp Tiến	18.000	12.800	6.400	3.200	5.400	3.840	1.920	960	4.500	3.200	1.600	800
	Khu vực 2														
901	Đường trục xã từ giao đường 390 hướng đi Quốc lộ 37 đến giáp thôn Tống Xá, xã Trần Phú	Đường nội bộ		15.000	7.900	5.300	2.600	4.500	2.370	1.590	780	3.750	1.975	1.325	720
902	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất: Điểm dân cư mới Vườn Bông thôn Cao Đôi	Đường nội bộ		13.000				3.900				3.250			
903	Điểm tái định cư thôn La Đôi	Đường nội bộ		18.000	11.300	5.300	2.600	5.400	3.390	1.590	780	4.500	2.830	1.330	720
904	Điểm tái định cư phía Nam thôn Đầu Bến	Đường nội bộ		15.000	9.000	6.000	3.300	4.500	2.700	1.800	990	3.750	2.250	1.500	825
905	Đoạn đường	Bảng Tin thôn Linh Xá qua chợ Lành	Nhà ông Lượng thôn Ngô Đồng	10.000	6.000	4.000	2.200	3.000	1.800	1.200	750	2.500	1.500	1.000	720
906	Đoạn đường	Chợ Lành	Dốc đê thôn Trần Xá	10.000	6.300	3.100	1.400	3.000	1.890	930	750	2.500	1.575	775	720
907	Đoạn đường	Đê sông Kinh Thầy qua trường mầm non Nam Hưng	Nhà ông Nguyễn Văn Phức	9.000	5.000	3.500	2.000	2.700	1.500	1.050	750	2.250	1.250	875	720
908	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất: Điểm dân cư thôn Linh Xá	Các lô giáp đường qua cầu Bản đi thôn Đột Trên		13.000				3.900				3.250			
909	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất: Điểm dân cư thôn Linh Xá	Đường nội bộ còn lại trong điểm dân cư		8.000				2.400				2.000			
910	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất: Điểm dân cư Ao Buộm thôn Trần Xá	Đường nội bộ mặt cắt 17,5m phía bắc giáp đường trục thôn Trần Xá		12.000				3.600				3.000			
911	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất: Điểm dân cư Ao Buộm thôn Trần Xá	Đường nội bộ còn lại trong điểm dân cư		8.000				2.400				2.000			
912	Đoạn đường	Cống cầu Bò	Trường mầm non Mạc Thị Bưởi	16.500	9.000	6.000	3.000	4.950	2.700	1.800	900	4.125	2.250	1.500	750
913	Đoạn đường	Trường mầm non Mạc Thị Bưởi	Sông Kinh Thầy (qua cầu Bản)	13.000	7.000	4.000	2.800	3.900	2.100	1.200	840	3.250	1.750	1.000	720

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
914	Khu đất đấu giá, tái định cư: Khu tái định cư và điểm dân cư mới thôn Long Động	Các lô bám mặt ngoài của khu tái định cư và điểm dân cư tiếp giáp với đường trục xã (đường từ cống cầu Bò đến trường mầm non Mạc Thị Bưởi)		16.500				4.950				4.125			
915	Khu đất đấu giá, tái định cư: Khu tái định cư và điểm dân cư mới thôn Long Động	Các lô bám đường nội bộ còn lại của khu tái định cư và điểm dân cư		10.000				3.000				2.500			
916	Khu đất đấu giá, bồi thường bằng đất: điểm dân cư mới thôn Đột Trên (khu Ao Bộ)	Các lô bám mặt ngoài của điểm dân cư (đường từ trường mầm non Mạc Thị Bưởi đến sông Kinh Thầy (qua cầu Bản)		13.000				3.900				3.250			
917	Khu đất đấu giá, bồi thường bằng đất: điểm dân cư mới thôn Đột Trên (khu Ao Bộ)	Các lô bám đường nội bộ còn lại của điểm dân cư		8.000				2.400				2.000			
	Khu vực 3														
918	Đường trục chính các thôn: La Đôi, Tè, Đồng Bến, Long Động, Trần Xá, Đột Hạ	Đầu đường	Cuối đường	6.500	4.300	3.300	1.700	1.950	1.290	990	750	1.625	1.075	825	720
919	Đường trục chính các thôn: Linh Xá, Ngô Đồng, Cao Đôi, Trung Hà, Quảng Tân, Đột Trên	Đầu đường	Cuối đường	5.500	3.700	2.400	1.200	1.650	1.110	780	750	1.375	925	750	720
75	**XÃ AN PHÚ**														
	Khu vực 1														
920	Quốc lộ 37 đoạn qua xã An Lâm (cũ)	Quán bà Tùng	Sông cống 6+100	28.500	16.600	8.000	4.000	8.550	4.980	2.400	1.200	7.125	4.150	2.000	1.000
	Khu vực 2														
921	Đường trục xã (Đường 5B đoạn qua xã An Lâm cũ)	Cầu Lang Khê	Đền Vàng	18.000	11.600	5.000	3.000	5.400	3.480	1.500	900	4.500	2.900	1.250	750
922	Đường trục xã (Đường 5B đoạn qua xã Phú Điền - Cộng Hòa cũ)	Đền Vàng	Đê Cổ Pháp	8.500	5.000	3.000	2.000	2.550	1.500	900	750	2.125	1.250	750	720
923	Đường trục xã (đoạn từ QL 37 đến đường trục xã Cộng Hòa cũ - giáp KCN An Phát 1)	Điểm dân cư thôn Bạch Đa	Đường trục xã Cộng Hòa cũ	15.000	8.000	4.500	3.300	4.500	2.400	1.350	990	3.750	2.000	1.125	825
	Khu vực 3														
924	Đường trục chính các thôn An Đông, thôn An Đoài, Thôn Đa Đinh, thôn Đào Xá, thôn Bạch Đa, thôn An Lương , thôn Cầm Lý, thôn Lang Khê, thôn Lâm Xuyên, thôn Cổ Pháp, thôn Chi Đoan, thôn An Điền Xuân, Thôn An Điền Giáp, Thôn An Điền Kim	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	4.000	2.200	3.000	1.800	1.200	750	2.500	1.500	1.000	720
925	Đường trục 5B đi đường Đông Tây	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	4.000	2.200	3.000	1.800	1.200	750	2.500	1.500	1.000	720
926	Đường 5B đi Phường Ái Quốc	Đầu đường	Cuối đường	6.000	4.000	3.000	1.500	1.800	1.200	900	750	1.500	1.000	750	720
927	Đường 5B đi Nhà văn hóa Phong Kim	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	4.000	2.200	3.000	1.800	1.200	750	2.500	1.500	1.000	720
928	Đường ven sông từ cầu Lâm Xá đến Cầu Lý Văn	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	4.000	2.200	3.000	1.800	1.200	750	2.500	1.500	1.000	720

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
929	Đường trục chính các thôn Đông Nghĩa, thôn Hoàng Dương, Thôn Lâm Xá	Đầu đường	Cuối đường	6.000	4.000	3.000	1.500	1.800	1.200	900	750	1.500	1.000	750	720
930	Đường trục chính các thôn còn lại	Đầu đường	Cuối đường	4.400	3.500	2.200	1.200	1.320	1.050	780	750	1.100	875	750	720
76	**XÃ THANH HÀ**														
	Khu vực 1														
931	Đường 390	Giáp xã Hà Tây	Đài tưởng niệm liệt sỹ	31.500	14.400	6.800	5.000	9.450	4.320	2.040	1.500	7.875	3.600	1.700	1.250
932	Đường 25/5	Đài tưởng niệm liệt sỹ	Bến xe mới	36.000	18.900	10.400	5.200	10.800	5.670	3.120	1.560	9.000	4.725	2.600	1.300
933	Đường 390	Bến xe mới	Ngã ba cây xăng Chợ Lại	20.300	12.200	6.700	3.300	6.090	3.660	2.010	990	5.075	3.050	1.675	825
934	Đường 390	Giáp Ngã ba cây xăng Chợ Lại	Cầu Hợp Thanh	15.800	9.500	5.200	2.600	4.740	2.850	1.560	780	3.950	2.375	1.300	720
935	Phố Bình Hà	Ngã tư xóm Chanh	Ngã ba Chợ Hương	21.600	9.000	6.800	5.400	6.480	2.700	2.040	1.620	5.400	2.250	1.700	1.350
936	Đường Nguyễn Hải Thanh	Ngã ba Chợ Hương	Bến xe mới	18.000	8.100	4.200	3.400	5.400	2.430	1.260	1.020	4.500	2.025	1.050	850
937	Đường Trần Nhân Tông	Ngã ba Chợ Hương	Cầu Hương	14.400	7.200	4.100	3.200	4.320	2.160	1.230	960	3.600	1.800	1.025	800
938	Tuyến đường nhánh Khu dân cư phía Đông thị trấn Thanh Hà	Đường nội bộ		15.800	7.700	4.100	3.200	4.740	2.310	1.230	960	3.950	1.925	1.025	800
939	Khu hành chính thương mại và dân cư phía Đông thị trấn Thanh Hà	Các lô bám đường có mặt cắt đường Bn ≥ 13m		22.500				6.750				5.625			
940	Khu hành chính thương mại và dân cư phía Đông thị trấn Thanh Hà	Các lô bám đường có mặt cắt đường Bn < 13m		21.200				6.360				5.300			
941	Khu dân cư khu 1 (Thị trấn Thanh Hà cũ)	Các lô bám đường có mặt cắt đường Bn=17,5m		20.300				6.090				5.075			
942	Khu dân cư khu 1 (Thị trấn Thanh Hà cũ)	Các lô bám đường có mặt cắt đường Bn=13,5m		16.500				4.950				4.125			
943	Khu dân cư khu 1 (Thị trấn Thanh Hà cũ)	Các lô bám đường có mặt cắt đường Bn=11,5m		15.000				4.500				3.750			
944	Khu dân cư xã Tân An - xã Thanh Khê cũ	Các lô bám đường có mặt cắt đường Bn=22m		20.000				6.000				5.000			
945	Khu dân cư xã Tân An - xã Thanh Khê cũ	Các lô bám đường có mặt cắt đường Bn=17,5m		15.000				4.500				3.750			
946	Khu dân cư xã Tân An - xã Thanh Khê cũ	Các lô bám đường có mặt cắt đường Bn=15,5m		13.500				4.050				3.375			
947	Khu dân cư xã Tân An - xã Thanh Khê cũ	Các lô bám đường có mặt cắt đường Bn=14,5m		12.000				3.600				3.000			
948	Khu dân cư phía Tây thị trấn Thanh Hà cũ	Các lô bám đường có mặt cắt đường Bn=20,5m		26.500				9.280				6.630			
949	Khu dân cư phía Tây thị trấn Thanh Hà cũ	Các lô bám đường có mặt cắt đường Bn=17,5m		20.000				7.000				5.000			
950	Khu dân cư phía Tây thị trấn Thanh Hà cũ	Các lô bám đường có mặt cắt đường Bn=13,5m		17.640				6.200				4.410			
951	Khu dân cư mới chợ Lại xã Thanh Thuỷ cũ	Các lô tiếp giáp với đường gom đường tỉnh 390		28.600				8.580				7.150			
952	Khu dân cư mới chợ Lại xã Thanh Thuỷ cũ	Các lô đất còn lại của dự án		15.700				4.710				3.925			
	Khu vực 2														
953	Tuyến đường xóm Chanh	Ngã tư đèn tín hiệu	Cống Chanh	10.000	5.000	3.500	2.500	3.000	1.500	1.050	750	2.500	1.250	875	720
954	Đoạn đường	Trường THPT Thanh Hà	Đường WB2	10.000	5.000	3.500	2.500	3.000	1.500	1.050	750	2.500	1.250	875	720
955	Đường trục xã	Ngã tư Huyện đội cũ	Cây xăng chợ Lại	10.000	5.000	3.500	2.500	3.000	1.500	1.050	750	2.500	1.250	875	720

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
956	Đường 190 cũ	Cầu Rặng	Trường THPT Thanh Hà (khu dân cư đồng Chẹm)	8.500	4.900	2.800	2.200	2.550	1.470	840	750	2.125	1.225	750	720
	Khu vực 3														
957	Đường trục chính thôn	Cầu Rặng	Trường THPT Thanh Hà	4.900	3.200	1.800	1.500	1.470	960	780	750	1.225	800	750	720
958	Đường trục chính thôn	Ngã ba Đình An Lão	Đa Khê	4.900	3.200	1.800	1.500	1.470	960	780	750	1.225	800	750	720
959	Đường trục chính thôn	Ngã Tư Tráng Liệt	Ngã Tư ông Tuấn	4.900	3.200	1.800	1.500	1.470	960	780	750	1.225	800	750	720
960	Đường trục chính thôn	Ngã Tư ông Tuấn	Sân văn hóa xóm 15	4.900	3.200	1.800	1.500	1.470	960	780	750	1.225	800	750	720
961	Đường trục chính thôn	Sân văn hóa xóm 15	Ngã tư nhà Ông Gòng	4.900	3.200	1.800	1.500	1.470	960	780	750	1.225	800	750	720
962	Đường trục chính thôn	Ngã ba tạp hóa nhà ông Nin	Ngã tư ông Nhuôm	4.900	3.200	1.800	1.500	1.470	960	780	750	1.225	800	750	720
963	Đường trục chính thôn	Ngã ba (Cổng UBND xã Thanh sơn cũ)	Ngã tư ông Chiến	4.900	3.200	1.800	1.500	1.470	960	780	750	1.225	800	750	720
964	Đường trục chính thôn	Ngã tư ông Chiến	Ngã ba tạp hóa nhà ông Vượng	4.900	3.200	1.800	1.500	1.470	960	780	750	1.225	800	750	720
965	Đường trục chính thôn	Ngã ba tạp hóa nhà ông Vượng	Ngã tư chợ Thúy Lâm	4.900	3.200	1.800	1.500	1.470	960	780	750	1.225	800	750	720
966	Đường trục chính thôn	Ngã tư chợ Thúy Lâm	Biển hướng dẫn vào cây vải tổ	4.900	3.200	1.800	1.500	1.470	960	780	750	1.225	800	750	720
967	Đường trục chính thôn còn lại	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.500	1.300	1.080	870	780	750	900	800	750	720
77	**XÃ HÀ TÂY**														
	Khu vực 1														
968	Đường 390	Khu đô thị phía Tây thôn Đông Phan xã Hà Tây	Đài Liệt sĩ xã Thanh Hà	31.500	18.900	10.400	5.400	9.450	5.670	3.120	1.620	7.875	4.725	2.600	1.350
969	Đường 390	Ngã ba nhà máy nước	Khu đô thị phía Tây thuộc xã Thanh Hà	27.000	16.200	8.900	4.500	8.100	4.860	2.670	1.350	6.750	4.050	2.225	1.125
970	Đường 390 (đường nút giao lập thể)	Ngã ba nhà máy nước	Giáp phường Nam Đồng	14.400	8.600	4.800	2.300	4.320	2.580	1.440	750	3.600	2.150	1.200	720
971	Đường 390	Đoạn còn lại		12.000	7.200	4.000	2.000	3.600	2.160	1.200	750	3.000	1.800	1.000	720
972	Khu dân cư mới thôn Đông Phan, xã Hà Tây	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt đường Bn=20,5m (5-7,5-5)		25.000				7.500				6.250			
973	Khu dân cư mới thôn Đông Phan, xã Hà Tây	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt đường Bn=14,5m (3,5-7,5-3,5)		20.000				6.000				5.000			
974	Khu dân cư mới thôn Đông Phan, xã Hà Tây	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt Bn=13,0m (3,5-7,5-2)		15.000				4.500				3.750			
975	Khu dân cư mới thôn Đông Phan, xã Hà Tây	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt đường Bn=10,5m (1,5-5,5-3,5)		11.200				3.360				2.800			
976	Khu dân cư mới Tân An - Thanh Khê	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt đường Bn=22m (5-12-5)		20.000				6.000				5.000			
977	Khu dân cư mới Tân An - Thanh Khê	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt đường Bn=17,5m (5-7,5-5)		15.000				4.500				3.750			
978	Khu dân cư mới Tân An - Thanh Khê	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt đường Bn=15,5m (4-7,5-4)		13.500				4.050				3.375			
979	Khu dân cư mới Tân An - Thanh Khê	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt đường Bn=14,5m (4-7,5-3)		12.000				3.600				3.000			
980	Khu dân cư số 1 thôn Ngoại Đàm xã Hà Tây	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt đường Bn=15,3m (6m đường - 9,3m vỉa hè)		8.000				2.400				2.000			
981	Khu dân cư số 1 thôn Ngoại Đàm xã Hà Tây	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt đường Bn=14,7m (6m đường -8,7m vỉa hè)		7.000				2.100				1.750			
982	Khu dân cư số 1 thôn Ngoại Đàm xã Hà Tây	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt đường Bn=12m (3-6-3)		6.000				1.800				1.500			
983	Khu dân cư mới đường 390, xã Hà Tây	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt đường Bn=17m (3-11-3)		25.000				7.500				6.250			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
984	Khu dân cư mới đường 390, xã Hà Tây	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt đường Bn=16m (4-9-3)		20.000				6.000				5.000			
985	Khu dân cư mới đường 390, xã Hà Tây	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt đường Bn=15,5m (4-7,5-4)		19.500				5.850				4.875			
986	Khu dân cư mới đường 390, xã Hà Tây	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt đường Bn=14,25m (4,75-7,5-2)		18.000				5.400				4.500			
	Khu vực 2														
987	Đường 190	Chợ Nứa	Trường trung học cơ sở An Phượng khu A	9.600	5.800	3.200	1.600	2.880	1.740	960	750	2.400	1.450	800	720
988	Đường 190	Đoạn còn lại		8.400	5.000	2.800	1.400	2.520	1.500	840	750	2.100	1.250	750	720
989	Đường trục xã	Đầu đường	Cuối đường	8.100	4.900	2.800	2.200	2.430	1.470	840	750	2.025	1.225	750	720
	Khu vực 3														
990	Đường trục chính các thôn	Đầu đường	Cuối đường	4.900	3.200	1.800	1.300	1.470	960	780	750	1.225	800	750	720
78	**XÃ HÀ BẮC**														
	Khu vực 1														
991	Đường 390B	Đầu đường	Cuối đường	20.300	12.200	6.700	3.300	6.090	3.660	2.010	990	5.075	3.050	1.675	825
992	Đường 390E	Đầu đường	Cuối đường	12.500	7.500	4.100	2.100	3.750	2.250	1.230	750	3.125	1.875	1.025	720
993	Đường gom đường Quốc lộ 5 (cũ)	Đầu đường	Cuối đường	8.400	5.000	2.800	1.400	2.520	1.500	840	750	2.100	1.250	750	720
994	Đường nối từ nút giao lập thể cầu 789 với đường 390B	Đầu đường	Cuối đường	20.300	12.200	6.700	3.300	6.090	3.660	2.010	990	5.075	3.050	1.675	825
995	Đường nối từ Khu dân cư Bắc Sông Hương đến cầu Sông Hương	Đầu đường	Cuối đường	16.000				4.800				4.000			
996	Khu dân cư ngõ Hà	Các thửa tiếp giáp đường gom đường 390B		17.000				5.100				4.250			
997	Khu dân cư ngõ Hà	Các thửa còn lại		9.000				2.700				2.250			
998	Khu dân cư mới Bắc sông Hương	Các thửa tiếp giáp đường trục xã, liên xã		16.000				4.800				4.000			
999	Khu dân cư mới Bắc sông Hương	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt Bn=24,5m		13.000				3.900				3.250			
1000	Khu dân cư mới Bắc sông Hương	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt Bn=20,5m		11.500				3.450				2.875			
1001	Khu dân cư mới Bắc sông Hương	Các thửa tiếp giáp đường còn lại		8.000				2.400				2.000			
1002	Khu dân cư mới xã Cẩm Chế	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt Bn=26,0m		20.700				6.210				5.175			
1003	Khu dân cư mới xã Cẩm Chế	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt Bn=20,5m		17.500				5.250				4.375			
1004	Khu dân cư mới xã Cẩm Chế	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt Bn=18,5m		14.000				4.200				3.500			
1005	Khu dân cư mới xã Cẩm Chế	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt Bn=17,5m		13.000				3.900				3.250			
1006	Khu dân cư mới xã Cẩm Chế	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt Bn=15,5m		12.000				3.600				3.000			
1007	Khu dân cư mới xã Cẩm Chế	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt Bn=7,5m		10.200				3.060				2.550			
1008	Khu dân cư mới xã Cẩm Chế	Các thửa tiếp giáp đường còn lại		8.500				2.550				2.125			
1009	Khu dân cư mới thôn Quan Khê	Trọn khu		17.500				5.250				4.375			
1010	Khu dân cư mới thôn Cổ Chầm 1	Các thửa tiếp giáp đường gom đường tỉnh 390B		17.500				5.250				4.375			
1011	Khu dân cư mới thôn Cổ Chầm 1	Các thửa tiếp giáp đường còn lại		15.400				4.620				3.850			
1012	Khu dân cư mới xã Hồng Lạc (giáp Trường THCS Hồng Lạc)	Các thửa tiếp giáp đường gom đường 390B		20.000				6.000				5.000			
1013	Khu dân cư mới xã Hồng Lạc (giáp Trường THCS Hồng Lạc)	Các thửa tiếp giáp đường còn lại		17.000				5.100				4.250			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1014	Khu dân cư mới Ngã ba Đồng Hới, Hải Hộ (xã Hồng Lạc cũ)	Các thửa tiếp giáp đường trục xã, liên xã		22.500				6.750				5.625			
1015	Khu dân cư mới Ngã ba Đồng Hới, Hải Hộ (xã Hồng Lạc cũ)	Các thửa tiếp giáp đường còn lại		13.500				4.050				3.375			
1016	Khu dân cư Trung tâm xã Tân Việt	Các thửa tiếp giáp đường trục xã, liên xã		26.000				7.800				6.500			
1017	Khu dân cư Trung tâm xã Tân Việt	Các thửa tiếp giáp đường còn lại		15.000				4.500				3.750			
1018	Khu dân cư phía Bắc thị trấn Thanh Hà	Các thửa tiếp giáp đường 390		34.000				10.200				8.500			
1019	Khu dân cư phía Bắc thị trấn Thanh Hà	Các thửa tiếp giáp đường còn lại		23.000				6.900				5.750			
	Khu vực 2														
1020	Đoạn đường	UBND xã Hà Bắc	Ngã ba thôn Đồng Hới - Hải Hộ	6.000	3.600	2.000	1.000	1.800	1.080	780	750	1.500	900	750	720
1021	Đường trục xã	Ngã ba con Rùa (xã Hồng Lạc cũ)	Giáp với đường 390B, gần nhà hàng Long Phú, xã Cẩm chế khác	9.600	5.800	3.200	1.600	2.880	1.740	960	750	2.400	1.450	800	720
1022	Đường trục xã	Ngã tư Chợ Cháy	Cống cầu Lạ (xã Cẩm Chế cũ)	9.600	5.800	3.200	1.600	2.880	1.740	960	750	2.400	1.450	800	720
1023	Đường trục xã còn lại			8.100	4.860	2.800	2.240	2.430	1.458	840	750	2.025	1.215	750	720
	Khu vực 3														
1024	Đường trục chính các thôn			4.800	3.200	2.300	1.500	1.440	960	780	750	1.200	800	750	720
79	**XÃ HÀ NAM**														
	Khu vực 1														
1025	Đường 390E	Giáp xã Hà Bắc	Bến phà Giải	12.500	7.500	4.100	2.100	3.750	2.250	1.230	750	3.125	1.875	1.025	720
	Khu vực 2														
1026	Đường trục xã	Giáp xã Hà Bắc	Cống Hương	8.400	5.000	2.800	1.400	2.520	1.500	840	750	2.100	1.250	750	720
1027	Đường trục xã	Đường 390E	Đền Ngọc Hoa	6.000	3.900	2.200	1.800	1.800	1.170	780	750	1.500	975	750	720
1028	Đường trục xã còn lại			4.900	3.200	1.800	1.500	1.470	960	780	750	1.225	800	750	720
	Khu vực 3														
1029	Đường trục chính các thôn			3.600	2.900	1.500	1.300	1.080	870	780	750	900	800	750	720
80	**XÃ HÀ ĐÔNG**														
	Khu vực 1														
1030	Đường dẫn cầu Quang Thanh	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	4.600	2.300	4.500	2.700	1.380	750	3.750	2.250	1.150	720
1031	Đường 390	Cầu Hợp Thanh	Ngã ba chợ Đình	15.000	9.000	4.400	2.200	4.500	2.700	1.320	750	3.750	2.250	1.100	720
1032	Đường 390	Đoạn còn lại		10.000	6.000	3.300	1.700	3.000	1.800	990	750	2.500	1.500	825	720
1033	Đoạn đường	Ngã ba Chợ Đình (xã Thanh Cường)	Giáp xã Vĩnh Lập	15.000	9.000	4.400	2.200	4.500	2.700	1.320	750	3.750	2.250	1.100	720
1034	Khu dân cư mới thôn Vĩnh Bình	Đường nội bộ có mặt cắt đường Bn=11,5m		9.000				2.700				2.250			
1035	Khu dân cư mới thôn Vĩnh Ninh	Đường nội bộ có mặt cắt đường Bn=10m		9.000				2.700				2.250			
1036	Khu dân cư mới thôn Phúc Giới 1	Đường gom đường 390 có mặt cắt đường Bn=5m		12.000				3.600				3.000			
	Khu vực 2														
1037	Đường trục xã	Đầu đường	Cuối đường	9.000	5.400	3.000	2.200	2.700	1.620	900	750	2.250	1.350	750	720
	Khu vực 3														
1038	Đường trục chính các thôn	Đầu đường	Cuối đường	5.000	3.200	1.800	1.500	1.500	960	780	750	1.250	800	750	720
81	**XÃ MAO ĐIỀN**														

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Khu vực 1														
1039	Đường QL5	Cầu Ghẽ	Hết đất công ty Que hàn Việt Đức về phía Đông	31.500	15.800	7.900	5.000	9.450	4.740	2.370	1.500	7.875	3.950	1.975	1.250
1040	Đường QL5	Giáp phường Việt Hòa	Công ty Que hàn Việt Đức	18.000	11.300	5.700	4.100	5.400	3.390	1.710	1.230	4.500	2.825	1.425	1.025
1041	Đường QL5	Đoạn thuộc thôn Hoàng Hoà và thôn Mậu Tài xã Mao Điền	Đoạn thuộc thôn Hoàng Hoà và thôn Mậu Tài xã Mao Điền	22.500	11.300	5.700	4.100	6.750	3.390	1.710	1.230	5.625	2.825	1.425	1.025
1042	Đường QL5	Đoạn thuộc thôn Lê Xá	Cầu Ghẽ xã Mao Điền	22.500	11.300	5.700	4.100	6.750	3.390	1.710	1.230	5.625	2.825	1.425	1.025
1043	Đường 195B	Ngã tư Ghẽ	Trung tâm y tế Cẩm Giàng	36.000	18.000	9.000	5.400	10.800	5.400	2.700	1.620	9.000	4.500	2.250	1.350
1044	Đường 195B	Trung tâm y tế Cẩm Giàng đi qua XN KTCTTL Cẩm Giàng	Cầu mới thôn Chi Thành	22.500	11.300	5.700	4.100	6.750	3.390	1.710	1.230	5.625	2.825	1.425	1.025
1045	Đường trục xã ven đường 195B	Ngã tư Ghẽ	Hết trường Tiểu học Tân Trường	22.500	11.300	5.700	4.100	6.750	3.390	1.710	1.230	5.625	2.825	1.425	1.025
1046	Đường trục xã ven đường 195B	Giáp trường Tiểu học Tân Trường	Hết thôn Phú Xá	16.200	8.100	4.100	2.700	4.860	2.430	1.230	810	4.050	2.025	1.025	720
1047	Đường trục xã ven đường 195B	Giáp thôn Phú Xá	Hết thôn An Lại, tiếp giáp đường 394	12.600	6.300	3.200	1.800	3.780	1.890	960	750	3.150	1.575	800	720
1048	Đường trục xã ven đường 195B	Cầu mới thôn Chi Thành	Hết điểm dân cư thuộc thôn Chi Thành tiếp giáp đường 196 đi xã Cẩm Giang	14.400	7.200	3.600	2.300	4.320	2.160	1.080	750	3.600	1.800	900	720
1049	Đường trục xã ven đường 195B	Hết thôn Chi Thành	Hết thôn Chi Mai	12.600	6.300	3.200	1.800	3.780	1.890	960	750	3.150	1.575	800	720
1050	Đường trục xã ven đường 194C	Ngã ba Quý Dương	Hết Ao Đình thôn Quý Dương	22.500	11.300	5.700	4.100	6.750	3.390	1.710	1.230	5.625	2.825	1.425	1.025
1051	Đường trục xã ven đường 194C	Tiếp giáp Ao Đình thôn Quý Dương	Hết thôn Quý Dương	13.500	6.800	3.400	2.000	4.050	2.040	1.020	750	3.375	1.700	850	720
1052	Đường trục xã ven đường 196	Trường tiểu học Tân Trường (Khu bắc) thôn Chi Thành	Hết thôn Mai Trung	12.600	6.300	3.200	1.800	3.780	1.890	960	750	3.150	1.575	800	720
1053	Đường đôi từ cổng khu phố Thương mại- Dịch vụ Ghẽ	Tiếp giáp QL5	Giáp đất thực hiện giai đoạn 2 Dự án Khu phố TM-DV Ghẽ	35.000	17.500	10.500	8.400	12.250	6.125	3.675	2.940	8.750	4.375	2.625	2.100
1054	Đường đôi khu phố Thương mại- Dịch vụ Ghẽ	Đầu đường	Cuối đường	29.800	14.900	8.940	7.100	10.430	5.215	3.129	2.485	7.450	3.725	2.235	1.775
1055	Đường nội bộ còn lại khu phố Thương mại- Dịch vụ Ghẽ	Đầu đường	Cuối đường	12.500	6.300	3.100	2.000	3.750	1.890	930	750	3.125	1.575	775	720
1056	Đường gom QL5 và Đoạn đường đôi thuộc Khu dân cư, nhà ở công nhân và dịch vụ Khu công nghiệp Tân Trường	Cổng chính tiếp giáp đường gom	Giáp đường gom đến dải cây xanh tiếp giáp đất thôn Phú Xá	20.000	10.000	5.000	3.500	6.000	3.000	1.500	1.050	5.000	2.500	1.250	875
1057	Đường nội bộ thuộc khu Khu dân cư, nhà ở công nhân và dịch vụ Khu công nghiệp Tân Trường	Đường 195B	Giáp đất khu công nghiệp Tân Trường	15.000	7.500	3.800	2.200	4.500	2.250	1.140	750	3.750	1.875	950	720
1058	Đất nội bộ còn lại thuộc khu Khu dân cư, nhà ở công nhân và dịch vụ Khu công nghiệp Tân Trường	Đầu đường	Cuối đường	10.000	5.000	2.500	1.500	3.000	1.500	780	750	2.500	1.250	750	720
1059	Đường 394	Giáp phường Tứ Minh	Cầu Cậy	15.000	7.500	3.800	1.900	4.500	2.250	1.140	750	3.750	1.875	950	720

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1060	Khu tái định cư và điểm dân cư xã Cẩm Đông	Các lô bám đường dẫn cầu Cậy mới		18.000				5.400				4.500			
1061	Khu tái định cư và điểm dân cư xã Cẩm Đông	Các lô còn lại		14.000				4.200				3.500			
1062	Khu tái định cư và điểm dân cư xã Tân Trường	Trọn khu		18.000				5.400				4.500			
	Khu vực 2														
1063	Đường trục xã	Tiếp giáp QL5, thôn Phúc B	Hết thôn Vũ Xá	12.000	6.000	3.000	1.800	3.600	1.800	900	750	3.000	1.500	750	720
1064	Đường trục xã thuộc khu dân cư dịch vụ 5%	Tiếp giáp QL5	Hết khu dân cư dịch vụ 5%	15.000	7.500	3.800	1.900	4.500	2.250	1.140	750	3.750	1.875	950	720
1065	Đường trục xã, liên xã còn lại	Đầu đường	Cuối đường	10.400	6.200	3.600	2.900	3.120	1.860	1.080	870	2.600	1.550	900	725
1066	Đường có mặt cắt đường 7≤ Bn < 10m thuộc khu dân cư dịch vụ 5%	Đầu đường	Cuối đường	12.000	6.000	3.000	2.200	3.600	1.800	900	750	3.000	1.500	750	720
1067	Đường có mặt cắt đường Bn < 7m trong khu dịch vụ 5%	Đầu đường	Cuối đường	9.000	4.500	2.300	1.800	2.700	1.350	780	750	2.250	1.125	750	720
	Khu vực 3														
1068	Đường trục chính các thôn			10.400	6.200	3.600	2.900	3.120	1.860	1.080	870	2.600	1.550	900	725
82	**XÃ CẨM GIÀNG**														
	Khu vực 1														
1069	Đường Quốc lộ 38	Giáp xã Kẻ Sặt	Thôn Đông Giao	36.000	18.000	9.000	5.400	10.800	5.400	2.700	1.620	9.000	4.500	2.250	1.350
1070	Đường Quốc lộ 38	Giáp thôn Đông Giao, xã Cẩm Giàng	Đường sắt thuộc thôn Bình Phiên xã Cẩm Giàng	31.500	15.300	7.700	5.000	9.450	4.590	2.310	1.500	7.875	3.825	1.925	1.250
1071	Đường Quốc lộ 38	Đường sắt	Hết chợ tự phát thuộc thôn Mỹ Ngọc xã Cẩm Giàng	27.000	12.900	6.500	4.700	8.100	3.870	1.950	1.410	6.750	3.225	1.625	1.175
1072	Đường Quốc lộ 38	Giáp chợ tự phát (thuộc thôn Mỹ Ngọc) xã Cẩm Giàng	hết địa phận xã Cẩm Giàng	22.500	10.500	5.300	3.500	6.750	3.150	1.590	1.050	5.625	2.625	1.325	875
1073	Đường nối Quốc lộ 38 với đường tỉnh 31, Hưng Yên (thuộc Thôn đông giao, xã Cẩm Giàng)	Đầu đường	Cuối đường	27.000	14.700	7.300	5.300	8.100	4.410	2.190	1.590	6.750	3.675	1.825	1.325
1074	Khu dân cư dịch vụ 5% xã Cẩm Điền, khu dân cư dịch vụ 5% xã Lương Điền và khu dân cư mới xã Cẩm Điền – Lương Điền (khu VSIP) thôn Mậu An, xã Cẩm Giàng	Các lô đất bám đường có mặt cắt đường Bn ≥ 10m		16.200	8.100	4.100	2.400	4.860	2.430	1.230	750	4.050	2.025	1.025	720
1075	Khu dân cư dịch vụ 5% xã Cẩm Điền, khu dân cư dịch vụ 5% xã Lương Điền và khu dân cư mới xã Cẩm Điền – Lương Điền (khu VSIP) thôn Mậu An, xã Cẩm Giàng	Các lô đất bám đường có mặt cắt đường 7m≤ Bn < 10m		15.000	7.200	3.600	2.160	4.500	2.160	1.080	750	3.750	1.800	900	720

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1076	Khu dân cư dịch vụ 5% xã Cẩm Điền, khu dân cư dịch vụ 5% xã Lương Điền và khu dân cư mới xã Cẩm Điền – Lương Điền (khu VSIP) thôn Mậu An, xã Cẩm Giàng	Các lô đất bám đường có mặt cắt đường Bn < 7m		10.000	5.000	2.500	1.300	3.000	1.500	780	750	2.500	1.250	750	720
	Khu vực 2														
1077	Đường Cẩm Phúc - Lương Điền	Quốc lộ 38 (Thửa số 186 tờ 76 tờ bản đồ dân cư xã Cẩm Giàng)	Giáp thôn Lương Xá (thửa số 64 tờ 79 bản đồ dân cư xã Cẩm Giàng)	15.000	7.500	3.500	2.800	4.500	2.250	1.050	840	3.750	1.875	875	720
1078	Đường Cẩm Phúc - Lương Điền	Đoạn thuộc thôn Lương Xá (Thửa số 64 tờ 79 tờ bản đồ dân cư xã Cẩm Giàng)	Thửa số 125 tờ 80 tờ bản đồ dân cư xã Cẩm Giàng	13.000	6.500	3.200	1.600	4.050	1.950	960	750	3.375	1.625	800	720
1079	Đường Cẩm Phúc - Lương Điền	Đoạn còn lại xã Cẩm Giàng (Thửa số 125 tờ 80 tờ bản đồ dân cư xã Cẩm Giàng)	Thửa số 212 tờ 84 tờ bản đồ dân cư xã Cẩm Giàng	12.000	6.000	3.000	1.800	3.600	1.800	900	750	3.000	1.500	750	720
1080	Đường liên xã thuộc thôn Mậu Duyệt	Đầu đường	Cuối đường	10.350	6.210	3.600	2.880	3.105	2.790	1.620	1.300	2.588	2.170	900	720
1081	Điểm dân cư thôn Bình Phiên, xã Cẩm Giàng	Trọn khu		15.000	7.500	3.500	2.800	4.500	2.250	1.050	840	3.750	1.875	875	720
1082	Điểm dân cư - tái định cư thôn Mậu Tân	Trọn khu		11.500	5.500	2.500	1.800	3.450	1.650	780	750	2.875	1.375	750	720
1083	Điểm dân cư - tái định cư thôn Hộ Vệ	Trọn khu		11.000	5.500	2.500	1.800	3.300	1.650	780	750	2.750	1.375	750	720
1084	Đường trục chính các Thôn Đông Giao, Thôn Bến Đông Giao	Đầu đường	Cuối đường	10.350	6.210	3.600	2.880	3.105	2.790	1.620	1.300	2.588	2.170	900	720
1085	Đường trục chính các thôn: Đức Hỷ, Đông Đồng, Hộ Vệ, Đồng Xuyên, Mậu Duyệt; An Lại, Bình Long, Lương Xá, Mậu An, Đồng Khê và Bái Dương; Bình Phiên, Ngọc Quyết, Bằng Nghĩa, Thu Lãng	Đầu đường	Cuối đường	10.350	6.210	3.600	2.880	3.105	2.790	1.620	1.300	2.588	2.170	900	720
1086	Đường trục chính tại một phần của thôn Bối Tượng (khu vực đất thuộc tờ bản đồ số 29); Một phần thôn Thái Lai (Trừ toàn bộ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 42 và khu vực đất từ thửa đất số 21, tờ bản đồ số 41, chủ sử dụng đất ông Trần Văn Toản đến thửa đất số 35, tờ bản đồ số 41, chủ sử dụng đất bà Nguyễn Thị Sóc – từ sông Cầu Giát trở về phía Đông	Đầu đường	Cuối đường	10.350	6.210	3.600	2.880	3.105	2.790	1.620	1.300	2.588	2.170	900	720

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1087	Đường trục chính tại một phần thôn Mỹ Ngọc (tính từ ngã tư chợ Vọng, khu vực từ thửa đất số 394 đến thửa đất số 205, tờ bản đồ 25 - bản đồ đất dân cư); Một phần thôn Cẩm Ngọc (tính từ ngã tư chợ Vọng, khu vực từ thửa đất số 44, tờ bản đồ số 26 đến thửa đất số 276, tờ bản đồ số 27 – bản đồ đất dân cư)	Đầu đường	Cuối đường	10.350	6.210	3.600	2.880	3.105	2.790	1.620	1.300	2.588	2.170	900	720
	Khu vực 3														
1088	Đường trục chính các thôn còn lại	Đầu đường	Cuối đường	6.210	4.140	2.340	1.980	2.790	1.860	780	750	2.170	1.035	750	720
83	**XÃ CẨM GIANG**														
	Khu vực 1														
1089	Đường Độc Lập/Đường 394C	Đầu Cầu Sắt Cẩm Giàng	Km1+800	16.200	9.000	5.400	4.300	4.860	2.700	1.620	1.290	4.050	2.250	1.350	1.075
1090	Đường 394C	Giáp xã Tuệ tĩnh	Hết thôn Kim Đôi	18.000	9.000	4.500	3.600	5.400	2.700	1.350	1.080	4.500	2.250	1.125	900
1091	Đường Chiến Thắng	Đường Độc Lập	Đường Vinh Quang	14.400	8.100	4.500	3.600	4.320	2.430	1.350	1.080	3.600	2.025	1.125	900
1092	Đường Thanh Niên	Đường Độc Lập/Đường 394C	Đường Chiến Thắng	14.400	8.100	4.500	3.600	4.320	2.430	1.350	1.080	3.600	2.025	1.125	900
1093	Đường Vinh Quang	Đường Độc Lập/Đường 394C	Giáp cầu Sen, khu dân cư xã Lâm Thao - Lương Tài - Bắc Ninh	14.400	8.100	4.500	3.600	4.320	2.430	1.350	1.080	3.600	2.025	1.125	900
1094	Phố Ga	Đường Độc Lập/Đường 394C	Ga Cẩm Giàng	14.400	8.100	4.500	3.600	4.320	2.430	1.350	1.080	3.600	2.025	1.125	900
1095	Đường Thạch Lam	Đường Độc Lập/Đường 394C	Giáp đường sắt	12.000	8.000	4.000	3.200	3.600	2.400	1.200	960	3.000	2.000	1.000	800
1096	Đường Chiến Thắng	Giáp đường Vinh Quang (từ thửa đất số 20, tờ bản đồ số 4)	Hết khu nghĩa trang Đồng Đai	10.500	5.500	1.300	1.000	3.150	1.650	780	750	2.625	1.375	750	720
1097	Đường 394C đoạn còn lại	Đầu đường	Cuối đường	12.000	6.000	3.000	2.400	3.600	1.800	900	750	3.000	1.500	750	720
1098	Điểm dân cư số 01 thôn Phú Quân, xã Định Sơn	Trọn khu		15.000	7.500	3.500	2.800	4.500	2.250	1.050	840	3.750	1.875	875	720
1099	Điểm dân cư Phí Xá, xã Cẩm Hoàng	Trọn khu		11.000	5.500	2.500	1.500	3.300	1.650	780	750	2.750	1.375	750	720
1100	Điểm dân cư tiếp giáp vị trí số 4 và số 5 Cẩm Sơn cũ	Trọn khu		14.000	8.100	4.500	3.600	4.200	2.430	1.350	1.080	3.500	2.025	1.125	900
1101	Điểm dân cư số 03 xã Thạch Lỗi	Trọn khu		12.000	6.000	3.000	2.400	3.600	1.800	900	750	3.000	1.500	750	720
	Khu vực 2														
1102	Đường 194C	đầu đường	cuối đường	12.000	6.000	3.000	1.500	3.600	1.800	900	750	3.000	1.500	750	720
1103	Đường 19	đầu đường	cuối đường	15.000	6.500	3.500	2.800	4.500	1.950	1.050	840	3.750	1.625	875	720
1104	Đường 196	đầu đường	cuối đường	12.000	8.000	4.000	3.200	3.600	2.400	1.200	960	3.000	2.000	1.000	800
1105	Điểm dân cư số 05 khu La B, thị trấn Cẩm Giang	Trọn khu		11.000	6.000	3.000	2.400	3.300	1.800	900	750	2.750	1.500	750	720
1106	Điểm dân cư số 02 khu La A, thị trấn Cẩm Giang	Trọn khu		12.000	8.000	4.000	3.200	3.600	2.400	1.200	960	3.000	2.000	1.000	800

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1107	Khu dân cư, nghĩa trang liệt sỹ, khu Văn Chi, bể bơi thị trấn Cẩm Giang, huyện Cẩm Giàng	Trọn khu		14.000	8.100	4.500	3.600	4.200	2.430	1.350	1.080	3.500	2.025	1.125	900
1108	Đường trục xã còn lại	Đầu đường	Cuối đường	10.400	6.200	3.600	2.900	3.120	1.860	1.080	870	2.600	1.550	900	725
	Khu vực 3														
1109	Đường trục chính các thôn còn lại	Đầu đường	Cuối đường	10.400	6.200	3.600	2.900	3.120	1.860	1.080	870	2.600	1.550	900	725
1110	Đường trục chính các thôn: Cẩm Giàng Ga; Chợ Giằng; Thạch Lam	Đầu đường	Cuối đường	7.000	3.500	2.000	1.600	2.100	1.050	780	750	1.750	875	750	720
84	**XÃ TUỆ TĨNH**														
	Khu vực 1														
1111	Đường 394	Đoạn thuộc xã Tuệ Tĩnh		13.500	6.800	3.400	1.700	4.050	2.040	1.020	750	3.375	1.700	850	720
1112	Đường 394C	Đình Phú Lộc	Trạm công an	16.200	8.100	4.100	2.000	4.860	2.430	1.230	750	4.050	2.025	1.025	720
1113	Đường 394C	Nhà máy nước Phú Lộc	Dốc đê sông Thái Bình	16.200	8.100	4.100	2.000	4.860	2.430	1.230	750	4.050	2.025	1.025	720
1114	Đường 394C	Đình Phú Lộc	Giáp xã Cẩm Giang	13.500	6.500	3.200	1.600	4.050	1.950	960	750	3.375	1.625	800	720
1115	Khu dân cư thương mại và chợ Phú Lộc	Các lô đất tiếp giáp đường 394C và đoạn đường đôi đi từ đường 394C vào chợ Phú Lộc mới		18.000	10.000	5.000	2.500	5.400	3.000	1.500	750	4.500	2.500	1.250	720
1116	Khu dân cư thương mại và chợ Phú Lộc	Các lô đất tiếp giáp đường nhánh còn lại đi từ đường 394C vào chợ Phú Lộc mới		16.000	8.000	4.000	2.200	4.800	2.400	1.200	750	4.000	2.000	1.000	720
1117	Khu dân cư thương mại và chợ Phú Lộc	Các lô đất tiếp giáp các đường còn lại		12.000	6.000	3.000	1.600	3.600	1.800	900	750	3.000	1.500	750	720
1118	Khu Dân cư mới thôn Nghĩa Phú, xã Tuệ Tĩnh	Trọn khu		14.000				4.200				3.500			
1119	Khu Dân cư số 03- Khu Lò Gạch, thôn Nghĩa Phú, xã Tuệ tĩnh	Trọn khu		12.000				3.600				3.000			
1120	Dự án Chợ đầu mối nông sản và khu dân cư mới xã Cẩm Văn	Các lô giáp mặt đường 394C		18.000				5.400				4.500			
1121	Dự án Chợ đầu mối nông sản và khu dân cư mới xã Cẩm Văn	Các lô bám đường nội bộ trong dự án		13.000				3.900				3.250			
	Khu vực 2														
1122	Đường 194B	Phường Việt Hòa	Dốc Tiên Kiều xã Tuệ Tĩnh	13.000	6.500	3.300	1.700	3.900	1.950	990	750	3.250	1.625	825	720
1123	Đường Đền Bia - Hảo Hội	Nhà ông Cao Đức Chí giáp phường Việt Hoà	Cổng Đền Bia	15.000	6.500	3.500	2.800	4.500	1.950	1.050	840	3.750	1.625	875	720
1124	Đường trục xã còn lại	Đầu đường	Cuối đường	10.400	6.200	3.600	2.900	3.120	1.860	1.080	870	2.600	1.550	900	725
	Khu vực 3														
1125	Đường trục chính các thôn: Nghĩa Phú, Hoàng Gia, Phú Lộc, Văn Thai (trừ đường trục các xóm: xóm Trong, xóm Đình, xóm Vạn, xóm Cầu Ba, xóm Uyên Đức)	Đầu đường	Cuối đường	10.400	6.200	3.600	2.900	3.120	1.860	1.080	870	2.600	1.550	900	725
1126	Đường trục chính các thôn: Hoành Lộc, Hảo Hội Xuân, Xuân Kiều, An Phú, Lôi Xá	Đầu đường	Cuối đường	6.200	4.100	2.300	2.000	1.860	1.230	780	750	1.550	1.025	750	720
1127	Đường trục chính các thôn: Trạm Nội Trang, Địch Tràng, Đan Tràng, Uyển Vũ	Đầu đường	Cuối đường	4.600	3.700	2.000	1.600	1.380	1.110	780	750	1.150	925	750	720

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
85	**XÃ KẺ SẶT**														
	Khu vực 1														
1128	Đường Thống Nhất	đường Trần Hưng Đạo	Ngã 5 mới	45.000	22.000	13.200	7.920	13.500	6.600	3.960	2.376	11.250	5.500	3.300	1.980
1129	Đường Thống Nhất	Ngã 5 mới	Cống Cầu Sộp	30.000	14.000	7.000	6.000	9.000	4.200	2.100	1.800	7.500	3.500	1.750	1.500
1130	Đường Thống Nhất	Cống Cầu Sộp	Chi cục thuế khu vực Cẩm Bình	22.000	9.500	4.000	3.000	6.600	2.850	1.200	900	5.500	2.375	1.000	750
1131	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Sặt	Đường Thống Nhất	40.000	18.000	6.000	4.800	12.000	5.400	1.800	1.440	10.000	4.500	1.500	1.200
1132	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Thống Nhất	Cống Cầu Vồng	25.200	10.500	5.000	4.000	7.560	3.150	1.500	1.200	6.300	2.625	1.250	1.000
1133	Đường Trần Hưng Đạo	Cống Cầu Vồng	Cổng nhà thờ giáo xứ Kẻ Sặt	14.000	5.300	2.500	2.000	4.200	1.590	780	750	3.500	1.325	750	720
1134	Đường Phạm Ngũ Lão	Đầu đường	Cuối đường	40.000	18.000	6.000	4.800	12.000	5.400	1.800	1.440	10.000	4.500	1.500	1.200
1135	Đường Văn Lang/Quốc lộ 38	Cầu Sặt	Ngã 5 mới	25.200	10.500	5.000	4.000	7.560	3.150	1.500	1.200	6.300	2.625	1.250	1.000
1136	Đường Văn Lang/Quốc lộ 38	Ngã 5 mới	Khu dân cư Toàn Gia 1	24.000	10.000	4.500	3.600	7.200	3.000	1.350	1.080	6.000	2.500	1.125	1.000
1137	Đường Văn Lang/Quốc lộ 38	Thuộc khu dân cư Toàn Gia 1	Cống Tranh	18.000	9.000	5.000	4.000	5.400	2.700	1.500	1.200	4.500	2.250	1.250	1.000
1138	Đường vào cổng giữa chợ Sặt	Trần Hưng Đạo	Phố Thanh Niên	24.000	10.000	4.500	3.600	7.200	3.000	1.350	1.080	6.000	2.500	1.125	1.000
1139	Phố Thanh Niên	Phố Quang Trung	Phố Đền Thánh	24.000	10.000	4.500	3.600	7.200	3.000	1.350	1.080	6.000	2.500	1.125	1.000
1140	Phố Thanh Niên	Phố Đền Thánh	Phố Lê Quý Đôn	15.000	9.000	6.000	4.000	4.500	2.700	1.800	1.200	3.750	2.250	1.500	1.000
1141	Đất khu dân cư mới Ven quốc lộ 38 đoạn từ Cầu Sặt đến ngã 5 mới	Trọn khu		26.000	16.000	11.000	9.000	7.800	4.800	3.300	2.700	6.500	4.000	2.750	2.250
1142	Phố Quang Trung	Đầu đường	Cuối đường	20.000	8.500	2.200	1.800	5.400	2.040	780	750	4.500	1.700	750	720
1143	Đất thuộc Khu dân cư mới xã Tráng Liệt (khu Tây Bắc)	Trọn khu		27.000	18.000	12.000	10.000	8.100	5.400	3.600	3.000	6.750	4.500	3.000	2.500
1144	Đất thuộc Khu dân cư mới xã Tráng Liệt (khu Toàn Gia)	Trọn khu		20.000	12.000	9.000	7.500	6.000	3.600	2.700	2.250	5.000	3.000	2.250	1.875
1145	Phố Âu Cơ	Đầu đường	Cuối đường	10.000	4.000	1.200	1.000	3.000	1.200	780	750	2.500	1.000	750	720
1146	Phố Đền Thánh	Đường Trần Hưng Đạo	Phố Thanh Niên	14.000	5.300	2.500	2.000	4.200	1.590	780	750	3.500	1.325	750	720
1147	Phố Đền Thánh	Phố Thanh Niên	Phố Bạch Đằng	10.000	4.000	2.000	1.600	3.000	1.200	780	750	2.500	1.000	750	720
1148	Đường Điện Biên	Đầu đường	Cuối đường	14.000	5.300	2.000	1.600	4.200	1.590	780	750	3.500	1.325	750	720
1149	Đường 395 (đoạn thuộc TT Kẻ Sặt cũ)	Đầu đường	Cuối đường	16.000	9.500	6.000	4.800	4.800	2.850	1.800	1.440	4.000	2.375	1.500	1.200
1150	Đường Lạc Long Quân	Ngã 5 cũ	Điếm khu Thượng	18.000	9.000	5.000	4.000	5.400	2.700	1.500	1.200	4.500	2.250	1.250	1.000
1151	Đường Lạc Long Quân	Điếm khu Thượng	cống Tranh	10.000	4.000	2.000	1.600	3.000	1.200	780	750	2.500	1.000	750	720
1152	Đường Đinh Tiên Hoàng	Giáp đường 395	Chi cục thống kê	14.000	7.000	4.000	3.200	4.200	2.100	1.200	960	3.500	1.750	1.000	800
1153	Phố Bạch Đằng	Đầu đường	Cuối đường	10.000	4.000	2.000	1.600	3.000	1.200	780	750	2.500	1.000	750	720
1154	Phố Lê Quý Đôn	Đầu đường	Cuối đường	10.000	4.000	2.000	1.600	3.000	1.200	780	750	2.500	1.000	750	720
1155	Đường cạnh Kho bạc Nhà nước huyện cũ	Đầu đường	Cuối đường	10.000	4.000	2.000	1.600	3.000	1.200	780	750	2.500	1.000	750	720
1156	Đường phía sau Kho bạc nhà nước huyện cũ	Đầu đường	Cuối đường	10.000	4.000	2.000	1.600	3.000	1.200	780	750	2.500	1.000	750	720
1157	Phố Nhà Thờ	Đầu đường	Cuối đường	7.500	4.000	2.000	1.600	2.250	1.200	780	750	1.875	1.000	750	720
1158	Phố Hòa Bình, xã Kẻ Sặt	Đầu đường	Cuối đường	7.500	4.000	2.000	1.600	2.250	1.200	780	750	1.875	1.000	750	720
1159	Khu dân cư ấp Thanh Bình, Khu 5 Đồng Xá	Trọn khu		6.300	2.800	1.500	1.200	1.890	840	780	750	1.575	800	750	720
1160	Phố Nhân Hòa	Đầu đường	Cuối đường	6.300	2.800	1.500	1.200	1.890	840	780	750	1.575	800	750	720
1161	Phố Giải phóng	Đầu đường	Cuối đường	6.300	2.800	1.500	1.200	1.890	840	780	750	1.575	800	750	720
1162	Phố Chu Văn An	Đường Phạm Ngũ Lão	Khu Toàn gia 2	7.500	4.000	2.000	1.600	2.250	1.200	780	750	1.875	1.000	750	720
1163	Quốc lộ 5	Thuộc địa giới hành chính xã Kẻ Sặt		22.000	9.500	4.000	3.000	6.600	2.850	1.200	900	5.500	2.375	1.000	750
1164	Quốc lộ 38 mới	Giáp xã Cẩm Giang	Cầu Sặt mới	25.000	10.000	4.000	3.000	7.500	3.000	1.200	900	6.250	2.500	1.000	750
1165	Quốc lộ 38 mới	Cầu Sặt mới	Giáp xã Đường An	14.400	6.300	3.600	2.700	4.320	1.890	1.080	810	3.600	1.575	900	720
1166	Đường 395	Giáp xã Bình Giang	Khu công Nghiệp Phúc Điền mở rộng	19.000	9.000	4.000	2.500	5.700	2.700	1.200	750	4.750	2.250	1.000	720

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1167	Đường 395	Khu công Nghiệp Phúc Điền mở rộng	Khu dân cư mới phía Nam TT Kẻ Sặt	15.000	7.000	4.000	2.500	4.500	2.100	1.200	750	3.750	1.750	1.000	720
1168	Khu dân cư mới Thượng Khuông, xã Vĩnh Hưng	Trọn khu		10.000	5.500	4.400	3.500	3.000	1.650	1.320	1.050	2.500	1.375	1.100	875
1169	Khu dân cư mới thôn Ngọc Mai, xã Vĩnh Hưng	Trọn khu		10.000	5.500	4.400	3.500	3.000	1.650	1.320	1.050	2.500	1.375	1.100	875
1170	Khu dân cư mới thôn Hồ Liễn, xã Vĩnh Hưng	Trọn khu		7.000	4.500	3.600	2.900	2.100	1.350	1.080	870	1.750	1.125	900	725
1171	Đất thuộc dự án khu Đại Dương, xã Vĩnh Hưng	Trọn khu		8.000	6.500	5.000	4.000	2.400	1.950	1.500	1.200	2.000	1.625	1.250	1.000
1172	Các khu dân cư mới ven Đường 395 thuộc xã Hùng Thắng (Khu dân cư mới thôn Thuần Lương + thôn Phúc Lão; khu dân cư mới thôn Thuần Lương; Khu dân cư mới thôn Hòa Chế)	Trọn khu		18.000	12.500	9.000	7.200	5.400	3.750	2.700	2.160	4.500	3.125	2.250	1.800
1173	Khu dân cư mới thôn My Khê - cạnh Quốc lộ 38 xã Vĩnh Hồng	Trọn khu		20.000	15.000	10.000	7.000	6.000	4.500	3.000	2.100	5.000	3.750	2.500	1.750
1174	Điểm dân cư mới thôn Phục Lễ - xã Vĩnh Hồng	Trọn khu		12.000	9.000	7.000	5.600	3.600	2.700	2.100	1.680	3.000	2.250	1.750	1.400
1175	Điểm dân cư mới thôn My Thữ - xã Vĩnh Hồng	Trọn khu		12.000	9.000	7.000	5.600	3.600	2.700	2.100	1.680	3.000	2.250	1.750	1.400
1176	Điểm dân cư mới thôn My Khê - xã Vĩnh Hồng	Trọn khu		11.000	8.500	7.000	5.000	3.300	2.550	2.100	1.500	2.750	2.125	1.750	1.250
1177	Điểm dân cư mới thôn Đỗ Xá, xã Vĩnh Hồng	Trọn khu		7.000	4.000	3.200	2.600	2.100	1.200	960	780	1.750	1.000	800	720
	Khu vực 2														
1178	Đường trục xã (các đường huyện cũ)	Giáp xã Bình Giang	Cống cầu Sộp	6.800	3.400	2.100	1.600	2.040	1.020	780	750	1.700	850	750	720
1179	Đường nối từ Đường 395 đi Đường 392 (thuộc xã Vĩnh Hồng cũ)	Đường 395	Đường 392	8.000	6.000	2.400	1.600	2.400	1.800	780	750	2.000	1.500	750	720
1180	Các đường trục xã còn lại	Đầu đường	Cuối đường	6.300	3.800	2.000	1.600	1.890	1.140	780	750	1.575	950	750	720
	Khu vực 3														
1181	Đường trục chính thôn Lương Phúc	Đầu đường	Cuối đường	3.800	2.500	1.300	1.100	1.140	810	780	750	950	800	750	720
1182	Đường trục chính các thôn còn lại	Đầu đường	Cuối đường	6.300	3.800	2.000	1.600	1.890	1.140	780	750	1.575	950	750	720
86	**XÃ BÌNH GIANG**														
	Khu vực 1														
1183	Đường 394	Chân cầu Cậy	Ngã ba cây xăng Đắc Ngân	22.500	9.500	5.000	3.000	6.750	2.850	1.500	900	5.625	2.375	1.250	750
1184	Đường 394	Ngã ba cây xăng Đắc Ngân	Hết địa phận thôn Cậy	18.900	8.900	4.500	2.700	5.670	2.670	1.350	810	4.725	2.225	1.125	720
1185	Đường 394	Thôn Bằng Giã	Hết địa phận xã Bình Giang	16.200	7.200	3.600	2.500	4.860	2.160	1.080	750	4.050	1.800	900	720
1186	Đường 395	Cây Xăng Đắc Ngân	Hết địa phận thôn Cậy	20.700	9.500	5.000	3.000	6.210	2.850	1.500	900	5.175	2.375	1.250	750
1187	Đường 395	Đoạn thôn Lý Đỏ		16.200	7.600	4.300	2.700	4.860	2.280	1.290	810	4.050	1.900	1.075	720
1188	Đường 395	Ngã ba tiếp giáp đường 394	Cổng Chùa Vĩnh Bảo - thôn Cậy	13.500	6.300	4.100	2.300	4.050	1.890	1.230	750	3.375	1.575	1.025	720
1189	Đường 395	Cổng Chùa Vĩnh Bảo - thôn Cậy	Đi đập Bá Thủy, thôn Bá Thủy	10.000	4.500	3.500	2.000	3.000	1.350	1.050	750	2.500	1.125	875	720

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1190	Khu dân cư mới phía Nam thôn Cây xã Long Xuyên	Đường 395, đường đôi mặt cắt Bn=28 m		32.000				9.600				8.000			
1191	Khu dân cư mới phía Nam thôn Cây xã Long Xuyên	Đường gom Đường 395, đường có mặt cắt Bn=14,5 m		24.500				7.350				6.125			
1192	Khu dân cư mới phía Nam thôn Cây xã Long Xuyên	Đường 395, các lô bám vòng xuyến		20.000				6.000				5.000			
1193	Khu dân cư mới phía Nam thôn Cây xã Long Xuyên	Đường tránh đường 395, đường có mặt cắt Bn=33 m		19.000				5.700				4.750			
1194	Khu dân cư mới phía Nam thôn Cây xã Long Xuyên	Đường nội bộ có mặt cắt Bn=20,5 m		19.000				5.700				4.750			
1195	Khu dân cư mới phía Nam thôn Cây xã Long Xuyên	Đường nội bộ có mặt cắt Bn=17,5 m		17.500				5.250				4.375			
1196	Khu dân cư mới phía Nam thôn Cây xã Long Xuyên	Các vị trí còn lại thuộc khu dân cư		16.000				4.800				4.000			
1197	Đường dẫn cầu Cây mới - KDC phía Tây	Đầu đường	Cuối đường	22.500	9.500	6.500	5.200	6.750	2.850	1.950	1.560	5.625	2.375	1.625	1.300
1198	Điểm dân cư mới số 01 thôn Cây (Cầu Bạc)	Trọn khu		26.000	20.000	14.400	11.500	7.800	6.000	4.320	3.450	6.500	5.000	3.600	2.875
1199	Khu dân cư mới ven đường 395 (Bờ Um, Đồng Mái, Gốc Lim) xã Bình Giang	Trọn khu		20.000	12.000	8.000	5.000	6.000	3.600	2.400	1.500	5.000	3.000	2.000	1.250
1200	Khu dân cư mới thôn Phú Đa	Trọn khu		10.000	5.500	3.800	2.500	3.000	1.650	1.140	750	2.500	1.375	950	720
1201	Khu dân cư mới Bằng Giã đi Lôi Trì, KDC mới Tân Hưng đi Lý Đò xã Bình Giang	Trọn khu		15.000	9.000	6.000	4.000	4.500	2.700	1.800	1.200	3.750	2.250	1.500	1.000
1202	Khu dân cư mới ven đường 394 (Ao Láng, Cống Tây, Cửa Nghè - Bằng Giã)	Trọn khu		15.000	9.000	6.000	4.000	4.500	2.700	1.800	1.200	3.750	2.250	1.500	1.000
1203	Khu dân cư mới Cánh Khăm thôn Cây	Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt 3-3 (Mặt cắt đường rộng Bn=10,5 m)		16.000				4.800				4.000			
1204	Khu dân cư mới Cánh Khăm thôn Cây	Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt 6-6; 4-4 (Mặt cắt đường rộng Bn=5,5m)		10.000				3.000				2.500			
1205	Khu dân cư thôn Cây (khu Cửa Đình)	Trọn khu		10.000	7.200	5.800	4.600	3.000	2.160	1.740	1.380	2.500	1.800	1.450	1.150
1206	Khu dân cư mới phía Tây xã Long Xuyên	Các lô tiếp giáp đường nội bộ còn lại thuộc khu dân cư mới phía Tây xã Long Xuyên		15.500	11.500	9.000	7.200	4.650	3.450	2.700	2.160	3.875	2.875	2.250	1.800
1207	KDC sân bóng Bá Đoạt cũ - thôn Bá Hợp	Trọn khu		10.000				3.000				2.500			
1208	KDC sân bóng cũ Thôn Bá Thủy	Trọn khu		10.000				3.000				2.500			
1209	Khu dân cư mới Trạm bơm cũ Thôn Bá Thủy	Trọn khu		12.000	6.000	4.800	3.800	3.600	1.800	1.440	1.140	3.000	1.500	1.200	950
	Khu vực 2														
1210	Đường huyện cũ	Đầu đường	Cuối đường	9.000	4.000	2.600	1.700	2.700	1.200	780	750	2.250	1.000	750	720
1211	Đường trục xã còn lại	Đầu đường	Cuối đường	9.000	4.000	2.600	1.700	2.700	1.200	780	750	2.250	1.000	750	720
1212	Khu dân cư mới thôn Phú Thuận	Trọn khu		8.000	5.000	3.500	2.400	2.400	1.500	1.050	750	2.000	1.250	875	720
1213	Khu dân cư mới thôn Lôi Khê	Trọn khu		8.000	5.000	3.500	2.400	2.400	1.500	1.050	750	2.000	1.250	875	720
1214	Khu dân cư mới Cam Xá	Trọn khu		8.000	5.000	3.500	2.800	2.400	1.500	1.050	840	2.000	1.250	875	720
1215	Khu dân cư mới thôn Bì Đồ, Ô Xuyên, Hạ Bì	Trọn khu		5.000	3.000	2.000	1.600	1.500	900	780	750	1.250	800	750	720

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1216	Điểm dân cư Ô Xuyên	Trọn khu		5.000	3.000	2.000	1.600	1.500	900	780	750	1.250	800	750	720
	Khu vực 3														
1217	Đường trục chính các thôn: Cậy, Lý Đỏ, Tân Hưng, Bình An, Bằng Giã, Phú Đa	Đầu đường	Cuối đường	6.500	3.800	2.000	1.600	1.950	1.140	780	750	1.625	950	750	720
1218	Đường trục chính các thôn: Bá Thủy, Bá Hợp, Trinh Nữ, Lôi Trì, Phú Bùi	Đầu đường	Cuối đường	3.800	2.500	1.300	1.100	1.140	810	780	750	950	800	750	720
1219	Đường trục chính các thôn: Lôi Khê, An Dật, Cam Xá, Ô Xuyên, Hạ Bì, Bì Đồ	Đầu đường	Cuối đường	2.900	2.200	1.100	900	870	810	780	750	800	760	740	720
87	**XÃ ĐƯỜNG AN**														
	Khu vực 1														
1220	Đường 392	Trường THPT Đường An	Trường THPT Bình Giang	22.000	9.800	4.900	3.700	6.600	2.940	1.470	1.110	5.500	2.450	1.225	925
1221	Đường 392	Cổng trường cấp III Bình Giang	Hết Nhà ông Thanh Tre, thuộc địa phận thôn Phủ	26.000	9.600	4.800	2.900	7.800	2.880	1.440	870	6.500	2.400	1.200	725
1222	Đường 392	Nhà ông Thanh Tre	Cống Sồi Cầu, thuộc thôn Sồi Cầu	22.000	9.800	4.900	3.700	6.600	2.940	1.470	1.110	5.500	2.450	1.225	925
1223	Đường 392	Cống Sồi Cầu	Cầu vượt Thái Quyền, thuộc địa phận thôn Sồi Tó	20.000	7.800	4.400	3.300	6.000	2.340	1.320	990	5.000	1.950	1.100	825
1224	Đường 394 qua thôn Phủ	Ngã tư Phủ giáp đường 392	Dự án Hudland Hạ, thuộc địa phận thôn Phủ	25.000	9.500	4.800	3.600	7.500	2.850	1.440	1.080	6.250	2.375	1.200	900
1225	Đường 394 qua thôn Phủ	Ngã ba phủ	Giáp thôn Phú Đa xã Bình Giang, thuộc địa phận thôn Phủ	17.000	8.000	5.000	3.000	5.100	2.400	1.500	900	4.250	2.000	1.250	750
1226	Đường 394	Dự án Hudland Hạ, thuộc địa phận thôn Phủ	Hết địa phận thôn Mộ Trạch	12.000	6.000	4.800	3.800	3.600	1.800	1.440	1.140	3.000	1.500	1.200	950
1227	Đường 394	Giáp địa phận thôn Mộ Trạch	Hết địa phận thôn Hoàng Sơn	11.000	5.800	4.600	3.600	3.400	1.600	1.200	1.100	2.800	1.450	1.150	900
1228	Quốc lộ 38 cũ	Nhà ông Bàn (mặt đường QL 38 cũ)	Cống Tranh (mặt đường QL 38 cũ)	12.000	6.000	4.800	3.800	3.600	1.800	1.440	1.140	3.000	1.500	1.200	950
1229	Quốc lộ 38 mới	Đường QL 38 mới (Khu tái định cư QL 38)		20.000	7.800	4.400	3.300	6.000	2.340	1.320	990	5.000	1.950	1.100	825
1230	Khu trung tâm thương mại Tây Bắc (Thái Học)	Trọn khu		16.000	10.000	7.000	3.000	4.800	3.000	2.100	900	4.000	2.500	1.750	750
1231	Khu dân cư mới thôn Phủ, xã Thái học và thôn Nhuận Đông (khu Hudland)	Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt 1-1 (10m; 20m; 10m)		30.000				9.000				7.500			
1232	Khu dân cư mới thôn Phủ, xã Thái học và thôn Nhuận Đông (khu Hudland)	Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt 2A-2A (6m; 10,5m; 6m); 2B-2B (5m; 10m; 5m)		20.500				6.150				5.125			
1233	Khu dân cư mới thôn Phủ, xã Thái học và thôn Nhuận Đông (khu Hudland)	Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt 3A-3A (4m; 7,5m; 4m); 3B-3B (4m; 7,5m; 3m); 3C-3C (2m; 7,5m; 3m); 3D-3D (5m; 7,5m; 4m)		18.000				5.400				4.500			
1234	Khu dân cư mới thôn Phủ, xã Thái học và thôn Nhuận Đông (khu Hudland)	Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt 11-11 (1m; 19,32m; 1m); 13-13 (1m; 11,3m; 1m); 14-14 (2m; 9,5m; 2m)		17.000				5.100				4.250			
1235	Khu dân cư mới thôn Phủ, xã Thái học và thôn Nhuận Đông (khu Hudland)	Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt 6-6 (1m; 9,5m; 1m)		16.000				4.800				4.000			
1236	Khu dân cư mới thôn Phủ, xã Thái học và thôn Nhuận Đông (khu Hudland)	Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt 7-7 (1m; 7,5m; 1m); 7A-7A (0,75m; 7,5m; 0,75m); 7B-7B (2m; 7,5m; 1m); 7C-7C (1,5 m;7,5m; 1m)		16.000				4.800				4.000			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1237	Khu dân cư mới thôn Phủ, xã Thái Học và thôn Nhuận Đông (khu Hudland)	Các lô tiếp giáp đường đường còn lại		15.000				4.500				3.750			
1238	Khu dân cư làng nghề Lược Vạc	Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt đường Bn=27m		23.000				6.900				5.750			
1239	Khu dân cư làng nghề Lược Vạc	Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt đường Bn=17,5m		21.000				6.300				5.250			
1240	Khu dân cư làng nghề Lược Vạc	Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt đường Bn=12,5m		17.000				5.100				4.250			
1241	Điểm dân cư mới thôn Phủ (Trung tâm Giáo dục thường xuyên cũ)	Trọn khu		15.000	12.000	9.600	7.700	4.500	3.600	2.880	2.310	3.750	3.000	2.400	1.925
1242	Điểm dân cư Xăng dầu Trại Cá	Trọn khu		20.000	17.000	12.000	9.600	6.000	5.100	3.600	2.880	5.000	4.250	3.000	2.400
1243	Khu dân cư mới cánh đồng dốc thôn Quang Tiền	Đường 392	Máy Bơm	18.000	15.000	10.000	8.000	5.400	4.500	3.000	2.400	4.500	3.750	2.500	2.000
1244	Khu dân cư mới thôn Quang Tiền -Mỹ Trạch	Đường 392	Ngã ba ông Thanh	15.000	10.000	8.000	6.400	4.500	3.000	2.400	1.920	3.750	2.500	2.000	1.600
1245	Khu dân cư mới thôn Bá Đông	Trọn khu		10.000	8.000	5.000	4.000	3.000	2.400	1.500	1.200	2.500	2.000	1.250	1.000
1246	Điểm dân cư mới ven đường 392 (khu Cống Sơn)	Trọn khu		12.000	9.000	7.000	5.600	3.600	2.700	2.100	1.680	3.000	2.250	1.750	1.400
1247	Điểm dân cư mới xóm đông thôn My Cầu	Trọn khu		16.000	13.500	10.000	8.000	4.800	4.050	3.000	2.400	4.000	3.375	2.500	2.000
1248	Điểm dân cư mới thôn Mộ Trạch	Trọn khu		7.000	6.000	4.800	3.800	2.100	1.800	1.440	1.140	1.750	1.500	1.200	950
1249	Điểm dân cư mới thôn Trạch Xá	Trọn khu		6.000	3.000	2.400	1.900	1.800	900	780	750	1.500	800	750	720
	Khu vực 2														
1250	Đường trục xã tại thôn My Cầu	Đầu đường	Cuối đường	8.000	4.200	2.200	1.600	2.400	1.260	780	750	2.000	1.050	750	720
1251	Đường trục xã tại thôn Mộ Trạch	Đầu đường	Cuối đường	6.300	3.800	2.000	1.600	1.890	1.140	780	750	1.575	950	750	720
1252	Đường trục xã các thôn Quan Tiền, thôn Nhuận Đông, thôn Mỹ Trạch	Đầu đường	Cuối đường	7.000	3.800	2.000	1.600	2.100	1.140	780	750	1.750	950	750	720
1253	Đường trục xã	Giáp đường 394 thôn Ngọc Tân	Hết làng Lương Ngọc	7.000	3.800	2.000	1.600	2.100	1.140	780	750	1.750	950	750	720
	Khu vực 3														
1254	Đường trục chính các thôn Tuyển Cử, thôn Phú Khê, thôn Trạch Xá, thôn Nhuận Tây	Đầu đường	Cuối đường	3.500	2.200	1.100	900	1.050	810	780	750	875	800	750	720
1255	Đường trục chính các thôn My Cầu, thôn Lương Ngọc, thôn Thúc Kháng, thôn Thụy Tranh, thôn Tào Khê, thôn Châu Khê, thôn Ngọc Tân, thôn Mộ Trạch, thôn Bá Đông, thôn Sồi Tó, thôn Sồi Cầu, thôn Vạc, thôn Phủ	Đầu đường	Cuối đường	5.000	3.000	1.300	1.100	1.500	900	780	750	1.250	800	750	720
88	**XÃ THƯỢNG HỒNG**														
	Khu vực 1														

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1256	Đất thuộc KDC Buồm thôn Nhữ Thị	Trọn khu		11.000	8.000	5.000	4.000	3.300	2.400	1.500	1.200	2.750	2.000	1.250	1.000
1257	Đất thuộc KDC thôn Cao Xá	Trọn khu		11.000	8.000	5.000	4.000	3.300	2.400	1.500	1.200	2.750	2.000	1.250	1.000
1258	Đất thuộc Khu dân cư mới số 6 Ấp Kinh Dương	Trọn khu		5.000	3.500	2.500	2.000	1.500	1.050	780	750	1.250	875	750	720
1259	Khu dân cư mới ven đường trục xã Bình Xuyên (Điểm dân cư số 13, Điểm dân cư Vũ Lương, Điểm dân cư Sau Ra thôn Quàn, Điểm dân cư mới thôn Trại Như, Điểm dân cư mới số 26, Điểm dân cư mới số 4 thôn Ngõ, Điểm dân cư Cổ Ngựa thôn Gòi)	Các thửa đất bám đường Hòa Loan - Ngô Quyền		10.000	7.500	6.000	4.800	3.000	2.250	1.800	1.440	2.500	1.875	1.500	1.200
1260	Điểm dân cư số 16 Bình Cách, Điểm dân cư Chương Quàn - xã Bình Xuyên	Trọn khu		7.000	5.000	4.000	3.200	2.100	1.500	1.200	960	1.750	1.250	1.000	800
1261	Điểm dân cư mới Gòi 1 + 2 xã Bình Xuyên	Trọn khu		11.500	9.000	7.200	5.800	3.450	2.700	2.160	1.740	2.875	2.250	1.800	1.450
1262	Điểm dân cư số 12 + số 13 thôn Trại Như, Điểm dân cư số 02, Điểm dân cư mới thôn Ngõ, Điểm dân cư Cổng Cầu, Điểm dân cư mới thôn Trại Như	Trọn khu		9.000	5.000	4.000	3.200	2.700	1.500	1.200	960	2.250	1.250	1.000	800
1263	Khu dân cư thôn Cao Xá	Trọn khu		7.000	4.000	3.200	2.600	2.100	1.200	960	780	1.750	1.000	800	720
	Khu vực 2														
1264	Đường trục xã tại thôn Như, thôn Hà Đông, thôn Hà Tiên, thôn Thái Khương	Đầu đường	Cuối đường	6.000	3.200	2.500	2.000	1.800	960	780	750	1.500	800	750	720
1265	Đường trục xã tại thôn Chương Cầu, thôn Bình Cách, thôn Kinh Trang, thôn Kinh Dương, thôn Nhữ Thị, thôn Cao Xá	Đầu đường	Cuối đường	5.000	3.000	2.000	1.600	1.500	900	780	750	1.250	800	750	720
1266	Đường trục xã tại thôn Trâm Khê	Đầu đường	Cuối đường	4.000	2.900	1.400	1.100	1.200	870	780	750	1.000	800	750	720
1267	Đường Hòa Loan - Ngô Quyền	Đầu đường	Cuối đường	6.000	3.200	2.500	2.000	1.800	960	780	750	1.500	800	750	720
	Khu vực 3														
1268	Đường trục chính các thôn Dinh Trại Như, thôn Kênh, thôn Gòi, thôn Ngõ, thôn Quàn	Đầu đường	Cuối đường	4.000	2.900	1.400	1.100	1.200	870	780	750	1.000	800	750	720
1269	Đường trục chính các thôn Như, thôn Hà Tiên, thôn Hà Đông, thôn Thái Khương, thôn Nhữ Thị, thôn Cao Xá, thôn An Đông, thôn Trâm Khê	Đầu đường	Cuối đường	3.000	2.200	1.600	1.200	900	810	780	750	800	760	740	720

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1270	Đường trục chính các thôn Chương Cầu, thôn Bình Cách, thôn Kinh Trang, thôn Kinh Dương	Đầu đường	Cuối đường	2.800	1.800	1.500	1.000	840	810	780	750	800	760	740	720
89	**XÃ GIA LỘC**														
	Khu vực 1														
1271	Đường Nguyễn Chế Nghĩa	Đường Đỗ Quang	Ngã tư chợ Cuối	39.600	14.600	5.700	5.400	11.880	4.380	1.710	1.620	9.900	3.650	1.425	1.350
1272	Đường Nguyễn Chế Nghĩa	Ngã ba Gia Lộc	Đường Đỗ Quang	36.000	12.200	4.900	4.100	10.800	3.660	1.470	1.230	9.000	3.050	1.225	1.025
1273	Đường Nguyễn Chế Nghĩa	Ngã tư chợ Cuối	Cầu Thống Nhất	27.700	9.700	4.100	3.400	8.310	2.910	1.230	1.020	6.925	2.425	1.025	850
1274	Đường Lê Thanh Nghị	Phố Nguyễn Văn Trang (chợ Cuối)	Ngã tư chợ Cuối	33.800	13.000	6.300	5.400	10.140	3.900	1.890	1.620	8.450	3.250	1.575	1.350
1275	Đường Lê Thanh Nghị	Ngã tư chợ Cuối	Cầu Gỗ	27.000	9.900	5.400	4.600	8.100	2.970	1.620	1.380	6.750	2.475	1.350	1.150
1276	Đường quốc lộ 38B/Đường Yết Kiêu	Ngã ba Gia Lộc	Hết khu dân cư đô thị phía Bắc	27.000	9.900	5.400	4.600	8.100	2.970	1.620	1.380	6.750	2.475	1.350	1.150
1277	Đường quốc lộ 38B/Đường Yết Kiêu	Khu dân cư ngã tư cầu Gỗ	Đường gom Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	15.100	5.900	4.100	3.400	4.530	1.770	1.230	1.020	3.775	1.475	1.025	850
1278	Đường quốc lộ 38B/Đường Yết Kiêu	Khu dân cư đô thị phía Bắc	hết Khu dân cư đô thị phía Tây Gia Lộc	16.200	6.800	2.700	2.300	4.860	2.040	810	750	4.050	1.700	750	720
1279	Phố Cuối	Ngã tư Bưu điện	Giếng tròn	22.000	9.900	5.400	4.600	6.600	2.970	1.620	1.380	5.500	2.475	1.350	1.150
1280	Phố Cuối	Đoạn còn lại		16.000	6.800	3.200	2.100	4.800	2.040	960	750	4.000	1.700	800	720
1281	Phố Giỗ	Ngã tư Bưu điện	Quốc lộ 38B/đường Yết Kiêu	20.000	7.900	5.400	3.800	6.000	2.370	1.620	1.140	5.000	1.975	1.350	950
1282	Đường 393/đường Lê Thanh Nghị	Cầu Gỗ	Nút giao Đại lộ Võ Nguyên Giáp	18.000	7.100	4.900	3.400	5.400	2.130	1.470	1.020	4.500	1.775	1.225	850
1283	Đường 393/đường Lê Thanh Nghị	Nút giao Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Đường gom cao tốc HN-HP	9.600	4.500	2.000	1.700	2.880	1.350	780	750	2.400	1.125	750	720
1284	Đường Nguyễn Dương Kỳ	Đầu đường	Cuối đường	22.400	9.000	4.500	3.800	6.720	2.700	1.350	1.140	5.600	2.250	1.125	950
1285	Đường Lê Duy Lương	Đầu đường	Cuối đường	22.400	9.000	4.500	3.800	6.720	2.700	1.350	1.140	5.600	2.250	1.125	950
1286	Phố Đỗ Quang - đoạn nối đường Phố Vĩnh Dụ với đường Yết Kiêu			22.400	9.000	4.500	3.800	6.720	2.700	1.350	1.140	5.600	2.250	1.125	950
1287	Phố Đỗ Quang (đoạn còn lại)			9.600	4.500	2.000	1.700	2.880	1.350	780	750	2.400	1.125	750	720
1288	Phố Gia Phúc	Đường Nguyễn Chế Nghĩa/QL.37	Đường Yết Kiêu/QL.38B	22.400	9.000	4.500	3.800	6.720	2.700	1.350	1.140	5.600	2.250	1.125	950
1289	Phố Hạ Hồng	Đường Nguyễn Chế Nghĩa/QL.37	Phố Gia Phúc	22.400	9.000	4.500	3.800	6.720	2.700	1.350	1.140	5.600	2.250	1.125	950
1290	Phố Vĩnh Dụ	Phố Hạ Hồng	Phố Gia Phúc	22.400	9.000	4.500	3.800	6.720	2.700	1.350	1.140	5.600	2.250	1.125	950
1291	Phố Chiến Thắng	Đầu đường	Cuối đường	22.400	9.000	4.500	3.800	6.720	2.700	1.350	1.140	5.600	2.250	1.125	950
1292	Đường Phạm Ngọc Uyên	Đầu đường	Cuối đường	19.600	9.000	4.500	3.800	5.880	2.700	1.350	1.140	4.900	2.250	1.125	950
1293	Đường Đoàn Thượng	Đầu đường	Cuối đường	19.600	9.000	4.500	3.800	5.880	2.700	1.350	1.140	4.900	2.250	1.125	950
1294	Đường Trần Công Hiến	Đầu đường	Cuối đường	19.600	9.000	4.500	3.800	5.880	2.700	1.350	1.140	4.900	2.250	1.125	950
1295	Đường Phạm Trấn	Đầu đường	Cuối đường	19.600	9.000	4.500	3.800	5.880	2.700	1.350	1.140	4.900	2.250	1.125	950
1296	Các vị trí còn lại thuộc Khu đô thị mới phía Tây và Khu đô thị mới phía Bắc	Đầu đường	Cuối đường	18.200	6.600	4.500	3.800	5.460	1.980	1.350	1.140	4.550	1.650	1.125	950
1297	Đường gom ô tô cao tốc Hà Nội- Hải Phòng (đoạn qua xã Gia Lộc)	Đầu đường	Cuối đường	12.000	5.200	2.500	2.100	3.600	1.560	780	750	3.000	1.300	750	720
1298	Phố Nguyễn Hới	Đầu đường	Cuối đường	9.000	4.500	2.000	1.700	2.700	1.350	780	750	2.250	1.125	750	720
1299	Đại lộ Võ Nguyên Giáp (đường 62 kéo dài thuộc xã Gia Lộc)	Đầu đường	Cuối đường	18.000	9.000	6.000	5.100	5.400	2.700	1.800	1.530	4.500	2.250	1.500	1.275

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1300	Khu dân cư mới thị trấn Gia Lộc (sau Trạm Y tế xã Gia Lộc)	Trục đường chính khu dân cư kết nối với đường Nguyễn Chế Nghĩa, có mặt cắt đường Bn ≥ 15m		22.000				6.600				5.500			
1301	Khu dân cư mới thị trấn Gia Lộc (sau Trạm Y tế xã Gia Lộc)	Các tuyến đường còn lại		19.000				5.700				4.750			
1302	Đường 395	Đầu đường	Cuối đường	14.500	8.000	3.500	2.500	4.350	2.400	1.050	750	3.625	2.000	875	720
	Khu vực 2														
1303	Đường 39H (đoạn qua thôn Cao Dương)	Đầu đường	Cuối đường	9.000	3.600	2.400	1.800	2.700	1.080	780	750	2.250	900	750	720
1304	Đường 39H (đoạn qua thôn Cộng Hòa, thôn Trình Xá, thôn Lũy Dương)	Đầu đường	Cuối đường	7.200	3.800	2.000	1.600	2.160	1.140	780	750	1.800	950	750	720
1305	Đường 39E (Huyện lộ 39E cũ) (đoạn qua thôn An Tân, thôn Phúc Tân và thôn Lãng Xuyên)	Đầu đường	Cuối đường	7.200	3.800	2.000	1.600	2.160	1.140	780	750	1.800	950	750	720
1306	Đường 191D (Huyện lộ 191D cũ) (Đoạn quan thôn Gia Bùi, thôn Cao Lý, thôn Bình Đê)	Đầu đường	Cuối đường	7.200	3.800	2.000	1.600	2.160	1.140	780	750	1.800	950	750	720
1307	Đường trục xã còn lại	Đầu đường	Cuối đường	7.200	3.800	2.000	1.600	2.160	1.140	780	750	1.800	950	750	720
1308	Khu dân cư số 1 thôn An Tân, xã Gia Tân (nay là xã Gia Lộc)	Đường 395		12.000				3.600				3.000			
1309	Khu dân cư số 1 thôn An Tân, xã Gia Tân (nay là xã Gia Lộc)	Đường còn lại		10.200				3.060				2.550			
1310	Khu dân cư mới thôn Cao Dương, xã Gia Khánh (đường đấu nối và song song đường Thạch Khôi - Gia Xuyên (đoạn qua xã Gia Khánh cũ)	Đường nội bộ có mặt cắt Bn ≥ 10,5m		8.000				2.400				2.000			
1311	Điểm dân cư mới thôn Quán Đào, xã Gia Tiến (nay là xã Gia Lộc)	Đường gom đường 395		12.000				3.600				3.000			
1312	Điểm dân cư mới thôn Quán Đào, xã Gia Tiến (nay là xã Gia Lộc)	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư		8.000				2.400				2.000			
	Khu vực 3														
1313	Đường trục chính tại các thôn: Hội Xuyên 1, Hội Xuyên 2 , Đức Đại 1, Đức Đại 2, Phương Điếm 1, Phương Điếm 2, Phương Điếm 3, Phương Điếm 4	Đầu đường	Cuối đường	5.100	3.000	1.800	1.400	1.530	900	780	750	1.275	800	750	720
1313	Đường trục chính các thôn: Ngà, Chằm, Gia Bùi, Cao Lý, Lãng Xuyên, Xuân Trình, Tiến Lý, Lương Nham, Đông Cận	Đầu đường	Cuối đường	3.800	2.500	1.300	1.100	1.140	810	780	750	950	800	750	720

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1314	Đường trục chính các thôn còn lại	Đầu đường	Cuối đường	2.800	2.200	1.100	900	840	810	780	750	800	760	740	720
90	**XÃ YÊN KIỀU**														
	Khu vực 1														
1315	Đường 395	Cổng Cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp Minh Phương	Qua Ngã ba rẽ vào UBND xã Yên Kiều 50,0m	27.000	10.800	6.500	4.900	8.100	3.240	1.950	1.470	6.750	2.700	1.625	1.225
1316	Đường 395	Ông Kèng thôn Thượng Bì	Cổng làng thôn Vân Am	12.000	5.200	3.200	2.400	3.600	1.560	960	750	3.000	1.300	800	720
1317	Đường 395	Đoạn còn lại		10.500	4.500	2.800	2.100	3.150	1.350	840	750	2.625	1.125	750	720
1318	Đường tỉnh 393	Đầu đường	Cuối đường	9.000	3.600	2.400	1.800	2.700	1.080	780	750	2.250	900	750	720
	Khu vực 2														
1319	Đường trục xã	Xã Thống Nhất cũ	Xã Trùng Khánh cũ (giao với Đường 395)	7.200	3.800	2.000	1.600	2.160	1.140	780	750	1.800	950	750	720
1320	Đường trục xã	Điểm giao với đường 395	Cầu phao ô Xuyên	7.200	3.800	2.000	1.600	2.160	1.140	780	750	1.800	950	750	720
1321	Đường trục xã còn lại	Đầu đường	Cuối đường	7.200	3.800	2.000	1.600	2.160	1.140	780	750	1.800	950	750	720
	Khu vực 3														
1322	Đường trục chính các thôn: Thượng Bì 1; Thượng Bì 2; Vân Am; Quỳnh Huê; Trung; Anh; Bùi Thượng; Khăn	Đầu đường	Cuối đường	7.200	3.800	2.000	1.600	2.160	1.140	780	750	1.800	950	750	720
1323	Đường trục chính các thôn: Bủa; thôn Gạch; Lương Xá; Hạ Bì; Chuối; Vô Lượng; Trịnh Thanh Vân; Khay; Hoàng Kim	Đầu đường	Cuối đường	3.800	2.500	1.300	1.100	1.140	810	780	750	950	800	750	720
1324	Đường trục chính các thôn: Phương Xá; Khuông Phụ; Bá Đại; Hưng Long; Ty; Bùi Hạ; Lại; Già; Dôi Hồng	Đầu đường	Cuối đường	2.800	2.200	1.100	900	840	810	780	750	800	760	740	720
91	**XÃ GIA PHÚC**														
	Khu vực 1														
1325	Đường quốc lộ 37	Cầu Thống Nhất	Cống Xá	19.800	8.300	4.400	3.300	5.940	2.490	1.320	990	4.950	2.075	1.100	825
1326	Đường quốc lộ 38B	Nút giao đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	Cầu Tràng Thưa	10.400	4.800	3.200	2.400	3.120	1.440	960	750	2.600	1.200	800	720
1327	Đất ven trục đường Bắc Nam	Nút giao QL 38 B	Cầu Hồng Đức	8.000	4.000	3.200	2.400	2.400	1.200	960	750	2.000	1.000	800	720
1328	Khu dân cư trạm bơm thôn Đươi	Trọn khu		7.200				2.160				1.800			
1329	Điểm dân cư mới (vị trí UBND xã Đoàn Thượng cũ)	Trọn khu		7.200				2.160				1.800			
	Khu vực 2														
1330	Đường trục xã	Đầu đường	Cuối đường	7.200	3.800	2.000	1.600	2.160	1.140	780	750	1.800	950	750	720
	Khu vực 3														
1331	Đường trục chính các thôn: Phương Khê, Thị Xá, Cát Hậu, Cát Tiền, Phương Bằng, Phong Lâm, Văn Lâm, Trúc Lâm, Bái Thượng, Phạm Trung, Bái Hạ, Đình Đào, Thung Độ, Đươi, Lúa	Đầu đường	Cuối đường	7.200	3.800	2.000	1.600	2.160	1.140	780	750	1.800	950	750	720

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1332	Đường trục chính các thôn: Hoàng Xá, Đại Lương, Lai Hà, Điền Nhi, Kênh Triều, Lạc Thượng, Tó, Tháng, Cáy	Đầu đường	Cuối đường	3.800	2.500	1.300	1.100	1.140	810	780	750	950	800	750	720
1333	Đường trục chính các thôn: Long Tràng, Nghĩa Hy, Đồng Đức, Đồng Đội, Đồng Tái	Đầu đường	Cuối đường	2.800	2.200	1.100	900	840	810	780	750	800	760	740	720
92	**XÃ TRƯỜNG TÂN**														
	Khu vực 1														
1334	Đường quốc lộ 38B	Cầu Tràng Thưa	Cống Đôn	20.700	12.400	6.200	4.100	6.210	3.720	1.860	1.230	5.175	3.100	1.550	1.025
1335	Đường quốc lộ 38B	Cống Đôn	Ngã tư (lối rẽ vào Trụ sở công an xã Trường Tân)	32.400	12.200	6.500	4.900	9.720	3.660	1.950	1.470	8.100	3.050	1.625	1.225
1336	Đường quốc lộ 38B	Ngã tư (lối rẽ vào Trụ sở công an xã Trường Tân)	Giáp xã Thanh Miện	10.400	4.800	3.200	2.400	3.120	1.440	960	750	2.600	1.200	800	720
1337	Đường 392	Đoạn thuộc thôn Minh Tân		15.000	7.500	4.000	3.000	4.500	2.250	1.200	900	3.750	1.875	1.000	750
1338	Đường 392	Đoạn thuộc thôn Cao Duệ và thôn Thọ Xương		9.000	3.600	2.400	1.800	2.700	1.080	780	750	2.250	900	750	720
1339	Đường 393	Cầu Đáy	Thôn Côi Thượng	9.000	3.600	2.400	1.800	2.700	1.080	780	750	2.250	900	750	720
1340	KDC Trạm Bóng (Thành Công)	Trục đường gom đường Quốc lộ 38B, có mặt cắt Bn ≥ 10,5m		27.000				8.100				6.750			
1341	KDC Trạm Bóng (Thành Công)	Trục đường song song với đường 392, có mặt cắt Bn ≥ 7,5m và trục đường chính đô thị kết nối với Quốc lộ		17.000				5.100				4.250			
1342	KDC Trạm Bóng (Thành Công)	Trục đường chính đô thị kết nối với Đường 392 mặt cắt đường Bn ≥ 12m và trục đường đối diện chợ mặt cắt		10.400				3.120				2.600			
1343	KDC Trạm Bóng (Thành Công)	Các tuyến đường còn lại trong khu đô thị mặt cắt Bn ≥ 7,5m		9.100				2.730				2.275			
1344	Khu dân cư số 1, thôn Minh Tân	Trục đường gom giáp Quốc lộ 38B, có mặt cắt Bn≥10,5m		20.000				6.000				5.000			
1345	Khu dân cư số 1, thôn Minh Tân	Trục đường chính khu dân cư kết nối với Quốc lộ 38B, có mặt cắt Bn ≥ 12m		13.000				3.900				3.250			
1346	Khu dân cư số 1, thôn Minh Tân	Các tuyến đường còn lại có mặt cắt Bn≥7,5m		10.400				3.120				2.600			
1347	Khu dân cư mới tại hai xã Đồng Quang và Đức Xương (Phú Thành)	Trục đường gom giáp Quốc lộ 38B, có mặt cắt Bn≥10,5m		27.000				8.100				6.750			
1348	Khu dân cư mới tại hai xã Đồng Quang và Đức Xương (Phú Thành)	Trục đường chính kết nối với Quốc lộ 38B, có mặt cắt Bn ≥ 12m		17.000				5.100				4.250			
1349	Khu dân cư mới tại hai xã Đồng Quang và Đức Xương (Phú Thành)	Các tuyến đường còn lại có mặt cắt Bn ≥ 7,5m		10.400				3.120				2.600			
1350	KDC mới thôn Cao Duệ	Khu dân cư mới thôn Cao Duệ , trục chính có mặt cắt		10.200				3.060				2.550			
1351	KDC mới thôn Côi Hạ	Đường đấu nối đường 393 vào thôn Côi Hạ, có mặt cắt		10.200				3.060				2.550			
	Khu vực 2														
1352	Đường 20C	Cống Đôn	Đường 392 xã Nhật Tân (cũ)	7.200	3.800	2.000	1.600	2.160	1.140	780	750	1.800	950	750	720
1353	Đường tránh 399 (qua thôn Đông Cầu)	Đầu đường	Cuối đường	7.200	3.800	2.000	1.600	2.160	1.140	780	750	1.800	950	750	720
1354	Đường trục xã	Đầu đường	Cuối đường	7.200	3.800	2.000	1.600	2.160	1.140	780	750	1.800	950	750	720
	Khu vực 3														
1355	Đường trục chính thôn	Đầu đường	Cuối đường	3.800	2.500	1.300	1.100	1.140	810	780	750	950	800	750	720
93	**XÃ TỨ KỲ**														
	Khu vực 1														

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1356	Đường 391	Giáp chân cầu Ngọc Đường (xã Tân Kỳ)	Phòng khám tư nhân Đồng Tâm	23.400	13.500	6.800	3.400	7.000	4.050	2.040	1.020	5.900	3.375	1.700	850
1357	Đường 391	Phòng khám tư nhân Đồng Tâm	Trụ sở Ngân hàng Nông nghiệp	28.000	15.800	7.200	6.100	8.400	4.740	2.160	1.830	7.000	3.950	1.800	1.525
1358	Đường 391	Trụ sở Ngân hàng Nông nghiệp	Giáp Cầu Yên	37.000	20.200	10.800	9.200	11.100	6.060	3.240	2.760	9.300	5.050	2.700	2.300
1359	Đường 391	Giáp Cầu Yên	Giáp xã Chí Minh	25.200	12.600	6.300	5.400	7.560	3.780	1.890	1.620	6.300	3.150	1.575	1.350
1360	Đường Tây Nguyên	Đầu đường	Cuối đường	31.500	17.000	8.000	6.800	9.500	5.100	2.400	2.040	7.900	4.250	2.000	1.700
1361	Đoạn đường	Giáp đường 391	Qua chợ Yên đến Trạm điện huyện Tứ Kỳ	25.000	14.000	7.000	6.000	7.500	4.200	2.100	1.800	6.250	3.500	1.750	1.500
1362	Đường tránh xã Tứ Kỳ	Đầu đường	Cuối đường	20.000	10.000	5.000	4.200	6.000	3.000	1.500	1.260	5.000	2.500	1.250	1.050
1363	Đường vành đai Đông Nam	Giáp đường 391	Giáp đường Tây Nguyên	18.200	7.000	4.000	3.400	5.460	2.100	1.200	1.020	4.550	1.750	1.000	850
1364	Đường vành đai Đông Bắc	Đầu đường	Cuối đường	18.200	7.000	4.000	3.400	5.460	2.100	1.200	1.020	4.550	1.750	1.000	850
1365	Đường Miếu Đống Ốc	Giáp đường 391	Giáp đường tránh xã Tứ Kỳ	18.200	7.000	4.000	3.400	5.460	2.100	1.200	1.020	4.550	1.750	1.000	850
1366	Đoạn đường	Giáp đường 391	qua Bệnh viện huyện cũ đến đường vành đai Đông Nam	15.000	6.300	2.000	1.700	4.500	1.890	780	750	3.750	1.575	750	720
1367	Đường 392	Đầu đường	Cuối đường	15.000	7.000	4.000	3.000	4.500	2.100	1.200	900	3.750	1.750	1.000	750
	Khu vực 2														
1368	Đường 191D	Chi nhánh điện lực huyện Tứ Kỳ cũ	Giáp xã Chí Minh	20.000	10.000	5.000	4.200	6.000	3.000	1.500	1.260	5.000	2.500	1.250	1.050
1369	Đường làng nghề An Nhân Tây	Giáp khu dân cư mới thị trấn Tứ Kỳ	Nhà Văn hoá An Nhân Tây	15.000	7.000	3.500	3.000	4.500	2.100	1.050	900	3.750	1.750	875	750
1370	Khu dân cư An Nhân Đông (Khu dân cư cũ)	Tuyến đường song song và cạnh đường 391		35.000	17.000	8.000	6.400	10.500	5.100	2.400	1.920	8.750	4.250	2.000	1.600
1371	Khu dân cư An Nhân Đông (Khu dân cư cũ)	Các tuyến đường còn lại		20.000	10.000	5.000	4.000	6.000	3.000	1.500	1.200	5.000	2.500	1.250	1.000
1372	Khu dân cư mới An Nhân Đông (Khu mới)	Tuyến đường song song và cạnh đường 391		35.000	17.000	8.000	6.400	10.500	5.100	2.400	1.920	8.750	4.250	2.000	1.600
1373	Khu dân cư mới An Nhân Đông (Khu mới)	Các tuyến đường còn lại		20.000	10.000	5.000	4.000	6.000	3.000	1.500	1.200	5.000	2.500	1.250	1.000
1374	Khu dân cư Cầu Yên	Tuyến đường song song và cạnh đường 391		28.000	14.000	3.000	2.400	8.400	4.200	900	750	7.000	3.500	750	720
1375	Khu dân cư Cầu Yên	Các tuyến đường còn lại		20.000	10.000	5.000	4.000	6.000	3.000	1.500	1.200	5.000	2.500	1.250	1.000
1376	Đường 191H	Đầu đường	Cuối đường	7.500	3.000	1.500	1.000	2.250	900	780	750	1.875	800	750	720
1377	Đường liên xã, trục xã	Đầu đường	Cuối đường	9.000	5.400	2.400	1.900	2.700	1.620	780	750	2.250	1.350	750	720
1378	Khu dân thôn Nhũ Tinh	Các lô giáp trục đường xã		9.000				2.700				2.250			
1379	Khu dân thôn Nhũ Tinh	Các lô còn lại		7.000				2.100				1.750			
1380	Khu dân cư thôn Vũ Xá	Các lô giáp trục đường thôn		7.000				2.100				1.750			
1381	Khu dân cư thôn Vũ Xá	Các lô còn lại		5.400				1.620				1.350			
1382	Khu dân cư mới thôn Mép	Các lô giáp trục đường xã		9.000				2.700				2.250			
1383	Khu dân cư mới thôn Mép	Các lô còn lại		7.000				2.100				1.750			
	Khu vực 3														
1384	Đường trục chính các thôn: La Tinh Bắc, La Tinh Nam, An Nhân Đông, An Nhân Tây, Thị Tứ	Đầu đường	Cuối đường	8.000	4.000	2.000	1.500	2.400	1.200	780	750	2.000	1.000	750	720
1385	Đường trục chính các thôn: Cự Lộc, Mép, Phúc Lâm, Vạn, Quàn, Trúc Văn, Sự, Thái An, Bích Cầm, Mạc Xá, Nhũ Tinh	Đầu đường	Cuối đường	5.400	3.600	1.600	1.300	1.620	1.080	780	750	1.350	900	750	720

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1386	Đường trục chính các thôn: An Phòng Giang, Bích Đồng, Vũ Xá, Tân Quang	Đầu đường	Cuối đường	3.200	2.600	1.300	1.100	960	810	780	750	800	760	740	720
94	**XÃ TÂN KỲ**														
	Khu vực 1														
1387	Đường quốc lộ 37	Khu dân Cư Hồng Hưng xã Gia Phúc	Cầu Bía, khu dân cư Quảng Giang xã Tân Kỳ	27.000	13.500	6.800	3.900	8.100	4.050	2.040	1.170	6.750	3.375	1.700	975
1388	Đường 391	Giáp địa giới hành chính xã Đại Sơn	Giáp công ty Gạch Hoàng Long - xã Tứ Kỳ	23.400	11.200	5.600	2.800	7.020	3.360	1.680	840	5.850	2.800	1.400	720
1389	Điểm dân khu Cầu Đá thôn An Lại	Các lô giáp trục đường xã		15.000				4.500				3.750			
1390	Điểm dân khu Cầu Đá thôn An Lại	Các lô còn lại		12.000				3.600				3.000			
1391	Khu dân cư Đồng Mạc thôn An Lại	Các lô giáp mặt đường huyện cũ		16.000				4.800				4.000			
1392	Khu dân cư Đồng Mạc thôn An Lại	Các lô còn lại		14.000				4.200				3.500			
1393	Khu dân cư thôn Mạc	Các lô giáp đường từ Quốc lộ 37 đến trường Mầm non		15.000				4.500				3.750			
1394	Khu dân cư thôn Mạc	Các lô còn lại		10.000				3.000				2.500			
1395	Khu dân cư thôn Gồm	Các lô giáp trục đường xã		12.000				3.600				3.000			
1396	Khu dân cư thôn Gồm	Các lô còn lại		8.000				2.400				2.000			
1397	Khu dân cư Ven Sông Cờ thôn Nghi Khê	Các lô: CL01-16,17,18,19,20,21,22,23 thuộc dãy CL01		6.000				1.800				1.500			
1398	Khu dân cư Ven Sông Cờ thôn Nghi Khê	Các lô thuộc dãy CL01 còn lại		9.000				2.700				2.250			
1399	Khu dân cư Ven Sông Cờ thôn Nghi Khê	Các lô thuộc dãy CL02		6.500				1.950				1.625			
1400	Khu dân cư mới thôn Quảng Giang, xã Đại Hợp	Các lô giáp kênh Chiều So (giáp Quốc lộ 37)		10.500				3.150				2.625			
1401	Khu dân cư mới thôn Quảng Giang, xã Đại Hợp	Các lô còn lại		8.500				2.550				2.125			
1402	Khu dân cư thôn Ngọc Chấn	Các lô giáp trục đường xã		12.000				3.600				3.000			
	Khu vực 2														
1403	Đường 191B	Đầu đường	Cuối đường	10.000	5.000	3.900	2.800	3.000	1.500	1.170	840	2.500	1.250	975	720
1404	Đường 191C	Đầu đường	Cuối đường	9.000	4.500	3.500	2.500	2.700	1.350	1.050	750	2.250	1.125	875	720
1405	Đường trục xã (thuộc địa bàn thôn Mạc)	Giáp Quốc lộ 37	Trường Tiểu học Quảng Nghiệp	10.000	6.000	3.000	2.400	3.000	1.800	900	750	2.500	1.500	750	720
1406	Đường trục xã thuộc địa bàn thôn Mạc	Trường tiểu học Quảng Nghiệp	Nhà máy nước thôn Gồm	8.000	5.300	2.300	2.000	2.400	1.590	780	750	2.000	1.325	750	720
1407	Đường trục xã còn lại	Đầu đường	Cuối đường	9.000	5.400	2.400	2.000	2.700	1.620	780	750	2.250	1.350	750	720
	Khu vực 3														
1408	Đường trục chính thôn	Đầu đường	Cuối đường	5.400	3.600	1.600	1.300	1.620	1.080	780	750	1.350	900	750	720
95	**XÃ ĐẠI SƠN**														
	Khu vực 1														
1409	Đường 391 (xã Đại Sơn cũ)	Phường Tân Hưng	Đầu Ngã ba đường Nguyễn Văn Bé	22.700	10.800	5.400	2.700	6.810	3.240	1.620	810	5.675	2.700	1.350	720
1410	Đường 391 (xã Hưng Đạo cũ)	Đầu đường Nguyễn Văn Bé	Xã Tân Kỳ	25.200	12.600	6.300	3.600	7.560	3.780	1.890	1.080	6.300	3.150	1.575	900
	Khu vực 2														
1411	Khu dân cư mới thôn Thượng Hải	Các lô giáp đường 191E		16.500				4.950				4.125			
1412	Khu dân cư mới thôn Thượng Hải	Các lô còn lại		14.500				4.350				3.625			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1413	Đường 191P	Ngã ba đường 391	Đường gom cao tốc HN-HP	15.000	7.000	4.000	3.000	4.500	2.100	1.200	900	3.750	1.750	1.000	750
1414	Đường 191E	Đường gom cao tốc HN-HP	Đê sông Thái Bình	9.000	4.500	3.500	2.500	2.700	1.350	1.050	750	2.250	1.125	875	720
1415	Đường trục xã	Đầu đường	Cuối đường	9.000	5.400	2.400	1.920	2.700	1.620	780	750	2.250	1.350	750	720
	Khu vực 3														
1416	Đường trục chính thôn	Đầu đường	Cuối đường	9.000	5.400	2.400	1.920	2.700	1.620	780	750	2.250	1.350	750	720
96	**XÃ CHÍ MINH**														
	Khu vực 1														
1417	Đường 391	Km19+500	Km23+500	25.200	12.000	6.000	3.000	7.560	3.600	1.800	900	6.300	3.000	1.500	750
	Khu vực 2														
1418	Khu dân cư mới thôn Thanh Kỳ	Các lô giáp đường Cao Thắng mặt cắt đường Bn=10,5 m		10.000				3.000				2.500			
1419	Khu dân cư mới thôn Thanh Kỳ	Các lô còn lại		7.000				2.100				1.750			
1420	Khu dân cư mới Đồng Có, Cửa Chùa	Các lô giáp đường 191D		13.000				3.900				3.250			
1421	Khu dân cư mới Đồng Có, Cửa Chùa	Các lô còn lại		9.000				2.700				2.250			
1422	Khu dân cư trung tâm Văn Tố	Các lô giáp đường gom đường 391		25.200				7.560				6.300			
1423	Khu dân cư trung tâm Văn Tố	Các lô thuộc dãy LK01, LK02, LK03, LK 04		15.000				4.500				3.750			
1424	Khu dân cư trung tâm Văn Tố	Các lô còn lại		12.000				3.600				3.000			
1425	Khu dân cư thôn Đồng Kênh	Các lô giáp đường gom đường 391		25.200				7.560				6.300			
1426	Khu dân cư thôn Đồng Kênh	Các lô giáp đường thôn vào xóm Đáy		12.000				3.600				3.000			
1427	Khu dân cư thôn Đồng Kênh	Các lô còn lại		10.000				3.000				2.500			
1428	Khu dân cư thôn Mỹ Ân	Các lô giáp đường vào thôn Gia Lộc		12.000				3.600				3.000			
1429	Khu dân cư thôn Mỹ Ân	Các lô còn lại		10.000				3.000				2.500			
1430	Khu dân cư Chiều Mây	Các lô giáp đường thôn		10.000				3.000				2.500			
1431	Khu dân cư Chiều Mây	Các lô còn lại		8.000				2.400				2.000			
1432	Khu Tái định cư thôn Bắc An (cũ) và Khu tái định cư thôn Bắc An (mới)	Các lô giáp đường trục xã		9.000				2.700				2.250			
1433	Khu Tái định cư thôn Bắc An (cũ) và Khu tái định cư thôn Bắc An (mới)	Các lô còn lại		6.500				1.950				1.625			
1434	Khu Tái định cư Tứ Xuyên (cũ) và Khu Tái định cư Tứ Xuyên (mới)	Các lô giáp đường trục xã		9.000				2.700				2.250			
1435	Khu Tái định cư Tứ Xuyên (cũ) và Khu Tái định cư Tứ Xuyên (mới)	Các lô còn lại		6.500				1.950				1.625			
1436	Đường trục xã, đường liên xã	Đầu đường	Cuối đường	9.000	5.400	3.600	2.000	2.700	1.620	1.080	750	2.250	1.350	900	720
1437	Đường gom cao tốc HN-HP	Km61+200	Km68+800	7.500	3.600	2.000	1.500	2.250	1.080	780	750	1.875	900	750	720
	Khu vực 3														
1438	Đường trục chính thôn	Đầu đường	Cuối đường	5.400	3.600	2.000	1.500	1.620	1.080	780	750	1.350	900	750	720
97	**XÃ LẠC PHƯỢNG**														
	Khu vực 1														
1439	Đường 391	Xã Chí Minh	Đường trục Đông - Tây	28.000	14.000	7.000	4.000	8.400	4.200	2.100	1.200	7.000	3.500	1.750	1.000
1440	Đường 391	Đường trục Đông - Tây	Cầu Xe	28.000	14.000	7.000	4.000	8.400	4.200	2.100	1.200	7.000	3.500	1.750	1.000
1441	Đường 391	Thôn Cầu Xe	Xã Nguyên Giáp	28.000	14.000	7.000	4.000	8.400	4.200	2.100	1.200	7.000	3.500	1.750	1.000

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1442	Đường 396	Đường 391	Cầu Bắc Hưng Hải - xã Nguyên Giáp	25.000	12.500	7.000	5.500	7.500	3.750	2.100	1.650	6.250	3.125	1.750	1.375
1443	Khu dân cư mới thôn Tất Thượng	Các lô giáp song song trục Đông Tây		25.000				7.500				6.250			
1444	Khu dân cư mới thôn Tất Thượng	Các lô còn lại		15.000				4.500				3.750			
1445	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất thôn Tân Hợp	Trọn khu		11.000				3.300				2.750			
	Khu vực 2														
1446	Đường 191N	Cống La Giang xã Chí Minh	Nhà bà Ngừng	11.000	5.500	4.300	3.000	3.300	1.650	1.290	900	2.750	1.375	1.075	750
1447	Đường 191N	Tuyến nhánh, gốc si	Cống giáp Nho Lâm, xã Chí Minh	9.000	4.500	3.500	2.500	2.700	1.350	1.050	750	2.250	1.125	875	720
1448	Đường 191Q	Đầu đường	Cuối đường	11.000	5.500	4.300	3.000	3.300	1.650	1.290	900	2.750	1.375	1.075	750
1449	Đường trục xã	Đầu đường	Cuối đường	9.000	4.500	3.500	2.500	2.700	1.350	1.050	750	2.250	1.125	875	720
	Khu vực 3														
1450	Đường trục chính thôn	Đầu đường	Cuối đường	5.400	3.600	1.600	1.300	1.620	1.080	780	750	1.350	900	750	720
98	**XÃ NGUYÊN GIÁP**														
	Khu vực 1														
1451	Quốc lộ 10	Đầu đường	Cuối đường	28.800	15.300	9.000	5.400	8.640	4.590	2.700	1.620	7.200	3.825	2.250	1.350
1452	Đường 391	Xã Lạc Phượng	Phố Quý Cao	25.200	12.600	6.300	3.600	7.560	3.780	1.890	1.080	6.300	3.150	1.575	900
1453	Đường 391	Phố Quý Cao	Thôn Hà Hải	13.000	6.100	3.500	2.600	3.900	1.830	1.050	780	3.250	1.525	875	720
1454	Đường 396	Qua địa bàn xã Nguyên Giáp		15.000	7.000	4.000	3.000	4.500	2.100	1.200	900	3.750	1.750	1.000	750
	Khu vực 2														
1455	Đường 191 Q	Xã Lạc Phượng	Km 31+880 đường 391	9.000	4.500	3.500	2.500	2.700	1.350	1.050	750	2.250	1.125	875	720
1456	Đường 191N	Đường 391 tại thôn Hà Hải	Thôn Trạch Lộ (giáp sông Tứ Kỳ)	9.000	4.500	3.500	2.500	2.700	1.350	1.050	750	2.250	1.125	875	720
1457	Đường trục xã	Đầu đường	Cuối đường	9.000	5.400	2.400	1.900	2.700	1.620	780	750	2.250	1.350	750	720
	Khu vực 3														
1458	Đường trục chính các thôn: thôn Phố Quý Cao, thôn Quý Cao, thôn Văn Vật, thôn An Phú, thôn An Quý	Đầu đường	Cuối đường	5.400	3.600	1.560	1.320	1.620	1.080	780	750	1.350	900	750	720
1459	Đường trục chính các thôn còn lại	Đầu đường	Cuối đường	2.400	1.700	1.500	1.200	1.035	810	780	750	820	760	740	720
99	**XÃ NINH GIANG**														
1460	Đường Nguyễn Lương Bằng	Đầu đường	Cuối đường	32.400	16.200	10.700	8.000	9.720	4.860	3.210	2.400	8.100	4.050	2.675	2.000
1461	Trần Hưng Đạo	Đầu đường	Cuối đường	30.000	15.000	9.900	7.400	9.000	4.500	2.970	2.220	7.500	3.750	2.475	1.850
1462	Khúc Thừa Dụ	Nguyễn Lương Bằng	Đường Ninh Thịnh	30.000	15.000	9.900	7.400	9.000	4.500	2.970	2.220	7.500	3.750	2.475	1.850
1463	Khúc Thừa Dụ	Đường Ninh Thịnh	Đường Nguyễn Thái Học	25.000	12.500	7.500	5.600	7.500	3.750	2.250	1.680	6.250	3.125	1.875	1.400
1464	Khúc Thừa Dụ	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Lê Thanh Nghị	17.500	8.700	3.700	2.800	5.250	2.610	1.110	840	4.375	2.175	925	720
1465	Đồng Xuân	Đầu đường	Cuối đường	25.000	12.500	7.500	5.600	7.500	3.750	2.250	1.680	6.250	3.125	1.875	1.400
1466	Hồng Châu	Đầu đường	Cuối đường	25.000	12.500	7.500	5.600	7.500	3.750	2.250	1.680	6.250	3.125	1.875	1.400
1467	Đường trong Khu dân cư số 2, số 3, số 4a (Khu A, Khu B, Khu C) thuộc Khu dân cư mới phía Bắc thị trấn Ninh Giang	Đường có mặt cắt đường >13,5m		17.500	8.700	3.700	2.800	5.250	2.610	1.110	840	4.375	2.175	925	720
1468	Đường Cống Sao (đoạn cạnh UBND huyện cũ đến Cống Sao)	Cạnh UBND huyện cũ	Cống Sao	17.500	8.700	3.700	2.800	5.250	2.610	1.110	840	4.375	2.175	925	720
1469	Nguyễn Công Trứ	Vườn hoa chéo	Cống Phai	17.500	8.700	3.700	2.800	5.250	2.610	1.110	840	4.375	2.175	925	720
1470	Nguyễn Công Trứ	Cống Phai	Đường Thanh Niên	10.000	5.000	3.000	2.300	3.000	1.500	900	750	2.500	1.250	750	720
1471	Ninh Hoà	Đầu đường	Cuối đường	12.500	6.200	3.200	2.400	3.750	1.860	960	750	3.125	1.550	800	720

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1472	Lê Thanh Nghị (đường vành đai phía Nam)	Đầu đường	Cuối đường	12.500	6.200	3.200	2.400	3.750	1.860	960	750	3.125	1.550	800	720
1473	Đường trong khu dân cư phía Bắc thị trấn Ninh Giang có mặt cắt đường Bn ≤13,5m	Trọn khu		12.400	6.200	3.700	2.800	3.720	1.860	1.110	840	3.100	1.550	925	720
1474	Lê Hồng Phong	Đầu đường	Cuối đường	10.000	5.000	3.000	2.300	3.000	1.500	900	750	2.500	1.250	750	720
1475	Nguyễn Thái Học	Đầu đường	Cuối đường	10.000	5.000	3.000	2.300	3.000	1.500	900	750	2.500	1.250	750	720
1476	Ninh Lãng	Đầu đường	Cuối đường	10.000	5.000	3.000	2.300	3.000	1.500	900	750	2.500	1.250	750	720
1477	Ninh Thái	Đầu đường	Cuối đường	10.000	5.000	3.000	2.300	3.000	1.500	900	750	2.500	1.250	750	720
1478	Ninh Thịnh (Ngoài khu dân cư mới phía Bắc thị trấn Ninh Giang)	Đầu đường	Cuối đường	10.000	5.000	3.000	2.300	3.000	1.500	900	750	2.500	1.250	750	720
1479	Ninh Tĩnh (Ngoài khu dân cư mới phía Bắc thị trấn Ninh Giang)	Đầu đường	Cuối đường	10.000	5.000	3.000	2.300	3.000	1.500	900	750	2.500	1.250	750	720
1480	Đoàn Kết	Đầu đường	Cuối đường	8.700	4.500	2.500	1.900	2.610	1.350	780	750	2.175	1.125	750	720
1481	Thanh Niên	Đầu đường	Cuối đường	8.700	4.500	2.500	1.900	2.610	1.350	780	750	2.175	1.125	750	720
1482	Võ Thị Sáu	Đầu đường	Cuối đường	8.000	4.000	2.400	1.800	2.400	1.200	780	750	2.000	1.000	750	720
1483	Mạc Thị Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	8.000	4.000	2.400	1.800	2.400	1.200	780	750	2.000	1.000	750	720
1484	Các đường, phố chính còn lại trên địa bàn thị trấn cũ	Đầu đường	Cuối đường	7.500	3.700	2.200	1.600	2.250	1.110	780	750	1.875	925	750	720
1485	Đường ĐH 01	Ngã tư Khúc Thừa Dụ	Cống Tây	35.000	17.500	14.000	10.500	12.250	6.130	4.900	3.680	8.750	4.380	3.500	2.630
1486	Đường ĐH 01	Cống Tây	giáp địa phận xã Vĩnh Lại	20.000	10.000	8.000	6.400	7.000	3.500	2.800	2.240	5.000	2.500	2.000	1.600
1487	Quốc lộ 37	giáp địa phận xã Vĩnh Lại (từ đường ĐH01)	Cầu Chanh	22.000	11.000	8.800	7.000	7.700	3.850	3.080	2.450	5.500	2.750	2.200	1.750
1488	Trục Đông Tây qua địa bàn xã Ninh Giang	Trục Đông Tây qua địa bàn xã Ninh Giang		28.000	14.000	11.200	8.400	9.800	4.900	3.920	2.940	7.000	3.500	2.800	2.100
	Khu vực 2														
1489	Đường trục xã (đường huyện cũ) trên địa bàn Hiệp Lực cũ	Cống bà Hợi	Tượng Bác	18.000	9.000	7.000	5.000	6.300	3.150	2.450	1.750	4.500	2.250	1.750	1.250
1490	Đường trục xã (đường huyện cũ) trên địa bàn Hiệp Lực cũ	Tượng Bác	Cống Đồng Bông	16.000	8.000	6.000	4.000	5.600	2.800	2.100	1.400	4.000	2.000	1.500	1.000
1491	Đường trục xã (đường huyện cũ) trên địa bàn Hiệp Lực cũ	Cống Đồng Bông	Đường 396	15.000	7.000	5.000	3.000	5.250	2.450	1.750	1.050	3.750	1.750	1.250	750
1492	Đường xã (đường huyện cũ) trên địa bàn xã Hồng Dụ)	Đường 396	Địa phận xã Vĩnh Lại	10.000	5.000	4.000	3.000	3.500	1.750	1.400	1.050	2.500	1.250	1.000	750
1493	Đường trục xã trên địa bàn Vĩnh Hoà (cũ)	Đường ĐH01	Quốc lộ 37	17.000	8.000	6.000	5.000	5.950	2.800	2.100	1.750	4.250	2.000	1.500	1.250
1494	Đường trục xã trên địa bàn Đồng Tâm cũ (sau Đền Tranh)	Đường Nguyễn Lương Bằng	Hết nhà Văn hoá thể thao	17.000	8.000	6.000	5.000	5.950	2.800	2.100	1.750	4.250	2.000	1.500	1.250
1495	Đường trục xã còn lại			7.200	4.300	2.800	1.900	2.160	1.290	840	750	1.800	1.075	750	720
1496	Điểm dân cư mới thôn Vĩnh Xuyên 1	Trọn khu		20.000	12.000	9.600	7.700	6.000	3.600	2.880	2.310	5.000	3.000	2.400	1.925
1497	Điểm dân cư mới thôn Vĩnh Xuyên 2	Trọn khu		22.000	13.500	9.600	7.700	6.000	3.600	2.880	2.310	5.000	3.000	2.400	1.925
1498	Điểm dân cư thôn mới số 1 thôn Cáp	Trọn khu		10.000	5.000	3.000	2.300	3.000	1.500	900	750	2.500	1.250	750	720
1499	Điểm dân cư mới số 3 thôn Cáp	Trọn khu		13.000	6.200	3.200	2.400	3.900	3.600	2.880	2.310	3.250	3.000	2.400	1.925
1500	Điểm dân cư mới thôn An Rặc	Trọn khu		15.000	10.000	8.000	6.400	4.500	3.000	2.400	1.920	3.750	2.500	2.000	1.600
	Khu vực 3														

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1501	Đường trục chính các thôn Tranh Xuyên, Vé, Giâm Me, Tiêu Tương, Tam Tương, An Rặc, Thượng Đồng, Đô Chàng, Ngọc Hoà, Vĩnh Xuyên, Hiệp Thọ, Tiền, Trung (trong đê), Mai Xá	Đầu đường	Cuối đường	4.300	2.900	1.800	1.300	1.290	870	780	750	1.075	800	750	720
1502	Đường trục chính các thôn: Cáp; Dậu Trì; Đô Chàng (thôn Chói cũ); Trung (ngoài đê)	Đầu đường	Cuối đường	3.200	2.600	1.500	1.100	960	810	780	750	800	760	740	720
100	**XÃ VĨNH LẠI**														
	Khu vực 1														
1503	Đường quốc lộ 37	Cầu Mới	Cống Trượi	27.000	14.000	9.900	7.500	8.100	4.200	2.970	2.250	6.750	3.500	2.475	1.875
1504	Đường quốc lộ 37	Cầu Bía	Cầu mới	27.000	14.000	9.000	6.800	8.100	4.200	2.700	2.040	6.750	3.500	2.250	1.700
1505	Đường 392	Vòng xuyến xã Vĩnh Lại	Tứ Kỳ	18.000	9.000	5.000	3.800	5.400	2.700	1.500	1.140	4.500	2.250	1.250	950
1506	Đường 392	Vòng xuyến xã Vĩnh Lại	Xã Tân An	18.000	9.000	5.200	3.900	5.400	2.700	1.560	1.170	4.500	2.250	1.300	975
1507	Đường 396C	Quốc lộ 37	Xã Khúc Thừa Dụ	19.800	9.900	6.500	4.900	5.940	2.970	1.950	1.470	4.950	2.475	1.625	1.225
1508	Đường ĐH01	Cống Trượi	Chợ Vé	19.800	9.900	7.200	5.400	5.940	2.970	2.160	1.620	4.950	2.475	1.800	1.350
1509	Khu phức hợp xã Ứng Hòe (cũ)	Giáp Chợ Đọ	Cầu Bía	30.000	19.000	14.000	11.200	9.000	5.700	4.200	3.360	7.500	4.750	3.500	2.800
1510	Điểm dân cư mới thôn Đỗ Xá xã Ứng Hòe	Trọn khu		30.000	19.000	14.000	11.200	9.000	5.700	4.200	3.360	7.500	4.750	3.500	2.800
1511	Điểm dân cư mới thôn Đồng Vạn xã Ứng Hòe	Trọn khu		12.000	8.000	6.000	4.800	3.600	2.400	1.800	1.440	3.000	2.000	1.500	1.200
1512	Điểm dân cư mới Quyết Thắng, xã Ứng Hòe	Trọn khu		22.000	10.000	8.000	6.400	6.600	3.000	2.400	1.920	5.500	2.500	2.000	1.600
1513	Điểm dân cư mới thôn Trịnh Xuyên, xã Nghĩa An	Trọn khu		22.000	11.000	5.500	3.900	6.600	3.300	1.650	1.170	5.500	2.750	1.375	975
1514	Điểm dân cư mới thôn cạnh Chùa Đan Bối xã Tân Hương (cũ)	Trọn khu		15.000	10.000	7.000	5.600	4.500	3.000	2.100	1.680	3.750	2.500	1.750	1.400
	Khu vực 2														
1515	Trục đường xã	Đầu đường	Cuối đường	8.000	4.300	2.800	1.900	2.400	1.290	840	750	2.000	1.075	750	720
	Khu vực 3														
1516	Đường trục chính các thôn: Trịnh Xuyên, thôn Đa Nghi, thôn Do Nghĩa, thôn Đỗ Xá, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn Đan Cầu	Đầu đường	Cuối đường	5.000	2.500	1.300	1.100	1.500	810	780	750	1.250	800	750	720
1517	Đường trục chính các thôn còn lại	Đầu đường	Cuối đường	4.000	2.200	1.100	900	1.200	810	780	750	1.000	800	750	720
101	**XÃ KHÚC THỪA DỤ**														
	Khu vực 1														
1518	Đường 396 (Đường trục Đông Tây)	Cầu Dầm	Đường trục Bắc Nam	31.100	15.300	11.700	8.100	9.330	4.590	3.510	2.430	7.775	3.825	2.925	2.025
1519	Đường 396 C	Cầu Dầm	Giáp xã Tân An	14.000	6.800	5.400	3.600	4.200	2.040	1.620	1.080	3.500	1.700	1.350	900
	Khu vực 2														
1520	Đường trục xã (đường huyện cũ)	Đường 396	Đường trục Bắc Nam	10.000	5.000	4.000	3.000	3.000	1.500	1.200	900	2.500	1.250	1.000	750
1521	Đường trục xã (đường huyện cũ)	Đường 396	Giáp xã Tân An	10.000	5.000	4.000	3.000	3.000	1.500	1.200	900	2.500	1.250	1.000	750
1522	Đường trục xã còn lại	Đầu đường	Cuối đường	7.200	3.800	2.000	1.600	2.160	1.140	780	750	1.800	950	750	720

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Khu vực 3														
1523	Đường trục chính các thôn Đồng Lai, thôn Đồng Bình, thôn Bồ Dương, thôn Đồng Hội, thôn Động Trạch, thôn Cúc Bồ, thôn Cúc Thị, thôn Đà Phố	Đầu đường	Cuối đường	4.300	2.800	1.900	1.500	1.290	840	780	750	1.075	800	750	720
1524	Đường trục chính các thôn còn lại	Đầu đường	Cuối đường	2.900	1.800	1.300	1.100	870	810	780	750	800	760	740	720
102	**XÃ TÂN AN**														
	Khu vực 1														
1525	Đường trục Bắc- Nam	Cầu Hồng Đức	Giáp xã Hồng Châu	18.000	9.000	7.200	5.400	5.400	2.700	2.160	1.620	4.500	2.250	1.800	1.350
1526	Đường 392: Đoạn thuộc xã Tân An (các thôn Mai Động, Tế Cầu)	Thôn Mai Động	Thôn Tế Cầu	14.400	7.200	5.800	4.300	4.320	2.160	1.740	1.290	3.600	1.800	1.450	1.075
1527	Đường 392: Đoạn thuộc xã Tân An (các thôn 1, thôn 4)	Thôn 1, xã Tân An	Thôn 4, xã Tân An	10.000	5.000	4.000	3.000	3.000	1.500	1.200	900	2.500	1.250	1.000	750
1528	Đường 396B	Điểm giao cắt đường 396B với đường 392	Cầu Di Linh	15.000	7.500	6.000	4.500	4.500	2.250	1.800	1.350	3.750	1.875	1.500	1.125
1529	Đường 396C	Điểm giao cắt đường 396C với đường trục Bắc - Nam	Giáp xã Khúc Thừa Dụ	12.500	6.200	5.000	3.800	3.750	1.860	1.500	1.140	3.125	1.550	1.250	950
1530	Khu dân cư mới thôn Kim Chuế	Các lô đường gom đường 396B		17.000				5.100				4.250			
1531	Khu dân cư mới thôn Kim Chuế	Các lô còn lại		13.000				3.900				3.250			
1532	Khu dân cư mới thôn Kim Húc	Các lô mặt đường trục thôn Kim Húc		17.000				5.100				4.250			
1533	Khu dân cư mới thôn Kim Húc	Các lô còn lại		13.000				3.900				3.250			
	Khu vực 2														
1534	Đường trục xã (Đất đường huyện cũ): Đoạn thuộc thôn Tiền Liệt	Đầu đường	Cuối đường	12.500	6.200	5.000	3.800	3.750	1.860	1.500	1.140	3.125	1.550	1.250	950
1535	Đường trục xã (Đất đường huyện cũ): Đoạn thuộc các thôn còn lại	Đầu đường	Cuối đường	10.000	5.000	4.000	3.000	3.000	1.500	1.200	900	2.500	1.250	1.000	750
	Khu vực 3														
1536	Đường trục chính các thôn: Đồng Lạc, Kim Húc, Tế Cầu, Mai Động, Ứng Bộ, Vân Cầu, Kim Chuế, Hữu Chung, Tiền Liệt, Tân Hợp, Thôn 1, Thôn 2, Thôn 3, Thôn 4	Đầu đường	Cuối đường	7.200	3.800	2.000	1.600	2.160	1.140	780	750	1.800	950	750	720
1537	Đường trục chính các thôn: Trại Mũa, Hữu Chung (Khu Trại Chuông), Tiền Liệt (xóm Trại Sặt), Thôn 1 (khu bên sông), Đồng Lạc (khu Lò Vôi)	Đầu đường	Cuối đường	4.300	2.500	1.300	1.100	1.290	810	780	750	1.075	800	750	720
103	**XÃ HỒNG CHÂU**														
	Khu vực 1														

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1538	Đường 396	Phòng khám đa khoa Tuy Hoà	Ngã tư đường trục Bắc Nam giáp địa giới hành chính xã Khúc Thừa Dụ	22.000	12.600	8.600	6.500	6.600	3.780	2.580	1.950	5.500	3.150	2.150	1.625
1539	Đường 396	Đoạn còn lại		19.800	9.000	6.800	4.700	5.940	2.700	2.040	1.410	4.950	2.250	1.700	1.175
1540	Đường 396B	Cầu Di Linh	Ngã ba Ngã ba đường vào thôn Thiên Khánh	19.800	9.000	6.800	4.700	5.940	2.700	2.040	1.410	4.950	2.250	1.700	1.175
1541	Đường 396B	Ngã ba Ngã ba đường vào thôn Thiên Khánh	Ngã ba Tuy Hoà - tuyến 3	19.800	9.000	6.800	4.700	5.940	2.700	2.040	1.410	4.950	2.250	1.700	1.175
1542	Đường 396B	Ngã ba đường 396	Cầu Hiệp	15.000	7.500	6.000	4.500	4.500	2.250	1.800	1.350	3.750	1.875	1.500	1.125
1543	Đường 396C	Giáp xã Nam Thanh Miện	Cống Bùi Hoà - tuyến 1	8.000	4.000	2.000	1.500	2.400	1.200	780	750	2.000	1.000	750	720
1544	Đường 396C	Cống Bùi Hoà	Hết khu đấu giá phía đông đường 396C	14.000	7.000	5.500	4.000	4.200	2.100	1.650	1.200	3.500	1.750	1.375	1.000
1545	Điểm dân cư mới số 2 thôn Hội Xá	Trọn khu		9.000	7.000	5.600	4.500	2.700	2.100	1.650	1.200	2.250	1.750	1.375	1.000
1546	Điểm dân cư mới thôn Xuân Trì	Trọn khu		10.000	7.000	5.600	4.500	3.000	2.100	1.680	1.350	2.500	1.750	1.400	1.125
1547	Điểm dân cư mới thôn Hào Khê	Trọn khu		11.000	7.000	5.600	4.500	3.300	2.100	1.680	1.350	2.750	1.750	1.400	1.125
1548	Điểm dân cư mới Tuy Hoà	Trọn khu		12.000	9.000	7.000	5.600	3.600	2.700	2.100	1.680	3.000	2.250	1.750	1.400
1549	Đường KDC mới thôn An Lý			10.000	7.000	5.600	4.500	3.000	2.100	1.680	1.350	2.500	1.750	1.400	1.125
1550	Điểm dân cư mới và dịch vụ thương mại xã Hưng Long	Đường gom đường 396B		23.000				6.900				5.750			
1551	Điểm dân cư mới và dịch vụ thương mại xã Hưng Long	Đường huyện cũ		15.000				4.500				3.750			
1552	Điểm dân cư mới và dịch vụ thương mại xã Hưng Long	Đường nội bộ		12.000				3.600				3.000			
	Khu vực 2														
1553	Đường trục xã (đường huyện cũ)	Ngã tư đường 396B	Dốc đê bà Khu đi Văn Diệm (bến Hiệp)	12.000	6.000	4.000	3.000	3.600	1.800	1.200	900	3.000	1.500	1.000	750
1554	Đường trục xã (đường huyện cũ)	Ngã ba đường 396B (cổng trường Mầm Non Hưng Long)	Dốc đê xóm 1 Văn Diệm (nhà ông Tăng)	12.000	6.000	4.000	3.000	3.600	1.800	1.200	900	3.000	1.500	1.000	750
1555	Đường trục xã (đường huyện cũ)	Ngã tư đường trục Bắc - Nam (giáp địa giới xã Khúc Thừa Dụ)	Ngã tư đường giao cắt 396B - đến Ngã ba Hào Khê - đến Ngã ba Văn Diệm - đến Ngã ba xóm 7 - đến ngã tư thôn 1 - đến ngã tư thôn Văn Hội - đến Ngã ba đường 396 (giáp phòng khám đa khoa Tuy Hoà)	12.000	6.000	4.000	3.000	3.600	1.800	1.200	900	3.000	1.500	1.000	750
	Khu vực 3														
1556	Đường trục chính các thôn: Di Linh, Bùi Hòa, Hội Xá, Đoàn Xá, Thiên Khánh, Văn Hội, Đào Lạng, Văn Diệu, Hào Khê	Đầu đường	Cuối đường	7.200	4.300	2.800	1.900	2.160	1.290	840	750	1.800	1.075	750	720
1557	Đường trục chính các thôn: Tam Cửu, Xuân Trì, Thọ Sơn, Văn Minh, Tuy Lai, An Lý, Hán Lý, Trại Hào, Thôn 1, Thôn 2, Thôn 3	Đầu đường	Cuối đường	4.300	2.900	1.800	1.300	1.290	870	780	750	1.075	800	750	720
104	**XÃ THANH MIỆN**														

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Khu vực 1														
1558	Đường Nguyễn Lương Bằng	Ngã tư Neo	Vườn Hoa	40.000	20.000	10.000	7.000	12.000	6.000	3.000	2.100	10.000	5.000	2.500	1.750
1559	Đường Nguyễn Lương Bằng	Vườn Hoa	Cầu Neo	38.000	19.000	10.000	7.000	11.400	5.700	3.000	2.100	9.500	4.750	2.500	1.750
1560	Đường Nguyễn Lương Bằng	Ngã tư Neo	Giáp xã Lam Sơn	20.000	10.000	8.000	5.600	6.000	3.000	2.400	1.680	5.000	2.500	2.000	1.400
1561	Đường Chu Văn An	Ngã tư Neo	Cống lên Đống Tràng	20.000	10.000	8.000	5.600	6.000	3.000	2.400	1.680	5.000	2.500	2.000	1.400
1562	Đường Chu Văn An	Đoạn còn lại		15.000	7.000	5.000	3.500	4.500	2.100	1.500	1.050	3.750	1.750	1.250	875
1563	Đường Tuệ Tĩnh	Vườn Hoa	Phượng Hoàng Hạ	20.000	10.000	8.000	5.600	6.000	3.000	2.400	1.680	5.000	2.500	2.000	1.400
1564	Đường 18/8	Đầu đường	Cuối đường	20.000	10.000	8.000	5.600	6.000	3.000	2.400	1.680	5.000	2.500	2.000	1.400
1565	Phố Kim Đồng	Đầu đường	Cuối đường	20.000	10.000	8.000	5.600	6.000	3.000	2.400	1.680	5.000	2.500	2.000	1.400
1566	Phố Hoàng Xá	Ngân hàng Nông nghiệp	Phố Trần Văn Giáp	20.000	10.000	8.000	5.600	6.000	3.000	2.400	1.680	5.000	2.500	2.000	1.400
1567	Phố Nguyễn Nghi	Đầu đường	Cuối đường	24.700	12.400	9.900	6.900	7.410	3.720	2.970	2.070	6.175	3.100	2.475	1.725
1568	Đường quốc lộ 38B	Ngã ba phố Nguyễn Công Hoà	Đất ông Tiến (thửa số 04, tờ bản đồ số 08)	20.000	10.000	8.000	5.600	6.000	3.000	2.400	1.680	5.000	2.500	2.000	1.400
1569	Đường quốc lộ 38B	Cầu Neo mới	Cầu Chàng	19.800	9.900	5.000	2.500	5.940	2.970	1.500	750	4.950	2.475	1.250	720
1570	Phố Thanh Bình	Đầu đường	Cuối đường	20.000	10.000	8.000	5.600	6.000	3.000	2.400	1.680	5.000	2.500	2.000	1.400
1571	Phố Đặng Tư Tề	Đoạn đối diện với Khu Thương mại dịch vụ, gồm lô G.1,		20.000	10.000	8.000	5.600	6.000	3.000	2.400	1.680	5.000	2.500	2.000	1.400
1572	Phố Đặng Tư Tề	Đoạn còn lại		15.000	10.000	8.000	5.600	4.500	3.000	2.400	1.680	3.750	2.500	2.000	1.400
1573	Phố Nguyễn Văn Thịnh	Đầu đường	Cuối đường	15.000	7.000	5.000	3.500	4.500	2.100	1.500	1.050	3.750	1.750	1.250	875
1574	Phố Trần Văn Trứ	Đầu đường	Cuối đường	15.000	7.000	5.000	3.500	4.500	2.100	1.500	1.050	3.750	1.750	1.250	875
1575	Phố Lê Văn Nồ	Đầu đường	Cuối đường	12.500	6.300	3.000	2.100	3.750	1.890	900	750	3.125	1.575	750	720
1576	Phố Nguyễn Công Hoà	Đầu đường	Cuối đường	12.500	6.300	3.000	2.100	3.750	1.890	900	750	3.125	1.575	750	720
1577	Phố Trương Đỗ	Từ lô F.29 đến lô F.52 và lô 54 và Phố Hải An, từ lô H.1		15.000	6.300	3.000	2.100	4.500	1.890	900	750	3.750	1.575	750	720
1578	Các phố còn lại trong Khu dân cư tập trung thị trấn Thanh Miện	Đầu đường	Cuối đường	15.000	6.300	3.000	2.100	4.500	1.890	900	750	3.750	1.575	750	720
1579	Đường 392B	Chân cầu neo cũ	Công ty GG Hải Dương	18.000	9.000	4.500	2.300	5.400	2.700	1.350	750	4.500	2.250	1.125	720
1580	Đường 396C	Ngã tư đi Chợ Bùi	Trạm bơm Cống Giác	10.000	8.000	4.000	2.800	3.000	2.400	1.200	840	2.500	2.000	1.000	720
1581	Đường 396C	Trạm bơm Cống Giác	Ông Thăng (thửa số 10, tờ bản đồ số 24)	9.000	8.000	4.000	2.800	2.700	2.400	1.200	840	2.250	2.000	1.000	720
1582	Đường gom đường 392B	Gara oto Đức Mạnh	Đèn xanh đỏ (chân cầu neo mới)	25.000	12.600	10.100	7.600	7.560	3.780	3.030	2.280	6.300	3.150	2.525	1.900
1583	Tuyến đường Đông - Tây	Đầu đường	Cuối đường	18.000	9.000	4.500	2.300	5.400	2.700	1.350	750	4.500	2.250	1.125	720
1584	Đường 396	Đường Đông - Tây	Giáp xã Hồng Châu	18.000	9.000	4.500	2.300	5.400	2.700	1.350	750	4.500	2.250	1.125	720
1585	Đường 396	Cống Tiêu Lâm	Bà Sợi	9.000	8.000	4.000	2.800	2.700	2.400	1.200	840	2.250	2.000	1.000	720
1586	Khu đô thị mới Thanh Miện	Các lô bám đường có mặt cắt đường Bn=33m (đường		25.400				7.620				6.350			
1587	Khu đô thị mới Thanh Miện	Các lô bám đường có mặt cắt đường Bn=27m		24.700				7.410				6.175			
1588	Khu đô thị mới Thanh Miện	Các lô bám đường có mặt cắt đường Bn=20,5m		15.600				4.680				3.900			
1589	Khu đô thị mới Thanh Miện	Các lô bám đường có mặt cắt đường 17m≤Bn≤17,5m		15.100				4.530				3.775			
1590	Khu đô thị mới Thanh Miện	Các lô bám đường có mặt cắt đường 15,5m≤Bn≤16m		14.900				4.470				3.725			
1591	Khu đô thị mới Thanh Miện	Các lô bám đường có mặt cắt đường Bn=14m		14.700				4.410				3.675			
1592	Khu đô thị mới Thanh Miện	Các lô bám đường Trương Đỗ; Đường Hải An (tiếp giáp		15.000				4.500				3.750			
1593	Khu đô thị mới Thanh Miện	Các lô bám đường có mặt cắt đường Bn=20,5m (đất biệt		12.200				3.660				3.050			
1594	Khu đô thị mới Thanh Miện	Các lô bám đường có mặt cắt đường 17m≤Bn≤17,5m		12.000				3.600				3.000			
1595	Khu dân cư mới xã Tứ Cường	Làn 1 dự án, gần đường 399		18.100				5.430				4.525			
1596	Khu dân cư mới xã Tứ Cường	Đường rộng 22m (lòng đường 12m, vỉa hè 5mx2)		17.700				5.310				4.425			
1597	Khu dân cư mới xã Tứ Cường	Đường rộng 20,5m (lòng đường 10,5m, vỉa hè 5mx2)		16.800				5.040				4.200			
1598	Khu dân cư mới xã Tứ Cường	Đường rộng 17m (lòng đường 9m, vỉa hè 5m + 3m)		16.400				4.920				4.100			
1599	Khu dân cư mới xã Tứ Cường	Đường rộng 15,25m-15,5m (lòng đường 7,5m, vỉa hè 4m + 3,75m; lòng đường 7,5m, vỉa hè 4m x2; lòng đường		16.200				4.860				4.050			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1600	Khu dân cư mới xã Tứ Cường	Đường rộng 14m (lòng đường 7,5m, vỉa hè 5m + 1,5m)		16.000				4.800				4.000			
1601	Khu dân cư mới xã Cao Thắng	Đường gom Quốc lộ 38B		19.000				5.700				4.750			
1602	Khu dân cư mới xã Cao Thắng	Đường rộng 27m (Lòng đường mỗi bên 7.5m, vỉa hè mỗi bên 5.0m, dải phân cách đường 2.0m)		18.500				5.550				4.625			
1603	Khu dân cư mới xã Cao Thắng	Đường rộng 19m (Lòng đường 9.0m, vỉa hè mỗi bên 5.0m)		17.700				5.310				4.425			
1604	Khu dân cư mới xã Cao Thắng	Đường rộng 25m (Lòng đường mỗi bên 7.5m, vỉa hè mỗi bên 4.0m, dải phân cách đường 2.0m)		18.300				5.490				4.575			
1605	Khu dân cư mới xã Cao Thắng	Đường rộng 18,5m (Lòng đường 10.5m, vỉa hè mỗi bên 4.0m)		17.700				5.310				4.425			
1606	Khu dân cư mới xã Cao Thắng	Đường rộng 15,5m (Lòng đường 7.5m, vỉa hè mỗi bên 4.0m)		17.300				5.190				4.325			
1607	Khu dân cư mới xã Cao Thắng	Đường rộng 15,5m (Lòng đường 7.5m, vỉa hè mỗi bên 4.0m) đất nhà vườn		16.000				4.800				4.000			
1608	Khu dân cư mới xã Cao Thắng	Đường rộng 17m (Lòng đường 9.0m, vỉa hè mỗi bên 4.0m)		18.000				5.400				4.500			
1609	Khu dân cư mới xã Cao Thắng	Đường rộng 13,5m (Lòng đường 7.5m, vỉa hè mỗi bên 3.0m)		16.200				4.860				4.050			
	Khu vực 2														
1610	Đường trục xã (ven đường 399 - đoạn thuộc thôn An Nghiệp)	Cầu An Nghiệp	Quỹ tín dụng xã Tứ Cường	16.000	8.000	4.000	2.000	4.800	2.400	1.200	750	4.000	2.000	1.000	720
1611	Đường trục xã, liên xã đoạn còn lại	Đầu đường	Cuối đường	9.000	4.900	2.400	1.900	2.700	1.470	780	750	2.250	1.225	750	720
	Khu vực 3														
1612	Đường trục chính các thôn: An Lạc, Lê Bình, Vô Hối, Bất Nạo, Phượng Hoàng Thượng, Phượng Hoàng Hạ, Phù Nội, Triệu Thái	Đầu đường	Cuối đường	9.000	5.400	3.000	2.400	2.700	1.620	900	750	2.250	1.350	750	720
1613	Đường trục chính các thôn còn lại	Đầu đường	Cuối đường	4.900	2.400	1.900	1.500	1.470	810	780	750	1.225	800	750	720
1614	Điểm dân cư thôn Đống Bệt	Đường gom điểm dân cư		5.000				1.500				1.250			
1615	Điểm dân cư thôn Đống Bệt	Đường nội bộ của điểm dân cư		4.000				1.200				1.000			
1616	Điểm dân cư thôn Cụ Trì	Giáp đường xã		12.000				3.600				3.000			
1617	Điểm dân cư thôn Cụ Trì	Giáp đường nội bộ điểm dân cư		8.600				2.580				2.150			
105	**XÃ BẮC THANH MIỆN**														
	Khu vực 1														
1618	Đường 392	Cổng Xiphong giáp xã Nguyễn Lương Bằng	nhà ông Khu thuộc khu dân cư Cương	20.300	9.800	4.900	2.500	6.090	2.940	1.470	750	5.075	2.450	1.225	720
1619	Đường 392	Đoạn còn lại		18.000	9.900	5.000	2.500	5.400	2.970	1.500	750	4.500	2.475	1.250	720
1620	Đường 393	Nhà ông Vũ Văn Hoán	Trạm Công an cũ	18.000	9.000	4.500	2.300	5.400	2.700	1.350	750	4.500	2.250	1.125	720
1621	Đường 392C	Nhà ông Nguyễn Văn Hùng	Nhà ông Hoàng Văn Hùng	18.000	9.000	4.500	2.300	5.400	2.700	1.350	750	4.500	2.250	1.125	720
1622	Đường vành đai	Đường 392	Xã Thanh Miện	25.400	12.700	6.400	3.200	7.620	3.810	1.920	960	6.350	3.175	1.600	800
1623	Đường trục Đông Tây	Cầu Phí Xá	Xã Hải Hưng	23.000	12.000	6.000	3.000	6.900	3.600	1.800	900	5.750	3.000	1.500	750
1624	Đường trục Bắc Nam	Đường Đông Tây	Xã Nguyễn Lương Bằng	23.000	12.000	6.000	3.000	6.900	3.600	1.800	900	5.750	3.000	1.500	750
1625	Điểm dân cư thôn bà Thành	Các lô giáp đường gom dân sinh liên thôn		5.400				1.620				1.350			
1626	Điểm dân cư thôn bà Thành	Các lô giáp đường có mặt cắt 5,5m		3.200				960				800			
1627	Điểm dân cư thôn Kim Trang Đông	Trọn khu		16.000				4.800				4.000			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1628	Điểm dân cư thôn An Sơn, xã Hồng Quang	Các lô giáp đường gom		25.000				7.500				6.250			
1629	Điểm dân cư thôn An Sơn, xã Hồng Quang	Các lô giáp đường có mặt cắt 13,5m		23.000				6.900				5.750			
	Khu vực 2														
1630	Đường 195	Đường 392C	Xã Hải Hưng	10.000	4.900	2.500	1.200	3.000	1.470	780	750	2.500	1.225	750	720
1631	Đường trục xã (đường Lam Sơn Phạm Kha)	Đường 392C	Cống Quang Tiền	10.000	4.900	2.500	1.200	3.000	1.470	780	750	2.500	1.225	750	720
1632	Đường trục xã đoạn còn lại	Đầu đường	Cuối đường	9.000	4.900	2.400	1.900	2.700	1.470	780	750	2.250	1.225	750	720
	Khu vực 3														
1633	Đường trục chính thôn	Đầu đường	Cuối đường	5.400	3.200	1.600	1.300	1.620	960	780	750	1.350	800	750	720
106	**XÃ HẢI HƯNG**														
	Khu vực 1														
1634	Đường 393	Giáp xã Bắc Thanh Miện	Cầu Từ Ô	18.000	9.000	4.500	2.300	5.400	2.700	1.350	750	4.500	2.250	1.125	720
1635	Đường 392C	Giáp xã Bắc Thanh Miện	Cầu đấu lối đường 393	18.000	9.000	4.500	2.300	5.400	2.700	1.350	750	4.500	2.250	1.125	720
1636	Khu dân cư mới thôn Ngọc Lập			27.600	15.000	12.000	9.600	8.280	4.500	3.600	2.880	6.900	3.750	3.000	2.400
1637	Khu dân cư Châu Quan	Trọn khu		18.000	9.000	4.500	2.300	5.400	2.700	1.350	750	4.500	2.250	1.125	720
1638	Điểm dân cư mới thôn An Xá	Trọn khu		9.000	4.900	2.400	1.900	2.700	1.470	780	750	2.250	1.225	750	720
	Khu vực 2														
1639	Đường trục xã (đường huyện nối xã Bình Xuyên - Ngô Quyền - Tân Trào cũ)	Xã Thượng Hồng	Thôn Hoàng Tường	10.000	4.900	2.500	1.200	3.000	1.470	780	750	2.500	1.225	750	720
1640	Đường 195	Thôn Vũ Xá	Xã Bắc Thanh Miện	10.000	4.900	2.500	1.200	3.000	1.470	780	750	2.500	1.225	750	720
	Khu vực 3														
1641	Đường trục thôn	Ngã ba thôn Thủ Pháp	Nhà ông Đỗ Văn Đoàn (xã Tân Trào cũ)	9.000	4.900	2.400	1.900	2.700	1.470	780	750	2.250	1.225	750	720
1642	Đường trục thôn	UBND xã Đoàn Kết cũ	Nhà ông Độ (xã Đoàn Kết cũ)	5.400	3.200	1.600	1.300	1.620	960	780	750	1.350	800	750	720
1643	Đường trục thôn	Đường tỉnh 392C	Nhà ông Mai thôn Thủ Pháp (xã Đoàn Kết cũ)	4.000	2.900	1.300	1.100	1.200	870	780	750	1.000	800	750	720
1644	Đường trục thôn	Cổng chợ Đằng	cổng ông Loa (xã Ngô Quyền cũ)	9.000	4.900	2.400	1.900	2.700	1.470	780	750	2.250	1.225	750	720
1645	Đường trục thôn	Thôn Từ Ô	Thôn Thủ Pháp	9.000	4.900	2.400	1.900	2.700	1.470	780	750	2.250	1.225	750	720
1646	Đường trục thôn Hoàng Tường	Nhà ông Phạm Văn Ngoại	Nhà ông Vũ Văn Hoa	9.000	4.900	2.400	1.900	2.700	1.470	780	750	2.250	1.225	750	720
1647	Đường trục thôn Hoàng Tường	Nhà ông Nguyễn Văn Bé	Nhà ông Phạm Văn Tố	9.000	4.900	2.400	1.900	2.700	1.470	780	750	2.250	1.225	750	720
1648	Đường trục thôn Hoàng Tường	Nhà bà Lượn	Nhà ông Phạm Văn Thướng	9.000	4.900	2.400	1.900	2.700	1.470	780	750	2.250	1.225	750	720
1649	Đường trục thôn Từ Ô	Nhà ông Phạm Văn Duyên	Nhà bà Trần Thị Đào	9.000	4.900	2.400	1.900	2.700	1.470	780	750	2.250	1.225	750	720
1650	Đường trục thôn Từ Ô	Nhà bà Vũ Thị Thanh	Nhà ông Trần Văn Việt	9.000	4.900	2.400	1.900	2.700	1.470	780	750	2.250	1.225	750	720
1651	Đường trục thôn Ngọc Lập	Nhà ông Nguyễn Văn Ngữ	Nhà ông Nguyễn Văn Sơn	9.000	4.900	2.400	1.900	2.700	1.470	780	750	2.250	1.225	750	720
1652	Đường trục chính các thôn còn lại: Văn Xá, Phạm Lý, Tiên Lữ, Vũ Xá, Phạm Xá, Phạm Tân, Lang Gia, Ngọc Lập, Áp Yên, An Xá, Châu Quan, Thủ Pháp, Từ Xá, Bùi Xá, Tòng Hóa	Đầu đường	Cuối đường	5.400	3.200	1.600	1.300	1.620	960	780	750	1.350	800	750	720
107	**XÃ NGUYỄN LƯƠNG BẰNG**														
	Khu vực 1														

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1653	Đường 392	Cây xăng Nhân Quyền	Cầu vượt Thái Quyền (thuộc xã Nhân Quyền cũ)	16.000	7.200	4.000	2.500	4.800	2.160	1.200	750	4.000	1.800	1.000	720
1654	Đường 392	Cây xăng Nhân Quyền	Ngã ba đường rẽ vào nhà tưởng niệm Nguyễn Lương Bằng (xã Thanh Tùng cũ)	18.000	9.900	4.900	2.400	5.400	2.970	1.470	750	4.500	2.475	1.225	720
1655	Đường 392	Ngã ba đường rẽ vào nhà tưởng niệm Nguyễn Lương Bằng	Lối rẽ vào trụ sở Đảng ủy xã Nguyễn Lương Bằng (xã Đoàn Tùng cũ)	27.000	14.400	7.200	3.600	8.100	4.320	2.160	1.080	6.750	3.600	1.800	900
1656	Đường 392	Lối rẽ vào trụ sở Đảng ủy xã Nguyễn Lương Bằng	Cống Xi phông (thuộc xã Đoàn Tùng cũ)	19.800	9.500	4.800	2.400	5.940	2.850	1.440	750	4.950	2.375	1.200	720
1657	Đường 392 (thuộc khu trung tâm thương mại chợ Thông)	Đầu đường	Cuối đường	24.800	15.200	7.600	3.800	7.440	4.560	2.280	1.140	6.200	3.800	1.900	950
1658	Đoạn tránh đường 392 (thôn Đan Loan)	Đầu đường	Cuối đường	7.200	3.800	2.000	1.600	2.160	1.140	780	750	1.800	950	750	720
1659	Đường 393	Đầu đường	Cuối đường	18.000	9.000	4.500	2.200	5.400	2.700	1.350	750	4.500	2.250	1.125	720
1660	Khu dân cư mới xã Đoàn Tùng	Các lô bám đường gom đường 392, mặt cắt 7,5m		40.700				14.250				10.180			
1661	Khu dân cư mới xã Đoàn Tùng	Các lô đất còn lại		26.100				9.140				6.530			
1662	Khu dân cư trung tâm xã Nhân Quyền	Trọn khu		17.000				5.100				4.250			
1663	Khu Chợ và dân cư xã Nhân Quyền	Trọn khu		12.000				3.600				3.000			
1664	Điểm dân cư sau trường tiểu học xã Phạm Kha	Các lô bám đường có mặt cắt 5,0m (trục chính thôn Đỗ Hạ)		15.000				4.500				3.750			
1665	Điểm dân cư sau trường tiểu học xã Phạm Kha	Các lô bám đường có mặt cắt 7,5m		12.000				3.600				3.000			
1666	Điểm dân cư sau trường tiểu học xã Phạm Kha	Các lô còn lại		11.000				3.300				2.750			
1667	Điểm dân cư ao Hội trường thôn Đỗ Thượng	Các lô bám đường có mặt cắt đường (Bn): 5m≤Bn≤ 7m		12.000				3.600				3.000			
1668	Điểm dân cư ao Hội trường thôn Đỗ Thượng	Các lô bám đường có mặt cắt đường (Bn) 4m≤Bn<5m		9.000				2.700				2.250			
1669	Điểm dân cư ao cống Đồng, thôn Đỗ Hạ	Các lô bám đường có mặt cắt đường (Bn): 5m≤Bn≤ 7m		12.000				3.600				3.000			
1670	Điểm dân cư ao cống Đồng, thôn Đỗ Hạ	Các lô bám đường có mặt cắt đường (Bn) 4m≤Bn<5m		9.000				2.700				2.250			
1671	Điểm dân cư thôn La Xá, xã Thanh Tùng (mặt cắt 7,5m)	Trọn khu		19.000				5.700				4.750			
1672	Khu dân cư tập trung Thờ Nợ, xã Đoàn Tùng	Các lô bám đường có mặt cắt 8m; vỉa hè 3,5m		17.000				5.100				4.250			
1673	Khu dân cư tập trung Thờ Nợ, xã Đoàn Tùng	Giáp đường có mặt cắt 7,5m; vỉa hè 3,0m		15.000				4.500				3.750			
1674	Điểm dân cư mới Khu dân cư số 1, xã Đoàn Tùng	Các lô bám đường Cụm công nghiệp Đoàn Tùng (trục chính thôn Thúy Lâm)		20.000				6.000				5.000			
1675	Điểm dân cư mới Khu dân cư số 1, xã Đoàn Tùng	Các lô bám đường còn lại (mặt cắt 7,5m)		17.000				5.100				4.250			
1676	Điểm dân cư mới thôn Phạm Lâm, xã Đoàn Tùng	Các lô bám đường có mặt cắt 5,5m, vỉa hè 3m		18.000				5.400				4.500			
1677	Điểm dân cư mới thôn Phạm Lâm, xã Đoàn Tùng	Các lô bám đường có mặt cắt 5,5m, vỉa hè 2m		16.000				4.800				4.000			
	Khu vực 2														

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1678	Đường 39D (đường Lam Sơn Phạm Kha)	Ngã ba trạm bơm C	Cầu Cốn (đoạn qua xã Phạm Kha cũ)	10.000	4.900	2.400	1.200	3.000	1.470	780	750	2.500	1.225	750	720
1679	Đường trục xã còn lại	Đầu đường	Cuối đường	16.000	8.600	4.300	3.400	4.800	2.580	1.290	1.020	4.000	2.150	1.075	850
1680	Đường gom cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	Đầu đường	Cuối đường	7.200	3.800	2.000	1.600	2.160	1.140	780	750	1.800	950	750	720
	Khu vực 3														
1681	Đường trục chính các thôn: Bùi Xá, Dương Xá, Đan Loan, Hòa Loan	Đầu đường	Cuối đường	6.300	3.800	2.000	1.600	1.890	1.140	780	750	1.575	950	750	720
1682	Đường trục chính các thôn còn lại	Đầu đường	Cuối đường	9.000	4.900	2.400	1.900	2.700	1.470	780	750	2.250	1.225	750	720
108	**XÃ NAM THANH MIỆN**														
	Khu vực 1														
1683	Đường 392B Đảo Cò	Đầu thôn Hội Yên	Đảo Cò	12.500	11.500	5.800	2.900	3.750	3.450	1.740	870	3.125	2.875	1.450	725
1684	Đường 392B	Đoạn còn lại		18.000	9.000	4.500	2.300	5.400	2.700	1.350	750	4.500	2.250	1.125	720
1685	Điểm dân cư mới thôn Phương Khê	Trọn khu		18.100				5.430				4.525			
1686	Khu dân cư Trung tâm xã Nam Thanh Miện (xã Chi Lăng Nam cũ)	Giáp đường gom đường 396 mặt cắt 1-1 (mặt đường 7,5m, vỉa hè rộng 5,0m)		15.000				4.500				3.750			
1687	Khu dân cư Trung tâm xã Nam Thanh Miện (xã Chi Lăng Nam cũ)	Giáp đường có mặt cắt 4-4 (vỉa hè 3,0m, mặt đường 7,5m, vỉa hè 1,0m) và mặt cắt 3-3 (vỉa hè 3,0m, mặt đường 7,5m, vỉa hè 3,0m)		13.000				3.900				3.250			
1688	Khu dân cư thôn Hội Yên	Đường có mặt cắt đường từ 5,5m đến 7m		9.500				2.850				2.375			
	Khu vực 2														
1689	Đường trục xã	Ngã tư đèn xanh đèn đỏ thôn Phương Khê	Đường Cao Thắng - Tiền Phong	15.000	7.400	3.700	1.800	4.500	2.220	1.110	750	3.750	1.850	925	720
1690	Đường trục xã còn lại	Đầu đường	Cuối đường	9.000	4.900	2.400	1.900	2.700	1.470	780	750	2.250	1.225	750	720
1691	Điểm dân cư mới thôn An Phong, xã Hồng Phong	Giáp đường có mặt cắt 1-1 (vỉa hè 2,0m, mặt đường 5,5m)		3.000				900				750			
1692	Điểm dân cư mới thôn An Phong, xã Hồng Phong	Giáp đường có mặt cắt 2-2 (vỉa hè 3,0m, mặt đường 5,5m)		4.000				1.200				1.000			
1693	Điểm dân cư thôn Đan Giáp, xã Thanh Giang	Đường mặt cắt 2-2 (HLGT 3.25m, mặt đường 3,5m, vỉa hè 1,5m)		6.000				1.800				1.500			
	Khu vực 3														
1694	Đường trục chính thôn Đồng Chấm, thôn My Đồng	Đầu đường	Cuối đường	5.400	3.200	1.600	1.300	1.620	960	780	750	1.350	800	750	720
1695	Đường trục chính các thôn còn lại	Đầu đường	Cuối đường	9.000	4.900	2.400	1.900	2.700	1.470	780	750	2.250	1.225	750	720
109	**XÃ PHÚ THÁI**														
	Khu vực 1														
1696	Đường 20-9	Km 73+50 Quốc lộ 5 qua Quảng Trường 20-9	Ngã tư đường Trần Hưng Đạo	22.500	11.500	5.800	4.600	6.750	3.450	1.740	1.380	5.625	2.875	1.450	1.150
1697	Đường 20-9	Ngã tư đường Trần Hưng Đạo	Ngã ba cầu An Thái	18.000	9.000	4.500	3.600	5.400	2.700	1.350	1.080	4.500	2.250	1.125	900
1698	Đường Trần Hưng Đạo	Tỉnh lộ 388 đoạn Km 73 + 700 Quốc lộ 5 qua ga Phú Thái	Cầu Bất Nạo	36.000	18.000	9.000	7.200	10.800	5.400	2.700	2.160	9.000	4.500	2.250	1.800
1699	Quốc lộ 5A (đoạn phía Bắc)	Đầu đường	Cuối đường	18.000	10.000	4.000	3.200	5.400	3.000	1.200	960	4.500	2.500	1.000	800
1700	Quốc lộ 5A (đoạn phía Nam) còn lại	Đầu đường	Cuối đường	7.500	3.800	2.000	1.500	2.250	1.140	780	750	1.875	950	750	720
1701	Quốc lộ 5A (đoạn phía Nam)	Km 73+300	Km74	18.000	9.000	4.500	3.600	5.400	2.700	1.350	1.080	4.500	2.250	1.125	900
1702	Đường gom phía Nam	Đầu đường	Cuối đường	10.000	5.000	2.500	2.000	3.000	1.500	780	750	2.500	1.250	750	720

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1703	Khu dân cư Đầm Chợ	Các thửa đất giáp đường trục chính		20.000	10.000	3.000	2.100	6.000	3.000	900	750	5.000	2.500	750	720
1704	Khu dân cư Đầm Chợ	Các thửa đất giáp còn lại		12.000	8.000	2.000	1.400	3.600	2.400	780	750	3.000	2.000	750	720
1705	Đường An Ninh	Đầu đường	Cuối đường	20.000	10.000	3.000	2.100	6.000	3.000	900	750	5.000	2.500	750	720
1706	Đường Thanh Niên	Đầu đường	Cuối đường	20.000	10.000	3.000	2.100	6.000	3.000	900	750	5.000	2.500	750	720
1707	Đường Thống Nhất	Đầu đường	Cuối đường	20.000	10.000	3.000	2.100	6.000	3.000	900	750	5.000	2.500	750	720
1708	Đường Bạch Đằng	Đầu đường	Cuối đường	12.000	8.000	2.000	1.400	3.600	2.400	780	750	3.000	2.000	750	720
1709	Đường trong điểm dân cư mới thị trấn có mặt cắt đường ≥ 7,5 m	Đầu đường	Cuối đường	12.000	8.000	2.000	1.400	3.600	2.400	780	750	3.000	2.000	750	720
1710	Đường Bình Minh	Đường 20-9 qua Trường mầm non bán công Phú Thái	Đường Phạm Cảnh Lương	15.000	9.000	1.700	1.200	4.500	2.700	780	750	3.750	2.250	750	720
1711	Đường Hồng Hà	Quốc lộ 5	Phà Thái cũ	10.000	6.000	1.700	1.200	3.000	1.800	780	750	2.500	1.500	750	720
1712	Đường Phạm Cảnh Lương	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo giáp cầu Bất Nạo	Đường Bình Minh	12.000	7.500	1.700	1.200	3.600	2.250	780	750	3.000	1.875	750	720
1713	Đường Phạm Cảnh Lương	Đường Bình Minh	Nghĩa trang nhân dân thôn Đồng Văn	10.000	6.300	1.500	1.000	3.000	1.890	780	750	2.500	1.575	750	720
1714	Đường Yết Kiêu	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	3.000	2.400	3.000	1.800	900	750	2.500	1.500	750	720
1715	Đường Đồng Tâm	Ngã tư đường 20-9	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo gần cầu Bất Nạo	10.000	6.300	3.100	2.500	3.000	1.890	930	750	2.500	1.575	775	720
1716	Đường Hồng Thái	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Thanh Niên	10.000	6.300	3.100	2.500	3.000	1.890	930	750	2.500	1.575	775	720
1717	Đường Nguyễn Khuyến	Đường Trần Hưng Đạo	Trường THCS thị trấn Phú Thái	10.000	6.300	3.100	2.500	3.000	1.890	930	750	2.500	1.575	775	720
1718	Đường 388	Cầu Bất Nạo	Trường THPT Kim Thành II	25.000	10.000	4.400	3.300	7.500	3.000	1.320	990	6.250	2.500	1.100	825
1719	Đường tránh xã Phú Thái	Quảng trường 20-9	Vòng xuyến Kim Anh-Ngũ Phúc	19.000	10.000	4.400	3.300	5.700	3.000	1.320	990	4.750	2.500	1.100	825
1720	Điểm dân cư mới xã Kim Anh (Xí nghiệp tư doanh Vận tải Hồng Lạc)	Các lô bám đường có mặt cắt đường Bn=34m (QL 17B)		34.400				10.320				8.600			
1721	Điểm dân cư mới xã Kim Anh (Xí nghiệp tư doanh Vận tải Hồng Lạc)	Các lô bám đường có mặt cắt đường Bn=36,5m (Đường 388)		32.900				9.870				8.225			
1722	Điểm dân cư mới xã Kim Anh (Xí nghiệp tư doanh Vận tải Hồng Lạc)	Các lô bám đường có mặt cắt đường:Bn=15m; Bn=15,5m và Bn=17,5m		20.000				6.000				5.000			
	Khu vực 2														
1723	Đường trục xã từ QL 5 đi trung tâm xã Việt Hưng Cũ; từ Quốc lộ 17B xã Ngũ Phúc đi QL5 A (đường huyện cũ)	Đầu đường	Cuối đường	9.100	4.600	2.300	1.500	2.730	1.380	780	750	2.275	1.150	750	720
1724	Đường từ Trung tâm y tế đi Quỳnh Khê (đoạn thuộc thôn Quỳnh Khê 1)	Đầu đường	Hết TTYT Kim Thành	18.000	9.000	6.800	5.500	5.400	2.700	2.040	1.650	4.500	2.250	1.700	1.375
1725	Đường từ Trung tâm y tế đi Quỳnh Khê (đoạn thuộc thôn Quỳnh Khê 1)	TTYT Kim Thành	Cuối đường	12.000	8.000	2.000	1.400	3.600	2.400	780	750	3.000	2.000	750	720
1726	Đoạn từ QL5 đoạn lối rẽ bao bì Trung Kiên đến nhà bà Đàng	Đầu đường	Cuối đường	18.000	9.000	3.700	1.800	5.400	2.700	1.110	750	4.500	2.250	925	720
1727	Đường từ Quốc lộ 5 xã Kim Lương cũ đến cầu Kim Tân - Kim Liên	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.300	3.100	2.500	3.000	1.890	930	750	2.500	1.575	775	720
	Khu vực 3														

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1728	Đường trục chính các thôn (Cổ Phục Bắc; Lương Xá Nam, Lương Xá Bắc, Văn Minh, Quyết Thắng, Dưỡng Thái Trung, Quỳnh Khê 2, Phương Duệ, Thiện Đáp, Bãi Mạc)	Đầu đường	Cuối đường	8.100	4.900	2.800	2.200	2.430	1.470	840	750	2.025	1.225	750	720
1729	Đường trục chính các thôn (Dưỡng Thái Nam, Dưỡng Thái Bắc, Lễ Độ, Phan Chi, Đồng Mỹ, Tân Thành, Quang Khải, Cổ Phục Nam, Vân Dương, Cống Khê, Phương Tân)	Đầu đường	Cuối đường	4.900	3.200	1.800	1.500	1.470	960	780	750	1.225	800	750	720
1730	Đường trục chính các thôn còn lại	Đầu đường	Cuối đường	2.800	1.800	1.500	1.300	840	810	780	750	800	760	740	720
110	**XÃ LAI KHÊ**														
	Khu vực 1														
1731	Quốc lộ 5A	Đoạn phía Bắc Quốc lộ 5A		18.000	10.000	5.000	3.000	5.400	3.000	1.500	900	4.500	2.500	1.250	750
1732	Quốc lộ 5A	Đoạn phía Nam Quốc lộ 5A - tiếp giáp đường gom		10.000	5.000	2.500	2.000	3.000	1.500	780	750	2.500	1.250	750	720
1733	Quốc lộ 5A	Đoạn phía Nam Quốc lộ 5A - không có đường gom		7.500	3.800	2.000	1.500	2.250	1.140	780	750	1.875	950	750	720
1734	Đường 389	Đoạn thuộc xã Cộng Hòa cũ		21.600	10.800	3.600	2.200	6.480	3.240	1.080	750	5.400	2.700	900	720
1735	Đường 389	Đoạn thuộc xã Thượng Vũ cũ		7.500	3.800	2.000	1.500	2.250	1.140	780	750	1.875	950	750	720
1736	Khu dân cư mới xã Cộng Hòa (Liên danh tập đoàn Hưng Thịnh - Vũ Bách	Đường gom đường 389		24.000				7.200				6.000			
1737	Khu dân cư mới xã Cộng Hòa (Liên danh tập đoàn Hưng Thịnh - Vũ Bách	Đường còn lại trong khu dân cư		13.000				4.550				3.250			
1738	Khu dân cư mới xã Cổ Dũng, xã Cộng Hòa (Công ty TNHH Khánh Hòa VN)	Đường mặt cắt 39,1m (đường gom QL5A)		25.000				7.500				6.250			
1739	Khu dân cư mới xã Cổ Dũng, xã Cộng Hòa (Công ty TNHH Khánh Hòa VN)	Đường mặt cắt 27m		25.000				7.500				6.250			
1740	Khu dân cư mới xã Cổ Dũng, xã Cộng Hòa (Công ty TNHH Khánh Hòa VN)	Đường mặt cắt còn lại (15,5m-18,5m)		18.000				5.400				4.500			
1741	Cụm tiểu thủ công nghiệp - làng nghề Cổ Dũng (Liên danh Công ty TNHH Thương mại và xây dựng Thắng Duyến và Công ty Thương mại - vận tải Thành Đạt (TNHH)	Đường có mặt cắt đường Bn=37,25m		13.700				4.110				3.425			
1742	Cụm tiểu thủ công nghiệp - làng nghề Cổ Dũng (Liên danh Công ty TNHH Thương mại và xây dựng Thắng Duyến và Công ty Thương mại - vận tải Thành Đạt (TNHH)	Đường có mặt cắt đường Bn=19,5m		11.900				3.570				2.975			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1743	Cụm tiểu thủ công nghiệp - làng nghề Cổ Dũng (Liên danh Công ty TNHH Thương mại và xây dựng Thắng Duyến và Công ty Thương mại - vận tải Thành Đạt (TNHH)	Đường có mặt cắt đường Bn=17,5m		9.700				2.910				2.425			
1744	Điểm dân cư mới thôn Minh Thành (Công ty Ánh Dương AD-HD)	Đường gom Quốc lộ 5A		9.000				2.700				2.250			
1745	Điểm dân cư mới thôn Minh Thành (Công ty Ánh Dương AD-HD)	Các đường còn lại		8.000				2.400				2.000			
	Khu vực 2														
1746	Đường 5B	Ngã ba đường 389	Giáp Khu công nghiệp Lai Vu	12.000	7.500	3.800	1.500	3.600	2.250	1.140	750	3.000	1.875	950	720
1747	Đường trục xã thuộc các thôn: Thôn Bắc, Giữa, Đông, Lai Khê, Tân Hưng, Hợp Nhất, Minh Thành, Thanh Liêm, Xuân Mang	Đầu đường	Cuối đường	8.100	4.900	2.800	2.200	2.430	1.470	840	750	2.025	1.225	750	720
1748	Đường trục xã	Quốc lộ 5	Hết Nhà văn hóa thôn Cam Đông	10.500	5.000	3.000	2.000	3.150	1.500	900	750	2.625	1.250	750	720
1749	Đường trục xã	Nhà Văn hóa thôn Cam Đông	Cống Phú Hải	7.000	2.800	1.400	1.000	2.100	840	780	750	1.750	800	750	720
1750	Đường trục xã	Ngã ba Đình Làng Cam Thượng	Đò Quýt	7.000	2.800	1.400	1.000	2.100	840	780	750	1.750	800	750	720
	Khu vực 3														
1751	Đường trục chính các thôn: Quyết Tâm, Tường Vu, Phạm Xá 1, Phạm Xá 2, Vang Phan, Bùng Dựa	Đầu đường	Cuối đường	4.900	3.200	1.800	1.500	1.470	960	780	750	1.225	800	750	720
1752	Đường trục chính các thôn: Cam Thượng, Cam Đông, Phương Khê, An Bình, Thắng Yên, Bộ Hộ, Thượng Đỗ 1, Thượng Đỗ 2, Vũ Xá	Đầu đường	Cuối đường	2.800	1.800	1.500	1.300	840	810	780	750	800	760	740	720
111	**XÃ AN THÀNH**														
	Khu vực 1														
1753	Quốc lộ 17B	Vòng xuyến Trục Đông Tây (thôn Dưỡng Mông)	Cầu sái	21.600	10.800	5.400	2.200	6.480	3.240	1.620	750	5.400	2.700	1.350	720
1754	Quốc lộ 17B	Cầu sái	Hết địa phận xã An Thành	18.000	8.100	4.100	2.200	5.400	2.430	1.230	750	4.500	2.025	1.025	720
1755	Đường trục Đông Tây	Đầu đường	Cuối đường	18.000	9.000	4.500	2.300	5.400	2.700	1.350	750	4.500	2.250	1.125	720
1756	Đường 390E	Ngã tư chợ Giải	Cầu Bồng	19.800	9.900	5.000	2.500	5.940	2.970	1.500	750	4.950	2.475	1.250	720
1757	Đường 390E	Cầu Bồng	Giáp Cầu Bồng	10.800	5.400	2.700	1.400	3.240	1.620	810	750	2.700	1.350	750	720
1758	Điểm dân cư mới thôn Phù Tải 2 (công ty TNHH Ánh Dương AD-HD)	Vị trí có mặt cắt đường 1-1: 25m		25.000				7.500				6.250			
1759	Điểm dân cư mới thôn Phù Tải 2 (công ty TNHH Ánh Dương AD-HD)	Vị trí có mặt cắt đường 2-2: 25,5m		18.000				5.400				4.500			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1760	Điểm dân cư mới thôn Phù Tải 2 (công ty TNHH Ánh Dương AD-HD)	Vị trí có mặt cắt đường 3-3: 45m		18.000				5.400				4.500			
1761	Điểm dân cư mới thôn Phù Tải 2 (công ty TNHH Ánh Dương AD-HD)	Vị trí có mặt cắt đường 4-4: 17,5m		15.000				4.500				3.750			
1762	Điểm dân cư mới thôn Phù Tải 2 (công ty TNHH Ánh Dương AD-HD)	Vị trí có mặt cắt đường 5-5: 13m		9.000				2.700				2.250			
1763	Khu dân cư mới thôn Hải Ninh	Đường gom đường 390E		17.600				5.280				4.400			
1764	Khu dân cư mới thôn Hải Ninh	Đường còn lại trong KDC		8.800				2.640				2.200			
1765	Điểm dân cư mới thôn Thiên Đông (có 1 mặt tiếp giáp với đường huyện cũ)	Trọn khu		20.000				6.000				5.000			
	Khu vực 2														
1766	Đường Ngũ Phúc - Kim Xuyên (đường huyện cũ)	QL17B xã An Thành	QL5 xã Phú Thái	9.100	4.600	2.300	1.500	2.730	1.380	780	750	2.275	1.150	750	720
1767	Đường trục xã (đường huyện cũ)	Cầu phao thôn Thiên Đông	Cống gạo thôn Thiên Đông	14.000	7.000	3.500	1.700	4.200	2.100	1.050	750	3.500	1.750	875	720
	Khu vực 3														
1768	Đường trục chính các thôn: Phù Tải 1; Phù Tải 2; Quảng Đạt; Dưỡng Mông; Bằng Lai	Đầu đường	Cuối đường	8.100	4.900	2.800	2.200	2.430	1.470	840	750	2.025	1.225	750	720
1769	Đường trục chính các thôn: Chuẩn Thừng; Hải Linh; Thiên Đông, Thiên Xuân, Viên Chử	Đầu đường	Cuối đường	4.900	3.200	1.800	1.500	1.470	960	780	750	1.225	800	750	720
112	**XÃ KIM THÀNH**														
	Khu vực 1														
1770	Đường Quốc lộ 17B (đoạn đi qua thôn Trung Tuyến và thôn Phát Minh)	Cầu Nga giáp xã An Thành	Công ty Tuấn Tú	16.200	8.100	2.200	1.600	4.860	2.430	780	750	4.050	2.025	750	720
1771	Đường Quốc lộ 17B (đoạn đi qua thị tứ Đồng Gia)	Công ty Tuấn Tú	Đầu đường Than	32.400	13.500	5.000	3.700	9.720	4.050	1.500	1.110	8.100	3.375	1.250	925
1772	Đường Quốc lộ 17B (đoạn đi qua thôn Kỳ Côi)	Đầu đường Than	Cống Ngọ Dương	14.700	8.100	2.200	1.600	4.400	2.430	780	750	3.700	2.025	750	720
1773	Đường trục Đông Tây	Đầu đường	Cuối đường	12.000	9.000	4.500	2.300	3.600	2.700	1.350	750	3.000	2.250	1.125	720
1774	Khu dân cư mới thôn Trung Tuyến cụm Hoà Bình (KDC Vững Mạnh)	Vị trí tiếp giáp có mặt cắt đường 50m (Đường gom QL 17B)		28.100				8.430				7.025			
1775	Khu dân cư mới thôn Trung Tuyến cụm Hoà Bình (KDC Vững Mạnh)	Vị trí tiếp giáp có mặt cắt đường 20,5m		15.700				4.710				3.925			
1776	Khu dân cư mới thôn Trung Tuyến cụm Hoà Bình (KDC Vững Mạnh)	Vị trí tiếp giáp có mặt cắt đường từ 10,5m đến 17,5m		15.200				4.560				3.800			
1777	Khu dân cư Dộc Hạ, phía đông thị tứ Đồng Gia (KDC Hưng Thịnh)	Vị trí tiếp giáp có mặt cắt đường 16,5 m (Đường gom QL 17B)		36.100				12.640				9.030			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1778	Khu dân cư Dộc Hạ, phía đông thị tứ Đồng Gia (KDC Hưng Thịnh)	Các vị trí mặt cắt còn lại trong khu dân cư		16.000				5.600				4.000			
1779	Điểm dân cư mới khu Đồng Dừa thôn Kỳ Côi	Đất có vị trí tiếp giáp với đường gom đường QL17B		15.000				4.500				3.750			
1780	Điểm dân cư mới khu Đồng Dừa thôn Kỳ Côi	Đất có vị trí các lô tiếp giáp đường còn lại trong điểm dân cư		7.500				2.250				1.875			
	Khu vực 2														
1781	Đường trục xã	Đầu đường	Cuối đường	9.000	5.400	3.100	2.500	2.700	1.620	930	750	2.250	1.350	775	720
	Khu vực 3														
1782	Đường trục chính các thôn: Thị Tứ, Đồng Xá Bắc, Đồng Xá Nam, Phí Gia, Trung Tuyến, Phát Minh, Kỳ Côi, Nại Đông	Đầu đường	Cuối đường	8.100	4.900	2.800	2.200	2.430	1.470	840	750	2.025	1.225	750	720
1783	Đường trục chính các thôn còn lại	Đầu đường	Cuối đường	4.900	3.200	1.800	1.500	1.470	960	780	750	1.225	800	750	720
1784	Khu dân cư mới thôn Kiến Lễ	Vị trí có mặt cắt đường trong khu dân cư 3,5 m, tiếp giáp đường giao thông chính		5.500				1.650				1.375			
1785	Khu dân cư mới thôn Kiến Lễ	Vị trí có mặt cắt đường trong khu dân cư 3,5 m		4.500				1.350				1.125			
113	**ĐẶC KHU CÁT HẢI**														
	Khu vực 1														
1786	Phố Hà Sen	Đỉnh dốc Đá Lát (cột điện cao thế 214)	Đỉnh dốc Bà Thà	10.000				4.500				3.500			
1787	Phố Hà Sen	Đỉnh dốc Bà Thà	Ngã ba Áng Sỏi (số nhà 488)	12.000	8.400	7.200	6.000	5.400	3.780	3.240	2.700	4.200	2.940	2.520	2.100
1787	Phố Hà Sen	Ngã ba Áng Sỏi (số nhà 486)	Hết cống đập nước (Tổ dân phố 1)	16.000	11.200	9.600	8.000	7.200	5.040	4.320	3.600	5.600	3.920	3.360	2.800
1788	Phố Hà Sen	Hết cống đập nước (Tổ dân phố 1)	Ngã ba Cát Bà (số nhà 2)	20.000	14.000	12.000	10.000	9.000	6.300	5.400	4.500	7.000	4.900	4.200	3.500
1789	Đường 1-4	Ngã ba Cát Bà (số nhà 2)	Cơ quan thuế	20.000	14.000	12.000	10.000	9.000	6.300	5.400	4.500	7.000	4.900	4.200	3.500
1790	Đường 1-4	Cơ quan thuế	Giáp số nhà 94	27.000	18.900	16.200	13.500	12.150	8.505	7.290	6.075	9.450	6.615	5.670	4.725
1791	Đường 1-4	Số nhà 94	Hết hiệu vàng Ngọc Liên (đối diện là số nhà 158)	32.000	22.400	19.200	16.000	14.400	10.080	8.640	7.200	11.200	7.840	6.720	5.600
1792	Đường 1-4	Số nhà 159 (Ngã ba cảng cá, đường 1-4)	Hết Ngã ba Chùa Đông (cột điện cao thế 292)	60.000	42.000	36.000	30.000	27.000	18.900	16.200	13.500	21.000	14.700	12.600	10.500
1793	Đường 1-4	Ngã ba Chùa Đông (cột điện cao thế 292)	Giáp cửa hầm quân sự	40.000	28.000	24.000	21.000	18.000	12.600	10.800	9.450	14.000	9.800	8.400	7.350
1794	Đường 1-4	Cửa hầm quân sự	Vòng Xuyến - Cuối đường Cát Cò	30.000	22.000	15.000	12.000	13.500	9.900	6.750	5.400	10.500	7.700	5.250	4.200
1795	Đường Cát Tiên	Ngã ba Chùa Đông (cột điện cao thế 292)	Cuối đường (Cát cò 1&2)	40.000	28.000	24.000	21.000	18.000	12.600	10.800	9.450	14.000	9.800	8.400	7.350
1796	Phố Núi Ngọc	Khách sạn SeaPearl (cửa phụ số nhà 3)	Giáp khách sạn Cát Bà Dream (số nhà 315)	40.000	28.000	24.000	21.000	18.000	12.600	10.800	9.450	14.000	9.800	8.400	7.350
1797	Phố Núi Ngọc	Đường ngang		35.000	27.000	21.000	17.500	15.750	12.150	9.450	7.875	12.250	9.450	7.350	6.125
1798	Phố Núi Ngọc	Khách sạn Charm Island (số nhà 1)	Hết số nhà 25	22.000	17.600	13.200	11.000	9.900	7.920	5.940	4.950	7.700	6.160	4.620	3.850
1799	Đường vòng lô II Núi Ngọc	Đầu đường	Cuối đường	23.000	16.100	13.800	11.500	10.350	7.245	6.210	5.175	8.050	5.635	4.830	4.025
1800	Đường Núi Xẻ	Đầu đường (Tiếp giáp phố Cái Bèo)	Cuối đường (Tiếp giáp phố Núi Ngọc)	20.000	14.000	12.000	10.000	9.000	6.300	5.400	4.500	7.000	4.900	4.200	3.500
1801	Phố Cái Bèo	Ngã ba Cát Bà (số nhà 1)	Hết số nhà 214	20.000	14.000	12.000	10.000	9.000	6.300	5.400	4.500	7.000	4.900	4.200	3.500

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1802	Phố Cái Bèo	Sau Ngân hàng NN&PTNT Cát Bà	Trạm bơm Áng Vả	12.000	8.400	7.200	6.000	5.400	3.780	3.240	2.700	4.200	2.940	2.520	2.100
1803	Phố Cái Bèo	Hết số nhà 214	Đầu cầu Cái Bèo	30.000	21.000	18.000	15.000	13.500	9.450	8.100	6.750	10.500	7.350	6.300	5.250
1804	Phố Tùng Dinh	Đầu đường	Cuối đường	40.000	28.000	24.000	20.000	18.000	12.600	10.800	9.000	14.000	9.800	8.400	7.000
1805	Đường đấu nối khu I-Vịnh Tùng Dinh	Ngã ba Xây dựng	Đường vào bãi tắm Tùng Thu	25.000	17.500	15.000	12.500	11.250	7.875	6.750	5.625	8.750	6.125	5.250	4.375
1806	Đường đấu nối khu I-Vịnh Tùng Dinh	Đường vào bãi tắm Tùng Thu	Ngã ba Tùng Dinh	30.000	22.000	18.000	15.000	13.500	9.900	8.100	6.750	10.500	7.700	6.300	5.250
1807	Đường núi Xẻ đến Pháo đài thần công	Đầu đường	Cuối đường	20.000				9.000				7.000			
1808	Khu Đô thị vịnh Cái Giá (Amatina)	Đường nội bộ (lòng đường + vỉa hè) rộng đến 10m		18.000				8.100				6.300			
1809	Khu Đô thị vịnh Cái Giá (Amatina)	Đường nội bộ (lòng đường + vỉa hè) rộng từ trên 10m đến 15m		20.000				9.000				7.000			
1810	Khu Đô thị vịnh Cái Giá (Amatina)	Đường nội bộ (lòng đường + vỉa hè) rộng từ trên 15m đến 20m		25.000				11.250				8.750			
1811	Khu Đô thị vịnh Cái Giá (Amatina)	Đường nội bộ (lòng đường + vỉa hè) rộng từ trên 20m đến 35m		30.000				13.500				10.500			
1812	Khu Đô thị vịnh Cái Giá (Amatina)	Đường nội bộ (lòng đường + vỉa hè) rộng từ 35m trở lên		35.000				15.750				12.250			
1813	Khu Đô thị vịnh trung tâm Cát Bà	Đường nội bộ (lòng đường + vỉa hè) rộng đến 10m		60.000				27.000				21.000			
1814	Khu Đô thị vịnh trung tâm Cát Bà	Đường nội bộ (lòng đường + vỉa hè) rộng từ trên 10m đến 15m		65.000				29.250				22.750			
1815	Khu Đô thị vịnh trung tâm Cát Bà	Đường nội bộ (lòng đường + vỉa hè) rộng từ trên 15m đến 20m		70.000				31.500				24.500			
1816	Khu Đô thị vịnh trung tâm Cát Bà	Đường nội bộ (lòng đường + vỉa hè) rộng từ 20m trở lên		80.000				36.000				28.000			
1817	Đoạn đường	Sau Ngân hàng NN và PTNT	Hết Bưu điện Cát Hải cũ	13.500	9.450	8.100	6.750	6.075	4.253	3.645	3.038	4.725	3.308	2.835	2.363
1818	Đường tỉnh 356	Bến phà Ninh Tiếp	Nhà chờ Bến Gót	15.000	10.500	9.000	7.500	6.750	4.725	4.050	3.375	5.250	3.675	3.150	2.625
1819	Đường tỉnh 356	Bến phà Cái Viềng	Hết khu tái định cư Hùng Sơn	15.000	10.500	9.000	7.500	6.750	4.725	4.050	3.375	5.250	3.675	3.150	2.625
1820	Đường tỉnh 356B	Ngã ba Hiền Hào	Ngã ba Vườn quốc gia Cát Bà	10.000	7.000	6.000	5.000	4.500	3.150	2.700	2.250	3.500	2.450	2.100	1.750
1821	Tuyến đường	Bến Gia Luận	Đỉnh dốc Đá Lát (cột điện cao thế 214)	10.000	7.000	6.000	5.000	4.500	3.150	2.700	2.250	3.500	2.450	2.100	1.750
1822	Đường Tân Vũ - Lạch Huyện	Chân cầu Tân Vũ - Lạch Huyện	Cuối đường	15.000	10.500	9.000	7.500	6.750	4.725	4.050	3.375	5.250	3.675	3.150	2.625
	Khu vực 2														
1823	Đường trục chính đảo	Tuyến đường có mặt cắt dưới 3m		6.500	4.550	3.900	3.250	2.925	2.048	1.755	1.463	2.275	1.593	1.365	1.138
1824	Đường trục chính đảo	Tuyến đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		8.000	5.600	4.800	4.000	3.600	2.520	2.160	1.800	2.800	1.960	1.680	1.400
1825	Đường trục chính đảo	Tuyến đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 9m		10.000	7.000	6.000	5.000	4.500	3.150	2.700	2.250	3.500	2.450	2.100	1.750
1826	Đường trục chính đảo	Tuyến đường có mặt cắt từ 9m trở lên		12.000	8.400	7.200	6.000	5.400	3.780	3.240	2.700	4.200	2.940	2.520	2.100
1827	Khu tái định cư đảo Cát Hải tại các xã Văn Phong, Nghĩa Lộ và Hoàng Châu	Đường nội bộ (lòng đường + vỉa hè) rộng đến 10m		9.000				4.050				3.150			
1828	Khu tái định cư đảo Cát Hải tại các xã Văn Phong, Nghĩa Lộ và Hoàng Châu	Đường nội bộ (lòng đường + vỉa hè) rộng từ trên 10m đến 15m		10.000				4.500				3.500			
1829	Khu tái định cư đảo Cát Hải tại các xã Văn Phong, Nghĩa Lộ và Hoàng Châu	Đường nội bộ (lòng đường + vỉa hè) rộng từ trên 15m đến 20m		11.000				4.950				3.850			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1830	Khu tái định cư đảo Cát Hải tại các xã Văn Phong, Nghĩa Lộ và Hoàng Châu	Đường nội bộ (lòng đường + vỉa hè) rộng từ 20m trở lên		12.000				5.400				4.200			
1831	Khu tái định cư Hùng Sơn	Giáp đường 356		15.000				6.750				5.250			
1832	Khu tái định cư Hùng Sơn	Đường nội bộ trong khu tái định cư		12.000				5.400				4.200			
1833	Khu tái định cư thôn Hải Sơn	Đường nội bộ trong khu tái định cư		8.000				3.600				2.800			
1834	Khu tái định cư tại xã Xuân Đám	Đường nội bộ giáp đường 356 (tuyến 1)		13.500				6.075				4.725			
1835	Khu tái định cư tại xã Xuân Đám	Đường nội bộ tuyến 2		12.000				5.400				4.200			
	Khu vực 3														
1836	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt dưới 3m		3.500	2.100	1.750	1.400	1.575	945	790	750	1.225	800	750	720
1837	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
1838	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 5m đến 9m		7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
114	**ĐẶC KHU BẠCH LONG VỸ**														
	Khu vực 2														
1839	Trục đường trung tâm (đường tuyến 2)	Đầu đường	Cuối đường	2.000	1.200	800	640	1.200	810	780	750	1.000	600	400	320
1840	Đường bờ âu cảng	Đầu đường	Cuối đường	2.000	1.200	800	640	1.200	810	780	750	1.000	600	400	320
1841	Đường 5A	Đầu đường	Cuối đường	1.200	720	480	384	720	432	288	230	600	360	240	192
1842	Đường 5B	Đầu đường	Cuối đường	1.200	720	480	384	720	432	288	230	600	360	240	192
	Khu vực 3														
1843	Đường nội bộ trong các khu dân cư	Đầu đường	Cuối đường	1.200	720	480	384	720	432	288	230	600	360	240	192

PHỤ LỤC III. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**PHƯỜNG THỦY NGUYÊN**														
1	Quốc lộ 10	Giáp địa bàn phường Thiên Hương (Cầu Trịnh)	Giáp phường Lưu Kiếm	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
2	Tỉnh lộ 359 (Cầu Bính đi Phà Rừng)	Chân Cầu Bính	Ngã tư đại lộ Đông Tây (Đường 9C - Vành đai 2)	60.000	36.000	30.000	24.000	27.000	16.200	13.500	10.800	21.000	12.600	10.500	8.400
3	Tỉnh lộ 359 (Cầu Bính đi Phà Rừng)	Ngã tư đại lộ Đông Tây (Đường 9C - Vành đai 2)	Ngã tư lối rẽ vào chùa Ngọc Hoa (Thuỷ Đường)	65.000	39.000	32.500	26.000	29.250	17.550	14.625	11.700	22.750	13.650	11.375	9.100
4	Tỉnh lộ 359 (Cầu Bính đi Phà Rừng)	Ngã tư lối rẽ vào chùa Ngọc Hoa (Thuỷ Đường)	Cầu Xưa (An Lư), giáp địa bàn phường Hoà Bình	50.000	30.000	25.000	20.000	22.500	13.500	11.250	9.000	17.500	10.500	8.750	7.000
5	Tỉnh lộ 359C	Ngã tư tiếp giáp Tỉnh lộ 359 qua Trường Trung cấp nghề	Trung tâm sát hạch lái xe Nam Triệu, hết địa bàn phường Thuỷ Nguyên	50.000	30.000	25.000	20.000	22.500	13.500	11.250	9.000	17.500	10.500	8.750	7.000
6	Tỉnh lộ 351	Đoạn tiếp giáp Tỉnh lộ 359	Quốc lộ 10	50.000	30.000	25.000	20.000	22.500	13.500	11.250	9.000	17.500	10.500	8.750	7.000
7	Tỉnh lộ 351	Ngã tư Quốc lộ 10 mới	Hết trường THPT Thủy Sơn	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
8	Đường Máng nước	Ngã tư Tỉnh lộ 359 (Trung đoàn 238)	Ngã tư đại lộ Đông Tây (Đường 9c - Vành đai 2)	50.000	30.000	25.000	20.000	22.500	13.500	11.250	9.000	17.500	10.500	8.750	7.000
9	Đại lộ Đông Tây (Đường 9c - Vành đai 2)	Ngã tư Tỉnh lộ 359 qua Khu công nghiệp VSIP	Hết địa bàn phường Thuỷ Nguyên, giáp phường Nam Triệu	50.000	30.000	25.000	20.000	22.500	13.500	11.250	9.000	17.500	10.500	8.750	7.000
10	Đại lộ Đông Tây (Đường 9c - Vành đai 2)	Ngã tư Tỉnh lộ 359 qua cầu kênh Hòn Ngọc	Hết khu Tái định cư Hoa Động	35.000	21.000	17.500	14.000	15.750	9.450	7.875	6.300	12.250	7.350	6.125	4.900
11	Đường đi ra cầu Nguyễn Trãi	Tiếp giáp đại lộ Đông Tây (Đường 9c - Vành đai 2)	Chân cầu Nguyễn Trãi	40.000	24.000	20.000	16.000	18.000	10.800	9.000	7.200	14.000	8.400	7.000	5.600
12	Đường đi ra đảo Vũ Yên	Tiếp giáp đại lộ Đông Tây (Đường 9c - Vành đai 2)	Chân cầu Vũ Yên	45.000	27.000	22.500	18.000	20.250	12.150	10.125	8.100	15.750	9.450	7.875	6.300
13	Đường nội bộ trong đảo Vũ Yên	Lộ giới từ 40m trở lên		50.000	30.000	25.000	20.000	22.500	13.500	11.250	9.000	17.500	10.500	8.750	7.000
14	Đường nội bộ trong đảo Vũ Yên	Lộ giới từ 25m đến dưới 40m		40.000	24.000	20.000	16.000	18.000	10.800	9.000	7.200	14.000	8.400	7.000	5.600
15	Đường nội bộ trong đảo Vũ Yên	Lộ giới dưới 25m		30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
16	Đường Đỗ Mười	Chân cầu Hoàng Văn Thụ	Hết khu Đô thị Hoàng Huy New City	80.000	48.000	40.000	32.000	36.000	21.600	18.000	14.400	28.000	16.800	14.000	11.200
17	Đường Đỗ Mười	Khu Đô thị Hoàng Huy New City	Ngã ba Nhà văn hóa Tân Dương 6	70.000	42.000	35.000	28.000	31.500	18.900	15.750	12.600	24.500	14.700	12.250	9.800

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
18	Đường Đỗ Mười	Ngã ba Nhà văn hóa Tân Dương 6	Đại lộ Đông Tây (Đường 9c - Vành đai 2)	60.000	36.000	30.000	24.000	27.000	16.200	13.500	10.800	21.000	12.600	10.500	8.400
19	Đường nội bộ trong khu Trung tâm HCCT Bắc Sông Cấm	Đường có mặt cắt từ 60m trở lên		80.000	48.000	40.000	32.000	36.000	21.600	18.000	14.400	28.000	16.800	14.000	11.200
20	Đường nội bộ trong khu Trung tâm HCCT Bắc Sông Cấm	Đường có mặt cắt dưới 60m		65.000	39.000	32.500	26.000	29.250	17.550	14.625	11.700	22.750	13.650	11.375	9.100
21	Đường Trần Kiên	Đầu đường	Cuối đường	80.000	48.000	40.000	32.000	36.000	21.600	18.000	14.400	28.000	16.800	14.000	11.200
22	Đường bao phía Bắc (Núi Đèo)	Ngã tư Tỉnh lộ 351 qua Đài Liệt sĩ Thuỷ Sơn	Quốc lộ 10	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
23	Đường Bao phía Nam (Thủy Sơn)	Ngã tư Tỉnh lộ 359 qua Khu đô thị Tân Quang Minh và Ngã tư Tỉnh lộ 351	Ngã tư đường bao Phía Bắc thị trấn Núi Đèo (lối lên chùa An Phúc)	40.000	24.000	20.000	16.000	18.000	10.800	9.000	7.200	14.000	8.400	7.000	5.600
24	Đường từ Ngã ba tỉnh lộ 359 qua Cầu Đen đến hết địa bàn Thủy Nguyên	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
25	Đường Cầu Huê	Ngã ba Tỉnh lộ 359 qua Cầu Huê, Đình Hoà Mỹ, nhà văn hoá Đầu Cầu	Giáp đường 203 Hoa Động	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
26	Đường trục Tân Dương - Dương Quan	Giáp Tỉnh lộ 359 (UBND xã Tân Dương cũ) qua Ngã tư đường Máng nước	Giáp đường Đỗ Mười kéo dài	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
27	Đường trục Tân Dương - Dương Quan	Giáp đường Đỗ Mười qua Đình Dương Quan	Giáp khu Tái định cư BSC giai đoạn 2 - Tổ dân phố Thầu Đâu	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
28	Đường nhánh Dương Quan	Đại lộ Đông Tây qua Tổ dân phố Bắc Vang	Ngã tư trường Tiểu học Dương Quan	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
29	Đường nhánh Dương Quan	Cống Bé (Tổ dân phố Thầu Đâu) qua cầu Quốc Phòng (Đông Nhà Thờ)	Đường nối khu tái định cư C-D	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
30	Đường nhánh Dương Quan	Ngã ba Chợ Dương Quan	Ngã tư UBND xã Dương Quan cũ	11.500	6.900	5.750	4.600	5.175	3.105	2.588	2.070	4.025	2.415	2.013	1.610
31	Đường nhánh Dương Quan	Ngã tư Trường tiểu học Dương Quan qua trường Mầm non Dương Quan	Ngõ ông Lê Hữu Châu, tổ dân phố Áp Tràn, giáp Khu công nghiệp VSIP	11.500	6.900	5.750	4.600	5.175	3.105	2.588	2.070	4.025	2.415	2.013	1.610

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
32	Đường nhánh Dương Quan	Giáp đường nội bộ Trung tâm HCCT (Bánh mỳ cô Ngọc) qua quán bia Vịnh Nga qua cầu Quốc Phòng	Đường nối khu tái định cư C-D (Ngã ba vào Đền Tá Lan)	13.000	7.800	6.500	5.200	5.850	3.510	2.925	2.340	4.550	2.730	2.275	1.820
33	Đường nhánh Dương Quan	Tiếp giáp giữa đường nối khu tái định cư A-B và đường từ cống Bé đến cầu Quốc Phòng	Ngã ba tiếp giáp đường nối khu tái định cư C-D	11.500	6.900	5.750	4.600	5.175	3.105	2.588	2.070	4.025	2.415	2.013	1.610
34	Đường nhánh Dương Quan	Đường nối khu tái định cư C-D	Đê quốc gia Dương Quan	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
35	Đường nhánh Thủy Sơn	Ngã tư Tỉnh lộ 359 (đầu đường bao Phía Nam Thuỷ Sơn) qua khu Đầm ông Chánh	Đường Máng nước	11.500	6.900	5.750	4.600	5.175	3.105	2.588	2.070	4.025	2.415	2.013	1.610
36	Đường nhánh Thủy Sơn	Ngã ba Tỉnh lộ 359 (đối diện cổng chính vào Khu đô thị Tân Quang Minh)	Nhà Văn hoá Thuỷ Sơn 2	13.000	7.800	6.500	5.200	5.850	3.510	2.925	2.340	4.550	2.730	2.275	1.820
37	Đường nhánh Thủy Sơn	Nhà văn hoá Thuỷ Sơn 2	Ngã ba Miếu Ông Hổ	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
38	Đường nhánh Thủy Sơn	Khu đấu giá Cửa Trại - Đầm Huyện qua Miếu Ông Hổ	Đường Máng nước	11.500	6.900	5.750	4.600	5.175	3.105	2.588	2.070	4.025	2.415	2.013	1.610
39	Đường nhánh Thủy Sơn	Ngã ba lối rẽ Nhà thờ Tam Sơn (Nhà ông Sỹ Tình)	Nhà thờ Thuỷ Sơn (tiếp giáp Khu đô thị Gò Gai)	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
40	Đường nhánh Thủy Sơn	Ngã ba lối rẽ Nhà thờ Tam Sơn (Nhà ông Sỹ Tình) qua trường Mầm non Sao Mai	Khu dân cư Gò Gai	13.000	7.800	6.500	5.200	5.850	3.510	2.925	2.340	4.550	2.730	2.275	1.820
41	Đường nhánh Thủy Sơn	Nhà ông Toàn TDP Thuỷ Sơn 3 (giáp đấu giá Khau Da)	Khu đấu giá Đầm Huyện	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
42	Đường nhánh Thủy Sơn	Nhà văn hoá Thuỷ Sơn 4 qua Karaoke Thái Dương	Đường bao phía Nam Thuỷ Sơn	11.500	6.900	5.750	4.600	5.175	3.105	2.588	2.070	4.025	2.415	2.013	1.610
43	Đường nhánh Thủy Sơn	Ngã ba nhà ông Đãi (TDP Thuỷ Sơn 4) qua nhà ông Đào Mạnh Hinh	Nhà ông Xuyên (giáp đoạn đường tư Nhà văn hoá Thuỷ Sơn 4 đến đường bao phía Nam)	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
44	Đường nhánh Thủy Sơn	Ngã ba Tỉnh lộ 351 (Cây xăng Thuỷ Sơn) qua trưởng THCS Lý Thường Kiệt	Giáp Quốc lộ 10	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
45	Đường nhánh Thủy Sơn	Trạm Y tế Thuỷ Sơn	Ngã ba nhà ông Đãi (TDP Thuỷ Sơn 4)	11.500	6.900	5.750	4.600	5.175	3.105	2.588	2.070	4.025	2.415	2.013	1.610
46	Đường nhánh (Địa bàn Núi Đèo)	Tỉnh lộ 359 (cơ quan Huyện uỷ cũ) qua khu Trại chăn nuôi cũ	Tiếp giáp đường Máng nước	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
47	Đường nhánh (Địa bàn Núi Đèo)	Tỉnh lộ 359 (Huyện Đoàn cũ)	Khu đấu giá Đầm Huyện	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
48	Đường nhánh (Địa bàn Núi Đèo)	Tỉnh lộ 359 qua Khu Gò Gai	Ngã tư Tỉnh lộ 351 (UBND xã Thuỷ Sơn cũ)	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
49	Đường nhánh (Địa bàn Núi Đèo)	Ngã ba Tỉnh lộ 359 (Nhà thuộc Thuỷ Nguyên) qua khu dân cư Hàm Long	Đường Máng nước	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
50	Đường nhánh (Địa bàn Núi Đèo)	Giáp Tỉnh lộ 359	Giáp Tỉnh lộ 351 (Đoạn phía Nam Công viên 25/10)	35.000	21.000	17.500	14.000	15.750	9.450	7.875	6.300	12.250	7.350	6.125	4.900
51	Đường nhánh (Địa bàn Núi Đèo)	Sau Chi cục Thuế cũ (từ quán cơm Bình Minh)	Tiếp giáp đường 359 (góc Công viên 25/10)	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
52	Đường Trung tâm khu thương mại Thuỷ Nguyên	Các tuyến nội bộ (Trừ đoạn từ Nhà nghỉ Việt Anh 2 qua Ngã tư cổng trường THPT Nam Triệu cơ sở II)		22.000	13.200	11.000	8.800	9.900	5.940	4.950	3.960	7.700	4.620	3.850	3.080
53	Đường Trung tâm khu thương mại Thuỷ Nguyên	Nhà nghỉ Việt Anh 2 qua Ngã tư cổng trường THPT Nam Triệu cơ sở II	Tiếp giáp đường đi từ tỉnh lộ 359C đi Nhà văn hoá Tổ dân phố Núi II	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
54	Đường liên phường Thuỷ Nguyên - Thiên Hương	Ngã ba đường bao Phía Nam	Cầu Cống Gạo tiếp giáp phường Thiên Hương	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
55	Đường nhánh Hoa Động	Ngã ba đường 203 (Trường THCS Hoa Động) qua nhà Đồng Xuân Hưng	Ngõ Bà Tộ (giáp đường từ UBND xã Hoa Động cũ đi trường THCS Hoa Động)	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
56	Đường nhánh Hoa Động	Nhà ông Đồng Xuân Chuyên qua UBND xã Hoa Động cũ	Đường 203	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
57	Đường nhánh Hoa Động	Đường 203	Đê Tả Sông Cấm (Bến Vạn Hoá)	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
58	Đường nhánh Hoa Động	Khu đấu giá Bái Trong qua chùa Linh Lâu	Ngã ba cuối đường	10.000	6.000	5.000	4.500	4.500	2.700	2.250	2.030	3.500	2.100	1.750	1.580
59	Đường nhánh Hoa Động	Đường 203 (nhà ông Hoạt - TDP Bái Ngoài) qua nhà bà Lưu Thị Lương	Đê Tả Sông Cấm	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
60	Đường nhánh Hoa Động	Đường 203 (lối rẽ UBND xã Hoa Động) qua nhà văn hóa Bái Ngoài	Đê Tả Sông Cấm	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
61	Đường nhánh Hoa Động	Khu đấu giá Bái Ngoài	Ngã tư nhà ông Đồng Xuân Vinh (TDP Lâu Trại)	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
62	Đường nhánh Hoa Động	Ngã ba nhà ông Đồng Xuân Nhuận (TDP Lâu Trại) qua Đình Bính Giáp Động	Ngã ba nhà ông Đồng Xuân Sơn (TDP Đồng Quán)	10.000	6.000	5.000	4.500	4.500	2.700	2.250	2.030	3.500	2.100	1.750	1.580

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
63	Đường nhánh Hoa Động	Ngã ba Trường THCS Hoa Động	Dự án Hoàng Huy Green River	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
64	Đường nhánh Hoa Động	Ngã ba đường Cầu Huê (nhà ông Phạm Hữu Bình - TDP Đầm Đền) qua Ngã ba nhà ông Bùi Văn Hiếu (TDP Giữa)	Đình Hoà Mỹ	10.000	6.000	5.000	4.500	4.500	2.700	2.250	2.030	3.500	2.100	1.750	1.580
65	Đường nhánh Hoa Động	Ngã ba đường Cầu Huê đi Đình Hoà Mỹ (nhà ông Tâm) qua nhà ông Vũ Thượng Chương	Giáp Dự án Hoàng Huy Green River	10.000	6.000	5.000	4.500	4.500	2.700	2.250	2.030	3.500	2.100	1.750	1.580
66	Đường nhánh Tân Dương	Tỉnh lộ 359 qua Chùa Minh Tường	Đường Máng nước	13.000	7.800	6.500	5.200	5.850	3.510	2.925	2.340	4.550	2.730	2.275	1.820
67	Đường nhánh Tân Dương	Tỉnh lộ 359 (2 bên Cống Cờ)	Cầu Đa (2 bên)	13.000	7.800	6.500	5.200	5.850	3.510	2.925	2.340	4.550	2.730	2.275	1.820
68	Đường nhánh Tân Dương	Khu Tái định cư Đống Trịnh	Đường Máng nước	13.000	7.800	6.500	5.200	5.850	3.510	2.925	2.340	4.550	2.730	2.275	1.820
69	Đường nhánh Tân Dương	Đường Máng nước	Đường Đỗ Mười kéo dài	13.000	7.800	6.500	5.200	5.850	3.510	2.925	2.340	4.550	2.730	2.275	1.820
70	Đường nhánh Tân Dương	Đường Máng nước (Đầm Cống Cao)	Đường Đỗ Mười kéo dài (Nhà Văn hoá Tân Dương 6)	13.000	7.800	6.500	5.200	5.850	3.510	2.925	2.340	4.550	2.730	2.275	1.820
71	Đường nhánh Tân Dương	Tái định cư Miếu Trắng	Ngã ba đường Cống Chùa Minh Tường	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
72	Đường nhánh Thuỷ Đường	Ngã ba Tỉnh lộ 359C đi qua Nhà Văn hoá TDP Núi 2	Ngã tư Tỉnh lộ 359 C (TT sát hạch lái xe Nam Triệu)	11.000	6.600	5.500	4.400	4.950	2.970	2.475	1.980	3.850	2.310	1.925	1.540
73	Đường nhánh Thuỷ Đường	Tỉnh lộ 359C	Trạm bơm Xanh Soi	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
74	Đường nhánh Thuỷ Đường	Tỉnh lộ 359 Tổ dân phố Quán	Hết địa bàn phường Thuỷ Nguyên (tiếp giáp phường Hoà Bình)	11.500	6.900	5.750	4.600	5.175	3.105	2.588	2.070	4.025	2.415	2.013	1.610
75	Đường nhánh Thuỷ Đường	Tỉnh lộ 359 qua Trường Mầm Non Thuỷ Đường	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Hào (TDP Bắc 2)	11.500	6.900	5.750	4.600	5.175	3.105	2.588	2.070	4.025	2.415	2.013	1.610
76	Đường nhánh Thuỷ Đường	Giáp Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Hào (TDP Bắc 2)	Cầu Quán	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
77	Đường nhánh Thuỷ Đường	Tỉnh lộ 359	Đình Trung (TDP Bắc 1)	11.000	6.600	5.500	4.400	4.950	2.970	2.475	1.980	3.850	2.310	1.925	1.540
78	Đường nhánh Thuỷ Đường	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Hào (TDP Bắc 2) qua Đình Trung	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Dung (TDP Bắc 1)	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
79	Đường nhánh Thuỷ Đường	Đường Máng Nước (Ngõ Dũi)	Nhà ông Nguyễn Văn Lợi (TDP Đông)	11.000	6.600	5.500	4.400	4.950	2.970	2.475	1.980	3.850	2.310	1.925	1.540

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
80	Đường nhánh Thuỷ Đường	Đường Máng nước (nhà ông Đào Văn Huế)	Đường Tổ dân phố Đống Am: Đoạn đường từ Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Hào (TDP Bắc 2) đến Cầu Quán	11.000	6.600	5.500	4.400	4.950	2.970	2.475	1.980	3.850	2.310	1.925	1.540
81	Đường nhánh Thuỷ Đường	Đường Máng Nước	Ngã tư Nhà văn hoá Đông Tây	11.500	6.900	5.750	4.600	5.175	3.105	2.588	2.070	4.025	2.415	2.013	1.610
82	Đường nhánh Thuỷ Đường	Nhà ông Vũ Văn Mạnh (TDP Tây) giáp khu tái định cư Khuỷnh	Nhà ông Nóng (TDP Đông)	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
83	Đường nhánh Thuỷ Đường	Ngã ba nhà ông Trắc (TDP Bắc 1)	Nhà ông Đào Phương Dung (TDP Đồng Mát)	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
84	Đường nhánh Thuỷ Đường	Tỉnh lộ 359 qua Hồ Phướn	Hết Miếu Thuỷ Tú	8.500	5.100	4.250	3.400	3.825	2.295	1.913	1.530	2.975	1.785	1.488	1.190
85	Đường nhánh Thuỷ Đường	Ngã ba nhà bà Ao (Đoạn từ Tỉnh lộ 359 qua Hồ Phướn đến Miếu Thuỷ Tú)	Ngã ba nhà ông Hắc (TDP Đồng Mát)	8.500	5.100	4.250	3.400	3.825	2.295	1.913	1.530	2.975	1.785	1.488	1.190
86	Đường nhánh Thuỷ Đường	Tỉnh lộ 359 (nhà ông Đào Văn Tịch)	Nhà ông Vang (TDP Đồng Mát)	9.500	5.700	4.750	3.800	4.275	2.565	2.138	1.710	3.325	1.995	1.663	1.330
87	Đường nhánh Thuỷ Đường	Tỉnh lộ 359	Cầu Đông Môn (giáp địa bàn phường Hoà Bình)	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
88	Đường trục TDP Sáu Phiên, Bãi Cát (Khu vực Thủy Hà)	Đầu đường	Cuối đường	12.000	7.200	6.500	4.800	5.400	3.240	2.925	2.160	4.200	2.520	2.275	1.680
89	Đường nội bộ các khu dân cư: Thủy Nguyên, Gò Gai, Đồng Rộc	Đầu đường	Cuối đường	25.000				11.250				8.750			
90	Đường nội bộ khu dân cư Đồng Cau	Đầu đường	Cuối đường	30.000				13.500				10.500			
91	Đường nội bộ Khu đô thị Tân Quang Minh	Đầu đường	Cuối đường	30.000				13.500				10.500			
92	Đường nội bộ Khu đô thị Hoàng Huy Green City	Đầu đường	Cuối đường	30.000				13.500				10.500			
93	Đường nội bộ Khu đô thị Hoàng Huy New City	Đầu đường	Cuối đường	50.000				22.500				17.500			
94	Đường nội bộ các khu đấu giá: Đầm Tràng; Bái Trong; Bái Ngoài	Đầu đường	Cuối đường	25.000				11.250				8.750			
95	Đường nội bộ các khu đấu giá: Đống Quán, Giếng Sâng, Ao Sóc	Đầu đường	Cuối đường	20.000				9.000				7.000			
96	Đường nội bộ các khu đấu giá Khe Ka, Mả Chiền, Đồng Cõi, Đồng Gừng	Đầu đường	Cuối đường	18.000				8.100				6.300			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
97	Khu đấu giá Cửa Trại	Đường nội bộ lộ giới 12m		20.000				9.000				7.000			
98	Khu đấu giá Cửa Trại	Đường nội bộ lộ giới 15,5m-17,5m		22.000				9.900				7.700			
99	Khu đấu giá Cửa Trại	Đường nội bộ lộ giới 19,25m		25.000				11.250				8.750			
100	Khu Tái định cư Đống Trịnh	Đường nội bộ lộ giới 12m		20.000				9.000				7.000			
101	Khu Tái định cư Đống Trịnh	Đường nội bộ lộ giới 13m-15m		22.000				9.900				7.700			
102	Khu Tái định cư Đống Trịnh	Đường nội bộ lộ giới 18m-20m		25.000				11.250				8.750			
103	Khu Tái định cư Miếu Trắng	Đường nội bộ lộ giới 7,5m		25.000				11.250				8.750			
104	Khu Tái định cư Miếu Trắng	Đường nội bộ lộ giới 12,0m		30.000				13.500				10.500			
105	Khu Tái định cư Miếu Trắng	Đường nội bộ lộ giới từ 18,5m		35.000				15.750				12.250			
106	Khu tái định cư phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất Cửa Trại và Đầm Huyện	Đường nội bộ lộ giới 12m		30.000				13.500				10.500			
107	Khu tái định cư Khuỷnh	Đường nội bộ lộ giới 9m-12m		20.000				9.000				7.000			
108	Khu tái định cư Khuỷnh	Đường nội bộ lộ giới 15m-18m		30.000				13.500				10.500			
109	Khu tái định cư Khuỷnh	Đường nội bộ lộ giới từ 38,5m		40.000				18.000				14.000			
110	Khu Tái định cư Bắc Vang	Đường nội bộ tái định cư 1,2,3		15.000				6.750				5.250			
111	Khu tái định cư Bắc Sông Cấm - Khu A	Đường nội bộ lộ giới từ 10m-15m		20.000				9.000				7.000			
112	Khu tái định cư Bắc Sông Cấm - Khu A	Đường nội bộ lộ giới 26m		30.000				13.500				10.500			
113	Khu tái định cư Bắc Sông Cấm - Khu A	Đường nội bộ lộ giới trên 26m		35.000				15.750				12.250			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
114	Khu tái định cư Bắc Sông Cấm - Khu B, C, D	Đường nội bộ lộ giới 3,5m		15.000				6.750				5.250			
115	Khu tái định cư Bắc Sông Cấm - Khu B, C, D	Đường nội bộ lộ giới 10m-15m		25.000				11.250				8.750			
116	Khu tái định cư Bắc Sông Cấm - Khu B, C, D	Đường nội bộ lộ giới 26m-36m		35.000				15.750				12.250			
117	Khu tái định cư Bắc Sông Cấm - Khu B, C, D	Đường nội bộ lộ giới 45m		45.000				20.250				15.750			
118	Khu tái định cư Bắc Sông Cấm - Giai đoạn 2	Đường nội bộ lộ giới 10m-15m		25.000				11.250				8.750			
119	Khu tái định cư Bắc Sông Cấm - Giai đoạn 2	Đường nội bộ lộ giới 26m		35.000				15.750				12.250			
2	**PHƯỜNG THIÊN HƯƠNG**														
120	Quốc lộ 10	Cầu Kiền	Hết địa phận phường Thiên Hương	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.630	4.500	8.750	5.250	4.380	3.500
121	Tỉnh lộ 351	Nhà bán hoa Tính Thảo	Sân vận động	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
122	Tỉnh lộ 351	Sân vận động	Bờ đê (hết địa phận phường Thiên Hương)	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.380	2.700	5.250	3.150	2.630	2.100
123	Tỉnh lộ 352	Nghĩa trang liệt sỹ	Trạm Điện	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
124	Tỉnh lộ 352	Trạm Điện	Địa giới phường Lê Ích Mộc.	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.630	4.500	8.750	5.250	4.380	3.500
125	Đường có lộ giới dưới 3m	Đầu đường	Cuối đường	3.500				1.580				1.230			
126	Đường có lộ giới từ 3m đến 5m	Đầu đường	Cuối đường	5.000				2.250				1.750			
127	Đường có lộ giới trên 5m đến 7m	Đầu đường	Cuối đường	7.000				3.150				2.450			
128	Đường có lộ giới từ trên 7m đến 9m	Đầu đường	Cuối đường	8.000				3.600				2.800			
129	Đường có lộ giới từ trên 9m đến 12m	Đầu đường	Cuối đường	12.000				5.400				4.200			
130	Đường có lộ giới từ trên 12m	Đầu đường	Cuối đường	16.000				7.200				5.600			
131	Khu tái định cư Kiền Bái - Dự án nâng cấp, cải tạo quốc lộ 10	Tuyến giao thông có lộ giới từ 37m trở lên		18.000				8.100				6.300			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
132	Khu tái định cư Kiền Bái - Dự án nâng cấp, cải tạo quốc lộ 10	Tuyến giao thông có lộ giới từ 19m đến dưới 37m		12.000				5.400				4.200			
133	Khu tái định cư Kiền Bái - Dự án nâng cấp, cải tạo quốc lộ 10	Tuyến giao thông có lộ giới từ 13m đến dưới 19m		10.000				4.500				3.500			
134	Khu tái định cư Đông Cầu, xã Kiền Bái	Tuyến giao thông có lộ giới 9m		10.000				4.500				3.500			
135	Khu tái định cư Đông Cầu, xã Kiền Bái	Tuyến giao thông có lộ giới 12m		12.000				5.400				4.200			
136	Quốc lộ 10	Cầu Trịnh Xá phường Thiên Hương	Cầu Kiền	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.630	4.500	8.750	5.250	4.380	3.500
137	Đường 203	Cống Lâm Động qua Ngã tư QL10	TL 352	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
138	Đường nối từ QL 10 đến đường TL 351	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
139	Khu đấu giá cạnh cây xăng Thiên Hương	Các lô giáp đường gom đi ra TL 352		25.000				11.250				8.750			
140	Khu đấu giá cạnh cây xăng Thiên Hương	Các lô còn lại		15.000				6.750				5.250			
141	Đường 203	Giáp phường Thuỷ Nguyên	Chùa Lâm	18.000	10.800	9.000	7.200	8.100	4.860	4.050	3.240	6.300	3.780	3.150	2.520
142	Đường 203	Chùa Lâm	Hết địa phận phường Thuỷ Nguyên	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.630	4.500	8.750	5.250	4.380	3.500
143	Đường trục chính	Đường 203	Đình Hoàng Động	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
144	Đường trục chính	Cổng chùa Lâm	Bến đò Lâm	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
145	Đường trục chính	Đường rẽ ra cổng chào Hoàng Pha	Giáp Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
146	Khu tái định cư Hoàng Động	Đường trong dự án tái định cư có mặt cắt 12m-15m		10.000				4.500				3.500			
147	Khu đấu giá Hoàng Động	Khu Đồng Dương 2		10.000				4.500				3.500			
148	Khu đấu giá Hoàng Động	Khu Đồng Dương 1		10.000				4.500				3.500			
149	Khu đấu giá Hoàng Động	Khu Trạm Biến thế		12.000				5.400				4.200			
150	Khu tái định cư tại xã Hoa Động	Các lô tiếp giáp tuyến giao thông có lộ giới 50,5m		20.000				9.000				7.000			
151	Khu tái định cư tại xã Hoa Động	Các lô tiếp giáp tuyến giao thông có lộ giới 25m		15.000				6.750				5.250			
152	Khu tái định cư tại xã Hoa Động	Các lô tiếp giáp tuyến giao thông có lộ giới 15m		10.000				4.500				3.500			
153	Khu tái định cư tại xã Hoa Động	Các lô tiếp giáp tuyến giao thông có lộ giới 13,5m gần với đường 50,5m		8.000				3.600				2.800			
154	Khu tái định cư tại xã Hoa Động	Các lô tiếp giáp tuyến giao thông có lộ giới 13,5m còn lại		6.000				2.700				2.100			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3	**PHƯỜNG HÒA BÌNH**														
155	Tỉnh lộ 359C	Trường Lái xe Nam Triệu thuộc phường Thủy Nguyên	Hết địa phận phường Hòa Bình	40.000	24.000	20.000	16.000	18.000	10.800	9.000	7.200	14.000	8.400	7.000	5.600
156	Tỉnh lộ 359	Giáp địa phận phường Thủy Nguyên	Hết địa phận phường Hòa Bình	40.000	24.000	20.000	16.000	18.000	10.800	9.000	7.200	14.000	8.400	7.000	5.600
157	Đường trục Đông Tây (Đường Vành đai 2)	Đầu đường	Cuối đường	50.000	30.000	25.000	20.000	22.500	13.500	11.250	9.000	17.500	10.500	8.750	7.000
158	Đường liên phường Hòa Bình - Lưu Kiếm	Giáp đường 359 (lối rẽ vào đơn vị 126)	Giáp địa phận phường Lưu Kiếm	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
159	Đường liên phường từ Đông Hải Phòng đi Tây Hải Phòng	Giáp địa phận phường Lưu Kiếm	Hết địa phận phường Hòa Bình	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
160	Đoạn đường	Tỉnh lộ 359 (lối rẽ vào Chợ Sưa)	Khu công nghiệp VSIP Hải Phòng	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
161	Đoạn đường	Tỉnh lộ 359	Hết địa phận tổ dân phố 8	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
162	Đoạn đường	Tỉnh lộ 359	Hết tổ dân phố Đầm	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
163	Đường trục trên địa bàn phường có lộ giới trên 9m	Đầu đường	Cuối đường	12.000				5.400				4.200			
164	Đường trục trên địa bàn phường có lộ giới từ 7m đến 9m	Đầu đường	Cuối đường	10.000				4.500				3.500			
165	Đường trục trên địa bàn phường có lộ giới từ 5m đến dưới 7m	Đầu đường	Cuối đường	8.000				3.600				2.800			
166	Đường trục trên địa bàn phường có lộ giới dưới 5m	Đầu đường	Cuối đường	5.000				2.250				1.750			
167	Khu đấu giá An Trại đối với các lô giáp đường QH 36m	Đầu đường	Cuối đường	36.000				16.200				12.600			
168	Khu đấu giá An Trại đối với các lô giáp đường QH 31m	Đầu đường	Cuối đường	32.000				14.400				11.200			
169	Khu đấu giá An Trại đối với các lô giáp đường QH 13m	Đầu đường	Cuối đường	30.000				13.500				10.500			
170	Khu vực đấu giá Cửa Trại đối với các lô giáp đường liên phường Hòa Bình - Trần Hưng Đạo	Trọn khu		15.000				6.750				5.250			
171	Khu vực đấu giá Cửa Trại đối với các lô còn lại	Trọn khu		11.000				4.950				3.850			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
172	Khu đấu giá tổ dân phố 3, 7	Trọn khu		15.000				6.750				5.250			
173	Khu vực đấu giá đối với các lô giáp đường QH có lộ giới từ 15m trở lên	Trọn khu		20.000				9.000				7.000			
174	Khu vực đấu giá đối với các lô giáp đường QH có lộ giới từ 12m đến dưới 15m	Trọn khu		14.000				6.300				4.900			
175	Khu vực đấu giá thuộc TDP Lương Đường	Trọn khu		18.000				8.100				6.300			
176	Khu vực đấu giá thuộc TDP Hà Luận 2	Trọn khu		11.000				4.950				3.850			
177	Khu vực đấu giá thuộc TDP Hà Luận 1	Trọn khu		11.000				4.950				3.850			
178	Khu vực đấu giá thuộc TDP Hà Phú 1	Các lô giáp trục liên phường, có mặt cắt trên 9m		15.000				6.750				5.250			
179	Khu vực đấu giá thuộc TDP Hà Phú 1	Các lô còn lại		12.000				5.400				4.200			
4	**PHƯỜNG NAM TRIỆU**														
180	Đường Ngũ Lão - Lập Lễ	Giáp Ngũ Lão	Trạm bơm TDP Sỏ	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
181	Đường Ngũ Lão - Lập Lễ	Trạm bơm TDP Sỏ	Hết địa phận Phục Lễ cũ	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
182	Đường Ngũ Lão - Lập Lễ	Giáp địa phận Phục Lễ cũ	Hết địa phận Phả Lễ cũ	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
183	Đường Ngũ Lão - Lập Lễ	Giáp địa phận Phả Lễ cũ	Trạm y tế Lập Lễ cũ	35.000	21.000	17.500	14.000	15.750	9.450	7.875	6.300	12.250	7.350	6.125	4.900
184	Đường Ngũ Lão - Cảng cá Mắt rồng Lập Lễ	Giáp Ngũ Lão	Công viên khu đấu giá Đầu Cầu	18.000	10.800	9.000	7.200	8.100	4.860	4.050	3.240	6.300	3.780	3.150	2.520
185	Đường Ngũ Lão - Cảng cá Mắt rồng Lập Lễ	Công viên khu đấu giá Đầu Cầu	Ngã ba đi cống Sơn	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
186	Đường Ngũ Lão - Cảng cá Mắt rồng Lập Lễ	Trạm y tế Lập Lễ cũ	Ngã ba đi cống Sơn	11.000	6.600	5.500	4.400	4.950	2.970	2.475	1.980	3.850	2.310	1.925	1.540
187	Đường Ngũ Lão - Cảng cá Mắt rồng Lập Lễ	Ngã ba đi cống Sơn	Cảng cá Mắt Rồng	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
188	Đường Ngũ Lão - Phả Lễ	Giáp đường 359	Ngã ba giao với đường Tam Hưng - Phục Lễ	17.000	10.200	8.500	6.800	7.650	4.590	3.825	3.060	5.950	3.570	2.975	2.380
189	Đường Ngũ Lão - Phả Lễ	Ngã ba giao với đường Tam Hưng - Phục Lễ	Ngã ba Phả Lễ cũ	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
190	Đường Tam Hưng - Phục Lễ	Cổng nhà máy Nam Triệu	Cầu ông Suý	14.000	8.400	7.000	5.600	6.300	3.780	3.150	2.520	4.900	2.940	2.450	1.960

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
191	Đường Tam Hưng - Phục Lễ	Cầu ông Suý	Trạm bơm Phục Hưng	7.500	4.500	3.750	3.000	3.375	2.025	1.688	1.350	2.625	1.575	1.313	1.050
192	Đường Tam Hưng - Phục Lễ	Trạm bơm Phục Hưng	Ngã ba đi Trường Mầm non Phục Lễ	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
193	Đường trục Đông Tây (Đường Vành đai 2)	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
194	Tỉnh lộ 359	Giáp địa phận phường Bạch Đằng (Ngũ Lão cũ)	Bến Phà Rừng	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
195	Khu tái định cư số 4 (Dự án VSIP) tại Lập Lễ	Trọn khu		18.000				8.100				6.300			
196	Khu TĐC đường vành đai 3 (Khu 1)	Mặt đường Ngũ Lão - Cảng cá Mắt rồng Lập Lễ		18.000				8.100				6.300			
197	Khu TĐC đường vành đai 3 (Khu 1)	Tuyến đường mặt cắt 15m		14.000				6.300				4.900			
198	Khu TĐC đường vành đai 3 (Khu 1)	Tuyến đường mặt cắt 13m		10.000				4.500				3.500			
199	Khu TĐC đường vành đai 3 (Khu 2 - sau trường THPT Lập Lễ)	Tuyến đường mặt cắt 15m		14.000				6.300				4.900			
200	Khu TĐC đường vành đai 3 (Khu 2 - sau trường THPT Lập Lễ)	Tuyến đường mặt cắt 13m		10.000				4.500				3.500			
201	Khu Đấu giá Đầu Cầu, Lập Lễ	Tuyến giao thông có lộ giới 25m		20.000				9.000				7.000			
202	Khu Đấu giá Đầu Cầu, Lập Lễ	Tuyến giao thông có lộ giới 13m		17.000				7.650				5.950			
203	Khu Đấu giá Đầu Cầu, Lập Lễ	Tuyến giao thông có lộ giới 9,2m-11,5m		14.000				6.300				4.900			
204	Các đường còn lại trong khu tái định cư tại địa bàn Tam Hưng	Đầu đường	Cuối đường	6.500				2.925				2.275			
205	Các tuyến đường khác có lộ giới dưới 5m	Đầu đường	Cuối đường	5.500				2.475				1.925			
206	Các tuyến đường khác có lộ giới từ 5m đến dưới 7m	Đầu đường	Cuối đường	7.500				3.375				2.625			
207	Các tuyến đường khác có lộ giới từ 7m đến 9m	Đầu đường	Cuối đường	9.000				4.050				3.150			
208	Các tuyến đường khác có lộ giới trên 9m	Đầu đường	Cuối đường	10.000				4.500				3.500			
5	**PHƯỜNG BẠCH ĐẰNG**														
209	Quốc lộ 10	Cầu Đá Bạc	Hết địa phận Gia Minh	9.000	5.400	4.500	3.600	4.050	2.430	2.025	1.620	3.150	1.890	1.575	1.260
210	Đường 11/79	Ngã ba giáp Quốc lộ 10	Cầu Tràng Kênh	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	860
211	Đường tỉnh 359	Giáp phường Hòa Bình	Giáp phường Nam Triệu	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
212	Đoạn đường	Ngã ba Bưu Điện	Giáp phường Nam Triệu	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
213	Đoạn đường	Tỉnh lộ 359 đi Khuông Lư	Lữ đoàn Đặc công 126	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	900	850
214	Đoạn đường	Cổng Nhà máy sửa chữa tàu biển phà Rừng qua cổng chợ cũ	Ngã tư lối rẽ vào phòng khám Đa khoa	9.000	5.400	4.500	3.600	4.050	2.430	2.025	1.620	3.150	1.890	1.575	1.260
215	Đoạn đường	Cổng Nhà máy sửa chữa tàu biển phà Rừng qua cổng chợ mới	Cầu Tràng Kênh	9.000	5.400	4.500	3.600	4.050	2.430	2.025	1.620	3.150	1.890	1.575	1.260
216	Đoạn đường	Ngã ba lối rẽ vào nhà máy Xi măng Chinfon	Nhà máy Xi măng Chinfon	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	900	850
217	Đoạn đường	Ngã tư phòng khám Đa khoa	Dốc Đồng Bàn	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.100	1.000	865	1.400	1.000	900	850
218	Đoạn đường	Ngã tư Bưu Điện	Giáp địa phận Minh Tân	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.100	1.000	865	1.400	1.000	900	850
219	Đoạn đường	Đập Lò Nồi	Hết địa phận Minh Tân	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	900	850
220	Đường bao	Cầu Tràng Kênh	Kho 702	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.100	1.000	865	1.400	1.000	900	850
221	Đoạn đường	Ngã ba Tỉnh lộ 359 khu Tràng Than	Giáp phường Nam Triệu	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
222	Đường liên phường từ Đông Hải Phòng đi Tây Hải Phòng	Giáp phường Hòa Bình	Đường tỉnh 359	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
223	Dự án khu tái định cư đường điện 220KV Nhà máy nhiệt điện Hải Phòng Vật Cách, xã Ngũ Lão	Trọn khu		6.000				2.700				2.100			
224	Đoạn đường	Giáp Tỉnh lộ 359	Cổng nhà sửa chữa tàu biển Phà Rừng	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
225	Tuyến giao thông có lộ giới 12m-14m, Khu TĐC Sẹo Nghé	Đầu đường	Cuối đường	4.000				1.800				1.400			
226	Tuyến giao thông có lộ giới trên 20m, Khu TĐC Sẹo Nghé	Đầu đường	Cuối đường	5.000				2.250				1.750			
227	Đường có lộ giới dưới 3m	Đầu đường	Cuối đường	3.000				1.350				1.050			
228	Đường có lộ giới từ 3m đến dưới 5m	Đầu đường	Cuối đường	4.000				1.800				1.400			
229	Đường có lộ giới từ 5m trở lên	Đầu đường	Cuối đường	5.000				2.250				1.750			
6	**PHƯỜNG LƯU KIẾM**														
230	Quốc lộ 10	Giáp phường Thủy Nguyên	Trạm cảnh sát giao thông	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
231	Quốc lộ 10	Trạm cảnh sát giao thông	Hết địa phận phường Lưu Kiếm (đến cầu Đá Bạc)	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
232	Tỉnh lộ 359C	Hết địa phận phường Hòa Bình	Ngã ba vòng xuyến giao thông kết nối đường Quốc lộ 10 thuộc địa phận phường Lưu Kiếm	40.000	24.000	20.000	16.000	18.000	10.800	9.000	7.200	14.000	8.400	7.000	5.600
233	Đường liên phường	Ngã ba cầu Giá QL10	Hết địa phận phường Lưu Kiếm	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
234	Đường liên phường	Quốc lộ 10 (TDP Chu Vườn)	Hết địa phận phường Lưu Kiếm	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
235	Đường liên phường	Ngã ba đường QL10	Hết địa phận phường Lưu Kiếm	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
236	Đường liên phường	Chợ Tổng Lưu Kiếm	Đập Lò Nồi (hết địa phận phường Lưu Kiếm)	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
237	Đường liên phường	Quốc lộ 10 (TDP Trung)	Tổ dân phố Thụ Khê 1	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
238	Đường liên phường	Tổ dân phố Thụ Khê 1	Giáp xã Việt Khê	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
239	Đường liên phường từ Đông Hải Phòng đi Tây Hải Phòng	Giáp phường Lê Ích Mộc	Hết địa phận phường Lưu Kiếm (giáp phường Hòa Bình)	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
240	Đoạn đường	Quốc lộ 10	Lối rẽ vào trụ sở Quân sự phường Lưu Kiếm	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
241	Đường trục thuộc khu vực Lưu Kỳ, Liên Khê, Chính Mỹ (cũ)	Đường có lộ giới từ 9m trở lên		7.500	4.500	3.750	3.000	3.375	2.025	1.688	1.350	2.625	1.575	1.313	1.050
242	Đường trục thuộc khu vực Lưu Kỳ, Liên Khê, Chính Mỹ (cũ)	Đường có lộ giới từ 7m đến dưới 9m		6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	860
243	Đường trục thuộc khu vực Lưu Kỳ, Liên Khê, Chính Mỹ (cũ)	Đường có lộ giới từ 5m đến dưới 7m		4.500	2.700	2.300	1.800	2.025	1.215	1.040	900	1.575	1.100	980	870
244	Đường trục thuộc khu vực Lưu Kỳ, Liên Khê, Chính Mỹ (cũ)	Đường có lộ giới dưới 5m		3.000	1.800	1.500	1.200	1.400	1.200	1.000	900	1.150	1.000	920	850
245	Đường trục thuộc khu vực Đông Sơn, Kênh Giang, Lưu Kiếm (cũ)	Đường có lộ giới từ 9m trở lên		9.000	5.400	4.500	3.600	4.050	2.430	2.025	1.620	3.150	1.890	1.575	1.260
246	Đường trục thuộc khu vực Đông Sơn, Kênh Giang, Lưu Kiếm (cũ)	Đường có lộ giới từ 7m đến dưới 9m		7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
247	Đường trục thuộc khu vực Đông Sơn, Kênh Giang, Lưu Kiếm (cũ)	Đường có lộ giới từ 5m đến dưới 7m		5.500	3.300	2.750	2.200	2.475	1.485	1.238	990	1.925	1.155	963	850
248	Đường trục thuộc khu vực Đông Sơn, Kênh Giang, Lưu Kiếm (cũ)	Đường có lộ giới dưới 5m		4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.100	1.000	865	1.400	1.000	900	850
249	Khu tái định cư Lưu Kiếm - Dự án nâng cấp tái tạo Quốc lộ 10	Tuyến giao thông có lộ giới 25m		20.000				9.000				7.000			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
250	Khu tái định cư Lưu Kiếm - Dự án nâng cấp tái tạo Quốc lộ 10	Tuyến giao thông có lộ giới 12-15m		15.000				6.750				5.250			
7	**PHƯỜNG LÊ ÍCH MỘC**														
251	Tỉnh lộ 352	Giáp Phường Thiên Hương	Cầu Si	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
252	Tỉnh lộ 352	Hết địa phận xã Mỹ Đồng (cũ)	Cầu Si	12.800	7.680	6.400	5.120	5.760	3.456	2.880	2.304	4.480	2.688	2.240	1.792
253	Tỉnh lộ 352	Cầu Si	Xã Quảng Thanh (cũ)	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
254	Tỉnh lộ 352	Giáp địa phận xã Cao Nhân (cũ)	Bến xe Tân Việt	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
255	Tỉnh lộ 352	Bến xe Tân Việt	Giáp xã Kỳ Sơn (cũ)	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
256	Đường liên phường từ Đông Hải Phòng đi Tây Hải Phòng	Giáp xã Cao Nhân (cũ)	Hết địa phận xã Mỹ Đồng cũ (giáp xã Đông Sơn cũ)	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
257	Đường liên phường từ Đông Hải Phòng đi Tây Hải Phòng	Giáp xã Chính Mỹ (cũ)	Hết địa phận xã Cao Nhân cũ (giáp xã Mỹ Đồng cũ)	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
258	Đoạn đường	Tỉnh lộ 352 (khu vực UBND xã Mỹ Đồng cũ)	Cầu Trà Sơn	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
259	Đoạn đường	Ngã ba tỉnh lộ 352 qua UBND xã Cao Nhân (cũ)	Cổng làng thôn Thái Lai	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
260	Đoạn đường	Đoạn từ giáp xã Quảng Thanh (cũ)	Cổng UBND xã Hợp Thành (cũ)	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
261	Đoạn đường	Giáp xã Chính Mỹ (cũ)	Tỉnh lộ 352	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
262	Đoạn đường	Tỉnh lộ 352	Cầu Hợp Thành	8.500	5.100	4.250	3.400	3.825	2.295	1.913	1.530	2.975	1.785	1.488	1.190
263	Đoạn đường	Tỉnh lộ 352	Cầu chùa Ruỗi	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
264	Tuyến đường Nhà lưu niệm Trạng Nguyên Lê Ích Mộc	Nhà lưu niệm Trạng Nguyên Lê Ích Mộc	Tỉnh lộ 352	8.000				3.600				2.800			
265	Đường đèo	Nhà bà Điệu	Nhà ông Vang	4.500				2.025				1.575			
266	Đường đèo	Nhà ông Vang	Tỉnh lộ 352	4.000				1.800				1.400			
267	Đường trục Đầm Quao	Nhà bà Nhớn	Đường liên tỉnh	4.000				1.800				1.400			
268	Trục đường có mặt cắt 7,0 đến 9,5m	Đầu đường	Cuối đường	8.000				3.600				2.800			
269	Trục đường có mặt cắt 5,5m đến dưới 7m	Đầu đường	Cuối đường	6.000				2.700				2.100			
270	Trục đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5,5m	Đầu đường	Cuối đường	5.000				2.250				1.750			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
271	Trục đường có mặt cắt dưới 3m	Đầu đường	Cuối đường	4.000				1.800				1.400			
272	Đường nội bộ khu đấu giá Quán Trại Thôn 4	Đầu đường	Cuối đường	6.000				2.700				2.100			
273	Đường nội bộ khu đất ở Làng Nghề 1	Đầu đường	Cuối đường	7.000				3.150				2.450			
274	Đường nội bộ khu đất đấu giá đầm Z	Đầu đường	Cuối đường	7.500				3.375				2.625			
275	Đường nội bộ khu đất đấu giá đầm Quao	Đầu đường	Cuối đường	4.000				1.800				1.400			
8	**PHƯỜNG HỒNG BÀNG**														
276	Quang Trung	Đầu đường	Cuối đường	160.000	50.400	40.500	31.500	80.000	22.680	18.225	14.175	56.000	17.640	14.175	11.025
277	Lãn Ông	Đầu đường	Cuối đường	120.000	48.600	37.800	27.000	60.000	21.870	17.010	12.150	42.000	17.010	13.230	9.450
278	Hoàng Văn Thụ	Đầu đường	Cuối đường	145.000	49.500	38.300	29.300	72.500	22.275	17.235	13.185	50.750	17.325	13.405	10.255
279	Điện Biên Phủ	Cầu Lạc Long	Ngã tư Trần Hưng Đạo	150.000	50.100	39.500	29.500	75.000	22.545	17.775	13.275	52.500	17.535	13.825	10.325
280	Trần Hưng Đạo	Ngã tư Cầu Đất	Ngã tư Điện Biên Phủ	150.000	50.100	39.500	29.500	75.000	22.545	17.775	13.275	52.500	17.535	13.825	10.325
281	Trần Hưng Đạo	Ngã tư Điện Biên Phủ	Cuối đường	120.000	48.600	37.800	27.000	60.000	21.870	17.010	12.150	42.000	17.010	13.230	9.450
282	Phan Bội Châu	Đầu đường	Cuối đường	120.000	48.600	37.800	27.000	60.000	21.870	17.010	12.150	42.000	17.010	13.230	9.450
283	Trần Quang Khải	Đầu đường	Cuối đường	100.000	45.000	36.000	27.000	50.000	20.250	16.200	12.150	35.000	15.750	12.600	9.450
284	Đinh Tiên Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	145.000	49.500	38.300	29.300	72.500	22.275	17.235	13.185	50.750	17.325	13.405	10.255
285	Lê Đại Hành	Đầu đường	Cuối đường	100.000	45.000	36.000	27.000	50.000	20.250	16.200	12.150	35.000	15.750	12.600	9.450
286	Minh Khai	Đầu đường	Cuối đường	120.000	48.600	37.800	27.000	60.000	21.870	17.010	12.150	42.000	17.010	13.230	9.450
287	Trạng Trình	Đầu đường	Cuối đường	60.000	32.400	27.000	18.900	27.000	14.580	12.150	8.505	21.000	11.340	9.450	6.615
288	Hoàng Ngân	Đầu đường	Cuối đường	60.000	32.400	27.000	18.900	27.000	14.580	12.150	8.505	21.000	11.340	9.450	6.615
289	Tôn Thất Thuyết	Đầu đường	Cuối đường	60.000	32.400	27.000	18.900	27.000	14.580	12.150	8.505	21.000	11.340	9.450	6.615
290	Nguyễn Thái Học	Đầu đường	Cuối đường	60.000	32.400	27.000	18.900	27.000	14.580	12.150	8.505	21.000	11.340	9.450	6.615
291	Bến Bính	Đầu đường	Cuối đường	80.000	38.500	28.800	21.600	36.000	17.325	12.960	9.720	28.000	13.475	10.080	7.560

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
292	Cù Chính Lan	Đầu đường	Cuối đường	70.000	36.000	31.500	22.100	31.500	16.200	14.175	9.945	24.500	12.600	11.025	7.735
293	Phan Chu Trinh	Đầu đường	Cuối đường	70.000	36.000	31.500	22.100	31.500	16.200	14.175	9.945	24.500	12.600	11.025	7.735
294	Phạm Hồng Thái	Đầu đường	Cuối đường	70.000	36.000	31.500	22.100	31.500	16.200	14.175	9.945	24.500	12.600	11.025	7.735
295	Hồ Xuân Hương	Đầu đường	Cuối đường	70.000	36.000	31.500	22.100	31.500	16.200	14.175	9.945	24.500	12.600	11.025	7.735
296	Hoàng Diệu	Đầu đường	Cuối đường	100.000	45.000	36.000	27.000	50.000	20.250	16.200	12.150	35.000	15.750	12.600	9.450
297	Lý Tự Trọng	Đầu đường	Cuối đường	100.000	45.000	36.000	27.000	50.000	20.250	16.200	12.150	35.000	15.750	12.600	9.450
298	Nguyễn Tri Phương	Đầu đường	Cuối đường	100.000	45.000	36.000	27.000	50.000	20.250	16.200	12.150	35.000	15.750	12.600	9.450
299	Lý Thường Kiệt	Điện Biên Phủ	Ngã ba Phạm Hồng Thái	80.000	38.500	28.800	21.600	36.000	17.325	12.960	9.720	28.000	13.475	10.080	7.560
300	Tam Bạc	Đầu đường	Cuối đường	100.000	45.000	36.000	27.000	50.000	20.250	16.200	12.150	35.000	15.750	12.600	9.450
301	Ký Con	Đầu đường	Cuối đường	70.000	36.000	31.500	20.200	31.500	16.200	14.175	9.090	24.500	12.600	11.025	7.070
302	Bạch Đằng	Đầu đường	Cuối đường	90.000	40.500	32.400	24.300	40.500	18.225	14.580	10.935	31.500	14.175	11.340	8.505
303	Tôn Đản	Đầu đường	Cuối đường	60.000	32.400	27.000	18.900	27.000	14.580	12.150	8.505	21.000	11.340	9.450	6.615
304	Nguyễn Thượng Hiền	Đầu đường	Cuối đường	60.000	32.400	27.000	18.900	27.000	14.580	12.150	8.505	21.000	11.340	9.450	6.615
305	Kỳ Đồng	Đầu đường	Cuối đường	70.000	36.000	31.500	22.100	31.500	16.200	14.175	9.945	24.500	12.600	11.025	7.735
306	Phạm Bá Trực	Đầu đường	Cuối đường	70.000	36.000	31.500	22.100	31.500	16.200	14.175	9.945	24.500	12.600	11.025	7.735
307	Thất Khê	Đầu đường	Cuối đường	70.000	36.000	31.500	22.100	31.500	16.200	14.175	9.945	24.500	12.600	11.025	7.735
308	Đường Hà Nội	Cầu Xi Măng	Ngã năm Thượng Lý	70.000	36.000	31.500	22.100	31.500	16.200	14.175	9.945	24.500	12.600	11.025	7.735
309	Đường Hà Nội	Ngã năm Thượng Lý	Ngã ba Sở Dầu	60.000	32.400	27.000	18.900	27.000	14.580	12.150	8.505	21.000	11.340	9.450	6.615
310	Đường Hà Nội	Ngã ba Sở Dầu	Ngã ba đường Dầu Lửa	50.000	27.000	22.500	15.800	22.500	12.150	10.125	7.110	17.500	9.450	7.875	5.530
311	Đường Hà Nội	Ngã ba đường Dầu Lửa	Giáp địa phận phường Hồng An	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5.425
312	Vũ Hải	Đầu đường	Cuối đường	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5.425
313	Tôn Đức Thắng	Ngã ba Sở Dầu	Ngã tư Metro	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5.425
314	Tôn Đức Thắng	Ngã tư Metro	Cống Cái Tắt	35.000	21.000	17.500	14.000	15.750	9.450	7.875	6.300	12.250	7.350	6.125	4.900
315	Đường Hùng Vương	Cầu Quay	Ngã năm Thượng Lý	50.000	27.000	22.500	18.000	22.500	12.150	10.125	8.100	17.500	9.450	7.875	6.300
316	Đường Cầu Bính	Ngã năm Cầu Bính	Cầu Bính	50.000	27.000	22.500	18.000	22.500	12.150	10.125	8.100	17.500	9.450	7.875	6.300
317	Phạm Phú Thứ	Đầu đường	Cuối đường	45.000	27.000	22.000	17.500	20.250	12.150	9.900	7.875	15.750	9.450	7.700	6.125
318	Hạ Lý	Đầu đường	Cuối đường	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5.425
319	Đường Hồng Bàng	Ngã năm Thượng Lý	Ngã tư Tôn Đức Thắng	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5.425
320	Đường 5 mới	Ngã tư Tôn Đức Thắng	Giáp địa phận phường Nam Sơn	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
321	Thế Lữ	Đầu đường	Cuối đường	70.000	36.000	31.500	22.100	31.500	16.200	14.175	9.945	24.500	12.600	11.025	7.735
322	Tản Viên	Đầu đường	Cuối đường	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
323	Nguyễn Hồng Quân	Đầu đường	Cuối đường	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
324	Cao Thắng	Đầu đường	Cuối đường (Ngã ba đường Cao Thắng và đường Chương Dương)	35.000	21.000	17.500	14.000	15.750	9.450	7.875	6.300	12.250	7.350	6.125	4.900
325	Hùng Duệ Vương	Đầu đường	Cuối đường	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
326	Vạn Kiếp	Đầu đường	Cuối đường	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
327	Chương Dương	Đầu đường	Cuối đường	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5.425
328	Phan Đình Phùng	Đầu đường	Cuối đường	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5.425
329	Bãi Sậy	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
330	Quang Đàm	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
331	Chi Lăng	Đầu đường	Cuối đường	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
332	Đình Hạ	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
333	Trương Văn Lực	Đầu đường	Cuối đường	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
334	Cam Lộ	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
335	An Trì	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
336	Nguyễn Trung Thành	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
337	Tiền Đức	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
338	Trại Sơn	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
339	Đốc Tít	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
340	Cử Bình	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
341	Tán Thuật	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
342	Quỳnh Cư	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
343	Lệnh Bá - Chính Trọng	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
344	Núi Voi	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
345	Hàm Nghi	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
346	Thanh Niên	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
347	An Chân	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
348	An Lạc	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
349	An Trực	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
350	Dầu Lửa	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
351	Cao Sơn	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
352	Quý Minh	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
353	Tiên Dung	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
354	Đội Văn	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
355	Đào Đài	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
356	Đường nam Sông Cấm	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
357	Đào Đô	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
358	Đường nối QL5 mới và QL5 cũ	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
	Các trục đường rải nhựa hoặc bê tông và các khu vực dự án														
	Đối với khu vực trung tâm														
359	Chiều rộng đường từ 8m trở lên	Đầu đường	Cuối đường	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5.425

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
360	Chiều rộng đường từ 6m đến dưới 8m	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
361	Chiều rộng đường từ 4m đến dưới 6m	Đầu đường	Cuối đường	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
	Đối với khu vực cận trung tâm														
362	Chiều rộng đường từ 15m trở lên	Đầu đường	Cuối đường	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5.425
363	Chiều rộng đường từ 10m đến dưới 15m	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
364	Chiều rộng đường từ 8m đến dưới 10m	Đầu đường	Cuối đường	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
365	Chiều rộng đường từ 6 m đến dưới 8 m	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
366	Chiều rộng đường từ 4m đến dưới 6m	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
367	Dự án TĐC Tam Bạc có chiều rộng đường trên 11m	Đầu đường	Cuối đường	30.000	21.000	16.500	12.000	13.500	9.450	7.425	5.400	10.500	7.350	5.775	4.200
	Trong khu đô thị Vinhomes Imperia														
368	Chiều rộng đường từ 20m trở lên	Đầu đường	Cuối đường	60.000				27.000				21.000			
369	Chiều rộng đường từ 15m đến dưới 20m	Đầu đường	Cuối đường	55.000				24.750				19.250			
370	Chiều rộng đường từ 10m đến dưới 15m	Đầu đường	Cuối đường	50.000				22.500				17.500			
	Đối với khu vực Sở Dầu (phường Sở Dầu cũ)														
371	Chiều rộng đường từ 20m trở lên	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.200	15.000	12.000	13.500	8.190	6.750	5.400	10.500	6.370	5.250	4.200
372	Chiều rộng đường từ 8m đến dưới 20m	Đầu đường	Cuối đường	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
373	Chiều rộng đường từ 6m đến dưới 8m	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
374	Chiều rộng đường từ 4m đến dưới 6m	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đối với khu vực Hùng Vương (phường Hùng Vương cũ)														
375	Chiều rộng đường từ 30m trở lên	Đầu đường	Cuối đường	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
376	Chiều rộng đường từ 20m đến dưới 30m	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
377	Chiều rộng đường từ 8m đến dưới 20m	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
378	Chiều rộng đường từ 6m đến dưới 8m	Đầu đường	Cuối đường	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
379	Chiều rộng đường từ 4m đến dưới 6m	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
9	**PHƯỜNG HỒNG AN**														
380	Đường Hà Nội	Địa phận phường Hồng An	Cống trắng - phường An Dương	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
381	Đường Hải Triều	Cầu vượt Quán Toan	Cầu Gỗ	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
382	Đường Hải Triều	Cầu Gỗ	Cầu Kiền	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
383	Tỉnh lộ 351	Quốc lộ 10	Ngã tư UBND phường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
384	Phố Quán Toan 1	Đầu đường	Cuối đường	18.000	10.800	9.000	7.200	8.100	4.860	4.050	3.240	6.300	3.780	3.150	2.520
385	Phố Quán Toan 2	Đầu đường	Cuối đường	18.000	10.800	9.000	7.200	8.100	4.860	4.050	3.240	6.300	3.780	3.150	2.520
386	Phố Quán Toan 3	Đầu đường	Cuối đường	18.000	10.800	9.000	7.200	8.100	4.860	4.050	3.240	6.300	3.780	3.150	2.520
387	Do Nha	Đầu đường	Cuối đường	18.000	10.800	9.000	7.200	8.100	4.860	4.050	3.240	6.300	3.780	3.150	2.520
388	Đường 351- Thị trấn Rế	Ngã ba Trạm Xăng Quán Toan	Cầu Cách	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
389	Phố Cống Mỹ	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
390	Đường Mỹ Tranh	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
391	Do Nha 1	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
392	Do Nha 2	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
393	Do Nha 3	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
394	Do Nha 4	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
395	Do Nha 5	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
396	Bờ Đầm	Đầu đường	Cuối đường	13.000	7.800	6.500	5.200	5.850	3.510	2.925	2.340	4.550	2.730	2.275	1.820

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
397	Đống Hương	Đầu đường	Cuối đường	13.000	7.800	6.500	5.200	5.850	3.510	2.925	2.340	4.550	2.730	2.275	1.820
398	Khu đô thị Long Sơn: Đường có chiều rộng đường từ 20,0m đến 30,0m	Đầu đường	Cuối đường	20.000				9.000				7.000			
399	Khu đô thị Long Sơn: Đường có chiều rộng từ trên 8m đến dưới 20m	Đầu đường	Cuối đường	18.000				8.100				6.300			
400	Khu đô thị Long Sơn: Đường có chiều rộng từ trên 6,0m đến 8,0m	Đầu đường	Cuối đường	15.000				6.750				5.250			
401	Khu đô thị Long Sơn: Đường có chiều rộng từ 4,0m đến 6,0m	Đầu đường	Cuối đường	10.000				4.500				3.500			
402	Phố Nam Hoà	Quốc lộ 5 Kính mắt Quang Huy	Hết địa phận TDP Đoài	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
403	Phố An Hưng	Giếng Nam Nam Bình	Hết trường THPT Nguyễn Trãi	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
404	Phố Nam Bình	Quốc lộ 5 Chợ Hỗ cũ	Tiếp giáp CT Cầu đường 10	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
405	Phố Phạm Đình Trọng	Quốc lộ 5 Trạm CS GT An Hưng	Tiếp giáp Ga rác	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
406	Phố Chùa Tiên	Quốc lộ 5	Tiếp giáp Trạm y Tế An Hưng	11.000	6.600	5.500	4.400	4.950	2.970	2.475	1.980	3.850	2.310	1.925	1.540
407	Phố Chiêu Tường	Ngã Tư TDP Bắc	Tiếp giáp Ngã ba Giếng Bắc	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
408	Đường trong TDP Đồng Hải	Quốc lộ 10	Tiếp giáp tường bao Nomura	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
409	Khu Chung cư TDP Nam Hoà	Trọn khu		11.000				4.950				3.850			
410	Khu Chung cư TDP Đồng Hải	Trọn khu		11.000				4.950				3.850			
411	Đường Hồng Hưng	Phà Kiền	Cổng phụ KCN Nomura (đoạn tiếp giáp với địa phận phường An Hưng cũ)	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
412	Đường Ngô Yến	Tỉnh lộ 351 (chợ Quán Trạm) qua quốc lộ 10	Trạm bơm Khánh Thịnh	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
413	Đường Ngô Hùng	Tỉnh lộ 351 (Ngã ba Quán Trạm)	Cổng Công ty MTV đóng tàu Sông Cấm	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
414	Đường Khánh Thịnh	Quốc lộ 10 (cổng làng Khánh Thịnh cũ)	Công ty TNHH Vạn Lợi	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
415	Đường An Hồng	Quốc lộ 10 (khu vực Cầu Gỗ)	Lữ đoàn 131 Hải quân	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
416	Đường An Hồng Phúc	Tỉnh lộ 351 (qua TDP Lê Lác 1, TDP Lê Lác 2, TDP Thuần Tỵ)	Tuyến đường liên xã An Hồng - An Hưng cũ	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
417	Đường Lê Sáng	cổng làng Lê Sáng cũ qua chung cư Lê Sáng, khu vực Đồng San	Tuyến đường liên xã An Hồng - An Hưng cũ	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
418	Đường Tất Xứng	Ngã tư UBND phường qua tuyến đường phía đông TDP Tất Xứng, qua NVH Tất Xứng	Tuyến đường liên xã An Hồng - An Hưng cũ	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
419	Đường Đại Bản	Quốc lộ 5	Ngã tư Lê Xá	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
420	Đường Tiền Phong	Đình nước	Chùa Hương Sơn	11.000	6.600	5.500	4.400	4.950	2.970	2.475	1.980	3.850	2.310	1.925	1.540
421	Đường Phạm Thị	Tạp hóa Chiến Thu	Sửa xe Quang Trình	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
422	Đường Phạm Luận	Quốc lộ 5 chợ Ga	Tạp hóa cô Tuyến	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
423	Quốc lộ 5	Đại Bản	Hết địa phận Quán Toan	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
424	Đường trục các TDP có mặt cắt 5m	Đầu đường	Cuối đường	10.000				4.500				3.500			
425	Đường trục các TDP có mặt cắt 6m	Đầu đường	Cuối đường	11.000				4.950				3.850			
426	Đường trục các TDP có mặt cắt 7m	Đầu đường	Cuối đường	12.000				5.400				4.200			
10	**PHƯỜNG NGÔ QUYỀN**														
427	Điện Biên Phủ	Ngã tư Trần Hưng Đạo	Ngã sáu	130.000	49.100	39.000	29.300	65.000	22.095	17.550	13.185	45.500	17.185	13.650	10.255
428	Trần Phú	Ngã tư Điện Biên Phủ	Cổng Cảng 4	120.000	48.600	37.800	27.000	60.000	21.870	17.010	12.150	42.000	17.010	13.230	9.450
429	Đà Nẵng	Ngã sáu (Đà Nẵng)	Ngã sáu Máy Tơ (Nút GT LHP)	100.000	45.000	36.000	27.000	50.000	20.250	16.200	12.150	35.000	15.750	12.600	9.450
430	Đà Nẵng	Ngã sáu Máy Tơ (Nút GT LHP)	Cầu Tre	85.000	38.300	30.600	23.000	38.250	17.235	13.770	10.350	29.750	13.405	10.710	8.050
431	Đà Nẵng	Cầu Tre	Hết địa phận phường	70.000	36.000	31.500	22.100	31.500	16.200	14.175	9.945	24.500	12.600	11.025	7.735
432	Lê Lai	Ngã sáu	Ngã ba Máy Tơ	70.000	36.000	31.500	22.100	31.500	16.200	14.175	9.945	24.500	12.600	11.025	7.735
433	Lê Lai	Ngã ba Máy Tơ	Lê Thánh Tông	60.000	32.400	27.000	18.900	27.000	14.580	12.150	8.505	21.000	11.340	9.450	6.615
434	Lê Lai	Lê Thánh Tông	Đường Ngô Quyền	50.000	27.000	24.500	19.500	22.500	12.150	11.025	8.775	17.500	9.450	8.575	6.825
435	Lê Hồng Phong	Ngã sáu Máy Tơ (Nút GT LHP)	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	120.000	48.600	37.800	27.000	60.000	21.870	17.010	12.150	42.000	17.010	13.230	9.450
436	Lê Thánh Tông	Cổng Cảng (giáp Hoàng Diệu)	Ngã tư Lê Lai	65.000	35.100	29.300	20.500	29.250	15.795	13.185	9.225	22.750	12.285	10.255	7.175
437	Lê Thánh Tông	Ngã tư Lê Lai	Hết địa phận phường	50.000	27.000	24.500	19.500	22.500	12.150	11.025	8.775	17.500	9.450	8.575	6.825
438	Nguyễn Trãi	Đầu đường	Cuối đường	70.000	36.000	31.500	22.100	31.500	16.200	14.175	9.945	24.500	12.600	11.025	7.735
439	Máy Tơ	Lê Lai	Nguyễn Trãi	70.000	36.000	31.500	22.100	31.500	16.200	14.175	9.945	24.500	12.600	11.025	7.735
440	Máy Tơ	Nguyễn Trãi	Trần Khánh Dư	50.000	27.000	24.500	19.500	22.500	12.150	11.025	8.775	17.500	9.450	8.575	6.825

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
441	Trần Khánh Dư	Đầu đường	Cuối đường	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5.425
442	Võ Thị Sáu	Đầu đường	Cuối đường	50.000	27.000	24.500	19.500	22.500	12.150	11.025	8.775	17.500	9.450	8.575	6.825
443	Lê Quýnh	Đầu đường	Cuối đường	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5.425
444	Đường Vạn Mỹ	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
445	Ngô Quyền	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
446	Phương Lưu	Ngã ba Phủ Thượng Đoạn	Ngõ 202 Phương Lưu	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
447	Phủ Thượng Đoạn	Đà Nẵng	Hết địa phận phường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
448	Đường mương Đông Bắc (dự án 1B)	Hồ An Biên	Đường Đà Nẵng	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
449	Đường mương Đông Bắc (dự án 1B)	Đường Đà Nẵng	Đường Ngô Quyền	32.000	19.200	16.000	12.800	14.400	8.640	7.200	5.760	11.200	6.720	5.600	4.480
450	Đường ngõ 226 Lê Lai	Đầu đường	Cuối đường	45.000	18.000	15.000	12.000	20.250	8.100	6.750	5.400	15.750	6.300	5.250	4.200
451	Đoạn đường quy hoạch thuộc Dự án xây dựng nhà ở Nguyễn Trãi	Đầu đường	Cuối đường	30.000				13.500				10.500			
452	Đường rộng trên 21m (thuộc Dự án Khu nhà ở xã hội tại tổng kho 3 Lạc Viên (số 142 Lê Lai)	Đầu đường	Cuối đường	48.500				21.825				16.975			
453	Đường rộng trên 13,5m đến ≤ 21m (thuộc Dự án Khu nhà ở xã hội tại tổng kho 3 Lạc Viên (số 142 Lê Lai))	Đầu đường	Cuối đường	30.000				13.500				10.500			
454	Đường rộng ≤ 13,5m (thuộc Dự án Khu nhà ở xã hội tại tổng kho 3 Lạc Viên (số 142 Lê Lai)	Đầu đường	Cuối đường	28.600				12.870				10.010			
455	Đường rộng ≥ 13,5m (thuộc Dự án xây dựng khu tái định cư và chỉnh trang đô thị tại khu vực ngõ 226 Lê Lai)	Đầu đường	Cuối đường	42.100				18.000				14.000			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
456	Đường rộng < 13,5m (thuộc Dự án xây dựng khu tái định cư và chỉnh trang đô thị tại khu vực ngõ 226 Lê Lai)	Đầu đường	Cuối đường	40.000				15.750				12.250			
457	Đường rộng trên 10m (thuộc Dự án chỉnh trang đô thị tại khu vực ngõ 47 Lê Lai và 92 Lê Thánh Tông)	Đầu đường	Cuối đường	42.077				18.935				14.727			
458	Đường rộng ≤ 10m (thuộc Dự án chỉnh trang đô thị tại khu vực ngõ 47 Lê Lai và 92 Lê Thánh Tông)	Đầu đường	Cuối đường	40.070				18.032				14.025			
459	Khu tái định cư ĐC1 (thuộc Dự án chỉnh trang đô thị tại khu vực ngõ 47 Lê Lai và 92 Lê Thánh Tông)	Đầu đường	Cuối đường	32.193				14.487				11.268			
460	Tuyến đường thuộc Khu tái định cư 83 Vạn Mỹ	Đầu đường	Cuối đường	32.000				14.400				11.200			
461	Tuyến đường thuộc Khu tái định cư Đông Khê 2	Đầu đường	Cuối đường	29.880				13.446				10.458			
462	Đường rộng trên 30m thuộc dự án Ngã 5 sân bay Cát Bi và các đường có mặt cắt tương tự nối ra đường Lê Hồng Phong	Đầu đường	Cuối đường	70.000				31.500				24.500			
463	Đường rộng trên 22m đến ≤ 30m thuộc dự án Ngã 5 sân bay Cát Bi và các đường có mặt cắt tương tự nối ra đường Lê Hồng Phong	Đầu đường	Cuối đường	60.000				27.000				21.000			
464	Đường rộng từ 15m đến ≤ 22m thuộc dự án Ngã 5 sân bay Cát Bi và các đường có mặt cắt tương tự nối ra đường Lê Hồng Phong	Đầu đường	Cuối đường	50.000				22.500				17.500			
465	Đường rộng dưới 15m thuộc dự án Ngã 5 sân bay Cát Bi và các đường có mặt cắt tương tự nối ra đường Lê Hồng Phong	Đầu đường	Cuối đường	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5.425
11	**PHƯỜNG GIA VIÊN**														
466	Điện Biên Phủ	Ngã tư Trần Hưng Đạo	Ngã sáu	130.000	49.100	39.000	29.300	65.000	22.095	17.550	13.185	45.500	17.185	13.650	10.255
467	Cầu Đất	Đầu đường	Cuối đường	160.000	50.400	40.500	31.500	80.000	22.680	18.225	14.175	56.000	17.640	14.175	11.025

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
468	Lạch Tray	Ngã tư Thành đội	Ngã tư Quán Mau	130.000	49.100	39.000	29.300	65.000	22.095	17.550	13.185	45.500	17.185	13.650	10.255
469	Lạch Tray	Ngã tư Quán Mau	Cuối đường	100.000	45.000	36.000	27.000	50.000	20.250	16.200	12.150	35.000	15.750	12.600	9.450
470	Lương Khánh Thiện	Cầu Đất	Ngã ba Trần Bình Trọng	120.000	48.600	37.800	27.000	60.000	21.870	17.010	12.150	42.000	17.010	13.230	9.450
471	Lương Khánh Thiện	Ngã ba Trần Bình Trọng	Ngã sáu	100.000	45.000	36.000	27.000	50.000	20.250	16.200	12.150	35.000	15.750	12.600	9.450
472	Trần Phú	Ngã tư Cầu Đất	Ngã tư Điện Biên Phủ	150.000	50.100	39.500	29.500	75.000	22.545	17.775	13.275	52.500	17.535	13.825	10.325
473	Đà Nẵng	Ngã sáu (Đà Nẵng)	Ngã sáu Máy Tơ (Nút GT LHP)	100.000	45.000	36.000	27.000	50.000	20.250	16.200	12.150	35.000	15.750	12.600	9.450
474	Lê Lợi	Đầu đường	Cuối đường	110.000	48.000	38.500	27.000	55.000	21.600	17.325	12.150	44.000	16.800	13.475	9.450
475	Trần Nhật Duật	Đầu đường	Cuối đường	100.000	45.000	36.000	27.000	50.000	20.250	16.200	12.150	35.000	15.750	12.600	9.450
476	Nguyễn Khuyến	Đầu đường	Cuối đường	100.000	45.000	36.000	27.000	50.000	20.250	16.200	12.150	35.000	15.750	12.600	9.450
477	Phạm Ngũ Lão	Đầu đường	Cuối đường	100.000	45.000	36.000	27.000	50.000	20.250	16.200	12.150	35.000	15.750	12.600	9.450
478	Trần Bình Trọng	Đầu đường	Cuối đường	100.000	45.000	36.000	27.000	50.000	20.250	16.200	12.150	35.000	15.750	12.600	9.450
479	Lê Hồng Phong	Ngã sáu Máy Tơ (Nút GT LHP)	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	120.000	48.600	37.800	27.000	60.000	21.870	17.010	12.150	42.000	17.010	13.230	9.450
480	Văn Cao	Ngã tư Nguyễn Bỉnh Khiêm	Hết địa phận phường	90.000	40.500	32.400	24.300	40.500	18.225	14.580	10.935	31.500	14.175	11.340	8.505
481	Chu Văn An	Đầu đường	Cuối đường	50.000	27.000	22.500	15.800	22.500	12.150	10.125	7.110	17.500	9.450	7.875	5.530
482	Phạm Minh Đức	Đầu đường	Cuối đường	70.000	36.000	31.500	22.100	31.500	16.200	14.175	9.945	24.500	12.600	11.025	7.735
483	Phố Cấm	Lê Lợi	Nguyễn Hữu Tuệ	50.000	27.000	22.500	15.800	22.500	12.150	10.125	7.110	17.500	9.450	7.875	5.530
484	Phố Cấm	Nguyễn Hữu Tuệ	Đầu ngõ 161 lối vào Đầm Lác	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5.425
485	An Đà	Lạch Tray	Đường Lê Quang Đạo	60.000	27.000	22.000	15.500	27.000	12.150	9.900	6.975	21.000	9.450	7.700	5.425
486	An Đà	Đường Lê Quang Đạo	Ngã ba đi Đông Khê	50.000	24.000	19.500	15.500	22.500	10.800	8.775	6.975	17.500	8.400	6.825	5.425
487	An Đà	Ngã ba đi Đông Khê	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	40.000	18.000	15.000	12.000	18.000	8.100	6.750	5.400	14.000	6.300	5.250	4.200
488	Lương Văn Can	Đầu đường	Cuối đường	50.000	27.000	22.500	15.800	22.500	12.150	10.125	7.110	17.500	9.450	7.875	5.530
489	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Lạch Tray	Lê Hồng Phong	50.000	27.000	22.500	15.800	22.500	12.150	10.125	7.110	17.500	9.450	7.875	5.530
490	Nguyễn Bình	Văn Cao	Lạch Tray	60.000	32.400	27.000	18.900	27.000	14.580	12.150	8.505	21.000	11.340	9.450	6.615
491	Đội Cấn	Đầu đường	Cuối đường	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5.425
492	Phó Đức Chính	Đầu đường	Cuối đường	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5.425
493	Đông Khê	Đầu đường	Cuối đường	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5.425
494	Nguyễn Hữu Tuệ	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
495	Phụng Pháp	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Đỗ Nhuận	34.000	20.400	17.000	13.600	15.300	9.180	7.650	6.120	11.900	7.140	5.950	4.760
496	Đường mương Đông Bắc (dự án 1B)	Hồ An Biên	Đường Đà Nẵng	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
497	Đoạn đường 81 An Đà	An Đà	Đường vòng hồ An Biên	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
498	Đường vào khu dân cư Đồng Rào	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
499	Đường vòng hồ Nhà hát	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
500	Đường rộng trên 30m thuộc dự án Ngã 5 sân bay Cát Bi và các đường có mặt cắt tương tự nối ra đường Lê Hồng Phong	Đầu đường	Cuối đường	70.000				31.500				24.500			
501	Đường rộng trên 22m đến ≤ 30m thuộc dự án Ngã 5 sân bay Cát Bi và các đường có mặt cắt tương tự nối ra đường Lê Hồng Phong	Đầu đường	Cuối đường	60.000				27.000				21.000			
502	Đường rộng từ 15m đến ≤ 22m thuộc dự án Ngã 5 sân bay Cát Bi và các đường có mặt cắt tương tự nối ra đường Lê Hồng Phong	Đầu đường	Cuối đường	50.000				22.500				17.500			
503	Đường rộng dưới 15m thuộc dự án Ngã 5 sân bay Cát Bi và các đường có mặt cắt tương tự nối ra đường Lê Hồng Phong	Đầu đường	Cuối đường	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5.425
504	Ngõ 71 đường Đông Khê đi ra đường rộng trên 22m đến 30m (Dự án Ngã 5 - Sân bay Cát Bi)	Đầu đường	Cuối đường	36.500	21.900	18.250	14.600	16.425	9.855	8.213	6.570	12.775	7.665	6.388	5.110
505	Ngõ 213 đường Đông Khê đi ra đường Lê Hồng Phong	Đầu đường	Cuối đường	36.500	21.900	18.250	14.600	16.425	9.855	8.213	6.570	12.775	7.665	6.388	5.110
506	Ngõ 275 đường Đông Khê đi ra đường Lê Hồng Phong	Đầu đường	Cuối đường	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5.425

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
507	Ngõ 111 đường Đông Khê đi ra đường rộng trên 22m đến 30m (Dự án Ngã 5 - Sân bay Cát Bi)	Đầu đường	Cuối đường	36.500	21.900	18.250	14.600	16.425	9.855	8.213	6.570	12.775	7.665	6.388	5.110
508	Ngõ 169 đường Đông Khê đi ra đường rộng trên 22m đến 30m (Dự án Ngã 5 - Sân bay Cát Bi)	Đầu đường	Cuối đường	36.500	21.900	18.250	14.600	16.425	9.855	8.213	6.570	12.775	7.665	6.388	5.110
509	Ngõ 189 đường Đông Khê đi ra đường rộng trên 22m đến 30m (Dự án Ngã 5 - Sân bay Cát Bi)	Đầu đường	Cuối đường	36.500	21.900	18.250	14.600	16.425	9.855	8.213	6.570	12.775	7.665	6.388	5.110
510	Đường vành đai hồ Tiên Nga	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
511	Đỗ Nhuận	Văn Cao	Hết địa phận phường	60.000	32.400	27.000	18.900	27.000	14.580	12.150	8.505	21.000	11.340	9.450	6.615
512	Đường vào khu DA Đầm Trung	Đầu đường	Cuối đường	50.000	27.000	22.500	15.800	22.500	12.150	10.125	7.110	17.500	9.450	7.875	5.530
513	Đường vòng hồ An Biên	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
514	Vũ Trọng Khánh	Đầu đường	Cuối đường	50.000	27.000	22.500	15.800	22.500	12.150	10.125	7.110	17.500	9.450	7.875	5.530
515	Đoạn đường quy hoạch thuộc dự án xây dựng nhà ở 106 Lương Khánh Thiện	Đầu đường	Cuối đường	90.000				40.500				31.500			
516	Đường rộng trên 22m (thuộc các khu TĐC dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Đông Khê 2 (Khu cây đa 13 gốc)	Đầu đường	Cuối đường	40.000				18.000				14.000			
517	Đường rộng trên 12m đến ≤ 22m (thuộc các khu TĐC dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Đông Khê 2 (Khu cây đa 13 gốc)	Đầu đường	Cuối đường	35.000				15.750				12.250			
518	Đường rộng ≤ 12m (thuộc các khu TĐC dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Đông Khê 2 (Khu cây đa 13 gốc)	Đầu đường	Cuối đường	35.000				15.750				12.250			
519	Bạch Thái Bưởi	Cầu Vượt Lạch Tray	Hết địa phận phường (giáp cầu vượt Nguyễn Bỉnh Khiêm và đường Lê Hồng Phong)	35.000	21.000	17.500	14.000	15.750	9.450	7.875	6.300	12.250	7.350	6.125	4.900
520	Đường Thiên Lôi	Lạch Tray	Hết địa phận phường	50.000	27.000	22.500	15.800	22.500	12.150	10.125	7.110	17.500	9.450	7.875	5.530
521	Đường ngõ 89 An Đà	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
522	Đường Bùi Viện	Giáp địa phận phường Lê Chân	Giáp địa phận phường Hải An	45.000	27.000	22.500	18.000	20.250	12.150	10.125	8.100	15.750	9.450	7.875	6.300
523	Đường Lê Quang Đạo	Lê Lợi	Đông Khê	80.000	40.500	33.800	23.600	36.000	18.225	15.210	10.620	28.000	14.175	11.830	8.260
524	Đường Lê Quang Đạo	Đông Khê	An Đà	75.000	35.100	29.300	20.500	33.750	15.795	13.185	9.225	26.250	12.285	10.255	7.175
525	Đường Lê Quang Đạo	An Đà	Nguyễn Bỉnh Khiêm	70.000	32.400	27.000	18.900	31.500	14.580	12.150	8.505	24.500	11.340	9.450	6.615
526	Khu TĐC dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Đông Khê 2: Khu 2,1 ha): Đường rộng 8m, 9m,10m	Đầu đường	Cuối đường	29.000				13.050				10.150			
527	Khu TĐC dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Đông Khê 2: Khu 2,1 ha): Đường rộng 5m, 6m	Đầu đường	Cuối đường	23.000				10.350				8.050			
528	Khu TĐC dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Đông Khê 2: Khu 0,6ha: Đường rộng 8m, 9m,10m	Đầu đường	Cuối đường	30.000				13.500				10.500			
529	Khu TĐC dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Đông Khê 2: Khu 0,6ha: Đường rộng 5m, 6m	Đầu đường	Cuối đường	24.000				10.800				8.400			
530	Đường rộng trên 13,5m (thuộc Dự án ĐTXD hạ tầng kỹ thuật phục vụ các dự án đầu tư cải tạo Chung cư cũ trên địa bàn phường Gia Viên)	Đầu đường	Cuối đường	29.430				13.244				10.301			
531	Đường rộng ≤ 13,5m (thuộc Dự án ĐTXD hạ tầng kỹ thuật phục vụ các dự án đầu tư cải tạo Chung cư cũ trên địa bàn phường Gia Viên)	Đầu đường	Cuối đường	24.640				11.088				8.624			
12	**PHƯỜNG LÊ CHÂN**														
532	Cầu Đất	Đầu đường	Cuối đường	160.000	50.400	40.500	31.500	80.000	22.680	18.225	14.175	56.000	17.640	14.175	11.025
533	Lạch Tray	Ngã tư Thành đội	Ngã tư Quán Mau	130.000	49.100	39.000	29.300	65.000	22.095	17.550	13.185	45.500	17.185	13.650	10.255
534	Lạch Tray	Ngã tư Quán Mau	Cuối đường	100.000	45.000	36.000	27.000	50.000	20.250	16.200	12.150	35.000	15.750	12.600	9.450
535	Tô Hiệu	Cầu Đất	Ngã tư An Dương	160.000	50.400	40.500	31.500	80.000	22.680	18.225	14.175	56.000	17.640	14.175	11.025
536	Nguyễn Đức Cảnh	Cầu Đất	Ngã tư Trần Nguyên Hãn	160.000	50.400	40.500	31.500	80.000	22.680	18.225	14.175	56.000	17.640	14.175	11.025
537	Hai Bà Trưng	Cầu Đất	Ngã ba Trần Nguyên Hãn	110.000	48.000	38.500	27.000	55.000	21.600	17.325	12.150	44.000	16.800	13.475	9.450

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
538	Trần Nguyên Hãn	Đập Tam Kỳ	Hoàng Minh Thảo	90.000	40.500	32.400	24.300	40.500	18.225	14.580	10.935	31.500	14.175	11.340	8.505
539	Đường Hồ Sen - Cầu Rào 2	Tô Hiệu	Nguyễn Văn Linh	130.000	49.100	39.000	29.300	65.000	22.095	17.550	13.185	45.500	17.185	13.650	10.255
540	Đường Thích Trí Hải	Đường Hồ Sen - Cầu Rào 2 (Số nhà 120 Hồ Sen cũ)	Cửa cống hộp	45.000	27.000	22.000	15.500	20.250	12.150	9.900	6.975	15.750	9.450	7.700	5.425
541	Đường Thích Trí Hải	Đầu mương (cửa cống giáp phường Dư Hàng cũ)	Theo hai bên đường mương cứng thoát nước đến hết mương	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
542	Hàng Kênh	Tô Hiệu	Bốt Tròn	65.000	35.100	29.300	20.500	29.250	15.795	13.185	9.225	22.750	12.285	10.255	7.175
543	Cát Cụt	Đầu đường	Cuối đường	90.000	40.500	32.400	24.300	40.500	18.225	14.580	10.935	31.500	14.175	11.340	8.505
544	Mê Linh	Đầu đường	Cuối đường	80.000	36.000	28.800	21.600	36.000	16.200	12.960	9.720	28.000	12.600	10.080	7.560
545	Lê Chân	Đầu đường	Cuối đường	70.000	36.000	31.500	22.100	31.500	16.200	14.175	9.945	24.500	12.600	11.025	7.735
546	Chùa Hàng	Tô Hiệu	Đường ven Hồ Lâm Tường mở rộng	55.000	29.700	24.800	17.300	24.750	13.365	11.160	7.785	19.250	10.395	8.680	6.055
547	Chùa Hàng	Đường ven Hồ Lâm Tường mở rộng	Hoàng Minh Thảo	45.000	27.000	22.000	15.500	20.250	12.150	9.900	6.975	15.750	9.450	7.700	5.425
548	Chợ Con	Đầu đường	Cuối đường	60.000	32.400	27.000	18.900	27.000	14.580	12.150	8.505	21.000	11.340	9.450	6.615
549	Dư Hàng	Ngã ba Cột Đèn	Ngã ba Khách sạn Công Đoàn (Hồ Sen)	60.000	32.400	27.000	18.900	27.000	14.580	12.150	8.505	21.000	11.340	9.450	6.615
550	Nguyễn Công Trứ	Đầu đường	Cuối đường	50.000	27.000	22.500	15.800	22.500	12.150	10.125	7.110	17.500	9.450	7.875	5.530
551	Nguyễn Văn Linh	Lạch Tray	Hoàng Minh Thảo	50.000	27.000	22.500	15.800	22.500	12.150	10.125	7.110	17.500	9.450	7.875	5.530
552	Đình Đông	Đầu đường	Cuối đường	60.000	32.400	27.000	18.900	27.000	14.580	12.150	8.505	21.000	11.340	9.450	6.615
553	Thiên Lôi	Giáp địa phận phường Gia Viên	Ngã tư Hồ Sen - Cầu Rào 2	50.000	27.000	22.500	15.800	22.500	12.150	10.125	7.110	17.500	9.450	7.875	5.530
554	Kênh Dương	Nguyễn Văn Linh	Hào Khê	70.000	36.000	31.500	22.100	31.500	16.200	14.175	9.945	24.500	12.600	11.025	7.735
555	Đường vòng quanh Hồ Sen	Đường Chợ Con vòng quanh hồ	Đường Hồ Sen	50.000	27.000	22.500	15.800	22.500	12.150	10.125	7.110	17.500	9.450	7.875	5.530
556	Chợ Hàng	Ngã ba Bốt Tròn	Hết đường	60.000	32.400	27.000	18.900	27.000	14.580	12.150	8.505	21.000	11.340	9.450	6.615
557	Miếu Hai Xã	Ngã ba Quán Sỏi	Đường Dư Hàng	55.000	29.700	24.800	17.300	24.750	13.365	11.160	7.785	19.250	10.395	8.680	6.055
558	Đường qua UBND phường Dư Hàng Kênh (cũ)	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Chợ Hàng	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5.425
559	Nguyễn Bỉnh	Đường Lạch Tray	Cổng Báo và Phát thanh, truyền hình Hải Phòng	60.000	32.400	27.000	18.900	27.000	14.580	12.150	8.505	21.000	11.340	9.450	6.615

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
560	Nguyễn Bỉnh	Cổng Báo và Phát thanh, truyền hình Hải Phòng	Đường Kênh Dương	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
561	Phố Nhà Thương	Đầu đường	Cuối đường	70.000	36.000	31.500	22.100	31.500	16.200	14.175	9.945	24.500	12.600	11.025	7.735
562	Phố Trại Lẻ	Nguyễn Văn Linh	Thiên Lôi	50.000	27.000	22.500	15.800	22.500	12.150	10.125	7.110	17.500	9.450	7.875	5.530
563	Hoàng Quý	Tô Hiệu	Cuối đường	55.000	29.700	24.800	17.300	24.750	13.365	11.160	7.785	19.250	10.395	8.680	6.055
564	Đường qua Trường Đại học Quản lý và Công nghệ Hải Phòng	Đường Nguyễn Văn Linh qua cổng Trường Đại học Quản lý và Công nghệ Hải Phòng	Đường Chợ Hàng	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5.425
565	Đường Đông Trà	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
566	Các nhánh của đường Đông Trà	Đường Đông Trà	Đường qua Trường Đại học Quản lý và Công nghệ Hải Phòng	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
567	Đường vào tiểu đoàn Tăng thiết giáp	Đường Thiên Lôi	Bờ đê	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
568	Đường ven hồ Lâm Tường	Đầu đường (đoạn đường không mở rộng)	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
569	Phố Hoàng Minh Thảo (Đường mương An Kim Hải)	Trần Nguyên Hãn	Nguyễn Văn Linh	50.000	27.000	22.500	15.800	22.500	12.150	10.125	7.110	17.500	9.450	7.875	5.530
570	Đường mương An Kim Hải	Võ Nguyên Giáp	Lạch Tray	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5.425
571	Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Văn Linh	Đường Thiên Lôi	100.000	45.000	36.000	27.000	50.000	20.250	16.200	12.150	35.000	15.750	12.600	9.450
572	Võ Nguyên Giáp	Đường Thiên Lôi	Cầu Rào 2	90.000	40.500	32.400	24.300	40.500	18.225	14.580	10.935	31.500	14.175	11.340	8.505
573	Phố Lâm Tường	Đầu đường	Cuối đường	50.000	27.000	22.500	15.800	22.500	12.150	10.125	7.110	17.500	9.450	7.875	5.530
574	Phố Chợ Cột Đèn (ngõ 107 Dư Hàng cũ)	Đầu đường	Số nhà 60 (bên chẵn) và số nhà 41 (bên lẽ)	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
575	Phố Ngô Kim Tài	Đường mương An Kim Hải	Hào Khê	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
576	Phố Nguyễn Tất Tố	Phố Kênh Dương	Phố Trại Lẻ	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5.425
577	Phố Nguyễn Tất Tố	Phố Trại Lẻ	Đường Võ Nguyên Giáp	60.000	32.400	27.000	18.900	27.000	14.580	12.150	8.505	21.000	11.340	9.450	6.615

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
578	Phố Đào Nhuận	Đầu đường	Cuối đường	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5.425
579	Phố Lê Văn Thuyết (nối từ mương An Kim Hải ra đường Nguyễn Bỉnh)	Đầu đường	Cuối đường	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5.425
580	Phố Hoàng Ngọc Phách (nối từ phố Trại Lẻ đến Kênh Dương 1)	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
581	Phố Đặng Ma La	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
582	Đường Bùi Viện	Võ Nguyên Giáp	Hết địa phận phường Lê Chân	45.000	27.000	22.500	18.000	20.250	12.150	10.125	8.100	15.750	9.450	7.875	6.300
583	Tuyến đường có mặt cắt dưới 5m	Đầu đường	Cuối đường	15.000				6.750				5.250			
584	Tuyến đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 9m	Đầu đường	Cuối đường	20.000				9.000				7.000			
585	Tuyến đường có mặt cắt từ 9m đến dưới 16m	Đầu đường	Cuối đường	25.000				11.250				8.750			
586	Tuyến đường có mặt cắt từ 16m đến 25m	Đầu đường	Cuối đường	30.000				13.500				10.500			
587	Tuyến đường có mặt cắt trên 25m	Đầu đường	Cuối đường	40.000				18.000				14.000			
588	Khu đô thị Waterfront City: Đường nội bộ có mặt cắt dưới 16 m	Đầu đường	Cuối đường	40.000				18.000				14.000			
589	Khu đô thị Waterfront City: Đường nội bộ có mặt cắt trên 16 m	Đầu đường	Cuối đường	50.000				22.500				17.500			
590	Khu đô thị Hoàng Huy Mall: Đường nội bộ có mặt cắt từ 13,5m đến dưới 16 m	Đầu đường	Cuối đường	45.000				20.250				15.750			
591	Khu đô thị Hoàng Huy Mall: Mặt đường Nguyễn Tất Tố	Đầu đường	Cuối đường	60.000				27.000				21.000			
592	Khu nhà ở Nguyễn Tất Tố: Đường nội bộ có mặt cắt 12m đến dưới 13m	Đầu đường	Cuối đường	45.000				20.250				15.750			
593	Khu nhà ở Nguyễn Tất Tố: Mặt đường Nguyễn Tất Tố	Đầu đường	Cuối đường	60.000				27.000				21.000			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
594	Khu tái định cư Trại Lẻ, phường Kênh Dương (Công ty ICC làm chủ đầu tư): Các lô đất thuộc tuyến mặt đường Nguyễn Tất Tố	Đầu đường	Cuối đường	40.000				18.000				14.000			
595	Khu tái định cư Trại Lẻ, phường Kênh Dương (Công ty ICC làm chủ đầu tư): Đường nội bộ có mặt cắt đến 12m	Đầu đường	Cuối đường	25.000				11.250				8.750			
596	Khu đô thị nối đường Lạch Tray với đường Hồ Sen - Cầu Rào 2, phường Hàng Kênh (Công ty ICC làm chủ đầu tư): Đường nội bộ có mặt cắt 25m	Đầu đường	Cuối đường	75.000				33.750				26.250			
597	Khu đô thị nối đường Lạch Tray với đường Hồ Sen - Cầu Rào 2, phường Hàng Kênh (Công ty ICC làm chủ đầu tư): Đường nội bộ có mặt cắt 12m đến 15m	Đầu đường	Cuối đường	45.000				20.250				15.750			
598	Khu nhà ở 444 đường Chợ Hàng: Các lô đất thuộc tuyến mặt đường Chợ Hàng	Đầu đường	Cuối đường	60.000				27.000				21.000			
599	Khu nhà ở 444 đường Chợ Hàng: Đường nội bộ có mặt cắt đến 12m	Đầu đường	Cuối đường	40.000				18.000				14.000			
13	**PHƯỜNG AN BIÊN**														
600	Nguyễn Đức Cảnh	Ngã tư Trần Nguyên Hãn	Ngõ 233 Nguyễn Đức Cảnh	160.000	50.400	40.500	31.500	80.000	22.680	18.225	14.175	56.000	17.640	14.175	11.025
601	Nguyễn Đức Cảnh	Số nhà 235 Nguyễn Đức Cảnh	Đường Lán Bè (thẳng gầm cầu chui đường sắt xuống) (ngõ 295 Nguyễn Đức Cảnh)	100.000	45.000	36.000	27.000	50.000	20.250	16.200	12.150	35.000	15.750	12.600	9.450
602	Tôn Đức Thắng	Ngã tư An Dương	Cầu An Dương	70.000	36.000	31.500	22.100	31.500	16.200	14.175	9.945	24.500	12.600	11.025	7.735
603	Trần Nguyên Hãn	Đập Tam Kỳ	Ngã tư An Dương	90.000	40.500	32.400	24.300	40.500	18.225	14.580	10.935	31.500	14.175	11.340	8.505
604	Trần Nguyên Hãn	Ngã tư An Dương	Chân Cầu Niêm	90.000	40.500	32.400	24.300	40.500	18.225	14.580	10.935	31.500	14.175	11.340	8.505
605	Nguyễn Văn Linh	Đường vào UBND Phường Dư Hàng Kênh	Ngã ba Cầu Niệm-Nguyễn Văn Linh	50.000	27.000	22.500	15.800	22.500	12.150	10.125	7.110	17.500	9.450	7.875	5.530
606	Nguyễn Văn Linh	Ngã ba Cầu Niệm-Nguyễn Văn Linh	Cầu An Đồng	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5.425
607	Thiên Lôi	Ngã ba Đôn Niệm (Trần Nguyên Hãn)	Hết Công ty sản xuất dịch vụ Duyên Hải	60.000	32.400	27.000	18.900	27.000	14.580	12.150	8.505	21.000	11.340	9.450	6.615

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
608	Thiên Lôi	Giáp Công ty sản xuất dịch vụ Duyên Hải	Nguyễn Văn Linh	50.000	27.000	22.500	15.800	22.500	12.150	10.125	7.110	17.500	9.450	7.875	5.530
609	Thiên Lôi	Nguyễn Văn Linh	Ngã tư Hồ Sen - Cầu Rào 2	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5.425
610	Lán Bè	Cầu Quay	Ngã ba đường vòng cầu An Đồng	45.000	27.000	22.000	15.500	20.250	12.150	9.900	6.975	15.750	9.450	7.700	5.425
611	Lán Bè	Đường vòng Lán Bè	Đường Nguyễn Văn Linh	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5.425
612	Đồng Thiện	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Thiên Lôi	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5.425
613	Nguyên Hồng	Đầu đường	Cuối đường	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5.425
614	Lam Sơn	Đầu đường	Cuối đường	50.000	27.000	22.500	15.800	22.500	12.150	10.125	7.110	17.500	9.450	7.875	5.530
615	Phố Cầu Niệm	Trần Nguyên Hãn	Nguyễn Văn Linh	50.000	27.000	22.500	15.800	22.500	12.150	10.125	7.110	17.500	9.450	7.875	5.530
616	Đường Vũ Chí Thắng	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
617	Phố Chợ Đôn	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
618	Đường Nguyễn Sơn Hà	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
619	Phố Đinh Nhu	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
620	Phố Trực Cát	Ngã ba Thiên Lôi	Khu dân cư số 4 (cuối đường)	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
621	Đường vào trường Tiểu học Vĩnh Niệm	Đường Thiên Lôi	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
622	Phạm Hữu Điều	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
623	Phạm Huy Thông	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
624	Phố Khúc Thừa Dụ	Đường Thiên Lôi	Cầu ông Cư	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
625	Phố Khúc Thừa Dụ	Cầu ông Cư	Khu dân cư thu nhập thấp	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
626	Đường nhánh khu 3 Vĩnh Niệm	Đường khu 3	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
627	Phạm Từ Nghi	Đầu đường	Cuối đường	35.000	21.000	17.500	14.000	15.750	9.450	7.875	6.300	12.250	7.350	6.125	4.900
628	Phố Vĩnh Cát	Đường Thiên Lôi	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
629	Cầu Cáp	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
630	Phố Nguyễn Tường Loan	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
631	Phố Vĩnh Tiến	Đường Thiên Lôi	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
632	Đường bờ mương thoát nước Tây Nam	Nguyễn Văn Linh	Thiên Lôi	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
633	Đường bờ mương thoát nước Tây Nam	Thiên Lôi	Đê Vĩnh Niệm	18.000	10.800	9.000	7.200	8.100	4.860	4.050	3.240	6.300	3.780	3.150	2.520
634	Đường ven mương cứng dự án thoát nước 1B	Cầu Quán Nải đi vòng theo hai bên mương	Hết mương	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
635	Phố Nguyễn Công Hòa	Đường Lán Bè	Đường Trần Nguyên Hãn	50.000	27.000	22.500	15.800	22.500	12.150	10.125	7.110	17.500	9.450	7.875	5.530
636	Phố Hoàng Minh Thảo	Trần Nguyên Hãn	Nguyễn Văn Linh	50.000	27.000	22.500	15.800	22.500	12.150	10.125	7.110	17.500	9.450	7.875	5.530
637	Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Văn Linh	Đường Thiên Lôi	100.000	45.000	36.000	27.000	50.000	20.250	16.200	12.150	35.000	15.750	12.600	9.450
638	Võ Nguyên Giáp	Đường Thiên Lôi	Cầu Rào 2	90.000	40.500	32.400	24.300	40.500	18.225	14.580	10.935	31.500	14.175	11.340	8.505
639	Phố Dương Đình Nghệ	Đường Thiên Lôi	Sông Lạch Tray	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
640	Phố An Dương (Nối từ đường Tôn Đức Thắng đến phố Nguyễn Công Hòa)	Đầu phố (Đầu ngõ 185 Tôn Đức Thắng cũ)	Cuối phố (Cuối ngõ 185 Tôn Đức Thắng cũ)	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
641	Phố Công Nhân	Phố Phạm Huy Thông	Phố Lam Sơn	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
642	Phố Tô Hiệu cũ (thuộc phường An Biên cũ)	Đường Lán Bè	Chân cầu An Dương (phía bên phải)	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
643	Đường Bùi Viện	Cầu Bùi Viện	Ngã tư Trực Cát	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5.425
644	Đường Bùi Viện	Ngã tư Trực Cát	Hết địa phận phường An Biên cũ	45.000	27.000	22.000	15.500	20.250	12.150	9.900	6.975	15.750	9.450	7.700	5.425
645	Các đường trục có mặt cắt dưới 5m	Đầu đường	Cuối đường	12.000				5.400				4.200			
646	Các đường trục giao thông có mặt cắt từ 5m trở lên đến dưới 9m	Đầu đường	Cuối đường	15.000				6.750				5.250			
647	Các đường trục giao thông có mặt cắt từ 9m đến dưới 16m	Đầu đường	Cuối đường	25.000				11.250				8.750			
648	Các đường trục giao thông có mặt cắt từ 16m đến dưới 25m	Đầu đường	Cuối đường	30.000				13.500				10.500			
649	Các đường trục giao thông có mặt cắt từ 25 m trở lên	Đầu đường	Cuối đường	35.000				15.750				12.250			
650	Khúc Hạo	Số 97 Khúc Thừa Dụ	Số 82/97 Khúc Thừa Dụ	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
651	Ngô Kim Húc	Số 34 Trực Cát	Số 34 Vĩnh Tiến	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
652	Khu đô thị Vinhomes Marina: Tuyến đường các đường trục giao thông có mặt cắt từ 13m đến dưới 16m	Đầu đường	Cuối đường	45.000				20.250				15.750			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
653	Khu đô thị Vinhomes Marina: Tuyến đường các đường trục giao thông có mặt cắt từ 16m trở lên	Đầu đường	Cuối đường	55.000				24.750				19.250			
654	Khu đô thị Việt Phát South City: Tuyến đường các đường trục giao thông có mặt cắt 12m	Đầu đường	Cuối đường	25.000				11.250				8.750			
655	Khu đô thị Làng Việt Kiều Quốc Tế: Tuyến đường các đường trục giao thông có mặt cắt từ 12m đến 13,5m	Đầu đường	Cuối đường	30.000				13.500				10.500			
656	Khu đô thị Làng Việt Kiều Quốc Tế: Tuyến đường các đường trục giao thông có mặt cắt 30m	Đầu đường	Cuối đường	50.000				22.500				17.500			
657	Khu tái định cư thuộc Dự án chỉnh trang đô thị tại khu vực Bến xe Niệm Nghĩa cũ: Các lô đất thuộc tuyến mặt đường Trần Nguyên Hãn	Đầu đường	Cuối đường	90.000				40.500				31.500			
658	Khu tái định cư thuộc Dự án chỉnh trang đô thị tại khu vực Bến xe Niệm Nghĩa cũ: Các lô đất thuộc tuyến đường có mặt cắt từ 12m đến 13m	Đầu đường	Cuối đường	45.000				20.250				15.750			
659	Khu tái định cư thuộc phường Vĩnh Niệm (A51, 4.3ha, Phát triển giao thông đô thị): Các lô đất thuộc tuyến mặt đường Bùi Viện	Đầu đường	Cuối đường	45.000				20.250				15.750			
660	Khu tái định cư thuộc phường Vĩnh Niệm (A51, 4.3ha, Phát triển giao thông đô thị): Các lô đất thuộc tuyến đường các đường trục giao thông có mặt cắt từ 25m trở lên	Đầu đường	Cuối đường	40.000				18.000				14.000			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
661	Khu tái định cư thuộc phường Vĩnh Niệm (A51, 4.3ha, Phát triển giao thông đô thị): Các lô đất thuộc tuyến đường các đường trục giao thông có mặt cắt từ 16m đến dưới 25m	Đầu đường	Cuối đường	35.000				15.750				12.250			
662	Khu tái định cư thuộc phường Vĩnh Niệm (A51, 4.3ha, Phát triển giao thông đô thị): Các lô đất thuộc tuyến đường các đường trục giao thông có mặt cắt từ 12m đến dưới 16m	Đầu đường	Cuối đường	30.000				13.500				10.500			
663	Khu tái định cư Kênh Dương - Vĩnh Niệm (Công ty ICC làm chủ đầu tư): Các lô đất thuộc tuyến đường các đường trục giao thông có mặt cắt từ 12m trở lên	Đầu đường	Cuối đường	30.000				13.500				10.500			
664	Khu tái định cư Kênh Dương - Vĩnh Niệm (Công ty ICC làm chủ đầu tư): Các lô đất thuộc tuyến đường các đường trục giao thông có mặt cắt dưới 12m	Đầu đường	Cuối đường	20.000				9.000				7.000			
14	**PHƯỜNG HẢI AN**														
665	Văn Cao	Địa phận phường Hải An	Đường Ngô Gia Tự	90.000	40.500	32.400	24.300	40.500	18.225	14.580	10.935	31.500	14.175	11.340	8.505
666	Lê Hồng Phong	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Ngã tư Ngô Gia Tự	100.000	45.000	36.000	27.000	50.000	20.250	16.200	12.150	35.000	15.750	12.600	9.450
667	Lê Hồng Phong	Ngã tư Ngô Gia Tự	Cổng sân bay Cát Bi	80.000	38.500	28.800	21.600	36.000	17.325	12.960	9.720	28.000	13.475	10.080	7.560
668	Ngô Gia Tự	Đường Lạch Tray	Văn Cao	80.000	38.500	28.800	21.600	36.000	17.325	12.960	9.720	28.000	13.475	10.080	7.560
669	Ngô Gia Tự	Văn Cao	Lê Hồng Phong	70.000	36.000	31.500	22.100	31.500	16.200	14.175	9.945	24.500	12.600	11.025	7.735
670	Ngô Gia Tự	Lê Hồng Phong	Cát Linh	50.000	27.000	22.500	15.800	22.500	12.150	10.125	7.110	17.500	9.450	7.875	5.530
671	Ngô Gia Tự	Cát Linh	Bãi rác Tràng Cát	30.000	20.000	17.500	11.300	13.500	9.000	7.875	5.085	10.500	7.000	6.125	3.955
672	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Lê Hồng Phong	Ngã ba Nguyễn Bỉnh Khiêm (đi Đình Vũ)	50.000	27.000	22.500	15.800	22.500	12.150	10.125	7.110	17.500	9.450	7.875	5.530
673	Khu TĐC Đằng Lâm 1: Các đường có mặt cắt từ 6m đến 9m	Đầu đường	Cuối đường	15.000				6.750				5.250			
674	Khu TĐC Đằng Lâm 1: Các đường có mặt cắt từ 12m đến 15m	Đầu đường	Cuối đường	20.000				9.000				7.000			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
675	Khu TĐC Đằng Lâm 2, Sao Sáng, Sao Đỏ: Các đường có mặt cắt từ 6m đến 9m	Đầu đường	Cuối đường	22.000				9.900				7.700			
676	Khu TĐC Đằng Lâm 2, Sao Sáng, Sao Đỏ: Các đường có mặt cắt từ 12m đến 15m	Đầu đường	Cuối đường	25.000				11.250				8.750			
677	Dự án Ngã 5 Sân bay Cát Bi và các đường có mặt cắt tương tự nối ra đường Lê Hồng Phong: Đường rộng từ 9m đến dưới 22m	Đầu đường	Cuối đường	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
678	Dự án Ngã 5 Sân bay Cát Bi và các đường có mặt cắt tương tự nối ra đường Lê Hồng Phong: Đường rộng từ 22m đến 30m	Đầu đường	Cuối đường	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5.425
679	Bùi Viện	Giáp địa phận phường Gia Viên	Ngã tư Ngô Gia Tự giao Lê Hồng Phong	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5.425
680	Bùi Viện	Ngã tư Ngô Gia Tự giao Lê Hồng Phong	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
681	Cát Bi	Đầu đường	Cuối đường	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5.425
682	Lý Hồng Nhật	Đầu đường	Cuối đường	35.000	21.000	17.500	14.000	15.750	9.450	7.875	6.300	12.250	7.350	6.125	4.900
683	Nguyễn Văn Hới	Đầu đường	Cuối đường	35.000	21.000	17.500	14.000	15.750	9.450	7.875	6.300	12.250	7.350	6.125	4.900
684	An Khê	Đầu đường	Cuối đường	35.000	21.000	17.500	14.000	15.750	9.450	7.875	6.300	12.250	7.350	6.125	4.900
685	Đồng Xá	Đầu đường	Cuối đường	35.000	21.000	17.500	14.000	15.750	9.450	7.875	6.300	12.250	7.350	6.125	4.900
686	Hào Khê	Đầu đường	Cuối đường	35.000	21.000	17.500	14.000	15.750	9.450	7.875	6.300	12.250	7.350	6.125	4.900
687	Trần Văn Lan	Đầu đường	Cuối đường	35.000	21.000	17.500	14.000	15.750	9.450	7.875	6.300	12.250	7.350	6.125	4.900
688	Nguyễn Thị Thuận	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
689	Nguyễn Khoa Dục	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
690	Đông An	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
691	Mạc Đĩnh Phúc	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
692	Đường 7/3	Đầu đường	Cuối đường	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
693	Khu TĐC 9,2ha: Đường có mặt cắt dưới 13,5m	Đầu đường	Cuối đường	30.000				13.500				10.500			
694	Khu TĐC 9,2ha: Đường có mặt cắt từ 13,5m trở lên	Đầu đường	Cuối đường	35.000				15.750				12.250			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
695	Đỗ Nhuận (Đoạn đường trục chính trong khu tái định cư Đằng Lâm)	Số nhà 193 Văn Cao	Lối rẽ thứ 2 tay phải (số nhà 98 ngõ 193)	55.000	29.700	24.800	17.300	24.750	13.365	11.160	7.785	19.250	10.395	8.680	6.055
696	Tô Vũ (Đoạn đường trục chính trong khu tái định cư Đằng Lâm)	Các đường nhánh trong khu vực rộng trên 5m	Nối với đường trục chính	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
697	Các đường nhánh còn lại (trong khu Tái định cư Đằng Lâm)	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
698	Trung Lực	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
699	Trung Hành	Đầu đường	Cuối đường	25.000	17.700	15.300	9.900	11.250	7.965	6.885	4.455	8.750	6.195	5.355	3.465
700	Lực Hành	Đường Trung Hành	Đường Trung Lực	22.000	13.500	11.000	8.800	9.900	6.075	4.950	3.960	7.700	4.725	3.850	3.080
701	Lực Hành	Đường Trung Lực	Ngõ 299 Ngô Gia Tự	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
702	Kiều Sơn	Số nhà 77 đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Cuối ngõ 193 Văn Cao	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
703	Đông Trung Hành	Quán Nam	Lô 15 Dự án Ngã năm Sân bay Cát Bi	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
704	Tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư Thư Trung	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
705	Nguyễn Đồn	Nhà số 171 đường Trung Lực	Số nhà 142 đường Trung Hành	22.000	13.500	11.000	8.800	9.900	6.075	4.950	3.960	7.700	4.725	3.850	3.080
706	Bến Láng	Số 01 đường Trung Lực	Số nhà 205 phố Bến Láng	25.000	16.100	13.900	9.000	11.250	7.245	6.255	4.050	8.750	5.635	4.865	3.150
707	Nam Trung Hành	Đầu đường	Cuối đường	22.000	13.500	11.000	8.800	9.900	6.075	4.950	3.960	7.700	4.725	3.850	3.080
708	Tây Trung Hành	Đầu đường	Cuối đường	22.000	13.500	11.000	8.800	9.900	6.075	4.950	3.960	7.700	4.725	3.850	3.080
709	An Trung	Đầu đường	Cuối đường	22.000	13.500	11.000	8.800	9.900	6.075	4.950	3.960	7.700	4.725	3.850	3.080
710	Chợ Lũng	Đầu đường	Cuối đường	35.000	21.000	17.500	14.000	15.750	9.450	7.875	6.300	12.250	7.350	6.125	4.900
711	Lũng Bắc	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
712	Đằng Hải	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
713	Lũng Đông	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
714	Tiền Phong	Tiếp giáp phố Hạ Lũng	Cầu Ông Nom	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
715	Hạ Lũng	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
716	Đoạn đường	Tiếp giáp phố Hạ Lũng	Tiếp giáp đường 40m	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
717	Bảo Phúc	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
718	Trần Hoàn	Đường Lê Hồng Phong	Đường Đằng Hải	60.000	32.400	27.000	18.900	27.000	14.580	12.150	8.505	21.000	11.340	9.450	6.615
719	Mai Trung Thứ	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
720	Đoàn Kết	Khu Tái định cư Lô 9 (của dự án Ngã năm Sân bay Cát Bi)	Phố Lũng Bắc	35.000	21.000	17.500	14.000	15.750	9.450	7.875	6.300	12.250	7.350	6.125	4.900
721	Đoàn Kết	Phố Lũng Bắc	Tiếp giáp phố Hạ Lũng (cạnh trường mầm non Đằng Hải)	35.000	21.000	17.500	14.000	15.750	9.450	7.875	6.300	12.250	7.350	6.125	4.900
722	Khu tái định cư Điểm 4: Đường nội bộ mặt cắt từ 9m đến 15m	Đầu đường	Cuối đường	30.000				13.500				10.500			
723	Khu tái định cư Điểm 4: Đường nội bộ mặt cắt từ 22m đến 30m	Đầu đường	Cuối đường	35.000				15.750				12.250			
724	Các đường trong Khu tái định cư Điểm 3	Đầu đường	Cuối đường	25.000				11.250				8.750			
725	Dự án phát triển nhà ở (Khu đô thị mới tại phường Đằng Hải cũ)	Đường có mặt cắt từ 6m đến 12m		25.000				11.250				8.750			
726	Dự án phát triển nhà ở (Khu đô thị mới tại phường Đằng Hải cũ)	Đường có mặt cắt từ 15m đến dưới 22m		30.000				13.500				10.500			
727	Dự án phát triển nhà ở (Khu đô thị mới tại phường Đằng Hải cũ)	Đường có mặt cắt từ 22m trở lên		40.000				18.000				14.000			
728	Khu vực giao đất cho công dân làm nhà ở theo QĐ 884	Đường có mặt cắt từ 22m trở lên		30.000				13.500				10.500			
729	Khu vực giao đất cho công dân làm nhà ở theo QĐ 884	Đường có mặt cắt dưới 22m		25.000				11.250				8.750			
730	Khu vực giao đất cho công dân làm nhà ở theo QĐ594	Đường có mặt cắt từ 20m đến 30m		30.000				13.500				10.500			
731	Khu vực giao đất cho công dân làm nhà ở theo QĐ594	Đường có mặt cắt dưới 20m		25.000				11.250				8.750			
732	Đường trong khu Tái định cư Nam Cầu	Đầu đường	Cuối đường	25.000				11.250				8.750			
733	Đường trong khu Tái định cư Đằng Hải 1	Đầu đường	Cuối đường	25.000				11.250				8.750			
734	Khu tái định cư 1,6ha: Đường có mặt cắt từ 22m trở lên	Đầu đường	Cuối đường	30.000				13.500				10.500			
735	Khu tái định cư 1,6ha: Đường còn lại có mặt cắt dưới 22m	Đầu đường	Cuối đường	25.000				11.250				8.750			
736	Khu tái định cư Sở Tư pháp: Đường có mặt cắt từ 22m trở lên	Đầu đường	Cuối đường	30.000				13.500				10.500			
737	Khu tái định cư Sở Tư pháp: Các đường còn lại	Đầu đường	Cuối đường	25.000				11.250				8.750			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
738	Khu tái định cư Đằng Hải 2: Đường có mặt cắt từ 22m trở lên	Đầu đường	Cuối đường	30.000				13.500				10.500			
739	Khu tái định cư Đằng Hải 2: Các đường còn lại	Đầu đường	Cuối đường	25.000				11.250				8.750			
740	Đường trong khu TĐC 5.400m2, khu TĐC 8.700m2	Đầu đường	Cuối đường	25.000				11.250				8.750			
741	Đường trong khu TĐC phát triển giao thông đô thị (khu Đằng Hải - Nam Hải)	Đầu đường	Cuối đường	25.000				11.250				8.750			
742	Đường trong khu TĐC phát triển giao thông đô thị (36 hộ lô 13)	Đầu đường	Cuối đường	40.000				18.000				14.000			
743	Tuyến đường trong khu TĐC 8.105,5 m2	Đầu đường	Cuối đường	25.000				11.250				8.750			
744	Hàng Tổng	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
745	Thành Tô	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
746	Tràng Cát	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
747	Cát Linh	Cống đen 2 (giáp Ngô Gia Tự kéo dài)	Đường Tràng Cát	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
748	Cát Linh	Đường Tràng Cát	Ngã ba Chùa Đình Vũ	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
749	Cát Vũ	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
750	Tân Vũ	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
751	Cát Khê	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
752	Các trục đường ngang không có trong bảng giá có mặt cắt từ 6-8m	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
753	Đường nhà Mạc	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
754	Khu TĐC mở rộng cảng hàng không quốc tế Cát Bi	Đường có mặt cắt 40m		20.000				9.000				7.000			
755	Khu TĐC mở rộng cảng hàng không quốc tế Cát Bi	Đường có mặt cắt từ 12m đến 19m		15.000				6.750				5.250			
756	Khu TĐC đường đô thị Bắc Sơn - Nam Hải	Đường có mặt cắt 40m		20.000				9.000				7.000			
757	Khu TĐC đường đô thị Bắc Sơn - Nam Hải	Đường có mặt cắt từ 12m đến 19m		15.000				6.750				5.250			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
758	Đường trong khu TĐC Nam Hải 1	Đầu đường	Cuối đường	15.000				6.750				5.250			
759	Khu TĐC Nam Hải 2	Đường có mặt cắt 30m		20.000				9.000				7.000			
760	Khu TĐC Nam Hải 2	Đường còn lại		15.000				6.750				5.250			
761	Đường Đặng Kinh	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
762	Nguyễn Lân	Bùi Viện	Đồng Xá	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
763	Ngô Hùng	Đầu đường	Cuối đường	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
764	Tây Khê	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
765	Lương Khê	Đường Cát Vũ	Đường Thành Tô	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
766	Trần Đông	Đầu đường	Cuối đường	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5.425
767	Đường Bạch Thái Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
768	Đường Vườn Hồng	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
769	Đường phố Lê Đức Thịnh	Đầu đường	Cuối đường	50.000	27.000	22.500	15.800	22.500	12.150	10.125	7.110	17.500	9.450	7.875	5.530
770	Đường có mặt cắt dưới 22m thuộc Dự án phát triển nhà ở (khu C3, C7; khu D2, D4)	Đầu đường	Cuối đường	40.000				18.000				14.000			
771	Đường có mặt cắt từ 22m trở lên thuộc Dự án phát triển nhà ở (khu C3, C7; khu D2, D4)	Đầu đường	Cuối đường	50.000				22.500				17.500			
772	Đường có mặt cắt từ 12m đến 22m trong khu giao đất cho công dân làm nhà ở theo QĐ608	Đầu đường	Cuối đường	25.000				11.250				8.750			
773	Đường có mặt cắt dưới 15m thuộc Dự án khu đô thị mới phường Đằng Hải (Khu Đồng Bồ)	Đầu đường	Cuối đường	20.000				9.000				7.000			
774	Đường có mặt cắt từ 15m đến dưới 22m thuộc Dự án khu đô thị mới phường Đằng Hải (Khu Đồng Bồ)	Đầu đường	Cuối đường	25.000				11.250				8.750			
775	Đường có mặt cắt từ 22m thuộc Dự án khu đô thị mới phường Đằng Hải (Khu Đồng Bồ)	Đầu đường	Cuối đường	30.000				13.500				10.500			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
776	Đường trong khu tái định cư 1,3ha (khu số 2)	Đầu đường	Cuối đường	20.000				9.000				7.000			
777	Đường trong khu tái định cư 1,3ha (khu số 1)	Đầu đường	Cuối đường	20.000				9.000				7.000			
778	Đường có mặt cắt dưới 15m thuộc Khu tái định cư Khu H; Khu E, F1, F2; Khu 4,1ha	Đầu đường	Cuối đường	25.000				11.250				8.750			
779	Đường có mặt cắt từ 15m đến dưới 22m thuộc Khu tái định cư Khu H; Khu E, F1, F2; Khu 4,1ha	Đầu đường	Cuối đường	30.000				13.500				10.500			
780	Đường có mặt cắt từ 22m trở lên thuộc Khu tái định cư Khu H; Khu E, F1, F2; Khu 4,1ha	Đầu đường	Cuối đường	35.000				15.750				12.250			
781	Đường có mặt cắt dưới 15m thuộc Khu tái định cư 2,2ha	Đầu đường	Cuối đường	20.000				9.000				7.000			
782	Đường có mặt cắt từ 15m đến dưới 22m thuộc Khu tái định cư 2,2ha	Đầu đường	Cuối đường	30.000				13.500				10.500			
783	Đường có mặt cắt từ 22m trở lên thuộc Khu tái định cư 2,2ha	Đầu đường	Cuối đường	35.000				15.750				12.250			
784	Đường có mặt cắt từ 22m trở lên thuộc Khu tái định cư Bệnh viện đa khoa Hải An	Đầu đường	Cuối đường	30.000				13.500				10.500			
785	Các đường còn lại thuộc Khu tái định cư Bệnh viện đa khoa Hải An	Đầu đường	Cuối đường	25.000				11.250				8.750			
786	Đường có mặt cắt 40m thuộc Khu tái định cư Đồng Giáp	Đầu đường	Cuối đường	30.000				13.500				10.500			
787	Đường có mặt cắt 21,25m thuộc Khu tái định cư Đồng Giáp	Đầu đường	Cuối đường	25.000				11.250				8.750			
788	Các đường còn lại thuộc Khu tái định cư Đồng Giáp	Đầu đường	Cuối đường	20.000				9.000				7.000			
789	Mạc Thái Tổ	Đầu đường	Cuối đường	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
790	Đông Hải	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Ngã ba Hạ Đoạn 2	25.000	17.100	16.100	11.600	11.250	7.695	7.245	5.220	8.750	5.985	5.635	4.060
791	Đông Hải	Ngã ba Hạ Đoạn 2	Cầu Trắng Nam Hải	20.000	13.800	13.000	9.300	9.000	6.210	5.850	4.185	7.000	4.830	4.550	3.255
15	**PHƯỜNG ĐÔNG HẢI**														
792	Đường Lê Hồng Phong	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Đường Hoàng Thế Thiện	120.000	48.600	37.800	27.000	60.000	21.870	17.010	12.150	42.000	17.010	13.230	9.450

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
793	Đường Đà Nẵng	Giáp địa phận phường Ngô Quyền	Cuối đường	70.000	42.000	35.000	24.500	31.500	18.900	15.750	11.025	24.500	14.700	12.250	8.575
794	Đường Lê Thánh Tông	Giáp địa phận phường Ngô Quyền	Cuối đường	50.000	30.000	25.000	17.500	22.500	13.500	11.250	7.875	17.500	10.500	8.750	6.125
795	Đường Chùa Vẽ	Đầu đường	Cuối đường	40.000	24.000	20.000	16.000	18.000	10.800	9.000	7.200	14.000	8.400	7.000	5.600
796	Đường Phương Lưu	Chùa Vĩnh Khánh	Nguyễn Bỉnh Khiêm	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
797	Đường Phủ Thượng Đoạn	Đầu đường	Cuối đường	25.000	15.900	13.800	10.000	11.250	7.155	6.210	4.500	8.750	5.565	4.830	3.500
798	Đường Bùi Thị Từ Nhiên	Đầu đường	Cuối đường	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
799	Đường Đoạn Xá	Đầu đường	Cuối đường	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
800	Đường Phú Xá	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
801	Đường Vĩnh Lưu	Đầu đường	Cuối đường	25.000	16.000	14.000	9.100	11.250	7.200	6.300	4.095	8.750	5.600	4.900	3.185
802	Đường Hoàng Thế Thiện	Ngã ba Vĩnh Lưu	Hết địa phận Trụ sở Chi cục Hải quan khu vực III (Cục Hải Quan Hải Phòng cũ)	50.000	30.800	27.000	17.600	22.500	13.860	12.150	7.920	17.500	10.780	9.450	6.160
803	Đường Phú Lương	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
804	Đường Đoàn Chuẩn	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
805	Khu tái định cư 2,6ha: Đường nội bộ có mặt cắt đến 12m	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
806	Đường Dự án giao đất cho công dân làm nhà ở tại tổ dân phố Phương Lưu 6	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
807	Đường Dự án giao đất cho công dân làm nhà ở tại tổ dân phố Thượng Đoạn Xá 1	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
808	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Lê Hồng Phong	Ngã ba Nguyễn Bỉnh Khiêm (đi Đình Vũ)	50.000	30.000	25.000	17.500	22.500	13.500	11.250	7.875	17.500	10.500	8.750	6.125
809	Đường Đình Vũ	Giáp đường Chùa Vẽ	Dốc đê	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
810	Đường Đình Vũ	Dốc đê	khu công nghiệp Nam Đình Vũ	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
811	Đường Mạc Thái Tổ	Tiếp giáp đường Đình Vũ	Chân Cầu Tân Vũ - Lạch Huyện	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
812	Đường Đông Hải	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Ngã ba Hạ Đoạn 2	25.000	17.100	16.100	11.600	11.250	7.695	7.245	5.220	8.750	5.985	5.635	4.060
813	Đường Đông Hải	Ngã ba Hạ Đoạn 2	Cầu Trắng Nam Hải	20.000	13.800	13.000	9.300	9.000	6.210	5.850	4.185	7.000	4.830	4.550	3.255
814	Đường Kiều Hạ	Đông Hải	Đường đi Đình Vũ	22.000	15.700	14.800	10.700	9.900	7.065	6.660	4.815	7.700	5.495	5.180	3.745
815	Đường Hạ Đoạn 1	Đầu đường	Cuối đường	18.000	10.800	9.000	7.200	8.100	4.860	4.050	3.240	6.300	3.780	3.150	2.520
816	Đường Hạ Đoạn 2	Đường Đông Hải	Đường đi Đình Vũ	18.000	11.100	10.400	7.500	8.100	4.995	4.680	3.375	6.300	3.885	3.640	2.625
817	Đường Hạ Đoạn 3	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
818	Đường Bình Kiều 1	Đầu đường	Cuối đường	22.000	13.200	11.000	8.800	9.900	5.940	4.950	3.960	7.700	4.620	3.850	3.080
819	Đường HCR	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.300	6.750	4.050	3.375	2.835	5.250	3.150	2.625	2.205
820	Đường Hạ Đoạn 4	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
821	Đường Bình Kiều 2	Đầu đường	Cuối đường	18.000	10.800	9.000	7.200	8.100	4.860	4.050	3.240	6.300	3.780	3.150	2.520
822	Đường Đặng Kinh	Nút giao đường Đình Vũ	Nút giao với đường Ngô Gia Tự	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
823	Đường Bùi Viện	Mương An Kim Hải	Cuối đường	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
824	Đường Ngô Gia Tự	Mương An Kim Hải	Đường Đặng Kinh	50.000	24.000	20.000	16.000	18.000	10.800	9.000	7.200	14.000	8.400	7.000	5.600
825	Đường Ngô Gia Tự	Đường Đặng Kinh	Cầu vượt bãi rác	30.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
826	Đường Hàng Tổng	Mương An Kim Hải	Cuối đường	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
827	Đường Nam Hải	Đầu đường	Cuối đường	12.000	7.200	6.000	5.200	5.400	3.240	2.700	2.340	4.200	2.520	2.100	1.820
828	Đường Từ Lương Xâm	Đầu đường	Cuối đường	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
829	Đường Nhà Thờ Xâm Bồ	Đầu đường	Cuối đường	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
830	Đường Nam Hoà	Đầu đường	Cuối đường	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
831	Đường Nam Phong	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
832	Đường Đông Phong	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
833	Đường Nam Hùng	Đầu đường	Cuối đường	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
834	Đường Nam Hưng	Đầu đường	Cuối đường	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
835	Đoạn đường Liên phường	Giáp đường 100m	Cuối đường	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
836	Khu tái định cư Nam Hải 3: Đường nội bộ có mặt cắt đến 12m	Đầu đường	Cuối đường	18.000				8.100				6.300			
837	Khu tái định cư Nam Hải 3: Đường nội bộ có mặt cắt từ trên 12m đến 21m	Đầu đường	Cuối đường	20.000				9.000				7.000			
838	Khu tái định cư Nam Hải 3: Đường nội bộ có mặt cắt từ trên 21m đến 50m	Đầu đường	Cuối đường	25.000				11.250				8.750			
839	Khu tái định cư đường ô tô cao tốc: Đường nội bộ có mặt cắt đến 12m	Đầu đường	Cuối đường	15.000				6.750				5.250			
840	Khu tái định cư đường ô tô cao tốc: Đường nội bộ có mặt cắt từ trên 12m đến 21m	Đầu đường	Cuối đường	17.000				7.650				5.950			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
841	Đường tại Dự án Khu nhà ở Quân khu 3: Đường nội bộ có mặt cắt dưới 25m	Đầu đường	Cuối đường	15.000				6.750				5.250			
842	Đường tại Dự án Khu nhà ở Quân khu 3: Đường nội bộ có mặt cắt từ 25m đến 40m	Đầu đường	Cuối đường	18.000				8.100				6.300			
843	Đường tại Dự án Khu nhà ở Quân khu 3: Đường nội bộ có mặt cắt trên 40m	Đầu đường	Cuối đường	22.000				9.900				7.700			
844	Đường tại các dự án H2H; Anh Ngân 2,1ha; Ngân Vũ 1,2ha: Các đường có mặt cắt dưới 15m	Đầu đường	Cuối đường	17.000				7.650				5.950			
845	Đường tại các dự án H2H; Anh Ngân 2,1ha; Ngân Vũ 1,2ha: Đường có mặt cắt từ 15m đến dưới 22m	Đầu đường	Cuối đường	20.000				9.000				7.000			
846	Đường tại các dự án H2H; Anh Ngân 2,1ha; Ngân Vũ 1,2ha: Đường có mặt cắt từ 22m trở lên	Đầu đường	Cuối đường	25.000				11.250				8.750			
16	**PHƯỜNG KIẾN AN**														
847	Trường Chinh	Cầu Niệm	Lối rẽ vào đường đất đỏ và gầm cầu Đồng Khê	55.000	24.000	20.000	16.000	24.750	10.800	9.000	7.200	19.250	9.100	7.000	5.600
848	Trường Chinh	Lối rẽ vào đường đất đỏ và gầm cầu Đồng Khê	Ngã sáu Quán Trữ	50.000	23.000	19.000	15.000	22.500	10.350	8.550	6.750	17.500	8.050	6.650	5.250
849	Lê Duẩn	Đường Trường Chinh	Cổng QK3	40.000	22.000	18.000	14.000	18.000	9.900	8.100	6.300	14.000	7.700	6.300	4.900
850	Trần Nhân Tông	Ngã sáu Quán Trữ	Lối vào Chung cư Cựu Viên	35.000	21.000	17.500	14.000	15.750	9.450	7.875	6.300	12.250	7.350	6.125	4.900
851	Trần Nhân Tông	Lối vào Chung cư Cựu Viên	Đường Trần Bích	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
852	Trần Nhân Tông	Đường Trần Bích	Ngã năm Kiến An	35.000	21.000	17.500	14.000	15.750	9.450	7.875	6.300	12.250	7.350	6.125	4.900
853	Hoàng Quốc Việt	Đường Trần Thành Ngọ	Ngã tư cống đôi	37.000	22.200	18.500	14.800	16.650	9.990	8.325	6.660	12.950	7.770	6.475	5.180
854	Trần Thành Ngọ	Ngã năm Kiến An	Đường Lê Quốc Uy	45.000	27.000	22.500	18.000	20.250	12.150	10.125	8.100	15.750	9.450	7.875	6.300
855	Lê Quốc Uy	Đường Trần Thành Ngọ	Chợ Bến Phà	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
856	Phan Đăng Lưu	Ngã năm Kiến An	Ngã tư Cống Đôi	55.000	24.000	20.000	16.000	24.750	10.800	9.000	7.200	19.250	9.100	7.000	5.600
857	Hoàng Thiết Tâm	Quân khu 3	Cầu Kiến An	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
858	Hoàng Thiết Tâm	Cầu Kiến An	Ngã tư Cống đôi	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
859	Chiêu Hoa	Đầu đường	Cuối đường	40.000	22.000	18.000	14.000	18.000	9.900	8.100	6.300	14.000	7.700	6.300	4.900
860	Cổng Rồng	Đầu đường	Cuối đường	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
861	Tây Sơn	Giáp đường Trần Thành Ngọ	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
862	Mạc Kinh Điển	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
863	Trần Huy Liệu	Đường Lê Duẩn	Nhà máy gạch	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
864	Bùi Mộng Hoa	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
865	Cao Toàn	Đầu đường	Cuối đường	40.000	22.000	18.000	14.000	18.000	9.900	8.100	6.300	14.000	7.700	6.300	4.900
866	Mạc Đĩnh Chi	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
867	Đồng Hoà	Đường Trường Chinh	Ngã ba Đồng Tâm	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
868	Đồng Hoà	Ngã ba Đồng Tâm	Trạm Bơm Đống Khê	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
869	Đồng Hoà	Trạm Bơm Đống Khê	Đường vành đai 2	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
870	Đoàn Kết	Đầu đường	Cuối đường (giáp đường Phan Đăng Lưu)	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
871	Đường Quán Trữ	Đầu đường (giáp đường Trường Chinh)	Cổng trường Bách Nghệ	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
872	Đường Quán Trữ	Cổng trường Bách Nghệ	hết Xí nghiệp gạch Mỹ Khê cũ	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
873	Cựu Viên	Đầu đường	Chùa Hồng Phúc	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
874	Cựu Viên	Chùa Hồng Phúc	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
875	Đường Đất Đỏ	Giáp đường Trường Chinh	Giáp phường Phù Liễn	26.000	15.500	13.000	10.500	11.700	6.975	5.850	4.725	9.100	5.425	4.550	3.675
876	Nguyễn Thiện Lộc	Đầu đường Trần Nhân Tông	Kho xăng K92	11.000	6.600	5.500	4.400	4.950	2.970	2.475	1.980	3.850	2.310	1.925	1.540
877	Lãm Khê	Đường Trường Chinh (qua nhà Thờ)	Đường Đồng Tâm	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
878	Đường Phan Trứ (đường vào xí nghiệp điện nước cũ)	Đường Trường Chinh	Lối vào Nhà Văn hóa	18.000	10.800	9.000	7.200	8.100	4.860	4.050	3.240	6.300	3.780	3.150	2.520
879	Phương Khê	Đường Trường Chinh	Đường Đồng Tâm	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
880	Phố Lãm Hà	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
881	Đồng Tâm	Giáp đường Đồng Hoà	Giáp đường Phương Khê	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
882	Đường Tân Hà (đường Lãm Hà cũ)	Đường Trường Chinh	Hết Cụm công nghiệp khu 1 (cuối đường)	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
883	Đường Việt Đức	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
884	Đường Mạc Thiên Phúc	Đầu đường	Cuối đường	17.000	10.200	8.500	6.800	7.650	4.590	3.825	3.060	5.950	3.570	2.975	2.380
885	Đường Tây Hà	Đầu đường (Giáp đường Trường Chinh)	Cuối đường	18.000	10.800	9.000	7.200	8.100	4.860	4.050	3.240	6.300	3.780	3.150	2.520
886	Đường Hoàng Công Khanh	Đường Trường Chinh	Đường đê	18.000	10.800	9.000	7.200	8.100	4.860	4.050	3.240	6.300	3.780	3.150	2.520
887	Phố Hoa Khê	Ngã sáu Quán Trữ	Công ty xây dựng vật liệu Thống nhất	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
888	Đường kéo dài Phố Hoa Khê	Công ty xây dựng vật liệu Thống nhất	Giáp đường Trần Huy Liệu	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
889	Đường Trữ Khê	Ngã sáu Quán Trữ	Giáp đường Đất Đỏ	11.000	6.600	5.500	4.400	4.950	2.970	2.475	1.980	3.850	2.310	1.925	1.540
890	Hoà Bình	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
891	Nguyễn Xiển	Giáp đường Trần Thành Ngọ	Đỉnh núi Phù Liễn	13.000	7.800	6.500	5.200	5.850	3.510	2.925	2.340	4.550	2.730	2.275	1.820
892	Chiêu Chinh	Đường Trần Nhân Tông	Cổng sư đoàn 363	11.000	6.600	5.500	4.400	4.950	2.970	2.475	1.980	3.850	2.310	1.925	1.540
893	Trần Kiên	Đầu đường (giáp đường Lê Duẩn)	Thoát nước của Công ty Thuốc Lào	11.000	6.600	5.500	4.400	4.950	2.970	2.475	1.980	3.850	2.310	1.925	1.540
894	Vườn Chay	Đầu đường (giáp đường Hoàng Thiết Tâm)	Giáp địa bàn phường Trần Thành Ngọ cũ	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
895	Đồng Lập	Giáp đường Đồng Hoà	Giáp đường Đất Đỏ	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
896	Mỹ Thịnh	Giáp đường Đồng Hoà	Chùa Mỹ Khê	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
897	Đường Lê Đại Thanh	Đầu đường (Giáp đường Trường Chinh)	Cuối đường (trạm điện 220V)	13.000	7.800	6.500	5.200	5.850	3.510	2.925	2.340	4.550	2.730	2.275	1.820
898	Quý Minh (Khúc Lập cũ)	Số nhà 72 đường Đồng Hoà	Ngã ba có biển số nhà 199 thuộc đường nhân dân quen gọi là đường Đất Đỏ	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
899	Đông Sơn	Cổng trường mầm non Bắc Sơn	Ngã ba doanh trại quân đội Quân khu 3	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
900	Đường Bùi Viện	Chân cầu Đồng Khê	Cầu Niệm 2	40.000	22.000	18.000	14.000	18.000	9.900	8.100	6.300	14.000	7.700	6.300	4.900
901	Đường vào khu chợ Đầm Triều	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
902	Đường nội bộ trong Khu tái định cư Đồng Hòa 1, 2	Đầu đường	Cuối đường	20.000				9.000				7.000			
903	Đường nội bộ trong Khu tái định cư Đồng Hòa 3	Đầu đường	Cuối đường	30.000				13.500				10.500			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
904	Đường nội bộ trong Khu tái định cư Phương Khê	Đầu đường	Cuối đường	20.000				9.000				7.000			
905	Đường nội bộ trong khu đấu giá Star Central	Đầu đường	Cuối đường	27.000				12.150				9.450			
906	Các lô giáp tuyến đường Bùi Viện thuộc Dự án Golden Point	Đầu đường	Cuối đường	30.000				13.500				10.500			
907	Đường nội bộ trong dự án thuộc Dự án Golden Point	Đầu đường	Cuối đường	25.000				11.250				8.750			
908	Đường nội bộ trong khu đấu giá quyền sử dụng đất Đồng Tâm	Đầu đường	Cuối đường	20.000				9.000				7.000			
909	Đường nội bộ trong khu đấu giá quyền sử dụng đất Phương Khê	Đầu đường	Cuối đường	15.000				6.750				5.250			
17	**PHƯỜNG PHÙ LIỄN**														
910	Trần Nhân Tông	Giáp địa phận phường Kiến An	Giáp đường Trần Bích	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
911	Trần Nhân Tông	Giáp đường Trần Bích	Ngã năm Kiến An	35.000	21.000	17.500	14.000	15.750	9.450	7.875	6.300	12.250	7.350	6.125	4.900
912	Trần Tất Văn	Ngã năm Kiến An	Đầu đường Lê Khắc Cẩn	35.000	21.000	17.500	14.000	15.750	9.450	7.875	6.300	12.250	7.350	6.125	4.900
913	Trần Tất Văn	Đầu đường Lê Khắc Cẩn	Đầu đường Lưu Úc	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
914	Trần Tất Văn	Đầu đường Lưu Úc	Hết địa phận Phù Liễn (giáp An Lão)	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
915	Nguyễn Lương Bằng	Ngã năm Kiến An	Đầu đường Hương Sơn	32.000	19.200	16.000	12.800	14.400	8.640	7.200	5.760	11.200	6.720	5.600	4.480
916	Nguyễn Lương Bằng	Đầu đường Hương Sơn	Đầu đường Trần Nhội	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
917	Nguyễn Lương Bằng	Đầu đường Trần Nhội	Hết địa phận Kiến An (giáp phường Hưng Đạo)	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
918	Hoàng Quốc Việt	Ngã tư Cống Đôi	Hết địa phận phường Phù Liễn	35.000	21.000	17.500	14.000	15.750	9.450	7.875	6.300	12.250	7.350	6.125	4.900
919	Phan Đăng Lưu	Ngã năm Kiến An	Ngã tư Cống Đôi	40.000	24.000	20.000	16.000	18.000	10.800	9.000	7.200	14.000	8.400	7.000	5.600
920	Quy Tức	Đầu đường	Ngã tư Chương Đồng Tử	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
921	Quy Tức	Ngã tư Chương Đồng Tử	Cuối đường	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
922	Lê Khắc Cẩn	Đầu đường	Cuối đường	14.000	8.400	7.000	5.600	6.300	3.780	3.150	2.520	4.900	2.940	2.450	1.960
923	Khúc Trì	Giáp đường Phan Đăng Lưu	Cuối đường (gặp đường Hoàng Quốc Việt)	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
924	Lệ Tảo	Giáp đường Nguyễn Mẫn	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
925	Thống Trực	Giáp đường Trần Nhân Tông	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
926	Trần Nhội	Giáp đường Nguyễn Lương Bằng	Giáp đường Hương Sơn	19.000	11.400	9.500	7.600	8.550	5.130	4.275	3.420	6.650	3.990	3.325	2.660
927	Trần Phương	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
928	Hương Sơn	Giáp đường Trần Nhân Tông	Giáp đường Nguyễn Lương Bằng	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
929	Phù Lưu	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
930	Lưu Úc	Trần Tất Văn	Ngã ba UBND phường Phù Liễn	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
931	Lưu Úc	Ngã ba UBND phường Phù Liễn	Đường Bắc Hà	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
932	Đồng Quy	đường Vụ Sơn	Công ty TNHH Phú Cường	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
933	Thi Đua	Đường Trần Tất Văn	Giáp đường Quy Tức	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
934	Trần Văn Cẩn	Đường Trần Tất Văn	Hết nhà ông Phạm Đức Côn	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
935	Nguyễn Công Mỹ	Đầu đường	Cuối đường	18.000	10.800	9.000	7.200	8.100	4.860	4.050	3.240	6.300	3.780	3.150	2.520
936	Vụ Sơn (đường Phù Liễn cũ)	Đầu đường	Cuối đường	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
937	Phùng Thị Chinh (đường Bắc Hà cũ)	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
938	Nguyễn Mẫn	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
939	Chiêu Chinh	Cổng sư đoàn 363	Đường Thống Trực	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
940	Chiêu Chinh	Đường Thống Trực	Cống bà Bổn	13.000	7.800	6.500	5.200	5.850	3.510	2.925	2.340	4.550	2.730	2.275	1.820
941	Chiêu Chinh	Cống bà Bổn	Hết đường	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
942	Nam Hà	Đầu đường	Cuối đường	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
943	Tô Phong	Đầu đường	Cuối đường	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
944	Đầu Vũ	Giáp đường Trần Nhân Tông	Cống Đầu Vũ	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
945	Đầu Vũ	Cống Đầu Vũ	Giáp lăng Trần Thành Ngọ	13.000	7.800	6.500	5.200	5.850	3.510	2.925	2.340	4.550	2.730	2.275	1.820
946	Trần Bích	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
947	Đầu Phượng	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
948	Xuân Biều	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
949	Quyết Tiến	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
950	Trương Đồng Tử	Số nhà 237 đường Trần Tất Văn	Cổng chào vào Chùa Đồng Tải	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
951	Trương Đồng Tử	Cổng chào vào Chùa Đồng Tải	Giáp với đường Vụ Sơn	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
952	Đông Chấn	Ngã tư đường Chiêu Chinh (nơi có biển hiệu Chùa Đông Chấn)	Ngã ba đình Lệ Tảo	13.000	7.800	6.500	5.200	5.850	3.510	2.925	2.340	4.550	2.730	2.275	1.820
953	Đường từ giáp đường Trần Tất Văn đến cổng trung tâm chỉnh hình phục hồi	Đường Trần Tất Văn	Cổng trung tâm chỉnh hình phục hồi	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
954	Đường Trữ Khê	Giáp địa phận phường Kiến An	Cuối đường gặp đường Đất Đỏ	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
955	Đường Đất Đỏ	Giáp địa phận phường Kiến An	Cuối đường gặp đường Nguyễn Mẫn	11.000	6.600	5.500	4.400	4.950	2.970	2.475	1.980	3.850	2.310	1.925	1.540
956	Hoàng Thiết Tâm	Giáp gầm cầu Kiến An	Đến Ngã tư Cống Đôi	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
957	Các tuyến đường có mặt cắt từ 5,0m đến dưới 9,0m: Đường vào bệnh viện Lao Phổi	Giáp đường Trần Tất Văn	Giáp bệnh viện Lao phổi	13.000				5.850				4.550			
958	Các tuyến đường có mặt cắt từ 5,0m đến dưới 9,0m: Đường vào Lữ đoàn 603	Giáp đường Trần Tất Văn	Giáp Lữ đoàn 603	13.000				5.850				4.550			
959	Các tuyến đường có mặt cắt từ 5,0m đến dưới 9,0m: Ngõ 41 Khúc Trì	Giáp đường Khúc Trì	Giáp khu đấu giá đất Đồng Mía	9.000				4.050				3.150			
960	Các tuyến đường có mặt cắt từ 5,0m đến dưới 9,0m: Ngõ 243 đường Hoàng Quốc Việt	Giáp đường Hoàng Quốc Việt	Giáp đường Khúc Trì	11.000				4.950				3.850			
961	Các tuyến đường có mặt cắt từ 5,0m đến dưới 9,0m: Đường Kha Lâm	Giáp đường Thống Trực	Giáp đường Chiêu Chinh	12.000				5.400				4.200			
962	Các tuyến đường có mặt cắt từ 5,0m đến dưới 9,0m: Đường Bạch Mã	Giáp đường Nam Hà	Cuối đường	10.000				4.500				3.500			
963	Đường nối đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông (có mặt cắt 9,0m trở lên)	Giáp đường Trần Nhân Tông	Giáp đường Nguyễn Lương Bằng	15.000				6.750				5.250			
964	Đường nhựa nội bộ mặt cắt 10,5m thuộc Khu tái định cư Trường Đại học Hải Phòng	Đầu đường	Cuối đường	13.000				5.850				4.550			
965	Khu đấu giá đất Đồng Mía	Trọn khu		10.000				4.500				3.500			
966	Khu đấu giá đất Khúc Trì 4	Trọn khu		8.000				3.600				2.800			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
967	Đường nhựa nội bộ mặt cắt 25m thuộc Khu đấu giá đất tại phường Văn Đầu	Đầu đường	Cuối đường	21.000				9.450				7.350			
968	Đường nhựa nội bộ mặt cắt 13m thuộc Khu đấu giá đất tại phường Văn Đầu	Đầu đường	Cuối đường	16.000				7.200				5.600			
969	Đường nhựa nội bộ mặt cắt 13m thuộc Khu đấu giá đất Chiêu Chinh	Đầu đường	Cuối đường	9.000				4.050				3.150			
970	Đường nhựa nội bộ mặt cắt 10m thuộc Khu đấu giá đất Nguyễn Lương Bằng	Đầu đường	Cuối đường	16.000				7.200				5.600			
971	Khu đấu giá đất ngõ 939 đường Trần Nhân Tông	Trọn khu		10.000				4.500				3.500			
972	Đường nhựa nội bộ mặt cắt 7m thuộc Khu đấu giá đất Trần Nhội	Đầu đường	Cuối đường	8.000				3.600				2.800			
973	Khu đấu giá đất Đầu Sơn 1	Trọn khu		8.000				3.600				2.800			
974	Khu đấu giá đất Đầu Vũ 1	Trọn khu		8.000				3.600				2.800			
975	Đường nhựa nội bộ mặt cắt 11m thuộc Khu đấu giá đất Kha Lâm 3	Đầu đường	Cuối đường	15.000				6.750				5.250			
18	**PHƯỜNG NAM ĐỒ SƠN**														
976	Đường Phạm Văn Đồng	Số nhà 1246	Ngã ba đường 14 cũ - đường Phạm Văn Đồng (hết số nhà 1922)	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
977	Đường Nguyễn Hữu Cầu (Đường 14 cũ)	Ngã ba đường 14 cũ - đường Phạm Văn Đồng (hết số nhà 1922)	Cổng làng Nghĩa Phương (đường 14 cũ)	28.000	16.800	14.000	11.200	12.600	7.560	6.300	5.040	9.800	5.880	4.900	3.920
978	Đường Nguyễn Hữu Cầu (Đường 14 cũ)	Cổng làng Nghĩa Phương (đường 14 cũ)	Nhà ông Thịnh (Hết địa phận phường Nam Đồ Sơn)	26.000	15.600	13.000	10.400	11.700	7.020	5.850	4.680	9.100	5.460	4.550	3.640
979	Đường phía Tây	Ngã ba cống Họng (Hết địa phận phường Nam Đồ Sơn) - đường phía Tây	Ngã ba đường ven biển - đường phía Tây	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
980	Đường ven biển	Ngã ba đường Phạm Văn Đồng - đường ven biển	Giáp xã Kiến Hải	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
981	Đường Bàng La	Ngã tư (đường Bàng La - đường Phía Tây)	Giáp xã Kiến Hải	16.000	9.600	8.000	6.400	7.200	4.320	3.600	2.880	5.600	3.360	2.800	2.240
982	Phố Nguyễn Văn Thức	Ngã tư Bưu điện qua Ngã ba nhà bà Lựu	Cổng làng văn hóa Tiểu Bàng	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	850
983	Đường Đại Thắng	Ngã ba nhà bà Lựu (Nhà bà Trà số nhà 27)	Đê biển II	5.500	3.300	2.750	2.200	2.475	1.485	1.238	990	1.925	1.155	963	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
984	Đường trục phường	Ngã tư Bưu điện	Chợ Đại Thắng	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	850
985	Đường trục phường	Ngã tư Cầu Gù	Cống Muối	5.500	3.300	2.750	2.200	2.475	1.485	1.238	990	1.925	1.155	963	850
986	Đường trục phường	Ngã ba đường Bàng La (Nhà ông Phượng)	Nhà ông Thụy	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	850
987	Đường trục phường	Đường Bàng La	Nhà ông Nam (TDP số 6)	5.500	3.300	2.750	2.200	2.475	1.485	1.238	990	1.925	1.155	963	850
988	Đường trục phường	Ngã tư Cầu Gù	Nghĩa trang Điện Biên	3.500	2.100	1.750	1.400	1.700	1.400	1.200	950	1.225	1.100	950	850
989	Đường trục phường	Trường Tiểu học Bàng La	Cầu Đồng Tiến	4.500	2.700	2.250	1.800	2.025	1.215	1.013	865	1.575	1.100	950	850
990	Đường trục phường	Nhà ông Nghiệm (đường Bàng La)	Mương số 1	4.500	2.700	2.250	1.800	2.025	1.215	1.013	865	1.575	1.100	950	850
991	Đường trục phường	Nhà bà Phẩm (đường Bàng La)	Mương số 1	4.500	2.700	2.250	1.800	2.025	1.215	1.013	865	1.575	1.100	950	850
992	Đường trục phường	Đường Đại Thắng (nhà ông Nguyễn Liên Phương)	Nhà ông Hoàng Đình Lưu	4.500	2.700	2.250	1.800	2.025	1.215	1.013	865	1.575	1.100	950	850
993	Đường trục phường	Số nhà 60 đường Bàng La	Đập Mộng Giường	6.300	3.780	3.150	2.520	2.835	1.701	1.418	1.134	2.205	1.300	1.100	900
994	Đường trục phường	Cống ông Tạt	Cống ông Cừ (Tiếp giáp phường Minh Đức cũ)	14.000	8.400	7.000	5.600	6.300	3.780	3.150	2.520	4.900	2.940	2.450	1.960
995	Đường trục phường	Cống ông Cừ	Cống ông Thành	9.000	5.400	4.500	3.600	4.050	2.430	2.025	1.620	3.150	1.890	1.575	1.260
996	Đường trục phường	Hết cống ông Thành	Giáp đường 403	9.000	5.400	4.500	3.600	4.050	2.430	2.025	1.620	3.150	1.890	1.575	1.260
997	Đường trục phường	Cống ông Tạt	Cống Ngã ba đường Trung Nghĩa (Cống ông Thê)	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
998	Đường trục phường	Cống Nghĩa trang Liệt Sỹ	Giáp thôn Lão Phú, xã Kiến Hải	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
999	Phố Đại Bàng	Cầu Gù	Ngã ba đập Mộng Giường	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.300	1.100	900
1000	Phố Biên Hòa	Số nhà 204 đường Bàng La	Ngã ba đi đập Mộng Giường	5.500	3.300	2.750	2.200	2.475	1.485	1.238	990	1.925	1.300	1.100	900
1001	Phố Bàng Đông	Đường Bàng La	Phố Đại Bàng	5.400	3.240	2.700	2.160	2.430	1.458	1.215	972	1.890	1.200	1.000	890
1002	Phố Trung Hòa	Số nhà 186 Đại Thắng	Số nhà 67 Đại Phong	5.400	3.240	2.700	2.160	2.430	1.458	1.215	972	1.890	1.200	1.000	890

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1003	Đường Đại Phong	Đường Bàng La (nhà ông Ngọc)	Đê biển II	5.400	3.240	2.700	2.160	2.430	1.458	1.215	972	1.890	1.200	1.000	890
1004	Đường công vụ đê biển II	Đường Đại Thắng (Dốc ông Thiện)	Đường Đại Phong (Cống Đại Phong)	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.150	950	850
1005	Đường Ấp Bắc	Ngã ba Trường tiểu học Bàng La	Đê biển II	7.200	4.320	3.600	2.880	3.240	1.944	1.620	1.296	2.520	1.512	1.260	1.008
1006	Đường 403	Ngã ba Đồng Nẻo	Cống than (nhà ông Kế)	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
1007	Đường 403	Cống than (nhà ông Kế)	Cống Sông Sàng (giáp xã Kiến Hải)	18.000	10.800	9.000	7.200	8.100	4.860	4.050	3.240	6.300	3.780	3.150	2.520
1008	Đường Thượng Đức	Cổng làng Đức Hậu	Ngã ba đường Quang Trung - Thượng Đức	22.000	13.200	11.000	8.800	9.900	5.940	4.950	3.960	7.700	4.620	3.850	3.080
1009	Đường Thượng Đức	Ngã ba đường Quang Trung - Thượng Đức	Hết đường Thượng Đức	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
1010	Đường Nghĩa Phương	Cổng làng Nghĩa Phương	Cống ông Hùng (Số nhà 111)	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
1011	Đường Nghĩa Phương	Cống ông Hùng (Hết số nhà 111)	Cuối đường (số nhà 332)	16.000	9.600	8.000	6.400	7.200	4.320	3.600	2.880	5.600	3.360	2.800	2.240
1012	Đường Minh Tiến	Ngã ba đường Minh Tiến - Bình Minh	Đường 403	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
1013	Đường trục TDP Quyết Tiến	Cống nhà ông Tư	Giáp phường Dương Kinh	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
1014	Đường Đức Thắng	Cống ông Ngư (phường Minh Đức cũ)	Nhà ông Thỉnh (phường Hợp Đức cũ)	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
1015	Đường Hợp Đức	Đường Phạm Văn Đồng (Số nhà 1596)	Số nhà 57	27.000	16.200	13.500	10.800	12.150	7.290	6.075	4.860	9.450	5.670	4.725	3.780
1016	Đường Hợp Đức	Hết số nhà 57	Số nhà 401	22.000	13.200	11.000	8.800	9.900	5.940	4.950	3.960	7.700	4.620	3.850	3.080
1017	Đường Trần Minh Thắng	Ngã ba Đường Phạm Văn Đồng - chợ Quý Kim (Số nhà 1572)	Số nhà 75	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
1018	Đường Trần Minh Thắng	Hết số nhà 75	Số nhà 172	11.000	6.600	5.500	4.400	4.950	2.970	2.475	1.980	3.850	2.310	1.925	1.540
1019	Đường Trung Nghĩa	Đường Phạm Văn Đồng (Nhà bà Lợi)	Nhà bà Thạo	22.000	13.200	11.000	8.800	9.900	5.940	4.950	3.960	7.700	4.620	3.850	3.080
1020	Đường Trung Nghĩa	Hết nhà bà Thạo	Cuối đường	16.000	9.600	8.000	6.400	7.200	4.320	3.600	2.880	5.600	3.360	2.800	2.240
1021	Đường Bình Minh	Bưu điện phường Hợp Đức	Cống Sông Sàng (Giáp thôn Kính Trực xã Kiến Hải)	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
1022	Đường Quý Kim	Nhà ông Hạ	Ngã ba đường Trung Nghĩa	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1023	Đường Đức Hậu	Từ nhà ông Cược	Mương trung thủy nông	11.000	6.600	5.500	4.400	4.950	2.970	2.475	1.980	3.850	2.310	1.925	1.540
1024	Tuyến 2 đường 353	Nhà số 01 (đường Hợp Đức)	Nhà ông Hùng Mái	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
1025	Tuyến 2 đường 353	Hết nhà ông Hùng Mái	Nhà ông Viễn	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1026	Đường trục TDP Nghĩa Sơn	Đường 403	Cuối đường	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
1027	Đường trục TDP Quang Trung	Cống ông Hùng	Tiếp giáp đường ven biển	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
1028	Đường trục TDP Quang Trung	Nhà ông Chanh	Nhà bà Huận	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
1029	Đường trục TDP Nghĩa Phương	Đầu đường	Cuối đường	9.000	5.400	4.500	3.600	4.050	2.430	2.025	1.620	3.150	1.890	1.575	1.260
1030	Các đường, đoạn đường và ngõ còn lại không có trong bảng giá trên có mặt cắt lớn hơn 4m	Đầu đường	Cuối đường	6.000				2.700				2.100			
1031	Các đường, đoạn đường và ngõ còn lại không có trong bảng giá trên có mặt cắt 2m - 4m	Đầu đường	Cuối đường	5.000				2.250				1.750			
1032	Các đường, đoạn đường và ngõ còn lại không có trong bảng giá trên có mặt cắt nhỏ hơn 2m	Đầu đường	Cuối đường	3.300				1.485				1.155			
19	**PHƯỜNG ĐỒ SƠN**														
1033	Đường Phạm Văn Đồng	Giáp địa giới phường Nam Đồ Sơn, Dương Kinh	Ngã ba Quán Ngọc (cây xăng Quán Ngọc)	30.000	14.400	12.000	9.600	13.500	6.480	5.400	4.320	10.500	5.040	4.200	3.360
1034	Đường Nguyễn Hữu Cầu (Đường 14 cũ)	Ngã ba khu công nghiệp (hết số nhà 1922, phường Nam Đồ Sơn)	Ngã ba đầu đường Nghĩa Phương (phường Nam Đồ Sơn)	28.000	13.400	11.200	9.000	12.600	6.030	5.040	4.050	9.800	4.690	3.920	3.150
1035	Đường Nguyễn Hữu Cầu (Đường 14 cũ)	Ngã ba đầu đường Nghĩa Phương (phường Nam Đồ Sơn)	Mương thủy nông (hết địa phận phường Nam Đồ Sơn)	26.000	12.500	10.400	8.300	11.700	5.625	4.680	3.735	9.100	4.375	3.640	2.905
1036	Đường Nguyễn Hữu Cầu (Đường 14 cũ)	Mương thủy nông (hết địa phận phường Nam Đồ Sơn)	Ngõ 345 (giáp nhà ông Nguyễn Khắc Dũng)	19.000	9.100	7.600	6.100	8.550	4.095	3.420	2.745	6.650	3.185	2.660	2.135
1037	Đường Nguyễn Hữu Cầu (Đường 14 cũ)	Số nhà 345 (Nhà ông Nguyễn Khắc Dũng)	Ngõ 321	17.200	8.300	6.900	5.500	7.740	3.735	3.105	2.475	6.020	2.905	2.415	1.925
1038	Đường Nguyễn Hữu Cầu (Đường 14 cũ)	Số nhà 321	Ngõ 267	16.000	7.700	6.400	5.100	7.200	3.465	2.880	2.295	5.600	2.695	2.240	1.785
1039	Đường Nguyễn Hữu Cầu	Ngã ba Quán Ngọc (cây xăng Quán Ngọc)	Ngã tư Bốt Bà Thau (đường Phạm Văn Đồng - đường Nguyễn Hữu Cầu - phố Lý Thánh Tông - đường Công viên)	30.000	14.400	12.000	9.600	13.500	6.480	5.400	4.320	10.500	5.040	4.200	3.360
1040	Đường Nguyễn Hữu Cầu	Ngã tư Bốt Bà Thau (đường Phạm Văn Đồng - đường Nguyễn Hữu Cầu - phố Lý Thánh Tông - đường Công viên)	Ngã ba Lò Vôi (khu đất Công ty TNHH Doanh Thành Đạt)	20.000	9.600	8.000	6.400	9.000	4.320	3.600	2.880	7.000	3.360	2.800	2.240

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1041	Đường Nguyễn Hữu Cầu	Ngã ba Lò Vôi (hết khu đất Công ty TNHH Doanh Thành Đạt)	Ngã ba Cổng Chào (cuối đường Nguyễn Hữu Cầu - phố Lý Thánh Tông)	26.000	12.500	10.400	8.300	11.700	5.625	4.680	3.735	9.100	4.375	3.640	2.905
1042	Đường Ngã tư Bốt Bà Thau	Ngã tư Bốt Bà Thau (đường Phạm Văn Đồng - đường Nguyễn Hữu Cầu - phố Lý Thánh Tông - đường Công viên)	Cuối đường (giáp khu đô thị sân Golf)	20.000	9.600	8.000	6.400	9.000	4.320	3.600	2.880	7.000	3.360	2.800	2.240
1043	Phố Lý Thánh Tông	Ngã tư Bốt Bà Thau (đường Phạm Văn Đồng - đường Nguyễn Hữu Cầu - phố Lý Thánh Tông - đường Công viên)	Ngã ba Cống Thị (Lý Thánh Tông - đường Đình Đoài)	35.000	16.800	14.000	11.200	15.750	7.560	6.300	5.040	12.250	5.880	4.900	3.920
1044	Phố Lý Thánh Tông	Ngã ba Cống Thị (phố Lý Thánh Tông - đường Đình Đoài)	Ngã ba Khu I (phố Vạn Sơn - phố Lý Thánh Tông)	40.000	19.200	16.000	12.800	18.000	8.640	7.200	5.760	14.000	6.720	5.600	4.480
1045	Đường Lý Thái Tổ	Ngã ba khu I (phố Vạn Sơn - Lý Thái Tổ - Lý Thánh Tông) Trung tâm tập huấn NV Ngân Hàng	Ngã tư Đoàn An điều dưỡng 295 khu B)	23.500	11.300	9.400	7.500	10.575	5.085	4.230	3.375	8.225	3.955	3.290	2.625
1046	Phố Sơn Hải	Ngã ba Bách Hóa (phố Lý Thánh Tông - phố Sơn Hải)	Ngã ba Xóm Cồng (đường Nguyễn Hữu Cầu - phố Sơn Hải)	20.000	9.600	8.000	6.400	9.000	4.320	3.600	2.880	7.000	3.360	2.800	2.240
1047	Đường Đình Đoài	Ngã ba Cống Thị (phố Lý Thánh Tông - đường Đình Đoài)	Ngã ba cuối đường (phố Sơn Hải - đường Đình Đoài)	20.000	9.600	8.000	6.400	9.000	4.320	3.600	2.880	7.000	3.360	2.800	2.240
1048	Đường	Ngã tư Cống Thị (nhà bà Liên)	Hết nhà ông Lạc	12.000	5.900	5.000	4.200	5.400	2.655	2.250	1.890	4.200	2.065	1.750	1.470
1049	Phố Vũ Đình Can	Số 1 (phố Vũ Đình Can - phố Lý Thánh Tông)	Ngã ba khu Nội Thương (phố Vũ Đình Can - đường Nguyễn Hữu Cầu)	12.000	5.900	5.000	4.200	5.400	2.655	2.250	1.890	4.200	2.065	1.750	1.470
1050	Phố Suối Chẽ	Ngã ba Chẽ Ngoài (phố Lý Thánh Tông - phố Suối Chẽ)	Ngã ba Chẽ Trong (Nhà bà Phiếu - đường chùa Tháp)	12.000	5.900	5.000	4.200	5.400	2.655	2.250	1.890	4.200	2.065	1.750	1.470
1051	Phố Suối Chẽ	Ngã ba Chẽ Trong (Nhà bà Phiếu - đường lên chùa Tháp)	Hết khu dân cư Tổ dân phố Chẽ	11.000	5.300	4.400	3.800	4.950	2.385	1.980	1.710	3.850	1.855	1.540	1.330
1052	Phố Hoàng Kim Giao	Ngã ba đầu đường (nhà ông Lương Duy Sơn qua HTX XD 670)	Ngã ba cuối đường (nhà bà Thuận - phố Lý Thánh Tông)	11.000	5.300	4.400	3.800	4.950	2.385	1.980	1.710	3.850	1.855	1.540	1.330
1053	Ngõ 128 phố Lý Thánh Tông	Phố Lý Thánh Tông (nhà bà Thủy)	Đường Đình Đoài (Hết nhà ông Ngọc)	15.000	6.700	6.000	4.800	6.750	3.015	2.700	2.160	5.250	2.345	2.100	1.680
1054	Đường	Ngã ba qua Trung tâm điều dưỡng TBXH và Người có công	Trụ sở Ngân hàng Agribank	19.500	9.400	7.800	6.200	8.775	4.230	3.510	2.790	6.825	3.290	2.730	2.170

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1055	Đường	Ngã ba Khu I (phố Vạn Sơn - phố Lý Thánh Tông)	Cổng Đoàn an điều dưỡng 295 (khu A)	19.500	9.400	7.800	6.200	8.775	4.230	3.510	2.790	6.825	3.290	2.730	2.170
1056	Phố Hoàng Thị Nghị	Ngã ba đầu đường (nhà bà Nghị - đường Nguyễn Hữu Cầu)	Cổng Trung Đoàn 50	16.500	7.900	6.600	5.300	7.425	3.555	2.970	2.385	5.775	2.765	2.310	1.855
1057	Phố Vạn Sơn	Ngã ba Khu I (phố Vạn Sơn - phố Lý Thánh Tông) qua Ngã ba Lâm nghiệp	Ngã tư Đoàn an điều dưỡng 295 (khu B)	25.000	12.000	10.000	8.000	11.250	5.400	4.500	3.600	8.750	4.200	3.500	2.800
1058	Đường Bà Đế	Ngã ba Lò Vôi (đường Nguyễn Hữu Cầu - đường Bà Đế)	Đền Bà Đế	9.900	4.800	4.000	3.200	4.455	2.160	1.800	1.440	3.465	1.680	1.400	1.120
1059	Phố Độc Lập	Ngã ba (đường Nguyễn Hữu Cầu - phố Độc Lập)	Ngã ba (phố Độc Lập - đường Đình Đoài)	11.900	5.700	4.800	4.000	5.355	2.565	2.160	1.800	4.165	1.995	1.680	1.400
1060	Đường dọc Đoàn Kết 1	Ngã ba đầu đường (Số nhà 124 - đường Nguyễn Hữu Cầu) ông Lưu Đắc Cán	Ngã ba cuối đường (giáp đường Lô 10+Lô 11)	18.000	8.600	7.200	5.800	8.100	3.870	3.240	2.610	6.300	3.010	2.520	2.030
1061	Đường dọc Đoàn Kết 2	Ngã ba đầu đường (Số nhà 84 - đường Nguyễn Hữu Cầu) ông Đỗ Văn Viết	Ngã ba cuối đường (giáp đường Lô 12)	17.000	8.200	6.800	5.400	7.650	3.690	3.060	2.430	5.950	2.870	2.380	1.890
1062	Đường dọc Đoàn Kết 3	Ngã ba đầu đường (Số nhà 52 - đường Nguyễn Hữu Cầu) ông Hoàng Đình Triều	Ngã ba cuối đường (giáp đường Lô 4+Lô 5) ông Lương Quảng Ba	14.000	6.700	5.600	4.500	6.300	3.015	2.520	2.025	4.900	2.345	1.960	1.575
1063	Đường ngang Đoàn Kết (rộng 9,0m)	Lô 2+Lô 3		15.000	7.200	6.000	4.900	6.750	3.240	2.700	2.205	5.250	2.520	1.215	992
1064	Đường ngang Đoàn Kết (rộng 9,0m)	Lô 4+Lô 5		11.300	5.600	4.300	3.800	5.085	2.520	1.935	1.710	3.955	1.960	871	770
1065	Đường ngang Đoàn Kết (rộng 9,0m)	Lô 6+Lô 7		9.700	5.000	4.000	3.200	4.365	2.250	1.800	1.440	3.395	1.750	810	648
1066	Đường ngang Đoàn Kết (rộng 9,0m)	Lô 8+Lô 9		8.400	5.040	4.000	3.200	3.780	2.268	1.800	1.440	2.940	1.764	810	648
1067	Đường ngang Đoàn Kết (rộng 9,0m)	Lô 10+Lô 11		8.000	4.800	3.800	3.000	3.600	2.160	1.710	1.350	2.800	1.680	770	608
1068	Đường ngang Đoàn Kết (rộng 3,0m)	Lô 12		7.500	4.500	3.600	2.900	3.375	2.025	1.620	1.305	2.625	1.575	729	587
1069	Đường ngang Đoàn Kết (rộng 5,0m)	Lô 2+Lô 3		12.000	5.900	5.000	4.200	5.400	2.655	2.250	1.890	4.200	2.065	1.013	851
1070	Đường ngang Đoàn Kết (rộng 5,0m)	Lô 4+Lô 5		9.000	5.400	4.500	3.400	4.050	2.430	2.025	1.530	3.150	1.890	911	689
1071	Đường ngang Đoàn Kết (rộng 5,0m)	Lô 6+Lô 7		7.000	4.200	3.400	2.700	3.150	1.890	1.530	1.215	2.450	1.470	689	547
1072	Đường ngang Đoàn Kết (rộng 5,0m)	Lô 8+Lô 9		6.000	3.600	2.900	2.300	2.700	1.620	1.305	1.035	2.100	1.260	587	466

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1073	Đường ngang Đoàn Kết (rộng 5,0m)	Lô 10+Lô 11		5.000	3.000	2.400	1.900	2.250	1.350	1.080	855	1.750	1.050	486	385
1074	Đường Suối Rồng	Nhà số 1 đường Suối Rồng	Khu nhà Khối đoàn thể	13.600	6.500	5.400	4.500	6.120	2.925	2.430	2.025	4.760	2.275	1.890	1.575
1075	Đường Suối Rồng	Khu nhà Khối đoàn thể	Ngã ba cột mốc (đường Thanh Niên - đường suối Rồng) Nhà bà Thu	8.100	4.860	4.050	3.240	3.645	2.187	1.823	1.458	2.835	1.701	1.418	1.134
1076	Đường Suối Rồng	Ngã ba cột mốc (đường Thanh Niên - Suối Rồng) - Nhà ông Ninh - số nhà 41	Ngã ba cuối đường (đường Suối Rồng - đường Phạm Ngọc - đường Nghè) số nhà 119	8.100	4.860	4.050	3.240	3.645	2.187	1.823	1.458	2.835	1.701	1.418	1.134
1077	Đường	Ngã ba - Số nhà 255 (nhà ông Ngãi Hưởng - phố Lý Thánh Tông) qua Trường QLNV	Ngã ba - Số nhà 221 (nhà ông Vũ Hữu Quý - đường Nguyễn Hữu Cầu)	9.000	5.400	4.500	3.600	4.050	2.430	2.025	1.620	3.150	1.890	1.575	1.260
1078	Đường Phạm Ngọc	Ngã ba Quán Ngọc	Ngã ba Cống Đá (đường Suối Rồng - đường Phạm Ngọc - đường Nghè)	11.500	5.500	4.600	3.900	5.175	2.475	2.070	1.755	4.025	1.925	1.610	1.365
1079	Đường có mặt cắt 43m khu dân cư Ngọc Xuyên	Đầu đường	Cuối đường	25.000				11.250				8.750			
1080	Đường có mặt cắt 12m khu dân cư Ngọc Xuyên	Đầu đường	Cuối đường	15.000				6.750				5.250			
1081	Đường có mặt cắt 10m khu Tái định cư Vạn Hương - Ngọc Xuyên	Đầu đường	Cuối đường	13.500				6.075				4.725			
1082	Đường có mặt cắt 12m khu đấu giá Đầm Cống	Đầu đường	Cuối đường	14.000				6.300				4.900			
1083	Đường có mặt cắt 12,5m khu đấu giá Đầm Cống	Đầu đường	Cuối đường	15.000				6.750				5.250			
1084	Đường Thanh Niên	Ngã ba cột mốc (đường Thanh Niên - đường Suối Rồng)	Ngã ba cuối đường (đường Thanh niên - đường Suối Rồng)	15.300	7.300	6.200	5.000	6.885	3.285	2.790	2.250	5.355	2.555	2.170	1.750
1085	Đường Thanh Niên	Đầu đường Lô 2	Cuối đường Lô 2	12.800	6.100	5.100	4.400	5.760	2.745	2.295	1.980	4.480	2.135	1.785	1.540
1086	Đường dọc Trung Dũng 2	Ngã ba Cổng Chào (Đường ngang Trung Dũng 1)	Đường ngang Trung Dũng 7	15.000	7.200	6.000	4.900	6.750	3.240	2.700	2.205	5.250	2.520	2.100	1.715
1087	Đường dọc Trung Dũng 3	Số nhà 184 (Đường ngang Trung Dũng 1)	Đường ngang Trung Dũng 7	15.000	7.200	6.000	4.900	6.750	3.240	2.700	2.205	5.250	2.520	2.100	1.715
1088	Đường dọc Trung Dũng 4	Số nhà 194 (Đường ngang Trung Dũng 1)	Đường ngang Trung Dũng 7	15.000	7.200	6.000	4.900	6.750	3.240	2.700	2.205	5.250	2.520	2.100	1.715

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1089	Đường dọc Trung Dũng 8	Số nhà 6 (Đường ngang Trung Dũng 2)	Đường ngang Trung Dũng 7	11.000	5.300	4.400	3.800	4.950	2.385	1.980	1.710	3.850	1.855	1.540	1.330
1090	Đường dọc Trung Dũng 9	Số nhà 10 (Đường ngang Trung Dũng 2)	Đường ngang Trung Dũng 7	11.000	5.300	4.400	3.800	4.950	2.385	1.980	1.710	3.850	1.855	1.540	1.330
1091	Đường ngang Trung Dũng 1	Số nhà 146 (Nhà ông Dũng)	Số nhà 194 (Hết nhà ông Cầm)	17.000	8.200	6.800	5.400	7.650	3.690	3.060	2.430	5.950	2.870	2.380	1.890
1092	Đường ngang Trung Dũng 5 (lô 2 + 3)	Số nhà 03 (Nhà ông Giới)	Số nhà 43 (Hết nhà ông Vấn)	13.000	6.200	5.200	4.500	5.850	2.790	2.340	2.025	4.550	2.170	1.820	1.575
1093	Đường ngang Trung Dũng 6 (lô 4 + 5)	Nhà số 19 (Nhà ông Tính)	Số nhà 15 (Hết nhà ông Giới)	11.000	5.300	4.400	3.800	4.950	2.385	1.980	1.710	3.850	1.855	1.540	1.330
1094	Đường ngang Trung Dũng 7 (Giáp khu đô thị sân Golf)	Số nhà 37 (Nhà bà Xim)	Số nhà 21 (Hết nhà ông Kỳ)	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
1095	Đường công vụ đê biển I	Ngã ba cuối khu công nghiệp (đường Phạm Văn Đồng)	Đê biển I	11.000	5.300	4.400	3.800	4.950	2.385	1.980	1.710	3.850	1.855	1.540	1.330
1096	Đường	Ngã ba phố Vạn Sơn (qua hạt kiểm lâm)	Ngã tư Vạn Bún	11.900	5.700	4.800	4.000	5.355	2.565	2.160	1.800	4.165	1.995	1.680	1.400
1097	Đường Vạn Hoa	Ngã tư Đoàn 295 (khu B) qua Ngã ba dốc đồi 79 - Ngã ba bãi xe - Ngã ba con Hươu - Pagotdong	Đỉnh đồi CASINO	18.750	9.000	7.500	6.000	8.438	4.050	3.375	2.700	6.563	3.150	2.625	2.100
1098	Đường Vạn Bún	Ngã ba Lâm Nghiệp (phố Vạn Sơn - đường Vạn Bún)	Ngã ba (đường Lý Thái Tổ - đường Vạn Bún)	11.300	5.600	4.500	3.800	5.085	2.520	2.025	1.710	3.955	1.960	1.575	1.330
1099	Đường Vạn Bún	Ngã tư Vạn Bún	Nhà nghỉ Hóa Chất	11.300	5.600	4.500	3.800	5.085	2.520	2.025	1.710	3.955	1.960	1.575	1.330
1100	Đường	Ngã tư Vạn Bún	Hạt Kiểm Lâm	12.500	6.000	5.100	4.300	5.625	2.700	2.295	1.935	4.375	2.100	1.785	1.505
1101	Đường Yết Kiêu	Ngã tư Đoàn An điều dưỡng 295 Khu B	Ngã ba bãi xe khu II	18.750	9.000	7.500	6.000	8.438	4.050	3.375	2.700	6.563	3.150	2.625	2.100
1102	Đường Yết Kiêu	Ngã ba con Hươu - Tượng Ba Cô - Quán Gió	Dốc đồi 79	18.750	9.000	7.500	6.000	8.438	4.050	3.375	2.700	6.563	3.150	2.625	2.100
1103	Đường Yết Kiêu	Dốc đồi 79	Ngã ba bãi xe khu II	18.750	9.000	7.500	6.000	8.438	4.050	3.375	2.700	6.563	3.150	2.625	2.100
1104	Đường Hiếu Từ	Ngã ba (đường Vạn Hoa qua biệt thự Hoa Lan qua nhà nghỉ Hội Thảo)	Đỉnh đồi Casino	15.000	7.200	6.000	4.900	6.750	3.240	2.700	2.205	5.250	2.520	2.100	1.715
1105	Đường Vạn Hương	Quán Gió qua Biệt thự 21	Ngã ba giáp đường Vạn Sơn (nhà nghỉ Bưu Điện)	18.750	9.000	7.500	6.000	8.438	4.050	3.375	2.700	6.563	3.150	2.625	2.100
1106	Đường	Tượng Ba Cô	Ngã ba bãi xe khu II	22.500	10.800	9.000	7.200	10.125	4.860	4.050	3.240	7.875	3.780	3.150	2.520

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1107	Đường	Ngã ba khách sạn Hải Âu	Khách sạn Vạn Thông	22.500	10.800	9.000	7.200	10.125	4.860	4.050	3.240	7.875	3.780	3.150	2.520
1108	Đường	Ngã ba Vạn Hoa (Khu II)	Ngã ba Yết Kiêu (giếng tròn), (khu II)	17.500	8.400	7.000	5.600	7.875	3.780	3.150	2.520	6.125	2.940	2.450	1.960
1109	Đường Vạn Lê	Ngã ba Lý Thái Tổ (nhà nghỉ Uyển Nhi)	Cống Họng	20.000	9.600	8.000	6.400	9.000	4.320	3.600	2.880	7.000	3.360	2.800	2.240
1110	Đường	Ngã ba Vạn Hoa (cổng KS Bộ Xây dựng - khu II)	Nhà nghỉ Ngọc Bảo phía Tây - Khu II	17.500	8.400	7.000	5.600	7.875	3.780	3.150	2.520	6.125	2.940	2.450	1.960
1111	Đường Thung Lũng Xanh	Ngã ba (phố Vạn Hoa - đường Thung Lũng Xanh)	Cuối đường	17.500	8.400	7.000	5.600	7.875	3.780	3.150	2.520	6.125	2.940	2.450	1.960
1112	Đường Nghè	Ngã ba Cống đá (đường Suối Rồng - đường Phạm Ngọc - đường Nghè)	Khu C6 (cuối đường Nghè)	10.000	4.800	4.000	3.200	4.500	2.160	1.800	1.440	3.500	1.680	1.400	1.120
1113	Đường Phía Tây	Tiếp giáp địa giới phường Nam Đồ Sơn (mương trung thủy nông)	Tiếp giáp đường Vạn Lê (nhà ông Hoàng Gia Nhi)	20.000	9.600	8.000	6.400	9.000	4.320	3.600	2.880	7.000	3.360	2.800	2.240
1114	Đường 361	Ngã ba Quán Ngọc (đầu đường 361)	Ngã tư (đường 361 - đường phía Tây)	16.500	7.900	6.600	5.300	7.425	3.555	2.970	2.385	5.775	2.765	2.310	1.855
1115	Khu đô thị mới Ngọc Xuyên	Các lô đất giáp đường Phạm Văn Đồng		30.000				13.500				10.500			
1116	Khu đô thị mới Ngọc Xuyên	Các lô đất giáp đường có mặt cắt 36m		25.000				11.250				8.750			
1117	Khu đô thị mới Ngọc Xuyên	Các lô đất giáp đường có mặt cắt 25m		20.000				9.000				7.000			
1118	Khu đô thị mới Ngọc Xuyên	Các lô đất giáp đường có mặt cắt 15m		16.000				7.200				5.600			
1119	Khu đô thị mới Vụng Xéc	Các lô đất giáp đường có mặt cắt 26m		26.000				11.700				9.100			
1120	Khu đô thị mới Vụng Xéc	Các lô đất giáp đường có mặt cắt 25m		25.000				11.250				8.750			
1121	Khu đô thị mới Vụng Xéc	Các lô đất giáp đường có mặt cắt 18m		20.000				9.000				7.000			
1122	Khu đất ở tái định cư tại Khu đô thị mới Ngọc Xuyên (Các lô đất giáp đường có mặt cắt 15m)	Đầu đường	Cuối đường	16.000				7.200				5.600			
1123	Các đường, đoạn đường và ngõ còn lại chưa có tên đường trong bảng giá trên có mặt cắt lớn hơn 4m (Hải Sơn, Vạn Hương, Ngọc Xuyên)	Đầu đường	Cuối đường	5.100				2.295				1.785			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1124	Các đường, đoạn đường và ngõ còn lại chưa có tên đường trong bảng giá trên có mặt cắt từ 2m - 4m (Hải Sơn, Vạn Hương, Ngọc Xuyên)	Đầu đường	Cuối đường	4.250				1.913				1.488			
1125	Các đường, đoạn đường và ngõ còn lại chưa có tên đường trong bảng giá trên có mặt cắt nhỏ hơn 2m	Đầu đường	Cuối đường	3.000				1.350				1.050			
20	**PHƯỜNG HƯNG ĐẠO**														
1126	Đường Phạm Văn Đồng	Cầu Rào	Hết khách sạn Pearl River	40.000	28.000	22.000	16.000	18.000	12.600	9.900	7.200	14.000	9.800	7.700	5.600
1127	Đường Phạm Văn Đồng	Giáp khách sạn Pearl River	Ngã ba đường Phạm Văn Đồng - Mạc Quyết	35.000	24.500	19.250	14.000	15.750	11.025	8.663	6.300	12.250	8.575	6.738	4.900
1128	Đường Phạm Văn Đồng	Ngã ba đường Phạm Văn Đồng - Mạc Quyết	Ngã tư (nút giao giữa đường Phạm Văn Đồng và Đường Mạc Đăng Doanh)	30.000	21.000	16.500	12.000	13.500	9.450	7.425	5.400	10.500	7.350	5.775	4.200
1129	Đường Phạm Văn Đồng	Ngã tư (nút giao giữa đường Phạm Văn Đồng và Đường Mạc Đăng Doanh)	Kênh Hòa Bình	30.000	21.000	16.500	12.000	13.500	9.450	7.425	5.400	10.500	7.350	5.775	4.200
1130	Đường Mạc Quyết	Cầu Rào	Đường vào Khu Dự án nhà ở Sao Đỏ	25.000	17.500	13.750	10.000	11.250	7.875	6.188	4.500	8.750	6.125	4.813	3.500
1131	Đường Mạc Quyết	Đường vào Khu Dự án nhà ở Sao Đỏ	Ngã ba Phạm Văn Đồng - Mạc Quyết	20.000	14.000	11.000	8.000	9.000	6.300	4.950	3.600	7.000	4.900	3.850	2.800
1132	Đường Mạc Đăng Doanh	Ngã tư (nút giao giữa đường Phạm Văn Đồng và Đường Mạc Đăng Doanh)	Hết khu dự án phát triển nhà ở Anh Dũng 6	30.000	21.000	16.500	12.000	13.500	9.450	7.425	5.400	10.500	7.350	5.775	4.200
1133	Đường Mạc Đăng Doanh	Giáp khu dự án phát triển nhà ở Anh Dũng 6	Hết Công ty TNHH Cự Bách	25.000	17.500	13.750	10.000	11.250	7.875	6.188	4.500	8.750	6.125	4.813	3.500
1134	Đường Mạc Đăng Doanh	Giáp Công ty TNHH Cự Bách	Hết Nghĩa trang liệt sỹ phường Hưng Đạo cũ	22.000	15.400	12.100	8.800	9.900	6.930	5.445	3.960	7.700	5.390	4.235	3.080
1135	Đường Mạc Đăng Doanh	Giáp Nghĩa trang Liệt sỹ phường Hưng Đạo cũ	Cống Tây (giáp địa phận Kiến An)	18.000	12.600	9.900	7.200	8.100	5.670	4.455	3.240	6.300	4.410	3.465	2.520
1136	Đường trục khu Phú Hải (từ đường Phạm Văn Đồng đến Mạc Quyết)	Đầu đường	Cuối đường	12.000	8.400	6.600	4.800	5.400	3.780	2.970	2.160	4.200	2.940	2.310	1.680
1137	Đường Hợp Hòa	Đầu đường	Cuối đường	10.000	7.000	5.500	4.000	4.500	3.150	2.475	1.800	3.500	2.450	1.925	1.400
1138	Đường trục khu, liên khu Ninh Hải, Trà Khê, Phấn Dũng	Đầu đường	Cuối đường	8.000	5.600	4.400	3.200	3.600	2.520	1.980	1.440	2.800	1.960	1.540	1.120
1139	Các đường rải nhựa, bê tông còn lại trong nội bộ khu dân cư không thuộc các tuyến trên	Có mặt cắt ngang nhỏ hơn 5m		5.000				2.250				1.750			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1140	Các đường rải nhựa, bê tông còn lại trong nội bộ khu dân cư không thuộc các tuyến trên	Có mặt cắt ngang từ 5m trở lên		6.000				2.700				2.100			
1141	Các đường trong dự án phát triển nhà ở Công ty XD573 (Anh Dũng 1) và Công ty CPXNK và HT Quốc tế (Anh Dũng 5)	Mặt đường nội bộ nối với đường Phạm Văn Đồng		10.000				4.500				3.500			
1142	Các đường trong dự án phát triển nhà ở Công ty XD573 (Anh Dũng 1) và Công ty CPXNK và HT Quốc tế (Anh Dũng 5)	Các lô còn lại trong dự án		7.000				3.150				2.450			
1143	Dự án phát triển nhà ở của các Công ty Sao Đỏ, Công ty Xây dựng số 5, Công ty KT Xây lắp VLXD Bộ thương mại, Công ty XD thủy lợi HP, Dự án Tái định cư đường Phạm Văn Đồng	Mặt đường nội bộ nối với đường Phạm Văn Đồng		15.000				6.750				5.250			
1144	Dự án phát triển nhà ở của các Công ty Sao Đỏ, Công ty Xây dựng số 5, Công ty KT Xây lắp VLXD Bộ thương mại, Công ty XD thủy lợi HP, Dự án Tái định cư đường Phạm Văn Đồng	Các lô còn lại trong dự án		12.000				5.400				4.200			
1145	Dự án phát triển nhà ở của các công ty TNHH Thủy Nguyên, công ty TNHH TM Mê Linh	Mặt đường nội bộ nối với đường Phạm Văn Đồng		12.000				5.400				4.200			
1146	Dự án phát triển nhà ở của các công ty TNHH Thủy Nguyên, công ty TNHH TM Mê Linh	Các lô còn lại trong dự án		10.000				4.500				3.500			
1147	Dự án Công ty Sao Đỏ phần nhỏ (Đoạn sau Công ty xăng dầu khu vực III-TNHHMTV)	Mặt đường nội bộ nối với đường Phạm Văn Đồng		10.000				4.500				3.500			
1148	Dự án phát triển nhà ở của các Công ty CP Xăng dầu VIPCO, Công ty TNHH Việt Vương, Công ty XD nhà Hà Nội (Anh Dũng 6,7,8) và Dự án đấu giá 2,7 ha	Mặt đường nội bộ nối với đường Phạm Văn Đồng, Mạc Đăng Doanh và dãy phía nam Dự án Hà Nội 6		10.000				4.500				3.500			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1149	Dự án phát triển nhà ở của các Công ty CP Xăng dầu VIPCO, Công ty TNHH Việt Vương, Công ty XD nhà Hà Nội (Anh Dũng 6,7,8) và Dự án đấu giá 2,7 ha	Các lô còn lại trong dự án		8.000				3.600				2.800			
1150	Dự án Vườn Đốm	Đường có mặt cắt ngang 25m		10.000				4.500				3.500			
1151	Dự án Vườn Đốm	Đường còn lại trong dự án		8.000				3.600				2.800			
1152	Khu vực nằm ngoài đê sông Lạch Tray (từ cầu Rào đến hết địa phận phường Hưng Đạo)	Đường có mặt cắt từ 5m trở lên		8.000	5.600	4.400	3.200	3.600	2.520	1.980	1.440	2.800	1.960	1.540	1.120
1153	Khu vực nằm ngoài đê sông Lạch Tray (từ cầu Rào đến hết địa phận phường Hưng Đạo)	Đường có mặt cắt nhỏ hơn 5m		6.000	4.200	3.300	2.400	2.700	1.890	1.485	1.080	2.100	1.470	1.155	850
1154	Đường Hải Lâm	Đầu đường	Cuối đường	25.000	17.500	13.750	10.000	11.250	7.875	6.188	4.500	8.750	6.125	4.813	3.500
1155	Phố Trần Minh Thắng (đường công vụ 1)	Giáp đường Phạm Văn Đồng	Ngã tư nhà văn hóa liên tổ dân phố số 1	20.000	14.000	11.000	8.000	9.000	6.300	4.950	3.600	7.000	4.900	3.850	2.800
1156	Phố Trần Minh Thắng (đường công vụ 1)	Ngã tư nhà văn hóa liên tổ dân phố số 1	Cuối đường	18.000	12.600	9.900	7.200	8.100	5.670	4.455	3.240	6.300	4.410	3.465	2.520
1157	Đường không phải đường công vụ nối với Phạm Văn Đồng	Đầu đường	Cuối đường	10.000	7.000	5.500	4.000	4.500	3.150	2.475	1.800	3.500	2.450	1.925	1.400
1158	Đường trục trong khu dân cư thuộc các tổ dân phố 1A, 1B, 1C không thuộc các tuyến đường trên	Đầu đường	Cuối đường	7.000	4.900	3.850	2.800	3.150	2.205	1.733	1.260	2.450	1.715	1.348	980
1159	Đường 361 (từ Ngã ba Đa Phúc đi Kiến Thụy)	Đầu đường Ngã ba Đa Phúc đoạn 200m đầu		15.000	10.500	8.250	6.000	6.750	4.725	3.713	2.700	5.250	3.675	2.888	2.100
1160	Đường 361 (từ Ngã ba Đa Phúc đi Kiến Thụy)	Sau Ngã ba Đa Phúc 200m đến hết địa phận phường Hưng Đạo		12.000	8.400	6.600	4.800	5.400	3.780	2.970	2.160	4.200	2.940	2.310	1.680
1161	Phố Tiểu Trà	Đầu đường	Cuối đường	10.000	7.000	5.500	4.000	4.500	3.150	2.475	1.800	3.500	2.450	1.925	1.400
1162	Phố Trần Bá Lương bắt đầu từ đường Mạc Đăng Doanh đi qua nhà Văn hóa Tiểu Trà, qua cầu Hạnh Phúc đến hết nhà ông Trần Văn Duy (giáp mương)	Đầu đường	Cuối đường	12.000	8.400	6.600	4.800	5.400	3.780	2.970	2.160	4.200	2.940	2.310	1.680
1163	Đường vào Tổ dân phố Phúc Lộc (Phố Phúc Lộc)	Đầu đường	Cuối đường	10.000	7.000	5.500	4.000	4.500	3.150	2.475	1.800	3.500	2.450	1.925	1.400

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1164	Phố Chợ Hương	Ngã tư chợ Hương	Ngã tư Trường Mầm Non Hưng Đạo	12.000	8.400	6.600	4.800	5.400	3.780	2.970	2.160	4.200	2.940	2.310	1.680
1165	Phố Chợ Hương	Ngã tư Trường Mầm Non Hưng Đạo	Cống Hương (giáp Kiến Thụy)	8.000	5.600	4.400	3.200	3.600	2.520	1.980	1.440	2.800	1.960	1.540	1.120
1166	Phố Phương Lung	Đầu đường	Cuối đường	10.000	7.000	5.500	4.000	4.500	3.150	2.475	1.800	3.500	2.450	1.925	1.400
1167	Đường Phạm Gia Mô	Đầu đường	Cuối đường	10.000	7.000	5.500	4.000	4.500	3.150	2.475	1.800	3.500	2.450	1.925	1.400
1168	Phố Vọng Hải	Đầu đường	Cuối đường	10.000	7.000	5.500	4.000	4.500	3.150	2.475	1.800	3.500	2.450	1.925	1.400
1169	Các ngõ có đầu nối với Mạc Đăng Doanh	Ngõ nhỏ hơn 5m		6.000	4.200	3.300	2.400	2.700	1.890	1.485	1.080	2.100	1.470	1.155	850
1170	Các ngõ có đầu nối với Mạc Đăng Doanh	Ngõ từ 5m trở lên		8.000	5.600	4.400	3.200	3.600	2.520	1.980	1.440	2.800	1.960	1.540	1.120
1171	Phố Lưu Trọng Lư	Nhà bà Nin	Ngã tư đình Phúc Lộc	8.000	5.600	4.400	3.200	3.600	2.520	1.980	1.440	2.800	1.960	1.540	1.120
1172	Phố Lưu Trọng Lư	Ngã tư đình Phúc Lộc	Cuối đường	6.000	4.200	3.300	2.400	2.700	1.890	1.485	1.080	2.100	1.470	1.155	850
1173	Phố Nguyễn Bính	Đường Mạc Đăng Doanh	Đường 361	8.000	5.600	4.400	3.200	3.600	2.520	1.980	1.440	2.800	1.960	1.540	1.120
1174	Phố Dã Tượng	Ngã ba nhà ông Tiến	Cuối đường	8.000	5.600	4.400	3.200	3.600	2.520	1.980	1.440	2.800	1.960	1.540	1.120
1175	Phố Trần Quốc Thi	Ngã tư đình Vọng Hải	Cuối đường	8.000	5.600	4.400	3.200	3.600	2.520	1.980	1.440	2.800	1.960	1.540	1.120
1176	Phố Hoàng Thuyên	Ngã ba nhà ông Kiên	Cuối đường	8.000	5.600	4.400	3.200	3.600	2.520	1.980	1.440	2.800	1.960	1.540	1.120
1177	Khu tái định cư đường vành đai 2	Các lô bám đường Vành Đai 2		23.800				10.710				8.330			
1178	Khu tái định cư đường vành đai 2	Các lô bám đường có mặt cắt 35m		22.000				9.900				7.700			
1179	Khu tái định cư đường vành đai 2	Các lô bám đường có mặt cắt 25m		21.300				9.585				7.455			
1180	Khu tái định cư đường vành đai 2	Các lô bám đường nội bộ còn lại		18.800				8.460				6.580			
1181	Đường Đa Phúc	Đầu đường	Cuối đường	15.000	10.500	8.250	6.000	6.750	4.725	3.713	2.700	5.250	3.675	2.888	2.100
1182	Phố Nguyễn Như Quế	Đường Đa Phúc	Giáp phường Phù Liễn	10.000	7.000	5.500	4.000	4.500	3.150	2.475	1.800	3.500	2.450	1.925	1.400
1183	Phố Phúc Hải	Đường Mạc Đăng Doanh	Đường Đa Phúc	10.000	7.000	5.500	4.000	4.500	3.150	2.475	1.800	3.500	2.450	1.925	1.400
1184	Phố Vân Quan (qua Tổ dân phố Vân Quan)	Đường Đa Phúc	Phố Nguyễn Như Quế	10.000	7.000	5.500	4.000	4.500	3.150	2.475	1.800	3.500	2.450	1.925	1.400

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1185	Phố Phạm Hải	Đầu đường	Cuối đường	10.000	7.000	5.500	4.000	4.500	3.150	2.475	1.800	3.500	2.450	1.925	1.400
1186	Các đường còn lại trong tổ dân phố Vân Quan, Phúc Hải, Đông Lãm, Quảng Luận	Có mặt cắt ngang từ 12m trở lên		12.000	8.400	6.600	4.800	5.400	3.780	2.970	2.160	4.200	2.940	2.310	1.680
1187	Các đường còn lại trong tổ dân phố Vân Quan, Phúc Hải, Đông Lãm, Quảng Luận	Có mặt cắt ngang từ 5m đến dưới 12m		8.000	5.600	4.400	3.200	3.600	2.520	1.980	1.440	2.800	1.960	1.540	1.120
1188	Các đường còn lại là đường trong tổ dân phố Vân Quan, Phúc Hải, Đông Lãm, Quảng Luận	Có mặt cắt ngang nhỏ hơn 5m		6.000	4.200	3.300	2.400	2.700	1.890	1.485	1.080	2.100	1.470	1.155	840
1189	Các đường nội bộ trong khu dân cư tại các tổ dân phố còn lại	Có mặt cắt ngang nhỏ hơn 5m		5.500	4.000	3.000	2.200	2.700	1.890	1.485	1.080	2.100	1.470	1.155	850
1190	Các đường nội bộ trong khu dân cư tại các tổ dân phố còn lại	Có mặt cắt ngang từ 5m trở lên		7.000	4.800	4.000	3.000	3.600	2.520	1.980	1.440	2.800	1.960	1.540	1.120
1191	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất (khu đất 3,8ha) nối với đường Đa Phúc	Đường trục chính dự án		12.000				5.400				4.200			
1192	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất (khu đất 3,8ha) nối với đường Đa Phúc	Các đường nhánh nối ra đường trục chính dự án		10.000				4.500				3.500			
1193	Phố Quảng Luận	Đầu đường	Cuối đường	10.000	7.000	5.500	4.000	4.500	3.150	2.475	1.800	3.500	2.450	1.925	1.400
1194	Đường đôi trải nhựa có mặt cắt >9 m	Đường Đa Phúc	Nhà thờ Phúc Hải	12.000	8.400	6.600	4.800	5.400	3.780	2.970	2.160	4.200	2.940	2.310	1.680
1195	Đường đôi trải nhựa có mặt cắt >9m	Đường Đa Phúc	Giáp mương	12.000	8.400	6.600	4.800	5.400	3.780	2.970	2.160	4.200	2.940	2.310	1.680
1196	Các ngõ có đầu nối với đê sông Lạch Tray (phía trong đê)	Ngõ nhỏ hơn 5m		3.000				1.350				1.050			
1197	Các ngõ có đầu nối với đê sông Lạch Tray (phía trong đê)	Ngõ từ 5m trở lên		5.000				2.250				1.750			
21	**PHƯỜNG DƯƠNG KINH**														
1198	Đường Phạm Văn Đồng	Cống Hòa Bình	Ngã tư đường Phạm Văn Đồng với Đường đại thắng và phố Trung Thành (Gần trụ sở UBND phường Dương Kinh)	30.000	21.000	16.500	12.000	13.500	9.450	7.425	5.400	10.500	7.350	5.775	4.200

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1199	Đường Phạm Văn Đồng	Ngã tư đường Phạm Văn Đồng với Đường đại thắng và phố Trung Thành (Gần trụ sở UBND phường Dương Kinh)	Hết địa bàn phường Dương Kinh	28.000	19.600	15.400	11.200	12.600	8.820	6.930	5.040	9.800	6.860	5.390	3.920
1200	Đường trục khu dân cư Ninh Hải 2, 3 (nông trường)	Đầu đường	Cuối đường	8.000	5.600	4.400	3.200	3.600	2.520	1.980	1.440	2.800	1.960	1.540	1.120
1201	Phố Vũ Hộ	Đầu đường Phạm Văn Đồng vào 100m		12.000	8.400	6.600	4.800	5.400	3.780	2.970	2.160	4.200	2.940	2.310	1.680
1202	Phố Vũ Hộ	Đoạn sau 100m		8.000	5.600	4.400	3.200	3.600	2.520	1.980	1.440	2.800	1.960	1.540	1.120
1203	Đường Công vụ 4 (Phố Hải Thành)	Đầu đường Phạm Văn Đồng vào 100m		8.000	5.600	4.400	3.200	3.600	2.520	1.980	1.440	2.800	1.960	1.540	1.120
1204	Đường Công vụ 4 (Phố Hải Thành)	Đoạn sau 100m		6.000	4.200	3.300	2.400	2.700	1.890	1.485	1.080	2.100	1.470	1.155	900
1205	Đường không phải đường Công vụ nối đường Phạm Văn Đồng	Đầu đường Phạm Văn Đồng vào 100m		8.000	5.600	4.400	3.200	3.600	2.520	1.980	1.440	2.800	1.960	1.540	1.120
1206	Đường không phải đường Công vụ nối đường Phạm Văn Đồng	Đoạn sau 100m		6.000	4.200	3.300	2.400	2.700	1.890	1.485	1.080	2.100	1.470	1.155	900
1207	Đường trục trong khu dân cư có mặt cắt trên 7m	Đầu đường	Cuối đường	8.000	5.600	4.400	3.200	3.600	2.520	1.980	1.440	2.800	1.960	1.540	1.120
1208	Đường trục trong khu dân cư có mặt cắt từ 5-7m	Đầu đường	Cuối đường	6.000	4.200	3.300	2.400	2.700	1.890	1.485	1.080	2.100	1.470	1.155	900
1209	Đường trục trong khu dân cư có mặt cắt dưới 5m	Đầu đường	Cuối đường	5.000	3.500	2.750	2.000	2.250	1.575	1.238	900	1.750	1.225	963	850
1210	Phố Mạc Phúc Tư	Đầu đường Phạm Văn Đồng vào 300m		7.000	4.900	3.850	2.800	3.150	2.205	1.733	1.260	2.450	1.715	1.348	980
1211	Phố Mạc Phúc Tư	Đoạn sau 300m		5.000	3.500	2.750	2.000	2.250	1.575	1.238	900	1.750	1.225	963	850
1212	Phố Tân Thành	Đầu đường Phạm Văn Đồng vào 300m		15.000	10.500	8.250	6.000	6.750	4.725	3.713	2.700	5.250	3.675	2.888	2.100
1213	Phố Tân Thành	Đoạn sau 300m		12.000	8.400	6.600	4.800	5.400	3.780	2.970	2.160	4.200	2.940	2.310	1.680
1214	Phố Tân Hợp	Đầu đường	Cuối đường	10.000	7.000	5.500	4.000	4.500	3.150	2.475	1.800	3.500	2.450	1.925	1.400
1215	Đường Công vụ 4	Đầu đường Phạm Văn Đồng vào 300m		10.000	7.000	5.500	4.000	4.500	3.150	2.475	1.800	3.500	2.450	1.925	1.400
1216	Đường Công vụ 4	Đoạn sau 300m		8.000	5.600	4.400	3.200	3.600	2.520	1.980	1.440	2.800	1.960	1.540	1.120
1217	Đường Vũ Thị Ngọc Toàn	Phố Hải Thành	Đường Công vụ 4	13.000	9.100	7.150	5.200	5.850	4.095	3.218	2.340	4.550	3.185	2.503	1.820
1218	Đường Bùi Phố	Đầu đường	Cuối đường	10.000	7.000	5.500	4.000	4.500	3.150	2.475	1.800	3.500	2.450	1.925	1.400

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1219	Phố Hải Thành đoạn thuộc Tân Thành	Đầu đường	Cuối đường	10.000	7.000	5.500	4.000	4.500	3.150	2.475	1.800	3.500	2.450	1.925	1.400
1220	Đường Tư Thủy (Đường 362)	Đầu đường	Hết 200m	15.000	10.500	8.250	6.000	6.750	4.725	3.713	2.700	5.250	3.675	2.888	2.100
1221	Đường Tư Thủy (Đường 362)	Sau 200m	Hết 500m	12.000	8.400	6.600	4.800	5.400	3.780	2.970	2.160	4.200	2.940	2.310	1.680
1222	Đường Tư Thủy (Đường 362)	Sau 500m	Hết Cống Lai	10.000	7.000	5.500	4.000	4.500	3.150	2.475	1.800	3.500	2.450	1.925	1.400
1223	Đường Tư Thủy (Đường 362)	Giáp Cống Lai	Hết địa phận phường Dương Kinh	8.000	5.600	4.400	3.200	3.600	2.520	1.980	1.440	2.800	1.960	1.540	1.120
1224	Đường Hải Phong	Đầu đường	Hết nhà văn hóa Hải Phong	18.000	12.000	10.000	6.500	8.100	5.400	4.500	2.925	6.300	4.200	3.500	2.275
1225	Đường Hải Phong	Hết nhà văn hóa Hải Phong	Hết địa phận phường Dương Kinh	15.000	10.500	8.250	6.000	6.750	4.725	3.713	2.700	5.250	3.675	2.888	2.100
1226	Đường Sông He	Đầu đường	Đường trục Hòa Nghĩa	10.000	7.000	5.500	4.000	4.500	3.150	2.475	1.800	3.500	2.450	1.925	1.400
1227	Đường Sông He	Đường trục Hòa Nghĩa	Hết địa phận phường Dương Kinh	8.000	5.600	4.400	3.200	3.600	2.520	1.980	1.440	2.800	1.960	1.540	1.120
1228	Đường Đại Thắng	Đường Phạm Văn Đồng	Đường trục Hòa Nghĩa	15.000	10.500	8.250	6.000	6.750	4.725	3.713	2.700	5.250	3.675	2.888	2.100
1229	Đường Đại Thắng	Ngã tư UBND phường (Đường trục Hòa Nghĩa)	Cuối đường	12.000	8.400	6.600	4.800	5.400	3.780	2.970	2.160	4.200	2.940	2.310	1.680
1230	Đường An Toàn	Đầu đường	Cuối đường	10.000	7.000	5.500	4.000	4.500	3.150	2.475	1.800	3.500	2.450	1.925	1.400
1231	Đường trục khu dân cư An Lập	Đầu đường	Cuối đường	8.000	5.600	4.400	3.200	3.600	2.520	1.980	1.440	2.800	1.960	1.540	1.120
1232	Đường Hòa Nghĩa	Ngã tư quán bà Sâm	Tiếp giáp đường Tư Thủy	10.000	7.000	5.500	4.000	4.500	3.150	2.475	1.800	3.500	2.450	1.925	1.400
1233	Phố Tĩnh Hải	Đầu đường	Cuối đường	8.000	5.600	4.400	3.200	3.600	2.520	1.980	1.440	2.800	1.960	1.540	1.120
1234	Đường Thể Nhân	Đầu đường	Cuối đường	8.000	5.600	4.400	3.200	3.600	2.520	1.980	1.440	2.800	1.960	1.540	1.120
1235	Đường 363	Phạm Văn Đồng	Giáp địa phận xã Kiến Minh	28.000	19.600	15.400	11.200	12.600	8.820	6.930	5.040	9.800	6.860	5.390	3.920
1236	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu dân cư để giao đất cho công dân làm nhà ở	Đường nội bộ có mặt cắt 25 m		16.000				7.200				5.600			
1237	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu dân cư để giao đất cho công dân làm nhà ở	Đường nội bộ có mặt cắt 12 m		12.000				4.500				3.500			
1238	Các đường trong Dự án Tái định cư phường Hòa Nghĩa	Đầu đường	Cuối đường	10.000				4.500				3.500			
1239	Dự án tái định cư đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	Đường nội bộ có mặt cắt từ 17,5m trở lên		8.450				3.803				2.958			
1240	Dự án tái định cư đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	Đường nội bộ có mặt cắt dưới 17,5m		7.150				3.218				2.503			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1241	Khu tái định cư Dự án khu đô thị mới Dương Kinh - Kiến Thụy trên địa bàn phường Dương Kinh	Đường nội bộ có mặt cắt 15m		16.000				7.200				5.600			
1242	Các đường nội bộ Dự án chỉnh trang đô thị tại khu dân cư Hải Phong	Đường nội bộ có mặt cắt từ 23m trở lên		9.750				4.388				3.413			
1243	Các đường nội bộ Dự án chỉnh trang đô thị tại khu dân cư Hải Phong	Đường nội bộ có mặt cắt dưới 23m		8.840				3.978				3.094			
22	**PHƯỜNG AN DƯƠNG**														
1244	Đường Nguyễn Trường Tộ	Giáp Quốc lộ 10	Giáp phường An Hải	17.000	10.200	8.500	6.800	7.650	4.590	3.825	3.060	5.950	3.570	2.975	2.380
1245	Quốc lộ 5	Giáp địa phận phường Hồng Bàng	Phố Cống Mỹ	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
1246	Quốc lộ 5	Phố Cống Mỹ	Vườn hoa Nomura	18.000	10.800	9.000	7.200	8.100	4.860	4.050	3.240	6.300	3.780	3.150	2.520
1247	Quốc lộ 5	Cống Trắng	Hết khu công nghiệp Nomura	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
1248	Quốc lộ 5	Giáp khu công nghiệp Nomura	Hết địa phận phường Tân Tiến cũ	16.000	9.600	8.000	6.400	7.200	4.320	3.600	2.880	5.600	3.360	2.800	2.240
1249	Quốc lộ 10	Giáp phường Hồng Bàng	Cầu Rế 2	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
1250	Quốc lộ 10	Cầu Rế 2	Cầu Trạm Bạc	16.000	9.600	8.000	6.400	7.200	4.320	3.600	2.880	5.600	3.360	2.800	2.240
1251	Quốc lộ 17B	Giáp địa phận phường An Phong	Lối rẽ vào đường Đồng Minh	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
1252	Quốc lộ 17B	Lối rẽ vào đường Đồng Minh	Cầu Rế	17.000	10.200	8.500	6.800	7.650	4.590	3.825	3.060	5.950	3.570	2.975	2.380
1253	Quốc lộ 17B	Cầu Rế	Cống bến than	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
1254	Quốc lộ 17B	Cống bến than	Giáp địa bàn phường An Hải	18.000	10.800	9.000	7.200	8.100	4.860	4.050	3.240	6.300	3.780	3.150	2.520
1255	Đường 351	Giáp địa phận phường Hồng Bàng	Ngã tư cắt Quốc lộ 5	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
1256	Đường 351	Ngã tư giao đường Quốc lộ 5	Lối rẽ vào Đường Nguyễn Trung Thành	18.000	10.800	9.000	7.200	8.100	4.860	4.050	3.240	6.300	3.780	3.150	2.520
1257	Đường 351	Lối rẽ vào Đường Nguyễn Trung Thành	Lối rẽ đường Đặng Cương	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
1258	Đường 351	Lối rẽ đường Đặng Cương	Giáp phường An Hải	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
1259	Đường công viên An Dương	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
1260	Đường Máng nước	Giáp phường An Hải	Đường 351	22.000	13.200	11.000	8.800	9.900	5.940	4.950	3.960	7.700	4.620	3.850	3.080
1261	Đoạn đường	Sân vận động huyện An Dương	Quốc lộ 17B	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1262	Đoạn đường	Sân vận động huyện An Dương	Đường 351	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1263	Đường Đồng Minh	Đường 351 (Ngã ba giao cắt đường 351)	Ngã ba giao cắt đường 17B	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
1264	Các tuyến đường nội bộ khu chung cư TDP 6, 7, 8	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1265	Đường An Dương 1	Đường 351	Trụ sở Công an phường An Dương	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
1266	Phố Nguyễn Khắc Minh	Ngã ba giao cắt đường 17B (Miếu Hạ)	Ngã ba giao cắt đường An Dương 1	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1267	Phố Đồng Giới Đông	Ngã ba giao cắt đường 351	Ngã ba cạnh nhà văn hóa tổ dân phố 6	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1268	Phố Đào Lôi	Ngã ba giao cắt đường công viên An Dương (trường tiểu học An Dương)	Tổ dân phố 7	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1269	Đường An Kim Hải	Cầu Đen (tiếp giáp với đường 351)	Quốc lộ 17B	13.000	7.800	6.500	5.200	5.850	3.510	2.925	2.340	4.550	2.730	2.275	1.820
1270	Phố Quốc Toản	Giao Quốc lộ 17B, TDP5 Tràng Duệ	Khu đô thị Seoul Ecohome Hải Phòng, tổ dân phố 4 Tràng Duệ	11.000	6.600	5.500	4.400	4.950	2.970	2.475	1.980	3.850	2.310	1.925	1.540
1271	Các tuyến đường có mặt cắt 17m Dự án khu đô thị dịch vụ - thương mại và nhà ở công nhân Tràng Duệ	Đầu đường	Cuối đường	15.000				6.750				5.250			
1272	Các tuyến đường có mặt cắt 50m Dự án khu đô thị dịch vụ - thương mại và nhà ở công nhân Tràng Duệ	Đầu đường	Cuối đường	20.000				9.000				7.000			
1273	Đường Lương Quy	TDP Ngoài Lương Quy	TDP Đông Lương Quy	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1274	Đường Tràng Duệ	Giáp đường mương An Kim Hải	Khu đô thị Seoul Ecohome Hải Phòng	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1275	Phô Hoàng Thị Lãng	Ngã tư TDP Giữa Lương Quy	Quốc lộ 17B	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1276	Phố Hoàng Công Thanh	Cổng làng Lương Quy giao với Quốc lộ 17B	Ngã tư TDP Ngoài Lương Quy	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1277	Phố Nguyễn Đình Thản	Ngã tư TDP 4 Tràng Duệ	Quốc lộ 17B	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1278	Phố Đào Tam Nương	TDP 5 Tràng Duệ	Cống mới, bãi mặn	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
1279	Phố Trạm Bạc	Giao với Quốc lộ 10	Nhà văn hóa Trạm Bạc	11.000	6.600	5.500	4.400	4.950	2.970	2.475	1.980	3.850	2.310	1.925	1.540

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1280	Phố Nguyễn Khoa Dục	Đình Trạm Bạc	Trạm biến áp TDP Trạm Bạc	11.000	6.600	5.500	4.400	4.950	2.970	2.475	1.980	3.850	2.310	1.925	1.540
1281	Phố Vũ Khắc Đế	Cống Bà Điều, TDP 1 Tràng Duệ	Cánh đồng dầm TDP 2 Tràng Duệ	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1282	Đoạn đường	Quốc lộ 17B	Đường Tràng Duệ	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1283	Đường nội bộ trong khu tái định cư Lê Lợi	Đầu đường	Cuối đường	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
1284	Đường mương An Kim Hải	Giáp đường 351	Cầu Cao	14.000	8.400	7.000	5.600	6.300	3.780	3.150	2.520	4.900	2.940	2.450	1.960
1285	Đường mương An Kim Hải	Cầu Cao	Giáp địa phận phường Lê Lợi (cũ)	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
1286	Đường Đặng Cương	Giáp đường 351	Cầu Trạm xá	11.000	6.600	5.500	4.400	4.950	2.970	2.475	1.980	3.850	2.310	1.925	1.540
1287	Đường Đặng Cương	Cầu Trạm xá	Ngã ba Ụ Dầu TDP Thành Công	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1288	Phố Tri Yếu	Chợ Tri Yếu	Ngã ba Lạch Má	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1289	Phố Đoàn Thắng	Ngã ba Trạm điện TDP Chiến Thắng	Cầu Trắng TDP Đoàn Tiến	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1290	Đường Quốc Tuấn	Ngã ba giao với đường An Kim Hải	Giáp phường Hồng Thái	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1291	Đường khu tái định cư Thành Công	Đầu đường	Cuối đường	11.000	6.600	5.500	4.400	4.950	2.970	2.475	1.980	3.850	2.310	1.925	1.540
1292	Phố Mai Kỳ Sơn	Cầu Cao	Đê Lạch Tray	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
1293	Phố Nhu Kiều	Giao đường Quốc Tuấn	Nhà văn hóa Nhu Kiều	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
1294	Phố Hoàng Triều	Giao đường Quốc Tuấn	Cống mương cấp 1 giáp đình Kiều Hạ	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
1295	Phố Linh Quang	Giao đường Quốc Tuấn	Cống Đông Phong giáp chùa Linh Quang	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
1296	Phố Quý Minh	Giao đường Quốc Tuấn	Trạm điện Hồng Tuấn (Kiều Hạ 2)	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
1297	Phố Cao Sơn	Ngã ba ông Thiệu	Miếu Sộp, Kiều Hạ 1	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
1298	Phố Hòa Nhất	Đường 351 (cầu Đen)	Đường Nguyễn Trường Tộ	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
1299	Phố Đồng Dụ	Giao đường Đặng Cương	Đền Đệ Ngũ	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
1300	Phố Tự Lập	Giao đường Đặng Cương	Sân bóng Hòa Nhất	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1301	Khu nhà ở thương mại Thiên Long (Phúc Tiến)	Đầu đường	Cuối đường	14.000	8.400	7.000	5.600	6.300	3.780	3.150	2.520	4.900	2.940	2.450	1.960
1302	Khu chung cư TDP Đồng Quang	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1303	Đường Nam Sơn	Điểm đấu nối đường 351	Chân cầu vượt Lương Quán	11.000	6.600	5.500	4.400	4.950	2.970	2.475	1.980	3.850	2.310	1.925	1.540
1304	Đường trong khu dân cư theo các quyết định giao đất	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1305	Đường trong Khu Dự án kinh doanh nhà	Đầu đường	Cuối đường	11.000	6.600	5.500	4.400	4.950	2.970	2.475	1.980	3.850	2.310	1.925	1.540
1306	Đường Lương Quán	Cầu vượt Lương Quán, TDP Lương Quán	Bờ đê sông Rế, TDP Lương Quán	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1307	Đường Lương Mỹ	Cống ngầm Máng nước, TDP Mỹ Tranh	Giao Quốc lộ 5, TDP Mỹ Tranh	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1308	Đường Nguyễn Trung Thành	Ngã tư đường 351, TDP Quỳnh Hoàng	Tiếp giáp tổ dân phố 2, phường Lê Lợi	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1309	Đường Vật Cách	Ngã ba giao quốc lộ 5 tại tổ dân phố Cách Thượng	Số 99 đường 351 tại tổ dân phố Cách Thượng	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1310	Đường Bắc Sơn	Giao đường Nguyễn Hồng	Giao đường 351	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1311	Đường Nguyễn Hồng	Quốc lộ 10 đối diện chùa Cao Linh	Giao đường Nguyễn Trường Tộ	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1312	Đường Đông Hà	Ngã ba giao đường Bắc Sơn	Khu dân cư bãi trắng tại tổ dân phố 4	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1313	Đường Vũ Công An	Giếng hồ, khu dân cư tổ dân phố 3	Giao đường Đông Hà	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1314	Đường Vạn Thọ	Giao đường Đông Hà	Giao quốc lộ 10	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1315	Đường Bình Minh	Giao đường Thắng Lợi	Miếu Trà Lý	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1316	Các tuyến đường nội bộ trong khu tái định cư	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1317	Đường Long Thành	Tiếp giáp đường 351, TDP Cách Thượng	Nhà máy nước sông Rế, TDP Lương Quán	14.000	8.400	7.000	5.600	6.300	3.780	3.150	2.520	4.900	2.940	2.450	1.960
1318	Đường phố Cống Mỹ	Giao Ngã ba đường dẫn cầu vượt Lương Quán, TDP Lương Quán	Giáp phường Quán Toan, quận Hồng Bàng	11.000	6.600	5.500	4.400	4.950	2.970	2.475	1.980	3.850	2.310	1.925	1.540

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1319	Đường trục Tân Tiến - Lê Thiện (Đường Máng nước)	Cầu vượt Quán Toan	Giáp phường An Phong	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1320	Đường Kinh Giao	Quốc lộ 5	Cầu Hỗ giáp An Phong	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1321	Đường nội bộ trong các dự án giao đất làm nhà ở	Đầu đường	Cuối đường	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
1322	Phố Quán Ngà	Giao Quốc lộ 5, TDP 6 Do Nha	Giao đường liên phường Lê Thiện - Tân Tiến, TDP Do Nha 3	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
1323	Phố Nguyễn Đống	Giao với đường Quán Ngà, TDP 1 Do Nha	Giao đường Tân Tiến, TDP 1 Do Nha	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
1324	Phố Nguyễn Cây	Giao Ngã ba đường Quán Ngà, TDP 2 Do Nha	Giao với đường Mai Trung Thứ, TDP 5 Do Nha	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
1325	Đường Bến Dầu	Ngã ba giao đường liên phường Lê Thiện - Tân Tiến, TDP Tây Nam Vụ Bản	Sông Dầu, TDP Tây Nam Vụ Bản	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
1326	Đường Nguyễn Bến	Ngã ba đường Quán Ngà	Đoạn giáp TDP Do Nha 5	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
1327	Các tuyến đường còn lại có mặt cắt trên 7m	Đầu đường	Cuối đường	8.000				3.600				2.800			
1328	Các tuyến đường còn lại có mặt cắt từ 5m đến 7m	Đầu đường	Cuối đường	7.000				3.150				2.450			
1329	Các tuyến đường còn lại có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m	Đầu đường	Cuối đường	5.000				2.250				1.750			
1330	Các tuyến đường còn lại có mặt cắt dưới 3m	Đầu đường	Cuối đường	3.000				1.350				1.050			
23	**PHƯỜNG AN HẢI**														
1331	Đại lộ Tôn Đức Thắng	Cống Cái Tắt	Nút giao khác mức (Ngã tư Tôn Đức Thắng, Máng nước, QL 5)	40.000	24.000	18.000	16.000	18.000	10.800	8.100	7.200	14.000	8.400	6.300	5.600
1332	Đại lộ Tôn Đức Thắng	Nút giao khác mức (Ngã tư Tôn Đức Thắng, Máng nước, QL 5)	Cầu An Đồng	42.000	24.360	18.900	16.800	18.900	10.962	8.505	7.560	14.700	8.526	6.615	5.880
1333	Nguyễn Văn Linh	Nút giao khác mức (Ngã tư Tôn Đức Thắng, Máng nước, QL 5)	Cầu An Dương	45.000	27.000	20.000	18.000	20.250	12.150	9.000	8.100	15.750	9.450	7.000	6.300
1334	Đường Mương An Kim Hải	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường 351	15.000	7.300	5.500	4.500	6.750	3.285	2.475	2.025	5.250	2.555	1.925	1.575

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1335	Các tuyến đường trong khu đô thị PG	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	9.000	8.000	9.000	5.400	4.050	3.600	7.000	4.200	3.150	2.800
1336	Đoạn đường nhánh nối ra Quốc lộ 17B, đường máng nước và Quốc lộ 5, An Kim Hải, Tôn Đức Thắng	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1337	Quốc lộ 17B	Giáp phường An Dương	Ngã ba rẽ vào Trụ sở Công an Phường	18.000	11.000	8.000	7.000	8.100	4.950	3.600	3.150	6.300	3.850	2.800	2.450
1338	Quốc lộ 17B	Ngã ba rẽ vào Trụ sở Công an Phường	Ngã rẽ vào Đường 203	20.000	12.000	9.000	8.000	9.000	5.400	4.050	3.600	7.000	4.200	3.150	2.800
1339	Quốc lộ 17B	Ngã ba rẽ vào Đường 203	Ngã tư Ắc Quy	22.000	13.000	10.000	9.000	9.900	5.850	4.500	4.050	7.700	4.550	3.500	3.150
1340	Đường 208	Ngã tư Ắc Quy	Lối ra chợ An Đồng	25.000	15.000	11.250	10.250	11.250	6.750	5.063	4.613	8.750	5.250	3.938	3.588
1341	Đường máng nước	Cầu vượt khác mức (đường Tôn Đức Thắng)	Ngã ba rẽ vào Trụ sở Công an Phường	40.000	24.000	18.000	16.000	18.000	10.800	8.100	7.200	14.000	8.400	6.300	5.600
1342	Đường máng nước	Ngã ba rẽ vào Trụ sở Công an Phường	Giáp phường An Dương	35.000	21.000	15.000	14.000	15.750	9.450	6.750	6.300	12.250	7.350	5.250	4.900
1343	Khu dân cư An Trang	Trọn khu		15.000				6.750				5.250			
1344	Tuyến đường từ nút giao Nam Cầu Bính đến Nút giao khác mức (Tôn Đức Thắng, Máng Nước, QL 5)	Đầu đường	Cuối đường	40.000	24.000	18.000	16.000	18.000	10.800	8.100	7.200	14.000	8.400	6.300	5.600
1345	Đường 442 khu dân cư An Trang	Đầu đường	Cuối đường	18.000				8.100				6.300			
1346	Tuyến đường từ đường 208 nối với đường Nam cầu Bính	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	9.000	7.500	9.000	5.400	4.050	3.375	7.000	4.200	3.150	2.625
1347	Tuyến đường nhánh nối Từ Đường máng đến Mương An Kim Hải (Cầu Ông Siu)	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	9.000	7.500	9.000	5.400	4.050	3.375	7.000	4.200	3.150	2.625
1348	Tuyến đường từ đường 208 nối với đường Đại lộ Tôn Đức Thắng	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	9.000	7.500	9.000	5.400	4.050	3.375	7.000	4.200	3.150	2.625
1349	Đường Chùa Nghèo	Đường Nguyễn Văn Linh	Cầu Ông Ngự	19.000	9.500	7.100	6.000	8.550	4.275	3.195	2.700	6.650	3.325	2.485	2.100
1350	Đường nội bộ trong dự án Khu tái định cư Dự án thoát nước mưa, chất thải rắn	Đầu đường	Cuối đường	15.000	7.300	5.500	4.500	6.750	3.285	2.475	2.025	5.250	2.555	1.925	1.575
1351	Đường nội bộ trong dự án giao đất cho công dân làm nhà ở tại TDP Hoàng Mai	Đầu đường	Cuối đường	12.000				5.400				4.200			
1352	Đường Nguyễn Trường Tộ	Cầu Lãm Khê	Giáp phường An Dương	17.000	10.000	8.000	7.000	7.650	4.500	3.600	3.150	5.950	3.500	2.800	2.450

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1353	Đường 351	Giáp phường An Dương	Ngã tư Nguyễn Trường Tộ, Đường 351	19.000	9.500	7.100	6.000	8.550	4.275	3.195	2.700	6.650	3.325	2.485	2.100
1354	Đường 351	Ngã tư Nguyễn Trường Tộ, Đường 351	Cầu Kiến An	16.000	8.800	6.600	5.600	7.200	3.960	2.970	2.520	5.600	3.080	2.310	1.960
1355	Đường trục từ tỉnh lộ 351 đến giáp phường An Dương (Hồng Thái - Quốc Tuấn cũ)	Tỉnh lộ 351	Giáp phường An Dương	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1356	Đường nội bộ trong dự án giao đất cho công dân làm nhà ở (dự án 837)	Đầu đường	Cuối đường	12.000				5.400				4.200			
1357	Đường trong các dự án cho công dân làm nhà ở khác	Đầu đường	Cuối đường	10.000				4.500				3.500			
1358	Các tuyến đường còn lại có mặt cắt từ 7m trở lên	Đầu đường	Cuối đường	10.000				4.500				3.500			
1359	Các tuyến đường còn lại có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m	Đầu đường	Cuối đường	8.000				3.600				2.800			
1360	Các tuyến đường còn lại có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m	Đầu đường	Cuối đường	6.000				2.700				2.100			
1361	Các tuyến đường còn lại có mặt cắt dưới 3m	Đầu đường	Cuối đường	4.000				1.800				1.400			
24	**PHƯỜNG AN PHONG**														
1362	Quốc lộ 17B	Giáp xã Kim Thành	Hết địa phận xã An Hòa cũ	20.000	14.000	12.000	10.000	9.000	6.300	5.400	4.500	7.000	4.900	4.200	3.500
1363	Quốc lộ 17B	Giáp địa phận xã An Hòa cũ	Ngã ba rẽ vào đường Máy Chai	30.000	21.000	18.000	15.000	13.500	9.450	8.100	6.750	10.500	7.350	6.300	5.250
1364	Quốc lộ 17B	Ngã ba rẽ vào đường Máy Chai	Cầu Chui đường 10	25.000	17.500	15.000	12.500	11.250	7.875	6.750	5.625	8.750	6.125	5.250	4.375
1365	Quốc lộ 5	Giáp xã Phú Thái	Giáp phường Hồng An	10.000	7.000	6.000	5.000	4.500	3.150	2.700	2.250	3.500	2.450	2.100	1.750
1366	Tuyến đường nhựa có mặt cắt trên 9m	Từ khu vực dân cư ấp Phụng Dương	Vị trí cổng Khu công nghiệp An Dương thuộc địa phận phường Hồng Phong	10.000	7.000	6.000	5.000	4.500	3.150	2.700	2.250	3.500	2.450	2.100	1.750
1367	Tuyến đường nhựa có mặt cắt trên 9m	Ngã tư ngân hàng Shinhan Bank	Quốc lộ 10	25.000	17.500	15.000	12.500	11.250	7.875	6.750	5.625	8.750	6.125	5.250	4.375
1368	Đường An Phong	Cầu Hỗ	Quốc lộ 17B	22.000	15.400	13.200	11.000	9.900	6.930	5.940	4.950	7.700	5.390	4.620	3.850
1369	Phố Quyết Tiến	Quốc lộ 17B	Ngã tư ngân hàng Shinhan Bank	22.000	15.400	13.200	11.000	9.900	6.930	5.940	4.950	7.700	5.390	4.620	3.850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1370	Phố Hoàng Độ	Quốc lộ 17B	Trường Tiểu học An Hòa - khu Ngọ Dương	10.000	7.000	6.000	5.000	4.500	3.150	2.700	2.250	3.500	2.450	2.100	1.750
1371	Phố An Phúc	Quốc lộ 17B (hộ gia đình ông Nguồn)	Ngã ba giao cắt giữa phố An Phúc - Đường An Hòa	10.000	7.000	6.000	5.000	4.500	3.150	2.700	2.250	3.500	2.450	2.100	1.750
1372	Tuyến đường nhựa mặt cắt từ 5m-7 m	Quốc lộ 17B (từ hộ nhà ông Đấn)	Trường Mầm non An Hòa - khu trung tâm	10.000	7.000	6.000	5.000	4.500	3.150	2.700	2.250	3.500	2.450	2.100	1.750
1373	Đường An Hòa	Ngã ba giao cắt giữa phố An Phúc - Đường An Hòa - đường ra khu cánh đồng Năm Châu	Qua Trường Tiểu học An Hòa (khu Ngọ Dương) - Qua các TDP Hà Nhuận 2, Hà Nhuận 3, Hà Nhuận 4	10.000	7.000	6.000	5.000	4.500	3.150	2.700	2.250	3.500	2.450	2.100	1.750
1374	Tuyến đường nhựa mặt cắt từ 5m-7 m	Ngã tư lối rẽ vào Hà Nhuận 2 (gần trường Mầm Non khu Hà Nhuận 2)	Khu Trại mới - Hà Nhuận	8.000	5.600	4.800	4.000	3.600	2.520	2.160	1.800	2.800	1.960	1.680	1.400
1375	Đường Tinh Thủy	Quốc lộ 17B (từ nhà ông Phất)	Đê Tinh Thủy	10.000	7.000	6.000	5.000	4.500	3.150	2.700	2.250	3.500	2.450	2.100	1.750
1376	Phố Hoàng Lâu	Cổng TDP Hoàng Lâu 1	Giáp đường 17B	20.000	14.000	12.000	10.000	9.000	6.300	5.400	4.500	7.000	4.900	4.200	3.500
1377	Phố Hòa Bình	Đối diện cổng chợ Hoàng Lâu Giáp đường 17B	Cuối đường	12.000	8.400	7.200	6.000	5.400	3.780	3.240	2.700	4.200	2.940	2.520	2.100
1378	Đường Nguyễn Công Vàng	Nhà văn hóa Hà Đỗ 2	Giáp địa phận phường An Hòa cũ	17.000	11.900	10.200	8.500	7.650	5.355	4.590	3.825	5.950	4.165	3.570	2.975
1379	Đường Lê Thiện	Đường tàu TDP Dụ Nghĩa 2	Cổng chào TDP Dụ Nghĩa 2	14.000	9.800	8.400	7.000	6.300	4.410	3.780	3.150	4.900	3.430	2.940	2.450
1380	Đường Lê Thiện	Cổng chào TDP Dụ Nghĩa 2	Cầu Cao TDP Dụ Nghĩa 4	12.000	8.400	7.200	6.000	5.400	3.780	3.240	2.700	4.200	2.940	2.520	2.100
1381	Đường Lê Thiện	Trường Tiểu học TDP Cữ	Đến cây đa TDP Cữ	9.000	6.300	5.400	4.500	4.050	2.835	2.430	2.025	3.150	2.205	1.890	1.575
1382	Phố Dụ Nghĩa	Ngã ba giáp đường Lê Thiện TDP Dụ Nghĩa 1	Ngã tư trạm biến thế TDP Dụ Nghĩa 1	7.000	4.900	4.200	3.500	3.150	2.205	1.890	1.575	2.450	1.715	1.470	1.225
1383	Phố Đào Công Tế	Ngã ba Đình Dụ Nghĩa	Ga Dụ Nghĩa	9.000	6.300	5.400	4.500	4.050	2.835	2.430	2.025	3.150	2.205	1.890	1.575
1384	Đường Phạm Tụng	Đình Cữ TDP Cữ	Đường tàu TDP Phí Xá	10.000	7.000	6.000	5.000	4.500	3.150	2.700	2.250	3.500	2.450	2.100	1.750
1385	Phố Kim Sơn	Ngã ba đường Máng Nước	Đường tàu TDP Kim Sơn	7.000	4.900	4.200	3.500	3.150	2.205	1.890	1.575	2.450	1.715	1.470	1.225
1386	Tuyến đường từ 7m - 9m	Ngã ba đường Máng Nước	Đường tàu TDP Kim Sơn	7.000	4.900	4.200	3.500	3.150	2.205	1.890	1.575	2.450	1.715	1.470	1.225
1387	Khu đấu giá Chu Me, Phú La	Đường nội bộ		7.000	4.900	4.200	3.500	3.150	2.205	1.890	1.575	2.450	1.715	1.470	1.225
1388	Dự án giao đất cho công dân làm nhà ở điểm 5A, 5B phường Hồng Phong, quận An Dương	Đường nội bộ		20.000	14.000	12.000	10.000	9.000	6.300	5.400	4.500	7.000	4.900	4.200	3.500
1389	Khu đấu giá TDP Dụ Nghĩa 2	Đường nội bộ		10.000	7.000	6.000	5.000	4.500	3.150	2.700	2.250	3.500	2.450	2.100	1.750

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1390	Khu cấp đất ở TDP Dụ Nghĩa 2 và TDP Kim Sơn	Đường nội bộ		8.000	5.600	4.800	4.000	3.600	2.520	2.160	1.800	2.800	1.960	1.680	1.400
1391	Tuyến đường bê tông có mặt cắt từ 5 m trở lên	Khu vực An Hòa (cũ)		7.000				3.150				2.450			
1392	Tuyến đường bê tông có mặt cắt từ 5 m trở lên	Khu vực Hồng Phong (cũ)		15.000				6.750				5.250			
1393	Tuyến đường bê tông có mặt cắt từ 3 m đến dưới 5m	Khu vực An Hòa (cũ)		6.000				2.700				2.100			
1394	Tuyến đường bê tông có mặt cắt từ 3 m đến dưới 5m	Khu vực Hồng Phong (cũ)		10.000				4.500				3.500			
1395	Tuyến đường bê tông có mặt cắt từ 3 m đến dưới 5m	Khu vực Lê Thiện (cũ)		6.000				2.700				2.100			
1396	Tuyến đường bê tông có mặt cắt dưới 3m	Đầu đường	Cuối đường	4.000				1.800				1.400			
25	**PHƯỜNG HẢI DƯƠNG**														
1397	Trần Hưng Đạo	Thanh Niên	Nguyễn Hữu Cầu	63.000	38.500	23.100	18.500	22.050	13.475	8.085	6.475	15.750	9.625	5.775	4.625
1398	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Hữu Cầu	Chân cầu Phú Lương cũ	37.700	20.700	12.400	9.900	13.195	7.245	4.340	3.465	9.425	5.175	3.100	2.475
1399	Trần Hưng Đạo	Quảng trường Độc Lập	Ngã tư Đông Thị	130.000	55.000	32.000	26.000	52.000	19.250	11.200	9.100	32.500	13.750	8.000	6.500
1400	Trần Hưng Đạo	Ngã tư Đông Thị	Đường Thanh Niên	105.000	40.000	25.000	20.000	42.000	14.000	8.750	7.000	26.250	10.000	6.250	5.000
1401	Nguyễn Hữu Cầu	Trần Hưng Đạo	Chợ Phú Lương	43.000	30.000	18.000	14.400	15.050	10.500	6.300	5.040	10.750	7.500	4.500	3.600
1402	Nguyễn Hữu Cầu	hết chợ Phú Lương	Tam Giang	39.000	20.000	14.000	11.200	13.650	7.000	4.900	3.920	9.750	5.000	3.500	2.800
1403	Trần Thánh Tông	Đầu đường	Cuối đường	30.800	15.000	7.500	6.000	10.780	5.250	2.625	2.100	7.700	3.750	1.875	1.500
1404	Nguyễn Đình Chiểu	Tống Duy Tân	Trần Thánh Tông	26.400	13.000	7.000	5.600	9.240	4.550	2.450	1.960	6.600	3.250	1.750	1.400
1405	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Thánh Tông	Nguyễn Hữu Cầu	25.000	12.000	7.200	5.800	8.750	4.200	2.520	2.030	6.250	3.000	1.800	1.450
1406	Bùi Thị Xuân	Cuối ngõ 212 Chương Dương	Âu Thuyền	34.000	16.000	8.000	6.400	11.900	5.600	2.800	2.240	8.500	4.000	2.000	1.600
1407	Tây Hào	Giáp đường Trần Thánh Tông	hết trường THCS Ngọc Châu	33.400	20.100	12.000	9.700	11.690	7.035	4.200	3.395	8.350	5.025	3.000	2.425
1408	Tây Hào	Đoạn còn lại		26.400	13.000	7.000	5.600	9.240	4.550	2.450	1.960	6.600	3.250	1.750	1.400
1409	Đinh Lưu Kim	Đầu đường	Cuối đường	21.000	9.900	5.000	4.000	7.350	3.465	1.750	1.400	5.250	2.475	1.250	1.000
1410	Ỷ Lan	Đầu đường	Cuối đường	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200
1411	Đường trong khu tái định cư phường Ngọc Châu	Đầu đường	Cuối đường	28.000	16.800	10.700	8.600	9.800	5.880	3.745	3.010	7.000	4.200	2.675	2.150
1412	Phạm Duy Quyết	Đầu đường	Cuối đường	29.900	17.900	10.700	8.600	10.465	6.265	3.745	3.010	7.475	4.475	2.675	2.150
1413	Bạch Công Liêu	Trần Thánh Tông	Khu tái định cư Ngọc Châu	25.000	12.000	7.200	5.800	8.750	4.200	2.520	2.030	6.250	3.000	1.800	1.450

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1414	Nguyễn Văn Thịnh	Đầu đường	Cuối đường	18.000	9.200	4.600	3.700	6.300	3.220	1.610	1.295	4.500	2.300	1.150	925
1415	Hồ Xuân Hương	Đầu đường	Cuối đường	20.000	9.800	6.000	4.800	7.000	3.430	2.100	1.680	5.000	2.450	1.500	1.200
1416	Đường giáp đê sông Thái Bình thuộc phường Ngọc Châu cũ	Lê Viết Hưng	Đường Âu Thuyền	15.000	8.000	4.000	3.200	5.250	2.800	1.400	1.120	3.750	2.000	1.000	860
1417	Lê Viết Hưng	Đầu đường	Cuối đường	22.500	11.200	6.000	4.800	7.875	3.920	2.100	1.680	5.625	2.800	1.500	1.200
1418	Lê Viết Quang	Đầu đường	Cuối đường	22.500	11.200	6.000	4.800	7.875	3.920	2.100	1.680	5.625	2.800	1.500	1.200
1419	Ngọc Tuyền	Đầu đường	Cuối đường	22.500	11.200	6.000	4.800	7.875	3.920	2.100	1.680	5.625	2.800	1.500	1.200
1420	Ngọc Uyên	Đầu đường	Cuối đường	25.000	12.600	6.000	4.800	8.750	4.410	2.100	1.680	6.250	3.150	1.500	1.200
1421	Tống Duy Tân	Đầu đường	Cuối đường	25.000	11.000	6.000	4.800	8.750	3.850	2.100	1.680	6.250	2.750	1.500	1.200
1422	Nguyễn Biểu (ngoài khu dân cư Ngọc Châu)	Đầu đường	Cuối đường	19.800	12.200	6.100	4.900	6.930	4.270	2.135	1.715	4.950	3.050	1.525	1.225
1423	Trịnh Thị Lan	Đầu đường	Cuối đường	23.000	10.500	5.600	4.500	8.050	3.675	1.960	1.575	5.750	2.625	1.400	1.125
1424	Ngọc Uyên (đoạn trong khu dân cư Ngọc Châu (Khu Đồng Chiều)	Đầu đường	Cuối đường	35.000				12.250				8.750			
1425	Nguyễn Biểu (đoạn trong khu dân cư Ngọc Châu)	Đầu đường	Cuối đường	33.000				11.550				8.250			
1426	Phố Đông Kinh (đoạn trong KDC Ngọc Châu)	Đầu đường	Cuối đường	31.000				10.850				7.750			
1427	Đông Sơn, Đồng Khởi, Lam Sơn	Đầu đường	Cuối đường	30.000				10.500				7.500			
1428	Đường Nguyễn Biểu từ đường Ngọc Uyên kéo dài đến cầu V6, có mặt cắt Bn = 20,5m	Đầu đường	Cuối đường	30.000				10.500				7.500			
1429	Đông Khê (đoạn trong Khu dân cư Ngọc Châu)	Đầu đường	Cuối đường	25.000				8.750				6.250			
1430	Đường còn lại trong khu dân cư Ngọc Châu	Đầu đường	Cuối đường	25.000				8.750				6.250			
1431	Đông Khê (đoạn ngoài Khu dân cư Ngọc Châu)	Đầu đường	Cuối đường	20.000	9.400	4.400	3.500	7.000	3.290	1.540	1.225	5.000	2.350	1.100	875
1432	Đường còn lại trong KDC Kim Lai	Đầu đường	Cuối đường	22.000	11.200	6.000	4.800	7.700	3.920	2.100	1.680	5.500	2.800	1.500	1.200
1433	Mạc Đức Tuấn	Đầu đường	Cuối đường	26.000	10.800	5.400	4.300	9.100	3.780	1.890	1.505	6.500	2.700	1.350	1.075
1434	Đường nhánh (ven sân vận động Đô Lương)	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lý Quốc Bảo (ven sân Đô Lương)	28.600	11.500	6.000	4.800	10.010	4.025	2.100	1.680	7.150	2.875	1.500	1.200

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1435	Khu nhà ở phường Nhị Châu: Đường có mặt cắt Bn ≥ 27m	Đầu đường	Cuối đường	27.500				9.625				6.875			
1436	Khu nhà ở phường Nhị Châu: Đường có mặt cắt 16,5m ≤ Bn <27m	Đầu đường	Cuối đường	22.500				7.875				5.625			
1437	Khu nhà ở phường Nhị Châu: Đường có mặt cắt Bn < 16,5m	Đầu đường	Cuối đường	20.000				7.000				5.000			
1438	Tôn Thất Tùng	Đầu đường	Cuối đường	26.400	12.000	6.000	4.800	9.240	4.200	2.100	1.680	6.600	3.000	1.500	1.200
1439	An Định	Đường Quang Trung (Ngã ba giao đường An Định và đường Quang Trung)	Cầu vượt Phú Lương	25.000	13.000	6.500	5.200	8.750	4.550	2.275	1.820	6.250	3.250	1.625	1.300
1440	Phạm Minh Nghĩa	Đầu đường	Cuối đường	20.000	9.000	4.500	3.600	7.000	3.150	1.575	1.260	5.000	2.250	1.125	900
1441	Phạm Phú Thứ	Đầu đường	Cuối đường	20.000	9.000	4.500	3.600	7.000	3.150	1.575	1.260	5.000	2.250	1.125	900
1442	Phùng Khắc Khoan	Đầu đường	Cuối đường	20.000	9.000	4.500	3.600	7.000	3.150	1.575	1.260	5.000	2.250	1.125	900
1443	Trương Hán Siêu	Đường sắt	Đường An Định	21.600	10.000	6.000	4.800	7.560	3.500	2.100	1.680	5.400	2.500	1.500	1.200
1444	Trương Hán Siêu	Hoàng Ngân	Đê sông Thái Bình	17.500	8.400	4.000	3.200	6.125	2.940	1.400	1.120	4.375	2.100	1.000	860
1445	Dương Đình Nghệ	Đầu đường	Cuối đường	18.000	8.600	4.200	3.400	6.300	3.010	1.470	1.190	4.500	2.150	1.050	850
1446	Vũ Duy Hàn	Đầu đường	Cuối đường	18.000	8.600	4.200	3.400	6.300	3.010	1.470	1.190	4.500	2.150	1.050	850
1447	Khu đô thị Âu Việt: Đường có mặt cắt Bn≥20,5m)	Đầu đường	Cuối đường	30.000				10.500				7.500			
1448	Khu đô thị Âu Việt: Đường có mặt cắt (15,5m≤Bn<20,5m)	Đầu đường	Cuối đường	27.000				9.450				6.750			
1449	Khu đô thị Âu Việt: Đường có mặt cắt (Bn < 15,5m)	Đầu đường	Cuối đường	25.000				8.750				6.250			
1450	Mai Độ	Đường giáp đê sông Thái Bình	Đường Mai Ngô	25.000	13.000	6.500	5.200	8.750	4.550	2.275	1.820	6.250	3.250	1.625	1.300
1451	Mai Độ	Đường Mai Ngô	Đường Nhị Châu	29.000	11.500	6.000	4.800	10.010	4.025	2.100	1.680	7.150	2.875	1.500	1.200
1452	Đồng Tâm	Đầu đường	Cuối đường	24.000	13.000	6.500	5.200	8.750	4.550	2.275	1.820	6.250	3.250	1.625	1.300
1453	Dân Chủ	Đầu đường	Cuối đường	24.000	13.000	6.500	5.200	8.750	4.550	2.275	1.820	6.250	3.250	1.625	1.300
1454	Tuổi Trẻ	Đầu đường	Cuối đường	24.000	13.000	6.500	5.200	8.750	4.550	2.275	1.820	6.250	3.250	1.625	1.300
1455	Hoàng Ngân	Cầu Phú Lương	Đường Thanh Niên	21.000	10.000	5.000	4.000	7.350	3.500	1.750	1.400	5.250	2.500	1.250	1.000
1456	Lý Quốc Bảo	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Hết thửa đất số 204, 205; tờ bản đồ 55 nhà ông Đảm, Lực	24.500	12.000	6.000	4.800	8.575	4.200	2.100	1.680	6.125	3.000	1.500	1.200
1457	Lý Quốc Bảo	Thửa đất số 204, 205, tờ bản đồ 55 (nhà ông Đảm, Lực)	Thửa 109, tờ BĐ 43 (nhà bà Thu)	20.000	9.800	5.000	4.000	7.000	3.430	1.750	1.400	5.000	2.450	1.250	1.000
1458	Nhị Châu	Đầu đường	Cuối đường	22.000	9.200	4.900	3.900	7.700	3.220	1.715	1.365	5.500	2.300	1.225	975
1459	Đường Hòa Bình	Ngã ba Trương Hán Siêu	Cầu Chui	25.000	10.000	5.000	4.000	8.750	3.500	1.750	1.400	6.250	2.500	1.250	1.000
1460	Đường Hòa Bình	đường Quang Trung	Ngã ba Trương Hán Siêu	28.000	13.000	6.500	5.200	9.800	4.550	2.275	1.820	7.000	3.250	1.625	1.300

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1461	Quyết Tiến	Đầu đường	Cuối đường	25.000	13.000	6.500	5.200	8.750	4.550	2.275	1.820	6.250	3.250	1.625	1.300
1462	Nguyên Hồng	Đầu đường	Cuối đường	25.000	13.000	6.500	5.200	8.750	4.550	2.275	1.820	6.250	3.250	1.625	1.300
1463	Nguyễn Quang Tá	Đầu đường	Cuối đường	25.000	13.000	6.500	5.200	8.750	4.550	2.275	1.820	6.250	3.250	1.625	1.300
1464	Mai Ngô	Đầu đường	Cuối đường	25.000	13.000	6.500	5.200	8.750	4.550	2.275	1.820	6.250	3.250	1.625	1.300
1465	Đường Tản Đà	Giáp QL5	Giáp phường Bình Hàn	15.000	7.800	4.000	3.200	5.250	2.730	1.400	1.120	3.750	1.950	1.000	860
1466	Phan Chu Trinh	Đầu đường	Cuối đường	17.500	8.400	4.000	3.200	6.125	2.940	1.400	1.120	4.375	2.100	1.000	860
1467	Phan Chu Trinh kéo dài	Ngã tư Trương Hán Siêu	Hết thửa đất số 43, tờ bản đồ 07	11.200	6.000	3.000	2.400	3.920	2.100	1.050	865	2.800	1.500	950	850
1468	Đường còn lại thuộc phường Nhị Châu cũ	Đầu đường	Cuối đường	9.800	5.000	2.500	2.000	3.430	1.750	1.000	865	2.450	1.250	950	850
1469	Đường trong Khu dân cư Phú Bình 1 và Phú Bình 2	Ngã tư cầu vượt Phú Lương	Chân đê	17.500	9.000	4.500	3.600	6.125	3.150	1.575	1.260	4.375	2.250	1.125	900
1470	Hữu Nghị	Đầu đường	Cuối đường	28.600	14.000	7.000	5.600	10.010	4.900	2.450	1.960	7.150	3.500	1.750	1.400
1471	Đoàn Kết	Đầu đường	Cuối đường	66.000	32.000	16.000	12.800	23.100	11.200	5.600	4.480	16.500	8.000	4.000	3.200
1472	Thanh Niên	Đường Trần Hưng Đạo	Đường sắt	74.400	36.000	18.000	14.400	26.040	12.600	6.300	5.040	18.600	9.000	4.500	3.600
1473	Thanh Niên	Đường sắt	Đường An Định	63.000	31.500	15.500	12.400	22.050	11.025	5.425	4.340	15.750	7.875	3.875	3.100
1474	Quang Trung	Ngã tư Đông Thị	Đường Đô Lương	71.280	27.000	13.500	10.800	24.948	9.450	4.725	3.780	17.820	6.750	3.375	2.700
1475	Quang Trung	Đường Đô Lương	Đường Nguyễn Công Hoan	50.600	25.000	12.000	9.600	17.710	8.750	4.200	3.360	12.650	6.250	3.000	2.400
1476	Quang Trung	Đường Nguyễn Công Hoan	Đường sắt	36.000	15.400	8.000	6.400	12.600	5.390	2.800	2.240	9.000	3.850	2.000	1.600
1477	Quang Trung	Đường sắt	Đường An Định	18.000	10.000	6.000	4.800	6.300	3.500	2.100	1.680	4.500	2.500	1.500	1.200
1478	Phạm Hồng Thái	Quảng trường Độc Lập	Đường Quang Trung	71.280	27.000	13.500	10.800	24.948	9.450	4.725	3.780	17.820	6.750	3.375	2.700
1479	Phạm Hồng Thái	Quang Trung	Phạm Sư Mệnh	50.400	25.000	12.000	9.600	17.640	8.750	4.200	3.360	12.600	6.250	3.000	2.400
1480	Lê Lợi	Đầu đường	Cuối đường	65.250	35.100	17.550	14.040	22.838	12.285	6.143	4.914	16.313	8.775	4.388	3.510
1481	Bắc Sơn	Trần Hưng Đạo	Phạm Hồng Thái	67.500	33.000	16.500	13.200	23.625	11.550	5.775	4.620	16.875	8.250	4.125	3.300
1482	Bắc Sơn	Phạm Hồng Thái	Đường Nguyễn Văn Tố	42.500	22.000	11.000	8.800	14.875	7.700	3.850	3.080	10.625	5.500	2.750	2.200
1483	Tô Hiệu	Đầu đường	Cuối đường	62.100	38.500	19.000	15.200	21.735	13.475	6.650	5.320	15.525	9.625	4.750	3.800
1484	Nhà Thờ	Đầu đường	Cuối đường	57.600	25.000	12.000	9.600	20.160	8.750	4.200	3.360	14.400	6.250	3.000	2.400
1485	Hồng Quang	Quảng trường Độc Lập	Ga	55.000	27.000	13.000	10.400	19.250	9.450	4.550	3.640	13.750	6.750	3.250	2.600
1486	An Ninh	Đường Quang Trung	Cổng 3 cửa	42.500	22.000	11.000	8.800	14.875	7.700	3.850	3.080	10.625	5.500	2.750	2.200
1487	An Ninh	Cổng 3 cửa	Ga	36.000	18.000	9.000	7.200	12.600	6.300	3.150	2.520	9.000	4.500	2.250	1.800
1488	Canh Nông I	Đầu đường	Cuối đường	42.500	22.000	11.000	8.800	14.875	7.700	3.850	3.080	10.625	5.500	2.750	2.200
1489	Nguyễn Văn Tố	Đầu đường	Cuối đường	37.400	23.000	12.000	9.600	13.090	8.050	4.200	3.360	9.350	5.750	3.000	2.400
1490	Đô Lương	Đầu đường	Cuối đường	34.500	16.000	8.000	6.400	12.075	5.600	2.800	2.240	8.625	4.000	2.000	1.600
1491	Hai Bà Trưng	Đoạn từ Trần Hưng Đạo	Phạm Hồng Thái	34.500	17.000	8.500	6.800	12.075	5.950	2.975	2.380	8.625	4.250	2.125	1.700
1492	Hai Bà Trưng	Phạm Hồng Thái	Canh Nông I	30.000	15.000	7.500	6.000	10.500	5.250	2.625	2.100	7.500	3.750	1.875	1.500
1493	Nguyễn Công Hoan	Đầu đường	Cuối đường	30.000	15.000	7.500	6.000	10.500	5.250	2.625	2.100	7.500	3.750	1.875	1.500
1494	Phố Ga	Đầu đường	Cuối đường	30.000	15.000	7.500	6.000	10.500	5.250	2.625	2.100	7.500	3.750	1.875	1.500
1495	Phạm Sư Mệnh	Đầu đường	Cuối đường	36.000	15.000	7.000	5.600	12.600	5.250	2.450	1.960	9.000	3.750	1.750	1.400
1496	Vũ Trọng Phụng và đường nhánh lối ra đường Thanh Niên	Đầu đường	Cuối đường	30.000	15.000	7.500	6.000	10.500	5.250	2.625	2.100	7.500	3.750	1.875	1.500
1497	Chợ con	Đầu đường	Cuối đường	30.800	15.000	7.500	6.000	10.780	5.250	2.625	2.100	7.700	3.750	1.875	1.500
1498	Đoàn Thị Điểm	Đầu đường	Cuối đường	28.600	14.000	7.000	5.600	10.010	4.900	2.450	1.960	7.150	3.500	1.750	1.400
1499	Đoàn Thượng	Đầu đường	Cuối đường	30.000	14.700	7.400	5.900	10.500	5.145	2.590	2.065	7.500	3.675	1.850	1.475

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1500	Nguyễn Đức Khiêm	Đầu đường	Cuối đường	30.000	14.700	7.400	5.900	10.500	5.145	2.590	2.065	7.500	3.675	1.850	1.475
1501	Thi Sách	Đầu đường	Cuối đường	28.600	14.000	7.000	5.600	10.010	4.900	2.450	1.960	7.150	3.500	1.750	1.400
1502	Trần Quốc Lặc	Đầu đường	Cuối đường	29.000	12.600	6.300	5.000	10.150	4.410	2.205	1.750	7.250	3.150	1.575	1.250
1503	Chu Văn An	Đầu đường	Cuối đường	22.000	11.000	6.000	4.800	7.700	3.850	2.100	1.680	5.500	2.750	1.500	1.200
1504	Đoàn Nhữ Hài	Đầu đường	Cuối đường	35.000	17.600	8.800	7.000	12.250	6.160	3.080	2.450	8.750	4.400	2.200	1.750
1505	Đường nhánh còn lại trong Khu dân cư Bắc đường Thanh Niên	Đầu đường	Cuối đường	28.000	13.000	6.500	5.200	9.800	4.550	2.275	1.820	7.000	3.250	1.625	1.300
1506	Nguyễn Tri Phương	Đầu đường	Cuối đường	23.000	11.700	5.900	4.700	8.050	4.095	2.065	1.645	5.750	2.925	1.475	1.175
1507	Tạ Hiện	Đầu đường	Cuối đường	23.000	11.700	5.900	4.700	8.050	4.095	2.065	1.645	5.750	2.925	1.475	1.175
1508	Tiền Phong	Đầu đường	Cuối đường	18.000	9.000	4.500	3.600	6.300	3.150	1.575	1.260	4.500	2.250	1.125	900
1509	Vũ Văn Dũng	Đầu đường	Cuối đường	26.000	13.000	6.500	5.200	9.100	4.550	2.275	1.820	6.500	3.250	1.625	1.300
1510	Vương Chiêu	Đầu đường	Cuối đường	22.000	11.000	6.000	4.800	7.700	3.850	2.100	1.680	5.500	2.750	1.500	1.200
1511	Canh Nông II	Đầu đường	Cuối đường	20.700	10.000	5.000	4.000	7.245	3.500	1.750	1.400	5.175	2.500	1.250	1.000
1512	Đường xóm Hàn Giang (Khu 6 cũ)	Đầu đường	Cuối đường	21.000	8.800	4.000	3.200	7.350	3.080	1.400	1.120	5.250	2.200	1.000	860
1513	Đường xóm Hàn Giang (Khu 5 cũ)	Đầu đường	Cuối đường	15.000	7.800	3.000	2.400	5.250	2.730	1.050	865	3.750	1.950	1.000	850
1514	Cựu Khê	Đầu đường	Cuối đường	18.900	9.000	4.500	3.600	6.615	3.150	1.575	1.260	4.725	2.250	1.125	900
1515	Đinh Văn Tả	Đường An Ninh	Đường sắt	18.900	9.000	4.500	3.600	6.615	3.150	1.575	1.260	4.725	2.250	1.125	900
1516	Vương Văn	Đầu đường	Cuối đường	27.500	11.000	6.000	4.800	9.625	3.850	2.100	1.680	6.875	2.750	1.500	1.200
1517	Đại lộ Hồ Chí Minh	Đầu đường	Cuối đường	130.000	55.000	32.000	26.000	52.000	19.250	11.200	9.100	32.500	13.750	8.000	6.500
1518	Sơn Hoà	Đầu đường	Cuối đường	63.000	35.100	17.550	14.040	22.050	12.285	6.143	4.914	15.750	8.775	4.388	3.510
1519	Xuân Đài	Minh Khai	Sơn Hoà	63.000	35.100	17.550	14.040	22.050	12.285	6.143	4.914	15.750	8.775	4.388	3.510
1520	Xuân Đài	Sơn Hòa	Nguyễn Du	52.700	25.000	15.000	12.000	18.445	8.750	5.250	4.200	13.175	6.250	3.750	3.000
1521	Bắc Kinh	Đầu đường	Cuối đường	64.800	38.500	19.000	15.200	22.680	13.475	6.650	5.320	16.200	9.625	4.750	3.800
1522	Minh Khai	Đầu đường	Cuối đường	64.800	38.500	19.000	15.200	22.680	13.475	6.650	5.320	16.200	9.625	4.750	3.800
1523	Nguyễn Du	Đầu đường	Cuối đường	59.400	25.000	15.000	12.000	20.790	8.750	5.250	4.200	14.850	6.250	3.750	3.000
1524	Bạch Đằng	Nguyễn Du	Thanh Niên	55.800	25.000	15.000	12.000	19.530	8.750	5.250	4.200	13.950	6.250	3.750	3.000
1525	Lê Lợi	Đầu đường	Cuối đường	65.250	35.100	17.550	14.040	22.838	12.285	6.143	4.914	16.313	8.775	4.388	3.510
1526	Tô Hiệu	Đầu đường	Cuối đường	62.100	38.500	19.000	15.200	21.735	13.475	6.650	5.320	15.525	9.625	4.750	3.800
1527	Nguyễn Thiện Thuật	Đầu đường	Cuối đường	30.000	14.000	8.000	6.400	10.500	4.900	2.800	2.240	7.500	3.500	2.000	1.600
1528	Tam Giang	Đầu đường	Cuối đường	54.200	25.000	15.000	12.000	18.970	8.750	5.250	4.200	13.550	6.250	3.750	3.000
1529	Trần Huyền Trân	Đầu đường	Cuối đường	32.400	14.800	12.600	10.000	11.340	5.180	4.410	3.500	8.100	3.700	3.150	2.500
1530	Cầu Cốn	Đầu đường	Cuối đường	32.400	14.800	12.600	10.000	11.340	5.180	4.410	3.500	8.100	3.700	3.150	2.500
1531	Ngõ 53 Tam Giang	Đường nhánh từ Trần Hưng Đạo	Đường Tam Giang	25.200	12.000	6.000	4.800	8.820	4.200	2.100	1.680	6.300	3.000	1.500	1.200

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1532	Nguyễn Biểu	Đầu đường	Cuối đường	19.800	12.200	6.100	4.900	6.930	4.270	2.135	1.715	4.950	3.050	1.525	1.225
26	**PHƯỜNG LÊ THANH NGHỊ**														
1533	Phạm Ngũ Lão	Ngã tư Máy Sứ	Ngã sáu	122.400	45.600	33.000	26.400	48.960	15.960	11.550	9.240	30.600	11.400	8.250	6.600
1534	Đường Tuệ Tĩnh	Điện Biên Phủ	Ngô Quyền	92.000	42.000	31.500	25.000	32.200	14.700	11.025	8.750	23.000	10.500	7.875	6.250
1535	Đường Tuệ Tĩnh	Hoàng Hoa Thám	Điện Biên Phủ	76.600	34.000	20.700	16.600	26.810	11.900	7.245	5.810	19.150	8.500	5.175	4.150
1536	Nguyễn Lương Bằng	Ngã tư Máy Sứ	Ngô Quyền	77.000	36.000	28.000	22.400	26.950	12.600	9.800	7.840	19.250	9.000	7.000	5.600
1537	Nguyễn Lương Bằng	Ngã tư Ngô Quyền	Vũ Hựu	63.400	29.600	12.600	10.100	22.190	10.360	4.410	3.535	15.850	7.400	3.150	2.525
1538	Nguyễn Lương Bằng	Vũ Hựu	Công ty cổ phần xây dựng số 18	55.000	25.000	12.000	9.600	19.250	8.750	4.200	3.360	13.750	6.250	3.000	2.400
1539	Nguyễn Lương Bằng	Công ty cổ phần xây dựng số 18	An Định	37.800	17.000	8.000	6.400	13.230	5.950	2.800	2.240	9.450	4.250	2.000	1.600
1540	Điện Biên Phủ	Ngã tư Máy Sứ	Ngã tư giao với đường Tuệ Tĩnh	77.000	35.000	25.000	20.000	26.950	12.250	8.750	7.000	19.250	8.750	6.250	5.000
1541	Mạc Thị Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	73.900	28.000	13.600	10.900	25.865	9.800	4.760	3.815	18.475	7.000	3.400	2.725
1542	Nguyễn Văn Linh	Lê Thanh nghị	Ngô Quyền	71.900	32.000	14.400	11.500	25.165	11.200	5.040	4.025	17.975	8.000	3.600	2.875
1543	Nguyễn Văn Linh	Ngô Quyền	Chợ Thanh Bình	63.000	27.000	13.500	10.800	22.050	9.450	4.725	3.780	15.750	6.750	3.375	2.700
1544	Nguyễn Văn Linh	Chợ Thanh Bình	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	51.000	25.000	12.000	9.600	17.850	8.750	4.200	3.360	12.750	6.250	3.000	2.400
1545	Lê Thanh Nghị	Ngã tư Máy Sứ	Cầu Cất	65.500	32.300	14.500	11.600	22.925	11.305	5.075	4.060	16.375	8.075	3.625	2.900
1546	Lê Thanh Nghị	Số nhà 273, 278	Số nhà 313, 314	24.500	10.500	5.000	4.000	8.575	3.675	1.750	1.400	6.125	2.625	1.250	1.000
1547	Lê Thanh Nghị	Số nhà 315 và số nhà 316	Ngã tư Hải Tân	69.600	36.000	18.000	14.400	24.360	12.600	6.300	5.040	17.400	9.000	4.500	3.600
1548	Bà Triệu	Lê Thanh Nghị	Ngô Quyền	55.000	28.800	17.600	14.100	19.250	10.080	6.160	4.935	13.750	7.200	4.400	3.525
1549	Bà Triệu	Ngô Quyền	Đức Minh	42.000	22.000	10.000	8.000	14.700	7.700	3.500	2.800	10.500	5.500	2.500	2.000
1550	Bà Triệu	Đức Minh	Huỳnh Thúc Kháng	29.900	15.000	7.500	6.000	10.465	5.250	2.625	2.100	7.475	3.750	1.875	1.500
1551	Trương Mỹ	Mạc Thị Bưởi	Cống hồ Bình Minh	45.000	16.900	7.100	5.700	15.750	5.915	2.485	1.995	11.250	4.225	1.775	1.425
1552	Trương Mỹ	Cống hồ Bình Minh	Lê Thanh Nghị	41.400	20.600	10.000	8.000	14.490	7.210	3.500	2.800	10.350	5.150	2.500	2.000
1553	Ngô Quyền	Nguyễn Lương Bằng	Nguyễn Chí Thanh	66.200	31.500	15.300	12.200	23.170	11.025	5.355	4.270	16.550	7.875	3.825	3.050
1554	Ngô Quyền	Nguyễn Chí Thanh	Cầu Phú Tảo	47.500	23.000	11.000	8.800	16.625	8.050	3.850	3.080	11.875	5.750	2.750	2.200
1555	Nguyễn Thị Duệ	Ngã ba chợ Mát	Nhà máy Gạch Hải Dương	47.500	23.000	11.000	8.800	16.625	8.050	3.850	3.080	11.875	5.750	2.750	2.200
1556	Nguyễn Thị Duệ	Nhà máy Gạch Hải Dương	Đường Sắt	26.000	13.000	6.500	5.200	9.100	4.550	2.275	1.820	6.500	3.250	1.625	1.300
1557	Nguyễn Quý Tân	Nguyễn Lương Bằng	Nguyễn Chí Thanh	50.000	28.000	14.000	11.200	17.500	9.800	4.900	3.920	12.500	7.000	3.500	2.800
1558	Đỗ Ngọc Du	Hộ ông Phạm Ngọc Cầm	Ngô Quyền	35.000	17.400	8.500	6.800	12.250	6.090	2.975	2.380	8.750	4.350	2.125	1.700
1559	Đỗ Ngọc Du	Ngô Quyền	Đức Minh	35.000	16.900	8.500	6.800	12.250	5.915	2.975	2.380	8.750	4.225	2.125	1.700
1560	Lê Chân	Trương Mỹ	Bình Minh	30.600	15.000	8.000	6.400	10.710	5.250	2.800	2.240	7.650	3.750	2.000	1.600
1561	Lê Chân	Bình Minh	Thửa 172, tờ bản đồ 17 nhà ông Bắc	20.000	10.000	5.000	4.000	7.000	3.500	1.750	1.400	5.000	2.500	1.250	1.000
1562	Lê Hồng Phong	Phạm Ngũ Lão	Hết trường Tiểu học Lý Tự Trọng	40.000	18.700	8.900	7.100	14.000	6.545	3.115	2.485	10.000	4.675	2.225	1.775
1563	Bình Minh	Lê Thanh Nghị	Lê Chân	47.000	25.900	15.500	12.400	16.450	9.065	5.425	4.340	11.750	6.475	3.875	3.100
1564	Bình Minh	Lê Chân	Trương Mỹ	35.000	25.000	17.000	10.000	12.250	8.750	5.950	3.500	8.750	6.250	4.250	2.500
1565	Dương Hòa	Nguyễn Quý Tân	Nguyễn Hới	40.800	19.000	8.000	6.400	14.280	6.650	2.800	2.240	10.200	4.750	2.000	1.600
1566	Phú Thọ	Nguyễn Quý Tân	Nguyễn Hới	40.800	19.000	8.000	6.400	14.280	6.650	2.800	2.240	10.200	4.750	2.000	1.600
1567	Nguyễn Trác Luân	Nguyễn Quý Tân	Nguyễn Hới	34.000	12.800	6.000	4.800	11.900	4.480	2.100	1.680	8.500	3.200	1.500	1.200
1568	Nguyễn Hới	Nguyễn Lương Bằng	Nguyễn Văn Linh	32.000	15.900	8.000	6.400	11.200	5.565	2.800	2.240	8.000	3.975	2.000	1.600
1569	Hào Thành	Cống Tuệ Tĩnh	Phạm Ngũ Lão	46.000	25.300	15.200	12.100	16.100	8.855	5.320	4.235	11.500	6.325	3.800	3.025

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1570	Thái Bình	Đầu đường	Cuối đường	30.000	15.000	7.500	6.000	10.500	5.250	2.625	2.100	7.500	3.750	1.875	1.500
1571	Đường còn lại trong Khu dân cư Đông Ngô Quyền	Đầu đường	Cuối đường	21.000	10.000	5.000	4.000	7.350	3.500	1.750	1.400	5.250	2.500	1.250	1.000
1572	Nhữ Đình Hiền	Nguyễn Lương Bằng	Cầu Bà Triệu	26.400	13.000	6.500	5.200	9.240	4.550	2.275	1.820	6.600	3.250	1.625	1.300
1573	Đường kè hồ Bình Minh	Vườn Hoa Bình Minh	Ngõ 133 Trương Mỹ	22.000	10.400	5.200	4.200	7.700	3.640	1.820	1.470	5.500	2.600	1.300	1.050
1574	Khu tái định cư nhà máy sứ: Đường có mặt cắt Bn ≥ 20,5m	Đầu đường	Cuối đường	63.500	34.900	21.300	17.000	22.225	12.215	7.455	5.950	15.875	8.725	5.325	4.250
1575	Khu tái định cư nhà máy sứ: Đường có mặt cắt 8,5m ≤ Bn < 20,5m	Đầu đường	Cuối đường	55.500	30.500	18.300	14.700	19.425	10.675	6.405	5.145	13.875	7.625	4.575	3.675
1576	Đại lộ Hồ Chí Minh	Ngã Sáu	Minh Khai	130.000	55.000	32.000	26.000	52.000	19.250	11.200	9.100	32.500	13.750	8.000	6.500
1577	Bạch Đằng	Quảng trường Thống Nhất	Nguyễn Du	80.000	32.000	16.000	12.800	28.000	11.200	5.600	4.480	20.000	8.000	4.000	3.200
1578	Trần Phú	Trung tâm thương mại	Tuy Hòa	80.600	32.000	16.000	12.800	28.210	11.200	5.600	4.480	20.150	8.000	4.000	3.200
1579	Đồng Xuân	Hoàng Văn Thụ	Minh Khai	71.300	23.400	10.800	8.600	24.955	8.190	3.780	3.010	17.825	5.850	2.700	2.150
1580	Ngân Sơn	Bạch Đằng	Ngã sáu	77.200	28.800	14.400	11.500	27.020	10.080	5.040	4.025	19.300	7.200	3.600	2.875
1581	Tuy Hoà	Bạch Đằng	Ngã sáu	65.300	23.400	10.800	8.600	22.855	8.190	3.780	3.010	16.325	5.850	2.700	2.150
1582	Trần Bình Trọng	Đại lộ Hồ Chí Minh	Đồng Xuân	67.000	23.400	10.800	8.600	23.450	8.190	3.780	3.010	16.750	5.850	2.700	2.150
1583	Trần Bình Trọng	Đồng Xuân	Bạch Đằng	40.000	14.600	10.500	8.400	14.000	5.110	3.675	2.940	10.000	3.650	2.625	2.100
1584	Lý Thường Kiệt	Tuy Hòa	Hoàng Văn Thụ	83.700	31.500	15.300	12.200	29.295	11.025	5.355	4.270	20.925	7.875	3.825	3.050
1585	Bùi Thị Cúc	Bạch Đằng	Mạc Thị Bưởi	68.900	24.700	11.400	9.100	24.115	8.645	3.990	3.185	17.225	6.175	2.850	2.275
1586	Hoàng Văn Thụ	Bạch Đằng	Đại lộ Hồ Chí Minh	66.100	21.900	10.500	8.400	23.135	7.665	3.675	2.940	16.525	5.475	2.625	2.100
1587	Tuy An	Tuy Hòa	Hoàng VănThụ	66.100	21.900	10.500	8.400	23.135	7.665	3.675	2.940	16.525	5.475	2.625	2.100
1588	Thanh Niên	Trần Hưng Đạo	Cầu Hải Tân	74.000	37.000	22.200	17.800	25.900	12.950	7.770	6.230	18.500	9.250	5.550	4.450
1589	Thanh Niên	Cầu Hải Tân	Ngã tư Hải Tân	72.300	36.100	17.900	16.200	25.305	12.635	6.265	5.670	18.075	9.025	4.475	4.050
1590	Đội Cấn	Hoàng Văn Thụ	Minh Khai	45.900	15.400	7.300	5.800	16.065	5.390	2.555	2.030	11.475	3.850	1.825	1.450
1591	Nguyễn Thái Học	Bùi Thị Cúc	Tuy Hòa	68.900	28.100	12.800	10.800	24.115	9.835	4.480	3.780	17.225	7.025	3.200	2.700
1592	Trần Khánh Dư	Trần Phú	Bạch Đằng	42.000	15.300	7.000	5.600	14.700	5.355	2.450	1.960	10.500	3.825	1.750	1.400
1593	Trần Quốc Toản	Trần Phú	Bạch Đằng	42.000	15.300	7.000	5.600	14.700	5.355	2.450	1.960	10.500	3.825	1.750	1.400
1594	Trần Thủ Độ	Trần Phú	Bạch Đằng	42.000	15.300	7.000	5.600	14.700	5.355	2.450	1.960	10.500	3.825	1.750	1.400
1595	Tôn Đức Thắng	Đầu đường	Cuối đường	58.800	38.000	18.000	14.400	20.580	13.300	6.300	5.040	14.700	9.500	4.500	3.600
1596	Đường nối từ Mạc Thị Bưởi sang hồ Bình Minh	Cống hồ Bình Minh	Trung tâm thương mại	30.000	12.100	5.500	4.400	10.500	4.235	1.925	1.540	7.500	3.025	1.375	1.100
1597	Trương Đỗ	Bãi Quay xe đường Thanh Niên	giáp trường Hồng Quang	45.100	22.600	13.500	10.800	15.785	7.910	4.725	3.780	11.275	5.650	3.375	2.700
1598	Thống Nhất	Cầu Cất	Quảng trường Thống Nhất	76.500	25.500	12.800	10.200	26.775	8.925	4.480	3.570	19.125	6.375	3.200	2.550
1599	Bùi Thị Xuân	Bạch Đằng	Hết Nhà thi đấu	57.000	33.900	17.200	13.800	19.950	11.865	6.020	4.830	14.250	8.475	4.300	3.450
1600	Bùi Thị Xuân	Hết Nhà thi đấu	Nguyễn Hải Thanh	48.000	29.100	14.300	11.400	16.800	10.185	5.005	3.990	12.000	7.275	3.575	2.850
1601	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Hải Thanh	Cầu Hải Tân	45.000	21.700	9.500	7.600	15.750	7.595	3.325	2.660	11.250	5.425	2.375	1.900
1602	Đinh Tiên Hoàng	Thanh Niên	Nguyễn Hải Thanh	45.000	21.100	10.500	8.400	15.750	7.385	3.675	2.940	11.250	5.275	2.625	2.100
1603	Hồng Châu	Thanh Niên	Lê Thanh Nghị	47.500	23.000	10.000	8.000	16.625	8.050	3.500	2.800	11.875	5.750	2.500	2.000
1604	Hàm Nghi	Nguyễn Đức Cảnh	Thanh Niên	39.100	18.000	9.000	7.200	13.685	6.300	3.150	2.520	9.775	4.500	2.250	1.800
1605	An Dương Vương	Thanh Niên	Phạm Trấn	40.000	20.000	10.000	8.000	14.000	7.000	3.500	2.800	10.000	5.000	2.500	2.000
1606	Chương Dương	Bùi Thị Xuân	Thanh Niên	40.000	23.000	17.000	13.600	14.000	8.050	5.950	4.760	10.000	5.750	4.250	3.400
1607	Lạc Long Quân	Thanh Niên	Mạc Đĩnh Chi	35.200	17.000	7.000	5.600	12.320	5.950	2.450	1.960	8.800	4.250	1.750	1.400

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1608	Hải Đông	Thanh Niên	Hồng Châu	47.000	23.000	11.100	8.900	16.450	8.050	3.885	3.115	11.750	5.750	2.775	2.225
1609	Nguyễn Thời Trung	Hải Đông	Hồng Châu	30.000	12.000	6.000	4.800	10.500	4.200	2.100	1.680	7.500	3.000	1.500	1.200
1610	Phạm Tu	Hải Đông	Hồng Châu	35.000	17.100	9.000	7.200	12.250	5.985	3.150	2.520	8.750	4.275	2.250	1.800
1611	Thánh Thiên	Phạm Tu	Hải Đông	26.000	13.000	6.000	4.800	9.100	4.550	2.100	1.680	6.500	3.250	1.500	1.200
1612	Nguyễn Đức Cảnh	Tôn Đức Thắng	Bùi Thị Xuân	42.000	20.000	10.000	8.000	14.700	7.000	3.500	2.800	10.500	5.000	2.500	2.000
1613	Nguyễn Hải Thanh	Tôn Đức Thắng	Bùi Thị Xuân	42.000	20.000	10.000	8.000	14.700	7.000	3.500	2.800	10.500	5.000	2.500	2.000
1614	Dã Tượng	Tôn Đức Thắng	Bùi Thị Xuân	40.000	20.000	10.000	8.000	14.000	7.000	3.500	2.800	10.000	5.000	2.500	2.000
1615	Nguyễn Danh Nho	Hồng Châu	Thanh Niên	40.000	20.000	10.000	8.000	14.000	7.000	3.500	2.800	10.000	5.000	2.500	2.000
1616	Lê Thánh Tông	Lý Thanh Tông	Cuối đường	20.000	10.000	6.000	4.800	7.000	3.500	2.100	1.680	5.000	2.500	1.500	1.200
1617	Lý Công Uẩn	Lý Thanh Tông	Cuối đường	20.000	10.000	6.000	4.800	7.000	3.500	2.100	1.680	5.000	2.500	1.500	1.200
1618	Lý Nam Đế	Lý Thanh Tông	Cuối đường	20.000	10.000	6.000	4.800	7.000	3.500	2.100	1.680	5.000	2.500	1.500	1.200
1619	Lý Thánh Tông	Cầu Cất	Bùi Thị Xuân	20.000	10.000	6.000	4.800	7.000	3.500	2.100	1.680	5.000	2.500	1.500	1.200
1620	Nguyễn Bình	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Hải Thanh	38.000	20.000	12.000	9.600	13.300	7.000	4.200	3.360	9.500	5.000	3.000	2.400
1621	Nguyễn Trung Trực	Thống Nhất	Lý Thanh Tông	28.000	13.000	7.000	5.600	9.800	4.550	2.450	1.960	7.000	3.250	1.750	1.400
1622	Đỗ Uông	Nguyễn Đức Cảnh	Mạc Đình Phúc	25.200	12.500	6.500	5.200	8.820	4.375	2.275	1.820	6.300	3.125	1.625	1.300
1623	Mạc Đĩnh Phúc	Hàm Nghi	Bùi Thị Xuân	25.200	12.500	6.500	5.200	8.820	4.375	2.275	1.820	6.300	3.125	1.625	1.300
1624	Nguyễn An	An Dương Vương	Nguyễn Danh Nho	25.200	12.500	6.500	5.200	8.820	4.375	2.275	1.820	6.300	3.125	1.625	1.300
1625	Nguyễn Công Hoà	Nguyễn Đức Cảnh	Mạc Đình Phúc	25.200	12.500	6.500	5.200	8.820	4.375	2.275	1.820	6.300	3.125	1.625	1.300
1626	Đường nhánh còn lại trong Khu Du lịch - Sinh thái - Dịch vụ Hà Hải	Đầu đường	Cuối đường	25.200	12.500	6.500	5.200	8.820	4.375	2.275	1.820	6.300	3.125	1.625	1.300
1627	Mạc Đĩnh Chi	Lê Thanh Nghị	Lạc Long Quân	24.500	12.000	6.000	4.800	8.575	4.200	2.100	1.680	6.125	3.000	1.500	1.200
1628	Đặng Quốc Chinh	Lê Thanh Nghị	Lạc Long Quân	24.500	12.000	6.000	4.800	8.575	4.200	2.100	1.680	6.125	3.000	1.500	1.200
1629	Phạm Chấn	Lạc Long Quân	Vũ Dương	24.500	12.000	6.000	4.800	8.575	4.200	2.100	1.680	6.125	3.000	1.500	1.200
1630	Vũ Dương	An Dương Vương	Nguyễn Danh Nho	24.500	12.000	6.000	4.800	8.575	4.200	2.100	1.680	6.125	3.000	1.500	1.200
1631	Đường Hoàng Lộc	Cầu Cất	Lê Thanh Nghị	21.000	10.000	5.000	4.000	7.350	3.500	1.750	1.400	5.250	2.500	1.250	1.000
1632	Nguyễn Gia Thiều	Cầu Cất	Lạc Long Quân	24.500	12.000	6.000	4.800	8.575	4.200	2.100	1.680	6.125	3.000	1.500	1.200
1633	Khu dân cư Trái Bầu: Đường có mặt cắt Bn = 20,5m	Đầu đường	Cuối đường	47.500				16.625				11.875			
1634	Khu dân cư Trái Bầu: Đường có mặt cắt Bn = 16m	Đầu đường	Cuối đường	39.000				13.650				9.750			
1635	Khu dân cư Trái Bầu: Đường có mặt cắt 13,5m ≤ Bn ≤ 14,5m	Đầu đường	Cuối đường	30.000				10.500				7.500			
1636	Trường Chinh	Lê Thanh Nghị	Ngô Quyền	74.400	40.500	18.000	14.400	26.040	14.175	6.300	5.040	18.600	10.125	4.500	3.600
1637	Trường Chinh	Ngô Quyền	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	57.000	25.000	13.000	10.400	19.950	8.750	4.550	3.640	14.250	6.250	3.250	2.600
1638	Nguyễn Chí Thanh	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Văn Linh	40.000	20.000	10.000	8.000	14.000	7.000	3.500	2.800	10.000	5.000	2.500	2.000
1639	Phan Đăng Lưu	Nguyễn Quý Tân	Nguyễn Văn Linh	45.500	22.500	10.500	8.400	15.925	7.875	3.675	2.940	11.375	5.625	2.625	2.100
1640	Bình Lộc	Lê Thanh Nghị	Ngô Quyền	27.500	15.000	8.000	6.400	9.625	5.250	2.800	2.240	6.875	3.750	2.000	1.600
1641	Bình Lộc	Ngô Quyền	Nam Cao	21.000	10.000	5.000	4.000	7.350	3.500	1.750	1.400	5.250	2.500	1.250	1.000
1642	Nguyễn Đình Bể	Ngô Quyền	Kênh Tre	31.500	16.000	8.500	6.800	11.025	5.600	2.975	2.380	7.875	4.000	2.125	1.700
1643	Nguyễn Văn Trỗi	Ngô Quyền	Kênh Tre	28.800	15.000	8.000	6.400	10.080	5.250	2.800	2.240	7.200	3.750	2.000	1.600
1644	Đàm Lộc	Trường Chinh	Bình Lộc	30.000	14.400	7.200	5.760	10.584	5.040	2.520	2.016	7.560	3.600	1.800	1.440
1645	Khu đô thị phía Tây: Đường có mặt cắt Bn≥23,5m	Đầu đường	Cuối đường	30.000				10.584				7.560			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1646	Khu đô thị phía Tây: Đường có mặt cắt đường 13,5m < Bn < 23,5m	Đầu đường	Cuối đường	30.000				10.584				7.560			
1647	Khu đô thị phía Tây: Đường nhánh còn lại (có mặt cắt Bn≤13,5m)	Đầu đường	Cuối đường	24.500				8.575				6.125			
1648	Đường nhánh còn lại trong khu dân cư Nam đường Trường Chinh	Đầu đường	Cuối đường	24.500				8.575				6.125			
1649	Nguyễn Chế Nghĩa	Kim Sơn	Bình Lộc	24.500	12.000	6.000	4.800	8.575	4.200	2.100	1.680	6.125	3.000	1.500	1.200
1650	Phùng Chí Kiên	Kênh Tre	Đặng Trần Côn	28.000	14.000	7.000	5.600	9.800	4.900	2.450	1.960	7.000	3.500	1.750	1.400
1651	Đỗ Văn Thanh	Kênh Tre	Đặng Trần Côn	24.500	12.000	6.000	4.800	8.575	4.200	2.100	1.680	6.125	3.000	1.500	1.200
1652	Kim Sơn	Bình Lộc	Cầu Phú Tảo	15.000	7.500	4.000	3.200	5.250	2.625	1.400	1.120	3.750	1.875	1.000	860
1653	Bế Văn Đàn	Ngô Quyền	Kênh Tre	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200
1654	Cù Chính Lan	Ngô Quyền	Kênh Tre	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200
1655	Dương Quảng Hàm	Đặng Thái Mai	Ngô Quyền	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200
1656	Đặng Thai Mai	Dương Quảng Hàm	Đỗ Hành	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200
1657	Đào Tấn	Đàm Lộc	Thửa số 180, tờ bản đồ số 54, phường Lê Thanh Nghị	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200
1658	Đinh Công Tráng	Lê Trọng Tấn	Giáp Lô 126	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200
1659	Hồ Tùng Mậu	Đặng Trần Côn	Giáp khu dân cư số 7	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200
1660	Hoàng Văn Thái	Ngô Quyền	Kênh Tre	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200
1661	Hoàng Văn Cơm	Nguyễn Khoái	Nguyễn Nhạc	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200
1662	Nam Cao	Phù đổng	Đinh Công Tráng	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200
1663	Nguyễn Trường Tộ	Nguyễn Khoái	Nguyễn Nhạc	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200
1664	Nguyễn Sơn	Đất Giáo Dục	Phố Nam Cao	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200
1665	Nguyễn Khoái	Trường Chinh	Nam Cao	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200
1666	Nguyễn Nhạc	Lê Trọng Tấn	Đê	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200
1667	Lương Ngọc Quyến	Nguyễn Khoái	Nguyễn Nhạc	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200
1668	Lê Trọng Tấn	Nguyễn Trường Tộ	Khu dân cư 9	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200
1669	Kim Đồng	Ngô Quyền	Nguyễn Văn Trỗi	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200
1670	Nguyễn Viết Xuân	Ngô Quyền	Nguyễn Văn Trỗi	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200
1671	Võ Văn Tần	Ngô Quyền	Nguyễn Văn Trỗi	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200
1672	Tô Vĩnh Diện	Võ Văn Tần	Hồ Tùng Mậu	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200
1673	Phan Đình Giót	Hồ Tùng Mậu	Đê	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1674	Bình Lâu	Đỗ Hành	Giáp cây xăng Ngô Quyền	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200
1675	Nguyễn Lộ Trạch	Số 232 Trương Chinh	Bình Lộc	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200
1676	Đặng Tất	Số 250 Trường Chinh	Bình Lộc	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200
1677	Đỗ Hành	Trường Chinh	Đặng Tất	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200
1678	Lương Văn Can	Nguyễn Khoái	Nam Cao	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200
1679	Ngũ Lộc	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Khoái	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200
1680	Đặng Văn Ngữ	Điểm giao cắt số nhà 89 Nguyễn Đình Bể	Đặng Trần Côn	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200
1681	Đặng Trần Côn	Điểm giao cắt số nhà 72 Nguyễn Đình Bể	Giáp khu dân cư 10	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200
1682	Trần Đại Nghĩa	Sau cơm chay Thiên Trúc	Đặng Trần Côn	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200
1683	Kênh Tre	Bình Lộc	Bế Văn Đàn	17.000	8.000	4.500	3.600	5.950	2.800	1.575	1.260	4.250	2.000	1.125	900
1684	Kênh Tre	Bế Văn Đàn	Đê	14.000	7.000	4.000	3.000	4.900	2.450	1.400	1.050	3.500	1.750	1.000	860
1685	Tân Kim	Nguyễn Chí Thanh	Khu dân cư Tân Kim	18.500	9.000	5.000	4.000	6.475	3.150	1.750	1.400	4.625	2.250	1.250	1.000
1686	Vạn Xuân	Hồ Tùng Mậu	Đê Kim sơn	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200
1687	Phan Bá Vành	Cổng sau vườn sinh thái Thanh Bình	Giáp đất ông Quang thửa 60, tờ bản đồ 48	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200
1688	Đặng Bá Hát	Phùng Hưng	Trường Chinh	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200
1689	Huỳnh Tấn Phát	Phùng Hưng	Phùng Hưng	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200
1690	Nhữ Đình Toàn	Trần Quý Cáp	Trần Tế Xương	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200
1691	Trần Tế Xương	Nhữ Đình Toàn	Trần Quý Cáp	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200
1692	Trần Quý Cáp	Trường Chinh	Nguyễn Văn linh	31.500	16.000	8.500	6.800	11.025	5.600	2.975	2.380	7.875	4.000	2.125	1.700
1693	Nguyễn An Ninh	Trường Chinh	Nguyễn Nhạc	24.500	12.000	6.000	4.800	8.575	4.200	2.100	1.680	6.125	3.000	1.500	1.200
1694	Phùng Hưng	Trường Chinh	Đê	24.500	12.000	6.000	4.800	8.575	4.200	2.100	1.680	6.125	3.000	1.500	1.200
1695	Phù Đổng	Trường Chinh	Đê	24.500	12.000	6.000	4.800	8.575	4.200	2.100	1.680	6.125	3.000	1.500	1.200
1696	Vũ Hựu	Nguyễn Lương Bằng	Nguyễn Văn Linh	44.100	22.000	10.000	8.000	15.435	7.700	3.500	2.800	11.025	5.500	2.500	2.000
1697	Vũ Hựu	Nguyễn Văn Linh	Trường Chinh	24.500	12.000	6.000	4.800	8.575	4.200	2.100	1.680	6.125	3.000	1.500	1.200
1698	Phố Lê Lai	Vũ Hựu	Nguyễn Đại Năng	20.900	11.000	5.500	4.400	7.315	3.850	1.925	1.540	5.225	2.750	1.375	1.100
1699	Đức Minh	Nguyễn Lương Bằng	Nguyễn Văn Linh	41.400	20.000	10.000	8.000	14.490	7.000	3.500	2.800	10.350	5.000	2.500	2.000
1700	Đức Minh	Nguyễn Văn Linh	Vũ Hựu	43.700	21.900	10.000	8.000	15.295	7.665	3.500	2.800	10.925	5.475	2.500	2.000
1701	Thanh Bình	Nguyễn Lương Bằng	Trường Chinh	48.000	23.000	11.000	8.800	16.800	8.050	3.850	3.080	12.000	5.750	2.750	2.200
1702	Hoàng Quốc Việt	Nguyễn Lương Bằng	Trường Chinh	44.800	22.000	10.000	8.000	15.680	7.700	3.500	2.800	11.200	5.500	2.500	2.000
1703	Phạm Hùng	Đầu đường	Cuối đường	44.800	22.000	10.000	8.000	15.680	7.700	3.500	2.800	11.200	5.500	2.500	2.000
1704	Nguyễn Đại Năng	Vũ Hựu	Nguyễn Đại Năng	28.800	14.000	7.000	5.600	10.080	4.900	2.450	1.960	7.200	3.500	1.750	1.400
1705	Đường nối từ đường Nguyễn Lương Bằng sang đường Nguyễn Thị Duệ (đường Vũ Hựu kéo dài)	Đầu đường	Cuối đường	34.500	16.000	8.000	6.400	12.075	5.600	2.800	2.240	8.625	4.000	2.000	1.600
1706	Phạm Văn Đồng	Giáp Nhà văn hóa khu 2 phường Thanh Bình	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	39.000	18.000	9.000	7.200	13.650	6.300	3.150	2.520	9.750	4.500	2.250	1.800
1707	Quang Liệt	Vũ Hựu	Nguyễn Đại Năng	28.000	13.000	6.500	5.200	9.800	4.550	2.275	1.820	7.000	3.250	1.625	1.300
1708	Khúc Thừa Dụ	Nguyễn Lương Bằng	Nguyễn Văn Linh	30.800	15.000	7.500	6.000	10.780	5.250	2.625	2.100	7.700	3.750	1.875	1.500
1709	Khu dân cư Thanh Bình: Đường có mặt cắt Bn ≥24m	Đầu đường	Cuối đường	35.000				12.250				8.750			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1710	Khu dân cư Thanh Bình: Đường có mặt cắt 19m ≤ Bn<24m	Đầu đường	Cuối đường	30.600				10.710				7.650			
1711	Khu dân cư Thanh Bình: Đường nhánh còn lại có mặt cắt 13,5m≤Bn<19m	Đầu đường	Cuối đường	24.500				8.575				6.125			
1712	Nguyễn Tuân	KDC Thanh Bình	Đức Minh	24.500	12.000	6.000	4.800	8.575	4.200	2.100	1.680	6.125	3.000	1.500	1.200
1713	Nguyễn Thiện	Đại lộ Võ Nguyễn Giáp	Phạm Văn Đồng	30.800	15.000	7.500	6.000	10.780	5.250	2.625	2.100	7.700	3.750	1.875	1.500
1714	Đỗ Quang	Hoàng Quốc Việt	Phạm Hùng	30.800	15.000	7.500	6.000	10.780	5.250	2.625	2.100	7.700	3.750	1.875	1.500
1715	Trần Nguyên Đán	Nguyễn Lương Bằng	Trường Chinh	30.800	15.000	7.500	6.000	10.780	5.250	2.625	2.100	7.700	3.750	1.875	1.500
1716	Trần Văn Giáp	Hoàng Quốc Việt	Thanh Bình	30.800	15.000	7.500	6.000	10.780	5.250	2.625	2.100	7.700	3.750	1.875	1.500
1717	Trịnh Hoài Đức	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Tuân	34.500	16.000	8.000	6.400	12.075	5.600	2.800	2.240	8.625	4.000	2.000	1.600
1718	Đường Trần Quang Triều	Trần Nguyên Đán	Ngõ 251 Trường Chinh	28.000	12.300	6.500	5.200	9.800	4.305	2.275	1.820	7.000	3.075	1.625	1.300
1719	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Nguyễn Lương Bằng	Nguyễn Văn Linh	30.800	15.000	7.500	6.000	10.780	5.250	2.625	2.100	7.700	3.750	1.875	1.500
1720	Đường Lê Phụng Hiểu	Hoàng Quốc Việt	Thanh Bình	30.800	15.000	7.500	6.000	10.780	5.250	2.625	2.100	7.700	3.750	1.875	1.500
1721	Đường Lê Ngọc Hân	Đầu đường	Cuối đường	30.800	15.000	7.500	6.000	10.780	5.250	2.625	2.100	7.700	3.750	1.875	1.500
1722	Đường Hồ Đắc Di	Đầu đường	Cuối đường	30.800	15.000	7.500	6.000	10.780	5.250	2.625	2.100	7.700	3.750	1.875	1.500
1723	Đường Lê Phụ Trần	Đầu đường	Cuối đường	30.800	15.000	7.500	6.000	10.780	5.250	2.625	2.100	7.700	3.750	1.875	1.500
1724	Đường Trần Khát Chân	Trường Chinh	Phạm Văn Đồng	30.800	15.000	7.500	6.000	10.780	5.250	2.625	2.100	7.700	3.750	1.875	1.500
1725	Đường Trần Liễu	Nguyễn Văn Linh	Đức Minh	30.800	15.000	7.500	6.000	10.780	5.250	2.625	2.100	7.700	3.750	1.875	1.500
1726	Nguyễn Tuân	Nguyễn Văn Linh	KDC Thanh Bình	30.800	15.000	7.500	6.000	10.780	5.250	2.625	2.100	7.700	3.750	1.875	1.500
1727	Ngô Văn Sở	Nguyễn Văn Linh	Phạm Văn Đồng	30.800	15.000	7.500	6.000	10.780	5.250	2.625	2.100	7.700	3.750	1.875	1.500
1728	Đường Lê Hoàn	Phạm Văn Đồng	Trường Chinh	30.800	15.000	7.500	6.000	10.780	5.250	2.625	2.100	7.700	3.750	1.875	1.500
27	**PHƯỜNG VIỆT HÒA**														
1729	Nguyễn Thị Duệ	Nhà máy Gạch	Đường sắt	35.000	16.000	8.000	6.400	12.250	5.600	2.800	2.240	8.750	4.000	2.000	1.600
1730	An Định	Đường Ngô Quyền	Đường Nguyễn Lương Bằng	20.700	10.000	5.000	4.000	7.245	3.500	1.750	1.400	5.175	2.500	1.250	1.000
1731	Trương Uy	Đầu đường	Cuối đường	19.000	9.000	4.500	3.600	6.650	3.150	1.575	1.260	4.750	2.250	1.125	900
1732	Đồng Niên	Cầu vượt Đồng Niên	Hết đình Đồng Niên	20.000	9.900	5.000	4.000	7.000	3.465	1.750	1.400	5.000	2.475	1.250	1.000
1733	Đồng Niên	Đình Đồng Niên	đê sông Thái Bình	18.500	8.800	4.400	3.500	6.475	3.080	1.540	1.225	4.625	2.200	1.320	1.050
1734	Nguyễn Trạch Dân	Đầu đường	Cuối đường	18.000	9.000	4.500	3.600	6.300	3.150	1.575	1.260	4.500	2.250	1.125	900
1735	Hoàng Ngân	Ngô Quyền	Khu dân cư mới thôn Trụ	22.000	10.800	5.400	4.300	7.700	3.780	1.890	1.505	5.500	2.700	1.350	1.075
1736	Đình Điền	Đầu đường	Cuối đường	18.000	9.000	4.500	3.600	6.300	3.150	1.575	1.260	4.500	2.250	1.125	900
1737	Phố Văn	Cầu Đồng Niên	Hết địa phận phường	31.200	13.000	6.000	4.500	10.920	4.550	2.100	1.575	7.800	3.250	1.500	1.125

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1738	Phố Việt Hoà	Giáp Khu công nghiệp Cầm Thượng - Việt Hoà	Đường Đồng Niên	18.500	8.800	4.400	3.500	6.475	3.080	1.540	1.225	4.625	2.200	1.320	1.050
1739	Phố Việt Hoà	Đường Đồng Niên	Hết thửa 56 tờ bản đồ số 10	31.200	13.000	6.000	4.500	10.920	4.550	2.100	1.575	7.800	3.250	1.500	1.125
1740	Phố Việt Hoà	Hết thửa 56, tờ BĐ số 10	Phố Văn	13.000	6.600	3.850	3.100	4.550	2.310	1.348	1.085	3.250	1.650	1.155	930
1741	Đỗ Phúc Lập	Đầu đường	Cuối đường	18.000	9.000	4.500	3.600	6.300	3.150	1.575	1.260	4.500	2.250	1.125	900
1742	Nguyễn Ngọc Hàm	Đầu đường	Cuối đường	18.000	9.000	4.500	3.600	6.300	3.150	1.575	1.260	4.500	2.250	1.125	900
1743	Trương Minh Giảng	Đầu đường	Cuối đường	18.000	9.000	4.500	3.600	6.300	3.150	1.575	1.260	4.500	2.250	1.125	900
1744	Phố Trung nghĩa	Đường Hoàng Ngân	Phố Thượng Lễ	23.500	11.000	5.500	4.400	8.225	3.850	1.925	1.540	5.875	2.750	1.375	1.100
1745	Phố Thượng Lễ	Đường Hoàng Ngân	Phố Phương Độ	23.500	11.000	5.500	4.400	8.225	3.850	1.925	1.540	5.875	2.750	1.375	1.100
1746	Phố Trung Đàm	Đường Hoàng Ngân	Phố Phương Độ	26.000	12.000	6.000	4.800	9.100	4.200	2.100	1.680	6.500	3.000	1.500	1.200
1747	Cầu Đồng	Đầu đường	Cuối đường	13.000	6.600	3.900	3.100	4.550	2.310	1.365	1.085	3.250	1.650	1.170	930
1748	Chi Các	Đầu đường	Cuối đường	13.000	6.600	3.900	3.100	4.550	2.310	1.365	1.085	3.250	1.650	1.170	930
1749	Chi Hoà	Đầu đường	Cuối đường	13.000	6.600	3.900	3.100	4.550	2.310	1.365	1.085	3.250	1.650	1.170	930
1750	Đa Cẩm	Đầu đường	Cuối đường	13.000	6.600	3.900	3.100	4.550	2.310	1.365	1.085	3.250	1.650	1.170	930
1751	Địch Hoà	Đầu đường	Cuối đường	13.000	6.600	3.900	3.100	4.550	2.310	1.365	1.085	3.250	1.650	1.170	930
1752	Hàn Trung	Đầu đường	Cuối đường	13.000	6.600	3.900	3.100	4.550	2.310	1.365	1.085	3.250	1.650	1.170	930
1753	Việt Thắng	Đầu đường	Cuối đường	13.000	6.600	3.900	3.100	4.550	2.310	1.365	1.085	3.250	1.650	1.170	930
1754	Tân Dân	Đầu đường	Cuối đường	31.200	13.000	6.000	4.500	10.920	4.550	2.100	1.575	7.800	3.250	1.500	1.125
1755	Các đường còn lại trong Khu dân cư phía Bắc đường Nguyễn Lương Bằng	Đầu đường	Cuối đường	17.000	8.400	4.000	3.200	6.125	2.940	1.400	1.120	4.375	2.100	1.000	860
1756	Đường trong khu dân cư phía Nam đường Việt Hòa: Phố Nguyễn Văn Huyên	Đầu đường	Cuối đường	29.000	14.000	8.000	6.400	10.500	4.900	2.800	2.240	7.500	3.500	2.000	1.600
1757	Đường trong khu dân cư phía Nam đường Việt Hòa: Đường có mặt cắt 15,5m ≤ Bn ≤ 22m	Đầu đường	Cuối đường	25.000	12.000	6.000	4.800	8.575	4.200	2.100	1.680	6.125	3.000	1.500	1.200
1758	Đường trong khu dân cư phía Nam đường Việt Hòa: Đường trong khu dân cư phía Đông đường Tân Dân đường có mặt cắt 17,5m ≤ Bn ≤ 20m	Đầu đường	Cuối đường	24.500	12.000	6.000	4.800	8.575	4.200	2.100	1.680	6.125	3.000	1.500	1.200

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1759	Cẩm Hòa	Đầu đường	Cuối đường	25.000	13.300	6.700	5.300	8.750	4.655	2.345	1.855	6.250	3.325	1.675	1.325
1760	Nguyễn Tế (đường trong KĐT Ford)	Đầu đường	Cuối đường	24.000	11.500	5.800	4.600	8.400	4.025	2.030	1.610	6.000	2.875	1.450	1.150
1761	Đặng Duy Minh (đường trong KĐT Ford)	Đầu đường	Cuối đường	19.500	10.400	5.200	4.100	6.825	3.640	1.820	1.435	4.875	2.600	1.300	1.025
1762	Nguyễn Lương Bằng	Công ty cổ phần xây dựng số 18	Đường An Định	37.800	17.000	8.000	6.400	13.230	5.950	2.800	2.240	9.450	4.250	2.000	1.600
1763	Đường Vũ Hựu	Đường Nguyễn Lương Bằng	Đường Nguyễn Thị Duệ	36.000	16.800	8.400	6.700	12.600	5.880	2.940	2.345	9.000	4.200	2.100	1.675
1764	Đường trong khu dân cư mới (khu Ford) có mặt cắt đường Bn = 13,5m	Đầu đường	Cuối đường	20.000				7.000				5.000			
1765	Đường trong khu dân cư phía đông đường Tân Dân đường có mặt cắt Bn = 16,5m	Đầu đường	Cuối đường	22.500				7.875				5.625			
1766	Đường Tuệ Tĩnh/ĐT.394	Giáp Quốc lộ 5	Hết đất trụ sở Viện Kiểm sát Khu vực 12	35.000	17.500	8.800	7.000	12.250	6.125	3.080	2.450	8.750	4.375	2.200	1.750
1767	Đường Tuệ Tĩnh/ĐT.394	thửa đất số 167, tờ bản đồ số 133, trụ sở Viện Kiểm sát Khu vực 12	hết Km4+200 (đến hết khu dân cư tổ dân phố Nghĩa)	20.000	10.000	5.000	4.000	7.000	3.500	1.750	1.400	5.000	2.500	1.250	1.000
1768	Đường 394 (đoạn thuộc xã Cao An cũ)	Thửa 452, tờ 29 (giáp đường 19)	Thửa 83, tờ 29	17.000	8.500	4.300	2.200	5.950	2.975	1.505	880	4.250	2.125	1.290	860
1769	Đường 394 (đoạn thuộc xã Cao An cũ)	Thửa 42, tờ 29	Thửa 9, tờ 25	14.000	7.000	3.500	1.800	4.900	2.450	1.225	865	3.500	1.750	1.050	850
1770	Quốc lộ 5	Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 156 (Ban chỉ huy quân sự huyện cũ)	Đến hết công ty TNHH Hải Nam	30.000	15.000	7.500	6.000	10.500	5.250	2.625	2.100	7.500	3.750	1.875	1.500
1771	Quốc lộ 5	Đoạn giáp xã Mao Điền	Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 156 (Ban chỉ huy quân sự	25.000	12.500	6.250	5.000	8.750	4.375	2.188	1.750	6.250	3.125	1.563	1.250
1772	Quốc lộ 5	Đoạn từ hết Công ty TNHH Hải Nam	Thửa đất số 3, tờ bản đồ số 166	25.000	12.500	6.300	5.000	8.750	4.375	2.205	1.750	6.250	3.125	1.575	1.250
1773	Đường 194B	Quốc lộ 5	Hết khu dân cư mới thôn Tiền và thôn Trụ	22.000	11.000	5.500	4.400	7.700	3.850	1.925	1.540	5.500	2.750	1.375	1.100
1774	Đường 194B	Đoạn từ hết khu dân cư mới thôn Tiền và thôn Trụ	Thửa đất số 1, tờ bản đồ số 126	20.000	10.000	5.000	4.000	7.000	3.500	1.750	1.400	5.000	2.500	1.250	1.000
1775	Đường 194B	Đoạn thuộc xã Cao An cũ		15.000	7.500	3.800	2.000	5.250	2.625	1.330	865	3.750	1.875	1.140	850
1776	Đường 19	Đầu đường	Cuối đường	13.000	5.900	3.200	2.500	4.550	2.065	1.120	875	3.250	1.475	1.000	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1777	Khu dân cư thôn Trụ - Tứ Minh: Các lô bám trục đường chính (đoạn từ QL5 đến công ty Hiền Lê)	Đoạn từ đường Gom QL5	Hết Công ty Hiền Lê	20.000				7.000				5.000			
1778	Khu dân cư thôn Trụ - Tứ Minh: Các lô bám đường còn lại	Đầu đường	Cuối đường	15.000				5.250				3.750			
1779	Khu dân cư mới thôn Tiền và thôn Trụ (thuộc địa bàn tổ dân phố Tiền): Các lô bám mặt đường 194B	Thửa đất số 96, tờ bản đồ số 148	Thửa đất số 127, tờ bản đồ số 148	22.000				7.700				5.500			
1780	Khu dân cư mới thôn Tiền và thôn Trụ (thuộc địa bàn tổ dân phố Tiền): Các lô bám đường còn lại	Đầu đường	Cuối đường	12.000				4.200				3.000			
1781	Khu dân cư, khu đô thị có quy hoạch mới: Các lô bám đường có mặt cắt Bn>=13,5 m	Đầu đường	Cuối đường	16.000				5.600				4.000			
1782	Khu dân cư, khu đô thị có quy hoạch mới: Các lô bám đường còn lại	Đầu đường	Cuối đường	12.000				4.200				3.000			
1783	Trục đường chính trong tổ dân phố Lẻ Doi	Đường 394A (trước trụ sở Viện Kiểm sát Khu vực 12)	Tổ dân phố Bầu (thửa đất số 118, tờ bản đồ số 132)	12.000	5.900	3.200	2.500	4.550	2.065	1.120	875	3.250	1.475	1.000	850
1784	Đường nối từ QL5 đến Giếng Bầu (thửa số 22 tờ bản đồ số 141)	Đầu đường	Cuối đường	12.000	5.900	3.200	2.500	4.550	2.065	1.120	875	3.250	1.475	1.000	850
1785	Đường nối từ QL5 đến hết Nhà Văn Hóa tổ dân phố Bễ	QL5 (thửa đất số 12, tờ bản đồ số 54)	Hết Nhà Văn Hóa tổ dân phố Bễ	12.000	5.900	3.200	2.500	4.550	2.065	1.120	875	3.250	1.475	1.000	850
1786	Trục đường chính tổ dân phố Trụ	QL5 qua tổ dân phố Trụ	Đường 194B	12.000	5.900	3.200	2.500	4.550	2.065	1.120	875	3.250	1.475	1.000	850
1787	Các tuyến đường còn lại trong tổ dân phố có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m (Tổ dân phố: Bễ; Bầu; Gạch; Lẻ Doi; Nghĩa; Hoàng Đường; Tiền; Trụ; Trằm)	Đầu đường	Cuối đường	8.000	4.400	3.200	1.900	2.800	1.540	1.120	865	2.000	1.100	950	850
1788	Các tuyến đường còn lại trong tổ dân phố có mặt cắt từ 2m đến dưới 3m (Tổ dân phố: Bễ; Bầu; Gạch; Lẻ Doi; Nghĩa; Hoàng Đường; Tiền; Trụ; Trằm)	Đầu đường	Cuối đường	3.800	2.300	1.800	1.400	1.400	1.300	1.170	865	1.100	1.000	950	850
1789	Các tuyến đường còn lại trong tổ dân phố có mặt cắt < 2m (Tổ dân phố: Bễ; Bầu; Gạch; Lẻ Doi; Nghĩa; Hoàng Đường; Tiền; Trụ; Trằm)	Đầu đường	Cuối đường	2.300	1.700	1.400	1.100	1.540	1.190	980	865	1.100	1.000	950	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1790	Khu đô thị thương mại Lai Cách: Các thửa đất bám trục đường chính (các lô bám đường Đoàn Kết và các lô bám đường từ Quốc lộ 5 đến đường An Ninh)	Đầu đường	Cuối đường	25.000				8.750				6.250			
1791	Khu đô thị thương mại Lai Cách: Các thửa đất bám đường còn lại	Đầu đường	Cuối đường	20.000				7.000				5.000			
1792	Điểm dân cư Phú Hải	Trọn khu		13.000	5.900	3.200	2.500	4.550	2.065	1.120	875	3.250	1.475	1.000	850
1793	Khu dân cư Cánh Màu; Phú Quý; Đào Xá; Đỗ Xá; Cao Xá	Trọn khu		12.000	5.900	3.200	2.500	4.550	2.065	1.120	875	3.250	1.475	1.000	850
1794	Điểm dân cư số 01; Điểm dân cư Lò gạch	Trọn khu		11000	5.900	3.200	2.500	4.550	2.065	1.120	875	3.250	1.475	1.000	850
1795	Tổ dân phố Phú An: Các lô bám mặt đường có mặt cắt 5m≤Bn≤9m	Đầu đường	Cuối đường	10.400	5.900	3.200	2.500	4.550	2.065	1.120	875	3.250	1.475	1.000	850
1796	Tổ dân phố Phú An: Các tuyến đường còn lại trong tổ dân phố có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m, kết nối ra đường 394	Đầu đường	Cuối đường	9.000	6.210	3.510	2.810	3.262	2.174	1.229	984	2.330	1.553	900	850
1797	Tổ dân phố Phú An: Các tuyến đường còn lại trong tổ dân phố có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m, không kết nối ra đường 394	Đầu đường	Cuối đường	6.300	4.900	4.200	3.500	3.150	2.205	1.890	1.575	2.450	1.715	1.470	1.225
1798	Tổ dân phố Phú An: Các tuyến đường còn lại trong tổ dân phố có mặt cắt từ 2m đến dưới 3m	Đầu đường	Cuối đường	4.500	2.300	1.800	1.400	1.575	1.200	1.000	865	1.125	950	900	850
1799	Tổ dân phố Phú An: Các tuyến đường còn lại trong tổ dân phố có mặt cắt < 2m	Đầu đường	Cuối đường	3.000	1.700	1.300	1.000	1.400	1.105	1.000	865	1.330	1.020	910	850
1800	Tổ dân phố Đào Xá: Các lô bám mặt đường có mặt cắt 5m≤Bn≤9m (đoạn gần đường 19)	Thửa 95, tờ 35	Thửa 243, tờ 31	10.400	5.900	3.200	2.500	4.550	2.065	1.120	875	3.250	1.475	1.000	850
1801	Tổ dân phố Đào Xá: Các lô bám mặt đường có mặt cắt 5m≤Bn≤9m (đoạn còn lại)	Đoạn còn lại		8.000	6.210	3.510	2.810	3.262	2.174	1.229	984	2.330	1.553	900	850
1802	Tổ dân phố Đào Xá: Các tuyến đường còn lại trong tổ dân phố có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m	Đầu đường	Cuối đường	6.300	4.900	4.200	3.500	3.150	2.205	1.890	1.575	2.450	1.715	1.470	1.225

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1803	Tổ dân phố Đào Xá: Các tuyến đường còn lại trong tổ dân phố có mặt cắt từ 2m đến dưới 3m	Đầu đường	Cuối đường	4.500	2.300	1.800	1.400	1.575	1.200	1.000	865	1.125	950	900	850
1804	Tổ dân phố Đào Xá: Các tuyến đường còn lại trong tổ dân phố có mặt cắt < 2m	Đầu đường	Cuối đường	3.000	1.700	1.300	1.000	1.400	1.105	1.000	865	1.330	1.020	910	850
1805	Tổ dân phố Đỗ Trung: Các lô bám mặt đường có mặt cắt 5m≤Bn≤9m (đoạn gần đường 19)	Thửa 134, tờ 37	Thửa 65, tờ 37	10.400	5.900	3.200	2.500	4.550	2.065	1.120	875	3.250	1.475	1.000	850
1806	Tổ dân phố Đỗ Trung: Các lô bám mặt đường có mặt cắt 5m≤Bn≤9m (đoạn gần đường 19)	Thửa 262, tờ 38	Thửa 306, tờ 38	10.400	5.900	3.200	2.500	4.550	2.065	1.120	875	3.250	1.475	1.000	850
1807	Tổ dân phố Đỗ Trung: Các lô bám mặt đường có mặt cắt 5m≤Bn≤9m (đoạn gần đường 19)	Thửa 196, tờ 38	Thửa 22, tờ 39	10.400	5.900	3.200	2.500	4.550	2.065	1.120	875	3.250	1.475	1.000	850
1808	Tổ dân phố Đỗ Trung: Các lô bám mặt đường có mặt cắt 5m≤Bn≤9m (đoạn còn lại)	Đầu đường	Cuối đường	8.000	6.210	3.510	2.810	3.262	2.174	1.229	984	2.330	1.553	900	850
1809	Tổ dân phố Đỗ Trung: Các tuyến đường còn lại trong tổ dân phố có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m	Đầu đường	Cuối đường	6.300	4.900	4.200	3.500	3.150	2.205	1.890	1.575	2.450	1.715	1.470	1.225
1810	Tổ dân phố Đỗ Trung: Các tuyến đường còn lại trong tổ dân phố có mặt cắt từ 2m đến dưới 3m	Đầu đường	Cuối đường	4.500	2.300	1.800	1.400	1.575	1.200	1.000	865	1.125	950	900	850
1811	Tổ dân phố Đỗ Trung: Các tuyến đường còn lại trong tổ dân phố có mặt cắt < 2m	Đầu đường	Cuối đường	3.000	1.700	1.300	1.000	1.400	1.105	1.000	865	1.330	1.020	910	850
1812	Tổ dân phố Cao Xá: Các lô bám mặt đường có mặt cắt 5m≤Bn≤9m	Đầu đường	Cuối đường	10.400	5.900	3.200	2.500	4.550	2.065	1.120	875	3.250	1.475	1.000	850
1813	Tổ dân phố Cao Xá: Các tuyến đường còn lại trong tổ dân phố có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m	Đầu đường	Cuối đường	6.300	4.900	4.200	3.500	3.150	2.205	1.890	1.575	2.450	1.715	1.470	1.225
1814	Tổ dân phố Cao Xá: Các tuyến đường còn lại trong tổ dân phố có mặt cắt từ 2m đến dưới 3m	Đầu đường	Cuối đường	4.500	2.300	1.800	1.400	1.575	1.200	1.000	865	1.125	950	900	850
1815	Tổ dân phố Cao Xá: Các tuyến đường còn lại trong tổ dân phố có mặt cắt < 2m	Đầu đường	Cuối đường	3.000	1.700	1.300	1.000	1.400	1.105	1.000	865	1.330	1.020	910	850
28	**PHƯỜNG THÀNH ĐÔNG**														

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1816	Đại lộ Hồ Chí Minh	Đầu đường	Cuối đường	130.000	55.000	32.000	26.000	52.000	19.250	11.200	9.100	32.500	13.750	8.000	6.500
1817	Hoàng Hoa Thám	Đầu đường	Cuối đường	63.000	27.900	13.500	10.800	22.050	9.765	4.725	3.780	15.750	6.975	3.375	2.700
1818	Nguyễn Trãi	Đầu đường	Cuối đường	60.300	34.700	20.800	16.600	21.105	12.145	7.280	5.810	15.075	8.675	5.200	4.150
1819	Tuệ Tĩnh	Điện Biên Phủ	Ngô Quyền	92.000	42.000	31.500	25.000	32.200	14.700	11.025	8.750	23.000	10.500	7.875	6.250
1820	Tuệ Tĩnh	Đường Hoàng Hoa Thám	Điện Biên Phủ	76.600	34.000	20.700	16.600	26.810	11.900	7.245	5.810	19.150	8.500	5.175	4.150
1821	Nguyễn Lương Bằng	Ngã tư Máy Sứ	Ngô Quyền	77.000	36.000	28.000	22.400	26.950	12.600	9.800	7.840	19.250	9.000	7.000	5.600
1822	Điện Biên Phủ	Ngã tư giao với đường Tuệ Tĩnh	Đường sắt	67.500	31.500	22.500	18.000	23.625	11.025	7.875	6.300	16.875	7.875	5.625	4.500
1823	Điện Biên Phủ	Đường sắt	An Định	55.000	25.000	16.000	12.800	19.250	8.750	5.600	4.480	13.750	6.250	4.000	3.200
1824	Ngô Quyền	Nguyễn Lương Bằng	Đường An Định	60.000	30.000	18.000	14.400	21.000	10.500	6.300	5.040	15.000	7.500	4.500	3.600
1825	Ngô Quyền	Đường Hoàng Ngân	Cầu Hàn	36.000	18.000	9.000	3.600	12.600	6.300	3.150	1.260	9.000	4.500	2.250	1.500
1826	Nguyễn Cao	Đầu đường	Cuối đường	60.000	22.100	10.400	8.320	21.000	7.735	3.640	2.912	15.000	5.525	2.600	2.080
1827	Mai Hắc Đế	Đầu đường	Cuối đường	55.000	20.800	10.400	8.320	19.250	7.280	3.640	2.912	13.750	5.200	2.600	2.080
1828	Tăng Bạt Hổ	Đầu đường	Cuối đường	45.000	19.000	10.400	8.500	15.750	6.650	3.640	2.975	11.250	4.750	2.600	2.125
1829	Trần Nguyên Hãn	Đầu đường	Cuối đường	45.000	19.000	10.400	8.500	15.750	6.650	3.640	2.975	11.250	4.750	2.600	2.125
1830	Bình Lao	Đầu đường	Cuối đường	45.000	19.000	10.400	8.500	15.750	6.650	3.640	2.975	11.250	4.750	2.600	2.125
1831	Phạm Thị Trân	Đầu đường	Cuối đường	45.000	19.000	10.400	8.500	15.750	6.650	3.640	2.975	11.250	4.750	2.600	2.125
1832	Lại Kim Bảng	Đầu đường	Cuối đường	45.000	19.000	10.400	8.500	15.750	6.650	3.640	2.975	11.250	4.750	2.600	2.125
1833	Trần Tiến	Đầu đường	Cuối đường	45.000	19.000	10.400	8.500	15.750	6.650	3.640	2.975	11.250	4.750	2.600	2.125
1834	Đoàn Đình Duyệt	Đầu đường	Cuối đường	45.000	19.000	10.400	8.500	15.750	6.650	3.640	2.975	11.250	4.750	2.600	2.125
1835	Đặng Dung	Đầu đường	Cuối đường	45.000	19.000	10.400	8.500	15.750	6.650	3.640	2.975	11.250	4.750	2.600	2.125
1836	Phạm Đình Hổ	Đầu đường	Cuối đường	27.500	13.000	6.500	5.200	9.625	4.550	2.275	1.820	6.875	3.250	1.625	1.300
1837	Đào Đạo	Đầu đường	Cuối đường	20.000	10.000	5.000	4.000	7.000	3.500	1.750	1.400	5.000	2.500	1.250	1.000
1838	Trần Khắc Chung	Đầu đường	Cuối đường	45.000	19.000	10.400	8.500	15.750	6.650	3.640	2.975	11.250	4.750	2.600	2.125
1839	Tạ Quang Bửu	Đầu đường	Cuối đường	36.400	18.200	9.100	7.280	12.740	6.370	3.185	2.548	9.100	4.550	2.275	1.820
1840	Đường giáp đê sông Thái Bình	Đầu đường	Cuối đường	15.000	7.840	4.000	3.200	5.250	2.744	1.500	1.120	3.750	1.960	1.400	1.000

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1841	Nguyễn Thượng Mẫn	Đầu đường	Cuối đường	44.200	22.100	10.400	8.320	15.470	7.735	3.640	2.912	11.050	5.525	2.600	2.080
1842	Đường còn lại trong khu dân cư Lilama	Đầu đường	Cuối đường	45.000	18.750	8.750	7.000	15.750	6.563	3.063	2.450	11.250	4.688	2.188	1.750
1843	Đường Hoàng Ngân	Đường Thanh Niên	Giáp phường Việt Hòa	18.000	9.000	4.500	3.600	6.300	3.150	1.800	1.260	4.500	2.250	1.600	1.200
1844	Chi Lăng	Ngã tư Máy Xay	Cống Hào Thành	55.800	27.000	13.000	10.400	19.530	9.450	4.550	3.640	13.950	6.750	3.250	2.600
1845	Chi Lăng	Cống Hào Thành	Đường sắt	42.000	20.500	10.200	8.160	14.700	7.175	3.570	2.856	10.500	5.125	2.550	2.040
1846	Hồng Quang	Quảng trường Độc lập	Ga	55.000	27.000	13.000	10.400	19.250	9.450	4.550	3.640	13.750	6.750	3.250	2.600
1847	Lê Hồng Phong	Đầu đường	Cuối đường	52.000	31.500	18.810	15.050	18.200	11.025	6.584	5.268	13.000	7.875	4.703	3.763
1848	Hải Thượng Lãn Ông	Đầu đường	Cuối đường	30.600	14.000	7.000	5.600	10.710	4.900	2.450	1.960	7.650	3.500	1.750	1.400
1849	Đường trong bến xe khách	Đường Hồng Quang	Đường Chi Lăng	30.600	13.800	7.000	5.600	10.710	4.830	2.450	1.960	7.650	3.450	1.750	1.400
1850	Hào Thành	cống Tuệ Tĩnh	Phạm Ngũ Lão	46.000	25.300	15.200	12.100	16.100	8.855	5.320	4.235	11.500	6.325	3.800	3.025
1851	Phố Ga	Đầu đường	Cuối đường	30.000	13.500	7.300	5.840	10.500	4.725	2.555	2.044	7.500	3.375	1.825	1.460
1852	Quyết Thắng	Đầu đường	Cuối đường	30.000	13.500	7.300	5.840	10.500	4.725	2.555	2.044	7.500	3.375	1.825	1.460
1853	Ngô Gia Tự	Đầu đường	Cuối đường	28.600	13.000	6.800	5.440	10.010	4.550	2.380	1.904	7.150	3.250	1.700	1.360
1854	Võ Thị Sáu	Đầu đường	Cuối đường	27.500	12.500	6.300	5.040	9.625	4.375	2.205	1.764	6.875	3.125	1.575	1.260
1855	Cựu Thành	Đầu đường	Cuối đường	28.000	13.000	6.500	5.200	9.800	4.550	2.275	1.820	7.000	3.250	1.625	1.300
1856	Nguyễn Công Trứ	Đầu đường	Cuối đường	24.500	12.000	6.000	4.480	8.575	4.200	2.100	1.568	6.125	3.000	1.500	1.120
1857	Đường ven kè Hào Thành	Tuệ Tĩnh	Chi Lăng	24.500	12.000	6.000	4.800	8.575	4.200	2.100	1.680	6.125	3.000	1.500	1.200
1858	An Ninh	Cống ba cửa	Ga	36.000	18.000	9.000	7.200	12.600	6.300	3.150	2.520	9.000	4.500	2.250	1.800
1859	Quán Thánh	Đầu đường	Cuối đường	36.000	15.400	8.000	6.400	12.600	5.390	2.800	2.240	9.000	3.850	2.000	1.600
1860	Quang Trung	Nguyễn Công Hoan	Đường sắt	36.000	15.400	8.000	6.400	12.600	5.390	2.800	2.240	9.000	3.850	2.000	1.600
1861	Quang Trung	Đường sắt	An Định	18.000	10.000	6.000	4.800	6.300	3.500	2.100	1.680	4.500	2.500	1.500	1.200

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1862	Quyết Thắng	Đầu đường	Cuối đường	30.000	13.500	7.300	5.840	10.500	4.725	2.555	2.044	7.500	3.375	1.825	1.460
1863	Trần Công Hiến	Đầu đường	Cuối đường	36.000	15.400	8.000	6.400	12.600	5.390	2.800	2.240	9.000	3.850	2.000	1.600
1864	An Định	Đường Thanh Niên	Đường Ngô Quyền	25.000	13.000	6.500	5200	8.750	4.550	2.275	1.820	6.250	3.250	1.625	1.300
1865	An Thái	Đầu đường	Cuối đường	22.000	11.000	6.000	4.800	7.700	3.850	2.100	1.680	5.500	2.750	1.500	1.200
1866	Hồng Quang kéo dài	Đường sắt	Đường An Định	18.000	9.000	4.500	3.600	6.300	3.150	1.800	1.260	4.500	2.250	1.600	1.200
1867	Hàn Thượng	Đường Điện Biên Phủ	Hết phường Bình Hàn cũ	17.190	8.000	4.000	3.200	6.017	2.800	1.500	1.120	4.298	2.000	1.400	1.100
1868	Cô Đông	Đầu đường	Cuối đường	27.000	17.000	8.000	6.400	9.450	5.950	2.800	2.240	6.750	4.250	2.000	1.600
1869	Cựu Khê	Đầu đường	Cuối đường	18.900	9.000	4.500	3.600	6.615	3.150	1.575	1.260	4.725	2.250	1.500	1.200
1870	Đinh Văn Tả	Đường An Ninh	Đường An Định	15.400	7.000	4.000	3.200	5.390	2.450	1.500	1.120	3.850	1.750	1.400	1.000
1871	Đinh Văn Tả	Đường Hoàng Ngân	Đê Thái Bình	15.750	7.500	4.000	3.200	5.513	2.625	1.500	1.120	3.938	1.875	1.400	1.000
1872	Nguyễn Trọng Thuật	Đầu đường	Cuối đường	45.000	19.000	10.400	8.500	15.750	6.650	3.640	2.975	11.250	4.750	2.600	2.125
1873	Tôn Thất Thuyết	Đầu đường	Cuối đường	45.000	19.000	10.400	8.500	15.750	6.650	3.640	2.975	11.250	4.750	2.600	2.125
1874	Nguyễn Dữ	Đầu đường	Cuối đường	45.000	19.000	10.400	8.500	15.750	6.650	3.640	2.975	11.250	4.750	2.600	2.125
1875	Lộng Chương	Đầu đường	Cuối đường	45.000	19.000	10.400	8.500	15.750	6.650	3.640	2.975	11.250	4.750	2.600	2.125
1876	Trần Khắc Chung	Đầu đường	Cuối đường	45.000	19.000	10.400	8.500	15.750	6.650	3.640	2.975	11.250	4.750	2.600	2.125
1877	Phố Cao Thắng	Đầu đường	Cuối đường	45.000	19.000	10.400	8.500	15.750	6.650	3.640	2.975	11.250	4.750	2.600	2.125
1878	Tăng Bạt Hổ	Đầu đường	Cuối đường	45.000	19.000	10.400	8.500	15.750	6.650	3.640	2.975	11.250	4.750	2.600	2.125
1879	An Lạc	Đầu đường	Cuối đường	24.500	12.000	6.000	3.600	8.575	4.200	2.200	1.260	6.125	3.000	2.100	1.500
1880	An Lưu	Đầu đường	Cuối đường	24.500	12.000	6.000	3.600	8.575	4.200	2.200	1.260	6.125	3.000	2.100	1.500
1881	Cô Đoài	Đầu đường	Cuối đường	24.500	12.000	6.000	3.600	8.575	4.200	2.200	1.260	6.125	3.000	2.100	1.500
1882	Giáp Đình	Đầu đường	Cuối đường	24.500	12.000	6.000	3.600	8.575	4.200	2.200	1.260	6.125	3.000	2.100	1.500

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1883	Phương Độ	Đầu đường	Cuối đường	24.500	12.000	6.000	3.600	8.575	4.200	2.200	1.260	6.125	3.000	2.100	1.500
1884	Thái Hoà	Đầu đường	Cuối đường	24.500	12.000	6.000	3.600	8.575	4.200	2.200	1.260	6.125	3.000	2.100	1.500
1885	Thuần Mỹ	Đầu đường	Cuối đường	24.500	12.000	6.000	3.600	8.575	4.200	2.200	1.260	6.125	3.000	2.100	1.500
1886	Đinh Đàm	Đầu đường	Cuối đường	24.500	12.000	6.000	4.000	8.575	4.200	2.200	1.260	6.125	3.000	2.100	1.500
1887	Hàn Thượng	Giáp ranh phường Bình Hàn cũ	Đường sắt	15.000	7.840	4.000	3.200	5.250	2.744	1.500	1.120	3.750	1.960	1.400	1.000
1888	Nguyễn Khuyến	Đầu đường	Cuối đường	15.750	8.000	4.500	3.600	5.513	2.800	1.575	1.260	3.938	2.000	1.400	1.000
1889	Triệu Quang Phục	Đầu đường	Cuối đường	15.750	8.000	4.500	3.600	5.513	2.800	1.575	1.260	3.938	2.000	1.400	1.000
1890	Ngô Thì Nhậm	Hoàng Ngân	Đê sông Thái Bình	11.200	6.000	3.000	2.400	3.920	2.100	1.300	865	2.800	1.500	1.100	950
1891	Tự Đoài	Đầu đường	Cuối đường	11.200	6.000	4.000	3.200	3.920	2.100	1.400	1.120	2.800	1.500	1.100	950
1892	Phố Bến Hàn	Đường Hoàng Ngân (Nhà hàng 559)	Đường Hoàng Ngân (Nhà hàng Bánh đậu xanh Quê Hương	15.000	7.840	4.000	3.200	5.250	2.744	1.500	1.120	3.750	1.960	1.400	1.000
1893	Phố Phạm Hạp	Đường Ngô Quyền	Giáp KDC số 7 P. Việt Hoà cũ	45.000	19.000	10.400	8.500	15.750	6.650	3.640	2.975	11.250	4.750	2.600	2.125
1894	Phố Phạm Hợi	Phố Lộng Chương	Phố Nguyễn Trọng Thuật	45.000	19.000	10.400	8.500	15.750	6.650	3.640	2.975	11.250	4.750	2.600	2.125
1895	Phố Nguyễn Lễ	Phố Lộng Chương	Phố Nguyễn Trọng Thuật	45.000	19.000	10.400	8.500	15.750	6.650	3.640	2.975	11.250	4.750	2.600	2.125
1896	Phố Hoàng Đạo	Nguyễn Lễ	Vũ Cán	45.000	19.000	10.400	8.500	15.750	6.650	3.640	2.975	11.250	4.750	2.600	2.125
1897	Phố Vũ Cán	Tôn Thất Thuyết	Lô Nhà vườn 8 KĐT Tuệ Tĩnh	45.000	19.000	10.400	8.500	15.750	6.650	3.640	2.975	11.250	4.750	2.600	2.125
1898	Hoàng Diệu	Đầu đường	Cuối đường	22.500	11.000	6.000	4.800	7.875	3.850	2.100	1.680	5.625	2.750	1.500	1.200
1899	Phan Đình Phùng	Đường sắt	Đường An Định	22.500	11.000	6.000	4.800	7.875	3.850	2.100	1.680	5.625	2.750	1.500	1.200
1900	Phan Đình Phùng	Hoàng Ngân	Nhà máy nước	17.500	8.400	4.000	3.200	6.125	2.940	1.500	1.120	4.375	2.100	1.400	1.200
1901	Trần Cảnh	Đầu đường	Cuối đường	22.500	11.000	6.000	4.800	7.875	3.850	2.100	1.680	5.625	2.750	1.500	1.200
1902	Phan Bội Châu	Đầu đường	Cuối đường	24.500	12.000	6.000	4.800	8.575	4.200	2.100	1.680	6.125	3.000	1.500	1.200

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1903	Tự Đông	Đường Ngô Quyền	Đường An Định	24.500	12.000	6.000	4.800	8.575	4.200	2.100	1.680	6.125	3.000	1.500	1.200
1904	Đường ven kè Hào Thành	Tuệ Tĩnh	Chi Lăng	24.500	12.000	6.000	4.800	8.575	4.200	2.100	1.680	6.125	3.000	1.500	1.200
1905	Đường ven kè Hào Thành	Chi Lăng	Cống Ba Cửa	17.500	8.400	4.500	3.600	6.125	2.940	1.575	1.260	4.375	2.100	1.500	1.200
1906	Đường trong KĐT Tuệ Tĩnh có mặt cắt đường 13,5m	Đầu đường	Cuối đường	28.000	14.000	7.000	5.600	9.800	4.900	2.450	1.960	7.000	3.500	1.750	1.400
1907	Đường dọc kênh T2 Bn ≤ 5,0m (từ khu 12 Bình Hàn đến đường Tuệ Tĩnh kéo dài)	Đầu đường	Cuối đường	35.000	15.400	8.000	6.400	12.600	5.390	2.800	2.240	9.000	3.850	2.000	1.600
1908	Đường ven đường tàu Bn ≤ 5,0m (Từ đường Chi Lăng đến đường Điện Biên Phủ	Đầu đường	Cuối đường	18.000	9.000	4.500	3.600	6.300	3.150	1.800	1.260	4.500	2.250	1.600	1.200
1909	Đường ven đường tàu Bn ≤ 5,0m (Từ đường Quán Thánh đến đường Điện Biên Phủ	Đầu đường	Cuối đường	15.000	7.840	4.000	3.200	5.250	2.744	1.400	1.120	3.750	1.960	1.200	960
1910	Đường từ đường ven đường tàu đến phố Quán Thánh qua đường sắt) đến phố Đinh Văn Tả 5,0m ≤ Bn ≤ 9,0m (ngõ 13 Quán Thánh)	Đầu đường	Cuối đường	17.500	8.400	4.500	3.600	6.125	2.940	1.575	1.260	4.375	2.100	1.125	900
1911	Đường từ đường ven đường tàu đến phố Cô Đông Bn ≥ 5,0m (ngõ 36 Cô Đông)	Đầu đường	Cuối đường	17.500	8.400	4.500	3.600	6.125	2.940	1.575	1.260	4.375	2.100	1.125	900
1912	Đường từ đường ven đường tàu đến phố Cô Đông Bn ≤ 5,0m (ngõ 74 Cô Đông)	Đầu đường	Cuối đường	15.000	7.840	4.000	3.200	5.250	2.744	1.400	1.120	3.750	1.960	1.200	960
1913	Đường từ đường Nguyễn Thượng Mẫn đến đường An Thái (ngõ 167 NTM)	Đầu đường	Cuối đường	20.000	9.000	5.000	4.000	7.350	3.150	1.750	1.400	5.250	2.250	1.250	1.000
1914	Đường từ phố Mai Hắc Đế đến đường Bình Lao 5,0m ≤ Bn ≤ 9,0m	Đầu đường	Cuối đường	30.000	14.000	7.000	5.600	10.710	4.900	2.450	1.960	7.650	3.500	1.750	1.400
1915	Đường trong khu Chợ Hồ Máy Sứ Bn ≤ 5,0m	Đầu đường	Cuối đường	15.500	7.840	4.000	3.200	5.250	2.744	1.400	1.120	3.750	1.960	1.200	960

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1916	Đường trong KDC Đá Mài 5,0m ≤ Bn ≤ 9,0m (ngõ 296, 310 Điện Biên Phủ)	Đầu đường	Cuối đường	36.000	15.400	8.000	6.400	12.600	5.390	2.800	2.240	9.000	3.850	2.000	1.600
1917	Đường từ đường ven đường tàu đến phố Quang Trung Bn ≤ 5,0m (ngõ 207 Quang Trung)	Đầu đường	Cuối đường	15.000	7.840	4.000	3.200	5.250	2.744	1.400	1.120	3.750	1.960	1.200	960
1918	Đường ven đường tàu Bn ≤ 5,0m	Đường Điện Biên Phủ	Đường Hàn Thượng	15.000	7.840	4.000	3.200	5.250	2.744	1.400	1.120	3.750	1.960	1.200	960
1919	Đường ven đường tàu Bn ≤ 5,0m	Đường Điện Biên Phủ	Đường Tự Đông	15.000	7.840	4.000	3.200	5.250	2.744	1.400	1.120	3.750	1.960	1.200	960
1920	Đường từ đường Điện Biên Phủ đến phố Cô Đoài Bn ≤ 5,0m (ngõ 456 Điện Biên Phủ)	Đầu đường	Cuối đường	17.500	8.400	4.500	3.600	6.125	2.940	1.575	1.260	4.375	2.100	1.125	900
1921	Đường từ phố Phan Bội Châu đến phố Phan Đình Phùng ≤ 5,0m (ngõ 114 Phan Đình Phùng)	Đầu đường	Cuối đường	15.000	7.840	4.000	3.200	5.250	2.744	1.400	1.120	3.750	1.960	1.200	960
1922	Đường từ phố Nguyễn Khuyến đến phố Triệu Quang Phục Bn ≤ 5,0m	Đầu đường	Cuối đường	15.000	7.840	4.000	3.200	5.250	2.744	1.400	1.120	3.750	1.960	1.200	960
1923	Đường từ phố Phan Đình Phùng đến đường Hoàng Ngân Bn ≤ 5,0m	Đầu đường	Cuối đường	15.000	7.840	4.000	3.200	5.250	2.744	1.400	1.120	3.750	1.960	1.200	960
1924	Đường trong Khu dân cư May I có mặt cắt đường Bn ≤ 13,5m	Đầu đường	Cuối đường	50.000	36.400	18.200	10.400	17.500	12.740	6.370	3.640	12.500	9.100	4.550	2.600
1925	Đường có mặt cắt 5,0m ≤ Bn ≤ 9,0m (đoạn sau Bến ô tô)	Chi Lăng	Đường Hồng Quang	30.600	14.000	7.000	5.600	10.710	4.900	2.450	1.960	7.650	3.500	1.750	1.400
1926	Đường từ trường THCS Trần Phú đến chợ Kho đỏ đường Chi Lăng	Đầu đường	Cuối đường	28.600	13.000	6.800	5.440	10.010	4.550	2.380	1.904	7.150	3.250	1.700	1.360
1927	Đường 390 (từ Bến Đò Hàn đi xã Nam Sách và Tổ dân phố Trác Châu)	Ngã ba bến Hàn	Giáp xã Nam Sách	15.000	7.000	3.500	2.500	5.250	2.450	1.225	875	3.750	1.750	1.050	860
1928	Đường 390 (từ Bến Đò Hàn đi xã Nam Sách và Tổ dân phố Trác Châu)	Ngã ba bến Hàn	Giáp phường Nam Đồng	12.000	5.200	3.200	2.400	4.200	1.820	1.120	865	3.000	1.300	960	850
1929	Đường từ đường dẫn Cầu Hàn đến Cầu Đình Đông	Đầu đường	Đầu đường	16.000	7.500	3.000	2.000	5.600	2.625	1.050	865	4.000	1.875	900	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1930	Đường trục xã An Thượng cũ (đoạn từ đường dẫn Cầu Hàn đến Cầu Đình Đông (bao gồm toàn bộ các tuyến đường, đoạn đường của Tổ dân phố số 1, Tổ dân phố số Nam Thượng và các thửa đất thuộc thôn Đông Giàng cũ	Đầu đường	Cuối đường	16.000	7.500	3.000	2.000	5.600	2.625	1.050	865	4.000	1.875	900	850
1931	Các tuyến đường, đoạn đường thuộc Tổ dân phố Tiền	Đầu đường	Cuối đường	10.800	6.000	3.000	2.400	3.920	2.100	1.200	865	2.800	1.500	1.100	950
1932	Các tuyến đường, đoạn đường thuộc Tổ dân phố Đồng, Chùa Thượng	Đầu đường	Cuối đường	6.480	4.900	4.200	3.500	3.150	2.205	1.890	1.575	2.450	1.715	1.470	1.225
1933	Các tuyến đường, đoạn đường thuộc Tổ dân phố Trà Tân, các thửa đất ven đường đê Tả sông Thái Bình và các thửa đất còn lại về phía Bắc thuộc Tổ dân phố Đông Giàng giáp xã Nam Sách (từ thửa số 1 tờ bản đồ 11 Thượng Đạt cũ (ông Phùng Đức Tình) đến thửa đất số 46 tờ bản đồ số 12 (ông Nguyễn Văn Phòng)	Đầu đường	Cuối đường	4.800	3.500	2.750	2.000	2.250	1.575	1.238	900	1.750	1.225	963	850
29	**PHƯỜNG NAM ĐỒNG**														
1934	Đường 390C Khu Đồng Ngọ (Mặt cắt từ 5m đến 9m)	Thửa 02, tờ 33 (Giáp P.Thành Đông)	Thửa 20, tờ 23 (Lối ra Cầu 789)	24.300	13.100	6.900	4.100	8.505	4.585	2.415	1.435	6.075	3.275	1.725	1.025
1935	Đường 390C, Phố Vương Đình Thế (Mặt cắt từ 5m đến 9m)	Chân cầu 789	Ngã ba Hàng Giang (Tân Lập)	24.800	12.700	6.500	3.900	8.680	4.445	2.275	1.365	6.200	3.175	1.625	975
1936	Đường 390C, Phố Tân Lập (Mặt cắt từ 5m đến 9m)	Quốc lộ 5 km56 (từ QL5 qua Cầu đường sắt)	Trạm bơn Nam Đồng	22.500	11.500	5.900	3.500	7.875	4.025	2.065	1.225	5.625	2.875	1.475	875
1937	Đường 390C	Trạm bơm Nam Đồng (Cập Nhất 1)	Nút giao đường vành đai 1 (Cập Nhất 3)	32.000	13.700	8.100	4.500	11.200	4.795	2.835	1.575	8.000	3.425	2.025	1.125
1938	Đường 390C	Nút giao đường vành đai 1 (Cập Nhất 3)	Chùa Đồng Ngọ	32.900	14.400	8.600	5.200	11.515	5.040	3.010	1.820	8.225	3.600	2.150	1.300
1939	Đường 390C	Chùa Đồng Ngọ	Chùa Tràng (Du Tái)	32.400	14.000	8.400	5.000	11.340	4.900	2.940	1.750	8.100	3.500	2.100	1.250
1940	Phố Đại Phương	Ngã ba đường 390	Hộ ông Kếnh	17.000	8.500	5.100	3.100	5.950	2.975	1.785	1.085	4.250	2.125	1.275	860
1941	Phố Cúc Phương	Ngã ba đường 390	Trường Mầm Non	20.000	11.000	8.000	4.800	7.000	3.850	2.800	1.680	5.000	2.750	2.000	1.200
1942	Phố Vũ La (Mặt cắt dưới 5m)	Quốc lộ 5 km57	Đường 390 mới	15.000	8.300	6.000	3.600	5.250	2.905	2.100	1.260	3.750	2.075	1.500	900

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1943	Tuyến trục chính khu Đồng Ngọ (Mặt cắt từ 5m đến 9m)	Thửa số 106, tờ 25	Thửa số 04, tờ 21	16.000	8.900	6.400	3.900	5.600	3.115	2.240	1.365	4.000	2.225	1.600	975
1944	Tuyến trục chính khu Đồng Ngọ (Mặt cắt dưới 5m)	Thửa số 43, tờ 25	Thửa số 07, tờ 26	13.000	7.200	5.200	3.100	4.550	2.520	1.820	1.085	3.250	1.800	1.300	860
1945	Tuyến trục chính khu Phú Lương (Mặt cắt từ 5m đến 9m)	Thửa số 11, tờ 43	Thửa số 02, tờ 44	17.000	9.400	6.800	4.100	5.950	3.290	2.380	1.435	4.250	2.350	1.700	1.025
1946	Tuyến trục chính khu Phú Lương (Mặt cắt dưới 5m)	Thửa số 01, tờ 41	Thửa số 14, tờ 47	13.000	7.200	5.200	3.100	4.550	2.520	1.820	1.085	3.250	1.800	1.300	860
1947	Tuyến trục chính khu Nhân Nghĩa (Mặt cắt dưới 5m)	Thửa số 19, tờ 50	Thửa số 98, tờ 52	13.000	7.200	5.200	3.100	4.550	2.520	1.820	1.085	3.250	1.800	1.300	860
1948	Tuyến trục chính khu Nhân Nghĩa, Khánh Hội (Mặt cắt dưới 5m)	Thửa số 10, tờ 62	Thửa số 66, tờ 59	13.000	7.200	5.200	3.100	4.550	2.520	1.820	1.085	3.250	1.800	1.300	860
1949	Tuyến trục chính khu Khánh Hội (Mặt cắt dưới 5m)	Thửa số 19, tờ 62	Thửa số 48, tờ 58	12.000	6.700	4.800	2.900	4.200	2.345	1.680	1.015	3.000	1.675	1.200	860
1950	Đường trục chính Tổ dân phố Cập Nhất 1	Đường 390 (Ngã ba cây đề)	Cầu T4 giáp địa phận phường Ái Quốc	24.300	13.500	9.700	5.400	8.505	4.725	3.395	1.890	6.075	3.375	2.425	1.350
1951	Đường trục chính khu Du Tái (Mặt cắt dưới 5m)	Thửa 193, tờ 31 (ông Ngời)	Cầu Dừa (ông Đạt)	12.000	6.700	4.800	2.900	4.200	2.345	1.680	1.015	3.000	1.675	1.200	860
1952	Đường Cập Thượng 1, Cập Thượng 2 (Mặt cắt dưới 5m);	Thửa 145, tờ 30 (bà Tách)	Thửa 35, tờ 40 (bà Lan)	15.000	8.300	6.000	3.600	5.250	2.905	2.100	1.260	3.750	2.075	1.500	900
1953	Đường trục chính khu Ngọc Đường (Mặt cắt dưới 5m)	Thửa 100, tờ 26 (ông Tụ)	Cầu Đồng Cầu	12.000	6.700	4.800	2.900	4.200	2.345	1.680	1.015	3.000	1.675	1.200	860
1954	Đường trục chính khu Tân Bình, khu Đồng Điền, khu Du Tái, khu Cập Thượng 2 (Đường mặt cắt dưới 5m)	Đầu đường	Cuối đường	8.000	4.400	3.200	1.900	2.800	1.540	1.120	865	2.000	1.100	950	850
30	**PHƯỜNG TÂN HƯNG**														
1955	Thanh Niên	Cầu Tam Giang	Ngã tư Hải Tân	74.000	39.200	23.500	18.800	25.900	13.720	8.225	6.580	18.500	9.800	5.875	4.700
1956	Lê Thanh Nghị	Thửa số 5 tờ 33	Cống Đọ	65.000	36.000	18.000	14.400	22.750	12.600	6.300	5.040	16.250	9.000	4.500	3.600
1957	Lê Thanh Nghị	Cống Đọ	Công ty CP Giầy Hải Dương	50.000	25.000	16.000	12.800	17.500	8.750	5.600	4.480	12.500	6.250	4.000	3.200
1958	Bạch Năng Thi	Đầu đường	Cuối đường	59.900	26.700	17.800	14.200	20.965	9.345	6.230	4.970	14.975	6.675	4.450	3.550
1959	Phạm Ngọc Khánh	Đầu đường	Cuối đường	59.900	26.700	17.800	14.200	20.965	9.345	6.230	4.970	14.975	6.675	4.450	3.550
1960	Đinh Tiên Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	51.300	23.000	10.000	8.000	17.955	8.050	3.500	2.800	12.825	5.750	2.500	2.000
1961	Nguyễn Thị Định	Đầu đường	Cuối đường	49.400	22.000	11.000	8.800	17.290	7.700	3.850	3.080	12.350	5.500	2.750	2.200

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1962	Khu đô thị sinh thái ven sông Thái Bình (Ecorivers): Lê Duẩn	Đầu đường	Cuối đường	49.500	22.000	10.000	8.000	17.325	7.700	3.500	2.800	12.375	5.500	2.500	2.000
1963	Khu đô thị sinh thái ven sông Thái Bình (Ecorivers): Hải An	Đầu đường	Cuối đường	43.400	20.000	9.000	7.200	15.190	7.000	3.150	2.520	10.850	5.000	2.250	1.800
1964	Khu đô thị sinh thái ven sông Thái Bình (Ecorivers): Hải Hưng	Nguyễn Lương Bằng	Lê Duẩn	43.400	20.000	9.000	7.200	15.190	7.000	3.150	2.520	10.850	5.000	2.250	1.800
1965	Khu đô thị sinh thái ven sông Thái Bình (Ecorivers): Hải Hưng	Lê Duẩn	Đê sông Thái Bình	39.600	18.500	8.000	6.400	13.860	6.475	2.800	2.240	9.900	4.625	2.000	1.600
1966	Phạm Xuân Huân	Thanh Niên	Nguyễn Bỉnh Khiêm	47.500	21.000	9.000	7.200	16.625	7.350	3.150	2.520	11.875	5.250	2.250	1.800
1967	Phạm Xuân Huân	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Lương Thế Vinh	37.400	17.000	7.000	5.600	13.090	5.950	2.450	1.960	9.350	4.250	1.750	1.400
1968	Hàm Nghi	Thanh Niên	Nguyễn Bỉnh Khiêm	47.500	22.000	11.000	8.800	16.625	7.700	3.850	3.080	11.875	5.500	2.750	2.200
1969	Hàm Nghi	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Lương Thế Vinh	35.000	19.350	15.600	12.480	13.545	6.773	5.460	4.368	9.675	4.838	3.900	3.120
1970	Lương Thế Vinh	Đầu đường	Cuối đường	45.000	21.000	10.000	8.000	19.040	7.350	3.500	2.800	13.600	5.250	2.500	2.000
1971	An Dương Vương	Đầu đường	Cuối đường	40.000	15.400	7.000	5.600	14.000	5.390	2.450	1.960	10.000	3.850	1.750	1.400
1972	Phạm Công Bân	Đầu đường	Cuối đường	35.000	19.350	15.600	12.480	13.545	6.773	5.460	4.368	9.675	4.838	3.900	3.120
1973	Lạc Long Quân	Đầu đường	Cuối đường	59.900	26.700	17.800	14.200	20.965	9.345	6.230	4.970	14.975	6.675	4.450	3.550
1974	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Hàm Nghi	Phạm Xuân Huân	45.000	16.250	7.000	5.600	15.750	5.688	2.450	1.960	11.250	4.063	1.750	1.400
1975	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Phạm Xuân Huân	Lương Thế Vinh	28.600	13.000	6.000	4.800	10.010	4.550	2.100	1.680	7.150	3.250	1.500	1.200
1976	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Hàm Nghi	Đinh Tiên Hoàng	28.600	13.000	6.000	4.800	10.010	4.550	2.100	1.680	7.150	3.250	1.500	1.200
1977	Yết Kiêu	Ngã tư Hải Tân	Lối rẽ vào UBND phường Hải Tân	51.300	23.000	10.000	8.000	17.955	8.050	3.500	2.800	12.825	5.750	2.500	2.000
1978	Yết Kiêu	Lối vào UBND phường Hải Tân	Vũ Khâm Lân	32.500	17.000	10.800	8.640	11.375	5.950	3.780	3.024	8.125	4.250	2.700	2.160
1979	Yết Kiêu	Vũ Khâm Lân	Cống Câu	22.000	10.200	5.400	4.320	7.700	3.570	1.890	1.512	5.500	2.550	1.350	1.080
1980	Lương Như Hộc	Cống Đọ	Hết trụ sở Đảng ủy phường Tân Hưng	30.000	16.250	7.000	5.600	10.500	5.688	2.450	1.960	7.500	4.063	1.750	1.400
1981	Lương Như Hộc	Trụ sở Đảng ủy phường Tân Hưng	Cống Đồng Nghệ	18.000	9.000	4.500	3.600	6.300	3.150	1.575	1.260	4.500	2.250	1.125	900
1982	Đường khu dân cư trong phố Thương mại chợ Hải Tân	Đầu đường	Cuối đường	30.000	15.000	10.000	8.000	10.500	5.250	3.500	2.800	7.500	3.750	2.500	2.000
1983	Trần Nhật Duật	Đầu đường	Cuối đường	30.000	15.000	10.000	8.000	10.500	5.250	3.500	2.800	7.500	3.750	2.500	2.000
1984	Cao Bá Quát	Đầu đường	Cuối đường	30.800	15.000	10.000	8.000	10.780	5.250	3.500	2.800	7.700	3.750	2.500	2.000
1985	Đào Duy Từ	Đầu đường	Cuối đường	28.600	14.000	7.000	5.600	10.010	4.900	2.450	1.960	7.150	3.500	1.750	1.400
1986	Phạm Lệnh Công	Đầu đường	Cuối đường	28.600	14.000	7.000	5.600	10.010	4.900	2.450	1.960	7.150	3.500	1.750	1.400
1987	Thiện Khánh	Đầu đường	Cuối đường	28.600	14.000	7.000	5.600	10.010	4.900	2.450	1.960	7.150	3.500	1.750	1.400

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1988	Thiện Nhân	Đầu đường	Cuối đường	28.600	14.000	7.000	5.600	10.010	4.900	2.450	1.960	7.150	3.500	1.750	1.400
1989	Ngô Bệ	Đầu đường	Cuối đường	33.000	15.000	8.000	6.400	11.550	5.250	2.800	2.240	8.250	3.750	2.000	1.600
1990	Ngô Hoán	Đầu đường	Cuối đường	33.000	15.000	8.000	6.400	11.550	5.250	2.800	2.240	8.250	3.750	2.000	1.600
1991	Bùi Thị Xuân	Cầu Hải Tân	Chương Dương	59.900	26.700	17.800	14.200	20.965	9.345	6.230	4.970	14.975	6.675	4.450	3.550
1992	Tô Hiến Thành	Đầu đường	Cuối đường	30.000	15.000	7.500	6.000	10.500	3.850	2.100	1.680	7.500	2.750	1.500	1.200
1993	Nguyễn Đổng Chi	Đầu đường	Cuối đường	28.000	14.000	7.000	5.600	9.800	4.900	2.450	1.960	7.000	3.500	1.750	1.400
1994	Tô Ngọc Vân	Đầu đường	Cuối đường	26.000	13.000	6.500	5.200	9.100	4.550	2.275	1.820	6.500	3.250	1.625	1.300
1995	Nguyễn Tuấn Trình	Đầu đường	Cuối đường	30.000	15.000	7.500	6.000	10.500	5.250	2.625	2.100	7.500	3.750	1.875	1.500
1996	Đặng Huyền Thông	Đầu đường	Cuối đường	25.200	12.000	5.500	4.400	8.820	4.200	1.925	1.540	6.300	3.000	1.375	1.100
1997	Đào Duy Anh	Đầu đường	Cuối đường	25.200	12.000	5.500	4.400	8.820	4.200	1.925	1.540	6.300	3.000	1.375	1.100
1998	Đỗ Nhuận	Đầu đường	Cuối đường	25.200	12.000	5.500	4.400	8.820	4.200	1.925	1.540	6.300	3.000	1.375	1.100
1999	Mạc Hiển Tích	Đầu đường	Cuối đường	25.200	12.000	5.500	4.400	8.820	4.200	1.925	1.540	6.300	3.000	1.375	1.100
2000	Nguyễn Văn Ngọc	Đầu đường	Cuối đường	25.200	12.000	5.500	4.400	8.820	4.200	1.925	1.540	6.300	3.000	1.375	1.100
2001	Vũ Tụ	Đầu đường	Cuối đường	23.400	11.500	5.000	4.000	8.190	4.025	1.750	1.400	5.850	2.875	1.250	1.000
2002	Vũ Văn Mật	Đầu đường	Cuối đường	23.400	11.500	5.000	4.000	8.190	4.025	1.750	1.400	5.850	2.875	1.250	1.000
2003	Vũ Văn Uyên	Đầu đường	Cuối đường	23.400	11.500	5.000	4.000	8.190	4.025	1.750	1.400	5.850	2.875	1.250	1.000
2004	Trần Ích Phát	Đầu đường	Cuối đường	20.000	9.800	4.000	3.200	7.000	3.430	1.400	1.120	5.000	2.450	1.200	860
2005	Trần Quang Diệu	Đầu đường	Cuối đường	20.000	9.800	4.000	3.200	7.000	3.430	1.400	1.120	5.000	2.450	1.200	860
2006	Vũ Nạp	Đầu đường	Cuối đường	20.000	9.800	4.000	3.200	7.000	3.430	1.400	1.120	5.000	2.450	1.200	860
2007	Vũ Như Tô	Đầu đường	Cuối đường	20.000	9.800	4.000	3.200	7.000	3.430	1.400	1.120	5.000	2.450	1.200	860
2008	Lương Đình Của	Đầu đường	Cuối đường	24.300	11.500	5.000	4.000	8.505	4.025	1.750	1.400	6.075	2.875	1.250	1.000
2009	Lý Tự Trọng	Đầu đường	Cuối đường	24.500	12.000	5.000	4.000	8.575	4.200	1.750	1.400	6.125	3.000	1.250	1.000
2010	Trần Sùng Dĩnh	Đầu đường	Cuối đường	30.000	15.000	7.500	6.000	10.500	5.250	2.625	2.100	7.500	3.750	1.875	1.500
2011	Cống Câu	Đầu đường	Cuối đường	18.000	7.500	4.000	3.200	6.300	2.625	1.400	1.120	4.500	1.875	1.000	850
2012	Nguyễn Mại	Đầu đường	Cuối đường	30.000	15.000	7.500	6.000	10.500	5.250	2.625	2.100	7.500	3.750	1.875	1.500
2013	Đường khu dân cư trong phố Thương mại chợ Hải Tân mở	Đầu đường	Cuối đường	21.000	9.000	5.000	4.000	7.350	3.150	1.750	1.400	5.250	2.250	1.250	1.000
2014	Bá Liễu	Đầu đường	Cuối đường	22.500	11.000	6.000	4.800	7.875	3.850	2.100	1.680	5.625	2.750	1.500	1.200
2015	Lê Cảnh Tuân	Đầu đường	Cuối đường	20.000	9.800	4.200	3.360	7.000	3.430	1.470	1.176	5.000	2.450	1.050	850
2016	Lê Quý Đôn	Đầu đường	Cuối đường	22.500	11.000	6.000	4.800	7.875	3.850	2.100	1.680	5.625	2.750	1.500	1.200
2017	Lý Anh Tông	Đầu đường	Cuối đường	20.000	9.800	4.200	3.360	7.000	3.430	1.470	1.176	5.000	2.450	1.050	850
2018	Nguyễn Phi Khanh	Đầu đường	Cuối đường	20.000	9.800	4.200	3.360	7.000	3.430	1.470	1.176	5.000	2.450	1.050	850
2019	Phúc Duyên	Đầu đường	Cuối đường	20.000	9.800	4.200	3.360	7.000	3.430	1.470	1.176	5.000	2.450	1.050	850
2020	Vũ Quỳnh	Đầu đường	Cuối đường	20.000	9.800	4.200	3.360	7.000	3.430	1.470	1.176	5.000	2.450	1.050	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2021	Lã Thị Lương	Đầu đường	Cuối đường	20.000	9.800	4.200	3.360	7.000	3.430	1.470	1.176	5.000	2.450	1.050	850
2022	Bảo Tháp	Đầu đường	Cuối đường	20.000	9.800	4.200	3.360	7.000	3.430	1.470	1.176	5.000	2.450	1.050	850
2023	Phạm Cự Lượng	Đầu đường	Cuối đường	20.000	9.800	4.200	3.360	7.000	3.430	1.470	1.176	5.000	2.450	1.050	850
2024	Nhữ Tiến Dụng	Đầu đường	Cuối đường	20.000	9.800	4.200	3.360	7.000	3.430	1.470	1.176	5.000	2.450	1.050	850
2025	Thắng Lợi	Đầu đường	Cuối đường	20.000	9.800	4.200	3.360	7.000	3.430	1.470	1.176	5.000	2.450	1.050	850
2026	Đường giáp đê sông Thái Bình thuộc phường Hải Tân cũ	Đầu đường	Cuối đường	16.000	8.900	6.400	3.900	5.600	3.115	2.240	1.365	4.000	2.225	1.600	975
2027	Đường nhánh còn lại Khu đô thị phía Đông (Đông Nam cầu Hải Tân)	Đầu đường	Cuối đường	24.500	12.000	6.000	4.800	8.575	4.200	2.100	1.680	6.125	3.000	1.500	1.200
2028	Lê Đình Vũ	Đầu đường	Cuối đường	30.000	15.000	7.500	6.000	10.500	5.250	2.625	2.100	7.500	3.750	1.875	1.500
2029	Vũ Thạnh	Đầu đường	Cuối đường	30.000	15.000	7.500	6.000	10.500	5.250	2.625	2.100	7.500	3.750	1.875	1.500
2030	Vũ Khâm Lân	Đầu đường	Cuối đường	25.200	12.000	6.000	4.800	8.820	4.200	2.100	1.680	6.300	3.000	1.500	1.200
2031	Nguyễn Sinh Sắc	Chùa Đống Cao	Phố Lương Như Hộc	20.000	9.500	5.000	4.000	7.000	3.325	1.750	1.400	5.000	2.375	1.250	1.000
2032	Trần Duệ Tông	Đầu đường	Cuối đường	20.000	9.500	5.000	4.000	7.000	3.325	1.750	1.400	5.000	2.375	1.250	1.000
2033	Huyền Quang	Đầu đường	Cuối đường	20.000	9.500	5.000	4.000	7.000	3.325	1.750	1.400	5.000	2.375	1.250	1.000
2034	Vương Phúc Chính	Đầu đường	Cuối đường	20.000	9.500	5.000	4.000	7.000	3.325	1.750	1.400	5.000	2.375	1.250	1.000
2035	Đinh Liệt	Đầu đường	Cuối đường	20.000	9.500	5.000	4.000	7.000	3.325	1.750	1.400	5.000	2.375	1.250	1.000
2036	Trần Hiến Tông	Đầu đường	Cuối đường	20.000	9.500	5.000	4.000	7.000	3.325	1.750	1.400	5.000	2.375	1.250	1.000
2037	Vương Hữu Lễ	Đầu đường	Cuối đường	20.000	9.500	5.000	4.000	7.000	3.325	1.750	1.400	5.000	2.375	1.250	1.000
2038	Lê Anh Tông	Đầu đường	Cuối đường	20.000	9.500	5.000	4.000	7.000	3.325	1.750	1.400	5.000	2.375	1.250	1.000
2039	Phạm Thọ Khảo	Đầu đường	Cuối đường	24.300	11.500	5.000	4.000	8.505	4.025	1.750	1.400	6.075	2.875	1.250	1.000
2040	Đường trong khu dân cư, đô thị Tân Phú Hưng có mặt cắt đường ≥ 21m	Đầu đường	Cuối đường	21.000	10.000	6.000	4.800	7.350	3.500	2.100	1.680	5.250	2.500	1.500	1.200
2041	Lê Hiến Tông	Phố Lý Nhân Tông	Phố Lê Văn Thịnh	20.000	9.500	5.000	4.000	7.000	3.325	1.750	1.400	5.000	2.375	1.250	1.000
2042	Nguyễn Mậu Tài	Đầu đường	Cuối đường	18.900	9.000	4.500	3.600	6.615	3.150	1.575	1.260	4.725	2.250	1.125	900
2043	Đỗ Vinh	Đầu đường	Cuối đường	18.900	9.000	4.500	3.600	6.615	3.150	1.575	1.260	4.725	2.250	1.125	900
2044	Nguyễn Bính	Đầu đường	Cuối đường	18.900	9.000	4.500	3.600	6.615	3.150	1.575	1.260	4.725	2.250	1.125	900
2045	Vương Bạt Tụy	Phố Nguyễn Mậu Tài	Phố Vương Hữu Lễ	18.900	9.000	4.500	3.600	6.615	3.150	1.575	1.260	4.725	2.250	1.125	900
2046	Vương Tảo	Phố Nguyễn Mậu Tài	Phố Vương Hữu Lễ	18.900	9.000	4.500	3.600	6.615	3.150	1.575	1.260	4.725	2.250	1.125	900
2047	Vương Bảo	Đầu đường	Cuối đường	18.900	9.000	4.500	3.600	6.615	3.150	1.575	1.260	4.725	2.250	1.125	900
2048	Triệu Quốc Đạt	Đầu đường	Cuối đường	18.900	9.000	4.500	3.600	6.615	3.150	1.575	1.260	4.725	2.250	1.125	900
2049	Bạch Thái Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	18.900	9.000	4.500	3.600	6.615	3.150	1.575	1.260	4.725	2.250	1.125	900

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2050	Đường trong khu dân cư, đô thị Tân Phú Hưng có mặt cắt đường < 15,5m	Đầu đường	Cuối đường	18.900	9.000	4.500	3.600	6.615	3.150	1.575	1.260	4.725	2.250	1.125	900
2051	Đường trục chính của các khu dân cư Khuê Liễu, Khuê Chiền (đoạn từ đường Lương Như Hộc đến thửa đất số 12, tờ bản đồ số 18; đoạn từ đường Lương Như Hộc qua nhà Văn hóa khu Khuê Liễu, nhà Văn hóa khu Khuê Chiền đến thửa đất số 133, tờ bản đồ số 20 và đoạn từ đường Lương Như Hộc đến nhà trẻ khu Khuê Liễu) và đoạn từ phố Thanh Liễu đến địa giới phường Thạch Khôi thuộc phường Tân Hưng	Đầu đường	Cuối đường	13.500	6.500	4.000	3.200	4.725	2.275	1.400	1.120	3.375	1.625	1.000	850
2052	Thanh Liễu	Đầu đường	Cuối đường	13.500	6.500	4.000	3.200	4.725	2.275	1.400	1.120	3.375	1.625	1.000	850
2053	Phúc Liễu	Đầu đường	Cuối đường	13.500	6.500	4.000	3.200	4.725	2.275	1.400	1.120	3.375	1.625	1.000	850
2054	Liễu Tràng	Đầu đường	Cuối đường	13.500	6.500	4.000	3.200	4.725	2.275	1.400	1.120	3.375	1.625	1.000	850
2055	Đường quy hoạch trong khu dân cư Liễu Tràng	Đầu đường	Cuối đường	14.700	7.500	4.000	3.200	5.145	2.625	1.400	1.120	3.675	1.875	1.000	850
2056	Đông Quan	Đầu đường	Cuối đường	10.500	5.500	3.000	2.400	3.675	1.925	1.050	865	2.625	1.375	900	850
2057	Cương Xá	Đầu đường	Cuối đường	10.500	5.500	3.000	2.400	3.675	1.925	1.050	865	2.625	1.375	900	850
2058	Bảo Thái	Đầu đường	Cuối đường	10.500	5.500	3.000	2.400	3.675	1.925	1.050	865	2.625	1.375	900	850
2059	Đường còn lại trong khu Đông Quan (đoạn từ thửa số 84, tờ bản đồ số 56 đến thửa số 60, tờ bản đồ số 55)	Đầu đường	Cuối đường	10.500	5.500	3.000	2.400	3.675	1.925	1.050	865	2.625	1.375	900	850
2060	Đại lộ Võ Văn Kiệt (đoạn qua phường Tân Hưng cũ)	Đầu đường	Cuối đường	27.000	18.000	10.000	7.000	9.450	6.300	3.500	2.450	6.750	4.500	2.500	1.750
2061	Chương Dương	Đường Thanh Niên	Hết bãi quay xe	28.000	13.000	7.000	5.600	10.010	4.550	2.450	1.960	7.150	3.250	1.750	1.400
2062	Chương Dương	Bãi quay xe	Đường khu dân cư Kim Lai	22.500	11.000	6.000	4.800	7.875	3.850	2.100	1.680	5.625	2.750	1.500	1.200
2063	Dương Tốn	Đầu đường	Cuối đường	28.600	13.000	7.000	5.600	10.010	4.550	2.450	1.960	7.150	3.250	1.750	1.400
2064	Vũ Tông Phan	Đầu đường	Cuối đường	25.200	12.000	6.000	4.800	8.820	4.200	2.100	1.680	6.300	3.000	1.500	1.200
2065	Đường nhánh còn lại Khu đô thị phía Đông (Đông Nam cầu Hải Tân)	Đầu đường	Cuối đường	24.500	10.500	5.000	4.000	8.575	3.675	1.750	1.400	6.125	2.625	1.250	1.000
2066	Đường 391	Đầu đường	Cuối đường	24.000	12.000	6.000	4.500	8.400	4.200	2.100	1.575	6.000	3.000	1.500	1.125
2067	Đại lộ Võ Văn Kiệt (đoạn qua xã Ngọc Sơn cũ)	Đầu đường	Cuối đường	27.000	18.000	10.000	7.000	9.450	6.300	3.500	2.450	6.750	4.500	2.500	1.750
2068	Đường 395	Đầu đường	Cuối đường	16.000	6.760	3.200	2.100	5.600	2.366	1.120	865	4.000	1.690	1.000	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2069	Đường trục chính của tổ dân phố Ngọc Lặc (xã Ngọc Sơn cũ)	Đường 391	Ngã ba Đình Ngọc Lặc	9.200	5.500	3.000	2.400	3.220	1.925	1.050	870	2.300	1.375	900	850
2070	Đường trục chính của tổ dân phố Ngọc Lặc (xã Ngọc Sơn cũ)	Cống mới đường 391	Miếu Ngọc Lặc	9.200	5.500	3.000	2.400	3.220	1.925	1.050	870	2.300	1.375	900	850
2071	Đường trục chính của Thôn Phạm Xã (xã Ngọc Sơn cũ)	Đường 391	Ngã ba Đình Phạm Xá	9.200	5.500	3.000	2.400	3.220	1.925	1.050	870	2.300	1.375	900	850
2072	Đường trục chính của của Thôn Mỹ Xá (xã Ngọc Sơn cũ)	Cổng chào	Ngã ba Ao Đình Mỹ Xá	6.500	4.300	2.300	2.000	2.275	1.505	920	865	1.625	1.075	900	850
2073	Nguyễn Đình Thi	đầu đường	Cuối đường	41.000	19.000	9.000	6.000	14.350	6.650	3.150	2.100	10.250	4.750	2.250	1.500
2074	Huy Cận	đầu đường	Cuối đường	41.000	19.000	9.000	6.000	14.350	6.650	3.150	2.100	10.250	4.750	2.250	1.500
2075	Chế Lan Viên	đầu đường	Cuối đường	41.000	19.000	9.000	6.000	14.350	6.650	3.150	2.100	10.250	4.750	2.250	1.500
2076	Triệu Việt Vương	đầu đường	Cuối đường	28.500	16.150	7.000	6.000	9.975	5.653	2.450	2.100	7.125	4.038	1.750	1.500
2077	Lưu Quang Vũ	đầu đường	Cuối đường	25.200	12.000	6.000	4.800	8.820	4.200	2.100	1.680	6.300	3.000	1.500	1.200
2078	Văn Cao	đầu đường	Cuối đường	25.200	12.000	6.000	4.800	8.820	4.200	2.100	1.680	6.300	3.000	1.500	1.200
2079	Xuân Quỳnh	đầu đường	Cuối đường	25.200	12.000	6.000	4.800	8.820	4.200	2.100	1.680	6.300	3.000	1.500	1.200
2080	Trần Hữu Tước	đầu đường	Cuối đường	25.200	12.000	6.000	4.800	8.820	4.200	2.100	1.680	6.300	3.000	1.500	1.200
2081	Lê Anh Xuân	đầu đường	Cuối đường	25.200	12.000	6.000	4.800	8.820	4.200	2.100	1.680	6.300	3.000	1.500	1.200
2082	Bùi Viện	đầu đường	Cuối đường	25.200	12.000	6.000	4.800	8.820	4.200	2.100	1.680	6.300	3.000	1.500	1.200
2083	Trần Điền	đầu đường	Cuối đường	25.200	12.000	6.000	4.800	8.820	4.200	2.100	1.680	6.300	3.000	1.500	1.200
2084	Nguyễn Khánh Toàn	đầu đường	Cuối đường	25.200	12.000	6.000	4.800	8.820	4.200	2.100	1.680	6.300	3.000	1.500	1.200
2085	Lê Văn Lương	đầu đường	Cuối đường	25.200	12.000	6.000	4.800	8.820	4.200	2.100	1.680	6.300	3.000	1.500	1.200
2086	Nguyễn Khắc Nhu	đầu đường	Cuối đường	25.200	12.000	6.000	4.800	8.820	4.200	2.100	1.680	6.300	3.000	1.500	1.200
2087	Đặng Thùy Trâm	đầu đường	Cuối đường	25.200	12.000	6.000	4.800	8.820	4.200	2.100	1.680	6.300	3.000	1.500	1.200
2088	Đoàn Trần Nghiệp	đầu đường	Cuối đường	25.200	12.000	6.000	4.800	8.820	4.200	2.100	1.680	6.300	3.000	1.500	1.200
2089	Huy Du	đầu đường	Cuối đường	25.200	12.000	6.000	4.800	8.820	4.200	2.100	1.680	6.300	3.000	1.500	1.200
2090	Trần Quý Cáp	đầu đường	Cuối đường	25.200	12.000	6.000	4.800	8.820	4.200	2.100	1.680	6.300	3.000	1.500	1.200
2091	Trần Quý Kiên	đầu đường	Cuối đường	25.200	12.000	6.000	4.800	8.820	4.200	2.100	1.680	6.300	3.000	1.500	1.200
2092	Nguyễn Khang	đầu đường	Cuối đường	25.200	12.000	6.000	4.800	8.820	4.200	2.100	1.680	6.300	3.000	1.500	1.200
2093	Nguyễn Phong Sắc	đầu đường	Cuối đường	25.200	12.000	6.000	4.800	8.820	4.200	2.100	1.680	6.300	3.000	1.500	1.200
2094	Trần Quốc Hoàn	đầu đường	Cuối đường	25.200	12.000	6.000	4.800	8.820	4.200	2.100	1.680	6.300	3.000	1.500	1.200
2095	Lý Quốc Sư	đầu đường	Cuối đường	25.200	12.000	6.000	4.800	8.820	4.200	2.100	1.680	6.300	3.000	1.500	1.200
2096	Hàn Mạc Tử	đầu đường	Cuối đường	25.200	12.000	6.000	4.800	8.820	4.200	2.100	1.680	6.300	3.000	1.500	1.200

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2097	Tố Hữu	đầu đường	Cuối đường	25.200	12.000	6.000	4.800	8.820	4.200	2.100	1.680	6.300	3.000	1.500	1.200
2098	Trần Duy Hưng	đầu đường	Cuối đường	25.200	12.000	6.000	4.800	8.820	4.200	2.100	1.680	6.300	3.000	1.500	1.200
31	**PHƯỜNG THẠCH KHÔI**														
2099	Đường Lê Thanh Nghị	Công ty Giầy cũ	Đến cầu Phú Tảo	40.200	17.400	12.900	10.320	14.070	6.090	4.515	3.612	10.050	4.350	3.225	2.580
2100	Nguyễn Sinh Sắc	Đại lộ Lê Thanh Nghị	Chùa Đống Cao	30.000	15.000	7.500	6.000	10.500	5.250	2.625	2.100	7.500	3.750	1.875	1.500
2101	Huyền Quang	Đầu đường	Cuối đường	20.000	10.000	5.000	4.000	7.000	3.500	1.750	1.400	5.000	2.500	1.250	1.000
2102	Vương Phúc Chính	Đầu đường	Cuối đường	20.000	10.000	5.000	4.000	7.000	3.500	1.750	1.400	5.000	2.500	1.250	1.000
2103	Khu dân cư, đô thị Tân Phú Hưng	Đường có mặt cắt đường ≥ 21m		21.000				7.350				5.250			
2104	Khu dân cư, đô thị Tân Phú Hưng	Đường có mặt cắt đường 15,5m ≤Bn<21m		20.000				7.000				5.000			
2105	Khu dân cư, đô thị Tân Phú Hưng	Đường có mặt cắt đường <15,5m		18.900				6.615				4.725			
2106	Đinh Liệt	Đầu đường	Cuối đường	20.000	10.000	5.000	4.000	7.000	3.500	1.750	1.400	5.000	2.500	1.250	1.000
2107	Hoàng Thị Loan	Đầu đường	Cuối đường	18.000	8.250	4.200	3.360	6.300	2.888	1.470	1.176	4.500	2.063	1.050	850
2108	Trần Hiến Tông	Đầu đường	Cuối đường	20.000	10.000	5.000	4.000	7.000	3.500	1.750	1.400	5.000	2.500	1.250	1.000
2109	Trần Duệ Tông	Đầu đường	Cuối đường	18.000	8.250	4.200	3.360	6.300	2.888	1.470	1.176	4.500	2.063	1.050	850
2110	Phố Thạch Khôi	Cầu Đông Lạnh	Phường Tân Hưng	40.000	20.000	16.000	12.800	14.000	7.000	5.600	4.480	10.000	5.000	4.000	3.200
2111	Phố Thạch Khôi	Cầu Đông Lạnh	Trụ sở UBND phường Thạch Khôi cũ	41.500	23.000	17.000	13.600	14.525	8.050	5.950	4.760	10.375	5.750	4.250	3.400
2112	Phố Thạch Khôi	Trụ sở UBND phường Thạch Khôi cũ	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	36.000	21.000	10.000	7.200	12.600	7.350	3.500	2.520	9.000	5.250	2.500	1.800
2113	Gia Phúc (Quốc lộ 37)	Cầu Phú Tảo	Kho A34	45.500	27.000	13.500	10.800	15.925	9.450	4.725	3.780	11.375	6.750	3.375	2.700
2114	Lê Hiến Tông	Đầu đường	Cuối đường	20.000	10.000	5.000	4.000	7.000	3.500	1.750	1.400	5.000	2.500	1.250	1.000
2115	Đinh Lễ	Đầu đường	Cuối đường	20.000	10.000	5.000	4.000	7.000	3.500	1.750	1.400	5.000	2.500	1.250	1.000
2116	Quyết Tâm	Đầu đường	Cuối đường	20.000	10.000	5.000	4.000	7.000	3.500	1.750	1.400	5.000	2.500	1.250	1.000
2117	Lý Nhân Tông	Đầu đường	Cuối đường	20.000	10.000	5.000	4.000	7.000	3.500	1.750	1.400	5.000	2.500	1.250	1.000
2118	Lý Thái Tông	Lê Văn Thịnh	Lý Nhân Tông	20.250	10.000	5.000	4.000	7.088	3.500	1.750	1.400	5.063	2.500	1.250	1.000
2119	Lý Thái Tông	Lý Nhân Tông	Ngã ba Phú Tảo	15.000	8.000	4.000	2.400	5.250	2.800	1.400	865	3.750	2.000	1.000	850
2120	Giải Phóng	Đầu đường	Cuối đường	20.000	10.000	5.000	4.000	7.000	3.500	1.750	1.400	5.000	2.500	1.250	1.000
2121	Chiến Thắng	Đầu đường	Cuối đường	20.000	10.000	5.000	4.000	7.000	3.500	1.750	1.400	5.000	2.500	1.250	1.000
2122	Trần Cao Vân	Đầu đường	Cuối đường	20.000	10.000	5.000	4.000	7.000	3.500	1.750	1.400	5.000	2.500	1.250	1.000
2123	Trương Định	Đầu đường	Cuối đường	20.000	10.000	5.000	4.000	7.000	3.500	1.750	1.400	5.000	2.500	1.250	1.000
2124	Nguyễn Huy Tưởng	Đầu đường	Cuối đường	20.000	10.000	5.000	4.000	7.000	3.500	1.750	1.400	5.000	2.500	1.250	1.000
2125	Lê Văn Thịnh	Đầu đường	Cuối đường	22.500	12.000	11.100	8.880	7.875	4.200	3.885	3.108	5.625	3.000	2.775	2.220

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2126	Khu dân cư thương mại và tiểu thủ công nghiệp Thạch Khôi, Khu đô thị Phú Quý và Khu dân cư mới phường Thạch Khôi	Đường nhánh có mặt cắt đường 15,5m < Bn≤22m		21.000				7.350				5.250			
2127	Khu dân cư thương mại và tiểu thủ công nghiệp Thạch Khôi, Khu đô thị Phú Quý và Khu dân cư mới phường Thạch Khôi	Đường nhánh có mặt cắt đường Bn ≤ 15,5m		18.000				6.300				4.500			
2128	Đại lộ Võ Văn Kiệt	Đoạn đi qua phường Thạch Khôi		27.000	18.000	10.000	7.000	9.450	6.300	3.500	2.450	6.750	4.500	2.500	1.750
2129	Đường còn lại trong khu dân cư Đồng Bưởi, phường Thạch Khôi	Đầu đường	Cuối đường	18.900	9.500	5.000	4.000	6.615	3.325	1.750	1.400	4.725	2.375	1.250	1.000
2130	Phạm Ngọc Thạch	Đầu đường	Cuối đường	18.900	9.500	5.000	4.000	6.615	3.325	1.750	1.400	4.725	2.375	1.250	1.000
2131	Lê Hiến Tông	Đầu đường	Cuối đường	18.900	9.500	5.000	4.000	6.615	3.325	1.750	1.400	4.725	2.375	1.250	1.000
2132	Nguyễn Mậu Tài	Đầu đường	Cuối đường	18.900	9.500	5.000	4.000	6.615	3.325	1.750	1.400	4.725	2.375	1.250	1.000
2133	Đàm Thận Huy	Đầu đường	Cuối đường	18.900	9.500	5.000	4.000	6.615	3.325	1.750	1.400	4.725	2.375	1.250	1.000
2134	Nguyễn Hồng Công	Đầu đường	Cuối đường	18.900	9.500	5.000	4.000	6.615	3.325	1.750	1.400	4.725	2.375	1.250	1.000
2135	Lý Nhân Nghĩa	Đầu đường	Cuối đường	18.900	9.500	5.000	4.000	6.615	3.325	1.750	1.400	4.725	2.375	1.250	1.000
2136	Lý Kế Nguyên	Đầu đường	Cuối đường	18.900	9.500	5.000	4.000	6.615	3.325	1.750	1.400	4.725	2.375	1.250	1.000
2137	Nguyễn Phương Nương	Đầu đường	Cuối đường	18.900	9.500	5.000	4.000	6.615	3.325	1.750	1.400	4.725	2.375	1.250	1.000
2138	Đàm Quang Trung	Đầu đường	Cuối đường	18.900	9.500	5.000	4.000	6.615	3.325	1.750	1.400	4.725	2.375	1.250	1.000
2139	Lê Văn Khôi	Đầu đường	Cuối đường	18.900	9.500	5.000	4.000	6.615	3.325	1.750	1.400	4.725	2.375	1.250	1.000
2140	Lê Thạch	Đầu đường	Cuối đường	18.900	9.500	5.000	4.000	6.615	3.325	1.750	1.400	4.725	2.375	1.250	1.000
2141	Trần Quang Khải	Đầu đường	Cuối đường	18.900	9.500	5.000	4.000	6.615	3.325	1.750	1.400	4.725	2.375	1.250	1.000
2142	Âu Lạc	Đình Lễ Quán	Phố Đông Đô	21.000	11.500	6.900	5.520	7.350	4.025	2.415	1.932	5.250	2.875	1.725	1.380
2143	Âu Lạc	Phố Đông Đô	Đầu khu dân cư Nguyễn Xá	13.000	7.000	4.000	2.500	4.550	2.450	1.400	875	3.250	1.750	1.000	850
2144	Lễ Quán	Đầu đường	Cuối đường	21.000	11.500	6.900	5.520	7.350	4.025	2.415	1.932	5.250	2.875	1.725	1.380
2145	Đồng Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	21.000	11.500	6.900	5.520	7.350	4.025	2.415	1.932	5.250	2.875	1.725	1.380
2146	Đông Đô	Đầu đường	Cuối đường	18.900	9.500	5.000	4.000	6.615	3.325	1.750	1.400	4.725	2.375	1.250	1.000
2147	Dương Luân	Đầu đường	Cuối đường	18.900	9.500	5.000	4.000	6.615	3.325	1.750	1.400	4.725	2.375	1.250	1.000
2148	Nguyễn Bính	Đầu đường	Cuối đường	18.900	9.500	5.000	4.000	6.615	3.325	1.750	1.400	4.725	2.375	1.250	1.000
2149	Phan Huy Chú	Đầu đường	Cuối đường	18.900	9.500	5.000	4.000	6.615	3.325	1.750	1.400	4.725	2.375	1.250	1.000
2150	Vương Bạt Tụy	Đầu đường	Cuối đường	18.900	9.500	5.000	4.000	6.615	3.325	1.750	1.400	4.725	2.375	1.250	1.000
2151	Vương Tảo	Đầu đường	Cuối đường	18.900	9.500	5.000	4.000	6.615	3.325	1.750	1.400	4.725	2.375	1.250	1.000
2152	Vương Bảo	Đầu đường	Cuối đường	18.900	9.500	5.000	4.000	6.615	3.325	1.750	1.400	4.725	2.375	1.250	1.000

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2153	Trần Anh Tông	Đầu đường	Cuối đường	18.000	9.000	4.500	3.600	6.300	3.150	1.575	1.260	4.500	2.250	1.125	900
2154	Lý Triện	Đầu đường	Cuối đường	18.000	9.000	4.500	3.600	6.300	3.150	1.575	1.260	4.500	2.250	1.125	900
2155	Đường trục khu Trần Nội, Lễ Quán, Phú Tảo (phường Thạch Khôi)	Đầu đường	Cuối đường	13.000	6.500	3.000	2.400	4.550	2.275	1.100	865	3.250	1.625	1.050	850
2156	Đường trục khu dân cư số 3, Thái Bình. Nguyễn Xá, Trại Thọ, Phú Thọ (phường Thạch Khôi)	Đầu đường	Cuối đường	10.500	6.000	2.500	2.000	3.675	2.100	1.100	865	2.625	1.500	1.050	850
2157	Đường Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Gia Xuyên cũ)	Kho A34	Cây xăng Tân Bình	24.000	12.000	6.000	4.500	8.400	4.200	2.100	1.575	6.000	3.000	1.500	1.125
2158	Đường nối từ Quốc lộ 37 đến đường Võ Văn Kiệt (trục xã Gia Xuyên cũ)	Quốc lộ 37	Đường Võ Văn Kiệt	16.000	8.000	4.500	3.500	5.600	2.800	1.575	1.225	4.000	2.000	1.125	875
2159	Đường Thạch Khôi - Gia Xuyên	Công ty xuất khẩu Gỗ Hải Dương	Cầu Rều	15.000	8.000	4.500	3.500	5.250	2.800	1.575	1.225	3.750	2.000	1.125	875
2160	Đường 62m kéo dài (đoạn qua xã Gia Xuyên cũ)	Đầu đường	Cuối đường	18.000	9.000	6.000	4.500	6.300	3.150	2.100	1.575	4.500	2.250	1.500	1.125
2161	Đại Lộ Võ Nguyên Giáp (đường 62m)	Chân cầu Lộ Cương	Giáp đất xã Gia Lộc	25.000	13.000	7.500	6.000	8.750	4.550	2.625	2.100	6.250	3.250	1.875	1.500
2162	Phố Trường Sơn	Đại lộ Võ Nguyễn Giáp	Hết Đại học Hải Dương	25.000	15.000	7.500	6.000	8.750	5.250	2.625	2.100	6.250	3.750	1.875	1.500
2163	Phố Nguyễn Huyên	Chân cầu Lộ Cương	Nút giao Tây Thượng	25.000	15.000	7.500	6.000	8.750	5.250	2.625	2.100	6.250	3.750	1.875	1.500
2164	Phố Phạm Vĩnh Toán	Đường Vành đai I	Phố Nguyễn Huyên	24.000	11.250	5.630	4.500	8.400	3.938	1.971	1.575	6.000	2.813	1.408	1.125
2165	Phố Nguyễn Địa Lô	Ban quản lý Công ty CPĐT thảo dược Thành Đông	Phố Nguyễn Huyên	24.000	11.250	5.630	4.500	8.400	3.938	1.971	1.575	6.000	2.813	1.408	1.125
2166	Phố Vũ Đăng Khu	Ban quản lý Công ty CPĐT thảo dược Thành Đông	Phố Trường Sơn	24.000	11.250	5.630	4.500	8.400	3.938	1.971	1.575	6.000	2.813	1.408	1.125
2167	Phố Vũ Huy Tấn	Phố Âu Cơ	Đường Vành đai I	24.000	10.800	5.400	4.300	8.400	3.780	1.890	1.505	6.000	2.700	1.350	1.075
2168	Phố Đức Phong	Phố Âu Cơ	Đường Vành đai I	24.000	10.800	5.400	4.300	8.400	3.780	1.890	1.505	6.000	2.700	1.350	1.075
2169	Phố Vũ Huyến	Phố Âu Cơ	Đường Vành đai I	23.000	10.200	4.800	3.800	8.050	3.570	1.680	1.330	5.750	2.550	1.200	950
2170	Phố Nguyễn Bặc	Đường Vành đai I	Nút giao Tây Thượng	23.000	10.200	4.800	3.800	8.050	3.570	1.680	1.330	5.750	2.550	1.200	950
2171	Phố Tây Thượng	Vòng xuyến Tây Thượng	Xã Yết Kiêu	21.000	9.630	3.850	3.100	7.350	3.371	1.348	1.085	5.250	2.408	1.200	860
2172	Phố Tam Thanh	Ngã tư Tổ dân phố Thanh Xá	Ngã ba Tây Thượng	21.000	9.630	3.850	3.100	7.350	3.371	1.348	1.085	5.250	2.408	1.200	860

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2173	Phố Âu Cơ	Đại lộ Võ Nguyễn Giáp	Ngã tư Tổ dân phố Đồng Lại	22.000	10.200	4.800	3.800	7.700	3.570	1.680	1.330	5.500	2.550	1.200	950
2174	Phố Vũ Huy Đĩnh	Ban quản lý Công ty CPĐT thảo dược Thành Đông	Phố Trường Sơn	23.000	10.200	4.800	3.800	8.050	3.570	1.680	1.330	5.750	2.550	1.200	950
2175	Khu Đô Thị Mới phía Nam, TP Hải Dương	Đường có mặt cắt đường ≥ 21m		23.000				8.050				5.750			
2176	Khu Đô Thị Mới phía Nam, TP Hải Dương	Đường có mặt cắt đường 15,5m ≤Bn<21m		22.000				7.700				5.500			
2177	Khu Đô Thị Mới phía Nam, TP Hải Dương	Đường có mặt cắt đường 9m≤Bn<15,5m		18.000				6.300				4.500			
2178	Khu Đô Thị Mới phía Nam, TP Hải Dương	Đường có mặt cắt đường 5m≤Bn<9m		15.000				5.250				3.750			
2179	Đường trục chính TDP Đồng Lại (đoạn 1)	Phố Âu cơ	Hết nhà văn hoá TDP Đồng Lại	14.000	7.000	4.900	3.500	4.900	2.450	1.715	1.225	3.500	1.750	1.225	875
2180	Đường trục chính TDP Đồng Lại (đoạn 2)	Thửa 237, tờ BĐ 115	Hết thửa 130, tờ BĐ 114	12.000	6.000	4.200	3.000	4.200	2.100	1.470	1.050	3.000	1.500	1.050	850
2181	Đường trục chính TDP Qua Bộ (đoạn 1)	Phố Âu cơ	Hết thửa 61, tờ BĐ 116	14.000	7.000	4.900	3.500	4.900	2.450	1.715	1.225	3.500	1.750	1.225	875
2182	Đường trục chính TDP Qua Bộ (đoạn 2)	Thửa 43, tờ BĐ 117	Hết thửa 389, tờ BĐ 116	12.000	6.000	4.200	3.000	4.200	2.100	1.470	1.050	3.000	1.500	1.050	850
2183	Đường trục chính TDP Thanh Xá (đoạn 1)	Phố Âu Cơ (thửa 332, tờ BĐ 120)	Hết thửa 17, tờ BĐ 120	14.000	7.000	4.900	3.500	4.900	2.450	1.715	1.225	3.500	1.750	1.225	875
2184	Đường trục chính TDP Thanh Xá (đoạn 2)	Phố Âu Cơ (thửa 425, tờ BĐ 120)	Đường Trường Sơn	14.000	7.000	4.900	3.500	4.900	2.450	1.715	1.225	3.500	1.750	1.225	875
2185	Đường trục chính TDP Tâng thượng, TDP Phú Triều	Phố Tâng Thượng (thửa 63, tờ BĐ 131)	Phố Tam Thanh (thửa 121, tờ BĐ 128)	14.000	7.000	4.900	3.500	4.900	2.450	1.715	1.225	3.500	1.750	1.225	875
32	**PHƯỜNG TỨ MINH**														
2186	Hoàng Quốc Việt	Đường Trường Chinh	Giáp phường Thanh Bình	44.800	25.000	12.000	9.600	15.680	8.750	4.200	3.360	11.200	6.250	3.000	2.400
2187	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Quảng trường	cầu Lộ Cương	35.000	22.500	11.000	8.800	12.250	7.875	3.850	3.080	8.750	5.625	2.750	2.200
2188	Nguyễn Văn Linh	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Đường Tứ Minh	30.000	15.000	7.000	5.600	10.500	5.250	2.450	1.960	7.500	3.750	1.750	1.400
2189	Vũ Công Đán	UBND phường Tứ Minh	TDP Kim Xá (Cầm Đoài)	50.000	24.000	13.000	10.400	17.500	8.400	4.550	3.640	12.500	6.000	3.250	2.600
2190	Vũ Công Đán	TDP Kim Xá (Cầm Đoài)	Đường 394	40.000	16.600	12.800	10.240	14.000	5.810	4.480	3.584	10.000	4.150	3.200	2.560

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2191	Đỗ Xá	Đường Trường Chinh	Đường Phạm văn Đồng	18.000	9.000	4.500	3.600	6.300	3.150	1.575	1.260	4.500	2.250	1.125	900
2192	Trường Chinh	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	UBND phường Tứ Minh	50.000	24.000	13.000	10.400	17.500	8.400	4.550	3.640	12.500	6.000	3.250	2.600
2193	Trường Chinh	Giáp phường Lê Thanh Nghị	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	57.000	25.000	13.000	10.400	19.950	8.750	4.550	3.640	14.250	6.250	3.250	2.600
2194	Tứ Minh	Đường An Định	Đường Trường Chinh	30.000	15.000	7.500	3.600	10.500	5.250	2.625	1.260	7.500	3.750	1.875	900
2195	Khu dân cư mới phía Tây Tứ Minh Bn = 17,5m	Đầu đường	Cuối đường	30.000				10.500				7.500			
2196	Khu dân cư mới phía Tây Tứ Minh Bn = 20,5m	Đầu đường	Cuối đường	40.000				14.000				10.000			
2197	Khúc Thừa Mỹ (Khu Trường Thịnh)	Đường Trường Chinh	Giáp Khu dân cư Đồng Tranh	21.000	10.000	5.000	4.000	7.350	3.500	1.750	1.400	5.250	2.500	1.250	1.000
2198	An Định	Đại lộ Nguyễn Lương Bằng	KCN Đại An	18.900	9.000	4.500	3.600	6.615	3.150	1.575	1.260	4.725	2.250	1.125	900
2199	Đường gom QL5	KCN Đại An	Đường 394	18.900	9.000	4.500	3.600	6.615	3.150	1.575	1.260	4.725	2.250	1.125	900
2200	Phạm Văn Đồng	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Đường Tứ Minh	30.000	15.000	7.500	4.800	10.500	5.250	2.625	1.680	7.500	3.750	1.875	1.200
2201	Tân Trào	Đường An Định	Đường Trường Chinh	24.500	12.000	6.000	4.800	8.575	4.200	2.100	1.680	6.125	3.000	1.500	1.200
2202	Đỗ Công Đàm (Khu Trường Thịnh)	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Phố Khúc Thừa Mỹ	21.000	10.000	5.000	4.000	7.350	3.500	1.750	1.400	5.250	2.500	1.250	1.000
2203	Lê Hiến Phủ (Khu Thiên Phú)	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Phố Vũ Thiệu	21.000	10.000	5.000	4.000	7.350	3.500	1.750	1.400	5.250	2.500	1.250	1.000
2204	Nguyễn Kính Tuân (Khu Thiên Phú)	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Phố Bùi Công Chiêu	21.000	10.000	5.000	4.000	7.350	3.500	1.750	1.400	5.250	2.500	1.250	1.000
2205	Khu dân cư mới Lộ Cương	Đầu đường	Cuối đường	21.000	10.000	5.000	4.000	7.350	3.500	1.750	1.400	5.250	2.500	1.250	1.000
2206	Lê Quát (KĐT Plaza)	Đầu đường	Cuối đường	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200
2207	Trần Xuân Soạn (KĐT Plaza)	Phố Lê Quát	Đường Tứ Minh	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200
2208	Sao Khuê (KĐT Plaza)	Đường Phạm Văn Đồng	Khu Tân Minh	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200
2209	Xuân Thủy (KĐT Plaza)	Phố Lê Quát	Đường Tứ Minh	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200
2210	Hoàng Hữu Huân (KĐT Plaza)	Đường Tân Trào	Phố Lê Quát	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200
2211	Vũ Thiệu (Khu Thiên Phú)	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Đình Lộ Cương	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200
2212	Bùi Công Chiêu (Khu Thiên Phú)	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Phố Vũ Thiệu	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2213	Trương Hanh (Khu Trường Thịnh)	Đường Trường Chinh	Sông Kim Sơn	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200
2214	Khúc Thừa Hạo (Khu Trường Thịnh)	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Phố Trương Hanh	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200
2215	Nguyễn Thừa Vinh (Khu Trường Thịnh)	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Phố Trương Hanh	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200
2216	Nguyễn Văn Siêu (Khu Trường Thịnh)	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Phố Trương Hanh	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200
2217	Nguyễn Bỉnh Di (Khu Trường Thịnh)	Đường Trường Chinh	Giáp Khu dân cư Đồng Tranh	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200
2218	Đại An	Đường An Định	Sông Bắc Hưng Hải	18.000	9.000	4.500	3.600	6.300	3.150	1.575	1.260	4.500	2.250	1.125	900
2219	Phố Thượng Đạt (đường trục Khu dân cư Thượng Đạt)	Đường Vũ Công Đán	Đường An Định	33.600	15.800	12.640	10.110	11.760	5.530	4.424	3.539	8.400	3.950	3.160	2.528
2220	Lê Nghĩa	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Trường Chinh	21.000	10.000	5.000	4.000	7.350	3.500	1.750	1.400	5.250	2.500	1.250	1.000
2221	Lê Văn Hưu	Đường Tứ Minh	Đại lộ 30/10	21.000	10.000	5.000	4.000	7.350	3.500	1.750	1.400	5.250	2.500	1.250	1.000
2222	Ngô Sỹ Liên	Đường Tứ Minh	Đại lộ 30/10	21.000	10.000	5.000	4.000	7.350	3.500	1.750	1.400	5.250	2.500	1.250	1.000
2223	Trần Huy Liệu	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Trường Chinh	21.000	10.000	5.000	4.000	7.350	3.500	1.750	1.400	5.250	2.500	1.250	1.000
2224	Đường nhánh còn lại trong Khu đô thị phía Tây (có mặt cắt đường Bn≤13,5m)	Đầu đường	Cuối đường	17.500				6.125				4.375			
2225	Đường trục KDC Đồng Tranh	Đầu đường	Cuối đường	15.000	8.000	4.000	3.200	5.250	2.800	1.400	1.120	3.750	2.000	1.000	860
2226	Nguyễn Thái (đường trong KĐT Thiên Phú)	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Phố Bùi Công Chiêu	15.000	8.000	4.000	3.200	5.250	2.800	1.400	1.120	3.750	2.000	1.000	860
2227	Lê Gia Đình (KDC Đại An 1)	Phố Thượng Đạt	Phố Lý Tử Cấu	18.900	9.000	4.500	3.600	6.615	3.150	1.575	1.260	4.725	2.250	1.125	900
2228	Thượng Hồng (KDC Đại An 1)	Phố Thượng Đạt	Phố Nguyễn Tuyển	18.900	9.000	4.500	3.600	6.615	3.150	1.575	1.260	4.725	2.250	1.125	900
2229	Trường Tân (KDC Đại An 1)	Phố Thượng Đạt	Phố Vĩnh Dụ	18.900	9.000	4.500	3.600	6.615	3.150	1.575	1.260	4.725	2.250	1.125	900
2230	Đỗ Bá Linh	Phố Thượng Đạt	KCN Đại An mở rộng	15.000	8.000	4.000	3.200	5.250	2.800	1.400	1.120	3.750	2.000	1.000	860
2231	Lý Đạo Thành (Khu Tỉnh đội Cẩm Khê)	Phố Nguyễn Sỹ Cố	Phố Đặng Tính	15.000	8.000	4.000	3.200	5.250	2.800	1.400	1.120	3.750	2.000	1.000	860
2232	Đặng Tính (Khu Tỉnh đội Cẩm Khê)	Phố Phạm Duy Ưởng	Đường Quy hoạch	16.900	13.800	6.000	4.800	5.915	4.830	2.100	1.680	4.225	3.450	1.500	1.200

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2233	Lê Quang Bí (Khu Tỉnh đội Cẩm Khê)	Phố Nguyễn Cừ	Phố Phạm Duy Ưởng	20.000	10.000	5.000	4.000	7.000	3.500	1.750	1.400	5.000	2.500	1.250	1.000
2234	Lộ Cương	Đường Trường Chinh	Đại lộ 30/10	20.000	10.000	5.000	4.000	7.000	3.500	1.750	1.400	5.000	2.500	1.250	1.000
2235	Lý Tử Cấu	Phố Phạm Luận	Đường Tứ Minh	17.500	8.500	4.200	3.400	6.125	2.975	1.470	1.190	4.375	2.125	1.050	860
2236	Nguyễn Cừ	Đường An Định	Phố Lý Tử Cấu (TM 18)	15.000	7.500	3.600	2.800	5.250	2.625	1.260	980	3.750	1.875	900	850
2237	Nguyễn Sỹ Cố	Phố Phạm Luận	Đường Tứ Minh	15.000	7.500	3.600	2.800	5.250	2.625	1.260	980	3.750	1.875	900	850
2238	Nguyễn Tuyển	Đường quy hoạch KCN Đại An	Phố Nguyễn Cừ	15.000	7.500	3.600	2.800	5.250	2.625	1.260	980	3.750	1.875	900	850
2239	Nguyễn Ư Dĩ	Đường Trường Chinh	Phố Vũ Mạnh Hùng	17.500	8.500	4.200	3.400	6.125	2.975	1.470	1.190	4.375	2.125	1.050	860
2240	Phạm Duy Ưởng	Đường Lê Quang Bí	Đường Phạm Quý Thích	17.500	8.500	4.200	3.400	6.125	2.975	1.470	1.190	4.375	2.125	1.050	860
2241	Phạm Luận	Đường Thạch lam	giáp KDC Tỉnh Đội	17.500	14.500	11.910	9.530	6.125	5.075	4.169	3.336	4.375	3.625	2.978	2.383
2242	Phạm Quý Thích	Phố Phạm Duy Ưởng	Đường Vũ Công Đán	17.500	14.500	11.910	9.530	6.125	5.075	4.169	3.336	4.375	3.625	2.978	2.383
2243	Thạch Lam	Phố Phạm Luận	Đường Lê Quang Bí	15.000	8.500	4.200	3.360	5.250	2.975	1.470	1.176	3.750	2.125	1.050	860
2244	Tứ Thông	Phố Vũ Dự	Đường quy hoạch KCN Đại An	17.500	8.500	4.200	3.400	6.125	2.975	1.470	1.190	4.375	2.125	1.050	860
2245	Vũ Mạnh Hùng	Đường Trường Chinh	Đường Lộ Cương	17.500	8.500	4.200	3.400	6.125	2.975	1.470	1.190	4.375	2.125	1.050	860
2246	Tiền Lệ	Chợ Lộ Cương	Nhà văn hóa khu Lộ Cương A	15.000	7.500	3.600	2.800	5.250	2.625	1.260	980	3.750	1.875	900	850
2247	Đàm Tuỵ (KDC Đại An 1)	Phố Nguyễn Địch Huấn	Phố Vũ Bằng	15.000	8.000	4.000	3.200	5.250	2.800	1.400	1.120	3.750	2.000	1.000	860
2248	Phạm Trí Khiêm (KDC Đại An 1)	Phố Nguyễn Địch Huấn	Phố Lê Gia Đinh	15.000	8.000	4.000	3.200	5.250	2.800	1.400	1.120	3.750	2.000	1.000	860
2249	Nguyễn Địch Huấn (KDC Đại An 1)	Phố Thượng Đạt	Dự án KDC ven QL5	15.000	8.000	4.000	3.200	5.250	2.800	1.400	1.120	3.750	2.000	1.000	860
2250	Vĩnh Dụ (KDC Đại An 1)	Phố Thượng Đạt	Số 1 phố Nguyễn Tuyển	15.000	8.000	4.000	3.200	5.250	2.800	1.400	1.120	3.750	2.000	1.000	860
2251	Dương Quang	Phố Vũ Công Đán	Nhà ông Phạm Ngọc Quỹ	21.580	14.920	7.090	5.670	7.553	5.222	2.482	1.985	5.395	3.730	1.773	1.418
2252	Đỗ Thiên Thư	Phố Tứ Thông	Đường quy hoạch KDC mới Nam Tứ Thông	15.400	8.470	5.080	4.060	5.390	2.965	1.778	1.421	3.850	2.118	1.270	1.015
2253	Nhật Tân	Đường An Định	Phố Đỗ Bá Linh	13.000	7.000	3.500	2.800	4.550	2.450	1.225	980	3.250	1.750	900	850
2254	Trần Đăng Nguyên	Phố Vũ Dự	Chùa Tứ Thông	13.000	7.000	3.500	2.800	4.550	2.450	1.225	980	3.250	1.750	900	850
2255	Trần Văn Cận	Phố Tứ Thông	Nhà ông Nguyễn Văn Đạt	17.500	9.540	5.730	4.580	6.125	3.339	2.006	1.603	4.375	2.385	1.433	1.145

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2256	Vũ Bằng	Phố Thượng Đạt	Đường quy hoạch vùng chiều Thượng Đạt	17.500	10.400	9.360	7.490	6.125	3.640	3.276	2.622	4.375	2.600	2.340	1.873
2257	Vũ Đình Liên	Phố Thượng Đạt	Đường quy hoạch vùng chiều Thượng Đạt	17.500	10.400	9.360	7.490	6.125	3.640	3.276	2.622	4.375	2.600	2.340	1.873
2258	Vũ Dự	Phố Đỗ Bá Linh	Sông Kim Sơn	24.000	14.630	8.770	7.020	8.400	5.121	3.070	2.457	6.000	3.658	2.193	1.755
2259	Vũ Duy Chí	Phố Thượng Đạt	Phố Vũ Bằng	17.500	10.400	9.360	7.490	6.125	3.640	3.276	2.622	4.375	2.600	2.340	1.873
2260	Xuân Thị	Phố Vũ Công Đán	Nhà ông Lưu Văn Căn	21.500	11.820	7.090	5.670	7.525	4.137	2.482	1.985	5.375	2.955	1.773	1.418
2261	Đường còn lại trong Khu dân cư Đại An	Đầu đường	Cuối đường	15.000	8.000	4.000	3.200	5.250	2.800	1.400	1.120	3.750	2.000	1.000	860
2262	Đường còn lại trong khu dân cư Tỉnh đội thuộc Khu Cầm Khê	Đầu đường	Cuối đường	20.000	10.000	5.000	4.000	7.000	3.500	1.750	1.400	5.000	2.500	1.250	1.000
2263	Các đường phố còn lại khác	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	3.500	2.800	3.500	2.100	1.225	980	2.500	1.500	900	850
2264	Đường Tuệ Tĩnh/Đường 394	Bưu điện Cẩm Giàng	Hết TDP ngọ	30.000	15.000	7.500	6.000	10.500	5.250	2.625	2.100	7.500	3.750	1.875	1.500
2265	Quốc lộ 5	Ban chỉ huy quân sự huyện (cũ)	Công ty TNHH Hải Nam	30.000	15.000	7.500	6.000	10.500	5.250	2.625	2.100	7.500	3.750	1.875	1.500
2266	Đường trong dự án Khu cơ quan và dân cư phía Đông Cầu vượt (Công ty Minh Thanh)	Đầu đường	Cuối đường	18.000	10.000	7.000	5.600	6.300	3.500	2.450	1.960	4.500	2.500	1.750	1.400
2267	Phố Nguyễn Danh Nho	Quốc lộ 5	Tuệ Tĩnh	15.000	10.000	5.000	4.000	5.250	3.500	1.750	1.400	3.750	2.500	1.250	1.000
2268	Phố Vũ Hữu	Tuệ tĩnh (Đường 394)	Nguyễn Danh Nho	15.000	10.000	5.000	4.000	5.250	3.500	1.750	1.400	3.750	2.500	1.250	1.000
2269	Phố Mạc Đĩnh Chi	Quốc lộ 5	Công ty Trường Thành	15.000	10.000	5.000	4.000	5.250	3.500	1.750	1.400	3.750	2.500	1.250	1.000
2270	Phố Phạm Sư Mạnh	Vũ Hữu	Nguyễn Danh Nho	12.000	8.000	4.000	3.200	4.200	2.800	1.400	1.120	3.000	2.000	1.000	860
2271	Đoạn đường từ giáp đường 394 đến giáp khu đất Điện lực Cẩm Giàng	Đầu tuyến	Cuối tuyến	16.000	10.000	5.000	4.000	5.600	3.500	1.750	1.400	4.000	2.500	1.250	1.000
2272	Trục đường liên tổ dân phố qua TDP Năm, TDP Đìa	QL5	Giếng TDP Đìa	12.000	8.000	4.000	3.200	4.200	2.800	1.400	1.120	3.000	2.000	1.000	860
2273	Trục đường chính trong TDP Ngọ	Đường cầu vượt QL5	Hết Ngã ba Nhà văn hóa TDP Ngọ	12.000	8.000	4.000	3.200	4.200	2.800	1.400	1.120	3.000	2.000	1.000	860
2274	Đường 33m (thuộc TDP Kim Xá)	Vũ Công Đán	Đường 394	35.000	22.500	11.000	8.800	12.250	7.875	3.850	3.080	8.750	5.625	2.750	2.200
2275	Trục đường chính TDP Kim Xá	Đường nội bộ KCN Đại An	Nhà văn hòa TDP Kim Xá	13.460	8.070	4.680	3.740	4.711	2.825	1.638	1.309	3.365	2.018	1.170	935
2276	Trục đường chính TDP Ha Xá	Nhà Văn hóa TDP Ha Xá	Đê sông Kim Sơn	9.320	6.210	3.510	2.810	3.262	2.174	1.229	984	2.330	1.553	900	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2277	Trục đường chính TDP Quảng Cư	Đường nội bộ KCN Đại An	Nhà văn hóa TDP Ha Xá	16.000	6.210	3.600	2.880	5.600	2.174	1.260	1.008	4.000	1.553	900	850
2278	Điểm dân cư mới số 08 và số 08 mở rộng TDP Ha Xá: Đường có mặt cắt Bn≤9,5m	Đầu đường	Cuối đường	18.000				6.300				4.500			
2279	Điểm dân cư mới số 08 và số 08 mở rộng TDP Ha Xá: Đường có mặt cắt 9,5m<Bn≤13,5m	Đầu đường	Cuối đường	16.000				5.600				4.000			
2280	Điểm dân cư mới số 02, số 03 và số 03 mở rộng thôn Quảng Cư: Đường có mặt bắt Bn≤9,5m	Đầu đường	Cuối đường	18.000				6.300				4.500			
2281	Điểm dân cư mới số 02, số 03 và số 03 mở rộng thôn Quảng Cư: Đường có mặt cắt 9,5m<Bn≤13,5m	Đầu đường	Cuối đường	16.000				5.600				4.000			
33	**PHƯỜNG ÁI QUỐC**														
2282	Đường 390 (đường nút giao lập thể)	Km 16 + 100	Km 20	22.500	13.500	8.100	5.900	7.875	4.725	2.835	2.065	5.625	3.375	2.025	1.475
2283	Khu dân cư mới Đồng Ruyênh; Khu dân cư mới Đồng Ruối (Chưa đặt tên đường): Đường có mặt cắt = 17,5m	Đầu đường	Cuối đường	22.000				7.700				5.500			
2284	Khu dân cư mới Đồng Ruyênh; Khu dân cư mới Đồng Ruối (Chưa đặt tên đường): Đường có mặt cắt 7,5m ≤ Bn ≤ 13,5m	Đầu đường	Cuối đường	11.000				3.850				2.750			
2285	Quốc lộ 5A	Giáp phường Nam Đồng	Cầu Lai (giáp xã Lai Khê)	17.000	8.100	4.100	3.200	5.950	2.835	1.435	1.120	4.250	2.025	1.025	860
2286	Quốc lộ 37	Ngã ba Tiền Trung (Giáp đường 5)	Cầu Hảo Thôn (Giáp xã Nam Sách)	27.000	13.500	6.800	4.800	9.450	4.725	2.380	1.680	6.750	3.375	1.700	1.200
2287	Đường 390	Giáp đường 5 (Cây xăng ba hàng cũ)	Giáp Phường Nam Đồng	15.800	7.600	3.800	3.100	5.530	2.660	1.330	1.085	3.950	1.900	950	850
2288	Đường 390	Công ty Nghĩa Mỹ	Cầu Tiền	17.000	8.800	4.100	3.200	5.950	3.080	1.435	1.120	4.250	2.200	1.025	860
2289	Phố Pháp Loa	Giáp đường 5 (Thửa 14, tờ bản đồ số 41)	Hết đường Pháp Loa địa phận phường Ái Quốc cũ, đi tiếp đến đường 390	15.800	7.600	3.800	3.100	5.530	2.660	1.330	1.085	3.950	1.900	950	850
2290	Phố Trà Hương	Quốc lộ 37	Phố Bùi Tố Trứ	12.500	5.600	3.500	2.800	4.375	1.960	1.225	980	3.125	1.400	900	850
2291	Phố Lê Hùng	Phố Trà Hương	Trạm PCCC	12.500	5.600	3.500	2.800	4.375	1.960	1.225	980	3.125	1.400	900	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2292	Phố Trần Đào	Phố Phạm Hiến	Phố Lê Hùng	12.500	5.600	3.500	2.800	4.375	1.960	1.225	980	3.125	1.400	900	850
2293	Phố Trần Thọ	Phố Trà Hương	Phố Phạm Hiến	12.500	5.600	3.500	2.800	4.375	1.960	1.225	980	3.125	1.400	900	850
2294	Phố Bùi Tố Trứ	Phố Phạm Hiến	Phố Lê Độ	12.500	5.600	3.500	2.800	4.375	1.960	1.225	980	3.125	1.400	900	850
2295	Phố Lê Đình Trật	Phố Trần Đào	Trạm PCCC	12.500	5.600	3.500	2.800	4.375	1.960	1.225	980	3.125	1.400	900	850
2296	Phố Lê Độ	Phố Lê Hùng	Phố Lê Hùng	12.500	5.600	3.500	2.800	4.375	1.960	1.225	980	3.125	1.400	900	850
2297	Phố Nguyễn Đắc Lộ	Phố Trần Đào	Phố Trần Thọ	12.500	5.600	3.500	2.800	4.375	1.960	1.225	980	3.125	1.400	900	850
2298	Phố Phạm Hiến	Quốc lộ 37	Cầu Tràng	12.500	5.600	3.500	2.800	4.375	1.960	1.225	980	3.125	1.400	900	850
2299	Phố Nam Thanh (Đi qua trường Mầm non Hương Sen)	Quốc lộ 5 (Giáp cây xăng đường 5)	Quốc lộ 37 (Giáp thửa 01, tờ bản đồ số 40)	12.500	5.600	3.500	2.800	4.375	1.960	1.225	980	3.125	1.400	900	850
2300	Phố Văn Xá	Giáp đường Pháp Loa (Thửa 1034, tờ 12)	Thửa 14, tờ 74	9.800	4.500	2.700	2.200	3.430	1.575	1.000	865	2.450	1.125	900	850
2301	Phố Đồng Pháp	Giáp Đường Pháp Loa (Thửa 3, tờ 63)	Thửa 8, tờ 58	11.200	5.000	3.000	2.400	3.920	1.750	1.050	865	2.800	1.250	900	850
2302	Phố Vũ Thượng	Giáp Đường 390 (Thửa 12, tờ 53)	Thửa 102, tờ 62	13.500	6.250	3.000	2.400	4.725	2.188	1.100	865	3.375	1.563	1.050	850
2303	Phố Vũ Xá	Giáp Đường 390 (Thửa 314, tờ 11)	Thửa 144, tờ 68	11.200	5.000	3.000	2.400	3.920	1.750	1.050	865	2.800	1.250	900	850
2304	Phố Ngọc Trì	Thửa 61, tờ 20 (Nhà Văn Hoá Ngọc Trì)	Thửa 42, tờ 19	8.750	4.000	2.500	2.000	3.063	1.400	1.050	865	2.188	1.000	900	850
2305	Đường nhánh 1 TDP Dương Xuân	Thửa 57, tờ 105	Thửa 104, tờ 105	9.000	6.500	4.600	3.500	3.150	2.275	1.610	1.225	2.250	1.625	1.150	875
2306	Đường nhánh 2 TDP Dương Xuân	Thửa 156, tờ 105	Thửa 328, tờ 105	6.500	4.600	3.500	3.000	2.275	1.610	1.225	1.050	1.625	1.150	900	850
2307	Đường nhánh 3TDP Dương Xuân	Thửa 107, tờ 105	Thửa 176, tờ 105	6.500	4.600	3.500	3.000	2.275	1.610	1.225	1.050	1.625	1.150	900	850
2308	Đường nhánh 4 TDP Dương Xuân	Thửa 237, tờ 105 – đi đến Thửa 352	Thửa 299, tờ 105	6.500	4.600	3.500	3.000	2.275	1.610	1.225	1.050	1.625	1.150	900	850
2309	Đường nhánh 5 TDP Dương Xuân	Thửa 57, tờ 16	Thửa 140, tờ 18	6.500	4.600	3.500	3.000	2.275	1.610	1.225	1.050	1.625	1.150	900	850
2310	Đường nhánh 1 TDP Đông Lĩnh	Thửa 176, tờ bản đồ 112	Thửa 55, tờ 108	9.000	6.500	4.600	3.500	3.150	2.275	1.610	1.225	2.250	1.625	1.150	875
2311	Đường nhánh 2 TDP Đông Lĩnh	Thửa 97, tờ bản đồ 112	Thửa 44, tờ 108	9.000	6.500	4.600	3.500	3.150	2.275	1.610	1.225	2.250	1.625	1.150	875
2312	Đường nhánh 3 TDP Đông Lĩnh	Thửa 115, tờ bản đồ 109	Thửa 100, tờ 109	6.500	4.600	3.500	3.000	2.275	1.610	1.225	1.050	1.625	1.150	900	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2313	Đường nhánh 4 TDP Đông Lĩnh	Thửa 3, tờ bản đồ 22	Thửa 141, tờ 22	6.500	4.600	3.500	3.000	2.275	1.610	1.225	1.050	1.625	1.150	900	850
2314	Đường nhánh 5 TDP Đông Lĩnh	Thửa 38, tờ bản đồ 22	Thửa 74, tờ 22	6.500	4.600	3.500	3.000	2.275	1.610	1.225	1.050	1.625	1.150	900	850
2315	Đường nhánh 1 TDP Hoàng Xá 1	Thửa 94, tờ 107	Thửa 144, tờ 107	15.000	10.800	6.000	4.200	5.250	3.780	2.100	1.470	3.750	2.700	1.500	1.050
2316	Đường nhánh 2 TDP Hoàng Xá 1	Thửa 125, tờ 107	Thửa 137, tờ 111	10.800	6.000	4.200	3.000	3.780	2.100	1.470	1.050	2.700	1.500	1.050	860
2317	Đường nhánh 3 TDP Hoàng Xá 1	Thửa 182, tờ 107	Thửa 383, tờ 111	10.800	6.000	4.200	3.000	3.780	2.100	1.470	1.050	2.700	1.500	1.050	860
2318	Đường nhánh 4 TDP Hoàng Xá 1	Thửa 194, tờ 111	Thửa 651, tờ 111	10.800	6.000	4.200	3.000	3.780	2.100	1.470	1.050	2.700	1.500	1.050	860
2319	Đường nhánh 5 TDP Hoàng Xá 1	Thửa 323, tờ 111	Thửa 531, tờ 111	10.800	6.000	4.200	3.000	3.780	2.100	1.470	1.050	2.700	1.500	1.050	860
2320	Đường nhánh 6 TDP Hoàng Xá 1	Thửa 62, tờ 110	Thửa 518, tờ 111	10.800	6.000	4.200	3.000	3.780	2.100	1.470	1.050	2.700	1.500	1.050	860
2321	Đường nhánh 1 TDP Hoàng Xá 2	Thửa 6, tờ 110	Thửa 90, tờ 110	10.800	6.000	4.200	3.000	3.780	2.100	1.470	1.050	2.700	1.500	1.050	860
2322	Đường nhánh 2 TDP Hoàng Xá 2	Thửa 51, tờ 115	Thửa 130, tờ 115	6.000	4.200	3.000	2.100	2.100	1.470	1.050	865	1.500	1.050	900	850
2323	Đường nhánh 3TDP Hoàng Xá 2	Thửa 645, tờ 111	Thửa 740, tờ 111	10.800	6.000	4.200	3.000	3.780	2.100	1.470	1.050	2.700	1.500	1.050	860
2324	Đường nhánh 4 TDP Hoàng Xá 2	Thửa 825, tờ 111	Thửa 627, tờ 114	10.800	6.000	4.200	3.000	3.780	2.100	1.470	1.050	2.700	1.500	1.050	860
2325	Đường nhánh 5 TDP Hoàng Xá 2	Thửa 205, tờ 115	Thửa 571, tờ 114	10.800	6.000	4.200	3.000	3.780	2.100	1.470	1.050	2.700	1.500	1.050	860
2326	Đường nhánh 6 TDP Hoàng Xá 2	Thửa 138, tờ 115	Thửa 454, tờ 114	10.800	6.000	4.200	3.000	3.780	2.100	1.470	1.050	2.700	1.500	1.050	860
2327	Đường nhánh 7 TDP Hoàng Xá 2	Thửa 79, tờ 114	Thửa 318, tờ 114	10.800	6.000	4.200	3.000	3.780	2.100	1.470	1.050	2.700	1.500	1.050	860
2328	Đường nhánh 1 TDP Hoàng Xá 3	Thửa 164, tờ 114	Thửa 617, tờ 114	10.800	6.000	4.200	3.000	3.780	2.100	1.470	1.050	2.700	1.500	1.050	860

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2329	Đường nhánh 2 TDP Hoàng Xá 3	Thửa 616, tờ 114	Thửa 15, tờ 116	6.000	4.200	3.000	2.100	2.100	1.470	1.050	865	1.500	1.050	900	850
2330	Đường nhánh 3 TDP Hoàng Xá 3	Thửa 216, tờ 110	Thửa 140, tờ 113	15.000	10.800	6.000	4.200	5.250	3.780	2.100	1.470	3.750	2.700	1.500	1.050
2331	Đường nhánh 4 TDP Hoàng Xá 3	Thửa 76, tờ 113	Thửa 60, tờ 113	10.800	6.000	4.200	3.000	3.780	2.100	1.470	1.050	2.700	1.500	1.050	860
2332	Đường nhánh 5 TDP Hoàng Xá 3	Thửa 135, tờ 113	Thửa 202, tờ 113	10.800	6.000	4.200	3.000	3.780	2.100	1.470	1.050	2.700	1.500	1.050	860
2333	Đường nhánh 1 TDP Ngọc Trì	Thửa 32, tờ 21	Thửa 66, tờ 19	8.800	4.000	2.500	2.000	3.080	1.400	1.050	865	2.200	1.000	900	850
2334	Đường nhánh 1 TDP Tiến Đạt	Thửa 40, tờ 24	Thửa 61, tờ 20	11.200	5.000	3.000	2.400	3.920	1.750	1.050	865	2.800	1.250	900	850
2335	Đường nhánh 1 TDP Độc Lập	Thửa 19, tờ 34	Thửa 56, tờ 38	13.500	6.250	4.000	3.200	4.725	2.188	1.400	1.120	3.375	1.563	1.000	860
2336	Đường nhánh 1 TDP Ninh Quan	Thửa 595, tờ 8	Thửa 82, tờ 49	11.200	5.000	3.000	2.400	3.920	1.750	1.050	865	2.800	1.250	900	850
2337	Đường nhánh 1 TDP Đồng pháp	Thửa 27, tờ 64	Thửa 42, tờ 65	11.200	5.000	3.000	2.400	3.920	1.750	1.050	865	2.800	1.250	900	850
2338	Đường nhánh 2 TDP Đồng pháp	Thửa 71, tờ 57	Thửa 58, tờ 58	11.200	5.000	3.000	2.400	3.920	1.750	1.050	865	2.800	1.250	900	850
2339	Phố Lê Sĩ Dũng (TDP Văn Xá)	Giáp phố Văn Xá (Thửa 7, tờ 75)	Thửa 25, tờ 82	8.750	4.000	2.500	2.000	3.063	1.400	1.050	865	2.188	1.000	900	850
2340	Phố Nguyễn Thông (TDP Văn Xá)	Giáp phố Văn Xá (Thửa 14, tờ 74)	Giáp phố Lê sĩ Dũng (Thửa 108, tờ 75)	8.750	4.000	2.500	2.000	3.063	1.400	1.050	865	2.188	1.000	900	850
2341	Đường nhánh 1 TDP Tiền Hải	Thửa 83, tờ 73	Thửa 57, tờ 77	9.800	4.500	2.700	2.200	3.430	1.575	1.050	865	2.450	1.125	900	850
2342	Đường nhánh 1 TDP Vũ Thượng	Thửa 32, tờ 53	Thửa 77, tờ 55	13.500	6.250	4.000	3.200	4.725	2.188	1.400	1.120	3.375	1.563	1.000	860
2343	Đường nhánh 1 TDP Vũ Xá	Thửa 85, tờ 97	Thửa 115, từ 7	11.200	5.000	3.000	2.400	3.920	1.750	1.050	865	2.800	1.250	900	850
2344	Đường từ TL 390 đến NVH Dương Xuân	Thửa 3, tờ 103	Thửa 3, tờ 105	15.000	9.000	6.500	4.600	5.250	3.150	2.275	1.610	3.750	2.250	1.625	1.150
2345	Đường từ NVH Dương Xuân đi trường THCS	Thửa 42, tờ 18	Thửa 305, tờ 18	9.000	6.500	4.600	3.500	3.150	2.275	1.610	1.225	2.250	1.625	1.150	875
2346	Tuyến đường 1 TDP Đông Lĩnh	Thửa 53, tờ 108	Thửa 75, tờ 109	15.000	9.000	6.500	4.600	5.250	3.150	2.275	1.610	3.750	2.250	1.625	1.150
2347	Tuyến đường 2 TDP Đông Lĩnh	Thửa 22, tờ bản đồ 108	Thửa 1, tờ 109	15.000	9.000	6.500	4.600	5.250	3.150	2.275	1.610	3.750	2.250	1.625	1.150

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2348	Trục chính xã Quyết Thắng cũ từ đường 390 đi cầu T4 xã Nam Đồng cũ	Km17 + 600	Thửa 7, tờ 110	24.300	13.500	9.700	5.400	8.505	4.725	3.395	1.890	6.075	3.375	2.425	1.350
2349	Đường từ trường THCS đến đèn tín hiệu giao khung đường 390, TDP Hoàng Xá 1	Sân Vận động trung tâm	Thửa 10, tờ 107	15.000	9.000	6.500	4.600	5.250	3.150	2.275	1.610	3.750	2.250	1.625	1.150
2350	Đường chợ Vàng đi NVH xóm Ái Quốc, TDP Hoàng Xá 1, 2	Thửa 217, tờ 111	Thửa 174, tờ 115	15.000	10.800	6.000	4.200	5.250	3.780	2.100	1.470	3.750	2.700	1.500	1.050
2351	Đường từ miếu Bát Giáp đi NVH Nguyên Giáp (Đến anh em nhà ông Nam, Hải), TDP Hoàng Xá 2, 3	Thửa 97, tờ 110	Thửa 78, tờ 114	15.000	10.800	6.000	4.200	5.250	3.780	2.100	1.470	3.750	2.700	1.500	1.050
2352	Đường từ nhà ông Lợi đến nhà ông Hòa, TDP Hoàng Xá 3	Thửa 107, tờ 113	Thửa 200, tờ 113	15.000	10.800	6.000	4.200	5.250	3.780	2.100	1.470	3.750	2.700	1.500	1.050
2353	Đường từ cống Tiền Trung đến Ngã ba TDP Tiến Đạt	Thửa 42, tờ 114	Thửa 118, tờ 112	13.500	6.200	3.700	2.500	4.725	2.170	1.295	875	3.375	1.550	1.000	860
34	**PHƯỜNG CHU VĂN AN**														
2354	Phố Bà Triệu (Đường trong dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật KDC phường Sao Đỏ (Khu Vincom)	Các thửa đất tiếp giáp đường có mặt cắt Bn ≥ 20,5m		80.000				28.000				20.000			
2355	Phố Bà Triệu (Đường trong dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật KDC phường Sao Đỏ (Khu Vincom)	Các thửa đất tiếp giáp đường có mặt cắt 17,5m ≤ Bn < 20,5m		60.000				21.000				15.000			
2356	Phố Bà Triệu (Đường trong dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật KDC phường Sao Đỏ (Khu Vincom)	Các thửa đất tiếp giáp đường có mặt cắt Bn < 17,5m		30.000				10.500				7.500			
2357	Đường Nguyễn Thái Học	Ngã tư Sao Đỏ	Đường An Ninh	40.000	20.000	14.000	10.000	12.600	6.405	3.535	2.835	9.000	4.575	2.525	2.025
2358	Đường Nguyễn Thái Học	Đường An Ninh	Đường Đoàn Kết	31.500	15.800	8.300	6.700	11.025	5.530	2.905	2.345	7.875	3.950	2.075	1.675
2359	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Đoàn Kết	Cổng Trường Cơ giới	27.000	14.400	7.700	6.100	9.450	5.040	2.695	2.135	6.750	3.600	1.925	1.525
2360	Đường Nguyễn Thái Học	Cổng Trường Cơ giới	Tổ dân phố Hùng Vương	18.000	9.400	5.000	4.100	6.300	3.290	1.750	1.435	4.500	2.350	1.250	1.025
2361	Đường Nguyễn Thái Học	Tổ dân phố Hùng Vương	Quán Cát	15.000	6.400	3.300	1.500	5.250	2.240	1.155	1.050	3.750	1.600	990	900
2362	Đường Nguyễn Thái Học	Quán Cát	Cầu Ninh Chấp	22.000	12.000	6.200	3.400	7.700	4.200	2.170	1.190	5.500	3.000	1.860	1.020
2363	Đường Nguyễn Thái Học	Cầu Ninh Chấp	Giáp phường Lê Đại Hành	18.000	9.200	5.100	4.100	6.300	3.220	1.785	1.435	4.500	2.300	1.275	1.025
2364	Đường Nguyễn Trãi	Trần Hưng Đạo	Cổng số 3 chợ Sao Đỏ	35.000	17.400	9.600	7.700	12.250	6.090	3.360	2.695	8.750	4.350	2.400	1.925
2365	Đường Nguyễn Trãi	Trần Hưng Đạo	Cây xăng Quân đội	30.000	16.000	8.500	6.800	10.500	5.600	2.975	2.380	7.500	4.000	2.125	1.700
2366	Đường Nguyễn Trãi	Cây xăng Quân đội	Chợ Mật Sơn	25.000	12.500	6.400	5.100	8.750	4.375	2.240	1.785	6.250	3.125	1.600	1.275
2367	Đường Nguyễn Trãi	Cổng chợ số 3 Sao Đỏ	Hết Quán Sui thuộc Khu dân cư Lôi Động	25.500	13.200	7.050	4.900	8.925	4.620	2.468	1.715	6.375	3.300	1.763	1.225
2368	Đường Lê Thánh Tông (QL18)	Đoạn thuộc Tổ dân phố Mật Sơn		16.000	8.300	4.600	3.700	5.600	2.905	1.610	1.295	4.000	2.075	1.150	925
2369	Đường Lê Thánh Tông (QL18)	Đoạn thuộc Tổ dân phố Tường		15.200	7.600	3.800	2.300	5.320	2.660	1.330	805	3.800	1.450	900	575
2370	Đường Lê Thánh Tông (QL18)	Đoạn thuộc Tổ dân phố Trại Sen		16.000	8.300	4.600	3.700	5.600	2.905	1.610	1.295	4.000	2.075	1.150	925
2371	Đường Lê Thánh Tông (QL18)	Đoạn thuộc Tổ dân phố Trại Thượng		15.200	7.600	3.800	2.300	5.320	2.660	1.330	805	3.800	1.450	900	575

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2372	Đường Lê Thánh Tông (QL18)	Đoạn thuộc Tổ dân phố Hữu Lộc		14.000	6.400	3.600	2.900	4.410	2.240	1.260	1.015	3.150	1.600	1.080	870
2373	Đường Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	Hữu Nghị	31.500	15.100	8.100	6.500	11.025	5.285	2.835	2.275	7.875	3.775	2.025	1.625
2374	Đường Trần Hưng Đạo	Hữu Nghị	Quốc lộ 37	22.500	11.500	6.100	4.900	7.875	4.025	2.135	1.715	5.625	2.875	1.525	1.225
2375	Phố Nguyễn Lương Bằng (Đường trong dự án hạ tầng khu du lịch, dịch vụ và dân cư Hồ Mật Sơn)	Các thửa đất giáp đường có mặt cắt Bn= 17,5m (Lô D)		40.000				14.000				10.000			
2376	Phố Nguyễn Lương Bằng (Đường trong dự án hạ tầng khu du lịch, dịch vụ và dân cư Hồ Mật Sơn)	Các thửa đất giáp đường có mặt cắt Bn= 17m (Lô A, Lô B)		40.000				14.000				10.000			
2377	Phố Nguyễn Lương Bằng (Đường trong dự án hạ tầng khu du lịch, dịch vụ và dân cư Hồ Mật Sơn)	Các thửa đất giáp đường có mặt cắt Bn=17,5m (Cuối Hồ tiếp giáp Lô D)		30.000				10.500				7.500			
2378	Phố Nguyễn Lương Bằng (Đường trong dự án hạ tầng khu du lịch, dịch vụ và dân cư Hồ Mật Sơn)	Các thửa đất giáp đường có mặt cắt Bn=17m (Lô C)		30.000				10.500				7.500			
2379	Phố Thanh Niên	QL37 lối rẽ cổng chợ số 1	Giáp KDC Việt Tiên sơn	27.000	14.400	7.700	6.100	9.450	5.040	2.695	2.135	6.750	3.600	1.925	1.525
2380	Phố Thanh Niên	Đoạn còn lại		22.500	12.400	6.600	5.200	7.875	4.340	2.310	1.820	5.625	3.100	1.650	1.300
2381	Quốc lộ 37	Quốc lộ 18	Cầu chui đường sắt	27.000	14.000	7.200	5.800	9.450	4.900	2.520	2.030	6.750	3.500	1.800	1.450
2382	Phố Hữu Nghị	Đầu đường	Cuối đường	25.000	12.800	6.800	5.400	8.750	4.480	2.380	1.890	6.250	3.200	1.700	1.350
2383	Phố Bạch Đằng	Đầu đường	Cuối đường	25.000	12.500	6.400	5.100	8.750	4.375	2.240	1.785	6.250	3.125	1.600	1.275
2384	Phố Nguyễn Thị Duệ	Nguyễn Thái Học	Cổng chính Trường Đại học Sao Đỏ	24.000	12.500	6.400	5.100	8.400	4.375	2.240	1.785	6.000	3.125	1.600	1.275
2385	Phố Nguyễn Thị Duệ	Cổng chính Trường Đại học Sao Đỏ	Chu Văn An	18.700	9.600	5.300	4.300	6.545	3.360	1.855	1.505	4.675	2.400	1.325	1.075
2386	Phố Nguyễn Huệ	Ngã tư Sao Đỏ	Đường tàu	25.000	13.700	7.100	5.700	8.750	4.795	2.485	1.995	6.250	3.425	1.775	1.425
2387	Phố Nguyễn Huệ	Đường tàu	Bốt điện	18.000	9.200	5.100	4.100	6.300	3.220	1.785	1.435	4.500	2.300	1.275	1.025
2388	Phố Nguyễn Huệ	Đoạn còn lại		10.000	5.190	3.100	2.500	3.500	1.817	1.200	880	2.500	1.298	1.080	870
2389	Khu dân cư Việt Tiên Sơn: Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt Bn = 22,25m	Đầu đường	Cuối đường	23.400				8.190				5.850			
2390	Khu dân cư Việt Tiên Sơn: Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt Bn = 16,5m	Đầu đường	Cuối đường	18.720				6.552				4.680			
2391	Khu dân cư Việt Tiên Sơn: Các lô tiếp giáp đường có 9m ≤ mặt cắt đường ≤ 11,5m	Đầu đường	Cuối đường	14.040				4.914				3.510			
2392	Khu dân cư Licogi 17: Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt Bn = 45,5m	Đầu đường	Cuối đường	30.000				10.500				7.500			
2393	Khu dân cư Licogi 17: Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt Bn = 13,5m	Đầu đường	Cuối đường	20.000				7.000				5.000			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2394	Khu dân cư Licogi 17: Các lô tiếp giáp đường còn lại	Đầu đường	Cuối đường	15.000				5.250				3.750			
2395	Phố Trần Bình Trọng	Trần Hưng Đạo	Rạp hát	25.000	13.000	7.000	5.600	8.750	4.550	2.450	1.960	6.250	3.250	1.750	1.400
2396	Phố Trần Bình Trọng	Xí nghiệp cơ giới	Rạp hát	20.000	11.000	5.800	4.600	7.000	3.850	2.030	1.610	5.000	2.750	1.450	1.150
2397	Phố Trần Bình Trọng	Đường trong Khu tái định cư sân Golf (mặt cắt đường Bn = 20,5m)		20.000				7.000				5.000			
2398	Khu dân cư phía Đông đường Trần Hưng Đạo: Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt Bn=20,5m	Đầu đường	Cuối đường	16.000				5.600				4.000			
2399	Khu dân cư phía Đông đường Trần Hưng Đạo: Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt Bn=18,0m	Đầu đường	Cuối đường	12.000				4.200				3.000			
2400	Khu dân cư phía Đông đường Trần Hưng Đạo: Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt Bn=17,5m	Đầu đường	Cuối đường	11.200				3.920				2.800			
2401	Khu dân cư phía Đông đường Trần Hưng Đạo: Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt Bn=16,0m; Bn=12,0m	Đầu đường	Cuối đường	9.600				3.360				2.400			
2402	Phố An Ninh	Đầu đường	Cuối đường	25.000	13.000	7.000	5.600	8.750	4.550	2.450	1.960	6.250	3.250	1.750	1.400
2403	Phố Chu Văn An	Đầu đường	Cuối đường	25.000	13.000	7.000	5.600	8.750	4.550	2.450	1.960	6.250	3.250	1.750	1.400
2404	Phố Đoàn Kết	Đầu đường	Cuối đường	20.000	11.000	5.800	4.700	7.000	3.850	2.030	1.645	5.000	2.750	1.450	1.175
2405	Đường Yết Kiêu	Đầu đường	Cuối đường	20.000	11.000	5.800	4.700	7.000	3.850	2.030	1.645	5.000	2.750	1.450	1.175
2406	Khu đô thị phường Sao Đỏ (Hoàn Hảo): Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt Bn = 30m	Đầu đường	Cuối đường	16.000				5.600				4.000			
2407	Khu đô thị phường Sao Đỏ (Hoàn Hảo): Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt 20m ≤ Bn < 30m	Đầu đường	Cuối đường	12.000				4.200				3.000			
2408	Khu đô thị phường Sao Đỏ (Hoàn Hảo): Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt Bn< 20m	Đầu đường	Cuối đường	11.200				3.920				2.800			
2409	Phố Xuân Diệu: Đoạn từ lô số CL4 -14 đến lô số CL1-18 của Khu dân cư Licogi 17	Đầu đường	Cuối đường	14.400				5.040				3.600			
2410	Phố Xuân Diệu: Đoạn còn lại	Đầu đường	Cuối đường	9.000	4.600	2.950	2.400	3.150	1.610	1.033	865	2.250	1.150	1.000	850
2411	Phố Thống Nhất	Đầu đường	Cuối đường	12.000	6.300	3.600	2.900	4.200	2.205	1.260	1.015	3.000	1.575	1.080	870
2412	Phố Thắng Lợi	Đầu đường	Cuối đường	12.000	6.300	3.600	2.900	4.200	2.205	1.260	1.015	3.000	1.575	1.080	870
2413	Phố Hồng Hà	Đầu đường	Cuối đường	12.000	6.300	3.600	2.900	4.200	2.205	1.260	1.015	3.000	1.575	1.080	870
2414	Phố Trần Quốc Toản	Đầu đường	Cuối đường	12.000	6.300	3.600	2.900	4.200	2.205	1.260	1.015	3.000	1.575	1.080	870

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2415	Phố Mạc Thị Bưởi	Quốc lộ 37	Trường cao đẳng nghề Licogi	15.600	8.200	4.700	3.700	5.460	2.870	1.645	1.295	3.900	2.050	1.175	925
2416	Phố Mạc Thị Bưởi: Đường trong Khu tái định cư sân Golf(mặt cắt	Đầu đường	Cuối đường	13.000				4.550				3.250			
2417	Phố Bình Minh	Đầu đường	Cuối đường	14.040	7.300	4.400	3.500	4.914	2.555	1.540	1.225	3.510	1.825	1.320	1.050
2418	Phố 30/4, thuộc KDC Nguyễn Trãi II	Đầu đường	Cuối đường	13.000	6.800	4.100	3.300	4.550	2.380	1.435	1.155	3.250	1.700	1.230	990
2419	Phố Nguyễn Chí Thanh	QL 18	Điểm cuối đất trường Quân sự Quân khu 3	15.000	7.800	4.700	3.800	5.250	2.730	1.645	1.330	3.750	1.950	1.175	950
2420	Phố Nguyễn Chí Thanh	Đoạn còn lại		8.000	4.100	2.900	2.300	2.800	1.435	1.200	880	2.000	1.200	1.080	870
2421	Khu dân cư Đồng Cơ Điện: Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt Bn=19,5m	Đầu đường	Cuối đường	10.000				3.500				2.500			
2422	Khu dân cư Đồng Cơ Điện: Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt Bn=13,5m	Đầu đường	Cuối đường	7.000				2.450				1.750			
2423	Đường trong dự án xây dựng điểm dân cư Rạp hát cũ phường Sao Đỏ, thị xã Chí Linh Bn = 14,0m	Đầu đường	Cuối đường	10.000				3.500				2.500			
2424	Phố Trần Phú	Đường Nguyễn Trãi	Đường tàu	20.000	11.000	5.800	4.600	7.000	3.850	2.030	1.610	5.000	2.750	1.450	1.150
2425	Phố Trần Phú	Đoạn còn lại		13.000	6.800	4.100	3.300	4.550	2.380	1.435	1.155	3.250	1.700	1.230	990
2426	Phố Tuệ Tĩnh	Đầu đường	Cuối đường	15.000	7.600	4.200	3.400	5.250	2.660	1.470	1.190	3.750	1.900	1.260	1.020
2427	Phố Tôn Đức Thắng	Nguyễn Trãi	Đường tàu	25.000	13.800	7.300	5.800	8.750	4.830	2.555	2.030	6.250	3.450	1.825	1.450
2428	Phố Tôn Đức Thắng	Đoạn còn lại		13.000	6.800	4.100	3.300	4.550	2.380	1.435	1.155	3.250	1.700	1.230	990
2429	Phố Lý Thường Kiệt	Đầu đường	Cuối đường	19.500	9.900	5.500	4.400	6.825	3.465	1.925	1.540	4.875	2.475	1.375	1.100
2430	Phố Vũ Trọng Phụng	Đầu đường	Cuối đường	15.000	7.600	4.200	3.400	5.250	2.660	1.470	1.190	3.750	1.900	1.260	1.020
2431	Phố Lê Hồng Phong	Nguyễn Trãi	Đường tàu	19.500	9.900	5.500	4.400	6.825	3.465	1.925	1.540	4.875	2.475	1.375	1.100
2432	Phố Lê Hồng Phong	Đoạn còn lại		9.750	4.900	3.300	2.600	3.413	1.715	1.155	910	2.438	1.225	1.000	850
2433	Phố Thái Hưng	Đầu đường	Cuối đường	13.000	6.800	4.100	3.300	4.550	2.380	1.435	1.155	3.250	1.700	1.230	990
2434	Phố Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường	Cuối đường	15.000	7.900	4.500	3.600	5.250	2.765	1.575	1.260	3.750	1.975	1.125	900
2435	Phố Kim Đồng	Đầu đường	Cuối đường	10.000	5.200	3.200	2.500	3.500	1.820	1.120	875	2.500	1.300	1.000	850
2436	Phố Nguyễn Du	Đầu đường	Cuối đường	10.000	5.200	3.200	2.500	3.500	1.820	1.120	875	2.500	1.300	1.000	850
2437	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	QL18	Cổng chợ số 4	25.000	13.800	7.300	5.800	8.750	4.830	2.555	2.030	6.250	3.450	1.825	1.450
2438	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	Cổng chợ số 4	Giáp phố Thanh Niên	20.000	11.000	5.800	4.600	7.000	3.850	2.030	1.610	5.000	2.750	1.450	1.150
2439	Phố Chi Lăng	Đầu đường	Cuối đường	20.000	11.000	5.800	4.600	7.000	3.850	2.030	1.610	5.000	2.750	1.450	1.150
2440	Khu tái định cư Đồng Đỗ: Các lô giáp đường có mặt cắt Bn=38m	Đầu đường	Cuối đường	17.600				6.160				4.400			
2441	Khu tái định cư Đồng Đỗ: Các lô giáp đường có mặt cắt Bn=20,5m	Đầu đường	Cuối đường	12.600				4.410				3.150			
2442	Khu tái định cư Đồng Đỗ: Các lô giáp đường có mặt cắt Bn=17,5m	Đầu đường	Cuối đường	10.500				3.675				2.625			
2443	Khu tái định cư Đồng Đỗ: Các lô giáp đường có mặt cắt Bn=13,5m	Đầu đường	Cuối đường	6.000				2.100				1.500			
2444	Khu tái định cư Đồng Đỗ: Các lô giáp đường có mặt cắt Bn=11,5m	Đầu đường	Cuối đường	5.600				1.960				1.400			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2445	Phố Hòa Bình	Giáp đường Đoàn Kết	Giáp phường Trần Nhân Tông (Thửa đất số 149, tờ bản đồ số 157)	16.000	8.100	4.400	3.500	5.600	2.835	1.540	1.225	4.000	2.025	1.320	1.050
2446	Phố Thiên	Quốc lộ 37	Đầu đường Lê Đại Hành	14.400	7.400	4.100	2.800	5.040	2.590	1.435	980	3.600	1.850	1.230	850
2447	Khu dân cư Lạc Sơn: Các thửa tiếp giáp với đường có mặt cắt Bn=29,5m	Đầu đường	Cuối đường	11.700				4.095				2.925			
2448	Khu dân cư Lạc Sơn: Các thửa tiếp giáp với đường có mặt cắt Bn=17,5m	Đầu đường	Cuối đường	9.600				3.360				2.400			
2449	Đường Lê Đại Hành	Giáp phố Thiên	Giáp phường Lê Đại Hành (Thửa đất số 05, tờ bản đồ số 258)	12.000	6.300	3.600	2.900	4.200	2.205	1.260	1.015	3.000	1.575	1.080	870
2450	Các đường trong tổ dân phố Lạc Sơn	Đầu đường	Cuối đường	7.500	3.800	2.500	2.000	2.625	1.400	1.100	865	1.875	1.200	1.000	850
2451	Phố Ninh Chấp	Giáp quốc lộ 37	Thửa đất số 220, tờ bản đồ số 220	7.500	3.800	2.500	2.000	2.625	1.400	1.100	865	1.875	1.200	1.000	850
2452	Phố Lam Sơn	Quốc lộ 37	Cổng làng văn hóa Chùa Vần	7.500	3.800	2.500	2.000	2.625	1.400	1.100	865	1.875	1.200	1.000	850
2453	Đường Trần Quốc Chẩn	Tiếp giáp KDC Hồ Mật Sơn (Constrexim)	Ngã tư Khang Thọ	16.000	9.200	5.100	3.700	5.600	3.220	1.785	1.295	4.000	2.300	1.275	925
2454	Đường Trần Quốc Chẩn	Ngã tư Khang Thọ	Tổ dân phố Nhân Hưng	13.000	7.900	4.500	3.600	4.550	2.765	1.575	1.260	3.250	1.975	1.125	900
2455	Đường Trần Quốc Chẩn	Tổ dân phố Nhân Hưng	Quốc lộ 37 km77+500	7.500	3.800	2.500	2.000	2.625	1.400	1.100	865	1.875	1.200	1.000	850
2456	Đường tránh Quốc lộ 18	Quốc lộ 18	Đường 184	10.000	4.500	3.000	2.400	3.500	1.575	1.050	865	2.500	1.350	1.000	850
2457	Đường 184	Giáp phố Thiên	Giáp phường Trần Nhân Tông (Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 222)	6.000	3.100	2.200	1.800	2.100	1.400	1.100	865	1.500	1.200	1.000	850
2458	Các đường trong Khu Ba Đèo - Bầu Bí	Đầu đường	Cuối đường	6.000	3.100	2.200	1.800	2.100	1.400	1.100	865	1.500	1.200	1.000	850
2459	Các đường trong Tổ dân phô Ninh Chấp 5	Đầu đường	Cuối đường	6.000	3.100	2.200	1.800	2.100	1.400	1.100	865	1.500	1.200	1.000	850
2460	Các đường trong Tổ dân phố Ninh Chấp 7	Đầu đường	Cuối đường	6.000	3.100	2.200	1.800	2.100	1.400	1.100	865	1.500	1.200	1.000	850
2461	Các đường trong Tổ dân phố Mít Sắt	Đầu đường	Cuối đường	6.000	3.100	2.200	1.800	2.100	1.400	1.100	865	1.500	1.200	1.000	850
2462	Các đường trong Tổ dân phố Ninh Chấp 6	Đầu đường	Cuối đường	6.000	3.100	2.200	1.800	2.100	1.400	1.100	865	1.500	1.200	1.000	850
2463	Các đường trong Tổ dân phố Miễu Sơn	Đầu đường	Cuối đường	5.000	2.600	1.900	1.600	1.750	1.300	1.100	865	1.250	1.100	1.000	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2464	Đường trong Tổ dân phố Hữu Lộc	Đầu đường	Cuối đường	6.800	3.200	2.400	1.900	2.380	1.400	1.100	865	1.700	1.200	1.000	850
2465	Đường trong Tổ dân phố Trại Sen	Đầu đường	Cuối đường	6.800	3.200	2.400	1.900	2.380	1.400	1.100	865	1.700	1.200	1.000	850
2466	Đường trong Tổ dân phố Trại Thượng	Đầu đường	Cuối đường	6.800	3.200	2.400	1.900	2.380	1.400	1.100	865	1.700	1.200	1.000	850
2467	Đường trong Tổ dân phố Tường	Đầu đường	Cuối đường	6.800	3.200	2.400	1.900	2.380	1.400	1.100	865	1.700	1.200	1.000	850
2468	Đường trong khu tái định cư đường sắt Lim - Phả Lại (thuộc địa bàn phường Văn An)	Đầu đường	Cuối đường	6.800	3.200	2.400	1.900	2.380	1.400	1.100	865	1.700	1.200	1.000	850
2469	Đường trong Tổ dân phố Kinh Trung	Đầu đường	Cuối đường	6.800	3.200	2.400	1.900	2.380	1.400	1.100	865	1.700	1.200	1.000	850
2470	Đường trong Tổ dân phố Kiệt Đoài	Đầu đường	Cuối đường	6.800	3.200	2.400	1.900	2.380	1.400	1.100	865	1.700	1.200	1.000	850
2471	Đường trong Tổ dân phố Kỳ Đặc	Đầu đường	Cuối đường	6.800	3.200	2.400	1.900	2.380	1.400	1.100	865	1.700	1.200	1.000	850
2472	Đường trong Tổ dân phố Kiệt Đông	Đầu đường	Cuối đường	6.800	3.200	2.400	1.900	2.380	1.400	1.100	865	1.700	1.200	1.000	850
2473	Đường trong Tổ dân phố Kiệt Thượng	Đầu đường	Cuối đường	6.800	3.200	2.400	1.900	2.380	1.400	1.100	865	1.700	1.200	1.000	850
2474	Khu dân cư Hồ Mật Sơn (Constrexim): Các lô giáp đường có mặt cắt Bn ≥ 20,5m	Đầu đường	Cuối đường	25.000				8.750				6.250			
2475	Khu dân cư Hồ Mật Sơn (Constrexim): Các lô giáp đường có mặt cắt 15m ≤ Bn < 20,5m	Đầu đường	Cuối đường	18.000				6.300				4.500			
2476	Khu dân cư Hồ Mật Sơn (Constrexim): Các lô giáp đường còn lại	Đầu đường	Cuối đường	14.000				4.900				3.500			
2477	Đường thuộc tổ dân phố Chùa Vần	Đường Nguyễn Lương Bằng	Đường Lam Sơn	7.500	3.800	2.600	2.000	2.625	1.330	1.200	865	1.875	1.200	1.000	850
2478	Đường trong khu dân cư Vườn Mai. Các lô giáp đường có mặt cắt Bn = 17,5 phía ngoài			13.600				4.500				3.300			
2478	Đường trong khu dân cư Vườn Mai. Các lô còn lại			9.500				3.325				2.375			
2479	Phố Mật Sơn	Đầu đường	Cuối đường	7.200	3.700	2.500	1.900	2.520	1.400	1.100	865	1.800	1.200	1.000	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2480	Đường trong Khu dân cư Trung Tâm (thuộc Khu dân cư Khang Thọ)	Đầu đường	Cuối đường	12.000	6.300	3.600	2.900	4.200	2.205	1.260	1.015	3.000	1.575	1.080	850
2481	Phố Thanh Khang	Đầu đường	Cuối đường	7.200	3.700	2.500	2.000	2.520	1.400	1.100	865	1.800	1.200	1.000	850
2482	Phố Lê Quý Đôn kéo dài	Ngã tư Khang Thọ	Đường Nguyễn Doãn Khâm	7.200	3.700	2.500	2.000	2.520	1.400	1.100	865	1.800	1.200	1.000	850
2483	Các đường thuộc Tổ dân phố Văn Giai	Đầu đường	Cuối đường	4.500	2.300	1.800	1.400	1.575	1.200	1.000	865	1.125	950	900	850
2484	Các đường thuộc Tổ dân phố Nèo	Đầu đường	Cuối đường	4.500	2.300	1.800	1.400	1.575	1.200	1.000	865	1.125	950	900	850
2485	Đoạn đường từ Quốc lộ 18 đi cổng làng văn hóa Tổ dân phố Nèo	Đầu đường	Cuối đường	7.500	3.700	2.500	2.000	2.520	1.400	1.100	865	1.800	1.200	1.000	850
2486	Đoạn đường từ đường Trần Quốc Chẩn đi cổng làng văn hóa KDC Nèo (thửa đất số 15, tờ bản đồ số 45 (nhà ông Hoàng Văn Như)	Trần Quốc Chẩn	Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 212 (nhà ông Hoàng Văn Như)	7.200	3.700	2.500	2.000	2.520	1.400	1.100	865	1.800	1.200	1.000	850
2487	Đường Trần Quốc Chẩn kéo dài	Thửa 107, tờ bản đồ 242 (nhà ông Vũ Văn Vấn)	Nhà văn hóa Văn Giai	7.000	3.600	2.400	1.900	2.450	1.400	1.100	865	1.750	1.200	1.000	850
35	**PHƯỜNG CHÍ LINH**														
2488	Đường Lê Thánh Tông	Cầu Phả Lại	Giáp địa giới phường Chu Văn An	14.400	7.400	4.100	3.300	5.040	2.590	1.640	1.320	3.600	1.850	1.230	990
2489	Đường Thanh Xuân	Ngã ba Thạch Thủy	Giáp địa giới phường Chu Văn An	13.000	6.800	3.800	3.000	4.550	2.380	1.520	1.200	3.250	1.700	1.140	900
2490	Đường Sùng Nghiêm	Ngã ba UBND phường Phả Lại cũ	Đường Trần Khánh Dư	13.000	6.800	3.800	3.000	4.550	2.380	1.520	1.200	3.250	1.700	1.140	900
2491	Khu đấu giá Ao Lầy	Đầu đường	Cuối đường	13.000	6.800	3.800	3.000	4.550	2.380	1.520	1.200	3.250	1.700	1.140	900
2492	Đường trong Khu tái định cư Phao Sơn	Đầu đường	Cuối đường	11.000	5.700	3.400	2.700	3.850	1.995	1.360	1.080	2.750	1.425	1.020	945
2493	Đường Đặng Tính	Đầu đường	Cuối đường	13.000	6.800	3.800	3.000	4.550	2.380	1.520	1.200	3.250	1.700	1.140	900
2494	Đường Thành Phao	Ngã ba trụ sở UBND phường Phả Lại cũ	Đường Lê Thánh Tông	10.000	5.200	3.200	2.500	3.500	1.820	1.280	1.000	2.500	1.300	960	875
2495	Đường trong Khu tái định cư đường sắt Lim - Phả Lại (mặt cắt đường Bn = 10m)	Đầu đường	Cuối đường	10.000				3.500				2.500			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2496	Đường trong Khu tái định cư Thạch Thủy	Đầu đường	Cuối đường	11.000	5.700	3.400	2.700	3.850	1.995	1.360	1.080	2.750	1.710	1.190	945
2497	Đường Trần Khánh Dư	Cổng làng văn hóa Bình Dương	Ga Cổ Thành	8.000	4.100	2.700	2.200	2.800	1.640	1.200	880	2.400	1.435	1.080	850
2498	Đường Lục Đầu Giang	Đoạn từ đường Lê Thánh Tông	Đường ra bến phà Phả Lại cũ	6.000	3.100	2.200	1.800	2.400	1.550	1.100	900	2.100	1.085	990	850
2499	Đường Phao Sơn	Tiếp giáp đường Thành Phao	Giáp địa giới phường Nguyễn Trãi	6.000	3.100	2.200	1.800	2.400	1.550	1.100	900	2.100	1.085	990	850
2500	Đường Thanh Bình	Đường Thành Phao	Hết tổ dân phố số 13	4.500	2.300	1.800	1.400	2.025	1.495	1.170	865	1.800	1.380	1.080	850
2501	Đường trong khu đấu giá Cao Đường	Đầu đường	Cuối đường	4.500	2.300	1.800	1.400	2.025	1.495	1.170	865	1.800	1.380	1.080	850
2502	Đường Đồi Ban	Đầu đường	Cuối đường	5.000	2.500	1.800	1.400	1.750	1.495	1.170	865	1.250	1.100	900	850
2503	Đường Đồi Hyundai	Đầu đường	Cuối đường	4.000	2.300	1.800	1.400	1.400	1.300	1.170	865	1.100	1.000	950	850
2504	Đường Thành Phao 2	Đầu đường	Cuối đường	5.000	2.500	1.800	1.400	1.750	1.495	1.170	865	1.250	1.100	900	850
2505	Đường Trần Nhân Tông	Đầu đường Trần Nhân Tông	Giáp phố Nguyễn Nghiễm	12.000	6.000	4.000	2.200	4.200	2.600	1.400	880	3.600	2.400	960	875
2506	Đường Trần Nhân Tông	Giáp phố Nguyễn Nghiễm	Đền Gốm	10.000	5.200	4.000	2.200	3.500	1.820	1.400	880	2.500	1.300	960	875
2507	Khu QH chi tiết xây dựng KDC Nam Đông - Nam Đoài	Toàn khu		8.800				3.080				2.200			
2508	Khu QH chi tiết xây dựng KDC mới Nam Đông	Tiếp giáp đường Trần Nhân Tông		12.000				4.200				3.000			
2509	Khu QH chi tiết xây dựng KDC mới Nam Đông	Các đường còn lại		8.800				3.080				2.200			
2510	Khu QH chi tiết xây dựng KDC Trại cá Ninh Giàng	Tiếp giáp đường Trần Nhân Tông		10.000				3.500				2.500			
2511	Khu QH chi tiết xây dựng KDC Trại cá Ninh Giàng	Các đường còn lại		7.500				2.625				1.875			
2512	Khu QH chi tiết xây dựng KDC Đình Đông	Trọn khu		6.000				2.100				1.800			
2513	Các đường trục chính thuộc tổ dân phố Nam Đoài	Tiếp giáp đường Trần Nhân Tông	Nhà ông Tèo	6.000	4.000	2.200	1.800	2.100	1.500	1.210	1.116	1.800	1.400	990	900
2514	Các đường trục chính thuộc tổ dân phố Nam Đông	Tiếp giáp đường Trần Nhân Tông	Nhà ông Phương	6.000	4.000	2.200	1.800	2.100	1.500	1.210	1.116	1.800	1.400	990	900

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2515	Các đường trục chính thuộc tổ dân phố Thông Lộc	Nhà ông Đài	Nhà ông Vụ	6.000	4.000	2.200	1.800	2.400	1.600	1.210	1.116	2.100	1.400	990	900
2516	Phố Trần Phó Duyệt	Tiếp giáp đường Trần Nhân Tông	Hết nhà ông Vọng	6.000	4.000	2.200	1.800	2.400	1.600	1.210	1.116	2.100	1.400	990	900
2517	Phố Trần Phó Duyệt	Hết nhà ông Vọng	Cuối đường	5.500	4.000	2.200	1.800	2.200	1.600	1.210	1.116	2.100	1.400	990	900
2518	Phố Trần Ích Phát	Đầu đường	Cuối đường	6.000	4.000	2.200	1.800	2.400	1.500	1.210	1.116	2.100	1.400	990	900
2519	Phố Nguyễn Nghiễm	Đầu đường	Cuối đường	6.000	4.000	2.200	1.800	2.400	1.500	1.210	1.116	2.100	1.400	990	900
2520	Các đường thuộc tổ dân phố Ninh Giàng	Tiếp giáp đường Trần Nhân Tông	Nhà ông Chiêm	6.000	4.000	2.200	1.800	2.400	1.500	1.210	1.116	2.100	1.400	990	900
2521	Phố Trần Tiến Gián	Đầu đường	Cuối đường	5.500	4.000	2.200	1.800	2.400	1.600	1.210	1.116	2.100	1.400	990	900
2522	Các đường trục chính thuộc tổ dân phố Tu Ninh	Nhà bà Huệ	Nhà ông Vĩnh	4.000	2.200	1.800	1.200	1.800	1.400	1.100	900	1.520	1.320	1.080	850
2523	Các đường trục chính thuộc tổ dân phố Thành Lập	Nhà ông Tuấn	Giáp phố Trần Tiến Gián	4.000	2.200	1.800	1.200	1.800	1.400	1.100	900	1.520	1.320	1.080	850
2524	Các đường trục chính thuộc tổ dân phố Thành Lập	Nhà ông Bách	Giáp phố Trần Tiến Gián	4.000	2.200	1.800	1.200	1.800	1.400	1.100	900	1.520	1.320	1.080	850
2525	Các đường trục chính thuộc tổ dân phố An Ninh	Giáp phố Trần Tiến Gián	Nhà ông Nga	4.000	2.200	1.800	1.200	1.800	1.400	1.100	900	1.520	1.320	1.080	850
2526	Các đường trục chính thuộc tổ dân phố An Ninh	Giáp phố Trần Tiến Gián	Nhà ông Cư	4.000	2.200	1.800	1.200	1.800	1.400	1.100	900	1.520	1.320	1.080	850
2527	Các đường trục chính thuộc tổ dân phố Lý Dương	Nhà ông Toan	Nhà ông Thắng	4.000	2.200	1.800	1.200	1.800	1.400	1.100	900	1.520	1.320	1.080	850
2528	Các đường trục chính thuộc tổ dân phố Lý Dương	Nhà ông Nhượng	Nhà ông sơn- đến nhà bà Hạ	4.000	2.200	1.800	1.200	1.800	1.400	1.100	900	1.520	1.320	1.080	850
2529	Các đường trục chính thuộc tổ dân phố Phao Tân	Nhà ông Quảng	Nhà ông Ân	4.000	2.200	1.800	1.200	1.800	1.400	1.100	900	1.520	1.320	1.080	850
2530	Các đường trục chính thuộc tổ dân phố Phao Tân	Nhà ông Ân	Nhà ông Cách	4.000	2.200	1.800	1.200	1.800	1.400	1.100	900	1.520	1.320	1.080	850
2531	Tuyến đường trục chính tại tổ dân phố Đáp Khê và tổ dân phố Bạch Đằng	Đầu thôn Đáp khê	Cuối thôn Bạch Đằng	4.030	2.900	1.540	1.100	1.800	1.740	1.200	880	1.531	1.450	924	850
2532	Tuyến đường đê Bối bao quanh tổ dân phố Chí Linh 1,2,3	Đê bà Nhất đến nhà Phan Văn Cảnh	Nhà Thanh Gái	4.030	2.900	1.540	1.100	1.800	1.740	1.200	880	1.531	1.450	924	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2533	Tuyến đường thuộc hạ tầng kỹ thuật dự án xây dựng điểm dân cư tổ dân phố Chí Linh 1	Đầu đường	Cuối đường	4.030	2.900	1.540	1.100	1.800	1.740	1.200	880	1.531	1.450	924	850
2534	Các đường trục chính còn lại trong phạm vi phường	Đầu đường	Cuối đường	3.500	1.700	1.300	1.000	1.400	1.105	1.000	865	1.330	1.020	910	850
36	**PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO**														
2535	Quốc lộ 18	Quán Sui	Phố Ngái	12.000	6.300	3.600	2.880	4.200	3.150	1.800	1.440	3.600	1.890	1.080	860
2536	Quốc lộ 18	Đoạn thuộc phố Ngái Chi Ngãi 1 và Chi Ngãi 2		8.400	4.300	2.800	2.240	2.940	2.150	1.400	1.120	2.520	1.290	1.120	860
2537	Khu đô thị Việt Tiên Sơn: Các lô giáp đường có mặt cắt Bn = 30m	Đầu đường	Cuối đường	18.000				6.300				4.500			
2538	Khu đô thị Việt Tiên Sơn: Các lô giáp đường có mặt cắt Bn = 22,25m	Đầu đường	Cuối đường	12.000				4.200				3.000			
2539	Khu đô thị Việt Tiên Sơn: Các lô giáp đường có mặt cắt Bn = 16,5m	Đầu đường	Cuối đường	8.400				2.940				2.100			
2540	Khu đô thị Việt Tiên Sơn: Các lô giáp đường còn lại trong Khu dân cư Việt Tiên Sơn	Đầu đường	Cuối đường	7.200				2.520				1.800			
2541	Khu dân cư Nam Thắng: Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt 20,5m ≤ Bn ≤ 27,0m và giáp đường gom Quốc lộ 18	Đầu đường	Cuối đường	18.000				6.300				4.500			
2542	Khu dân cư Nam Thắng: Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt Bn ≤ 14,5m	Đầu đường	Cuối đường	8.400				2.940				2.100			
2543	Quốc lộ 37	Quốc lộ 18	Ngã tư thương binh (KDC Lôi Động)	18.000	9.200	5.100	4.080	6.300	4.600	2.550	2.040	4.500	2.300	1.275	1.020
2544	Quốc lộ 37	Ngã tư thương binh (KDC Lôi Động)	Hồ Côn Sơn thuộc Khu dân cư Chúc Thôn - Tiên Sơn	16.000	8.100	4.400	3.520	5.600	4.050	2.200	1.760	4.000	2.025	1.100	880
2545	Quốc lộ 37	Hồ Côn Sơn	Ngã ba An Lĩnh thuộc khu dân cư Chúc Thôn Tiên Sơn	14.000	7.450	4.150	3.320	4.900	3.725	2.075	1.660	3.500	1.863	1.038	860
2546	Quốc lộ 37	Ngã ba An Lĩnh	Cổng làng Thanh Tân và Đoạn Thị Tứ Lê Lợi	11.600	6.500	5.200	4.200	4.060	3.250	2.600	2.100	2.900	1.625	1.300	1.050
2547	Đường Quốc lộ 37: Từ Ngã ba cổng làng Thanh Tân đến hết thôn Lương Quan và từ Cầu Trung Quê đến giáp Bắc Ninh	Đầu đường	Cuối đường	9.800	5.200	3.700	2.960	3.430	2.600	1.850	1.480	2.450	1.300	1.000	860

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2548	Khu dân cư trung tâm văn hóa thể thao, thương mại và đô thị Chí Linh (Trường Linh): Các lô giáp đường có mặt cắt Bn>= 30m	Đầu đường	Cuối đường	18.000				6.300				4.500			
2549	Khu dân cư trung tâm văn hóa thể thao, thương mại và đô thị Chí Linh (Trường Linh): Các lô giáp đường có mặt cắt 21,5m ≤ Bn <30m	Đầu đường	Cuối đường	12.000				4.200				3.000			
2550	Khu dân cư trung tâm văn hóa thể thao, thương mại và đô thị Chí Linh (Trường Linh): Các lô giáp đường cómặt cắt 13,5m ≤ Bn < 21,5m	Đầu đường	Cuối đường	8.400				2.940				2.100			
2551	Khu dân cư trung tâm văn hóa thể thao, thương mại và đô thị Chí Linh (Trường Linh): Các lô giáp đường còn lại	Đầu đường	Cuối đường	7.200				2.520				1.800			
2552	Khu dân cư thương mại và Chợ Cộng Hoà: Các lô giáp đường có mặt cắt Bn ≥ 30,0m	Đầu đường	Cuối đường	18.000				6.300				4.500			
2553	Khu dân cư thương mại và Chợ Cộng Hoà: Các lô giáp đường có mặt cắt 15,5m ≤ Bn ≤ 20,5m	Đầu đường	Cuối đường	12.000				4.200				3.000			
2554	Khu dân cư thương mại và Chợ Cộng Hoà: Các lô giáp đường có mặt cắt Bn <15,5m	Đầu đường	Cuối đường	8.400				2.940				2.100			
2555	Khu đô thị mới phía Đông thành phố Chí Linh: Các lô giáp đường có mặt cắt Bn = 36,0m và tuyến đường gom QL18	Đầu đường	Cuối đường	18.000				6.300				4.500			
2556	Khu đô thị mới phía Đông thành phố Chí Linh: Các lô giáp đường có mặt cắt Bn ≤ 27,0m	Đầu đường	Cuối đường	8.400				2.940				2.100			
2557	Khu đô thị mới phía Đông thành phố Chí Linh: Các lô giáp đường có mặt cắt Bn ≤ 13,5m	Đầu đường	Cuối đường	7.200				2.520				1.800			
2558	Khu đô thị Đại Sơn: Các lô giáp đường có mặt cắt Bn = 26,0m	Đầu đường	Cuối đường	15.000				5.250				3.750			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2559	Khu đô thị Đại Sơn: Các lô giáp đường có mặt cắt Bn = 20,5m	Đầu đường	Cuối đường	10.000				3.500				2.500			
2560	Khu đô thị Đại Sơn: Các lô giáp đường có mặt cắt Bn = 17,5m	Đầu đường	Cuối đường	7.000				2.450				1.750			
2561	Khu Tái định cư Hồ Côn Sơn: Các thửa đất giáp mặt đường gom QL37	Đầu đường	Cuối đường	12.000				4.200				3.000			
2562	Khu Tái định cư Hồ Côn Sơn: Các thửa đất giáp đường có mặt cắt 17,5m ≤ Bn ≤ 20,5m	Đầu đường	Cuối đường	8.400				2.940				2.100			
2563	Đường Yết Kiêu (thuộc KDC Lôi Động và KDC Tiền Định)	Đầu đường	Cuối đường	10.200	5.400	3.250	2.600	3.570	2.700	1.625	1.300	2.550	1.350	1.000	860
2564	Các đường trong Khu dân cư Lôi Động và Tiền Định	Đầu đường	Cuối đường	8.400	4.300	2.800	2.240	2.940	2.150	1.400	1.120	2.100	1.075	900	850
2565	Đường trong khu dân cư Bích Động - Tân Tiến (mặt cắt đường Bn=13,5m)	Đầu đường	Cuối đường	8.400	4.300	2.800	2.240	2.940	2.150	1.400	1.120	2.100	1.075	900	850
2566	Đường 185 (đoạn thuộc Khu dân cư Chi Ngãi 1)	Đầu đường	Cuối đường	7.200	3.650	2.470	1.980	2.520	1.825	1.235	990	1.800	1.075	900	850
2567	Khu dân cư mới Chúc Thôn thuộc KDC Chúc Thôn	Trọn khu		7.200	3.650	2.470	1.980	2.520	1.825	1.235	990	1.800	1.075	900	850
2568	Đường 398B (Đoạn thuộc KDC Chi Ngãi 2)	Đầu đường	Cuối đường	7.200	3.650	2.470	1.980	2.520	1.825	1.235	990	1.800	1.075	900	850
2569	Đường 398 (Đoạn thuộc KDC Tiên Sơn - Chúc Thôn)	Đầu đường	Cuối đường	7.200	3.650	2.470	1.980	2.520	1.825	1.235	990	1.800	1.075	900	850
2570	Các đường còn lại trong Khu dân cư Bích Động - Tân Tiến	Đầu đường	Cuối đường	4.200	2.200	1.700	1.360	1.680	1.320	1.020	865	1.500	1.075	900	850
2571	Các đường trong Khu dân cư Chi Ngãi 1	Đầu đường	Cuối đường	4.200	2.200	1.700	1.360	1.680	1.320	1.020	865	1.500	1.075	900	850
2572	Các đường trong Khu dân cư Chi Ngãi 2	Đầu đường	Cuối đường	4.200	2.200	1.700	1.360	1.680	1.320	1.020	865	1.500	1.075	900	850
2573	Các đường trong Khu dân cư Chúc Cương	Đầu đường	Cuối đường	4.200	2.200	1.700	1.360	1.680	1.320	1.020	865	1.500	1.075	900	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2574	Các đường trong Khu dân cư Cầu Dòng	Đầu đường	Cuối đường	4.200	2.200	1.700	1.360	1.680	1.320	1.020	865	1.500	1.075	900	850
2575	Các đường trong Khu dân cư Tiên Sơn - Chúc Thôn	Đầu đường	Cuối đường	4.200	2.200	1.700	1.360	1.680	1.320	1.020	865	1.500	1.075	900	850
2576	Các đường trong Khu dân cư Hàm Ếch	Đầu đường	Cuối đường	4.200	2.200	1.700	1.360	1.680	1.320	1.020	865	1.500	1.075	900	850
2577	Đường 398 (đoạn thuộc xã Lê Lợi cũ - đường Côn Sơn - Kiếp Bạc)	Đầu đường	Cuối đường	10.600	5.300	4.800	4.000	3.710	2.650	2.400	2.000	2.650	1.325	1.200	1.000
2578	Đường 398	Nhà ông Toàn	Chùa Bắc Đẩu	11.600	6.500	5.200	4.200	4.060	3.250	2.600	2.100	2.900	1.625	1.300	1.050
2579	Đường 398	Dốc nguy hiểm	Phà Đồng Việt	9.800	5.800	4.600	4.000	3.430	2.900	2.300	2.000	2.450	1.450	1.150	1.000
2580	Đoạn từ nhà ông Đăng đi đường dẫn phà Đồng Việt và đoạn từ Ngã ba cung bẩy đi dốc nguy hiểm giáp Hưng Đạo	Đầu đường	Cuối đường	9.600	5.000	3.500	3.200	3.360	2.000	1.400	1.280	2.880	1.500	1.050	960
2581	Đường 185 từ Quốc lộ 37 xã Lê Lợi (cũ) chạy qua TDP Trung Quê và đường đền Sinh từ ông Hùng TDP An Mô đi Cộng Hòa (cũ)	Đầu đường	Cuối đường	5.600	3.500	2.200	1.800	1.960	1.750	1.100	900	1.500	1.075	900	850
2582	Đường dẫn cầu Đồng Việt	Quốc lộ 37	Cầu Đồng Việt	9.800	5.800	4.600	4.000	3.430	2.900	2.300	2.000	2.450	1.450	1.150	1.000
2583	Đoạn từ nhà ông Gác đề nhà ông Khoa (tiếp giáp đường dẫn cầu Đồng Việt)	Nhà ông Gác	Nhà ông Khoa (tiếp giáp đường dẫn cầu Đồng Việt)	9.800	5.800	4.600	4.000	3.430	2.900	2.300	2.000	2.450	1.450	1.150	1.000
2584	Đoạn từ nhà ông Sáng Ly đến tiếp giáp Phả Lại	Đầu đường	Cuối đường	8.500	5.000	4.000	3.500	2.975	2.500	2.000	1.750	2.125	1.250	1.000	875
2585	Đường từ cây xăng Hồng Đông xã Hưng Đạo đi xã Đan Hội (Lục Nam) chạy qua thôn Vạn Yên, Kim Điền, Dinh Sơn	Đầu đường	Cuối đường	5.600	3.500	2.200	1.800	1.960	1.750	1.100	900	1.400	1.250	1.000	875
2586	Đường chạy quanh hai KDC Ngọc Tân và Phượng Sơn (có mặt cắt 6,5 m)	Nhà ông Kiền	Nhà ông Tài	4.200	2.200	1.700	1.400	1.470	1.320	1.020	865	1.200	1.075	900	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2587	Đường trong TDP Kim Điền, Dinh Sơn, Vạn Yên, Bắc Đầu - Dược Sơn, Vườn Đào	Đầu đường	Cuối đường	4.200	2.200	1.700	1.400	1.680	1.320	1.020	865	1.200	1.075	900	850
2588	Tuyến đường từ cổng ông Vui đi ngã tư Trại Chuối thôn An Mô (Mặt cắt đường từ 5m-9m)	Đầu đường	Cuối đường	5.600	3.500	2.200	1.800	1.960	1.750	1.100	900	1.400	1.075	900	850
2589	Tuyến tuyến đường từ cổng ông Lạng đi Tân Trường (Mặt cắt đường từ 5m-9m)	Đầu đường	Cuối đường	5.600	3.500	2.200	1.800	1.960	1.750	1.100	900	1.400	1.075	900	850
2590	Tuyến từ ông Quân Thanh đi đường Côn Sơn - Kiếp Bạc (Mặt cắt từ 5m - 9m)	Đầu đường	Cuối đường	5.600	3.500	2.200	1.800	1.960	1.750	1.100	900	1.400	1.075	900	850
2591	Tuyến từ cổng ông Thường thôn Đa Cốc đi giáp Tân Trường (đoạn nhà ông Vũ Văn Quyết)	Ngã tư Trại Chuối - An Mô	Cầu Dòng - Cộng Hòa	5.600	3.500	2.200	1.800	1.960	1.750	1.100	900	1.400	1.075	900	850
2592	Tuyến từ cổng bà Trần Thị Oanh thôn Đa Cốc đến đường liên thôn	Đầu đường	Cuối đường	5.600	3.500	2.200	1.800	1.960	1.750	1.100	900	1.400	1.075	900	850
2593	Đường trong TDP Trung Quê, Đa Cốc, An Mô, Lương Quan, Thanh Tảo, Thanh Tân, An Linh, Bến	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.500	1.300	1.440	1.160	1.000	865	1.200	1.075	900	850
2594	Các đường trục chính còn lại của phường	Đầu đường	Cuối đường	3.000	1.700	1.300	1.000	1.400	1.200	950	865	1.200	1.075	900	850
37	**PHƯỜNG NGUYỄN TRÃI**														
2595	Đường Quyết Thắng	Giáp phường Trần Nhân Tông	Trạm Kiểm Lâm	15.000	7.500	5.000	4.000	5.250	3.000	2.000	1.600	3.750	2.250	1.500	1.200
2596	Đường Quyết Thắng	Đoạn còn lại		6.800	3.400	2.000	1.600	2.380	1.400	1.200	880	1.700	1.360	1.000	850
2597	Đường Đồng Tâm	Đường Quyết Thắng	Tây cầu Chế Biến	13.800	6.400	4.100	3.300	4.830	2.560	1.640	1.320	3.450	1.920	1.230	990
2598	Đường Đồng Tâm	Đoạn còn lại		6.800	3.400	2.000	1.600	2.380	1.700	1.200	865	1.700	1.360	1.000	850
2599	Khu dân cư mới TDP Trung Tâm: Các lô tiếp giáp với đường tỉnh lộ 398B mặt cắt đường Bn = 17,5m	Đầu đường	Cuối đường	15.000				5.250				3.750			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2600	Khu dân cư mới TDP Trung Tâm: Các đường còn lại có mặt cắt đường Bn = 19,5m	Đầu đường	Cuối đường	12.000				4.200				3.000			
2601	Khu dân cư mới khu 3: Các lô tiếp giáp với đường huyện lộ 185,có mặt cắt đường Bn = 17,5m	Đầu đường	Cuối đường	10.000				3.500				2.500			
2602	Khu dân cư mới khu 3: Các lô tiếp giáp với đường còn lại có mặt cắt đường Bn = 14,0m	Đầu đường	Cuối đường	8.800				3.080				2.200			
2603	Các đường trục chính còn lại của TDP Trung Tâm	Đầu đường	Cuối đường	6.800	3.400	2.000	1.600	2.380	1.700	1.200	865	1.700	1.360	1.000	850
2604	Đường Quyết Tiến	Đầu đường	Cuối đường	10.000	5.000	2.900	2.400	3.500	2.500	1.160	960	2.500	2.000	1.000	850
2605	Đường Bắc Nội	Đầu đường	Cuối đường	6.800	3.400	2.000	1.600	2.380	1.700	1.200	865	1.700	1.360	1.000	850
2606	Các đường trục chính thuộc TDP Trường Quan (địa phận Khu 2 cũ), TDP Khu 3, một phần của TDP Phú Lợi (địa phận Khu 9 cũ), TDP Chế Biến, một phần của TDP Bắc Nội (phần thuộc địa phận khu Bắc Nội cũ)	Đầu đường	Cuối đường	6.000	3.000	1.500	1.200	2.100	1.700	1.200	865	1.500	1.200	1.000	850
2607	Các đường trục chính thuộc phần còn lại của TDP Bắc Nội (địa phận khu Trại Mét cũ), phần còn lại của TDP Phú Lợi (địa phận Khu Hố Gồm cũ), TDP Hố Dầu, phần còn lại của TDP Trường Quan (địa phận Khu Trại Quan cũ)	Đầu đường	Cuối đường	4.000	2.000	1.100	1.000	2.000	1.200	1.000	865	1.200	1.000	950	850
2608	Đường trong TDP Trại Gạo	Đường 398B	Nhà văn hóa Tổ dân phố Trại Gạo	3.500	1.800	1.400	1000	1.750	1.100	1.000	865	1.100	1.000	950	850
2609	Đường trong TDP Trại Gạo	Nhà văn hóa Tổ dân phố Trại Gạo	Chùa Đá Súng	3.000	1.500	1.200	960	1.500	1.100	1.000	865	1.100	1.000	950	850
2610	Đường 185	TDP Vành Liệng	TDP Mệnh Trường	3.600	1.800	1.200	1000	1.800	1.100	1.000	865	1.100	1.000	950	850
2611	Đường 185	Bãi Thảo 2	Bãi Thảo 3	3.000	1.500	1.200	1000	1.500	1.100	1.000	865	1.100	1.000	950	850
2612	Đường 186	Đầu đường	Cuối đường	3.000	1.500	1.200	1000	1.500	1.100	1.000	865	1.100	1.000	950	850
2613	Đường Chín Hạ - Đại Bộ	Đầu đường	Cuối đường	3.000	1.500	1.200	1000	1.500	1.100	1.000	865	1.100	1.000	950	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2614	Đường TDP Mệnh Trường đi TDP Hố Giải	Đầu đường	Cuối đường	2.600	1.500	1.000	950	1.300	1.100	950	865	1.100	1.000	900	850
2615	Các đường trục chính các TDP Bãi Thảo 1; Bãi Thảo 2; Bãi Thảo 3; Mệnh Trường; Vành Liệng; Lộc Đa; Chín Hạ; Chín Thượng; Trại Sắt	Đầu đường	Cuối đường	2.100	1.500	1.000	950	1.300	1.100	950	865	1.100	1.000	900	850
2616	Các đường trục chính các TDP Chín Thượng; Trại Sắt	Đầu đường	Cuối đường	2.000	1.500	1.000	950	1.300	1.100	950	865	1.100	1.000	900	850
2617	Đường 398B	Cầu Khơ Me	Dốc Thanh Mai	4.000	2.000	1.500	1.200	2.000	1.400	1.050	865	1.200	1.000	950	850
2618	Đường 398B	Dốc Thanh Mai	Cầu Đồng Châu	3.000	1.800	1.500	1.200	1.500	1.260	1.050	865	1.100	1.000	950	850
2619	Tuyến từ đường 398B đến Ngã ba Thanh Mai	Đầu đường	Cuối đường	2.200	1.700	1.400	1.100	1.540	1.190	980	865	1.100	1.000	950	850
2620	Tuyến đường kết nối đường tỉnh 398B (Ngã ba Hố Sếu) đến Hồ Sen	Đầu đường	Cuối đường	2.600	1.750	1.450	1.150	1.820	1.225	1.015	865	1.170	1.000	950	850
2621	Tuyến đường từ nhà văn hóa Đá Bạc tới nhà ông Trần Văn Năm	Đầu đường	Cuối đường	2.200	1.700	1.400	1.100	1.540	1.190	980	865	1.100	1.000	950	850
2622	Tuyến đường kết nối đường tỉnh 398B (Đường đi khu dân cư Trại gạo) đến nhà ông Chu xuân Thao	Đầu đường	Cuối đường	2.200	1.700	1.400	1.100	1.540	1.190	980	865	1.100	1.000	950	850
2623	Tuyến đường từ sân bóng Đá Bạc đến nhà ông Chúng Văn Nam	Đầu đường	Cuối đường	2.200	1.700	1.400	1.100	1.540	1.190	980	865	1.100	1.000	950	850
2624	Các đường trục chính thuộc phần còn lại Tổ dân phố Hố Sếu, TDP Đá Bạc, TDP Tân Lập	Đầu đường	Cuối đường	2.100	1.600	1.300	1.000	1.470	1.120	1.000	865	1.100	1.000	950	850
2625	Các tuyến đường trục chính thuộc phần còn lại TDP Thanh Mai, TDP Đồng Châu, TDP Hố Giải	Đầu đường	Cuối đường	2.000	1.500	1.200	1.000	1.400	1.050	1.000	865	1.100	1.000	950	850
38	**PHƯỜNG TRẦN NHÂN TÔNG**														
2626	Đường Lê Thanh Nghị (QL 18)	Giáp phường Trần Hưng Đạo (phường Cộng Hòa cũ)	Hết Tổ dân phố Đại Bát	15.000	7.600	4.200	3.400	5.250	2.660	1.470	1.190	3.750	1.900	1.050	850
2627	Đường Lê Thanh Nghị (QL 18)	Tiếp giáp Tổ dân phố Đại Bát	Tiếp giáp phường An Sinh - tỉnh Quảng Ninh	14.000	7.100	4.000	3.200	4.900	2.840	1.600	1.280	4.200	2.130	1.200	960
2628	Phố Đại Tân	Ngã ba Hoàng Tân (quốc lộ 18)	Hết thửa đất số 54, tờ bản đồ 15 (trường Mầm non Hoàng Tân)	15.000	7.600	4.200	3.400	5.250	2.660	1.470	1.190	3.750	1.900	1.050	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2629	Phố Đại Tân	Tiếp giáp thửa đất số 54, tờ bản đồ 15 (trường Mầm non Hoàng Tân)	Tiếp giáp Phường Nguyễn Trãi (phường Bến Tắm cũ)	11.000	5.700	3.400	2.700	3.850	2.280	1.360	1.080	3.300	1.710	1.020	850
2630	Phố Phan Đình Giót	Tiếp giáp đường Lê Thanh Nghị	Tiếp giáp phố Đại Tân	8.000	4.100	2.700	2.200	2.800	1.640	1.215	990	2.400	1.230	950	850
2631	Phố Đại Bộ	Tiếp giáp phố Đại Tân	Điểm dân cư Áp phích	8.000	4.100	2.700	2.200	2.800	1.640	1.215	990	2.400	1.230	950	850
2632	Phố Đại Bộ	Tiếp giáp Điểm dân cư áp phích	Tiếp giáp phường Nguyễn Trãi (xã Bắc An cũ)	6.000	3.100	2.200	1.800	2.100	1.240	1.100	900	1.800	1.100	950	850
2633	Đường đi nhà máy giầy Đại Bộ	Tiếp giáp điểm dân cư áp phích	Nhà máy giầy da Đại Bộ	6.000	3.100	2.200	1.800	2.100	1.240	990	865	1.800	1.100	950	850
2634	Phố Bát Giáo	Tiếp giáp đường Lê Thanh Nghị (QL 18)	hết Điểm dân cư phía tây đường Bát Giáo, Tổ dân phố Đại Bát	8.000	4.100	2.700	2.200	2.800	1.640	1.215	990	2.400	1.230	950	850
2635	Phố Bát Giáo	Thửa đất số 5, tờ bản đồ số 41	Hết thửa đất số 10, tờ bản đồ số 45, xóm Bát Giáo, Tổ dân phố Đại Bát	6.000	3.100	2.200	1.800	2.100	1.240	990	865	1.800	1.100	950	850
2636	Phố Trần Cung	Tiếp giáp đường Lê Thanh Nghị (QL 18), vòng qua Đình Đọ Xá; Cảng Đại Tân	Tiếp giáp vào đường Lê Thanh Nghị (QL18)	6.000	3.100	2.200	1.800	2.100	1.240	990	865	1.800	1.100	950	850
2637	Phố Đại Đồng (Đường liên tổ dân phố Đại Bát - Đồng Tân - Bến Tắm)	Nhà văn hóa Đại Bát, đi qua xóm 10 Đại Bát; một phần TDP Đồng Tân; một phần TDP Bến Tắm	Hết hộ gia đình Ông Duẫn (Thửa số 39, tờ bản đồ số 48) tiếp giáp phường Nguyễn Trãi (phường Bến Tắm cũ)	5.000	2.600	1.900	1.500	1.750	1.300	1.000	865	1.500	1.100	950	850
2638	Phố Đồng Cống	Cổng làng Đồng Cống (Ngã tư Hoàng Tiến - đường Lê Thanh Nghị)	Thửa 04, tờ bản đồ 110 nhà ông Đặng Văn Đông TDP Đồng Cống	6.000	3.100	2.200	1.800	2.100	1.240	990	865	1.800	1.100	950	850
2639	Phố Đồng Cống	Thửa đất số 4 tờ bản đồ 110 (nhà ông Đặng Văn Đông)	Thửa đất số 52 tờ bản đồ 110 (nhà ông Đặng Văn Tuyên)	5.300	2.700	2.000	1.600	1.855	1.200	1.000	865	1.590	1.100	950	850
2640	Phố Phục Thiện	Ngã tư Hoàng Tiến (đường Lê Thanh Nghị)	Thửa đất số 72 tờ bản đồ 94 (nhà ông Nguyễn Văn Nha)	6.000	3.100	2.200	1.800	2.100	1.240	990	865	1.800	1.100	950	850
2641	Phố Phục Thiện	Thửa đất số 72, tờ bản đồ 94 (nhà ông Nguyễn Văn Nha)	Cổng làng Phục Thiện	5.300	2.700	2.000	1.600	1.855	1.200	1.000	865	1.590	1.100	950	850
2642	Phố Phục Thiện	Cổng làng Phục Thiện	Thửa đất số 54 tờ bản đồ 83 (nhà ông Nguyễn Văn Nhơn)	4.500	2.300	1.800	1.400	1.575	1.200	1.000	865	1.350	1.100	950	850
2643	Phố Hoàng Gián	Thửa đất số 56 tờ bản đồ 103 (nhà ông Lê Văn Huân)	Cổng làng Hoàng Gián cũ	6.000	3.100	2.200	1.800	2.100	1.395	990	865	1.800	1.100	950	850
2644	Phố Hoàng Gián	Đình làng Hoàng Gián cũ	Nghĩa trang Hoàng Gián cũ	4.500	2.300	1.800	1.400	1.575	1.200	990	865	1.350	1.100	950	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2645	Phố Trần Quốc Tảng	Thửa đất số 188 tờ bản đồ 113 (nhà ông Lê Văn Huấn)	Giáp đất KDC Hoàng Gián cũ	5.300	2.700	2.000	1.600	1.890	1.215	990	865	1.620	1.100	950	850
2646	Phố Giải Phóng	Cầu Tràn	Bệnh viện Phong Chí Linh	5.300	2.700	2.000	1.600	1.855	1.215	990	865	1.590	1.100	950	850
2647	Phố Tân Thành	Đường tàu thửa đất số 11 tờ bản đồ số 92 (nhà ông Hoàng Văn Hân)	Hết ngã ba tam giác Tổ dân phố Tân Tiến	4.500	2.300	1.800	1.400	1.575	1.200	990	865	1.350	1.100	950	850
2648	Phố Hòa Bình	Đầu đường	Cuối đường	10.500	5.500	3.300	2700	3.675	2.475	1.485	1.080	3.150	1.650	1.200	870
2649	Phố Văn Hóa	Đầu đường	Cuối đường	10.500	5.500	3.300	2.700	3.675	2.475	1.485	1.080	3.150	1.650	1.200	870
2650	Đường 184	Đê Ninh Công	Ban chỉ huy quân sự phường	10.500	5.500	3.300	2.700	3.675	2.475	1.485	1.080	3.150	1.650	1.200	870
2651	Đường 184: Đoạn thuộc TDP Bích Nham	Đầu đường	Cuối đường	6.000	3.100	2.200	1.500	2.100	1.395	1.100	865	1.800	1.200	1.000	850
2652	Đường 184: Đoạn thuộc TDP Đông Xá	Đầu đường	Cuối đường	6.000	3.100	2.200	1.500	2.100	1.395	1.100	865	1.800	1.200	1.000	850
2653	Đường 184: Đoạn thuộc TDP Bến Đò	Đầu đường	Cuối đường	5.400	3.100	2.200	1.500	1.890	1.395	1.100	865	1.620	1.200	1.000	850
2654	Điểm dân cư số 1 Vĩnh Đại đoạn từ ngã tư Đầu Voi Vĩnh Đại 1	Đầu đường	Cuối đường	10.500	5.500	3.300	2.700	3.675	2.475	1.485	1.080	3.150	1.650	1.200	870
2655	Khu dân cư mới Vĩnh Đại	Các lô bám đường "đoạn từ ngã tư Đầu Voi Vĩnh Đại 1 đến trường Mầm Non Vĩnh Đại và từ ngã tư đầu voi xuống đến Cống cừ Vĩnh Đại"		10.500	5.500	3.300	2.700	3.675	2.475	1.485	1.080	3.150	1.650	1.200	870
2656	Khu dân cư mới Vĩnh Đại	Các lô còn lại		9.500	4.800	3.000	2.400	3.325	2.160	1.350	960	2.850	1.440	1.200	870
2657	Khu dân cư mới Con Nhạn 1, Con nhạn 2	Các lô bám đường hiện trạng ngõ 163 phố Hòa Bình		7.000	3.500	2.600	2100	2.450	1.575	1.170	865	2.100	1.200	1.000	850
2658	Khu dân cư mới Con Nhạn 1, Con nhạn 2	Các lô còn lại		6.000	3.100	2.200	1800	2.100	1.395	1.100	865	1.800	1.200	1.000	850
2659	Các đường trục chính thuộc tổ dân phố Bích Nham, Vĩnh Long	Đầu đường	Cuối đường	6.000	3.100	2.200	1.800	2.100	1.395	1.100	865	1.800	1.200	1.000	850
2660	Các đường trục chính thuộc tổ dân phố Bến Đò; Bích Thủy, Đông Xá	Đầu đường	Cuối đường	5.000	2.500	2.000	1.700	1.750	1.300	1.100	865	1.500	1.200	1.000	850
2661	Các đường trục chính thuộc tổ dân phố Kênh Mai 1; Kênh Mai 2	Đầu đường	Cuối đường	3.000	1.700	1.300	1.000	1.500	1.200	1.100	865	1.200	1.000	950	850
2662	Điểm dân cư Áp phích: Các lô bám đường có mặt cắt Bn = 20,5m	Đầu đường	Cuối đường	8.200	4.100	2.700	2.200	2.800	1.640	1.215	990	2.400	1.230	950	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2663	Điểm dân cư Áp phích: Các lô bám đường có mặt cắt Bn = 17,5m	Đầu đường	Cuối đường	7.200	3.500	2.600	2100	2.450	1.575	1.170	865	2.100	1.200	1.000	850
2664	Điểm dân cư Áp phích: Các lô bám đường có mặt cắt Bn = 11,5m	Đầu đường	Cuối đường	5.000	2.500	2.000	1.700	1.750	1.300	1.100	865	1.500	1.200	1.000	850
2665	Khu dân cư Cầu Ruồi	Đầu đường	Cuối đường	7.000	3.600	2.500	2.000	2.450	1.620	1.125	880	2.100	1.200	1.000	850
2666	Đoạn đường đi Trụ sở UBND phường Hoàng Tiến cũ (TDP Trung Tâm)	Tiếp giáp đường Lê Thanh Nghị)	Trụ sở UBND phường Hoàng Tiến cũ (Tổ dân phố Trung Tâm)	6.000	3.100	2.200	1.800	2.100	1.395	1.100	865	1.800	1.200	1.000	850
2667	Các đường trục chính trong Tổ dân phố trung tâm	Đầu đường	Cuối đường	4.500	2.300	1.800	1.400	1.575	1.200	1.100	865	1.350	1.000	950	850
2668	Các đường trục chính trong Tổ dân phố Trại Trống; Tân Tiến	Đầu đường	Cuối đường	3.600	1.900	1.400	1.200	1.500	1.300	1.100	865	1.440	1.200	900	850
2669	Đoạn đường Minh Tân đi Quản Tàu (TDP Đồng Tân)	Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 25 xóm Minh Tân, TDP Đồng Tân	Hết thửa đất số 6, tờ bản đồ số 18 giáp phường Nguyễn Trãi (phường Bến Tắm cũ)	4.500	2.300	1.700	1.500	1.575	1.200	1.100	865	1.350	1.000	950	850
2670	Các đường trục chính còn lại trong phạm vi phường	Đầu đường	Cuối đường	4.000	2.100	1.600	1.300	1.400	1.200	1.100	865	1.200	1.000	950	850
39	**PHƯỜNG LÊ ĐẠI HÀNH**														
2671	Quốc lộ 37	Ngã Tư Giang	KDC Kỹ Sơn Trên	24.000	12.500	6.400	5.100	8.400	4.375	2.240	1.785	6.000	3.125	1.600	1.275
2672	Quốc lộ 37	Ngã Tư Giang	Chân cầu Bình	22.000	12.000	6.200	5.000	7.700	4.200	2.170	1.750	5.500	3.000	1.550	1.250
2673	Phố Bến Bình	Ngã ba xưởng gỗ	Nhà văn hóa Trụ Thượng	17.000	8.700	4.700	3.800	5.950	3.045	1.645	1.330	4.250	2.175	1.175	950
2674	Phố Bến Bình	Nhà văn hóa Trụ Thượng	Hết chợ Bình	13.500	6.900	3.900	3.100	4.725	3.105	1.755	1.240	4.050	2.070	1.170	930
2675	Khu dân cư mới Đồng Giỏ: Các lô giáp đường có mặt cắt Bn = 29,5m	Đầu đường	Cuối đường	22.000				7.700				5.500			
2676	Khu dân cư mới Đồng Giỏ: Các lô giáp đường có mặt cắt Bn = 19,0m	Đầu đường	Cuối đường	17.000				5.950				4.250			
2677	Khu dân cư mới Đồng Giỏ: Các lô giáp đường có mặt cắt 15,5m ≥ Bn >14m	Đầu đường	Cuối đường	15.000				5.250				3.750			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2678	Khu dân cư mới Đồng Giỏ: Các lô giáp các đường còn lại trong KDC mới Đồng Giỏ	Đầu đường	Cuối đường	10.000				3.500				2.500			
2679	Khu dân cư Đồng Triều (Khu 1): Các lô giáp đường có mặt cắt Bn = 29,5m	Đầu đường	Cuối đường	22.000				7.700				5.500			
2680	Khu dân cư Đồng Triều (Khu 1): Các lô giáp đường có mặt cắt đường Bn = 17,5m	Đầu đường	Cuối đường	10.000				3.500				2.500			
2681	Khu dân cư Đồng Triều (Khu 2): Các lô giáp đường có mặt cắt Bn = 29,5m	Đầu đường	Cuối đường	22.000				7.700				5.500			
2682	Khu dân cư Đồng Triều (Khu 2): Các lô giáp đường có mặt cắt 17,5m = Bn = 20,5m)	Đầu đường	Cuối đường	10.000				3.500				2.500			
2683	Phố Tân Phong	Ngã Tư Giang	Khu dân cư xã Đồng Lạc (Đồng Nội), Bà Xim thửa đất số 21 tờ bản đồ 31	13.500	6.900	3.900	3.100	4.725	3.105	1.755	1.240	4.050	2.070	1.170	930
2684	Phố Tân Phong	Bà Xim thửa đất số 21, tờ bản đồ số 31	Ngã ba Triều Nội	9.000	4.600	3.000	2.400	3.150	2.070	1.350	960	2.700	1.380	1.200	870
2685	Khu dân cư mới Triều (mặt cắt đường Bn = 17,5 m)	Đầu đường	Cuối đường	9.000				3.150				2.250			
2686	Phố Tôn Thất Tùng	Nhà ông Trung Nhã	Cuối KDC Trụ Hạ	9.000	4.600	3.000	2.400	3.150	2.070	1.350	960	2.700	1.380	1.200	870
2687	Phố Tôn Thất Tùng	Trụ sở BCH Quân sự phường	Cuối KDC Tế Sơn	6.300	3.200	2.300	1.800	2.205	1.440	1.035	865	1.890	1.200	1.000	850
2688	Phố Tôn Thất Tùng	Đầu KDC Thủ Chính	Cuối KDC Mạc Ngạn	6.300	3.200	2.300	1.800	2.205	1.440	1.035	865	1.890	1.200	1.000	850
2689	Các đường, đoạn đường chính trong KDC Trụ Thượng, Trụ Hạ	Đầu đường	Cuối đường	4.500	2.300	1.800	1.400	1.575	1.200	1.000	865	1.350	1.000	950	850
2690	Phố Bờ Đa	Giáp phường Chu Văn An	Cầu Bờ Đập	12.000	6.300	3.600	2.900	4.200	2.835	1.620	1.160	3.600	1.890	1.080	870
2691	Phố Đền Cả	Quốc lộ 37	Cầu Nguyệt Giang	13.500	6.900	3.900	3.100	4.725	3.105	1.755	1.240	4.050	2.070	1.170	930
2692	Phố Đền Cả	Giáp cầu Nguyệt Giang	Ngã tư đồng Nội	9.000	4.600	3.000	2.400	3.150	2.070	1.350	960	2.700	1.380	1.200	870
2693	Phố Đền Cả	Ngã tư Đồng Nội	Ngã ba cổng bà Đàn (thửa số 02, tờ bản đồ 98)	5.000	2.600	1.900	1.500	1.750	1.200	1.000	865	1.500	1.000	950	850
2694	Phố Đền Cả	Ngã ba cổng bà Đàn (thửa số 02, tờ bản đồ 98)	Phố Thành Vạn	3.000	1.700	1.300	1.000	1.500	1.200	1.000	865	1.300	1.000	950	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2695	Phố Lạc Đạo	Giáp phố Bờ Đa	Ngã tư Nền Nghè	7.000	3.600	2.500	2.000	2.450	1.620	1.125	900	2.100	1.200	1.000	850
2696	Phố Lạc Đạo	Ngã tư Nền Nghè	Giáp phố Đền Cả	5.000	2.600	1.900	1.500	1.750	1.300	1.000	865	1.500	1.200	900	850
2697	Phố Đồng Dinh	Phố Đền Cao	Phố Lạc Đạo	7.000	3.600	2.500	2.000	2.450	1.300	1.100	865	2.100	1.200	1.000	850
2698	Phố Đền Cao	Phố Bờ Đa	Ngã ba cây Đa	7.000	3.600	2.500	2.000	2.450	1.300	1.100	865	2.100	1.200	1.000	850
2699	Phố Đền Cao	Ngã ba cây Đa	Phố Đền Cả	5.000	2.600	1.900	1.500	1.750	1.300	1.000	865	1.500	1.200	900	850
2700	Phố Dân Chủ	Phố Bờ Đa	Phố Thái Bình	4.000	2.100	1.600	1.300	1.400	1.200	1.000	865	1.200	1.000	900	850
2701	Phố Chiến Thắng	Phố Bờ Đa	Cầu xã	5.000	2.600	1.900	1.500	1.750	1.300	1.000	865	1.500	1.200	900	850
2702	Phố Chiến Thắng	Cầu xã	Chùa Sơn Đụn	4.000	2.100	1.600	1.300	1.400	1.200	1.000	865	1.200	1.000	900	850
2703	Phố Chiến Thắng	Chùa Sơn Đụn	Đường 184	3.000	1.700	1.300	1.100	1.500	1.200	1.000	865	1.200	1.000	900	850
2704	Phố Thái Bình	Phố Dân Chủ	Phố Kênh Mai	3.000	1.700	1.300	1.100	1.500	1.200	1.000	865	1.200	1.000	900	850
2705	Khu dân cư Trung Tâm: Các lô giáp đường có mặt cắt Bn = 19 m	Các lô mặt đường phố Bờ Đa		12.000				4.200				3.000			
2706	Khu dân cư Trung Tâm: Các lô giáp đường có mặt cắt Bn = 14 m	Các lô còn lại trong dự án		6.000				2.100				1.500			
2707	Khu dân cư Mộ Đạo (mặt cắt đường Bn = 17,5 m)	Các lô mặt đường phố Bờ Đa		12.000				4.200				3.000			
2708	Khu dân cư mới thôn Đại (mặt cắt đường Bn = 18 m)	Các lô mặt đường phố Lạc Đạo		7.000				2.450				1.750			
2709	Phố Nguyễn Uyên	Ngã Tư Giang	Ông Năng thửa đất số 88, tờ bản đồ số 32	15.000	7.700	4.300	3.400	5.250	2.695	1.505	1.190	3.750	1.925	1.075	850
2710	Phố Nguyễn Uyên	Ông Thiện thửa đất số, tờ bản đồ số 32	Ông Thi thửa đất số 11, tờ bản đồ số 37	9.000	4.600	3.000	2.400	3.150	2.070	1.350	960	2.700	1.380	900	850
2711	Phố Nguyễn Uyên	Ông Giang thửa đất số 52, tờ bản đồ số 38	Đê Vạn Thắng	6.000	3.100	2.200	1.800	2.100	1.395	990	865	1.800	1.000	900	850
2712	Đường KDC Nội	Quốc lộ 37	Nhà văn hóa Nội	9.000	4.600	3.000	2.400	3.150	2.070	1.350	960	2.700	1.380	900	850
2713	Đường KDC Nội	Nhà văn hóa Nội	Ngã ba triều Nội	5.600	2.900	2.200	1.700	1.960	1.400	1.100	865	1.680	1.300	900	850
2714	Phố Thành Vạn	Nhà văn hóa Cầu Quan	Ông Nghinh thửa đất số 1, tờ bản đồ số 27	4.000	2.100	1.600	1.300	1.500	1.200	1.000	865	1.200	1.100	900	850
2715	Phố Cầu Quan	Nhà văn hóa Cầu Quan	KDC An Bài	3.000	1.700	1.300	1.100	1.500	1.200	1.000	865	1.200	1.100	900	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2716	Các đường, đoạn đường chính trong KDC Triều, KDC Nội, KDC Giang Thượng, KDC Giang Hạ, KDC Kỹ Sơn Dưới, KDC Kỹ Sơn Trên	Đầu đường	Cuối đường	4.000	2.100	1.600	1.300	1.600	1.300	1.100	865	1.500	1.200	1.000	850
2717	Các đường, đoạn đường chính còn lại trong phạm vi phường	Đầu đường	Cuối đường	3.000	1.700	1.300	1.100	1.400	1.200	1.000	865	1.200	1.100	900	850
40	**PHƯỜNG KINH MÔN**														
2718	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Phụ Sơn II	Đường Mạc Toàn	40.000	15.100	7.600	6.000	14.000	5.285	2.660	2.100	10.000	3.775	1.900	1.500
2719	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Phụ Sơn II	Đường Trần Liễu và đoạn từ ngã tư đường Trần Liễu đến giáp phường Hiệp Sơn cũ	32.000	13.200	6.700	5.300	11.200	4.620	2.345	1.855	8.000	3.300	1.675	1.325
2720	Đường Trần Liễu	Cầu Tây (KDC Phụ Sơn)	Chân cầu Hiệp Thượng	32.000	14.200	7.000	5.600	11.200	4.970	2.450	1.960	8.000	3.550	1.750	1.400
2721	Đường Trần Liễu	KDC Thành Công Vườn Đào	Giáp KDC Phụ Sơn	28.000	13.700	6.800	5.500	9.800	4.795	2.380	1.925	7.000	3.425	1.700	1.375
2722	Đường Trần Liễu	Chân cầu An Thái	Giáp thửa đất ông Gặp thửa số 2, tờ BĐ 35)	25.000	12.600	6.300	5.000	8.750	4.410	2.205	1.750	6.250	3.150	1.575	1.250
2723	Đường Nguyễn Đại Năng	Ngã tư trụ sở Công an phường Kinh Môn	Hết Khu dân cư phía Nam	35.000	12.600	6.300	5.000	12.250	4.410	2.205	1.750	8.750	3.150	1.575	1.250
2724	Đường Nguyễn Đại Năng	Tiếp giáp Khu dân cư phía Nam	Giáp phường Nguyễn Đại Năng	22.000	11.000	5.500	4.400	7.700	3.850	1.925	1.540	5.500	2.750	1.375	1.100
2725	Đường Thanh Niên	Giáp cây xăng Hiệp An	Giáp Ngã tư trụ sở Công an phường Kinh Môn	34.200	13.700	6.800	5.500	11.970	4.795	2.380	1.925	8.550	3.425	1.700	1.375
2726	Đường Thanh Niên	Ngã tư trụ sở Công an phường Kinh Môn	Giáp phường Nguyễn Đại Năng	29.700	11.900	5.900	4.800	10.395	4.165	2.065	1.680	7.425	2.975	1.475	1.200
2727	Đường Mạc Toàn	Đường Trần Hưng Đạo	KDC Thành Công Vườn Đào	30.000	12.600	6.300	5.000	10.500	4.410	2.205	1.750	7.500	3.150	1.575	1.250
2728	Phố Quang Trung	Đường Trần Hưng Đạo	Hết chợ Kinh Môn	25.000	12.500	6.300	5.000	8.750	4.375	2.205	1.750	6.250	3.125	1.575	1.250
2729	Phố Quang Trung	Đoạn còn lại		11.000	7.500	3.800	3.000	3.300	2.250	1.500	900	2.750	1.875	1.140	880
2730	Phố Nguyễn Trãi	Đường Trần Hưng Đạo	Hết chợ Kinh Môn	25.000	12.500	6.250	5.000	8.750	4.375	2.188	1.750	6.250	3.125	1.563	1.250
2731	Phố Nguyễn Trãi	Đoạn còn lại		11.000	7.500	3.800	3.000	3.300	2.250	1.500	900	2.750	1.875	1.140	880
2732	Phố Thái Bình	Đường ngang từ phố Quang Trung	Phố Nguyễn Trãi	22.000	11.000	5.500	4.400	7.700	3.850	1.925	1.540	5.500	2.750	1.375	1.100
2733	Các phố Hòa Bình, Phạm Sư Mạnh, Hữu Nghị, An Ninh	Đầu đường	Cuối đường	11.000	5.500	2.800	2.200	3.300	1.650	1.260	990	2.750	1.375	1.120	880
2734	Phố Bạch Đằng	Đầu đường	Cuối đường	11.000	5.500	2.800	2.200	3.300	1.650	1.260	990	2.750	1.375	1.120	880
2735	Phố Hải Đông	Đường Nguyễn Trãi	Hết nhà ông Tích	11.000	5.500	2.800	2.200	3.300	1.650	1.260	990	2.750	1.375	1.120	880

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2736	Đường đi vào Trụ sở UBND phường Kinh Môn	Đường Trần Hưng Đạo	Trụ sở UBND phường	11.000	5.500	2.800	2.200	3.300	1.650	1.260	990	2.750	1.375	1.120	880
2737	Phố Giáp Sơn	Phố Quang Trung	Hết trường Tiểu học TT Kinh Môn	11.000	5.500	2.800	2.200	3.300	1.650	1.260	990	2.750	1.375	1.120	880
2738	Phố Giáp Sơn (đoạn cắt qua cổng đường bậc thang Trụ sở UBND huyện Kinh Môn cũ)	Phố Quang Trung	Giáp phố Nguyễn Trãi (đoạn cắt qua cổng đường bậc thang Trụ sở UBND huyện Kinh Môn cũ)	8.400	4.200	2.100	1.700	2.520	1.260	1.100	865	2.100	1.200	1.000	850
2739	Đường ngang từ phố Quang Trung đến sông Kinh Thầy	Hiệu sách và nhà ông Đăng	Sông Kinh Thầy	8.400	4.200	2.100	1.700	2.520	1.260	1.100	865	2.100	1.200	1.000	850
2740	Phố Quyết Tiến	Đầu đường	Cuối đường	7.700	3.900	1.900	1.500	2.310	1.400	1.100	865	1.925	1.200	1.000	850
2741	Đường khu Bến Gác	Giáp nhà ông Tích	Đò dọc (Bến Gác)	7.700	3.900	1.900	1.500	2.310	1.400	1.100	865	1.925	1.200	1.000	850
2742	Phố Hoàng Ngân (Đường khu dân cư mới Phường Hiệp An (Sau chợ Kinh Môn) mặt cắt đường ≥ 13,5m	Đầu đường	Cuối đường	12.000	7.200	3.600	2.900	4.200	2.160	1.620	1.305	3.000	1.800	1.440	1.160
2743	Phố Tây Sơn	Đầu đường	Cuối đường	12.000	4.800	2.400	1.900	3.600	2.000	1.300	860	3.000	1.920	1.200	850
2744	Phố Anh Dũng	Đầu đường	Cuối đường	7.000	2.800	1.400	1.100	2.450	1.400	1.100	865	2.100	1.260	1.000	850
2745	Phố Lê Lợi	Đầu đường	Cuối đường	7.000	2.800	1.400	1.100	2.450	1.400	1.100	865	2.100	1.260	1.000	850
2746	Phố Nguyễn Thị Khả	Đầu đường	Cuối đường	7.000	2.800	1.400	1.100	2.450	1.400	1.100	865	2.100	1.260	1.000	850
2747	Phố Mạc Thị Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	7.000	2.800	1.400	1.100	2.450	1.400	1.100	865	2.100	1.260	1.000	850
2748	Phố Thượng Trang	Đầu đường	Cuối đường	7.000	2.800	1.400	1.100	2.450	1.400	1.100	865	2.100	1.260	1.000	850
2749	Phố Đô Lương	Đầu đường	Cuối đường	7.000	2.800	1.400	1.100	2.450	1.400	1.100	865	2.100	1.260	1.000	850
2750	Phố Thái Nguyên	Đầu đường	Cuối đường	7.000	2.800	1.400	1.100	2.450	1.400	1.100	865	2.100	1.260	1.000	850
2751	Phố Bắc Sơn	Đầu đường	Cuối đường	7.000	2.800	1.400	1.100	2.450	1.400	1.100	865	2.100	1.260	1.000	850
2752	Phố Kinh Thầy	Đầu đường	Cuối đường	7.000	2.800	1.400	1.100	2.450	1.400	1.100	865	2.100	1.260	1.000	850
2753	Phố Ngư Uyên	Trạm Biến Thế (Thửa số 21, tờ BĐĐC số 40)	Thửa đất ông Lượt (KDC Ngư Uyên) (Thửa số 428, tờ BĐĐC số 40)	10.000	5.500	2.800	2.200	3.500	2.200	1.120	880	2.500	1.375	1.000	850
2754	Phố Ngư Uyên	Giáp đất ông Lượt (Thửa số 428, tờ BĐĐC số 40)	Giáp đất ông Hùy (Thửa số 48, tờ BĐĐC số 46) (KDC Ngư Uyên)	8.000	4.200	2.100	1.700	2.800	2.100	1.500	1.000	2.000	1.890	1.400	900
2755	Phố Phạm Luận	Giáp đất ông Hòe (Thửa số 01, tờ BĐĐC số 39)	Giáp đất ông Luyến (Thửa số 651, tờ BĐĐC số 40) (KDC Ngư Uyên)	10.000	5.500	2.800	2.200	3.500	2.200	1.120	880	2.500	1.375	1.000	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2756	Phố Phạm Luận	Giáp đất ông Mạnh (Thửa số 624, tờ BĐĐC số 40) (KDC Ngư Uyên)	Hết khu dân cư sau Lăng họ Phạm	8.000	4.200	2.100	1.700	2.800	2.100	1.500	1.000	2.000	1.890	1.400	900
2757	Phố Long Tiến	Thửa đất ông Biên (Thửa số 08, tờ BĐĐC số 35) (KDC Ngư Uyên)	Thửa đất ông Long (Thửa số 09, tờ BĐĐC số 36) (KDC Ngư Uyên)	10.000	5.500	2.800	2.200	3.500	2.200	1.120	880	2.500	1.375	1.000	850
2758	Phố Độc Lập	Thửa đất ông Phao (Thửa số 83, tờ BĐĐC số 43)	Thửa đất ông Than (Thửa số 01, tờ BĐĐC số 37) (KDC Duẩn Khê)	6.000	2.400	1.200	1000	2.100	1.300	1.100	865	1.800	1.200	1.000	850
2759	Phố Đông Khê	Giáp đất ông Luyện (Thửa số 354, tờ BĐĐC số 43)	Thửa đất ông Thoa (Thửa số 13, tờ BĐĐC số 44) (KDC Duẩn Khê)	6.000	2.400	1.200	1000	2.100	1.300	1.100	865	1.800	1.200	1.000	850
2760	Phố Chiến Thắng	Giáp đất ông Vượng (Thửa số 87, tờ BĐĐC số 48) (KDC Duẩn Khê)	Thửa đất ông Khá (Thửa số 15, tờ BĐĐC số 37) (KDC Duẩn Khê)	6.000	2.400	1.200	1000	2.100	1.300	1.100	865	1.800	1.200	1.000	850
2761	Các đường trục chính trong Khu dân cư thuộc phường An Lưu cũ (mặt cắt ≥ 5m)	Đầu đường	Cuối đường	8.400	4.200	2.100	1.700	2.940	2.100	1.500	1.000	2.520	1.890	1.400	900
2762	Các đường trục chính trong phạm vi phường An Lưu cũ (mặt cắt < 5m)	Đầu đường	Cuối đường	5.000	2.500	1.300	1.000	1.750	1.250	1.100	865	1.500	1.200	1.000	850
2763	Các đường trục chính còn lại trong phạm vi phường Hiệp An cũ	Đầu đường	Cuối đường	4.000	2.600	1.300	1.100	1.400	1.300	1.100	865	1.200	1.100	950	850
2764	Tuyến đường mặt cắt từ 5m đến 9m thuộc KDC Ngư Uyên	Giáp đất ông Gặp thửa số 2, TBĐ 35	Sân vận động (thửa 112, TBĐ 12)	10.000	5.500	2.800	2.200	3.500	1.650	1.260	990	2.500	1.375	1.120	880
2765	Tuyến đường mặt cắt từ 5m đến 9m thuộc KDC Duẩn Khê	Sân vận động phường Long Xuyên cũ	Giáp đất ông Vượng (Thửa số 87, TBĐ số 48)	8.000	4.200	2.100	1.700	2.800	2.100	1.500	1.000	2.000	1.890	1.400	900
2766	Khu tái định cư Long Xuyên: Đường trục chính mặt cắt trên 16 m	Đầu đường	Cuối đường	12.000	5.800	2.900	2.300	4.200	2.610	1.305	1.035	3.000	2.320	1.160	920
2767	Khu tái định cư Long Xuyên: Đường nội bộ mặt cắt 17,5 m	Đầu đường	Cuối đường	8.500	5.500	2.800	2.200	2.975	1.650	1.260	990	2.125	1.375	1.120	880
2768	Khu tái định cư Long Xuyên: Đường nội bộ mặt cắt 11,5 m	Đầu đường	Cuối đường	6.500	4.200	2.100	1.700	2.275	2.100	1.500	1.000	1.625	1.500	1.400	900
2769	Khu đô thị Sinh thái Thành Công: Các thửa đất giáp đường có mặt cắt 29m	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Mạc Toàn	24.000				8.400				6.000			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2770	Khu đô thị Sinh thái Thành Công: Phố Hai Bà Trưng	Đầu đường	Cuối đường	15.000				5.250				3.750			
2771	Khu đô thị Sinh thái Thành Công: Phố Tuệ Tĩnh	Đầu đường	Cuối đường	15.000				5.250				3.750			
2772	Khu đô thị Sinh thái Thành Công: Các thửa đất giáp đường có mặt cắt 12,5m đến 29m	Đầu đường	Cuối đường	12.000				4.200				3.000			
2773	Các đường trong Khu tái định cư An Lưu	Đường Nguyễn Đại Năng	Phố Hoàng Ngân	23.500	11.000	5.500	4.400	8.225	3.850	1.925	1.540	5.875	2.750	1.375	1.100
2774	Các tuyến đường thuộc khu dân cư mới Phường Hiệp An (Sau chợ Kinh Môn) mặt cắt đường ≤ 13,5m	Đầu đường	Cuối đường	15.000	5.800	2.900	2.300	5.250	2.320	1.160	920	3.750	1.450	1.000	850
2775	Các đường còn lại trong Điểm dân cư Rộc Cửa	Đầu đường	Cuối đường	12.000	5.500	2.800	2.200	4.200	2.200	1.120	880	3.000	1.375	1.000	850
2776	Các đường trong Điểm dân cư phía nam Lưu Hạ	Đầu đường	Cuối đường	15.000	5.800	2.900	2.300	5.250	2.320	1.160	920	3.750	1.450	1.000	850
2777	Các đường trong Điểm dân cư số 3, KDC Lưu Hạ	Đầu đường	Cuối đường	9.000	4.200	2.100	1.700	3.150	1.680	1.100	860	2.250	1.200	1.000	850
2778	Các đường trong Điểm dân cư Đầm Cầu	Đầu đường	Cuối đường	10.000	5.500	2.800	2.200	3.500	2.200	1.120	880	2.500	1.375	1.000	850
2779	Các đường trong Điểm dân cư Duẩn Khê	Đầu đường	Cuối đường	5.000	2.400	1.200	1000	1.750	1.100	1.000	950	1.250	1.050	950	850
2780	Điểm dân cư sau Lăng họ Phạm: Đường nội bộ mặt cắt trên 9m	Đầu đường	Cuối đường	6.000	2.400	1.200	1000	2.100	1.100	1.000	950	1.500	1.050	950	850
2781	Điểm dân cư sau Lăng họ Phạm: Đường nội bộ mặt cắt 5m	Đầu đường	Cuối đường	5.000	2.400	1.200	1000	1.750	1.100	1.000	950	1.250	1.050	950	850
41	**PHƯỜNG NGUYỄN ĐẠI NĂNG**														
2782	Phố Cầu Tống	Tiếp giáp địa giới hành chính phường Kinh Môn	Hết Điểm dân cư Nam Hà	20.000	8.000	4.000	3.200	7.000	3.200	1.600	1.280	6.000	2.400	1.200	960
2783	Đường Tô Hiến Thành	Thửa đất số 3 tờ bản đồ số 6 phường Nguyễn Đại Năng	Hết nhà ông Trường (Thửa 11, tờ bản đồ 28 Nguyễn Đại Năng)	13.650	6.800	3.400	2.700	4.778	2.720	1.360	1.080	4.095	2.040	1.020	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2784	Đoạn nối giữa Phố Cầu Tống - Đường Tô Hiến Thành	Phố Cầu Tống	Đường Tô Hiến Thành	15.000	7.500	3.700	3.000	5.250	3.000	1.480	1.200	4.500	2.250	1.110	900
2785	Phố Đồng Tiến	Tiếp giáp Phố Cầu Tống	Hết đất nhà Trần Văn Tuấn (thửa 301, tờ bản đồ 49 phường Nguyễn Đại Năng)	15.000	6.000	3.000	2.400	5.250	2.400	1.200	960	4.500	1.800	900	850
2786	Phố Đồng Tiến	Nhà bà Siện (thửa 253, tờ bản đồ số 49 phường Nguyễn Đại Năng)	Nhà ông Nguyễn Xuân Tuấn (thửa 2, tờ bản đồ số 50 phường Nguyễn Đại Năng)	9.000	4.500	2.200	1.800	3.150	1.800	1.100	865	2.700	1.350	900	850
2787	Phố Đông Hòa	Tiếp giáp phố Đồng Tiến	Hết đất nhà ông Trần Văn Vân (thửa 112, tờ bản đồ 3 phường Nguyễn Đại Năng)	15.000	6.000	3.000	2.400	5.250	2.400	1.200	960	4.500	1.800	900	850
2788	Phố Đông Hòa	Giáp đất nhà ông Trần Văn Vân (thửa 112, tờ bản đồ 3 phường Nguyễn Đại Năng)	Hết nhà ông Phước (thửa 370, tờ bản đồ 50 phường Nguyễn Đại Năng)	12.000	6.000	3.000	2.400	4.200	2.400	1.200	960	3.600	1.800	900	850
2789	Phố Đình	Trạm y tế phường Thái Thịnh cũ	Hết thửa nhà ông Nguyễn Trường Nhớ (thửa 421, tờ bản đồ 50 phường Nguyễn Đại Năng)	12.000	6.000	3.000	2.400	4.200	2.400	1.200	960	3.600	1.800	900	850
2790	Một phần Đường ĐH 01 cũ và ĐH 01 kéo dài	Phố Đông Hòa	Đầu điểm dân cư Cầu Mo	15.000	6.000	3.000	1.500	5.250	2.400	1.200	865	4.500	1.800	900	850
2791	Một phần Đường ĐH 01 cũ và ĐH 01 kéo dài	Điểm dân cư Cầu Mo	Hết thửa đất nhà ông Trương Thanh Toàn (thửa 172, TBĐ 66)	17.000	6.800	3.400	2.700	5.950	2.720	1.360	1.080	5.100	2.040	1.020	850
2792	Điểm dân cư Đìa Nam Lau	Trọn khu		12.000	6.000	3.000	2.400	4.200	2.400	1.200	960	3.600	1.800	900	850
2793	Phố Tống Buồng	Đất nhà ông Nguyễn Phồn Tròn (thửa 189, tờ bản đồ 51 phường Nguyễn Đại Năng)	Hết nhà ông Trần Công Trình (thửa 8, tờ bản đồ 4 phường Nguyễn Đại Năng)	12.000	6.000	3.000	2.400	4.200	2.400	1.200	960	3.600	1.800	900	850
2794	Phố Cao Sơn	Cống An Lưu	Hết thửa 206, tờ bản đồ 44 phường Nguyễn Đại Năng	10.500	5.200	2.600	2.080	3.675	2.080	1.040	865	3.150	1.560	900	850
2795	Phố Phú Lợi	Phố Cao Sơn	Hết nhà văn hóa KDC Sơn Khê (qua thửa đất nhà ông Vũ Hoàng Hữu (thửa 1, tờ bản đồ 52 phường Nguyễn Đại Năng)	9.000	4.500	2.200	1.800	3.150	1.800	1.100	865	2.700	1.350	900	850
2796	Phố Nguyễn Bỉnh Khiêm	Tiếp giáp đường Tô Hiến Thành	Hết đất nhà ông Toán (thửa 99, tờ bản đồ 62 phường Nguyễn Đại Năng)	14.000	6.800	3.400	2.700	4.900	2.720	1.360	1.080	4.200	2.040	1.020	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2797	Phố Nguyễn Du	Đất nhà ông Mau (thửa 5, tờ bản đồ 9 phường Nguyễn Đại Năng)	Nhà bà Nguyễn Thị Thoan (thửa đất số 291, tờ bản đồ số 8 phường Nguyễn Đại Năng)	14.000	6.800	3.400	2.700	4.900	2.720	1.360	1.080	4.200	2.040	1.020	850
2798	Phố Nguyễn Du	Nhà bà Nguyễn Thị Thoan (thửa đất số 291, tờ bản đồ số 8 phường Nguyễn Đại Năng)	Đường Tô Hiến Thành	17.000	8.300	4.100	3.300	5.950	3.320	1.640	1.320	5.100	2.490	1.230	860
2799	Phố Thanh Bình	Nhà bà Lê Thị Hiền (liền kề thửa 76, tờ bản đồ số 12	Hết đất nhà ông Thao (thửa 33, tờ bản đồ 12 phường Nguyễn Đại Năng)	10.500	5.100	2.500	2.000	3.675	2.040	1.400	865	3.150	1.530	1.000	850
2800	Phố Mỹ Động	Thửa 76, tờ bản đồ số 18 phường Nguyễn Đại Năng	Hết thửa 118, tờ bản đồ 32 phường Nguyễn Đại Năng)	10.500	5.100	2.600	2.000	3.675	2.040	1.040	865	3.150	1.530	1.000	850
2801	Phố Trần Quốc Tảng	Đất nhà ông Nguyễn Văn Thêm (thửa 76, tờ bản đồ số 18 phường Nguyễn Đại Năng)	Hết nhà ông Bùi Bá Úy (thửa 14, tờ bản đồ 32 phường Nguyễn Đại Năng)	7.800	3.900	2.000	1.600	2.730	1.560	1.000	865	2.340	1.170	900	850
2802	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất Điểm dân cư Nam Hà mặt cắt 11,5m	Đầu đường	Cuối đường	20.000				7.000				6.000			
2803	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất Điểm dân cư Nam Hà: Các thửa đất còn lại	Đầu đường	Cuối đường	14.000				4.900				4.200			
2804	Điểm dân cư Cửa Làng: Các lô đất tiếp giáp Phố Nguyễn Du	Lô đất số 01	Hết lô đất số 23	17.000				5.950				5.100			
2805	Đường nội bộ điểm dân cư Cửa Làng (các lô đất đối diện trụ sở HĐND, UBND phường Nguyễn Đại Năng mặt cắt 21,5m)	Lô 01 (NOTM)	Lô 01 (LK03)	17.000				5.950				5.100			
2806	Đường nội bộ điểm dân cư Cửa Làng mặt cắt: 13,5m	Lô 01 (LK 01)	Hết lô đất số 01 (TĐC01)	11.500				4.025				3.450			
2807	Đường nội bộ điểm dân cư Cửa Làng mặt cắt: 11,5m	Tiếp giáp từ lô 14 (BT 01)	Hết lô đất CX	11.500				4.025				3.450			
2808	Đường nội bộ điểm dân cư Cửa Làng (đối diện khu đất nông nghiệp)	Tiếp giáp từ lô 01 (LK 03)	Hết lô đất QH bãi đỗ xe	11.500				4.025				3.450			
2809	Điểm dân cư Cửa Làng: Các lô đất tiếp giáp đường QH	Lô 01 (TĐC02)	Lô 17 (TĐC02)	11.500				4.025				3.450			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2810	Điểm dân cư Cửa Làng: Các lô biệt thự	Lô 01 (BT02)	Lô 07 (BT 02)	10.000				3.500				3.000			
2811	Đoạn đường thuộc tổ dân phố Ngoại	Hết thửa đất nhà ông Trương Văn Phẩm (thửa số 201 tờ bản đồ số 50)	Hết thửa đất nhà ông Hoàng Văn Thơm (thửa số 122 tờ bản đồ số 53)	10.500	5.200	2.600	2.100	3.675	2.080	1.040	865	3.150	1.560	1.000	850
2812	Đoạn đường thuộc tổ dân phố Ngoại	Ngã ba Quán Đông (chợ)	Đường Kết nối QL17b với đường tỉnh 352	8.000	4.000	2.000	1.600	2.800	1.600	1.000	865	2.400	1.200	900	850
2813	Đoạn thuộc Tổ dân phố Tư Đa	Ngã ba Trụ sở HĐND-UBND xã Minh Hòa cũ	Hết đất nhà ông Vũ Văn Hùng (thửa đất số 129, tờ bản đồ số 48)	10.500	5.200	2.600	2.100	3.675	2.080	1.040	865	3.150	1.560	1.000	850
2814	Đoạn thuộc Tổ dân phố Nội	Nhà ông Mận (thửa 81 tờ bản đồ số 49 xã Minh Hòa cũ)	Hết đất nhà ông Thức (thửa 89 tờ bản đồ số 49 xã Minh Hòa cũ)	11.000	5.500	2.700	2.200	3.850	2.200	1.080	880	3.300	1.650	1.000	850
2815	Đoạn thuộc Tổ dân phố Nội	Nhà ông Trinh Văn Hào (thửa 74 tờ bản đồ số 49 xã Minh Hòa cũ)	Hết đất nhà ông Nhất (thửa 167, tờ bản đồ 47)	9.000	4.500	2.200	1.760	3.150	1.800	1.000	865	2.700	1.350	900	850
2816	Đoạn thuộc Tổ dân phố Nội	Đất nhà ông Cảnh(thửa 4, tờ bản đồ 47 xã Minh Hòa cũ)	Ngã tư khu đất nông nghiệp (thửa số 85, tờ bản đố số 13 đất nông nghiệp)	9.000	4.500	2.200	1.800	3.150	1.800	1.000	865	2.700	1.350	900	850
2817	Đoạn thuộc Tổ dân phố Nội	Nhà văn hóa thôn Nội xã Minh Hòa cũ (thửa 159, tờ bản đồ 46 xã Minh Hòa cũ)	Hết đất nhà bà Dung (thửa 70 tờ bản đồ số 46 xã Minh Hòa cũ)	9.000	4.500	2.200	1.800	3.150	1.800	1.000	865	2.700	1.350	900	850
2818	Đường còn lại thuộc tổ dân phố Sơn Khê (nằm giữa khu vực đất canh tác): Đường trong khu dân cư từ 5m trở lên	Đầu đường	Cuối đường	4.000	2.300	1.100	1000	1.400	1.100	950	865	1.200	1.000	900	850
2819	Đường còn lại thuộc tổ dân phố Sơn Khê (nằm giữa khu vực đất canh tác): Đường trong khu dân cư dưới 5m	Đầu đường	Cuối đường	2.000	1.500	1.000	950	1.300	1.100	950	865	1.100	1.000	900	850
2820	Khu dân cư và khu tái định cư xã Minh Hòa: Các lô đất tiếp giáp đường gom đường nối 352 Hải Phòng	Đầu đường	Cuối đường	14.000				4.900				4.200			
2821	Khu dân cư và khu tái định cư xã Minh Hòa: Các lô còn lại	Đầu đường	Cuối đường	7.500				2.625				2.250			
42	**PHƯỜNG TRẦN LIỄU**														

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2818	Đường Lý Thường Kiệt	Đầu đường	Cuối đường	26.000	12.100	6.900	5.500	9.100	4.840	2.760	2.200	6.500	4.235	2.415	1.925
2819	Đường 389B	Cây xăng PV Oil	Nhà bà Trương Thị Biên	22.000	12.000	6.000	4.800	7.700	4.800	2.400	1.920	5.500	4.200	2.100	1.680
2820	Đường 389B	Thôn Đích Sơn	Thôn Châu Bộ	17.000	8.300	4.100	3.300	5.950	3.320	1.640	1.320	4.250	2.905	1.435	1.155
2821	Phố Huề Trì	TL 389B	Hết đình Huề Trì	17.000	8.000	4.000	3.200	5.950	3.200	1.600	1.280	4.250	2.800	1.400	1.120
2822	Phố Huề Trì	Tiếp giáp đình Huề Trì	Bến Đò Phủ	8.000	4.000	2.000	1.600	2.800	1.600	1.300	1.000	2.400	1.400	1.100	850
2823	Phố Thượng Sơn	Ngã tư Huề Trì	Đèo Nẻo	18.000	9.000	4.500	3.600	6.300	3.600	1.800	1.440	5.400	3.150	1.575	1.260
2824	KDC Phía Đông phường An Phụ	Các thửa đất giáp đường gom		25.000				8.750				6.250			
2825	KDC Phía Đông phường An Phụ	Các thửa đất giáp đường có mặt cắt Bn≥ 13,5 m		15.000				5.250				3.750			
2826	KDC mới phường An Phụ	Các thửa đất giáp đường gom		25.000				8.750				6.250			
2827	KDC mới phường An Phụ	Các thửa đất giáp đường có mặt cắt Bn≥ 13,5 m		15.000				5.250				3.750			
2828	KDC mới phường An Phụ	Các thửa đất giáp đường có mặt cắt Bn<13,5 m		8.000				2.800				2.400			
2829	Phố Thiện Nhân	Đình Huề Trì	Thửa 142 tờ bản đồ 55	7.000	3.500	1.800	1.400	2.450	1.400	1.200	870	2.100	1.300	1.100	860
2830	Phố Cổ Tân	Trường mầm non Cổ Tân (thửa số 2 tờ bản đồ 57)	Thửa 134 tờ bản đồ 63	6.500	3.300	1.600	1.300	2.275	1.320	1.200	870	1.950	1.300	1.100	860
2831	Đoạn từ Trường mầm nôn Cổ Tân đến hết khu dân cư phía đông phường An Phụ	Trường mầm non Cổ Tân (thửa số 2 tờ bản đồ 57)	Hết thửa 143 (NV1-1) Khu dân cư phía Đông phường An Phụ	7.500	3.800	1.900	1.500	2.625	1.330	1.200	865	2.250	1.300	1.100	850
2832	Phố Phương Luật	Đầu đường	Cuối đường	5.000	2.500	1.300	1.000	1.750	1.300	1.100	865	1.500	1.200	1.000	850
2833	Phố An Lăng	Cổng KDC An Lăng	Ngã tư NVH KDC An Lăng	4.500	2.300	1.300	1.000	1.575	1.200	1.100	865	1.350	1.100	900	850
2834	Phố An Lăng	Ngã tư NVH KDC An Lăng	Thửa đất số 17, tờ BĐ số 70	3.800	2.100	1.100	980	1.330	1.200	950	865	1.140	1.100	900	850
2835	Phố Đông Hà	Giáp đường 389B	Hết Đình Đông Hà	6.800	3.400	1.700	1.400	2.380	1.500	1.200	880	2.040	1.300	1.100	860
2836	Phố Đông Hà	Giáp Đình Đồng Hà	Hết khu dân cư Đông Hà	6.800	3.400	1.700	1.400	2.380	1.500	1.200	880	2.040	1.300	1.100	860
2837	Đường DH 06	Ngã tư Thượng Quận	Cống Vá	14.800	7.300	4.300	3.400	5.180	2.555	1.600	1.300	3.700	2.200	1.500	1.200
2838	Đường DH 06	Ngã tư Thượng Quận	Đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình bà Nguyễn Thị Phương	14.300	7.020	4.200	3.300	5.005	2.457	1.600	1.300	3.575	2.200	1.500	1.200
2839	Đường DH 06	Cống Vá	Chân đê Quế Lĩnh	13.800	6.800	4.000	3.200	4.830	2.380	1.550	1.250	3.450	2.200	1.500	1.200

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2840	Khu dân cư mới Đồng Dồi, thôn La Xá	Trọn khu		12.100				4.235				3.025			
2841	Khu dân cư mới thôn Bản Trại	Trọn khu		5.500				1.925				1.750			
2842	Khu dân cư và Tái định cư xã Thượng Quận	Từ Cống Vá	Cống Cầu Dì	11.000				3.850				2.750			
2843	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Đức đến nhà ông Nguyễn Văn Chuyền	Thửa 01 tờ 39	Thửa 77 tờ 47	4.000	2.000	1.200	1000	1.600	1.200	1.100	865	1.200	1.100	900	850
2844	Đường từ nhà ông Bùi Văn Nháng đến nhà ông Nguyễn Văn Viễn	Thửa 52 tờ 51	Thửa 94 tờ 45	5.000	2.500	1.500	1.200	2.000	1.500	1.200	900	1.500	1.200	1.000	850
2845	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Ước đến nhà ông Nguyễn Hữu Bên	Thửa 76 tờ 51	Thửa 6 tờ 50	4.000	2.000	1.200	1000	1.600	1.200	1.100	865	1.200	1.100	900	850
2846	Đường từ nhà ông Nguyễn Hữu Long đến nhà ông Nguyễn Hữu Sơn	Thửa 127 tờ 51	Thửa 53 tờ 50	4.000	2.000	1.200	1000	1.600	1.200	1.100	865	1.200	1.100	900	850
2847	Đường từ nhà ông Nguyễn Đức Tới đến cống cầu Chùa	Thửa 200 tờ 51	Thửa 241 tờ 51	6.000	3.000	1.800	1.400	2.100	1.500	1.200	900	1.800	1.300	1.100	860
2848	Đường từ nhà bà Mai đến nhà bà Chinh	Thửa 42 tờ 52	Thửa 35 tờ 52	5.000	2.500	1.500	1.200	2.000	1.500	1.200	900	1.500	1.200	1.000	850
2849	Đường từ nhà ông Nguyễn Bá Thiết đến nhà ông Bùi Văn Tĩnh	Thửa 230 tờ 51	Thửa 267 tờ 51	4.000	2.000	1.200	1000	1.600	1.200	1.100	865	1.200	1.100	900	850
2850	Đường từ nhà ông Khút đến nhà ông Trần Văn Nhinh	Thửa 90 tờ 50	Thửa 331 tờ 49	6.000	3.000	1.800	1.400	2.100	1.500	1.200	900	1.800	1.300	1.100	860
2851	Đường từ nhà ông Thịnh đến nhà ông Thần	Thửa 52 tờ 48	Thửa 96 tờ 49	4.000	2.000	1.200	1000	1.600	1.200	1.100	865	1.200	1.100	900	850
2852	Đường từ nhà ông Tám đến nhà ông Hải	Thửa 362 tờ 49	Thửa 11 tờ 44	4.000	2.000	1.200	1000	1.600	1.200	1.100	865	1.200	1.100	900	850
2853	Đường từ nhà ông Nguyễn Đức Tý đến nhà ông Phạm Công Đoàn	Thửa 87 tờ 54	Thửa 26 tờ 59	4.000	2.000	1.200	1000	1.600	1.200	1.100	865	1.200	1.100	900	850
2854	Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Thiệu đến nhà ông Đỗ Văn Tiếp	Thửa 261 tờ 53	Thửa 264 tờ 54	4.000	2.000	1.200	1000	1.600	1.200	1.100	865	1.200	1.100	900	850
2855	Khu dân cư tái định cư thôn Châu Bộ	Mặt cắt đường 11.5 m gồm 33 lô: Từ Lô L1 đến lô L33		4.000				1.400				1.200			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2856	Khu dân cư tái định cư thôn Châu Bộ	Khu vực đấu giá Chùa đậu, thôn An Bộ, mặt cắt đường 5.0 m		5.000				1.750				1.500			
2857	Khu vực tái định cư thôn Đích Sơn	Mặt cắt đường 11.5 m gồm 72 lô: Từ Lô L1 đến lô L72		7.000				3.000				2.800			
2858	Khu vực tái định cư thôn Châu Bộ	Mặt cắt đường rộng 5.0 m; gồm 18 lô: Từ Lô L1 đến lô L18		4.000				1.400				1.200			
2859	Đường từ Cầu ông Hớn đến ngã tư nhà ông Đỗ Văn Vây	Thửa 23, tờ 48	Thửa 38, tờ 45	8.000	4.000	2.400	1.900	2.800	1.600	1.300	1.000	2.400	1.400	1.100	850
2860	Đường từ Cổng lang thôn Châu Bộ đến Ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Nhân	Ngã Tư cổng làng Châu Bộ	Thửa 12, tờ 49	4.000	2.000	1.200	1000	1.600	1.200	1.100	865	1.200	1.100	900	850
2861	Đường từ nhà ông Phạm Văn Minh đến nhà ông Đinh Hồng Anh	Thửa 215, tờ 50	Thửa 2, tờ 48	5.000	2.500	1.500	1.200	2.000	1.500	1.200	900	1.500	1.200	1.000	850
2862	Đường từ Công làng thôn An Bộ đến ngã tư nhà ông Phạm Minh Hương	Ngã tư cổng làng An Bộ	Thửa 222, tờ 55	8.000	4.000	2.400	1.900	2.800	1.600	1.300	1.000	2.400	1.400	1.100	850
2863	Đường từ trạm biến thế giáp với trạm y tế đến nhà ông Vi Thế Diện	Thửa 75, tờ 60	Thửa 174, tờ 56	5.000	2.500	1.500	1.200	2.000	1.500	1.200	900	1.500	1.200	1.000	850
2864	Đường từ nhà ông Vi Thế Diện đến nhà ông Tống Văn Luyến	Thửa 174, tờ 56	Thửa 29, tờ 56	4.000	2.000	1.200	1000	1.600	1.200	1.100	865	1.200	1.100	900	850
2865	Đường từ trạm biến thế giáp với trạm y tế đến nhà ông Nguyễn Văn Phóng	Thửa 174, tờ 56	Thửa 135, tờ 54	8.000	4.000	2.400	1.900	2.800	1.600	1.300	1.000	2.400	1.400	1.100	850
2866	Đường từ cầu ông Phóng đến ngã tư giáp với sân thể thao xóm 4 (ngã tư)	Thửa 135, tờ 54	Thửa 48, tờ 07	6.000	3.000	1.800	1.400	2.100	1.500	1.200	900	1.800	1.300	1.100	860
2867	Đường từ cổng làng xuống khu vực bãi rác của thôn;	Thửa 9, tờ 59	Thửa 66, tờ 21	4.000	2.000	1.200	1000	1.600	1.200	1.100	865	1.200	1.100	900	850
2868	Đường từ Công làng thôn đến ngã tư nhà ông Trần Quang Tạo;	Thửa 339, tờ 66	Thửa 183, tờ 65	8.000	4.000	2.400	1.900	2.800	1.600	1.300	1.000	2.400	1.400	1.100	850
2869	Đường từ Cổng làng thôn đến nhà ông Vũ Xuân Trình;	Thửa 339, tờ 66	Thửa 11, tờ 66	4.000	2.000	1.200	1000	1.600	1.200	1.100	865	1.200	1.100	900	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2870	Đường từ nhà ông Vũ Xuân Trình đến cổng chùa Mánh;	Thửa 11, tờ 66	Thửa 46, tờ 68	5.000	2.500	1.500	1.200	2.000	1.500	1.200	900	1.500	1.200	1.000	850
2871	Đường từ nhà ông Vũ Đức Chính đến nhà ông Phạm Văn Tuyền;	Thửa 338, tờ 70	Thửa 166, tờ 69	4.000	2.000	1.200	1000	1.600	1.200	1.100	865	1.200	1.100	900	850
2872	Đường từ nhà ông Phạm Văn Tuyền đến nhà ông Trần Văn Bích	Thửa 166, tờ 69	Thửa 78, tờ 65	4.000	2.000	1.200	1000	1.600	1.200	1.100	865	1.200	1.100	900	850
2873	Đường từ Công làng thôn An Bộ đến ngã tư nhà ông Phạm Minh Hương	Ngã tư cổng làng An Bộ	Thửa 222, tờ 55	8.000	4.000	2.400	1.900	2.800	1.600	1.300	1.000	2.400	1.400	1.100	850
2874	Đường từ trạm biến thế giáp với trạm y tế đến nhà ông Vi Thế Diện	Thửa 75, tờ 60	thửa 174, tờ 56	5.000	2.500	1.500	1.200	2.000	1.500	1.200	900	1.500	1.200	1.000	850
2875	Đường từ nhà ông Vi Thế Diện đến nhà ông Tống Văn Luyến	Thửa 174, tờ 56	Thửa 29, tờ 56	4.000	2.000	1.200	1000	1.600	1.200	1.100	865	1.200	1.100	900	850
2876	Đường từ trạm biến thế giáp với trạm y tế đến nhà ông Nguyễn Văn Phóng	Thửa 174, tờ 56	Thửa 135, tờ 54	8.000	4.000	2.400	1.900	2.800	1.600	1.300	1.000	2.400	1.400	1.100	850
2877	Đường từ cầu ông Phóng đến ngã tư giáp với sân thể thao xóm 4 (ngã tư)	Thửa 135, tờ 54	Thửa 48, tờ 07	6.000	3.000	1.800	1.400	2.100	1.500	1.200	900	1.800	1.300	1.100	860
2878	Đường từ cổng làng xuống khu vực bãi rác của thôn	Thửa 9, tờ 59	Thửa 66, tờ 21	4.000	2.000	1.200	1000	1.600	1.200	1.100	865	1.200	1.100	900	850
2879	Đường từ Công làng thôn đến ngã tư nhà ông Trần Quang Tạo;	Thửa 339, tờ 66	Thửa 183, tờ 65	8.000	4.000	2.400	1.900	2.800	1.600	1.300	1.000	2.400	1.400	1.100	850
2880	Đường từ Cổng làng thôn đến nhà ông Vũ Xuân Trình	Thửa 339, tờ 66	Thửa 11, tờ 66	4.000	2.000	1.200	1000	1.600	1.200	1.100	865	1.200	1.100	900	850
2881	Đường từ nhà ông Vũ Xuân Trình đến cổng chùa Mánh	Thửa 11, tờ 66	Thửa 46, tờ 68	5.000	2.500	1.500	1.200	2.000	1.500	1.200	900	1.500	1.200	1.000	850
2882	Đường từ nhà ông Vũ Đức Chính đến nhà ông Phạm Văn Tuyền	Thửa 338, tờ 70	Thửa 166, tờ 69	4.000	2.000	1.200	1000	1.600	1.200	1.100	865	1.200	1.100	900	850
2883	Đường từ nhà ông Phạm Văn Tuyền đến nhà ông Trần Văn Bích	Thửa 166, tờ 69	Thửa 78, tờ 65	4.000	2.000	1.200	1000	1.600	1.200	1.100	865	1.200	1.100	900	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2884	Các đường phố trục chính còn lại trong phạm vi TDP An Lăng, TDP Đông Hà, TDP Phương Luật, TDP Huề Trì 1, TDP Huề Trì 2, TDP Huề Trì 3, TDP Cổ Tân	Đầu đường	Cuối đường	3.800	2.100	1.300	980	1.520	1.200	1.100	865	1.140	1.100	900	850
2885	Các đường trục chính còn lại trên địa bàn phường	Đầu đường	Cuối đường	3.000	1.500	1.200	950	1.500	1.200	950	865	1.100	1.000	900	850
43	**PHƯỜNG BẮC AN PHỤ**														
2886	Đường Trần Hưng Đạo	Đầu đường	Cuối đường	20.000	10.000	5.000	4.000	7.000	3.500	2.500	2.000	5.000	3.000	1.500	1.200
2887	Trục đường chính TDP Vĩnh Lâm	Đầu đường	Cuối đường	7.200	3.600	1.800	1.400	2.520	1.260	990	910	2.160	1.100	900	850
2888	Khu vực tái định cư tổ dân phố Vĩnh Lâm	Đầu đường	Cuối đường	5.000	4.000	3.000	2.400	1.750	1.400	1.200	960	1.500	1.100	900	850
2889	Trục đường chính TDP Lê Xá	Ngã ba Ban Chỉ huy quân sự phường Bắc An Phụ	Nhà ông Vũ Văn Bình tổ dân phố Lê Xá	7.200	3.600	1.800	1.400	2.520	1.260	990	910	2.160	1.100	900	850
2890	Trục đường chính TDP Lê Xá	Nhà ông Ngô Doãn Thư (Thắm)- tổ dân phố Lê Xá	Nhà bà Nguyễn Thị Vân tổ dân phố Lê Xá	7.200	3.600	1.800	1.400	2.520	1.260	990	910	2.160	1.100	900	850
2891	Trục đường chính TDP Lê Xá	Nhà ông Nguyễn Văn Long (Huê) tổ dân phố Lê Xá	Vòng qua đình Lê Xá đến nhà ông Ninh Văn Nam (Nhung) tổ dân phố Lê Xá	7.200	3.600	1.800	1.400	2.520	1.260	990	910	2.160	1.100	900	850
2892	Trục đường chính TDP Nội Hợp	Nhà ông Nguyễn Minh Trọng, ông Phạm Văn Cảnh, tổ dân phố Nội Hợp	Nhà ông Phạm Văn Biển tổ dân phố Nội Hợp	7.200	3.600	1.800	1.400	2.520	1.260	990	910	2.160	1.100	900	850
2893	Trục đường chính TDP Ninh Xá	Đầu cầu Ninh Xá (nhà ông Lê Quang Được)	Nhà ông Nguyễn Văn Sơn tổ dân phố Ninh Xá	7.200	3.600	1.800	1.400	2.520	1.260	990	910	2.160	1.100	900	850
2894	Trục đường chính TDP Ninh Xá	Nhà ông Nguyễn Văn Diện tổ dân phố Ninh Xá	Nhà ông Lê Văn Định tổ dân phố Ninh Xá (Đường đi ra bến đò An Bài)	7.200	3.600	1.800	1.400	2.520	1.260	990	910	2.160	1.100	900	850
2895	Khu đấu giá Vườn Tâm 26/26 lô	Trọn khu		3.000				1.050				900			
2896	Trục đường chính tdp Tiên Xá	Bà Vũ Văn Mao tổ dân phố Tiên Xá	Nhà ông Vũ Văn Định (Thuấn) tổ dân phố Tiên Xá	7.200	3.600	1.800	1.400	2.520	1.260	990	910	2.160	1.100	900	850
2897	Đường dẫn Cầu Triều thuộc tổ dân phố Trạm Lộ, Đại Uyên	Đầu đường	Cuối đường	19.500	13.000	6.500	5.200	6.825	4.550	2.275	1.820	4.875	3.900	1.950	1.560
2898	Trục đường chính TDP Trạm Lộ	Nhà ông Sự	Nhà ông Son (cổng chùa)	7.200	5.900	3.300	2.600	2.520	2.065	1.155	910	2.160	1.770	990	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2899	Trục đường chính TDP Trạm Lộ	Nhà ông Khuyến	Nhà ông Hùng	7.200	5.900	3.300	2.600	2.520	2.065	1.155	910	2.160	1.770	990	850
2900	Trục đường chính TDP Trạm Lộ	Nhà ông Sự	Nhà ông Bưởng giáp đê	7.200	5.900	3.300	2.600	2.520	2.065	1.155	910	2.160	1.770	990	850
2901	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất (Đại Uyên giáp Trạm Lộ)	Đầu đường	Cuối đường	7.200	5.900	3.300	2.600	2.520	2.065	1.155	910	2.160	1.770	990	850
2902	Trục đường chính TDP Đại Uyên	Đầu đường	Cuối đường	10.500	8.500	4.500	2.500	3.675	2.975	2.475	1.625	3.150	2.550	1.350	860
2903	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất (cửa Từ tổ dân phố Đại Uyên)	Đầu đường	Cuối đường	15.000	7.300	4.300	3.400	5.180	2.555	1.600	1.300	3.700	2.200	1.500	1.200
2904	Trục đường chính TDP Kim Lôi	Cổng Làng Kim Lôi	Nhà ông Ca - Trạm Bơm Đồng Nối	9.500	5.500	4.500	2.500	3.325	1.925	1.575	875	2.850	1.650	1.350	860
2905	Trục đường chính TDP Kim Lôi	Nhà ông Quý	Nhà ông Thành - Đường DH 07	9.500	5.500	4.500	2.500	3.325	1.925	1.575	875	2.850	1.650	1.350	860
2906	Đường dẫn Cầu Triều thuộc TDP Phượng Hoàng, Pháp Chế, Vũ Xá	Đầu đường	Cuối đường	25.000	12.500	6.300	5.000	8.750	4.375	2.205	1.750	7.500	3.750	1.890	1.500
2907	Phố Nguyễn Văn Trù	Nhà ông Tuệ	Nhà ông Vững	9.500	4.800	2.400	1.900	3.325	1.680	1.320	1.235	2.850	1.440	1.200	850
2908	Tuyến phố 23-10	Nhà ông Thắng	Nhà ông Vân	7.500	3.800	1.900	1.500	2.625	1.330	1.045	975	2.250	1.140	1.000	850
2909	Các đường còn lại của Tổ Dân Phố Pháp Chế	Đầu đường	Cuối đường	3.500	2.100	1.300	980	1.225	1.200	1.100	865	1.050	1.000	900	850
2910	Phố Văn Minh	Nhà ông Hiền	Nhà ông Phận	9.500	4.800	2.400	1.900	3.325	1.680	1.320	1.235	2.850	1.440	1.200	850
2911	Phố Đồng Xuân	Nhà ông Lập	Nhà ông Tiến	9.500	4.800	2.400	1.900	3.325	1.680	1.320	1.235	2.850	1.440	1.200	850
2912	Phố Trần Quốc Tuấn	Nhà ông Hà	Nhà ông Đường	9.500	4.800	2.400	1.900	3.325	1.680	1.320	1.235	2.850	1.440	1.200	850
2913	Các đường còn lại của Tổ Dân Phố Phượng Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	3.500	2.100	1.300	980	1.225	1.200	1.100	865	1.050	1.000	900	850
2914	Phố Đồng Bến	Nhà ông Xuân	Nhà ông Hòa	9.500	4.800	2.400	1.900	3.325	1.680	1.320	1.235	2.850	1.440	1.200	850
2915	Phố Trần Nhân Tông	Nhà ông Ngừng	Nhà ông Cửu	9.500	4.800	2.400	1.900	3.325	1.680	1.320	1.235	2.850	1.440	1.200	850
2916	Phố Vườn Vải	Nhà ông Nhất	Nhà ông Thọ	9.500	4.800	2.400	1.900	3.325	1.680	1.320	1.235	2.850	1.440	1.200	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2917	Phố Vũ Xá Đông	Nhà ông Nõn	Nhà ông Qúy	9.500	4.800	2.400	1.900	3.325	1.680	1.320	1.235	2.850	1.440	1.200	850
2918	Các đường còn lại của Tổ Dân Phố Vũ Xá	Đầu đường	Cuối đường	3.500	3.200	2.100	1.300	1300	1.200	1.100	865	1.000	980	950	850
2919	Khu dân cư đấu giá Phượng Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	8.500	4.200	2.100	1.700	2.940	2.100	1.500	1.000	2.520	1.890	1.400	900
2920	Khu dân cư đấu giá sau cây xăng giáp chợ Lữ Bạch Đằng	Ông Ngung	Ông Nụ	10.500	4.500	3.600	2.880	3.675	2.100	1.980	1.872	3.150	1.350	1.080	865
44	**PHƯỜNG PHẠM SƯ MẠNH**														
2921	Quốc lộ 17 B	Đầu đường	Cuối đường	31.500	14.000	7.000	5.600	11.025	4.900	2.450	1.960	7.875	3.500	1.750	1.400
2922	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Tây	Hết trường PTTH Kinh Môn II	30.000	14.000	7.000	5.600	10.500	4.900	2.450	1.960	7.500	3.500	1.750	1.400
2923	Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp trường PTTH Kinh Môn II	Hết nhà nghỉ Tú Linh	23.000	11.500	5.800	4.600	8.050	4.025	2.030	1.610	5.750	2.875	1.450	1.150
2924	Đường Trần Hưng Đạo	Nhà nghỉ Tú Linh	Cống Kỳ Đầu	20.000	11.700	5.800	4.600	7.000	4.095	2.030	1.610	5.000	2.925	1.450	1.150
2925	Đường Trần Hưng Đạo	Cống Kỳ Đầu	Cống Quảng Trí	16.000	9.300	4.700	3.800	5.600	3.255	1.645	1.330	4.000	2.325	1.175	950
2926	Phố Kim Xuyên	Đoạn nối Tỉnh lộ 389	Ngã ba chợ An Sinh	17.000	8.500	4.300	3.400	5.950	2.975	1.505	1.190	4.250	2.125	1.075	850
2927	Phố Kim Xuyên	Ngã ba chợ An Sinh	Cầu cụ Tảng	14.000	7.000	3.500	2.800	4.900	2.450	1.225	980	3.500	1.750	1.050	850
2928	Phố Kim Xuyên	Cầu cụ Tảng	Bãi xe số 1	10.000	5.000	2.500	2.000	3.500	2.000	1.400	870	2.500	1.250	1.000	850
2929	Phố Dân Chủ	Ngã ba chợ An Sinh	Ngã tư đường đi phường Phạm Thái cũ	18.000	9.000	4.500	3.600	6.300	3.150	1.575	1.260	4.500	2.250	1.125	900
2930	Phố Dân Chủ	Ngã tư đường đi phường Phạm Thái cũ	Chùa Gạo	8.000	4.000	2.000	1.600	2.800	1.600	1.200	865	2.000	1.000	900	850
2931	Phố Đình Đông	Ông Phạm Bá Cơ (thửa đất số 198, tờ bản đồ số 32)	Ông Nguyễn Văn Trường (thửa đất số 37, tờ bản đồ số 36)	7.000	3.500	1.800	1.400	2.450	1.400	1.100	865	1.750	1.200	1.000	850
2932	Phố Dương Nham	Ông Nguyễn Văn Thãi (thửa đất số 58, tờ bản đồ số 32)	Ông Nguyễn Văn Cư (thửa đất số 257, tờ bản đồ số 31)	7.000	3.500	1.800	1.400	2.450	1.400	1.100	865	1.750	1.200	1.000	850
2933	Phố Phạm Trấn	Ông Tô Sỹ Quảng (thửa đất số 208, tờ bản đồ số 31)	Ông Lê Văn Phích (thửa đất số 9, tờ bản đồ số 35)	7.000	3.500	1.800	1.400	2.450	1.400	1.100	865	1.750	1.200	1.000	850
2934	Phố Kính Chủ	Ông Nguyễn Trung Hải (thửa đất số 111, tờ bản đồ số 31)	Ông Phạm Mạnh Cữ (thửa đất số 21, tờ bản đồ số 34)	7.000	3.500	1.800	1.400	2.450	1.400	1.100	865	1.750	1.200	1.000	850
2935	Phố Đình Tây	Ông Nguyễn Thành Hưng (thửa đất số 44, tờ bản đồ số 30)	Bà Lương Thị Nga (thửa đất số 175, tờ bản đồ số 31)	7.000	3.500	1.800	1.400	2.450	1.400	1.100	865	1.750	1.200	1.000	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2936	Phố Thái Sơn	Bà Trịnh Thị Chuyên (thửa đất số 4, tờ bản đồ số 68)	Chùa Báo Ân (thửa đất số 125, tờ bản đồ số 71)	7.000	3.500	1.800	1.400	2.450	1.400	1.100	865	1.750	1.200	1.000	850
2937	Phố Đông Bắc	Ông Vũ Văn Luân (thửa đất số 225, tờ bản đồ số 68)	Ông Lê Văn Xuyên (thửa đất số 3, tờ bản đồ số 67)	5.500	2.800	1.800	1.100	1.925	1.200	1.000	865	1.375	1.000	900	850
2938	Phố Bờ Hồ	Ông Phạm Văn Luận (thửa đất số 267, tờ bản đồ số 68)	Ông Trần Văn Bỷ (thửa đất số 128, tờ bản đồ số 71)	5.500	2.800	1.800	1.100	1.925	1.200	1.000	865	1.375	1.000	900	850
2939	Phố Đông An	Ông Nguyễn Văn Thủy (thửa đất số 2, tờ bản đồ số 79)	Ông Trịnh Văn Phiên (thửa đất số 99, tờ bản đồ số 83)	5.500	2.800	1.400	1.100	1.925	1.200	1.000	865	1.375	1.000	900	850
2940	Phố Nam An	Bà Mai Thị Lạng (thửa đất số 137, tờ bản đồ số 83)	Ông Nguyễn Văn Sáu (thửa đất số 72, tờ bản đồ số 82)	5.500	2.800	1.400	1.100	1.925	1.200	1.000	865	1.375	1.000	900	850
2941	Phố Chu Văn An	Ông Nguyễn Văn Dũng (thửa đất số 73, tờ bản đồ số 82)	Ông Phạm Văn Thìn (thửa đất số 3, tờ bản đồ số 76)	5.500	2.800	1.400	1.100	1.925	1.200	1.000	865	1.375	1.000	900	850
2942	Đường ven sông Nguyễn Lân	Ông Nguyễn Văn Tân (thửa đất số 34, tờ bản đồ số 74)	Trụ sở UBND xã Thái Sơn cũ	7.000	2.800	1.400	1.100	2.450	1.400	1.100	865	1.750	1.200	1.000	850
2943	Đường từ nhà ông Mai đến ô Kha	Ông Nguyễn Văn Mai (thửa đất số 32, tờ bản đồ số 74)	Ông Phạm Văn Kha (thửa đất số 4, tờ bản đồ số 74)	5.500	2.800	1.400	1.100	1.925	1.200	1.000	865	1.375	1.000	900	850
2944	Đường từ nhà ông Hà đến ông Dạn	Ông Đỗ Văn Hà (thửa đất số 41, tờ bản đồ số 74)	Ông Nguyễn Văn Dạn (thửa đất số 104, tờ bản đồ số 77)	5.500	2.750	1.375	1.100	1.925	1.200	1.000	865	1.375	1.000	900	850
2945	Đường từ nhà ông Tỉnh - Mầm Non	Ông Phạm Văn Tỉnh (thửa đất số 51, tờ bản đồ số 74)	Trường Mầm non (thửa đất số 152, tờ bản đồ số 74)	5.500	2.800	1.400	1.100	1.925	1.200	1.000	865	1.375	1.000	900	850
2946	Phố Nam An kéo dài	Ông Nguyễn Văn Sáu (thửa đất số 72, tờ bản đồ số 82)	Ông Nguyễn Văn Dũng (thửa đất số 73, tờ bản đồ số 82)	5.500	2.800	1.400	1.100	1.925	1.200	1.000	865	1.375	1.000	900	850
2947	Phố Thái Sơn kéo dài	Chùa Báo Ân (thửa đất số 125, tờ bản đồ số 71)	Trụ sở UBND xã Thái Sơn cũ	5.500	2.800	1.400	1.100	1.925	1.200	1.000	865	1.375	1.000	900	850
2948	Phố Phạm Mệnh	Ông Nguyễn Văn Nhẫn (thửa đất số 38, tờ bản đồ số 40)	Đất UBND phường quản lý (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 38)	7.000	3.500	1.800	1.400	2.450	1.400	1.100	865	1.750	1.200	1.000	850
2949	Phố An Sinh	Cổng ông Khái (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 37)	Cổng ông Mợi (thửa đất số 6, tờ bản đồ số 44)	7.000	3.500	1.800	1.400	2.450	1.400	1.100	865	1.750	1.200	1.000	850
2950	Phố Nghĩa Vũ	Cầu Nghĩa Vũ	Đèo Nẻo	7.000	3.500	1.800	1.400	2.450	1.400	1.100	865	1.750	1.200	1.000	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2951	Điểm dân cư mới thuộc phường Hiệp Sơn cũ và trong khu dân cư cụm công nghiệp Hiệp Sơn	Đầu đường	Cuối đường	12.000	6.000	3.000	2.400	4.200	2.400	1.200	960	3.000	1.500	1.100	850
2952	Phố Hạnh Phúc	Km 21+60/ĐT389/Số thửa 82, tờ bản đồ số 44	Ngã ba cuối KDC số 1 Hiệp Thượng/Số thửa 29, tờ bản đồ số 42	6.000	3.000	1.500	1.200	2.100	1.200	1.000	865	1.500	1.000	900	850
2953	Phố Thành Sơn	Km 20+800/ĐT389/Số thửa 18, tờ bản đồ số 44	cống Bờ Đơm sông Nguyễn Lân/Số thửa 68, tờ bản đồ số 25	6.000	3.000	1.500	1.200	2.100	1.200	1.000	865	1.500	1.000	900	850
2954	Phố Song Sơn	Km 21+60/ĐT389/Số thửa 124, tờ bản đồ số 44	Ngã ba KDC số 3 Hiệp Thượng/Số thửa 437, tờ bản đồ số 49	6.000	3.000	1.500	1.200	2.100	1.200	1.000	865	1.500	1.000	900	850
2955	Phố Bát Vần	Km 21+160/ĐT389/Số thửa 210, tờ bản đồ số 44	Cống núi sải sông Nguyễn Lân/Số thửa 70, tờ bản đồ số 26	6.000	3.000	1.500	1.200	2.100	1.200	1.000	865	1.500	1.000	900	850
2956	Phố Trung Đình	Km 22/ĐT389/Số thửa 102, tờ bản đồ số 50	Cống Trung Đình sông Nguyễn Lân/Số thửa 129, tờ bản đồ số 27	6.000	3.000	1.500	1.200	2.100	1.200	1.000	865	1.500	1.000	900	850
2957	Phố Vườn Cám	Km 22+300/ĐT389/Số thửa 13, tờ bản đồ số 51	Cống Tràng Vương sông Nguyễn Lân/Số thửa 06, tờ bản đồ số 33	6.000	3.000	1.500	1.200	2.100	1.200	1.000	865	1.500	1.000	900	850
2958	Phố Tân An	Km 21+720/ĐT389/Số thửa 82, tờ bản đồ số 45	Nhà trẻ khu dân cư số 4 An Cường/số thửa 26, tờ bản đồ số 46	5.000	2.500	1.300	1.000	1.750	1.200	1.000	865	1.250	1.000	900	850
2959	Đường trục chính Khu dân cư Hiệp Thạch	Đầu đường	Cuối đường	6.000	3.000	1.500	1.200	2.100	1.200	1.000	865	1.500	1.000	900	850
2960	Đường trục chính Khu dân cư Hiệp Thượng	Đầu đường	Cuối đường	5.000	2.500	1.300	1.000	1.750	1.200	1.000	865	1.250	1.000	900	850
2961	Đường trục chính Khu dân cư An Cường	Đầu đường	Cuối đường	5.000	2.500	1.300	1.000	1.750	1.200	1.000	865	1.250	1.000	900	850
2962	Đường trục chính Khu dân cư Hiệp Hạ	Đầu đường	Cuối đường	5.000	2.500	1.300	1.000	1.750	1.200	1.000	865	1.250	1.000	900	850
2963	Các đường, phố còn lại trong phạm vi phường	Đầu đường	Cuối đường	4.000	2.200	1.100	1.000	1.400	1.100	1.000	865	1.000	950	900	850
2964	Các đường còn lại trong phạm vi phường	Đầu đường	Cuối đường	4.000	2.000	1.300	1000	1.400	1.100	1.000	865	1.000	950	900	850
45	**PHƯỜNG NHỊ CHIỂU**														
2965	Đường Minh Tân	Giáp phường Phú Thứ cũ	Trạm thu phí	15.800	7.900	4.000	3.200	5.530	3.555	1.800	1.440	3.950	1.975	1.000	850
2966	Đường Minh Tân	Đoạn còn lại		9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2967	Đường Nguyễn Văn Cừ	Gốc đa	Hộ ông Dầu	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
2968	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đoạn còn lại		6.600	3.300	1.700	1.300	2.310	1.485	1.100	865	1.650	1.200	900	850
2969	Phố Vọng Chàm	Đầu đường	Cuối đường	4.400	2.200	1.200	1.000	1.540	1.200	1.000	865	1.320	1.000	900	850
2970	Phố Đốc Tít	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
2971	Phố Thánh Thiên	Đầu đường	Cuối đường	4.400	2.200	1.200	1.000	1.540	1.200	1.000	865	1.320	1.000	900	850
2972	Phố Giếng Mắt Rồng	Đầu đường	Cuối đường	4.400	2.200	1.200	1.000	1.540	1.200	1.000	865	1.320	1.000	900	850
2973	Phố Hạ Chiểu	Đường Nguyễn Văn Cừ	Hết chợ Hạ Chiểu	6.600	3.300	1.700	1.300	2.310	1.485	1.100	865	1.650	1.200	900	850
2974	Phố Hạ Chiểu	Đoạn còn lại		4.400	2.200	1.200	1.000	1.540	1.200	1.000	865	1.320	1.000	900	850
2975	Phố Đình Bắc	Đầu đường	Cuối đường	4.400	2.200	1.200	1.000	1.540	1.200	1.000	865	1.320	1.000	900	850
2976	Đường Hoàng Thạch	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
2977	Phố Truyền Thống	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
2978	Phố Núi Đá Đôi	Giáp đường Hoàng Thạch	Hết phố Hào Thung	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
2979	Phố Núi Đá Đôi	Đoạn còn lại		6.000	3.000	1.500	1.200	2.100	1.400	1.100	880	1.800	1.200	980	860
2980	Phố Bích Nhôi	Đầu đường	Cuối đường	4.400	2.200	1.200	1.000	1.540	1.200	1.000	865	1.320	1.000	900	850
2981	Phố Tây Làng	Đầu đường	Cuối đường	4.400	2.200	1.200	1.000	1.540	1.200	1.000	865	1.320	1.000	900	850
2982	Phố Vườn Cam	Đầu đường	Cuối đường	4.400	2.200	1.200	1.000	1.540	1.200	1.000	865	1.320	1.000	900	850
2983	Phố Ao He	Đầu đường	Cuối đường	4.400	2.200	1.200	1.000	1.540	1.200	1.000	865	1.320	1.000	900	850
2984	Phố Thống Nhất	Đầu đường	Cuối đường	4.400	2.200	1.200	1.000	1.540	1.200	1.000	865	1.320	1.000	900	850
2985	Đường Từ Lạc	Đầu đường	Cuối đường	6.000	3.000	1.500	1.200	2.100	1.400	1.100	880	1.800	1.000	900	850
2986	Phố Bình Minh	Đầu đường	Cuối đường	4.400	2.200	1.200	1.000	1.540	1.200	1.000	865	1.320	1.000	900	850
2987	Phố Thiện Khánh	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
2988	Phố Giải Phóng	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
2989	Phố Đồng Dứa	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
2990	Phố Yết Kiêu	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
2991	Phố Đá Bia	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
2992	Phố Thành Mọc	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
2993	Phố Hồi Long	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
2994	Phố Ao Vàng	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
2995	Phố Đồng Khởi	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2996	Trần Lưu Cảnh	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
2997	Phố Ba Trượng	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
2998	Phố Bến Hải	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
2999	Phố Vườn Mưa	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
3000	Phố Vườn Bật	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
3001	Phố Thanh Triều	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
3002	Phố Lò Đá	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
3003	Phố Chi Lăng	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
3004	Phố Cửa Thẻ	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
3005	Phố Am Sãi	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
3006	Phố Hào Thung	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
3007	Phố Cửa Quán	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
3008	Phố Nam Tiến	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
3009	Phố Thắng Lợi	Đầu đường	Cuối đường	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
3010	Đường Vũ Mạnh Hùng	Ngã ba đường Vũ Mạnh Hùng và đường Vạn Đức	Giáp Phường Minh Tân cũ	14.400	7.200	3.600	2.900	5.040	3.240	1.620	1.305	3.600	2.160	1.080	870
3011	Đường Vũ Mạnh Hùng	Giáp chân cầu Hiệp Thượng	Ngã ba đường Vũ Mạnh Hùng và đường Vạn Đức	9.900	5.000	2.500	2.000	3.465	2.250	1.125	900	2.970	1.750	1.100	860
3012	Khu dân cư dịch vụ thương mại phía Bắc thị trấn Phú Thứ	Các thửa đất giáp đường gom QL 17B		9.600	4.800	2.400	1.900	3.360	2.160	1.300	865	2.400	1.500	1.100	850
3013	Khu dân cư dịch vụ thương mại phía Bắc thị trấn Phú Thứ	Các thửa đất giáp đường đôi 28m		9.600	4.800	2.400	1.900	3.360	2.160	1.300	865	2.400	1.500	1.100	850
3014	Khu dân cư dịch vụ thương mại phía Bắc thị trấn Phú Thứ	Các thửa đất giáp đường có mặt cắt 13,5m ≤ Bn <28m		6.000	3.000	1.500	1.200	2.100	1.350	1.200	865	1.800	1.000	900	850
3015	Đường Vạn Đức	Ngã ba đường Vũ Mạnh Hùng	Đường Vạn Chánh	7.000	3.500	1.800	1.400	2.450	1.575	1.200	865	2.100	1.500	1.100	850
3016	Đường Vạn Chánh	Cổng Nhà máy xi măng Phúc Sơn cũ	Bến phà Hiệp Thượng cũ	6.000	3.000	1.500	1.200	2.100	1.350	1.100	865	1.800	1.000	900	850
3017	Phố Lam Sơn	Ngã tư Lỗ Sơn	Ngã tư đường đi Minh Khai	6.000	3.000	1.500	1.200	2.100	1.350	1.100	865	1.800	1.000	900	850
3018	Phố Đồng Tâm	Đường Vũ Mạnh Hùng	Trường Mầm non tư thục Hoa Sen	6.000	3.000	1.500	1.200	2.100	1.350	1.100	865	1.800	1.000	900	850
3019	Phố Quyết Thắng	Đầu đường	Cuối đường	4.500	2.300	1.200	1.000	1.575	1.200	1.000	865	1.350	1.000	900	850
3020	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	Đầu đường	Cuối đường	4.500	2.300	1.200	1.000	1.575	1.200	1.000	865	1.350	1.000	900	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3021	Phố Đồng Hèo	Đầu đường	Cuối đường	4.500	2.300	1.200	1.000	1.575	1.200	1.000	865	1.350	1.000	900	850
3022	Phố Hoàng Hoa Thám	Đầu đường	Cuối đường	4.500	2.300	1.200	1.000	1.575	1.200	1.000	865	1.350	1.000	900	850
3023	Phố Phúc Sơn	Đầu đường	Cuối đường	4.500	2.300	1.200	1.000	1.575	1.200	1.000	865	1.350	1.000	900	850
3024	Phố Vạn Điền	Đầu đường	Cuối đường	4.500	2.300	1.200	1.000	1.575	1.200	1.000	865	1.350	1.000	900	850
3025	Phố Đoàn Kết	Đầu đường	Cuối đường	4.500	2.300	1.200	1.000	1.575	1.200	1.000	865	1.350	1.000	900	850
3026	Phố Nguyễn Thái Học	Đầu đường	Cuối đường	4.500	2.300	1.200	1.000	1.575	1.200	1.000	865	1.350	1.000	900	850
3027	Phố Linh Sơn	Đầu đường	Cuối đường	4.500	2.300	1.200	1.000	1.575	1.200	1.000	865	1.350	1.000	900	850
3028	Phố Hoàng Diệu	Đầu đường	Cuối đường	4.500	2.300	1.200	1.000	1.575	1.200	1.000	865	1.350	1.000	900	850
3029	Đường Hoàng Quốc Việt	Đầu đường	Cuối đường	15.000	7.500	3.800	3.000	5.250	3.375	1.710	1.350	3.750	2.250	1.140	900
3030	Phố Nhà Thờ	Đầu đường	Cuối đường	7.000	3.500	1.800	1.400	2.450	1.575	1.500	950	2.100	1.500	1.300	880
3031	Phố Thánh Quang	Cổng Bà Giành	Cổng chùa Nhẫm Dương	11.000	6.500	4.000	2.400	3.850	2.925	1.800	1.080	3.300	2.275	1.400	900
3032	Phố Thánh Quang	Cổng chùa Nhẫm Dương	Cổng làng văn hóa cũ Nhẫm Dương	11.000	6.500	4.000	2.400	3.850	2.925	1.800	1.080	3.300	2.275	1.400	900
3033	Phố Trần Nhật Duật	Đầu đường	Cuối đường	7.000	3.500	1.800	1.400	2.450	1.575	1.200	900	2.100	1.225	1.100	860
3034	Phố Đông	Đầu đường	Cuối đường	7.000	3.500	1.800	1.400	2.450	1.575	1.200	900	2.100	1.225	1.100	860
3035	Phố Trại Xanh	Đầu đường	Cuối đường	7.000	3.500	1.800	1.400	2.450	1.575	1.200	900	2.100	1.225	900	850
3036	Phố Núi Bến	Đầu đường	Cuối đường	9.000	4.500	2.300	1.900	3.150	2.025	1.100	865	2.250	1.500	1.000	850
3037	Phố Nguyễn Văn O	Đầu đường	Cuối đường	9.000	4.500	2.300	1.900	3.150	2.025	1.100	865	2.250	1.500	1.000	850
3038	Phố Cầu Gỗ	Đầu đường	Cuối đường	9.000	4.500	2.300	1.900	3.150	2.025	1.100	865	2.250	1.500	1.000	850
3039	Phố Thung Xanh	Đầu đường	Cuối đường	15.000	7.500	3.800	3.000	5.250	3.375	1.710	1.350	3.750	1.500	1.100	850
3040	Phố Cúc Tiên	Cổng bà Chữ	Cổng bà Hòa	5.400	2.700	1.400	1.100	1.890	1.215	1.000	865	1.620	1.000	900	850
3041	Phố Giếng Nhẫm	Cổng ông Hưng	Cổng ông Hội Hà	10.000	5.000	3.000	2.400	3.500	2.250	1.350	1.080	3.000	1.750	1.100	900
3042	Phố Giếng Nhẫm	Giáp cổng ông Hội Hà	Cổng ông Nghĩa Hời	11.000	5.500	3.300	2.600	3.850	2.475	1.485	1.170	2.750	1.500	1.100	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3043	Phố Thượng Chiểu	Đầu đường	Cuối đường	5.500	2.800	1.400	1.100	1.925	1.260	1.000	865	1.650	1.000	900	850
3044	Phố Tân Bình	Đầu đường	Cuối đường	4.500	2.300	1.200	1.000	1.575	1.200	1.000	865	1.350	1.000	900	850
3045	Phố Thượng Trà	Đầu đường	Cuối đường	5.500	2.800	1.400	1.100	1.925	1.260	1.000	865	1.650	1.000	900	850
3046	Phố Kim Trà	Đầu đường	Cuối đường	4.500	2.300	1.200	1.000	1.575	1.200	1.000	865	1.350	1.000	900	850
3047	Phố Đèo Hèo	Đầu đường	Cuối đường	4.500	2.300	1.200	1.000	1.575	1.200	1.000	865	1.350	1.000	900	850
3048	Đường ĐH 04	Cổng chùa Trại Xanh	Hết đò Cậy	6.100	3.000	1.500	1.200	2.135	1.350	1.000	865	1.830	1.200	950	850
3049	Các trục đường chính còn lại trong phạm vi phường	Đầu đường	Cuối đường	3.800	1.900	1.300	1.000	1.400	1.200	1.000	865	1.200	1.000	950	850

PHỤ LỤC IV: BẢNG GIÁ ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Vị trí đất, khu vực đất	Giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp
1	Ven đường tỉnh 359 (thuộc địa bàn phường Thủy Nguyên, phường Hòa Bình)	5.100
2	Đất ven đường Đình Vũ, Mạc Thái Tổ, đường Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Đông Hải	3.600
3	Đất ven đường Tân Vũ - Lạch Huyện, đặc khu Cát Hải	3.500
4	Đất ven Quốc lộ 5, phường An Phong, phường Hồng An	3.500
5	Ven QL10, phường Thủy Nguyên	3.500
6	Ven QL10, phường An Phong	2.600
7	Ven QL10 (Khu vực huyện Tiên Lãng, Vĩnh Bảo cũ)	2.400
8	Ven khu vực đường Phạm Văn Đồng (khu vực Đông Hải Phòng)	2.400
9	Các khu vực ven các đường quốc lộ, tỉnh lộ còn lại thuộc địa bàn Đông Hải Phòng	2.200
10	Các khu vực còn lại thuộc địa bàn Đông Hải Phòng	2.000
11	Ven Quốc lộ 5 (đoạn thuộc địa bàn các phường: Thành Đông, Hải Dương, Ái Quốc, Nam Đồng, Tứ Minh, Việt Hòa); Quốc lộ 37 (đoạn thuộc địa bàn phường: Nam Đồng; Thành Đông; Lê Thanh Nghị; Tân Hưng; Thạch Khôi); Ven đường Ngô Quyền (thuộc địa bàn các phường: Thành Đông; Lê Thanh Nghị)	2.250
12	Các khu vực ven các đường quốc lộ, tỉnh lộ còn lại thuộc địa bàn Tây Hải Phòng cũ	2.000
13	Các khu vực còn lại thuộc địa bàn Tây Hải Phòng	1.800